

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH NÔNG NGHIỆP (ASPS)
HỢP PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG

575

GIỐNG CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP MỚI



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH NÔNG NGHIỆP (ASPS)
HỢP PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG

575
GIỐNG CÂY TRỒNG
NÔNG NGHIỆP MỚI

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 2005

Ban biên tập

Chủ biên: TS. PHẠM ĐỒNG QUẢNG
Thư ký: TS. PHẠM THỊ TÀI
Ủy viên: TS. LÊ QUÝ TƯỜNG
ThS. NGUYỄN QUỐC LÝ

CÁ NHÂN VÀ TỔ CHỨC VIẾT GIỚI THIỆU GIỐNG

Cây trồng	Cá nhân	Đơn vị
LÚA	PGS. TS. Trương Đích, TS. Phạm Đồng Quảng, KS. Nguyễn Khắc Kính, ThS. Nguyễn Thị Hằng, TS. Phạm Thị Tài, KS. Nguyễn Văn Tĩnh, KS. Nguyễn Như Hải, ThS. Nguyễn Quốc Lý, KS. Trần Ngọc Trang	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương
	Lê Vĩnh Thảo	Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam
	TS. Trương Văn Kính	Viện Cây lương thực và cây thực phẩm
	ThS. Đỗ Khắc Thịnh, KS. Nguyễn Gia Quốc, TS. Đỗ Khắc Thịnh	Viện KHKTNN miền Nam
	GS. Nguyễn Văn Luật, TS. Nguyễn Thị Lang KS. Trần Minh Chánh	Viện Lúa ĐBSCL Trại giống Lúa Ma Lâm
NGÔ	PGS. TS. Trương Đích, TS. Phạm Đồng Quảng, TS. Phạm Thị Tài, KS. Nguyễn Tiên Phong, KS. Nguyễn Đức Tuyền, TS. Lê Quý Tường	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương
	ThS. Đặng Ngọc Hạ	Viện Nghiên cứu Ngô Công ty TNHH Monsanto Công ty TNHH Syngenta Công ty Bioseed
	KS. Nguyễn Minh Chương, KS. Nguyễn Hữu Hoà	Công ty CP Giống cây trồng miền Nam
	KS. Lưu Hồng Đoàn, TS. Phạm Thị Tài, KS. Nguyễn Đức Tuyền	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương
KHOAI LANG		
KHOAI TÂY	KS. Hoàng Kim KS. Nguyễn Thị Thuý	Viện KHKTNN miền Nam
SẮN, KHOAI SỢ	TS. Phạm Xuân Liêm	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương
	TS. Đào Mạnh Hùng	Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội
	ThS. Trương Công Tuyền	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm
CÀ CHUA	KS. Đặng Trọng Lịch TS. Phạm Thị Tài	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương
	TS. Đào Xuân Thắng	Viện cây Lương thực và Cây thực phẩm
	PGS.TS. Trần Khắc Thi	Viện Nghiên cứu Rau quả Công ty CP Giống cây trồng miền Nam Công ty Trang Nông Công ty Đông Tây
CÂY RAU	TS. Phạm Đồng Quảng TS. Phạm Thị Tài PGS.TS. Trần Khắc Thi	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương Viện Nghiên cứu Rau quả Công ty TNHH Syngenta Công ty CP Giống cây trồng miền Nam
	KS. Nguyễn Thị Thuý	Công ty CP Giống cây trồng miền Nam
ĐẬU TƯƠNG	KS. Đoàn Kim Long, TS. Phạm Thị Tài, KS. Nguyễn Tiên Phong	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương
	KS. Nguyễn Thiên Lương	Vụ Khoa học Bộ NN và PTNT
	TS. Nguyễn Thị Chinh, TS. Trần Thị Trường	Viện KHKTNN Việt Nam

	PGS. TS. Mai Quang Vinh	Viện Di truyền Nông nghiệp
		Trung tâm Nghiên cứu Hưng Lộc
LẠC	TS. Phạm Thị Tài, KS. Nguyễn Tiên Phong	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương
	TS. Nguyễn Thị Chinh, ThS. Nguyễn Văn Thắng	Viện KHKTNN Việt Nam
ĐẬU XANH,	KS. Nguyễn Đức Tuyển, TS. Phạm Thị Tài	Viện Nghiên cứu Đậu và hương liệu
ĐẬU ĐEN	KS. Hà Hữu Tiến, KS. Phạm Ngọc Quy	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương
ĐẬU TẮM	TS. Hà Văn Phúc, KS. Vũ Đức Ban	Viện KHKTNN miền Nam
BÔNG	TS. Phạm Đồng Quảng	TT nghiên cứu đậu tằm tơ TW
	TS. Lê Quang Quyển, TS. Lê Trọng Tinh, TS. Ngô Văn Cổ, TS. Nguyễn Hữu Bình	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương
THUỐC LÁ	TS. Tào Ngọc Tuấn	Viện Nghiên cứu bông và Cây có sợi
CAO SU	TS. Trần Thị Thủy Hoa, ThS. Lê Mậu Túy	Viện Kinh tế kỹ thuật Thuốc lá
CÀ PHÊ	TS. Phạm Đồng Quảng	Tổng công ty cao su và Viện Nghiên cứu Cao su
	TS. Trịnh Đức Minh & ThS. Trần Anh Hùng, ThS. Chế Thị Đa	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương
CA CAO	TS. Trịnh Đức Minh và ThS. Đào Thị Lam Hương	Viện KHKT Nông lâm nghiệp Tây Nguyên
ĐIỀU	ThS. Trần Vinh	Viện Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên
CÂY ĂN QUẢ	PGS. TS. Vũ Mạnh Hải, TS. Đỗ Đình Ca, ThS. Bùi Quang Đăng, KS. Nguyễn Thị Tuyết	Viện Nghiên cứu Rau quả
	ThS. Phạm Ngọc Liễu, TS. Nguyễn Minh Châu, KS. Đào Thị Bé Bảy, KS. Huỳnh Văn Tấn, ThS. Trần Thị Oanh Yến, KS. Nguyễn Văn Hùng, KS. Lê Thị Khoẻ, KS. Nguyễn Ngọc Thị, ThS. Giản Đức Chứa, Philippe Cao Văn	Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam
	TS. Đào Xuân Thắng	Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm
		Công ty TNHH Vac dona
MÍA	TS. Nguyễn Tiến Kế	Công ty Trang Nông
	TS. Lê Quý Tường TS. Phạm Thị Tài	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương
CHÈ	TS. Nguyễn Huy Ước	Viện Nghiên cứu Mía đường
	TS. Nguyễn Văn Tạo, KS. Đào Hùng Tiến KS. Nguyễn Phong Thái	Viện Nghiên cứu Chè
HOA	TS. Phạm Thị Tài, TS. Phạm Đồng Quảng	Tổng công ty Chè Việt Nam
	TS. Nguyễn Xuân Linh	Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương
CỎ NGỌT	GS.VS. Trần Đình Long	Viện Di truyền Nông nghiệp
		Viện KHNN Việt Nam

LỜI GIỚI THIỆU

Thực tiễn sản xuất nông nghiệp trên thế giới cũng như trong nước khẳng định giống cây trồng là một nhân tố quyết định năng suất, chất lượng và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Nhờ có bộ giống cây trồng phong phú đa dạng chúng ta đã và đang thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng mùa vụ nhằm khai thác hiệu quả hơn tiềm năng và khắc phục những hạn chế về đất đai, thời tiết khí hậu của nước ta, làm đa dạng hoá các sản phẩm nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.

Thấy rõ vai trò quan trọng của giống cây trồng, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm đặc biệt đến lĩnh vực này. Giai đoạn 1977-2004 các nhà chọn tạo giống cây trồng trong nước đã nỗ lực ứng dụng các phương pháp truyền thống kết hợp với công nghệ sinh học tạo ra 355 giống và cây đầu dòng được công nhận (trong đó có 156 giống lúa, 47 giống ngô, 9 giống khoai lang, 8 giống khoai tây, 22 giống đậu tương, 14 giống lạc, 7 giống đậu xanh, 14 giống cà chua...) và nhiều giống mới có triển vọng khác được phép sản xuất thử. Bên cạnh đó sự trợ giúp và hợp tác quốc tế là rất quan trọng trong trao đổi nguồn gen và du nhập các giống cây trồng mới vào nước ta. Với sự phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần các công ty giống trong và ngoài nước đã và đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc đưa ra sản xuất các giống cây trồng mới.

25 năm qua từ khi thành lập năm 1981, Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương đã nỗ lực phối hợp với các nhà chọn tạo giống, các địa phương và đơn vị sản xuất kinh doanh giống trên cả nước trong khảo nghiệm, kiểm tra đánh giá giống trong sản xuất và đã tổng hợp phát hành một số ấn phẩm giới thiệu các giống cây trồng mới được các đơn vị địa phương trên cả nước hoan nghênh. Cuốn sách "575 giống cây trồng nông nghiệp mới" được Trung tâm biên tập xuất bản lần này là một nỗ lực nữa rất đáng biểu dương, nhằm cung cấp cho bạn đọc về nguồn gốc, những đặc tính chủ yếu, hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật của 575 giống cây trồng đang có trong sản xuất trên cả nước.

Tôi đánh giá cao sự trợ giúp của Hợp phần giống cây trồng thuộc Chương trình hỗ trợ ngành nông nghiệp (ASPS) do DANIDA tài trợ đã cung cấp kinh phí cho in ấn cuốn sách bổ ích này.

Tôi trân trọng giới thiệu cuốn sách này với các nhà khoa học, quản lý, khuyến nông, sản xuất kinh doanh giống và bà con nông dân cả nước, những người đang triển khai "Chương trình quốc gia về giống cây trồng, giống vật nuôi" và thực hiện Pháp lệnh Giống cây trồng mới được ban hành.

Mặc dù những người viết giới thiệu giống và Ban biên tập đã rất cố gắng nhưng chắc chắn cuốn sách còn những thiếu sót hạn chế, mong bạn đọc lượng thứ và góp ý bổ sung để lần tái bản sau hoàn thiện hơn.



PGS. TS. Bùi Bá Bồng

THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TRUNG TÂM KHẢO KIỂM NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG TRUNG ƯƠNG

National centre for variety evaluation and seed certification (NCVESC)

1. TRỤ SỞ CHÍNH TẠI SỐ 6 NGUYỄN CÔNG TRÚ - HÀ NỘI

+ Ban Giám đốc:

- Giám đốc: TS. Phạm Đồng Quang
ĐT/Fax: (04)9712054, 0913586863
Email: NCVESC - quang@fpt.vn
- Phó Giám đốc: TS. Phạm Xuân Liêm
ĐT: (04) 9710976
Email: NCVESC - liem@fpt.vn
- Phó Giám đốc: TS. Trần Đình Nhật Dũng
ĐT: (04) 9719801, 0912261398
Email: NCVESC - dung@fpt.vn

+ Phòng Tổng hợp:

ĐT/Fax: (04) 9713521 (Hành chính), 8214250 (Tài vụ)
Email: NCVESC - tonghop@fpt.vn

+ Phòng Khảo nghiệm và Kiểm định:

ĐT: (04) 8211492
Email: NCVESC - khaonghiem@fpt.vn

+ Phòng Kiểm nghiệm:

- Phòng kiểm nghiệm giống cây trồng Quốc gia: (04) 8213453
Email: NCVESC - kiemnghiem@fpt.vn
- Phòng sức khỏe hạt giống: (04) 9722079
- Phòng phân tích lý hoá giống cây trồng: (04) 9722079

2. CÁC TRẠM TRỰC THUỘC

+ Trạm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Từ Liêm - Hà Nội

- Địa chỉ: xã Mỹ trì - Từ Liêm - Hà Nội
- Điện thoại/Fax: (04) 8390050
- Email: NCVESC - tuliem@fpt.vn

+ Trạm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Văn Lâm - Hưng Yên

- Địa chỉ: xã Trưng Trắc - Văn Lâm - Hưng Yên (km 20 - QL5)
- Điện thoại: (0321) 980088
- Email: NCVESC - vanlam@fpt.vn

+ Trạm Nghiên cứu kỹ thuật và trình diễn giống mới

- Địa chỉ: xã Đại mẫu - Từ Liêm - Hà Nội
- Điện thoại: (04) 8390046

+ Trạm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng miền Trung

- Văn phòng Trạm và Phòng Kiểm nghiệm tại 291 Hùng Vương - thị xã Quảng Ngãi;
- Điện thoại/Fax: (055) 824153
Email: NCVESC - quangngai@dng.vnn.vn
- Trại Khảo nghiệm và hậu kiểm giống tại thị trấn Sơn Tịnh - huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi; ĐT: (055) 841693

+ Phòng Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng quốc gia phía Nam

- Địa chỉ: 135 Pastuer - Quận 3 - TP. Hồ Chí Minh
- ĐT/Fax: (08) 8229085
- Email: NSCVESC - HCMC@hcm.vnn.vn

CÁC GIỐNG LÚA Ở PHÍA BẮC

CÁC GIỐNG LÚA XUÂN SỚM

Giống lúa DT10

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Cố GS. Phan Phải; KS. Bùi Huy Thuỷ; GS.TS. Trần Duy Quý; KS. Nguyễn Quang Xu - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Xử lý bằng tia Gamma đối với giống C4 - 63 để có dạng đột biến mới ký hiệu M₁. Tiếp tục xử lý đột biến M₁ bằng hoá chất để được đột biến trội DT1. Từ DT1 chọn lọc ra DT10.

Giống được công nhận giống quốc gia năm 1990 theo Quyết định số 369 NN-KHCN/QĐ ngày 6 tháng 12 năm 1990. Theo số liệu điều tra năm 2000 diện tích DT10 đạt gần 45000 ha ở phía Bắc.

2. Những đặc tính chủ yếu

Trong vụ Xuân sớm DT10 có thời gian sinh trưởng 185 - 195 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét khá.

Chiều cao cây 90 - 100 cm. Sinh trưởng và đẻ nhánh khá, góc lá hẹp, gọn khóm. Hạt màu vàng rom, hơi bầu, khối lượng 1000 hạt 28 - 29 gram. Cơm cứng. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha. Cao đạt tới 60 - 70 tạ/ha.

Khả năng chống đổ, chịu chua, chịu mặn khá. Nhiễm khô vằn mức nhẹ đến trung bình. Nhiễm đạo ôn và rầy trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy trong trà Xuân sớm. Bố trí trên chân đất vằn, vằn trũng, vùng hơi chua và nhiễm mặn nhẹ.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 - 10 tấn + đạm urê 200 - 220kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg.

Phòng trừ rầy kịp thời.

Giống lúa DT 11

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TS. Trần Duy Quý; KS. Bùi Huy Thuỷ - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Xử lý bằng tia Gamma giống C4 - 63 để có dạng đột biến M1. Tiếp tục xử lý đột biến M1 bằng hoá chất gây đột biến và được thể đột biến trội DT11.

Giống đã được công nhận giống quốc gia năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHCN/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995. Theo số liệu điều tra năm 2000 diện tích DT11 còn gần 2100 ha chủ yếu ở tỉnh Hải Dương.

2. Những đặc tính chủ yếu

Trong trà Xuân sớm DT11 có thời gian sinh trưởng 185 - 195 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét khá.

Chiều cao cây 85 - 95 cm. Sinh trưởng và đẻ nhánh khá, phiến lá cứng, góc lá hẹp, gọn khóm. Hạt bầu, khối lượng 1000 hạt 29 - 30 gram, cơm cứng. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, cao 60 - 70 tạ/ha.

Khả năng chống đổ khá. Chịu chua mặn, thiếu lân hơn DT₁₀. Nhiễm một số sâu bệnh hại chính từ nhẹ đến trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy trong trà Xuân sớm. Chân đất vằn, vằn trũng, đất chua, thiếu lân hoặc bị nhiễm mặn. Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 - 10 tấn + đạm urê 180 - 200kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg.

Cấy 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Giống lúa DT13

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Bùi Huy Thuỷ và CTV bộ môn Di truyền và Công nghệ sinh học - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Được tạo từ tổ hợp DT₁₀ × CR203. Sau một số thế hệ chọn lọc cá thể liên tục để có dòng lai triển vọng nhất.

Giống được công nhận là giống quốc gia năm 1998 theo Quyết định số 1224 QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1998. Theo số liệu điều tra năm 2000 diện tích DT 13 đạt gần 6000 ha ở phía Bắc.

2. Những đặc tính chủ yếu

Trong trà Xuân sớm DT₁₃ có thời gian sinh trưởng 185 - 195 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét khá.

Chiều cao cây 95 - 105 cm. Khả năng đẻ nhánh khá, phiến lá hơi rộng màu xanh vàng, khi chín lá đồng chuyển sang màu vàng. Trổ nhanh, số hạt trên bông nhiều, hạt hơi bầu màu vàng đậm. Khối lượng 1000 hạt 23 - 24 gram, chất lượng cơm khá, mềm hơn DT10. Khả năng cho năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, cao đạt 60 - 65 tạ/ha.

Chống đổ trung bình, nhiễm rầy từ nhẹ đến trung bình, nhiễm khô vằn trung bình, nhiễm đạo ôn từ trung bình đến nặng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Bố trí vào trà Xuân sớm ở các tỉnh phía Bắc.

Gieo cấy trên đất vằn, vằn thấp.

Mức phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 - 10 tấn + đạm urê 160 - 180kg + lân supe 300 - 350kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý: Bón phân cân đối, phát hiện và phòng trừ bệnh kịp thời, không nên gieo cấy ở vùng hay bị đạo ôn.

Giống lúa X20 (88 - 24 - 1)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Tạ Minh Sơn và cộng tác viên Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Được tạo từ tổ hợp lai Xi12/TN₁ bằng phương pháp chọn gộp cải tiến trên đồng ruộng từ năm 1988.

Giống được công nhận là giống quốc gia năm 1996 theo Quyết định số 1208 NN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 7 năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Trong trà Xuân sớm X20 có thời gian sinh trưởng 175 - 180 ngày. Trong trà Mùa chính vụ 135 - 145 ngày. Vụ Xuân giai đoạn mạ chịu rét khá. Chiều cao cây 105 - 110 cm. Khả năng sinh trưởng và đẻ nhánh khá, phiến lá dầy, cứng, góc lá hẹp, gọn khóm. Dạng hạt hơi bầu, màu vàng sáng, khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng gạo trung bình, cơm dẻo, hơi nhạt. Năng suất bình quân 45 - 50 tạ/ha, cao 60 - 65 tạ/ha.

Khả năng chống đổ trung bình, chịu chua và thiếu lân khá. Nhiễm nhẹ đến trung bình một số sâu bệnh hại chính.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy ở trà Xuân sớm, Mùa chính vụ trên đất vằn, vằn trũng (đất chua, thiếu lân, nhiễm mặn nhẹ).

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 - 10 tấn + đạm urê 180 - 200kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Giống lúa X21

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Tạ Minh Sơn và cộng tác viên Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam .

Nguồn gốc và phương pháp: Giống được tạo ra từ tổ hợp lai Xi12/X₁₁, bằng phương pháp chọn gộp cải tiến ngoài đồng và trong nhà lưới từ năm 1988. X21 là hỗn hợp của hai dòng thuần 88 - 6 - 5 và 88 - 6 - 8 theo tỷ lệ 3/1.

Giống được công nhận là giống quốc gia năm 1996 theo Quyết định số 1208 NN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 7 năm 1996. Hiện nay là một trong các giống lúa chủ lực ở phía Bắc và Duyên hải Nam Trung bộ.

2. Những đặc tính chủ yếu

X21 là giống hỗn 2 dòng nên tính đồng nhất của giống bị hạn chế, dễ bị phân ly về kiểu hình và kéo dài thời gian trổ.

Chiều cao cây 95 - 100 cm. Thời gian sinh trưởng trong trà Xuân sớm 180 - 185 ngày, giai đoạn mạ chịu rét khá. Khả năng đẻ nhánh khá, phiến lá dầy, góc lá hẹp, gọn khóm, trổ kéo dài khoảng 10 - 12 ngày, dài hơn các giống khác khoảng 3 - 5 ngày. Dạng hạt hơi bầu, màu vàng sáng, khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng gạo khá, cơm mềm và đậm. Khả năng cho năng suất bình quân 50 - 55 tạ/ha, cao 65 - 70 tạ/ha.

Nhiễm các sâu bệnh hại chính từ nhẹ đến trung bình. Chịu chua, mặn khá. Khả năng chống đổ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên gieo cấy trên ruộng vùn, vùn trũng chua hoặc nhiễm mặn nhẹ. Thích hợp nhất trong trà Xuân sớm. Có thể bố trí vào Mùa chính vụ. Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 - 10 tấn + đạm urê 180 - 200kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg. Chú ý bón đúng giai đoạn để hạn chế trổ kéo dài. Mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Giống lúa CRÔ₁

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Giống CRÔ₁ do KS. Nguyễn Công Giáo - Trung tâm KHKT Bắc Trung bộ thuộc Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Được tạo từ tổ hợp lai: (BG90 - 2 × Chiêm ba lá) × Tẻ tếp.

Giống được công nhận là giống quốc gia năm 1994 theo Quyết định số 87 NN-KHCN/QĐ ngày 15 tháng 2 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

CRÔ₁ ở trà Xuân sớm trong vụ Đông xuân có thời gian sinh trưởng 190 - 205 ngày.

Chiều cao cây 95 - 105 cm. Khả năng đẻ nhánh khoẻ, góc lá hẹp, phiến lá cứng, xanh đậm, gọn khóm. Trỗ kéo dài hơn một số giống khác khoảng 2 - 3 ngày. Hạt thon dài, màu vàng sáng, khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Cơm mềm và đậm. Khả năng cho năng suất bình quân 50 - 55 tạ/ha, cao có thể đạt tới 65 - 70 tạ/ha.

Khả năng chống đổ khá, chịu chua mặn trung bình. Nhiễm rầy ở mức nhẹ, nhiễm đạo ôn, khô vằn mức trung bình đến nặng ảnh hưởng đến năng suất.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Bố trí vào trà Xuân sớm, có thể gieo cấy trên đất vằn, vằn trũng, nhiễm mặn nhẹ. Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 10 tấn + đạm urê 220 - 240kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg. Cây mật độ 45 - 50 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm. Cần bón phân cân đối và kết thúc sớm hạn chế trỗ kéo dài và bệnh đạo ôn phát triển. Hạt dễ mất sức nảy mầm nên phải bảo quản tốt.

Giống lúa M6

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, TS. Nguyễn Tấn Hình, KS. Nguyễn Văn Nhạn, KS. Lê Đức Xảo, KS. Đoàn Thị Ruyên - Viện Cây lương thực - Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Được tạo ra từ tổ hợp lai (Bầu Hải Phòng/1548), bằng phương pháp lai hữu tính và chọn lọc phả hệ.

Giống được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

M6 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 170 - 180 ngày, vụ Mùa 125 - 130 ngày.

Chiều cao cây 100 - 105 cm, tổng số hạt/bông 115 - 130 hạt, khối lượng 1000 hạt: 25 - 26 gram, tỷ lệ lép 15 - 16%, màu sắc thân lá xanh nhạt. Năng suất trung bình 50 - 60 tạ/ha.

Nhiễm khô vằn nhẹ giai đoạn lúa đứng cái làm đòng, chịu rét khá, chịu phèn mặn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống được trồng phổ biến ở vùng phèn Hải Phòng.

Mùa vụ: Gieo cấy trà lúa Xuân sớm.

Vùng đất gieo trồng: Thích hợp với đất phèn mặn.

Giống lúa MT6

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, TS. Trương Văn Kính, KS. Đoàn Thị Ruyền, ThS. Nguyễn Văn Doãng - Viện Cây lương thực - CTP.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ tổ hợp lai 1548/3/184//1R5/tám xoan từ năm 1985.

Giống được công nhận giống quốc gia năm 1988 theo Quyết định số 1224 QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1988.

2. Những đặc tính chủ yếu

MT6 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 175 - 180 ngày, vụ Mùa 125 - 130 ngày.

Chiều cao cây 105 - 110 cm, số hạt chắc/bông 95 - 100 hạt, khối lượng 1000 hạt 28 gram, chiều dài bông 23 - 24 cm, hạt dài trung bình, trong ít bạc bụng, hàm lượng tinh bột 69,3%, tỷ lệ gạo lứt 81,7%, tỷ lệ gạo xát 70,5%, cơm trắng mềm ngon. Năng suất trung bình 55 - 65 tạ/ha, năng suất cao đạt 70 tạ/ha.

MT6 chống đạo ôn, bệnh bạc lá khá, nhiễm khô vằn nhẹ, chịu rét khá, chống đổ yếu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp cho vùng thâm canh khá, đất vằn, vằn trũng. Giống trồng được cả vụ chiêm xuân và vụ Mùa.

Giống lúa Xuân 12

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, TS. Trương Văn Kính, KS. Nguyễn Thị Then, KS. Đoàn Văn Thành, ThS. Nguyễn Như Hải - Viện Cây lương thực - CTP.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ U17/CR203, bằng phương pháp lai hữu tính, chọn lọc theo phương pháp gia hệ.

Giống được công nhận tạm thời năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 175 - 185 ngày, vụ Mùa 125 - 135 ngày.

Dạng hình cây gọn, lá đứng, cây cao 100 - 110 cm. Khối lượng 1000 hạt 28 - 29 gram, tỷ lệ D/R hạt gạo 2,65. Năng suất trung bình 58 - 60 tạ/ha, cao có thể đạt tới 69 - 72 tạ/ha. Chất lượng cơm ngon hơn VN10 và DT10.

Chống chịu tốt với đạo ôn, khô vằn, bạc lá, chịu rét tốt, chống đổ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Vụ Xuân nên đưa vào trà Xuân sớm cùng trà với VN10 và Xi23.

Vùng đất gieo trồng: Chân đất vằn, chịu thâm canh khá.

Lưu ý: Nên bón phân tập trung giai đoạn đầu, bón cân đối phân N, P, K.

Giống lúa MT131

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, TS. Trương Văn Kính, KS. Đoàn Thị Ruyền, ThS. Nguyễn Văn Doãn - và CTV Bộ môn Chọn tạo giống lúa - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Được tạo ra từ tổ hợp lai IR 36 × Sơn ưu số 2 từ năm 1980 theo phương pháp phả hệ.

Giống được công nhận giống quốc gia năm 1988 theo Quyết định số 1224/QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1988.

2. Những đặc tính chủ yếu

Vụ Đông xuân gieo cấy vào trà Xuân sớm có thời gian sinh trưởng 185 - 190 ngày, vụ Mùa 135 - 140 ngày.

Chiều cao cây 110 - 115 cm, khả năng đẻ nhánh trung bình, gọn khóm, số hạt chắc/bông 105 - 110 hạt, khối lượng 1000 hạt: 26 - 27 gram, chiều dài bông 23 - 24 cm, hạt dài trung bình, trong ít bạc bụng, hàm lượng amyloza 25,27%, tỷ lệ gạo xát 70,9%. Năng suất trung bình 50 - 65 tạ/ha.

MT6 chống đạo ôn, bệnh bạc lá khá, nhiễm khô vằn nhẹ, chịu rét khá, đặc biệt là giai đoạn mạ, chống đổ trung bình. Chất lượng gạo trung bình, cơm cứng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy vào trà Xuân sớm, chân ruộng vằn trũng, hơi chua hoặc mặn, đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến nặng.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 - 10 tấn + đạm urê 220 - 240kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cây mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý phòng trừ đạo ôn, khô vằn.

Giống lúa MT163

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, TS. Trương Văn Kính, KS. Đoàn Thị Ruyền - Viện Cây lương thực - CTP.

Nguồn gốc và phương pháp: Được tạo ra từ tổ hợp lai E3/Q4, bằng phương pháp lai hữu tính.

Giống được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

MT163 có thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 180 - 190 ngày, vụ Mùa 130 - 135 ngày.

Chiều cao cây 100 - 115 cm, cây cứng, lá to dài và đứng, màu lá xanh đậm, bông to nhiều hạt. Số hạt/bông 200 - 220 hạt, khối lượng 1000 hạt: 24 - 25 gram, tỷ lệ lép 15 - 20%, chiều dài bông 27 - 30 cm, khó rụng hạt. Năng suất trung bình 70 - 80 tạ/ha.

MT163 kháng đạo ôn, nhiễm khô vằn nhẹ, bạc lá nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vụ Mùa gieo cấy vào trà lúa mùa trung ở những vùng đất trũng không trồng màu

Vụ Đông xuân: gieo cấy vào trà lúa Xuân sớm

Giống lúa CH5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Trần Nguyên Thập, GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, TS. Trương Văn Kính, KS. Vũ Thị Hằng chọn tạo.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ tổ hợp lai C22/CR101 trong đó bố C22 là giống nhập nội từ Philippin, mẹ là CR101 nhập nội từ IRRI trong bộ INGER bằng phép lai hữu tính, từ F2 trở đi chọn lọc cá thể theo phương pháp gia hệ, thu dòng thuần, so sánh, khảo nghiệm.

Giống được công nhận giống năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002. Hiện đang trồng chủ yếu ở Quang Nam, Quảng Ngãi...

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 170 - 180 ngày, vụ Mùa 125 - 130 ngày.

Cây cao, yếu, hơi xoè, lá dầy, nhỏ hơi xiên, màu xanh nhạt, bông to dài, hạt nhỏ, dài trung bình. Khối lượng 1000 hạt 23 - 24 gram. Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, năng suất cao trong điều kiện chủ động nước 50 - 55 tạ/ha. Gạo ít bạc bụng, cơm dẻo, hàm lượng amyloza 22 - 24%, hàm lượng prôtêin trung bình 9,74%.

Nhiễm đạo ôn và bạc lá nhẹ, ít nhiễm khô vằn và rầy nâu, chịu hạn tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Cấy được cả 2 vụ Đông xuân và vụ Mùa. Vụ Đông xuân gieo mạ từ 25/11 đến 10/2, cấy khi mạ được 5 - 5,5 lá. Vụ Mùa gieo hoặc sạ khô từ 25/5 - 15/6, cấy sau 20 - 25 ngày.

Vùng đất gieo trồng: Giống CH5 thích ứng rộng, thích ứng trên đất bấp bênh về nước, ruộng bậc thang, vùng đất cao hạn nhờ hoàn toàn nước mưa.

Lưu ý: CH5 yếu cây dễ đổ, nếu chăm sóc không cân đối, nhiễm nhẹ đạo ôn, bạc lá. Cần chăm bón cân đối, tăng kali và lân.

Giống lúa IR 17494

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện và Cục Bảo vệ thực vật nhập nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống IR17494 (còn gọi là 13/2 hoặc năm số) được chọn lọc từ tập đoàn giống nhập nội của Viện Nghiên cứu Lúa Quốc tế (IRRI) từ năm 1982.

Giống được công nhận là giống quốc gia năm 1988 theo Quyết định số 562 NN/QĐ ngày 12 tháng 9 năm 1988. Theo số liệu điều tra 2000 - 2001, diện tích trồng IR 17494 trên cả nước đạt gần 145.000 ha.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 190 - 210 ngày, trong trà Mùa chính vụ thời gian sinh trưởng 130 - 135 ngày.

IR17494 sinh trưởng mạnh, đẻ nhánh khoẻ, trổ kéo dài, cổ hiện tượng không thoát cổ bông khi gặp rét. Chiều cao cây 95 - 105 cm, số hạt chắc/bông 110 - 120 hạt, tỷ lệ lép 17 - 22%, dạng hạt bầu, màu vàng, khối lượng 1000 hạt 24 - 25 gram. Năng suất bình quân 55 - 60 tạ/ha, thâm canh đạt 70 - 75 tạ/ha.

Nhiễm Đạo ôn, bạc lá, khô vằn từ mức nhẹ đến trung bình. Hạt dễ bị mọt và dễ mất sức nảy mầm trong quá trình bảo quản. Chịu rét yếu giai đoạn mạ, gặp rét cây sinh trưởng chậm, sau rét hồi phục nhanh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy vào trà Xuân sớm, mùa chính vụ, bố trí trên chân đất vằn, vằn trũng hơi chua hoặc nhiễm mặn nhẹ, thích hợp với đất thịt từ trung bình đến nặng.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 10 tấn + đạm urê 220 - 240kg + lân supe 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 120 - 140kg.

Cấy mật độ 40 - 45 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Hạt thu hoạch để giống vụ sau cần chú ý quá trình bảo quản.

Giống lúa IR 1820

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện và Cục Bảo vệ thực vật nhập nội.

Nguồn gốc và phương pháp: IR1820 có tên đầy đủ là IR1820 - 210 - 2 là giống nhập từ Viện Lúa quốc tế năm 1979.

Được công nhận là giống quốc gia năm 1987 theo Quyết định số 16 NN/QĐ ngày 6 tháng 4 năm 1987. Theo số liệu điều tra năm 2000 diện tích IR 1820 đạt trên 37.000 ha, chủ yếu ở các tỉnh Bắc Trung bộ.

2. Những đặc tính chủ yếu

Ở trà Xuân sớm IR1820 có thời gian sinh trưởng 190 - 200 ngày.

Cây cao 85 - 90 cm. Khả năng đẻ nhánh khá, góc lá hẹp, gọn khóm. Dạng hạt thon dài, vỏ trấu vàng, khối lượng 1000 hạt 24 - 25 gram. Chất lượng gạo tốt, ngon cơm. Năng suất trung bình 45 - 55 tạ/ha, cao đạt 60 - 65 tạ/ha.

Chống đổ khá, nhiễm nhẹ đạo ôn, nhiễm rầy nâu từ nhẹ đến trung bình, kém chịu chua và thiếu lân.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy vào trà Xuân sớm, bố trí trên chân đất vàn độ màu mỡ khá. Chân vàn trũng, chua nghèo lân cần bón vôi và tăng lượng lân.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 - 10 tấn + đạm urê 200 - 220kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Bón cân đối để nâng cao khả năng kháng đạo ôn.

Giống lúa VN 10

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Trần Như Nguyễn và tập thể Bộ môn Di truyền và Chọn giống cây trồng Trường ĐHN I.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống được chọn từ tổ hợp lai A₄ × Rumani 45.

Được công nhận là giống quốc gia năm 1984 theo Quyết định số 245 NN/QĐ ngày 27 tháng 8 năm 1984. Theo số liệu điều tra năm 2000, diện tích VN10 đạt gần 14.000 ha, chủ yếu ở Thái Bình, Hưng Yên...

2. Những đặc tính chủ yếu

Vụ Đông xuân gieo cấy vào trà Xuân sớm có thời gian sinh trưởng 175 - 185 ngày.

Chiều cao cây 90 - 100 cm. Khả năng đẻ nhánh trung bình, gọn khóm. Dạng hạt bầu, màu vàng rom, khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng gạo trung bình, cơm cứng. Khả năng cho năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, cao 55 - 60 tạ/ha.

Khả năng chống đổ khá, chịu chua. Nhiễm khô vằn, đạo ôn, bạc lá và rầy ở mức nhẹ đến trung bình. Giai đoạn mạ chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy vào trà Xuân sớm, chân ruộng vằn trũng, hơi chua hoặc mặn, đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến nặng.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 - 10 tấn + đạm urê 220 - 240kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý phòng trừ đạo ôn, khô vằn.

Giống lúa D271

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Hoàng Tuyết Minh và CTV Bộ môn Di truyền Tế bào và lai xa - Viện Di truyền nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống D271 được chọn từ tổ hợp lai VN01 × BG 90 - 2 theo phương pháp phả hệ đến đời F₇ thu được dòng 271.

Đã được phép khu vực hoá năm 1998 và công nhận giống quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Trong vụ Xuân sớm D271 có thời gian sinh trưởng 185 - 195 ngày, giai đoạn mạ chịu rét khá.

Chiều cao cây 95 - 105 ngày. Sinh trưởng mạnh, đẻ nhánh trung bình, phiến lá hơi rộng, cứng, khóm gọn. Dạng hạt to bầu, màu vàng sáng, khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng gạo khá, cơm mềm. Trổ kéo dài hơn một số giống khác, cổ bông hơi ngắn, nếu bị hạn thì trổ không thoát bông. Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, cao 55 - 65 tạ/ha.

Khả năng chống đổ và chịu chua trũng trung bình. Nhiễm nhẹ đạo ôn, khô vằn, dễ bị khô đầu lá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên gieo cấy trong trà Xuân sớm, có thể gieo cấy trong vụ Mùa ở trà Mùa chính vụ. Bố trí trên đất vằn, vằn trũng. Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 160 - 180kg + lân supe 300 - 350kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg. Cấy mật độ 45 - 50 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm. Chú ý tạo điều kiện cho lúa trổ nhanh, thoát bông.

Giống lúa CM1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Do KS. Nguyễn Quang Xu và CTV Bộ môn Di truyền và Công nghệ sinh học - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo bằng chiếu xạ tia gamma, nguồn C_{60}^{60} ở liều lượng 20Krad đối với giống chiêm bầu Hải Phòng chọn cá thể đột biến rồi tiếp tục chọn theo phương pháp phá hệ.

Giống đã được công nhận giống quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1659/QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

CM 1 gieo cấy trong trà Xuân sớm có thời gian sinh trưởng 185 - 190 ngày.

Chiều cao cây 90 - 105 cm. Khả năng sinh trưởng mạnh, đẻ nhánh khá. Phiến lá cứng, góc lá hẹp, gọn khóm. Hạt to bầu, vàng sáng, khối lượng 1000 hạt 27 - 28 gram. Chất lượng cơm trung bình.

Chịu mặn và chống đổ khá, nhiễm bệnh đạo ôn và khô vằn từ nhẹ đến trung bình, dễ bị khô đầu lá và nhiễm bạc lá nặng. Giai đoạn mạ chịu rét tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên gieo cấy trà Xuân sớm ở vùng ven biển bị nhiễm mặn nhẹ đến trung bình (vùng thường gieo cấy các giống địa phương).

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 150 - 180kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg. Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm. Chú ý đề phòng bạc lá giai đoạn cuối, bón phân cân đối.

Giống lúa Tép lai

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Giống cây trồng Hải Phòng.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lúa chiêm địa phương, gieo cấy ở các vùng bị nhiễm mặn Hải Phòng (ven biển), đã được Công ty Giống cây trồng Hải Phòng chọn lọc và gọi tên là Tép lai.

Được phép khu vực hoá năm 1996 và được công nhận giống quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1659/QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999. Hiện gieo trồng chủ yếu tại Hải Phòng, Quảng Ninh.

2. Những đặc tính chủ yếu

Vụ Đông xuân cấy trà Xuân sớm, thời gian sinh trưởng 185 - 195 ngày.

Chiều cao cây 95 - 105 cm. Khả năng đẻ nhánh khá, phiến lá dài, hẹp bản, hơi yếu, trở nhanh. Hạt thon dài, màu vàng rơm. Khối lượng 1000 hạt 19 - 20 gram. Chất lượng cơm ngon. Khả năng cho năng suất trung bình 30 - 35 tạ/ha, cao 45 - 50 tạ/ha.

Khả năng chống đổ yếu, giai đoạn mạ chịu rét tốt, tương đối sạch sâu bệnh, dễ bị bạc lá nặng ở giai đoạn cuối.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Cấy ở trà Xuân sớm trong vụ Đông xuân, gieo cấy ở các vùng ven biển bị nhiễm mặn và chua trung bình. Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 140 - 150kg + lân supe 300 - 350kg + kali (nếu có) 80 - 100kg. Cây mật độ 45 - 50 khóm/m², 4 - 5 dảnh/khóm. Chú ý bón phân cân đối và phòng trừ bệnh bạc lá giai đoạn cuối.

Giống lúa X19

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Giống lúa X19 do Viện KHKTNN Việt Nam chọn tạo.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa X19 chọn tạo từ tổ hợp lai Xi 12/X11.

Giống đã được Bộ NN&PTNT công nhận là giống quốc gia năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2000. Số liệu điều tra năm 2000, diện tích X19 đạt gần 10.000 ha.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 180 - 190 ngày.

Cao cây 100 - 110 cm, đẻ nhánh trung bình, số bông hữu hiệu/khóm đạt 7 - 8 bông. Khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Tỷ lệ hạt chắc cao 90 - 95%. Năng suất trung bình đạt 50 - 60 tạ/ha, năng suất cao đạt 70 tạ/ha.

Nhiễm đạo ôn nhẹ, bạc lá trung bình, chịu chua mặn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ: X19 có khả năng chống chịu kém với bệnh bạc lá vì vậy chỉ nên gieo cấy trong vụ Xuân ở vùng thâm canh, chịu chua mặn. Trà Xuân sớm gieo 15 - 20/11, cấy trước tết âm lịch.

Mật độ cấy: 45 - 50 khóm/m², mỗi khóm 2 - 3 dảnh cơ bản.

Phân bón (tính cho một sào Bắc bộ): Phân chuồng 300 - 500kg, đạm urê 6 - 8kg, supe lân 15 - 20kg, kali clorua 6 - 7kg

Cách bón: Toàn bộ phân chuồng và lân bón lót, 2/3 đạm + 1/3 kali bón thúc đẻ nhánh (chú ý: Vụ Xuân khi trời ấm mới bón đạm). Còn lại 1/3 đạm và 2/3 kali bón đón đồng.

Chế độ chăm sóc và làm cỏ bình thường như các giống khác.

Giống lúa CR 84 - 1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Nguyễn Công Thuật, KS. Vũ Thị Chại và CS, Viện Bảo vệ thực vật.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa CR84 - 1 được chọn tạo bằng phương pháp phả hệ từ dòng IR9846 - 215 - 3 đang phân li trong tập đoàn kháng rầy nâu của IRRI năm 1979.

Giống được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002. Hiện gieo trồng chủ yếu ở Hà Tây.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 170 - 180 ngày, là giống cảm ôn, kháng rầy nâu, bạc lá, kháng vừa với bệnh đạo ôn, rầy lưng trắng, nhiễm nhẹ khô vằn, dạng hình đẹp, lá đòng to, đứng, màu xanh bền. CR84 - 1 cho năng suất khá cao và ổn định, trung bình đạt 60 - 65 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70 - 80 tạ/ha. Thóc vàng sáng, đầy hạt, tỷ lệ gạo cao (68 - 72%), gạo trong, không bạc bụng, thon hơi dài, cơm mềm, đậm hợp thị hiếu người tiêu dùng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp với các tỉnh phía Bắc đặc biệt ở những vùng hay bị nhiễm rầy nâu.

Các biện pháp kỹ thuật khác như DT10. Giống chịu rét kém.

Giống lúa ITA - 212

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Vũ Thị Hợi, TS. Ngô Vĩnh Viễn, KS. Đinh Thị Thanh, Viện Bảo vệ Thực vật.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa ITA - 212 có nguồn gốc từ cặp lai giữa BG 90 - 2 và Tẻ tếp do Viện nghiên cứu Nông nghiệp Nhiệt đới (IITA) lai tạo, tuyển chọn và được đưa vào khảo nghiệm trong tập đoàn giống chống bệnh đạo ôn quốc tế (IRBN - 1995).

Giống được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

ITA - 212 có thời gian sinh trưởng trong vụ Đông xuân 155 - 165 ngày, trong vụ Mùa 125 - 130 ngày, thích hợp hơn trong vụ Đông xuân trên chân ruộng vằn và vằn trũng. Giống kháng bệnh đạo ôn, bạc lá, chịu rét tốt, năng suất cao và phẩm chất gạo

ngon. Tuy nhiên, giống còn nhược điểm là mẫn cảm với rầy nâu. ITA - 212 đã được gieo cấy thử ở nhiều vùng sinh thái khác nhau, đặc biệt ở vùng thường xuyên có dịch bệnh đạo ôn trong vụ Đông xuân.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

ITA - 212 thích hợp với điều kiện sinh thái từ các tỉnh Nghệ An trở vào.

Các biện pháp kỹ thuật khác như DT10.

Giống lúa BM 9830

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Vĩnh Thảo và CS - Viện Khoa học Kỹ thuật nông Nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa BM 9830 được tạo ra từ tổ hợp lai C70/D88 - 6 - 5.

Là giống triển vọng, đặc biệt ở Duyên hải Nam Trung bộ.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 180 - 190 ngày, vụ Mùa 130 - 135 ngày.

Chiều cao cây 105 - 110 cm, chiều dài bông 22 - 23 cm, số hạt trên bông trung bình đạt 150 hạt/bông, có bông đạt tới 360 hạt/bông. Tỷ lệ hạt chắc cao trên 90%. Khối lượng 1000 hạt: 25 - 26 gram. Tỷ lệ gạo sát trên 70%, gạo trong, cơm dẻo, ngon. Năng suất cao trung bình đạt 55 - 65 tạ/ha/vụ, thâm canh đạt 80 - 90 tạ/ha/vụ.

Chống chịu sâu bệnh: Có khả năng chống chịu tổng hợp với các loại sâu bệnh chính hại lúa như rầy nâu, đạo ôn, bạc lá, chống chịu khá với bệnh khô vằn. Giống BM 9830 có khả năng chịu chua, mặn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống BM 9830 có thể gieo cấy cả 2 vụ Xuân (Xuân sớm) và vụ Mùa (Mùa trung) trên đất hai lúa, chân vằn hoặc vằn thấp.

Thời vụ: Xuân sớm, gieo từ 15/11 - 30/11, cấy trước tết âm lịch, vụ Mùa gieo trước 10/6, cấy trước 10/7.

Mật độ cấy: 50 - 55 khóm/m², mỗi khóm 2 - 3 dảnh cơ bản.

Phân bón: 400 - 500kg phân chuồng + 8 - 12kg urê + 15 - 20kg lân + 5 - 7kg kali cho 1 sào Bắc bộ.

Cách bón:

- Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân + 50% phân đạm.

- Bón thúc đợt 1: 2/3 số đạm còn lại.

- Bón thúc đợt 2: 1/3 số đạm còn lại + 1/3 kali.
 - Bón đón đòng khi đứng cái số kali còn lại.
- Mọi chế độ chăm sóc như các giống khác.

Giống lúa NX 30

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Tạ Minh Sơn, KS. Tạ Minh Trường và CS - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa NX30 là giống hỗn hợp của 3 giống có tiềm năng năng suất cao (dòng 88 - 6 - 5, dòng 88 - 6 - 8 và giống Xi 23).

Giống được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002. Hiện đang mở rộng ở phía Bắc và Duyên hải miền Trung.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 180 - 190 ngày, vụ Mùa 130 - 135 ngày.

Chiều cao cây 105 - 110 cm, chiều dài bông 22 - 23 cm, số hạt trên bông trung bình đạt 150 hạt/bông, có bông đạt tới 360 hạt/bông. Tỷ lệ hạt chắc cao trên 90%. Khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Tỷ lệ gạo sát trên 70%, gạo trong, cơm dẻo, ngon. Năng suất trung bình đạt 55 - 65 tạ/ha/vụ, thâm canh đạt 80 - 90 tạ/ha/vụ.

Chống chịu sâu bệnh: Có khả năng chống chịu tổng hợp với các loại sâu bệnh chính hại lúa như: Rầy nâu, đạo ôn, bạc lá, chống chịu khá với bệnh khô vằn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống NX30 có thể gieo cấy cả 2 vụ Xuân (Xuân sớm) và vụ Mùa (Mùa trung) trên đất hai lúa, chân vằn hoặc vằn thấp.

Thời vụ: Vụ Xuân gieo 15/11 - 30/11, cấy trước tết âm lịch, trong vụ Mùa gieo trước 10/6, cấy trước 10/7.

Mật độ cấy: 50 - 55 khóm/m², mỗi khóm 2 - 3 dảnh cơ bản.

Phân bón: Để đạt năng suất cao cần bón: 400 - 500kg phân chuồng + 8 - 12kg urê + 15 - 20kg lân + 5 - 7kg kali cho 1 sào Bắc bộ.

Cách bón:

- Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân + 40% phân đạm + 30 kali.
- Bón thúc đợt khi lúa bén rễ hồi xanh: 50% đạm + 30% kali.
- Bón đón đòng khi đứng cái: 10% đạm + 40% kali.

Mọi chế độ chăm sóc như các giống khác.

Giống lúa BM 9874

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Vĩnh Thảo và CS - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa BM 9874 được tạo ra từ tổ hợp lai D88 - 24 - 1/M88.

Là giống triển vọng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 180 - 190 ngày, vụ Mùa 130 - 135 ngày.

Chiều cao cây 110 - 120 cm, chiều dài bông 23 - 25 cm, số hạt trên bông trung bình đạt 150 hạt/bông, có bông đạt tới 320 hạt/bông. Tỷ lệ hạt chắc cao trên 90%. Khối lượng 1000 hạt 26 - 27 gram. Tỷ lệ gạo sát trên 70%, gạo trong, cơm dẻo, ngon. Năng suất trung bình trung bình đạt 55 - 65 tạ/ha/vụ, thâm canh đạt 80 - 90 tạ/ha/vụ.

Chống chịu sâu bệnh: Có khả năng chống chịu khá với các loại sâu bệnh chính hại lúa như rầy nâu, đạo ôn, bạc lá. Chống chịu chua mặn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống BM 9874 có thể gieo cấy cả 2 vụ Xuân (Xuân sớm) và vụ Mùa (Mùa trung) trên đất hai lúa, chân vùn hoặc vùn thấp.

Thời vụ: Vụ Xuân gieo từ 15/11 - 30/11, cấy trước tết âm lịch. Vụ Mùa gieo trước 10/6, cấy trước 10/7.

Mật độ cấy: 50 - 55 khóm/m², mỗi khóm 2 - 3 dảnh cơ bản.

Phân bón: Để đạt năng suất cao cần bón: 400 - 500kg phân chuồng + 8 - 12kg urê + 15 - 20kg lân + 5 - 7kg kali cho 1 sào Bắc bộ.

Cách bón:

- Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân + 40% phân đạm.
- Bón thúc đợt khi lúa bén rễ hồi xanh: 50% đạm + 40% kali.
- Bón đón đòng khi đứng cái: 10% đạm + 60% kali.

Mọi chế độ chăm sóc như các giống khác.

Giống lúa BM 9962

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Vĩnh Thảo, ThS. Nguyễn Văn Vung và cộng tác viên - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: BM9820 được tạo ra từ tổ hợp lai VN10/D88 - 6 - 5. Chọn lọc theo phương pháp phả hệ.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 BNN-KHKT/QĐ ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 178 - 180 ngày, vụ Mùa 132 - 138 ngày.

Chiều cao cây 125 - 130 cm, đẻ nhánh trung bình, bông dài, số hạt trên bông 160 - 170 hạt, tỷ lệ lép 16,2%. Tỷ lệ gạo xát trắng 66,96%, tỷ lệ gạo nguyên 60,03%, tỷ lệ dài/rộng 2,59. Năng suất cao trung bình đạt 60 - 65 tạ/ha.

Chống ngập tốt, khả năng vươn lóng nhanh, chịu rét khá. Bị sâu cuốn lá, bệnh đạo ôn, bạc lá nhẹ điểm 1 - 3.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống BM 9820 có thể gieo cấy cả 2 vụ, Xuân sớm và Mùa trung trên chân đất thấp.

Các biện pháp kỹ thuật khác như giống Xi23.

Giống lúa Xi23

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Tạ Minh Sơn và CTV - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa Xi23 (BL1) chọn từ tập đoàn giống chống bạc lá của Viện Lúa quốc tế (IRRI) năm 1995. Đây là giống cây chịu thâm canh khá, chống chịu tốt với một số loại sâu bệnh như đạo ôn, bạc lá và rầy nâu. Phẩm chất gạo ngon gieo cấy được cả 2 vụ trong năm (Xuân sớm, Mùa trung).

Giống được công nhận là giống quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999. Hiện là giống chủ lực ở phía Bắc và Duyên hải miền Trung. Số liệu điều tra năm 2000, diện tích Xi23 đạt gần 90.000 ha.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Mùa 130 - 135 ngày, vụ Xuân 180 - 190 ngày.

Chiều cao cây 100 - 110 cm, đẻ nhánh trung bình đạt 6 - 8 bông hữu hiệu/khóm, bông dài 23 - 25 cm, số hạt chắc/bông 130 - 150 hạt, tỷ lệ lép 7 - 12%, hạt gạo thon dài, trong ít bạc bụng, cơm dẻo ngon, khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Năng suất trung bình đạt 50 - 60 tạ/ha.

Thích hợp với vùng thâm canh, chịu chua mặn. Chống rầy nâu, bệnh đạo ôn khá, chống đổ, chịu rét, chống bệnh bạc lá trung bình khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ: Xuân sớm gieo 15 - 20/11 cấy trước tết âm lịch.

Mùa trung: Gieo từ 10 - 15/6 (có thể gieo đầu tháng 6), cấy tuổi mạ 20 - 25 ngày.

Mật độ: 45 - 50 khóm/m², mỗi khóm 2 - 3 dảnh.

Phân bón cho 1 sào Bắc bộ: Phân chuồng 300 - 500 kg, đạm urê 7 - 9 kg, supe lân 15 - 20 kg, kali clorua 6 - 8 kg.

Cách bón: Bón lót: toàn bộ phân chuồng + lân + 40% kali (chú ý: Vụ Xuân khi trời ấm mới bón đạm). Bón đón đồng: 10% đạm + 60% kali.

Chế độ chăm sóc và làm cỏ bình thường như các giống khác.

CÁC GIỐNG LÚA XUÂN CHÍNH VỤ

Giống lúa Nếp D21

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Văn Bích và các CTV Bộ môn Di truyền và Công nghệ sinh học - Viện Di truyền Nông nghiệp lai tạo.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống được tạo thành từ tổ hợp lai ĐV₂ (nếp hoa vàng đột biến) với nếp 415 bằng phương pháp chọn lọc phả hệ.

Đã được công nhận tạm thời năm 1998 và công nhận chính thức năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 170 - 175 ngày, vụ Mùa 135 - 140 ngày. Chiều cao cây 95 - 105 cm, cổ bông hơi dài. Khả năng đẻ nhánh trung bình, phiến lá dài yếu. Hạt bầu màu vàng rơm, khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Xôi dẻo, thơm, đậm. Năng suất trung bình 30 - 35 tạ/ha, cao 40 - 45 tạ/ha.

Khả năng chống đổ hơi yếu, nhiễm đạo ôn trong vụ Xuân. Chịu rét tốt giai đoạn mạ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy được cả 2 vụ Xuân và Mùa, bố trí trên đất vàn, vàn trũng độ màu mỡ trung bình. Vùng có bệnh đạo ôn phát triển không cấy giống này ở vụ Xuân.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 120 - 140kg + lân supe 300kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg. Cấy mật độ 40 - 45 khóm/m², 4 - 5 dảnh/khóm.

Chú ý cần bón phân cân đối để tăng khả năng chống đổ. Phòng trừ bệnh đạo ôn, sâu đục thân.

Giống lúa Nếp DT22

1. Nguồn gốc

Tác giả và phương pháp: KS. Nguyễn Văn Bích, GS.TS. Trần Duy Quý, Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa nếp DT22 được chọn từ tổ hợp lai TK90 × ĐV2.

Đã được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông Xuân 160 - 170 ngày, vụ Mùa 110 - 115 ngày.

DT22 có chiều cao cây 110 - 115 cm, độ thuần đồng ruộng khá, lá đồng đứng gọn, màu xanh nhạt, đẻ nhánh khá, trổ bông tập trung, cổ bông ngắn. DT22 có tỷ lệ lép thấp, chất lượng gạo tốt, xôi dẻo, thơm. Tỷ lệ gạo nguyên đạt 72%, gạo sát đạt 68 - 70%. Năng suất trung bình đạt 45 - 55 tạ/ha, cá biệt có nơi đạt 59 tạ/ha. Giống chịu rét tốt, chống chịu sâu bệnh khá, chống đổ khá, Tuy nhiên, DT22 vẫn bị nhiễm nhẹ đạo ôn, khô vằn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp cả vụ Xuân và Mùa đất chân vằn hoặc vằn thấp, thâm canh mức trung bình.

Các biện pháp kỹ thuật khác như DT21.

Giống lúa Nếp xoắn

1. Nguồn gốc

Giống nếp xoắn được gieo cấy phổ biến ở vùng đồng bằng, trung du Bắc bộ. Hiện chưa rõ nguồn gốc và giống còn có các tên gọi khác như Nếp lai, Nếp trũng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Mùa 145 - 155 ngày, vụ Xuân 170 - 180 ngày. Chiều cao cây 1,2 - 1,4m. Khả năng đẻ nhánh trung bình, phiến lá cứng, gọn khóm, trổ tập trung. Vụ Xuân trổ kéo dài. Bông to, hạt trên bông nhiều, dạng bông hơi xoắn. Hạt to bầu, màu vàng sáng, gân hạt nổi rõ. Khối lượng 1000 hạt 27 - 28 gram. Xôi dẻo, thơm nhẹ. Năng suất bình quân 40 - 45 tạ/ha, năng suất cao đạt 50 - 55 tạ/ha.

Khả năng chống đổ khá. Nhiễm khô vằn và bạc lá nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Ưu thế năng suất ở vụ Mùa hơn vụ Xuân. Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 180 - 200kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 120 - 140kg.

Cấy mật độ 35 - 40 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm. Chú ý phòng trừ sâu đục thân giai đoạn đòng đến trổ, để phòng bọ xít sau trổ.

Giống lúa N1 - 9

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Đỗ Việt Anh, KS. Hà Văn Nhân, TS. Trương Văn Kính - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo bằng phương pháp lai hữu tính 97A/593 R, xử lý F1 bằng NaN310 - 4. Năm 1998 (vụ Đông xuân) được dòng thuần đặt tên là N1 - 9.

Giống được công nhận tạm thời năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 160 - 170 ngày, vụ Mùa 125 - 130 ngày. Chiều cao cây 95 - 100 cm, cứng cây, gọn lá đòng to, thẳng đứng, lá xanh nhạt, đẻ trung bình, bông dài 22 - 24 cm, số hạt/bông 120 - 140, hạt tròn bầu, P.1000 hạt 26 - 27 gram. Năng suất trung bình 55 - 65 tạ/ha.

Chịu rét, chống đổ tốt, nhiễm nhẹ đạo ôn, khô vằn, nhiễm bạc lá trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vụ Đông xuân là vụ chính.

Vùng đất gieo trồng: Chân vằn, hoặc vằn thấp, chân đất thâm canh cao càng tốt. DBSH và các vùng có điều kiện tương tự.

Là giống đẻ trung bình, nên cần lưu tâm đảm bảo mật độ cho các chân đất khác nhau.

Giống lúa N195

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS. VS. Vũ Tuyên Hoàng, TS. Trương Văn Kính, Lê Thị Thục, Bùi Kim Vật - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ tổ hợp N28/Q4 - 2 bằng phương pháp lai hữu tính và chọn lọc theo phương pháp phả hệ.

Giống được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 165 - 170 ngày, vụ Mùa 120 - 125 ngày.

Giống N195 có khả năng sinh trưởng tốt, dạng hình cứng cây, lá đứng, dày cứng, màu lá xanh đậm, phù hợp với khả năng thâm canh. Năng suất trung bình đạt 50 - 55 tạ/ha, năng suất cao tới 77,5 tạ/ha. Chất lượng cơm trung bình

Chống chịu tốt với bệnh đạo ôn. Nhiễm nhẹ bạc lá, khô vằn, chịu rét và chống đổ tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Gieo cấy cùng trà C70, thích hợp vụ Xuân hơn vụ Mùa.

Vùng đất gieo trồng: Phù hợp với vùng ĐBSH trên đất vằn và vằn trũng.

Bón phân cân đối, phun phòng sâu bệnh kịp thời.

Giống lúa nếp TK90

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Bộ môn Côn trùng - Viện Bảo vệ thực vật.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ giống nếp địa phương Hoà Bình.

Được công nhận tạm thời năm 1990 và công nhận chính thức năm 1992 theo Quyết định số 126 NN-KHKT/QĐ ngày 21 tháng 5 năm 1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Gieo cấy được trong vụ Xuân và vụ Mùa. Trong trà Xuân chính vụ, thời gian sinh trưởng 165 - 170 ngày, giai đoạn mạ chịu rét tốt. Trong trà Mùa sớm, thời gian sinh trưởng 120 - 125 ngày.

Chiều cao cây 95 - 105. Khả năng đẻ nhánh khá. Dạng hạt bầu, khối lượng 1000 hạt 29 - 30 gram. Xôi dẻo, thơm. Khả năng cho năng suất trung bình 34 - 40 tạ/ha, cao 50 - 55 tạ/ha.

Chống đổ trung bình. Cổ bông hơi dài. Nhiễm rầy và đạo ôn trung bình, nhiễm khô vằn từ trung bình cho đến nặng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy trong trà Xuân chính vụ, Mùa sớm trên chân đất vằn, vằn trũng.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 120 - 140kg + lân supe 300 - 350kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg. Cấy mật độ 45 - 50 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý để phòng khô vằn, đạo ôn. Nên dùng giống đã được chọn lọc hàng năm, hạt giống dễ mất sức nảy mầm.

Giống lúa C70

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Nguyễn Công Thuật - Viện Bảo vệ thực vật.

Nguồn gốc và phương pháp: C70 có tên gốc là C70 - 2043 nhập nội và chọn từ tổ hợp lai (C671177 × Milyang 23) trong tập đoàn giống khảo nghiệm bệnh đạo ôn quốc tế.

Giống đã được công nhận là giống quốc gia năm 1994 theo Quyết định số 87 NN-KHKT/QĐ ngày 15 tháng 2 năm 1994. Số liệu điều tra năm 2000, diện tích C70 đạt gần 65.000 ha

2. Những đặc tính chủ yếu

C70 gieo cấy trong trà Xuân chính vụ có thời gian sinh trưởng 165 - 175 ngày. Vụ Mùa cấy trà Mùa chính vụ có thời gian sinh trưởng 130 - 135 ngày.

Phiến lá cứng, góc lá hẹp, gọn khóm. Khả năng đẻ nhánh khá. Dạng hạt hơi bầu, vỏ màu vàng, khối lượng 1000 hạt 23 - 24 gram. Gạo trong, ngon cơm, mềm. Năng suất bình quân 45 - 50 tạ/ha, cao 60 - 65 tạ/ha.

Chống đổ khá, hạt chín có ngủ nghỉ, nhiễm đạo ôn, bạc lá nhẹ, nhiễm khô vằn, nhiễm rầy từ nhẹ đến trung bình. Giai đoạn mạ chịu rét.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Chủ yếu gieo cấy trà Xuân chính vụ trên đất vằn, vằn trũng đất hơi chua và thiếu lân.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 220 - 240kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cấy mật độ 55 - 60 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý phòng trừ sâu đục thân và bệnh khô vằn.

Giống lúa C71 - 2035

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Vũ Thuý Hội; GS.TS. Hà Minh Trung; TS. Ngô Vĩnh Viễn; TS. Lê Minh Thi và CTV - Viện Bảo vệ thực vật.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa C71 - 2035 gọi tắt là C 71 nhập nội và chọn từ tổ hợp lai C₆₇₁₁₇₇ × RP 825 - 4 - 11 (trong tập đoàn giống khảo nghiệm bệnh đạo ôn quốc tế).

Giống đã qua khảo nghiệm quốc gia và được công nhận giống quốc gia năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995. Số liệu điều tra năm 2000, diện tích C71 là gần 18.000 ha.

2. Những đặc tính chủ yếu

Trong vụ Xuân chính vụ, giống C71 có thời gian sinh trưởng 165 - 175 ngày, ở trà mùa sớm có thời gian sinh trưởng 125 - 135 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét khá.

Chiều cao cây 90 - 100 cm. Sinh trưởng khá, đẻ nhánh khoẻ, gọn khóm, trổ kéo dài. Hạt thuôn màu vàng nhạt, khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng gạo tốt, cơm ngon. Khả năng cho năng suất bình quân 45 - 50 tạ/ha, cao 60 - 65 tạ/ha.

Khả năng chống đổ trung bình. Nhiễm nhẹ đạo ôn và khô vằn, nhiễm nhẹ đến trung bình bạc lá, rầy nâu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Cấy được cả trà Xuân chính vụ và Mùa sớm trên chân đất vằn, vằn trũng, đất giàu dinh dưỡng năng suất càng cao.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 - 10 tấn + đạm urê 220 - 240kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Chú ý bón phân chăm bón tập trung và sớm để hạn chế đẻ kéo dài và trổ tập trung.

Giống lúa P1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS. VS. Vũ Tuyên Hoàng; TS. Trương Văn Kính, ThS. Nguyễn Trọng Khanh và KS. Lương Thị Hưng - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Tẻ thơm/CR203, theo phương pháp lai hữu tính, chọn lọc theo phương pháp gia hệ.

Được công nhận tạm thời năm 2000, công nhận chính thức năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 120 - 125 ngày trong vụ Mùa, 170 - 175 ngày trong vụ Đông xuân ở Đồng bằng sông Hồng, 135 - 155 ngày trong vụ Đông xuân ở các tỉnh từ Nghệ An đến Thừa Thiên Huế.

Chiều cao cây 100 - 105 cm, dạng cây gọn, lá đứng, cứng, màu lá xanh, độ tàn lá muộn, bông dài 28 - 30 cm. Số hạt/bông từ 165 - 172 hạt, tỷ lệ lép 14,2 - 11,5. Hạt nhỏ dài, khối lượng 1000 hạt là 25 - 26 g, màu hạt vàng sáng. Năng suất trung bình 60 - 65 tạ/ha. Hạt gạo dài, trong, hàm lượng amyloza: 21%, hàm lượng prôtêin 10,5%, cơm mềm, hình dạng đẹp.

Kháng rầy khá, kháng vừa đạo ôn, nhiễm khô vằn, bạc lá nhẹ, chịu rét và chống đổ trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng đất gieo trồng: Đất thâm canh cao, chủ động nước.

Mùa vụ, mật độ và phân bón:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng, vụ Xuân gieo từ 20 - 30/11, cây khi mạ có 5 - 6 lá, vụ Mùa gieo mạ 25/5 - 15/6, cấy khi mạ 20 - 25 ngày tuổi.

Mật độ: 55 - 60 khóm/m², cấy 3 - 4 dảnh.

Phân bón cho 1 sào Bắc bộ: 400 phân chuồng, 8 - 10 kg urê + 18 - 20 kg lân super + 8 kg kali.

- Vùng Bắc Trung bộ: gieo cấy ở trà Xuân chính vụ gieo 20 - 25/11, cấy 25/1 - 30/1. Không nên gieo cấy trong vụ Hè thu.

Mật độ: 55 khóm/m², cấy 3 - 4 dảnh

Phân bón cho 1 sào Trung bộ: 500 phân chuồng, 10 kg urê + 30 kg lân super + 8 - 10 kg kali.

Giống lúa P4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng; KS. Nguyễn Trọng Khanh và CTV - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống P4 được chọn lọc từ tổ hợp lai IET2938/IR64.

Được công nhận tạm thời năm 1998 và công nhận giống quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống cảm ôn, ở trà Xuân chính vụ P4 có thời gian sinh trưởng 165 - 180 ngày. Giai đoạn mạ chịu rét khá. Vụ Mùa thời gian sinh trưởng 135 - 140 ngày.

Chiều cao cây 95 - 100 cm, phiến lá hơi rộng, góc lá hẹp, màu xanh nhạt. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Dạng hạt thon, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt 24 - 25 gram. Com hơi dẻo, mềm, đậm. Hàm lượng prôtêin trên dưới 11%, chất lượng dinh dưỡng cao. Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao 50 - 55 tạ/ha.

Khả năng chống đổ trung bình. Nhiễm đạo ôn nhẹ, nhiễm khô vằn, bạc lá, rầy nâu từ nhẹ đến trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Cấy được ở trà Xuân chính vụ và Mùa trung trên chân đất vàn độ màu mỡ từ trung bình đến tốt.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 180 - 200kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg.

Cây mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý bón thúc, nuôi đồng đúng giai đoạn, nên bón muộn ruộng lúa rồi để bị đổ.

Giống lúa P6

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng; TS. Trương Văn Kính, ThS. Nguyễn Trọng Khanh và KS. Lương Thị Hưng - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống P 6 chọn lọc từ IR2588/Xuân số 2, theo phương pháp lai hữu tính, chọn lọc theo phương pháp gia hệ.

Được công nhận là giống quốc gia năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHKT/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 115 - 120 ngày trong vụ Mùa, 160 - 175 ngày trong vụ Đông xuân ở Đồng bằng sông Hồng, 130 - 140 ngày trong vụ Đông xuân ở các tỉnh Bắc Khu 4. (Nghệ An đến Huế).

Chiều cao cây 85 - 90 cm, dạng cây gọn, lá xanh nhạt. Hạt thóc dài, màu vỏ thóc vàng sáng, hàm lượng amyloza 20%, hàm lượng prôtêin 10,5%, Gạo dài trong, cơm mềm. Năng suất trung bình 55 - 65 tạ/ha.

Chống chịu sâu bệnh: Kháng vừa đạo ôn, nhiễm nhẹ rầy nâu, bạc lá, khô vằn, chịu hạn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Vụ Đông xuân, mùa ở Đồng bằng sông Hồng, vụ Đông xuân ở các tỉnh Bắc khu 4.

Vùng đất gieo trồng: Đất thâm canh, chủ động nước. Có giá trị hàng hoá cao.

Cần lưu ý: Bón tăng lượng kali (8 - 10 kg/sào Bắc bộ), hạt thóc P6 có thể bị nảy mầm trên bông khi gặp mưa nhiều vào cuối vụ.

Giống lúa nếp TK106

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Nguyễn Minh Công, TS. Lê Xuân Trình - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; TS. Đào Xuân Tân - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội II.

Nguồn gốc và phương pháp: Nguồn gốc từ giống lúa nếp TK90 do Viện Bảo vệ thực vật chọn từ một giống lúa nếp của tỉnh Hoà Bình, được công nhận là giống lúa quốc gia năm 1991. Được chiếu xạ bằng tia gamma (Co^{60}) liều lượng 15 Krad vào hạt nảy mầm ở thời điểm 69 giờ (kể từ khi ngâm cho hút nước bão hoà trong 36h rồi vớt ra mang ủ cho nảy mầm, ở nhiệt độ 30 - 32°C). Chọn lọc theo phương pháp phá hệ.

Giống được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

TK106 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 160 - 165 ngày, vụ Mùa 120 - 125 ngày, vụ Hè thu ở Nghệ An, Hà Tĩnh: 95 - 110 ngày.

Chiều cao cây 110 - 120 cm, phiến lá màu xanh đậm. Góc lá đồng và góc lá công năng đứng, bẹ lá màu xanh. Khả năng đẻ nhánh yếu, bông trở thoát, chiều dài bông từ 20 - 25 cm, số hạt/bông 100 - 110 hạt, dạng bông chụm hạt xếp sít. Hạt màu vàng nhạt, không có râu, vỏ trấu dày và phủ nhiều lông, tỷ lệ dài/rộng 1,75. Vỏ cám màu trắng ngà, gạo xát có màu trắng đục, nội nhũ dẻo. Tỷ lệ hạt lép 18 - 22%, khối lượng 1000 hạt là 28 - 31 gam. Hạt khó nảy mầm trên bông hơn so với giống gốc. Năng suất trung bình 40 - 42 tạ/ha. Chất lượng cơm rất dẻo và thơm.

TK106 nhiễm bệnh đạo ôn ở mức trung bình, nhiễm bệnh khô vằn và bạc lá ở mức độ nhẹ, chịu hạn khá tốt, chịu rét tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp hơn vào trà Mùa trung ở các tỉnh miền Bắc, vụ Xuân chính vụ và vụ Hè thu ở các tỉnh thuộc vùng Bắc Trung bộ. Giống nếp thơm TK106 cũng có thể gieo cấy trong trà Xuân chính vụ ở các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi Bắc bộ. Thích hợp loại đất cát pha, thịt nhẹ, chân vằn, vằn cao ở cả 3 vùng: đồng bằng, trung du và miền núi, đặc biệt là các tỉnh Bắc Trung bộ.

Giống nếp thơm TK106 chịu thâm canh trung bình. Lượng phân bón cho 1 sào Bắc bộ: Phân chuồng 300 kg + đạm urê 6 - 8 kg + lân supe 11 - 12 kg + kali sunfat hoặc kali clorua 3 kg.

Thời vụ ở đồng bằng và trung du Bắc bộ, vụ Xuân chính vụ gieo mạ 1 - 10/12, cấy xong trong tháng 2, khi mạ có 4 - 5 lá thật, cấy khi mạ 18 - 20 ngày tuổi, cấy 2 dảnh/khóm, mật độ 45 - 50 khóm/m².

Chú ý: Khi gieo cấy trong vụ Xuân cần phun thuốc phòng chống bệnh đạo ôn. Khi lúa đã chín nên gặt kịp thời, không nên để quá lâu trong điều kiện mưa kéo dài để phòng hiện tượng nảy mầm trên bông. Thâm canh cao dễ bị đổ.

Giống lúa Tám thơm đột biến

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Nguyễn Minh Công - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; TS. Đỗ Hữu Ất, KS. Bùi Huy Thuý - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Từ giống lúa tám thơm Hải Hậu. Được chiếu xạ bằng tia gamma (Co^{60}) liều lượng 15 Krad vào hạt nảy mầm ở thời điểm 69h (kể từ khi ngâm cho hút nước bão hoà trong 36h rồi vớt ra mang ủ cho nảy mầm, ở nhiệt độ 30 - 32°C). Chọn lọc theo phương pháp phả hệ.

Được công nhận là giống quốc gia năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống không cảm ứng quang chu kỳ, cảm ôn rõ rệt. Ở các tỉnh miền Bắc vụ Đông xuân 155 - 165 ngày, vụ Mùa 120 - 130 ngày. Ở các tỉnh miền Trung và Nam bộ, thời gian sinh trưởng ngắn hơn so với ở miền Bắc.

Chiều cao cây 135 - 160 cm, lá dài hẹp và mỏng, màu xanh vàng. Góc lá đồng ở mức trung gian giữa đứng và ngang. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Trổ bông thoát, khoe bông, bông dài từ 25 - 28 cm, 145 - 160 hạt/bông. Hạt thóc không có râu, chiều dài hạt thóc trung bình từ 6,8 - 7,2mm, tỷ lệ dài/rộng là 2,8 - 2,9. Khối lượng 1000 hạt 19 - 21 gram. Vỏ cám trắng ngà, gạo xát có màu trắng trong, độ bạc bụng thấp (điểm 0 - 1), nội nhũ dẻo, cơm dẻo và rất thơm. Năng suất trung bình từ 30 - 32 tạ/ha, cao có thể đạt 36 - 37 tạ/ha. Chất lượng tốt, hạt thon nhỏ, gạo trắng trong, cho cơm dẻo và rất thơm.

Chống chịu sâu bệnh hại: Chống bệnh đạo ôn ở mức trung bình, nhiễm nhẹ bệnh khô vằn, chống đổ ở mức trung bình yếu, chịu rét tốt, chịu hạn khá tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ:

- Vụ Xuân chính vụ: Gieo từ 5 - 10 tháng 12, cấy khi mạ 4 lá.
- Vụ mùa chính vụ: Gieo từ 15 - 20/6, cấy khi mạ 20 ngày tuổi.

Mật độ: ở chân vằn, vằn cao ở đồng bằng nên cấy mật độ 45 - 50 khóm/m². Ở các vùng trung du và miền núi nên cấy 50 - 55 khóm/m². Cấy 2 - 3 dảnh/khóm.

Lượng phân bón: Bón 250 - 300 kg + 15 kg lân + 4 - 6 kg urê + 3 - 5 kg kali/sào Bắc bộ.

Vùng đất gieo trồng: Thích hợp với chân đất vằn, vằn cao ở vùng đồng bằng, đất nghèo dinh dưỡng không chủ động nguồn nước tưới ở vùng trung du và miền núi.

Chú ý: Khi gieo trồng trong vụ Xuân cần phun thuốc phòng bệnh đạo ôn. Khi trồng ở miền núi và trung du nên cấy 2 - 3 dảnh/khóm, mật độ tối thiểu 50 khóm/m² thì cây sẽ thấp hơn khoảng 10 cm và cứng, khó đổ. Nên thu hoạch khi lúa chín 80 - 90% thì gạo sẽ trong và thơm hơn.

Giống lúa BM 9608

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Vĩnh Thảo, GS.TS. Nguyễn Hữu Nghĩa và CTV - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống BM9608 được chọn lọc năm 1993 - 1997 từ tổ hợp lai IR 2153 - 26 - 3 - 5 - 2/VN10//VN10.

Được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 BNN-KHKT/QĐ ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống BM9608 có thời gian sinh trưởng 168 - 170 ngày (vụ Đông Xuân), 120 - 125 ngày (vụ Mùa).

Sinh trưởng khoẻ, chiều cao cây 105 - 123 cm; số bông/m²: 235 - 250; số hạt/bông là 110 - 115; Khối lượng 1000 hạt 26 - 27g; Năng suất bình quân 55 - 65 tạ/ha, năng suất cao nhất là 68 - 70 tạ/ha. Hạt bầu, chiều dài hạt: 5,84 mm, D/R: 2,3. Tỷ lệ gạo lạt: 81,4%. Tỷ lệ trắng trong: 2,7, hàm lượng amyloza: 25,96%, hàm lượng prôtêin: 8,87%.

BM9608 có khả năng chịu rét khá, chống đổ tốt, nhiễm đạo ôn nhẹ, có khả năng phục hồi sau ngập tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp ở vụ lúa Xuân chính vụ, Mùa trung trên đất khó khăn hơi chua trũng, nhiễm phèn mặn ở các tỉnh phía Bắc.

Giống lúa BM 9855

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Vĩnh Thảo và cộng tác viên - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc: Giống lúa BM 9855 được tạo ra từ tổ hợp lai IR2153 - 26 - 3 - 5 - 2/VN10//Lemont.

Phương pháp: Lai hữu tính, chọn lọc theo phả hệ.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 BNN-KHKT/QĐ ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 170 - 175 ngày, vụ Mùa 130 - 135 ngày.

Chiều cao cây 115 - 120 cm, chiều dài bông 23,5 cm, số hạt chắc trên bông trung bình đạt 122 hạt. Khối lượng 1000 hạt 28 gam. Tỷ lệ gạo sát trên 70%, gạo trong,

không bạc bụng, chiều dài hạt 7 mm, hàm lượng amyloza 23 - 24%, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Năng suất cao trung bình đạt 60 - 70 tạ/ha.

Chống đổ, chịu úng và chịu rét khá. Nhiễm rầy nâu điểm 0 - 1, nhiễm đạo ôn, bạc lá nhẹ điểm 1 - 3, nhiễm bệnh khô vằn điểm 3 - 5. Dễ bị gãy cổ bông.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống BM 9855 có thể gieo cấy cả 2 vụ, Xuân chính vụ và Mùa trung trên đất hai lúa, chân vằn hoặc vằn trũng.

Thời vụ: Vụ Xuân gieo từ 28/11 - 5/12, vụ Mùa gieo trước 25/5 - 5/6.

Mật độ cấy: 45 - 50 khóm/m², mỗi khóm 2 - 3 dảnh.

Phân bón cho 1 ha: 15 - 20 tấn phân chuồng + 200 - 220 kg urê + 500 - 600 kg lân + 180 - 200 kg kali.

Cách bón:

- Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân + 30% phân đạm + 30% kali.
 - Bón thúc đợt 1 sau khi lúa bén rễ hồi xanh: 50% số đạm + 30% kali
 - Bón đón đồng trước khi phơi màu 30 ngày: 20% số đạm + 40% kali
- Mọi chế độ chăm sóc như các giống khác.

Giống lúa CL9

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TSKH Hoàng Quang Minh, ThS. Lưu Văn Cường, ThS. Nguyễn Như Toàn và cộng tác viên - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Lai IR64 × Khang dân 18, hạt F1 cho xử lý chiếu xạ hạt khô bằng tia γ nguồn Co⁶⁰ với cường độ 15 krad. Chọn lọc, phân lập các đột biến hình thái theo hướng có lợi và chọn lọc cá thể các dòng đột biến đến M₇.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 BNN-KHKT/QĐ ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 140 - 145 ngày (nếu gieo mạ được), 125 - 130 ngày (nếu gieo mạ nền), vụ Mùa 120 - 125 ngày.

Chiều cao cây 105 - 115 cm, thân cứng, đẻ nhánh trung bình, lá đồng thẳng đứng, xanh bền. Bông to, chiều dài bông 24 - 27 cm, nhiều hạt, số hạt trên bông 230 - 280 hạt, hạt xếp xít, có màu vàng sáng, tỷ lệ lép 12 - 15%. Khối lượng 1000 hạt 22 - 24 gam. Hạt gạo trong, thon dài, cơm mềm, ngon, chất lượng tốt. Hàm lượng amyloza 22,41%. Năng suất cao trung bình đạt 55 - 65 tạ/ha.

Chống đổ, chịu rét khá, Nhiễm bệnh đạo ôn, khô vằn cấp 3, đốm nâu cấp 1, bị sâu cuốn lá ở mức cấp 5, sâu đục thân cấp 3.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống CL9 có thể gieo cấy cả 2 vụ, Xuân chính vụ và Mùa sớm hoặc Mùa trung trên chân vằn chủ động tưới tiêu.

Thời vụ: Vụ Xuân gieo từ 15 - 20/1 (gieo mạ được) hoặc từ 10 - 20/2 (gieo mạ nền), vụ Mùa gieo 10 - 25/6.

Mật độ cấy: 50 - 55 khóm/m², mỗi khóm 2 - 3 dảnh.

Phân bón cho 1 sào Bắc bộ: 300 - 400 kg phân chuồng + 8 - 10 kg urê + 20 - 25 kg lân + 6 - 7 kg kali.

Cách bón:

Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân + 70% phân đạm + 30% kali.

Bón thúc đợt 1 sau khi cấy 7 ngày: 30% số đạm + 50% kali

Bón đốn đồng khi lúa đứng cái: 50% kali

Mọi chế độ chăm sóc như các giống khác.

Giống lúa TN13 - 5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Phan Hữu Tôn và CTV - Bộ môn Di truyền giống, Khoa Nông học, Trường Đại học Nông nghiệp I.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa TN13 - 5 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể từ tổ hợp lai IR7 - 1/Nhị ưu 501 từ năm 1996 - 2000.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 123 QĐ/BNN-KHKT ngày 16 tháng 1 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống TN13 - 5 có thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân chính vụ 150 - 155 ngày, vụ Mùa 115 - 120 ngày.

Thấp cây, độ thuận cao, chiều cao cây 95 - 110 cm. Thân lá cứng, dẻ nhánh khoẻ, dẻ tập trung, tỷ lệ nhánh hữu hiệu cao >90%. Bông khá to 158 hạt/bông, khối lượng 1000 hạt 23 g. Chất lượng gạo tốt, gạo trong, hạt gạo dài 6,3 cm, rộng 2,3 cm, tỷ lệ gạo lật 79%, tỷ lệ gạo xát đạt 72%. Năng trung bình là 60 - 65 tạ/ha, cao có thể đạt trên 70 tạ/ha.

Kháng bệnh bạc lá, đạo ôn, nhiễm nhẹ khô vằn, rầy nâu. Chống nóng và rét tốt, chống đổ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp ở vụ Xuân chính vụ, Mùa sớm trên chân đất vằn, vằn hơi trũng, thâm canh khá - cao.

Thời vụ: Vụ Xuân gieo từ 10 - 25/12 (gieo mạ được) hoặc từ 5 - 10/1 (gieo mạ nền), vụ Mùa gieo 10 - 25/6.

Mật độ cấy: 45 - 50 khóm/m², mỗi khóm 2 - 3 dảnh.

Phân bón cho 1 sào Bắc bộ: 200 - 300 kg phân chuồng + 8 - 9 kg urê (vụ Xuân), 6 - 7 kg urê (vụ Mùa) + 15 - 20 kg lân Lâm Thao + 5 - 6 kg kali sunfat.

Mọi chế độ chăm sóc như các giống lúa xuân chính vụ.

CÁC GIỐNG LÚA MÙA CHÍNH VỤ

Giống lúa U 17

1. Nguồn gốc

Cơ quan chọn tạo: Bộ môn Chọn tạo giống lúa - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Giống U 17 được chọn lọc từ tổ hợp lai:

$IR5 \times [(IR8 \times 813) \times IR 1529-640-3-2]$

Bắt đầu chọn tạo từ năm 1982, được công nhận năm 1988.

2. Những đặc tính chủ yếu

Chiều cao cây trung bình 110 - 120 cm. Thời gian sinh trưởng trong vụ Mùa 150 - 155 ngày.

Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 70 tạ/ha. Bông dài 23 - 24 cm, mỗi bông có từ 100 - 110 hạt chắc, hạt to hơi bầu, màu vàng sáng. Tỷ lệ gạo cao 65 - 68%, tỷ lệ bạc bụng trung bình, cơm ngon trung bình.

Kháng bạc lá, nhiễm khô vằn. Cứng cây, chống đổ tốt. Giai đoạn từ mạ đến trước khi lúa đứng cái có thể chịu ngập lụt từ 5 - 7 ngày.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên đưa U 17 vào vụ Mùa trên loại đất thịt - thịt trung bình, chân vằn trũng và trung vừa.

Ở các tỉnh phía Bắc giống U 17 gieo cấy thích hợp Mùa chính vụ. Gieo mạ 5 - 10/6, cấy khi mạ 25 - 30 ngày tuổi, mật độ 40 - 45 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Ở các tỉnh phía Nam có thể gieo cấy vụ Đông xuân và vụ Mùa.

Giống chịu thâm canh khá cao. Phân bón cho 1 ha: 10 tấn phân chuồng + (100 - 120) N + (60 - 80) P₂O₅ + (40 - 60) K₂O [(350 - 400 kg phân chuồng + (9 - 10) kg urê + (12 - 15) kg super lân + (3 - 5) kg kali/sào Bắc bộ].

Giống lúa U20

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Phạm Đức Hùng; KS. Nguyễn Thị Điểm và CTV bộ môn chọn tạo giống lúa - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Lai tạo và chọn lọc từ các tổ hợp IR5/314//Pelita 1 năm 1995, lai hữu tính và chọn lọc theo phương pháp chọn cá thể.

Giống được công nhận là giống quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1659/QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 145 - 150 ngày trong vụ Mùa.

Chiều cao cây 120 - 130 cm, thân lá đứng, cứng cây, bông dài 23 - 24 cm, số hạt/bông 98 - 100 hạt, hạt to khối lượng 1000 hạt 28 - 29 gram, tỷ lệ lép 12 - 15%, có khả năng chịu ngập lụt ngọn từ 5 - 7 ngày, sau nước rút cây sinh trưởng phát triển tốt. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, cơm khô.

Chịu ngập, chống đổ tốt, nhiễm đạo ôn, khô đầu lá trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Sử dụng chủ yếu cho vụ Mùa.

Vùng đất gieo trồng: Vàn trũng.

Lưu ý: Nên gieo mạ từ 20 - 30/5 là tốt nhất.

Giống lúa M90

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Vĩnh Thảo và CTV bộ môn chọn tạo giống lúa thuần - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Tạo ra từ tổ hợp lai Mộc tuyến/IRRI 2513 - 26 - 3 - 5 - 2 bằng phương pháp hỗn hợp cải tiến từ F₁₂ đến F₁₅. Đến thế hệ F₁₆ chọn theo phương pháp phá hệ.

Đã được công nhận tạm thời 1995 và công nhận giống quốc gia năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHKT/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

M90 phản ứng ánh sáng ngày ngắn, song không chặt chẽ như Mộc tuyến. Thời gian sinh trưởng trong vụ Mùa 145 - 155 ngày.

Chiều cao cây 110 - 115 cm. Hạt bầu, vàng nhạt, khối lượng 1000 hạt 23 - 24 gram. Chất lượng cơm khá. Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao 55 - 60 tạ/ha.

Cứng cây, khả năng chống đổ hơn hẳn Mộc tuyền. Nhiễm bạc lá nhẹ, chưa bị rầy, nhiễm khô vằn nặng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên gieo cấy trong vụ Mùa chính vụ trên chân đất vằn trũng.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 150 - 160kg + lân supe 250 - 300kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cấy mật độ 45 - 50 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý bón cân đối và đúng giai đoạn để tăng khả năng chống đổ.

Giống lúa U21

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Phạm Đức Hùng, Hà Văn Nhân, Nguyễn Thị Điểm - Bộ môn chọn giống lúa - Viện Cây lương thực - CTP lai tạo.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống được tạo thành từ tổ hợp lai IR5/314//Pelita/3/1548, bằng phương pháp lai hữu tính và chọn lọc theo phương pháp chọn lọc cá thể.

Được công nhận tạm thời năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHKT/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Mùa 140 - 155 ngày.

Chiều cao cây 130 - 135 cm, lá đứng xanh, số hạt/bông 90 - 110 hạt, tỷ lệ lép thấp, hạt to, hơi dài, có màu vàng hơi sẫm nâu, khối lượng 1000 hạt 27 - 28 gam.

Năng suất trung bình 5 - 5,5 tấn/ha. Chất lượng gạo khá, trong, ít bạc bụng, cơm ngon.

Kháng bệnh đạo ôn, bạc lá, khô vằn khá. Cứng cây, chống đổ tốt, có khả năng chịu ngập lụt ngọn từ 5 - 7 ngày.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Gieo trồng vụ Mùa.

Vùng đất gieo trồng: Vằn và vằn trũng.

Lưu ý: Nên gieo mạ trước tháng 6 dương lịch, khoảng 20 - 25/5 là tốt sẽ cho năng suất cao.

CÁC GIỐNG LÚA XUÂN MUỘN, MÙA SỚM

Giống lúa NR11

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Văn Sửu; KS. Phạm Tuyết Minh và CTV - Trung tâm giống lúa Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ tổ hợp lai NN 75 - 2 × CR 203.

Đã qua khảo nghiệm quốc gia và được công nhận giống quốc gia năm 1996 theo Quyết định số 1208 NN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 7 năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Gieo cấy trong trà Xuân muộn có thời gian sinh trưởng 135 - 145 ngày, trong trà Mùa sớm 115 - 120 ngày.

Chiều cao cây 85 - 95 cm. Khả năng sinh trưởng trung bình, đẻ nhánh khá. Phiến lá cứng, góc lá hẹp, gọn khóm. Dạng hạt hơi thon, khối lượng 1000 hạt 23 - 24 gram. Chất lượng gạo khá. Năng suất bình quân 40 - 45 tạ/ha, cao 55 - 60 tạ/ha.

Chống đổ trung bình, chịu được ở chân đất trũng, chua vừa. Nhiễm đạo ôn, khô vằn, rầy ở mức nhẹ đến trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tham gia cơ cấu giống vụ Mùa sớm, Xuân muộn để tăng vụ. Bố trí trên đất vằn, vằn trũng.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 140 - 160kg + lân supe 300kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Giống lúa DR₂

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Trần Bình và các CTV - Viện Công nghệ sinh học.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn từ CR203 bằng phương pháp chọn dòng tế bào kết hợp xử lý các điều kiện ngoại cảnh cực đoan.

Giống DR₂ đã được công nhận tạm thời năm 1998 và công nhận giống quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 140 - 145 ngày, vụ Mùa 115 - 120 ngày.

Chiều cao cây 85 - 95 cm, khả năng phục hồi sau khi cấy nhanh, chịu hạn khá, đẻ nhánh khoẻ. Phiến lá rộng, ngắn, mỏng, xanh đậm. Độ thuần khá cao. Bón phân không hợp lý trở kéo dài. Nhiễm đạo ôn, khô vằn, bạc lá trung bình. Bông ngắn, hạt trên bông trung bình, tỷ lệ lép thấp. Hạt bầu, màu vàng sáng. Khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, năng suất cao đạt tới 60 - 65 tạ/ha. Chất lượng gạo trung bình.

Chịu rét tốt ở giai đoạn mạ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy trong trà Xuân muộn, Mùa sớm trên chân đất vằn cao, vằn, không chủ động nước, vùng ngoại cảnh khó khăn.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 150 - 160kg + lân supe 300 - 350kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Giống lúa DR3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Đinh Thị Phòng, TS. Lê Trần Bình, PGS.TSKG. Lê Thị Muội, KS. Lê Xuân Đắc và Bùi Chi Lăng - Viện Công nghệ sinh học, Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia chọn tạo.

Nguồn gốc: Chọn lọc từ giống CR203.

Phương pháp: Được tạo ra bằng kỹ thuật chọn dòng tế bào biến dị soma của Công nghệ sinh học.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 123 QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 1 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Mùa: 110 - 115 ngày, vụ Xuân muộn: 135 - 140 ngày.

Cây cao 90 - 95 cm, dáng cây gọn, đẻ nhánh khoẻ, trở tập trung, độ thuần khá. Chiều dài/chiều rộng hạt lúa 3,27, hạt đầu bông lúa có râu. Khối lượng 1000 hạt 24 gram. Hạt gạo dài, trong, ít bạc bụng, chất lượng gạo khá hơn giống gốc CR203. Năng suất 45 - 55 tạ/ha.

Chống chịu sâu bệnh hại: Kháng rầy, nhiễm nhẹ đạo ôn và bạc lá, chịu hạn, chịu nóng khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên gieo cấy DR3 ở vụ Mùa sớm hoặc Mùa trung, vụ Xuân muộn ở vùng đất bấp bênh nước, nghèo dinh dưỡng, các chân ruộng đang cấy giống CR203, Khang dân hoặc giống Q5.

Lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Cấy mạ non, cấy 2 - 3 dảnh, bón tập trung khi lúa chuẩn bị đẻ nhánh.

Giống lúa N29

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Hà Văn Nhân, ThS. Nguyễn Như Hải, TS. Trương Văn Kính, GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng và CTV Bộ môn Chọn tạo giống lúa - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo bằng phương pháp gây đột biến bởi hoá chất NaN_3 (0,02%) dòng R29. Dòng này trong tập đoàn giống lúa nhập nội từ vụ Mùa 1992.

Được công nhận tạm thời năm 1998 và công nhận giống quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Mùa 110 - 115 ngày, vụ Đông xuân 150 - 155 ngày. Gieo cấy trong trà Xuân muộn có thời gian sinh trưởng 150 - 155 ngày, trong trà Mùa sớm có thời gian sinh trưởng 110 - 115 ngày.

Chiều cao cây 90 - 105 cm. Cây sinh trưởng mạnh, mập, thân cứng, lá to, mềm, màu xanh nhạt, bông to 230 - 250 hạt/bông, hạt tròn bầu. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Phiến lá rộng, xanh vàng, gọn khóm, trổ nhanh. Khối lượng 1000 hạt 28 - 29 gram. Năng suất trung bình 65 - 70 tạ/ha. Chất lượng trung bình.

Nhiệm đạo ôn, khô vằn, bạc lá ở mức trung bình, chống đổ tốt, nếu thu hoạch muộn và độ ẩm cao hạt dễ nảy mầm trên bông. Khả năng chống đổ và chịu chua trũng khá. Chịu rét trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp cả vụ Xuân và vụ Mùa.

Vùng đất gieo trồng: ĐBSH, một số tỉnh trung du Bắc bộ và khu 4. Đất thịt, cát pha, đất bạc màu... Nên bố trí vào cơ cấu 2 lúa + 1 màu trên đất vằn, vằn hơi trũng.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 160 - 180kg + lân supe 300 - 350kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Lưu ý bón cân đối N, P, K để tránh bạc lá.

Giống lúa N32

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, TS. Trương Văn Kính, KS. Bùi Kim Vật, KS. Lê Thị Thục - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ tổ hợp N28/N9 bằng phương pháp lai hữu tính và chọn lọc cá thể theo phương pháp gia hệ.

Được công nhận tạm thời năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHKT/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Mùa 110 - 115 ngày, vụ Xuân: 145 - 150 ngày. Cao cây 85 - 90 cm, cây gọn, lá đứng xanh thẫm, bông dài 23 - 25 cm, có trung bình 120 - 130 hạt, hạt to bầu màu vàng sáng, tỷ lệ lép 12 - 14%, khối lượng 1000 hạt 26 - 27 gram, gạo dài 6,5 mm, tỷ lệ D/R 2,4. Năng suất trung bình 60 - 65 tạ/ha.

Chất lượng gạo trung bình.

Chịu rét tốt và chống đổ tốt. Kháng đạo ôn và nhiễm nhẹ bạc lá, khô vằn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Gieo cấy trà Mùa sớm, Xuân muộn.

Vùng đất gieo trồng: Vùng thâm canh, chân đất vằn, vằn cao, trong hệ thống 2 lúa màu vụ Đông và Đông Xuân ở ĐBSH.

Lưu ý: Khi muốn thâm canh giống N32 cần lưu ý bón phân cân đối tỷ lệ N:P:K.

Giống lúa 79 - 1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Thanh Tuyên và CTV Bộ môn sinh lý, sinh hoá và chất lượng sản phẩm - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ tổ hợp lai V_{1N}/CR 203 theo phương pháp phá hệ.

Được công nhận là giống quốc gia năm 1996 theo Quyết định số 1208 NN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 7 năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Mùa 100 - 110 ngày, vụ Xuân 130 - 140 ngày.

Chiều cao cây 90 - 95 cm. Khả năng đẻ nhánh khá. Hạt thon màu vàng rơm, khối lượng 1000 hạt 22 - 23 gram. Chất lượng cơm khá. Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao đạt tới 50 - 55 tạ/ha.

Chịu hạn, chịu nóng khá. Chống đổ khá. Nhiễm rầy nhẹ, nhiễm khô vằn, đạo ôn từ nhẹ đến trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên gieo cấy giống 79 - 1 trong vụ Hè thu, Mùa sớm, Xuân muộn. Trong đó vụ Mùa thường cho năng suất cao hơn vụ Xuân.

Bố trí trên đất vằn cao, vằn và vằn trũng.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 120 - 150kg + lân supe 300kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cấy mật độ 55 - 60 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý cần bón phân cân đối và phòng trừ bệnh khô vằn kịp thời.

Giống lúa CN2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS. VS. Đào Thế Tuấn; KS. Đào Thị Lương và CTV - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ IRRI 19746 - 11 - 33 của IRRI.

Được công nhận là giống quốc gia năm 1987 theo Quyết định số 16 NN/QĐ ngày 6 tháng 4 năm 1987.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống này gieo cấy được trong các vụ Hè thu, Mùa sớm, Xuân muộn. Trong vụ Mùa sớm, Hè thu thời gian sinh trưởng 95 - 100 ngày, 125 - 130 ngày trong vụ Xuân muộn.

Khả năng đẻ nhánh trung bình khá. Trỗ nhanh, khoe bông. Hạt thon dài, màu vàng nhạt. Khối lượng 1000 hạt 20 - 21 gram. Năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha, năng suất cao 45 - 55 tạ/ha. Chất lượng gạo và cơm trung bình. Khả năng chống đổ hơi yếu. Nhiễm rầy nhẹ, nhiễm khô vằn, bạc lá từ trung bình cho đến nặng, ảnh hưởng nhiều đến năng suất. Dễ bị sâu đục thân phá hoại. Giai đoạn mạ chịu rét yếu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên gieo cấy vào vụ Xuân muộn, Hè thu, Mùa sớm. Bố trí trên đất vằn, cát pha và thịt nhẹ.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 140 - 160kg + lân supe 250 - 300kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cấy mật độ 55 - 60 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý cần bón phân đúng giai đoạn, cân đối để phòng đổ, bệnh. Phát hiện và phòng trừ kịp thời sâu đục thân.

Giống lúa ĐH60

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Văn Hoan, Bộ môn Di truyền chọn giống cây trồng - Đại học Nông nghiệp I.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ tổ hợp lai VN10 với Norin 15. Bắt đầu được chọn lọc từ 1988.

Được công nhận là giống quốc gia năm 1994 theo Quyết định số 87 NN-KHCN/QĐ ngày 15 tháng 2 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Gieo cấy trong vụ Mùa sớm có thời gian sinh trưởng 110 - 115 ngày. Vụ Xuân muộn 135 - 140 ngày.

Chiều cao cây 90 - 95 cm. Khả năng đẻ nhánh khá, trổ nhanh. Hạt bầu, màu vàng nhạt, khối lượng 1000 hạt 24 - 25 gram. Chất lượng cơm trung bình, mềm cơm. Hạt giống có hiện tượng ngủ nghỉ. Năng suất trung bình 40 - 50 tạ/ha, năng suất cao đạt tới 60 - 65 tạ/ha.

Chống đổ khá, nhiễm nhẹ bạc lá, đốm nâu, khô vằn, riêng đạo ôn nhiễm từ trung bình đến nặng. Chịu chua, rét trung bình, chịu nóng ở giai đoạn sau khá. Chịu được chân đất khó khăn nghèo dinh dưỡng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy trong trà Xuân muộn, Mùa sớm. Bố trí trên đất vằn (thành phần cơ giới cát pha, thịt và thịt nhẹ). Cấy ở trà Xuân muộn trong những vùng ít bị đạo ôn.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 150 - 160kg + lân supe 300 - 350kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cấy mật độ 60 - 65 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý đề phòng đạo ôn và hiện tượng ngủ nghỉ của hạt giống.

Giống lúa CR 203

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Nguyễn Công Thuật, Viện Bảo vệ thực vật.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống CR 203 chọn lọc từ giống nhập nội IR 8423 - 132 - 622 của IRRI.

Đã được công nhận là giống quốc gia năm 1985 theo Quyết định số 10 NN-KHCN/QĐ ngày 14 tháng 1 năm 1985. Số liệu điều tra năm 2000, diện tích CR 203 đạt gần 155.000 ha.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân muộn 130 - 140 ngày, Mùa sớm 115 - 120 ngày.

Chiều cao cây 90 - 100 cm, bông dài 22 - 23 cm. Khối lượng 1000 hạt 22 - 23 gram. Gạo trong, ngon, ít bạc bụng. Năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha, năng suất cao 55 - 60 tạ/ha.

Kháng rầy tốt, nhiễm khô vằn nặng, bạc lá và đạo ôn trung bình, ít chịu chua, chịu rét yếu, chống đổ trung bình, chịu thâm canh trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, thích hợp chân đất cát pha, thịt nhẹ, chân vằn. Gieo cấy ở trà Xuân muộn, Mùa sớm và Hè thu.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 140 - 160kg + lân supe 250 - 300kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý phòng trừ bệnh khô vằn và đạo ôn.

Giống lúa IRi 352

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Cục Trồng trọt và Viện Bảo vệ thực vật nhập nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa IRi352 nhập nội từ IRRI (trong bộ giống lúa khảo nghiệm về tính chống bệnh đạo ôn quốc tế).

Đã được khảo nghiệm và công nhận là giống lúa quốc gia năm 1990 theo Quyết định số 369 NN-KHKT/QĐ ngày 6 tháng 12 năm 1990. Hiện là một giống lúa chủ lực ở phía Bắc. Số liệu điều tra năm 2000, diện tích IRi 352 đạt trên 80.000 ha.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống IRi 352 gieo cấy trong vụ Xuân muộn có thời gian sinh trưởng 135 - 140 ngày, trong vụ Mùa sớm khoảng 115 ngày.

Chiều cao cây 85 - 90 cm. Khả năng đẻ nhánh khá, góc lá hẹp, gọn khóm. Hạt bầu, màu vàng sáng, khối lượng 1000 hạt 24 - 25 gram. Xôi dẻo, không thơm. Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, năng suất cao đạt tới 55 - 60 tạ/ha.

Chống đổ khá, giai đoạn mạ chịu rét yếu, không bị nhiễm rầy, kháng đạo ôn trung bình, nhiễm khô vằn từ trung bình đến nặng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, thích hợp trên chân đất vằn, có thể gieo cấy trên chân vằn thấp. Ngắn ngày, trồng được cả 2 vụ Xuân muộn và Mùa sớm.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 160 - 180kg + lân supe 300kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý bón cân đối, phòng trừ bệnh kịp thời, chọn lọc để duy trì chất lượng và năng suất.

Giống lúa Nếp 415

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Cố PGS. Phan Hồng Diên và CTV - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ tổ hợp lai VN72 với một dòng thuộc loại hình Japonica.

Được công nhận là giống lúa quốc gia năm 1987 theo Quyết định số 16 NN6/QĐ ngày 6 tháng 4 năm 1987.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống lúa nếp 415 gieo cấy được ở cả 2 vụ: Mùa sớm và Xuân muộn. Vụ Mùa sớm có thời gian sinh trưởng 110 - 115 ngày và vụ Xuân muộn 135 - 145 ngày.

Chiều cao cây 95 - 105 cm. Khả năng đẻ nhánh khá, hạt bầu, khối lượng 1000 hạt 28 - 30 gram, xôi dẻo, thơm. Năng suất trung bình 30 - 35 tạ/ha, năng suất cao đạt tới 40 - 45 tạ/ha.

Chống đổ trung bình, nhiễm đạo ôn, nhiễm khô vằn từ trung bình đến nặng, nhiễm bạc lá và rầy từ nhẹ đến trung bình, dễ bị von trong vụ Mùa, giai đoạn mạ chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy được cả 2 vụ, phù hợp cho thu hoạch non để làm cơm. Cấy trên chân đất vằn để tăng vụ.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 120 - 140kg + lân supe 250 - 300kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý bón cân đối, đúng giai đoạn, phát hiện sâu bệnh để phòng trừ kịp thời. Hạt giống dễ mất sức nảy mầm trong quá trình bảo quản.

Giống lúa Nếp N97

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Vĩnh Thảo - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc: Được tạo ra từ tổ hợp lai Nếp 87/nếp 415 từ năm 1993.

Phương pháp: Lai hữu tính, chọn lọc theo phương pháp hỗn hợp cải tiến.

Đã được công nhận tạm thời năm 2001 và công nhận chính thức năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

N97 cấy được trong vụ Xuân muộn, Mùa sớm, có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 140 - 143 ngày, vụ Mùa 103 - 110 ngày.

N97 cứng cây, có dạng hình thâm canh, chiều cao cây 90 - 95 cm. Khả năng đẻ nhánh khá, dạng hạt bầu, số hạt/bông 170 - 220 hạt, số hạt chắc/bông cao 11 - 12 hạt, khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gam, xôi dẻo. Năng suất trung bình 55 - 65 tạ/ha, năng suất cao đạt tới 70 - 80 tạ/ha.

Chống chịu với bệnh đạo ôn, khô vằn, bạc lá và rầy nâu khá, chống đổ và chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy được cả Xuân muộn, Mùa sớm và Mùa trung trên chân đất vằn và vằn cao.

Thời vụ: Vụ Xuân gieo 25/1 - 5/2, vụ Mùa gieo 6/6 - 30/6.

Mật độ cấy: 45 - 50 khóm/m², mỗi khóm 2 - 3 dảnh.

Giống lúa BM 9820

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Vĩnh Thảo và cộng tác viên - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc: Giống lúa BM9820 được tạo ra từ tổ hợp lai Q5/BL1.

Phương pháp: Chọn lọc theo phả hệ.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 BNN-KHKT/QĐ ngày 29 tháng 7 năm 2004. Có triển vọng ở các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 135 - 140 ngày, vụ Mùa 110 - 115 ngày.

Chiều cao cây 90 - 100 cm, cứng cây, bông dài, số hạt chắc trên bông trung bình đạt 170 - 250 hạt, dạng hạt bầu. Khối lượng 1000 hạt 25 gam. Chất lượng gạo trung bình, cơm ngon hơn Q5. Hàm lượng amyloza 24,9%, hàm lượng prôtêin 9,18%. Năng suất cao trung bình đạt 60 - 70 tạ/ha.

Chống đổ tốt, chịu rét khá. Kháng rầy nâu, đạo ôn, bạc lá, khô vằn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống BM 9820 có thể gieo cấy cả 2 vụ, Xuân muộn và Mùa sớm trên đất hai lúa, chân đất cao hoặc vùn cao.

Thời vụ: Phía Bắc, vụ Xuân gieo từ 25/1 - 5/2, vụ Mùa gieo trước 6/6 - 25/6. Miền Trung, vụ Xuân gieo 25/12 - 15/1, vụ Hè thu gieo 25/4 - 25/5.

Mật độ cấy: 40 - 50 khóm/m², mỗi khóm 2 - 4 dảnh.

Phân bón: 400 - 500 kg phân chuồng + 9 - 10 kg urê + 15 - 20 kg lân + 7 - 8 kg kali cho 1 sào Bắc bộ.

Cách bón: Nên bón nặng đầu nhẹ cuối, bón lót toàn bộ phân chuồng + Lân trước khi cày bừa, 50% đạm + 30% kali bón lót sau cây 3 ngày.

Bón thúc khi lúa bén rễ hồi xanh (sau cấy 10 - 15 ngày) 30% đạm + 20% kali.

Bón đón đòng trước khi trổ 30 ngày toàn bộ số đạm và kali còn lại.

Giống lúa ĐB1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Tấn Hình, TS. Trương Văn Kính, KS. Nguyễn Thị Then, ThS. Nguyễn Như Hải, KS. Nguyễn Thị Se - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ dòng 28R của Trung Quốc được xử lý đột biến bằng phương pháp chiếu xạ khô, nguồn xạ tia gamma nguồn Co⁶⁰, liều lượng 40 Krad, chọn lọc theo phương pháp gia hệ.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 BNN-KHKT/QĐ ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Mùa 109 - 115 ngày, vụ Xuân 140 - 145 ngày.

Dạng cây V, lá đứng dầy, chiều cao cây 100 - 105 cm, khối lượng 1000 hạt 26 - 27 gram, kích thước lá đòng D/R là 30,1/16,9. Năng suất trung bình 60 - 65 tạ/ha, năng suất cao đạt 75 - 85 tạ/ha. Chất lượng gạo trung bình, cơm ngon hơn Q5.

Kháng cao với đạo ôn, kháng vừa với rầy nâu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Gieo cấy trà Mùa sớm, Xuân muộn.

Vùng đất gieo trồng: Vùn, vùn cao.

Lưu ý: Nên bón phân tập trung, cân đối N, P, K. Giống dễ nảy mầm, cần chú ý khi thu hoạch và bảo quản giống.

Giống lúa ĐB5 (HĐB5)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: ThS. Nguyễn Như Hải - Trung tâm Khảo Kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương và TS. Trương Văn Kính, KS. Nguyễn Thị Then, KS. Nguyễn Thị Se - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ dòng 28R của Trung Quốc được xử lý bằng phương pháp đột biến phóng xạ (tia γ nguồn Co^{60}), liều lượng 40 Krad, chọn lọc theo phương pháp gia hệ.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 BNN-KHKT/QĐ ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Mùa 110 - 115 ngày, vụ Xuân 135 - 140 ngày, tương đương Khang dân.

Dạng hình gọn, cứng cây, lá đứng màu xanh, trổ tập trung, chiều cao cây 100 - 105 cm, chiều dài bông 25 - 27 cm. Hạt xếp xít, thon nhỏ, màu vàng sẫm, khối lượng 1000 hạt 25 - 27 gam. Năng suất trung bình vụ Xuân 60 - 70 tạ/ha, vụ Mùa 50 - 60 tạ/ha, năng suất cao đạt 80 - 90 tạ/ha. Chất lượng gạo trung bình, cơm ngon hơn Q5.

Chống đổ, chịu rét tốt. Kháng vừa bệnh đạo ôn và rầy nâu; nhiễm nhẹ các bệnh khô vằn, bạc lá; nhiễm trung bình bệnh hoa cúc trong vụ Mùa. Chịu thâm canh hơn Khang dân.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Thích hợp gieo cấy trà Xuân muộn và vụ Mùa sớm.

Vùng đất gieo trồng: Vàn, vàn cao và vàn thấp.

Lưu ý: Nên bón phân tập trung, cân đối N, P, K.

Giống lúa ĐB6 (HĐB6)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: ThS. Nguyễn Như Hải - Trung tâm Khảo Kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương; TS. Trương Văn Kính, KS. Nguyễn Thị Then, KS. Nguyễn Thị Se - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ dòng 28R của Trung Quốc được xử lý bằng phương pháp đột biến phóng xạ (tia γ nguồn Co^{60}), liều lượng 40 Krad, chọn lọc theo phương pháp gia hệ.

Là giống lúa có triển vọng đang được mở rộng diện tích tại Thái Bình và một số tỉnh Đồng bằng sông Hồng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Mùa 110 - 115 ngày, vụ Xuân 135 - 140 ngày.

Dạng hình gọn, cứng cây, lá đứng màu xanh, trổ tập trung, chiều cao cây 100 - 105 cm, chiều dài bông 25 - 27 cm. Hạt xếp xít, thon nhỏ, màu vàng sẫm, số hạt trên bông lớn hơn Q5, khối lượng 1000 hạt 25 - 27 gam nhỏ hơn Q5. Năng suất trung bình vụ Xuân 60 - 70 tạ/ha, vụ Mùa 50 - 60 tạ/ha, năng suất cao đạt 80 - 90 tạ/ha. Chất lượng gạo trung bình, cơm ngon hơn Q5. Chịu thâm canh cao.

Chống đổ, chịu rét tốt. Kháng vừa bệnh đạo ôn và rầy nâu, nhiễm nhẹ các bệnh khô vằn, bạc lá trong vụ Mùa.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Gieo cấy trà Mùa sớm, Xuân muộn.

Vùng đất gieo trồng: Vàn, vàn cao và vàn thấp.

Lưu ý: Nên bón phân tập trung, cân đối N, P, K.

Giống lúa AYT 77

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Nguyễn Trí Hoàn, KS. Lê Hùng Phong và CTV - Trung tâm Nghiên cứu lúa lai, Viện KHKTNN Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: AYT 77 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể từ con lai F_1 của tổ hợp lai IR 689493 (TGMS) \times C70. Tại thế hệ F_7 đưa ra được dòng thuần AYT 77. Giống AYT 77 được đưa khảo nghiệm quốc gia từ 1998 - 1999, được khu vực hoá (công nhận giống tạm thời) năm 2000 và được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 123 QĐ/BNN-KHKT ngày 16 tháng 1 năm 2004. Đang được mở rộng ở các tỉnh phía Bắc.

2. Những đặc điểm chủ yếu

AYT 77 là 1 giống lúa thường, ngắn ngày, cảm ôn, gieo trồng được cả 2 vụ (Xuân muộn, Mùa sớm). Thời gian sinh trưởng: 115 - 125 ngày vụ Đông xuân, 100 - 110 ngày vụ Mùa.

Sinh trưởng khoẻ, đẻ nhánh trung bình, góc lá trung bình, chiều cao cây 95 - 110 cm, lá hơi to bản, màu xanh nhạt. Bông to, số hạt chắc/bông 162 hạt, khối lượng 1000 hạt 20 - 22 g. Năng suất bình quân đạt 50 - 60 tạ/ha, cao đạt 65 - 75 tạ/ha. Hạt gạo thon dài 6,8 mm, rộng 2,12 mm, tỷ lệ gạo trắng 69%, ít bạc bụng, cơm mềm, hàm lượng amyloza 22 - 24%.

Chịu nóng và chịu hạn khá, chống đổ trung bình, ít bị nhiễm đạo ôn, nhiễm nhẹ bạc lá. Giống thích ứng rộng, dễ tính và ổn định.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp trong vụ Xuân muộn, Mùa sớm trên chân đất vằn, vằn hơi cao, phù sa ven biển, đất trung du, miền núi, đất bạc màu và đất 3 vụ/năm.

Thời vụ: Vụ Xuân gieo mạ từ 25/1 - 15/2, vụ Mùa 25/5 - 5/7

Mật độ: 45 - 50 khóm/m², mỗi khóm cấy 2 - 3 dảnh.

Lượng phân bón: 8 - 10 tấn phân chuồng + 200 - 250 kg đạm urê + 300 - 500 kg lân supe + 110 - 160 kg kali clorua.

Cách bón:

Bón lót: 100% phân chuồng + lân + 40% urê

Bón thúc đợt 1: Sau cấy 10 - 15 ngày 50% urê + 30% kali.

Bón đón đòng: 10% urê + 70% kali.

Giống lúa nếp Đặc sản 101 (ĐS 101)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Hoàng Văn Phần - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc: Được tạo ra từ tổ hợp lai kép IRi 352/nếp 415//TK90/IRi352.

Phương pháp: Lai hữu tính, chọn lọc theo phả hệ.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 BNN-KHKT/QĐ ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống nếp thơm cực ngắn, có TGST 110 - 120 ngày (vụ Xuân) và 85 - 90 ngày (vụ Mùa).

Chiều cao cây 100 cm, chiều dài bông 22 cm, lá đòng 25 cm, số bông/khóm 5,0 - 6,0, số hạt chắc/bông 98 hạt, tỷ lệ lép 14,3%, khả năng đẻ nhánh khô. Hạt dạng bầu, khối lượng 1000 hạt đạt 25g. Hàm lượng prôtêin cao 8,97%, hàm lượng amyloza 1,61%, cơm dẻo, thơm. Năng suất trung bình 4,5 - 5,5 tấn/ha.

Chịu rét tốt, chống đổ khá, nhiễm rầy nâu, đạo ôn, bạc lá, khô vằn nhẹ điểm 1 - 3.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống phù hợp gieo trồng vụ Xuân muộn, Mùa sớm ở các vùng có trồng cây vụ Đông sớm.

Thời vụ:

- Vụ Xuân gieo mạ được từ 25/1 - 4/2 cấy từ 25/2 - 5/3. Gieo mạ nền cứng từ 4 - 10/2, cấy cuối tháng 2 đến trước 10/3.

- Vụ mùa gieo 1 - 10/6, cấy tuổi mạ 15 - 18 ngày.

Mật độ: 60 - 65 khóm/m², 2 - 3 dảnh/khóm.

Phân bón cho 1 sào Bắc bộ: 400 - 500 kg phân chuồng, 8 - 10 kg urê, 15 - 20 kg lân + 3 - 5 kg kali.

Cách bón: Bón lót: 1/2 - 2/3 lượng urê + toàn bộ phân chuồng + lân.

Bón thúc khi đẻ nhánh: Lượng phân còn lại.

Giống lúa Nếp PD2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Đào Xuân Tân - Trường Đại học sư phạm Hà Nội 2; GS.TSKH. Trần Duy Quý và các CTV; KS. Bùi Huy Thuý, KS. Nguyễn Văn Thắng, ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc: Sử dụng 2 giống nếp TK90 và nếp 415 làm vật liệu khởi đầu.

Phương pháp: Xử lý đột biến giống Nếp 415 thu được M1 và chọn lọc qua M2, M3, M4, M5, thu được một thể đột biến M6. Lai giống TK90 với thể đột biến M6, sau đó chọn lọc cá thể và chọn lọc theo tập đoàn thu được dòng BN1 đặt tên là PD2.

Đã được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

PD2 cấy được trong vụ Xuân muộn, Xuân chính vụ và Mùa sớm, có thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân chính vụ là 140 - 143 ngày, Xuân muộn 125 - 135 ngày, vụ Mùa sớm 110 - 120 ngày.

Sinh trưởng khá, đẻ nhánh trung bình. Thân cứng, đốt thân ngắn, lá đồng ngắn, xanh bên, góc lá nhỏ, đứng. Chiều cao cây 90 - 110 cm. Bông dài 18 - 23 cm, số hạt chắc/bông 90 - 116 hạt. Hạt bầu, khối lượng 1000 hạt 26 - 28 gam, xôi dẻo, thơm. Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, năng suất cao đạt tới 54 - 60 tạ/ha.

Nhiễm bệnh khô vằn ở mức trung bình, nhiễm nhẹ đạo ôn, bạc lá và rầy nâu, chống đổ và chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy được cả Xuân muộn, Xuân chính vụ và Mùa sớm trên chân đất vằn và vằn trũng.

Các biện pháp kỹ thuật khác như giống nếp 415 và TK90.

Giống lúa nếp 44

1. Nguồn gốc

Tác giả: PTS.TS. Nguyễn Thị Trâm - Trường Đại học Nông nghiệp I.

Giống nếp 44 được chọn lọc từ cặp lai Nếp hoa vàng × (nếp bầu × VN 72) từ năm 1986.

2. Những đặc tính chủ yếu

Chiều cao cây trung bình là 100 - 105 cm. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 150 - 170 ngày, vụ Mùa 120 - 125 ngày (tương đương giống CR 203).

Năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha. Hạt to bầu, màu vàng nhạt hơi xám, có rãnh trên vỏ, nhiều lông, không có râu, khối lượng 1000 hạt 30 - 31 g. Cơm dẻo, thơm, chất lượng hơn hẳn IRi 352.

Nhiệm đạo ôn, khô vằn và rầy nâu nhẹ. Chịu rét rất tốt. Chịu thâm canh trung bình, chống đổ hơi yếu, hạt không bị nảy mầm trên bông khi bị đổ ngập.

3. Hướng dẫn sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp loại đất cát pha, thịt, thịt nhẹ, chân vằn, vằn cao ở Đồng bằng trung du Bắc bộ.

Dòng 44 gieo cấy thích hợp ở các trà: Xuân chính, Xuân muộn và Mùa sớm.

Ở Đồng bằng trung du Bắc bộ: Vụ Xuân chính vụ gieo mạ 5 - 12/12, cấy khi mạ 4 - 5 lá thật, Xuân muộn mạ gieo 20/1 - 30/1. Vụ Mùa mạ gieo 10 - 25/6, cấy khi mạ 18 - 20 ngày tuổi. Mật độ 55 - 65 khóm/m².

Giống chịu thâm canh trung bình. Phân bón cho 1 ha: 8 tấn phân chuồng + (90 - 100) N + 60 P₂O₅ + 40 K₂O (300kg phân chuồng + (7 - 8) kg urê + (11 - 12) kg supe lân + 3kg phân kali/sào Bắc bộ).

Giống lúa AC 5

1. Nguồn gốc

Giống AC 5 có nguồn gốc từ tổ hợp lai 10 TGMS//C70/CR 203 do Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm chọn tạo bằng phương pháp nuôi cấy bao phấn kết hợp với phương pháp truyền thống. AC 5 là giống lúa chất lượng cao (cơm thơm, dẻo, ngon) có thể cấy 2 vụ/năm.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 150 - 155 ngày, vụ Mùa 115 - 120 ngày.

Cao cây: 100 - 110 cm. Chiều dài bông 22 - 23 cm, tỷ lệ lép 5 - 10%, hạt chắc/bông 120 - 130 hạt, dạng hạt dài 7,5mm, rộng 2,3mm, tỷ lệ dài/rộng > 3. Khối lượng 1000 hạt 24 gam, hạt có màu nâu.

Khả năng đẻ nhánh khá.

Khả năng chống chịu: Chịu rét trung bình - khá, chống đổ khá, nhiễm đạo ôn lá và đạo ôn cổ bông.

Năng suất trung bình: 60 - 65 tạ/ha, năng suất cao nhất 70 tạ/ha.

Tỷ lệ gạo lạt: 81,9%, gạo trong, tỷ lệ bạc bụng thấp. Hàm lượng prôtêin 10%, hàm lượng amyloza 14%.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống AC 5 là giống lúa ngắn ngày, có thể gieo mạ được, mạ sân hoặc gieo vãi tùy điều kiện cụ thể, khi gieo mạ được lưu ý giữ ruộng mạ luôn nhũn bùn, vì mạ AC 5 rễ dài và tương đối khó nhổ.

Vụ Xuân: Gieo mạ được từ 1 - 15/1, gieo mạ sân từ 25/1 - 1/2.

Vụ Mùa: Gieo mạ từ 10/6 - 15/6.

Mật độ cấy 55 - 60 khóm/m², 2 - 3 dảnh/khóm.

Phân bón (cho 1 sào Bắc bộ): 300 kg phân chuồng + (8 - 9) kg phân đạm + (15 - 20) kg lân + (5 - 6) kg kali.

Cách bón: Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân, 40% đạm và 50% kali.

Bón thúc lần 1 (sau cấy 5 - 7 ngày): 20% đạm.

Bón thúc lần 2 (sau lần 1 từ 7 - 10 ngày): 20% đạm và 20% kali.

Bón thúc lần 3 (khi lúa phân hoá đồng): Bón hết số phân còn lại.

Chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh:

Luôn giữ đủ nước từ 3 - 5 cm, phun thuốc trừ cỏ, phát hiện và phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

Lưu ý: Giai đoạn lúa đứng cái lá thường ngả vàng đây là hiện tượng sinh lý không đáng lo ngại.

Ở vụ Xuân cần phun thuốc phòng đạo ôn cổ bông trước và sau khi trổ, nên kết hợp với thuốc phòng trừ sâu đục thân để tiết kiệm công lao động.

Giống lúa 1548

1. Nguồn gốc

Cơ quan chọn tạo: Bộ môn chọn tạo giống lúa, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Giống 1548 được chọn lọc từ tổ hợp lai IR5 × chiêm 314. Bắt đầu chọn tạo từ năm 1980, được công nhận là giống mới năm 1987. Hiện vẫn được gieo trồng ở Hưng Yên.

2. Những đặc tính chủ yếu

Chiều cao cây trung bình 85 - 95 cm. Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 175 - 185 ngày.

Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 70 tạ/ha. Bông dài 22 - 24 cm, mỗi bông có từ 95 - 105 hạt chắc, hạt to, hơi bầu, màu vàng sáng. Tỷ lệ gạo cao 68 - 70%, tỷ lệ bạc bụng trung bình. Phẩm chất gạo khá, cơm mềm, non.

Chịu rét khá, khả năng phục hồi nhanh. Chịu chua khá. Nhiễm đạo ôn, đặc biệt đạo ôn cổ bông.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp loại đất thịt trung bình - thịt nhẹ thuộc chân vùn - vùn trũng ở những vùng điều kiện thâm canh trung bình, đất bạc màu. Có thể gieo cấy trên chân đất chua, đất nghèo dinh dưỡng.

Giống 1548 gieo cấy thích hợp vào trà Xuân chính vụ. Thời vụ gieo mạ ở đồng bằng trung du Bắc bộ 1 - 10/12, cấy xong trong tháng 2 khi mạ 5 - 6 lá thật. Vùng miền núi ấm gieo mạ 20 - 25/11, cấy xong trước 5/3.

Mật độ cấy 50 - 60 khóm, 3 - 4 dảnh/khóm.

Giống chịu thâm canh trung bình. Phân bón cho 1 ha: 8 tấn phân chuồng + (90 - 100)N + (60 - 80) P₂O₅ + 40 K₂O (300 kg phân chuồng + (7 - 8) kg urê + (12 - 15) kg supe lân + 3 kg kali/l sào Bắc bộ).

CÁC GIỐNG LÚA LAI

Giống lúa Sán ưu quế 99

(Tạp giao 5)

1. Nguồn gốc

Tổ hợp lai từ Trán Sán 97A/Quế 99 của tỉnh Quảng Tây - Trung Quốc. Được nhập vào Việt Nam từ năm 1991. Hiện nay ít được gieo trồng trong sản xuất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống cảm ôn, cấy được ở cả 2 vụ.

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 130 - 135 ngày, vụ Mùa 110 - 115 ngày.

Chiều cao cây 90 - 110 cm, cứng cây chịu phân, chống đổ tốt, đẻ khoẻ, bông hữu hiệu ≈ 70%, gốc tím nhạt. Lá cứng, góc lá hẹp, màu xanh đậm, lúc nắng có màu tím ở

ria lá. Bông dài 22 - 25 cm, nhiều gié cấp 1, 2. Số hạt/bông 120 - 140 hạt. Dạng hạt bầu dài, vỏ màu vàng sáng, mỏ hạt tím. Khối lượng 1000 hạt 27 - 28 gram. Hạt gạo trong, cơm mềm không dẻo. Năng suất trung bình 7 - 7,5 tấn/ha, thâm canh cao đạt trên 9 tấn/ha.

Thích ứng rộng, chịu rét, chống chịu đạo ôn khá, kém chịu nóng, dễ nảy mầm trên bông khi gặp mưa hoặc bị ngập nước.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng được trong cả 2 vụ: Mùa sớm và Xuân muộn ở vùng đồng bằng trung du, miền núi Bắc bộ và Bắc Trung bộ, trên chân đất tốt, trình độ thâm canh khá trở lên.

Thời vụ: Xuân muộn gieo 21/1 - 5/2, cấy trong tháng 2 (vùng Đông Bắc gieo đầu tháng 3, cấy trước 5/4); Mùa sớm gieo 5 - 10/6, cấy từ 20/6 - 5/7.

Làm mạ: Gieo mạ thưa 20 - 25 gram thóc giống/m² và thâm canh mạ để có nhiều ngành trê, vụ Mùa ngâm nước khoảng 10 - 16 giờ, vụ Xuân ngâm nước 16 - 20 giờ sau đó vớt lép lửng và đãi sạch nước chua rồi mới ủ nảy mầm. Mỗi ha lúa cần khoảng 25 - 30 kg hạt giống lai.

Mật độ, khoảng cách, tuổi mạ: Cấy 40 - 45 khóm/m², hàng × hàng 20 cm, khóm × khóm 10 - 12 cm, cấy 1 dảnh mạ ngành trê, hoặc 2 dảnh đơn, tuổi mạ 18 - 20 ngày/vụ Mùa và 25 - 30 ngày/vụ Xuân, cấy nông tay.

Lượng phân bón cho 1 ha và cách bón: Phân chuồng 10 - 13 tấn + đạm urê 240 - 300kg + lân supe 300kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg. Phân chuồng và phân lân bón lót toàn bộ. Phân đạm lót 40%, thúc đợt 1 khi lúa bén rễ hồi xanh và bắt đầu đẻ nhánh 40%, bón nuôi đòng 20%. Phân kali bón thúc đợt 1: 50% và bón nuôi đòng 50%.

Vụ Mùa bón giảm 10 - 20% lượng phân đạm.

Lưu ý: Cần thâm canh mạ, bón nặng đầu, phòng trừ sâu bệnh và thu hoạch kịp thời.

Giống lúa Sán ưu 63

(Tập giao 1)

1. Nguồn gốc

Sán ưu 63 là giống lúa lai Trung Quốc, được lai giữa Trần Sán và Minh Khôi 63 tại Bắc Bạch (Quảng Tây). Sán ưu 63 cho năng suất cao hơn Sán ưu quê'99 (Tập giao 5) khoảng 3 - 5%, nhưng dài hơn 7 - 10 ngày. Hiện nay ít được gieo trồng trong sản xuất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống cảm ôn, có thể trồng cả 2 vụ, nhưng có ưu thế hơn trong vụ Xuân. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 130 - 135 ngày, vụ Mùa 110 - 120 ngày.

Chiều cao cây trung bình 110 - 115 cm, thân to, lá xanh lục, đẻ nhánh trung bình, chịu phân, chống đổ, bông to 140 - 155 hạt/bông, khối lượng 1000 hạt 27 gram.

Năng suất trung bình 75 - 80 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 90 - 100 tạ/ha. Phẩm chất trung bình, cơm nhạt.

Thích ứng rộng, tiềm năng năng suất cao, thích hợp chân vùn, vùn trũng, thâm canh. Kháng sâu bệnh trung bình - khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Là giống cho năng suất cao và ổn định trong vụ Xuân ở vùng đồng bằng, trung du, miền núi Bắc bộ và Bắc khu bốn cũ, trên các chân đất tốt, thâm canh.

Kỹ thuật canh tác tương tự như Sứn ưu quế 99 (Tập giao 5), nhưng cần bón phân ở mức cao lha: 10 tấn phân chuồng + 300kg đạm urê + 300 kg supe lân + 100kg kali clorua hay sunfat, gieo mạ sớm hơn, tuổi mạ 25 - 30 ngày/vụ Xuân, 18 - 20 ngày/vụ Mùa.

Giống lúa Nhị ưu 63

1. Nguồn gốc

Tổ hợp lai từ Nhị 32A/Minh Khôi 63. Nhập vào Việt Nam từ năm 1995. Hiện là một giống được gieo trồng phổ biến trong sản xuất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống cảm ôn, cấy được ở cả 2 vụ.

Thời gian sinh trưởng dài hơn Sứn ưu 63 từ khoảng 5 ngày.

Cây cao hơn Sứn ưu 63, thân cứng, đẻ trung bình khá. Lá xanh nhạt hơn Sứn ưu 63, to bản, góc lá đòng lớn nên khoe bông. Bông dài 23 - 27 cm, số hạt chắc/bông 130 - 160 hạt, mỏ hạt tím, vỏ trấu màu vàng sáng, hạt bầu hơi dài. Khối lượng 1000 hạt 27 - 28 gram. Gạo trắng, ngon cơm. Năng suất tương đương Sứn ưu 63.

Chịu rét, chống đạo ôn tốt. Nhiễm bạc lá, nhất là trong vụ Mùa, bón không cân đối.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Như đối với Sứn ưu 63 và Sứn ưu quế 99. Nên cấy thưa hơn 35 - 40 khóm/m², mạ non. Chủ yếu bố trí vụ Đông xuân và vụ Hè thu.

Giống lúa Nhị ưu 838

1. Nguồn gốc

Tổ hợp lai từ Nhị 32A/Phúc Khôi 838. Nhập vào Việt Nam từ năm 1995. Hiện là một giống được gieo trồng phổ biến nhất trong sản xuất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống cảm ôn, cấy được ở cả 2 vụ.

Thời gian sinh trưởng dài hơn Sứn ưu 63 khoảng 7 ngày, ngắn hơn Nhị ưu 63 khoảng 3 ngày.

Cây cao hơn Sán ưu 63, thân cứng, đẻ trung bình khá. Lá xanh nhạt hơn Sán ưu 63, to bản, góc lá đồng lớn nên khoe bông. Bông dài 23 - 27 cm, số hạt chắc/bông 130 - 160 hạt, mỏ hạt tím, vỏ trấu màu vàng sáng, hạt bầu hơi dài. Khối lượng 1000 hạt 27 - 28 gram. Gạo trắng, ngon cơm hơn Sán ưu 63. Năng suất tương đương Sán ưu 63.

Chịu rét, chống đạo ôn tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Như đối với Nhị ưu 63.

Giống lúa Bắc ưu 64

(Tập giao 4)

1. Nguồn gốc

Do Trạm Nghiên cứu Nông nghiệp Bắc Bạch - Trung Quốc tạo ra 1987 là tổ hợp lai BoA/Trạch 64 - 7. Nhập vào Việt Nam từ năm 1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống cảm quang yếu, vụ trồng chính là vụ Mùa. Thời gian sinh trưởng trong vụ Mùa 120 - 125 ngày.

Cây cao 100 - 115 cm, cứng cây, đẻ khoẻ. Gốc thân màu tím nhạt, lá đứng màu xanh đậm. Bông dài 25 - 26 cm, 110 - 140 hạt/bông. Vỏ trấu màu vàng sáng, vỏ hạt nâu sẫm, đầu mỏ hạt tím. Khối lượng 1000 hạt 23 - 24 gram. Gạo trắng, dài, cơm hơi dẻo, ngon. Thích hợp với vụ Mùa chân Mọc Tuyền, vùng đồng bằng, ven biển, trung du, miền núi chủ động nước.

Chống chịu bệnh đạo ôn, nhiễm nhẹ khô vằn và bạc lá, chịu rét lúc trổ. Năng suất 6,5 - 7 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Cấy vào trà Mùa trung ở các tỉnh Đồng bằng Bắc bộ và Trung du miền núi phía Bắc. Thích hợp chân vằn, vằn trũng thâm canh cao.

Giống lúa Bắc ưu 903

1. Nguồn gốc

Do trạm Nghiên cứu Nông nghiệp Bắc Bạch - Trung Quốc tạo ra từ BoA/Quế 99. Nhập vào Việt Nam năm 1991.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống cảm quang yếu, cấy vụ Mùa. Thời gian sinh trưởng dài hơn Bắc ưu 64 từ 5 - 7 ngày.

Cây cao 105 - 115 cm, thân gọn, cứng cây, đẻ khoẻ. Lá cứng góc, độ lá bé, màu xanh nhạt, góc lá dong hẹp. Bông dài 25 - 26 cm, 130 - 140 hạt/bông. Vỏ hạt màu nâu sẫm. Khối lượng 1000 hạt 23 - 24 gram. Gạo trong, dài, cơm hơi ngon. Năng suất 6,5 - 7 tấn/ha.

Khả năng thích ứng rộng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể cấy vào chân Mọc tuyền, trong vụ Mùa ở các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và Trung du miền núi phía Bắc.

Yêu cầu kỹ thuật giống như Bắc ưu 64, Bắc ưu 253.

Giống lúa lai D. ưu 527

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa D.ưu 527 (D62A/527) là một trong những giống lúa lai 3 dòng tốt hiện nay của Tứ Xuyên - Trung Quốc được Trung tâm Khảo nghiệm Giống cây trồng Trung ương và Công ty Giống cây trồng Thái Bình nhập về năm 2001.

Được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật năm 2002 theo Quyết định số 5310 ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có thời gian sinh trưởng 135 ngày, dài hơn Nhị ưu 838 khoảng 3 - 5 ngày. Gốc màu tím, bộ lá xanh đậm, lá dài, đứng, dạng hình đẹp, chịu thâm canh, chịu rét khá, nhiễm nhẹ sâu bệnh.

Giống có tiềm năng năng suất cao, năng suất trong khảo nghiệm cơ bản đạt 64,2 tạ/ha, trong khảo nghiệm sản xuất đều có năng suất cao hơn các giống khác trong vụ Đông xuân ở các tỉnh phía Bắc. Gạo trong, ít bạc bụng hơn Nhị ưu 838, cơm dẻo, ngon.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống D.ưu 527 bố trí vụ Đông xuân ở các tỉnh phía Bắc, trên chân đất tốt, thâm canh cao.

Giống Trang Nông 15 (TN15)

1. Nguồn gốc

Tác giả: Công ty Trang Nông.

Nguồn gốc: Giống lúa lai 3 dòng, nhập nội từ Trung Quốc.

Được Cục Khuyến nông và Khuyến lâm đưa vào cơ cấu giống tại khu vực miền Trung từ năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng:

miền Nam: Hè thu 95 - 100 ngày, Đông xuân 90 - 95 ngày.

Miền Trung: Hè thu 90 - 95 ngày, Đông xuân 105 - 110 ngày.

Miền Bắc: vụ Xuân 125 ngày, vụ Mùa 110 - 112 ngày.

Cây cao 95 - 105 cm, lá đòng lớn, lòng mo xanh đậm mọc thẳng đứng, đẻ nhánh khoẻ, bông dài hơn 150 hạt/bông, đóng hạt khít tỷ lệ hạt chắc cao hơn 90%, hạt lúa dài 8,4 mm, hạt gạo dài 5,9 mm, dạng hạt ngắn, tỷ lệ gạo bạc bụng cao hơn 20%, độ hoá hồ cấp 4 - 5, độ bền gel 47 mm, hàm lượng amyloza 25,05%. Khối lượng 1000 hạt lúa 27 gram, dài/rộng của hạt lúa 2,38. Cơm nở xốp, để nguội hơi cứng, thích hợp làm bánh trắng. Năng suất khá cao: tại miền Trung vụ Hè thu 7 - 8 tấn/ha, vụ Đông xuân 5 - 6 tấn/ha.

Kháng đạo ôn, hơi kháng rầy nâu, chịu hạn, phèn tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tiêu thụ nội địa, giải quyết lương thực cho đồng bào miền Núi, trung du và ven biển.

Giống Trang Nông 16 (TN16)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Trang Nông.

Nguồn gốc: Giống lúa lai 3 dòng, nhập nội từ Trung Quốc.

Được Cục Khuyến nông và Khuyến lâm đưa vào cơ cấu giống tại vùng núi, trung du và Đồng bằng sông Hồng, vùng nam khu 4 (cũ) từ năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng:

miền Nam: Hè thu 95 - 100 ngày, Đông xuân 90 - 95 ngày

Miền Trung: Hè thu 90 - 95 ngày, Đông xuân 105 - 110 ngày

Miền Bắc: vụ Xuân 125 ngày, vụ Mùa 110 - 112 ngày.

Cây cao 95 - 105 cm, lá đòng lớn, xanh đậm, mọc thẳng đứng, phiến lá lòng mo, đẻ nhánh khoẻ, bông dài 120 - 130 hạt/bông, đóng hạt thưa, tỷ lệ hạt chắc 80%, lúa dài 8,75 mm, gạo dài 6,9 mm, dài/rộng = 2,38, tỷ lệ bạc bụng 10%, độ hoá hồ cấp 3 - 6, độ bền gel 47 mm, hàm lượng amyloza 24,23%. Khối lượng 1000 hạt 24 gram. Cơm dẻo hơi dính để nguội vẫn mềm. Kháng đạo ôn, hơi kháng rầy nâu, chịu hạn, phèn khá. Năng suất khá, tại miền Nam vụ Đông xuân 7 - 8 tấn/ha, vụ Hè thu 4 - 5 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tiêu thụ nội địa và xuất khẩu.

Giống HYT83

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Nguyễn Trí Hoàn, KS. Đỗ Thị Phương và CTV - Trung tâm nghiên cứu lúa lai, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lúa lai 3 dòng được tạo ra từ tổ hợp lai IR58025A/RTQ5, trong đó dòng IR58025A là dòng bất dục đực có nguồn gốc là Pusa167, một giống lúa thuộc loại Basmati của Ấn Độ được IRRI lai với nguồn tế bào chất bất dục đực WA. Dòng bố RTQ5 được chọn và thanh lọc từ giống lúa thuần nhập nội của Trung Quốc.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 123 QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 1 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 120 - 130 ngày, vụ Mùa 110 - 115 ngày.

Cây cao 95 - 110 cm, lá xanh đậm, dễ nhánh khá, độ thuần tương đối cao, hạt thon, mỏ hạt trắng, khối lượng 1000 hạt 23 - 24 gram. Cơm mềm, ngon, có mùi thơm nhẹ. Năng suất trung bình 55 - 60 tạ/ha, cao nhất 70 - 75 tạ/ha.

Chống chịu bệnh đạo ôn, đốm sọc vi khuẩn tương đối khá, chống chịu bệnh khô vằn, bạc lá tốt hơn Bồi tạp sơn thanh, chịu bạc lá vi khuẩn khá hơn Nhị ưu838 của Trung Quốc.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng rộng, phù hợp với chân đất vằn, vằn thấp, vằn cao, có thể gieo trồng cả 2 vụ Xuân muộn, mùa sớm ở các tỉnh phía Bắc, vụ Hè thu ở Bắc Trung Bộ.

Giống lúa Bắc ưu 253

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm Giống cây trồng Nam Định nhập và duy trì bố mẹ.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lúa lai 3 dòng được tạo ra từ tổ hợp lai BoA × R253. Trong đó dòng mẹ BoA có nguồn gốc từ Trung Quốc do Trung tâm giống cây trồng Vụ Bản chọn lọc, duy trì và nhân. Dòng bố R253 có nguồn gốc từ Trung Quốc, được chọn từ những hạt lẫn cơ giới trong lô giống Bắc ưu 253 vụ Mùa 1998, khảo nghiệm quốc gia năm 2002. Hạt lai F1 của giống Bắc ưu 253 đã được sản xuất trong nước với chất lượng hạt lai khá.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 123 QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 1 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống phản ứng nhẹ với ánh sáng ngày ngắn. Thời gian sinh trưởng 120 - 130 ngày trong vụ Mùa.

Cứng cây, sinh trưởng khoẻ, chiều cao cây 105 - 110 cm, cao hơn Bác ưu 903, lá màu xanh nhạt, bẹ lá màu tím nhạt, góc lá đồng hẹp, đẻ nhánh khoẻ. Bông to, nhiều hạt, số hạt/bông 130 - 135 hạt/bông, tỷ lệ lép 22 - 23%, dạng hạt bầu dài, nhỏ. Khối lượng 1000 hạt 23 - 24 gram. Gạo hơi trong, cơm mềm. Năng suất trung bình 6,5 - 7 tấn/ha.

Chống đổ khá, thích ứng rộng, ít nhiễm khô vằn, bạc lá, rầy nâu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp với chân đất vằn, vằn trũng thâm canh cao. Bố trí Mùa chính vụ, Mùa trung.

Tổ hợp lúa lai hai dòng TM4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TS. Hoàng Tuyết Minh, KS. Nghiêm Thị Nhạn và CTV, Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Tổ hợp lai TM4 được chọn tạo ra giữa dòng mẹ TGMS 11S và dòng MH86, đều thuộc loài phụ Indica.

Được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Chiều cao của dòng 11S là 75,8 cm, tổng số lá 14, thời gian sinh trưởng dao động từ 78 - 90 ngày, trong sản xuất hạt lai là 68 ngày. Tỷ lệ bông/khóm 7,6, hoa/bông 99,9. Tỷ lệ thụ phấn chéo 63,8%, ngưỡng chuyển hoá bất dục 25°C, giai đoạn mẫn cảm 13 - 19 ngày trước trổ. Tỷ lệ kết hạt vào giai đoạn tự thụ là 40,97 và năng suất 4,5 tấn. Năng suất trung bình vụ Xuân đạt 60,6 tạ/ha, năng suất vụ Mùa đạt 5,86 tấn/ha.

Khả năng chống chịu sâu bệnh như: Cuồn lá, đạo ôn, khô vằn tương đương với TG1. Tuy nhiên chống bạc lá điểm 3 - 5 và chống đổ (5) kém TG1 và có điểm chống bạc lá 1 - 3, chống đổ (3).

Thí nghiệm sơ bộ sản xuất thử hạt lai F1, tổ hợp 11S/MH86 cho năng suất 2,2 tấn/ha.

Giống lúa Nông ưu 28

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty hạt giống lúa lai Nông Bình - Trung Quốc và Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lúa lai 2 dòng có nguồn gốc từ Trung Quốc.

Khảo nghiệm quốc gia từ năm 1999 - 2001 và được đưa vào sản xuất thử ở nhiều tỉnh phía Bắc từ 2001 đến nay. Là giống có triển vọng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 125 - 130 ngày, vụ Mùa 105 - 110 ngày.

Sinh trưởng khá, dạng cây đẹp, độ thuần cao, dạng hạt hơi thon, cơm ngon hơn nhị ưu 838 và Bồi tạt sơn thanh. Chiều cao cây 105 - 110 cm, số hạt/bông 200 - 205 hạt/bông, tỷ lệ lép 21 - 22%. Khối lượng 1000 hạt 28 gram. Năng suất trung bình 60 - 65 tạ/ha.

Chịu rét, chống đổ khá, thích ứng rộng, ít nhiễm khô vằn, bạc lá, rầy nâu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp với chân đất vằn, vằn hơi cao, hơi trũng, thâm canh cao.

Giống lúa TH3 - 3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Nguyễn Thị Trâm, ThS. Trần Văn Quang và CTV - Viện Công nghệ sinh học Nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa lai TH3 - 3 là giống lúa lai 2 dòng được tạo ra từ tổ hợp T1^S96/R3 (ĐH 96). Dòng bất dục T1^S96 được chọn lọc qua nhiều thế hệ ổn định về kiểu hình, có thể nhân hạt khá cao trong vụ Xuân, bất dục hoàn toàn trong vụ Mùa (nhiệt độ cao >26,5°C), nhạy cảm với GA₃, dễ tiếp nhận hạt phấn. Dòng bố R3 được chọn lọc từ tổ hợp lai xa (Indica/Japonica) có nhiều đặc điểm nông học tốt và khả năng phục hồi cao.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 123 QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 1 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống lúa lai 2 dòng TH3 - 3 có thời gian sinh trưởng ngắn, vụ Xuân muộn là 115 - 120 ngày, 100 - 105 ngày trong vụ Mùa.

Chiều cao cây 95 - 105 cm, đẻ nhánh khỏe, bản lá rộng, hơi mỏng, màu xanh sáng. bông to, số hạt/bông 180 - 250 hạt, hạt xếp xít, khối lượng 1000 hạt là 24 - 26 g. Hạt thon dài, hạt gạo dài 7,13 mm, gạo trắng. Tỷ lệ gạo nguyên cao 86,79%, tỷ lệ trắng trong cao 53,18%, hàm lượng amyloza 21,43%, hàm lượng prôtêin 7,82%, cơm mềm, ngon, vị đậm. Năng suất bình quân 55 - 60 tạ/ha, cao đạt 70 - 75 tạ/ha.

Nhiễm khô vằn nhẹ - vừa, chống đổ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

+ Thích hợp cả vụ Xuân muộn Mùa sớm trên chân đất vằn, vằn cao thâm canh khá.

+ Mật độ cấy: 35 - 40 khóm/m², cấy 2 - 3 dảnh/khóm.

+ Phân bón:

- Lượng phân bón: Tỷ lệ N:P:K + 1:0,75:1 với 90 - 120 kg N (vụ Mùa), 100 - 130 kg N (vụ Xuân) và 10 tấn phân chuồng, nếu đất chua phải bón vôi.

- Cách bón:

Bón lót: Toàn bộ phân chuồng + Lân + 50% đạm + 50% kali.

Bón thúc lần 1 (thúc đẻ nhánh): Sau cấy 5 - 10 ngày 30% đạm.

Bón nuôi đồng: Trước trổ 15 ngày, 20% đạm + 50% kali.

Giống lúa Việt Lai 20

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Nguyễn Văn Hoan và CTV Vũ Hồng Quảng - Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Việt Lai 20 là con lai F1 của tổ hợp lai 103s/R20.

Được công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2182 BNN-KHKT/QĐ ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân 110 - 115 ngày và 85 - 90 ngày (vụ Mùa).

Chiều cao cây 90 - 95 cm, chiều dài bông 25 - 27 cm, số hạt/bông 150 - 160 hạt, tỷ lệ lép 6 - 7%. Khối lượng 1000 hạt đạt 29 - 30 g, hàm lượng amyloza 20,7%, hàm lượng protein 10,5 - 10,7%, độ bạc bụng cấp 0 - 1, chiều dài hạt gạo 7,0 - 7,2 mm. Năng suất trung bình trong vụ Xuân 70 - 80 t/ha, vụ Mùa 60 - 70 t/ha, năng suất cao đạt 9 - 10 tấn/ha (vụ Xuân) và 7 - 8 tấn/ha (vụ Mùa).

Giống có khả năng chống chịu bệnh đạo ôn, bạc lá, nhiễm nhẹ khô vằn, rầy nâu và chịu chua, mặn nhẹ, chịu đất xấu, chịu hạn khá, chịu nóng tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp trên các chân đất có độ phì không cao, đất vằn cao, đất ven biển thuộc khu vực các tỉnh Trung du, Đồng bằng Bắc bộ và Thanh Hoá.

Thời vụ: Gieo trồng được ở trà lúa Xuân cực muộn, Mùa cực sớm và Hè thu trong cơ cấu 3 vụ 1 năm.

Phân bón: Tỷ lệ NPK là 1:0,9:1,2 với mức phân đạm là 120 kg N/ha ở vụ Xuân và 100 kg N/ha ở vụ Mùa.

Mật độ, khoảng cách: 33 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm. Khoảng cách cây theo hàng rộng là 25 × 12 cm, theo hàng hẹp là (15 cm + 35 cm) × 12 cm.

Các biện pháp chăm sóc khác như các giống lúa lai đang trồng phổ biến.

Giống lúa lai Quốc hào 1 (Kim ưu 725)

1. Nguồn gốc

Giống lúa lai Quốc hào 1 còn có tên là Kim ưu 725 là tổ hợp lúa lai 3 dòng giữa Kim ưu 23 A, Kim ưu 23 B và Miên dương 725 (R) do Công ty giống Nông nghiệp Quốc Hào - Miên Dương - Tứ Xuyên - Trung Quốc lai tạo. Giống được khảo nghiệm và sản xuất thử tại Việt Nam từ năm 2002 và được công nhận tạm thời tháng 3/2005.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống cảm ôn, cấy được ở cả 2 vụ. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 130 - 135 ngày, vụ Mùa 105 - 115 ngày, ngắn hơn Nhị ưu 838 từ 5 - 7 ngày.

Chiều cao cây 100 - 105 cm, cứng cây chịu phân, khả năng đẻ nhánh khá. Lá hơi to, nếu thâm canh không cân đối bộ lá vươn dài. Số hạt/bông 150 - 210 hạt. Dạng hạt bầu dài, vỏ màu vàng sáng, mỏ hạt tím. Khối lượng 1000 hạt 28 - 28,5 gam . Hạt gạo dài 7,25 mm, tỷ lệ D/R là 3,12; độ bạc bụng thấp 0 - 1; hàm lượng amilose 21,5 %; nhiệt độ hoá hồ cao; cơm mềm , dẻo, tơi. Năng suất trung bình 55 - 70 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 90 tạ/ha. Chịu rét tốt, chống chịu đạo ôn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên bố trí gieo trồng trong vụ Xuân muộn ở vùng đồng bằng, trung du, miền núi phía Bắc và Bắc Trung bộ; riêng vụ Mùa nên gieo trồng ở vùng trung du, miền núi phía Bắc và vụ Hè thu ở Bắc Trung bộ; trên chân đất tốt, trình độ thâm canh khá trở lên.

Các biện pháp kỹ thuật tương tự như các giống lúa lai khác. Cần bón sớm và cân đối để điều tiết bộ lá hợp lý.

CÁC GIỐNG LÚA THUẦN TRUNG QUỐC

Giống lúa Bắc thơm 7

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương nhập nội và giới thiệu vào sản xuất.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lúa thuần Trung Quốc nhập vào Việt Nam năm 1992.

Được công nhận là tiến bộ kỹ thuật để mở rộng trong sản xuất năm 1998 theo Quyết định số 1224 QĐ/NN - KHKT ngày 21 tháng 4 năm 1998. Hiện là giống có chất lượng gạo cao, được gieo trồng phổ biến ở phía Bắc, đặc biệt Đồng bằng sông Hồng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Gieo cấy được cả hai vụ. Vụ Xuân muộn thời gian sinh trưởng 135 - 140 ngày. Vụ Mùa sớm thời gian sinh trưởng 115 - 120 ngày.

Chiều cao cây 90 - 95 cm. Đẻ nhánh khá. Trỗ kéo dài. Hạt thon, nhỏ màu vàng sẫm, khối lượng 1000 hạt 19 - 20 gram. Cơm thơm, mềm. Năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha, cao 45 - 50 tạ/ha.

Chống đổ trung bình, chịu rét ở giai đoạn mạ tương tự CR 203. Nhiễm rầy, đạo ôn, khô vằn từ nhẹ đến trung bình. Nhiễm bạc lá trong vụ Mùa.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy trên chân đất vằn và vằn thấp.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 150 - 180kg + lân supe 300kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg. Nên bón phân tổng hợp, nhất là trong vụ Mùa.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Chú ý phòng trừ sâu đục thân và bệnh bạc lá trong vụ Mùa.

Giống lúa Q5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Xí nghiệp Giống lúa Đông Triều - Quảng Ninh nhập nội và giới thiệu.

Nguồn gốc và phương pháp: Q5 là giống lúa thuần nhập nội từ Trung Quốc từ 1993.

Được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999. Là giống phổ biến nhất ở phía Bắc, theo kết quả điều tra năm 2000, diện tích Q5 đạt gần 350.000 ha.

2. Những đặc tính chủ yếu

Q5 là giống lúa cảm ôn, ở trà Xuân muộn có thời gian sinh trưởng 135 - 140 ngày, ở trà Mùa sớm có thời gian sinh trưởng 110 - 115 ngày.

Chiều cao cây 90 - 95 cm. Khả năng đẻ nhánh khá, phiến lá cứng, góc lá hẹp, gọn khóm, trỗ gọn. Hạt bầu, màu vàng sáng, khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Chất lượng gạo trung bình. Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, cao có thể đạt 60 - 65 tạ/ha.

Khả năng chống đổ khá, nhiễm nhẹ một số sâu bệnh hại chính.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể gieo cấy vào trà Xuân muộn và Mùa sớm để tăng vụ. Bố trí trên đất vằn đến vằn trũng, chịu chua khá, thích ứng rộng ở nhiều vùng sinh thái.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 180 - 200kg + lân supe 350 - 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 danh/khóm, mạ non.

Chú ý phát hiện và phòng trừ sâu bệnh hại chính kịp thời.

Giống lúa Hương chiêm

1. Nguồn gốc

Giống lúa Hương chiêm là giống lúa thuần Trung Quốc được nhập nội từ năm 1992. Được đưa ra sản xuất rộng từ năm 1993.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống lúa ngắn ngày. Gieo cấy trong trà Xuân muộn thời gian sinh trưởng 135 - 140 ngày. Gieo cấy trong vụ Mùa sớm thời gian sinh trưởng 110 - 115 ngày.

Chiều cao cây 90 - 95 cm. Khả năng đẻ nhánh trung bình, phiến lá xanh đậm, cứng, gọn khóm. Dạng hạt thon, màu vàng đậm, khối lượng 1000 hạt 20 - 21 gram. Chất lượng gạo tốt, thơm, đậm. Khả năng cho năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao 50 - 55 tạ/ha.

Khả năng chống đổ trung bình. Giai đoạn mạ chịu rét trung bình. Dễ nhiễm bạc lá nặng trong vụ Mùa.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Chủ yếu cho vụ Xuân muộn, ngoài ra có thể bố trí vào vụ Mùa sớm trên đất trồng cây vụ Đông, chân vằn, vằn cao có độ màu mỡ trung bình.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 160 - 180kg + lân supe 300 - 350kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg.

Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 danh/khóm.

Chú ý phòng trừ sâu đục thân và bệnh bạc lá...

Giống lúa Khang dân 18 (Khang dân, Khang mần 18)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty giống cây trồng Quảng Ninh nhập nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lúa thuần Trung Quốc nhập vào Việt Nam từ vụ Mùa 1996, được nhiều địa phương khảo nghiệm, trồng thử.

Được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999. Là giống phổ biến nhất ở phía Bắc và miền Trung. Theo kết quả điều tra năm 2000, diện tích Khang dân 18 đạt gần 480.000 ha.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống lúa ngắn ngày, thời gian sinh trưởng vụ Xuân 130 - 135 ngày, vụ Mùa 105 - 110 ngày.

Chiều cao cây 95 - 100 cm. Phiến lá cứng, rộng, gọn khóm, màu xanh vàng. Khả năng đẻ nhánh trung bình - kém. Hạt thon, nhỏ màu vàng đẹp, khối lượng 1000 hạt 19,5 - 20,0 gram. Chất lượng gạo tốt. Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, cao 55 - 60 tạ/ha.

Khả năng chống đổ trung bình. Nhiễm khô vằn, đạo ôn từ nhẹ đến trung bình. Khả năng thích ứng rộng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Chủ yếu gieo cấy cho vụ Xuân muộn, ngoài ra có thể gieo cấy vào vụ Mùa sớm để tăng vụ trên chân đất vằn cao và vằn.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 tấn + đạm urê 160 - 180kg + lân supe 300 - 350kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg.

Cây mật độ 50 - 55 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm, mạ non.

Giống lúa Ải 32 (Ải lùn 32)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Giống cây trồng Quảng Ninh nhập nội và giới thiệu.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lúa thuần Trung Quốc, nhập nội từ vụ Mùa năm 1992, được nhiều địa phương khảo nghiệm và trồng thử.

Được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999. Theo kết quả điều tra năm 2000 diện tích Ải 32 đạt gần 65.000 ha.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống cảm ôn - gieo cấy được ở vụ Xuân và Mùa. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 130 - 135 ngày (tuỳ thời vụ), vụ Mùa 105 - 110 ngày. Thời gian sinh trưởng ngắn hơn CR 203 khoảng 5 ngày.

Cao cây 85 - 90 cm. Cứng cây, trổ gọn, độ thuần khá, đẻ nhánh khá, lá nhỏ đứng màu xanh đậm. Bông dài 18 - 20 cm. Khối lượng 1000 hạt 22 - 23 gram. Gạo trong, cơm ngon. Năng suất bình quân 40 - 45 tạ/ha, cao đạt 55 - 60 tạ/ha.

Tính thích ứng rộng. Chống đổ, chịu rét khá. Chống chịu sâu bệnh khá. Nhiễm đạo ôn trung bình, bị khô vằn và rầy nâu nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ gieo cấy: Có thể gieo nhiều thời vụ.

Vụ Xuân gieo mạ được: 15 - 20/12. Cấy đầu tháng 2 (4,5 - 5,5 lá). Chống mạ già bằng cách để được khô khi trời ẩm.

Gieo mạ nền và sân: 25/1 - 10/2. Cấy trong tháng 2 (khi mạ 2,5 - 3,5 lá).

Vụ Mùa gieo mạ: 10 - 20/6. Cấy khi tuổi mạ 15 - 18 ngày.

Vùng sản xuất: Có thể cấy trên chân mạ. Chân đất thích hợp như CR203.

Mật độ cấy: 45 - 50 khóm/m², 2 - 3 dảnh/khóm. Cấy nông tay.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 - 10 tấn + đạm urê 190 - 240kg + lân supe 200 - 300kg + kali sunfat hoặc kali clorua 100 - 120kg.

Cách bón:

Bón lót toàn bộ phân chuồng + lân + 40% đạm.

Bón thúc sớm 50% đạm + 50% kali khi lúa bắt đầu đẻ nhánh kết hợp làm cỏ sục bùn đợt 1.

Số phân còn lại bón nuôi đồng trước khi trỗ 10 ngày: 10% urê + 50% kali.

Chăm sóc như CR 203. Chú ý phòng trừ bọ trĩ, dòi đục nõn sau khi cấy và các loại sâu bệnh khác.

Giống lúa Ải Hoà Thành

1. Nguồn gốc

Là giống lúa thuần Trung Quốc, nhập nội từ vụ Mùa năm 1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống lúa ngắn ngày gieo cấy được cả vụ Xuân và vụ Mùa. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân muộn 135 - 140 ngày. Mùa 110 - 115 ngày.

Cao cây 90 - 95 cm. Dạng cây gọn, bộ lá đứng màu xanh đậm, thoáng, đẹp, thuộc loại hình thâm canh.

Bông to, nhiều hạt và hạt xếp xít, hạt bầu màu vàng sáng. Cứng cây, chống đổ khá, đẻ nhánh ít. Bông dài 20 - 22 cm, số hạt trung bình/bông đạt 130 - 140. Khối lượng 1000 hạt 24 - 25 gram. Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, năng suất cao đạt trên 60 - 70 tạ/ha. Chất lượng cơm trung bình.

Khả năng chống chịu: Chịu rét và chịu thâm canh khá hơn CR 203. Chịu chua khá. Bị khô vằn, bạc lá từ trung bình đến nặng, nhiễm rầy nhẹ đến trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy trong vụ Xuân muộn là chủ yếu, như giống Lương Quảng 164.

Chân đất thích hợp chân vằn, vằn cao và vằn hơi thấp.

Lưu ý: Để đạt năng suất cao cần cấy mạ non, mật độ cấy 55 - 60 khóm/m², 3 - 4 dảnh/khóm.

Giống lúa Ải Mai Hương

1. Nguồn gốc

Là giống lúa thuần Trung Quốc, nhập nội từ vụ Mùa năm 1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống lúa ngắn ngày gieo cấy được cả vụ Xuân và vụ Mùa. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân muộn 120 - 130 ngày. Mùa sớm 100 - 105 ngày.

Cao cây 90 - 95 cm. Dạng cây gọn, lá đứng màu xanh nhạt, đẻ nhánh khá, trổ gọn (tập chung). Cứng cây, chống đổ khá hơn CR203. Bông dài 20 - 22 cm, khối lượng 1000 hạt 23 - 24 gram. Số hạt trung bình/bông 120 - 130. Dạng hạt hơi dài, màu vàng sáng. Gạo trong, ngon cơm. Năng suất trung bình đạt 50 - 55 tạ/ha, năng suất cao đạt trên 60 tạ/ha.

Chống đạo ôn khá. Bị khô vằn, bạc lá và rầy từ nhẹ đến trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Như giống lúa Q2.

Chân đất thích hợp: Chân vằn, vằn cao, thích hợp với đất trung du, miền núi hơn vùng đồng bằng.

Giống lúa Lương Quảng 164

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Giống cây trồng Quảng Ninh nhập nội và giới thiệu.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lúa thuần Trung Quốc nhập vào nước ta năm 1992.

Được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999. Theo kết quả điều tra năm 2000, diện tích Lương Quảng 164 đạt gần 20.000 ha.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống lúa ngắn ngày gieo cấy được cả vụ Xuân và vụ Mùa. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân muộn 130 - 140 ngày. Vụ Mùa 110 - 115 ngày.

Cao cây 95 - 100 cm. Số hạt/bông 140 - 150. Khối lượng 1000 hạt 23 - 24 gram. Dạng hạt bầu, màu vàng sáng, gạo trong, cơm ngon trung bình. Năng suất trung bình 55 - 60 tạ/ha, năng suất cao đạt trên 70 - 75 tạ/ha. Dạng cây gọn, loại hình thâm canh, bộ lá gọn, góc lá hẹp, lá dầy màu xanh đậm, lá dong cứng và đứng. Khả năng đẻ nhánh trung bình, trổ tập trung, bông cổ, đều bông. Dạng bông to, nhiều hạt.

Khả năng chống chịu rét trung bình khá. Chống đạo ôn khá. Nhiễm bạc lá và khô vằn, rầy nâu từ nhẹ đến trung bình. Trong vụ Mùa có bị khô đầu lá. Chịu chua trung bình. Chống đổ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vụ Xuân muộn gieo từ 25/1 - 5/2 (gieo mạ dày xúc hoặc mạ sân), cấy 20 - 25/2. Vụ Mùa gieo 10 - 30/6, cấy tuổi mạ 15 - 18 ngày. Mật độ cấy 50 - 55 khóm/m², cấy 3 - 4 dảnh.

Chân đất thích hợp chân vằn và hơi trũng, thâm canh.

Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 8 - 10 tấn + đạm urê 200 - 270kg + lân supe 400kg + kali sunfat hoặc kali clorua 80 - 100kg.

Cách bón: Bón lót toàn bộ phân chuồng + lân + 40% đạm. Bón thúc lần 1 khi lúa bắt đầu đẻ nhánh 50% đạm + 50% kali. Bón nuôi đồng trước khi trổ 10 ngày: 10% urê + 50% kali.

Chăm sóc: Quản lý nước tốt, làm cỏ bón thúc kịp thời. Chú ý phát hiện kịp thời sâu bệnh, bọ trĩ lúa mới cấy, rầy nâu, sâu đục thân, sâu cuốn lá để phòng trừ tốt.

Giống lúa Khâm dục số 3 (Khâm dục)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Giống cây trồng Quảng Ninh nhập nội và giới thiệu.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lúa thuần nhập nội của Trung Quốc từ vụ Xuân năm 1993, được nhiều địa phương khảo nghiệm và trồng thử.

Được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật năm 2004 theo Quyết định số 123/QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 1 năm 2004. Theo kết quả điều tra năm 2000, diện tích Khâm dục đạt gần 45.000 ha, chủ yếu ở Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương.

2. Những đặc tính chủ yếu

Gieo cấy được cả vụ Xuân và vụ Mùa. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân muộn 130 - 135 ngày. Vụ Mùa 105 - 110 ngày.

Cao cây 90 - 95 cm. Cứng cây, chống đổ khá, thân to khỏe. Bộ lá gọn đứng, lá to dày hơn CR 203. Lá xanh bền, là giống chịu thâm canh. Thuộc loại hình bông to. Số hạt trung bình/bông 110 - 120 hạt, hạt to bầu, màu vàng sáng. Cơm ngon trung bình. Khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Năng suất trung bình 55 - 60 tạ/ha, năng suất cao đạt trên 70 tạ/ha.

Khả năng chống chịu: Chống chịu sâu bệnh trung bình, chống chịu các điều kiện bất thuận khác tương tự giống Lương Quảng 164.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tương tự giống Lương Quảng 164.

Giống lúa Quá dạ hương

1. Nguồn gốc

Là giống lúa thuần Trung Quốc nhập vào nước ta từ vụ Mùa năm 1993. Hiện còn gieo trồng ở Hà Tây và một vài địa phương.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân muộn 120 - 130 ngày. Vụ Mùa 100 - 105 ngày.

Cao cây 80 - 85 cm. Bộ lá gọn, đứng, màu xanh hơi nhạt. Đẻ nhánh khá và tập trung, trổ gọn. Chống đổ khá. Thuộc loại hình nhiều bông và có thể cấy dầy (60 - 65 khóm/m²). Các giai đoạn sinh trưởng đều có mùi thơm đặc trưng. Số hạt/bông đạt 120 - 130. Hạt thon dài, màu vàng sáng. Gạo trong, cơm thơm, ngon và nở, để lâu hơi cứng. Khối lượng 1000 hạt 19 - 20 gram. Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, năng suất cao 55 - 60 tạ/ha.

Khả năng chống chịu các loại sâu bệnh ở mức trung bình. Chịu nóng khá hơn các giống thuần Trung Quốc khác. Chịu rét khá hơn CR 203.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tương tự như đối với Khang dân 18.

Riêng về mật độ cấy nên cấy dầy hơn và thời vụ có thể chậm hơn từ 5 - 7 ngày.

Giống lúa Kim cương 90

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Giống cây trồng Quảng Ninh.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống nhập từ Trung Quốc không rõ nguồn gốc. Tên giống Kim cương 90 còn gọi là KC 90 do Xí nghiệp giống cây trồng Đông Triều - Quảng Ninh nhập trồng thử và đặt tên từ vụ Xuân 1995.

Được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật năm 1999 theo Quyết định số 1659/QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống cảm ôn, cấy được 2 vụ. Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 125 - 130 ngày. Vụ Mùa 100 - 105 ngày.

Cao cây 110 - 120 cm, cứng cây, chịu phèn, chống đổ, đẻ khoẻ. Bông dài 25 - 28 cm, bông nhiều hạt 200 - 240 hạt, xít hạt, vỏ hạt sẫm, hạt dài, gạo trắng trong. Khối lượng 1000 hạt 23 - 24 gram. Tỷ lệ gạo 70%. Năng suất thường đạt 55 - 60 tạ/ha, năng suất cao có thể đạt 70 - 75 tạ/ha.

Khả năng thích ứng rộng, chịu rét khá, chịu nóng yếu, chống chịu sâu bệnh trung bình. Không chống được rầy nâu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên trồng ở vụ Xuân muộn. Vụ Mùa cho năng suất thấp hơn và dễ nhiễm bệnh bạc lá, khô vằn và rầy nâu.

Kỹ thuật gieo cấy tham khảo ở phần kỹ thuật của các giống lúa thuần khác của Trung Quốc.

Giống Hồng Công 1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Ngọc Tiến và CTV Công ty Giống cây trồng Quảng Ninh nhập nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống Hồng Công 1 có tên gọi là Thanh Diệp Thanh Long do Xí nghiệp giống cây trồng Đông Triều - Quảng Ninh nhập từ Trung Quốc.

Được khu vực hoá năm 1999 và được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật năm 2004 theo Quyết định số 123 QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 1 năm 2004. Hiện trồng chủ yếu ở Hải Phòng, Quảng Ninh.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống cảm quang, phản ứng ánh sáng chặt như giống Mộc tuyền, có thời gian sinh trưởng, cao cây tương tự giống Mộc tuyền. Khối lượng 1000 hạt 19 - 20 gram. Bông to, nhiều hạt, tiềm năng năng suất và năng suất thực thu cao hơn Mộc tuyền 20 - 30%. Cơm mềm và ngon hơn Mộc tuyền. Cứng cây, chống đổ và chịu thâm canh hơn Mộc tuyền.

Khả năng chịu chua, úng bằng Mộc tuyền. Nhiễm hoa cúc từ nhẹ đến trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Biện pháp kỹ thuật và thâm canh như Mộc tuyền.

Giống lúa VH1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Nông nghiệp Hữu cơ Hà Nội nhập nội và giới thiệu.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống VH1 có tên gọi là Hoa hàng do Công ty Nông nghiệp Hữu cơ nhập của Quảng Tây Trung Quốc từ vụ Xuân năm 1999. Giống này còn có tên Vũ trụ 1 hay VT1 hay NĐ4.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 123 QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 1 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Ngắn ngày, thời gian sinh trưởng vụ Mùa 100 - 105 ngày, vụ Đông Xuân 120 - 135 ngày.

Cây cao 90 - 95 cm, dạng cây tương đối đẹp, sinh trưởng và đẻ nhánh trung bình, góc lá đồng hẹp, bông dài xếp xít, dạng hạt thon, khối lượng 1000 hạt 21 - 22 gram. Năng suất trung bình 55 - 60 tạ/ha. Chất lượng trung bình khá.

Nhược điểm: Đẻ nhánh trung bình, độ thuần chưa cao, giai đoạn sau cấy phát triển chậm, lá hơi rũ.

Chống đổ tốt, chống chịu sâu bệnh khá, chịu thâm canh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tính thích ứng khá rộng, có thể gieo cấy trên chân vùn cao, vùn, vùn thấp.

Các biện pháp kỹ thuật khác như giống lúa thuần Trung Quốc.

Giống lúa QNT1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm chuyển giao tiến bộ kỹ thuật nông lâm nghiệp Hải Ninh - Quảng Ninh nhập nội và giới thiệu.

Nguồn gốc và phương pháp: QNT1 là giống lúa thuần nhập nội từ Trung Quốc.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

QNT1 có thời gian sinh trưởng vụ Mùa 105 - 110 ngày, vụ Xuân 120 - 125 ngày.

Chiều cao cây 105 - 110 cm, cứng cây, dạng hình đẹp, đẻ nhánh khá, hạt xếp xít, số hạt chắc/bông 151 hạt, khối lượng 1000 hạt 21 gam. Năng suất trung bình 55 - 60 tạ/ha. chất lượng gạo khá tương đương giống Khang dân.

Chống đổ tốt, nhiễm đạo ôn, khô vằn điểm 1 - 3, bạc lá điểm 3 - 5.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng thích hợp ở vụ Xuân muộn, Mùa sớm và Mùa trung trên nhiều chân đất như giống Khang dân. Chịu thâm canh hơn giống Khang dân.

Các biện pháp kỹ thuật khác như giống Khang dân.

Giống lúa thơm LT2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Phụ Chu và PGS.TS. Phạm Văn Chương, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa thơm LT2 được chọn lọc từ tổ hợp KD90 của Trung Quốc theo phương pháp phá hệ, thực hiện so sánh dòng và giống.

Được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 105 - 110 ngày (vụ Mùa) và 130 - 135 ngày trong vụ Xuân. Khả năng đẻ nhánh khá, chống chịu khá với sâu bệnh, thích ứng rộng. Hạt thóc có màu nâu sẫm, gạo trong, cơm dẻo và tơi. Năng suất 4,5 - 5,6 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng thích hợp ở vụ Xuân muộn, Mùa sớm trên nhiều chân đất như giống Khang dân. Khả năng chịu thâm canh tốt nhưng cần chú ý sử dụng NPK cân đối.

Các biện pháp kỹ thuật khác như giống lúa thuần Trung Quốc.

Giống lúa Việt Hương chiếm

1. Nguồn gốc

Nhập nội từ Quảng Đông, Trung Quốc vào Nam Định từ vụ Xuân 1999. Hiện gieo trồng chủ yếu ở Nam Định.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm: Là giống lúa thuần cây được cả 2 vụ.

Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 120 - 122 ngày. Vụ Mùa 100 - 103 ngày (ngắn hơn Q5 10 ngày).

Cây cao 90 - 100 cm, đẻ nhánh khoẻ, hình thái gọn, lá đồng thẳng đứng, xanh bền. Thuộc loại hình nhiều bông, hạt nhiều xếp xít bình quân 160 - 180 hạt/bông, P.1000 hạt: 19 - 20g, hạt nhỏ dài, màu vàng hơi sẫm, tỷ lệ chắc 95%, gạo trong, cơm hơi cứng.

Chống bệnh bạc lá hơn Ai 32, Khang dân, nhiễm khô vằn nhẹ, kháng đạo ôn, chống đổ tốt, chịu thâm canh khá, thích ứng rộng, chịu chua và mặn nhẹ.

Năng suất trung bình 5,5 - 6,5 tấn/ha/vụ, có hộ năng suất đã đạt 260 kg/sào.

3. Hướng dẫn sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vụ Xuân gieo 5 - 15/2; vụ Mùa sớm 20 - 30/6; vụ Mùa trung 5 - 15/7.

Lượng giống 2 kg/sào.

Mật độ cấy 50 - 55 khóm/m², cấy 2 - 3 dảnh.

Phân bón 1 sào: Phân chuồng 300 - 400 kg; 8 - 9 kg đạm; 20 kg lân; 6 - 7 kg kali.

Chú ý: Phát hiện và phòng trừ kịp thời bọ trĩ, rầy nâu, sâu cuốn lá, khô vằn...

Giống lúa Hương thơm số 1 (HT1)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Giống cây trồng Quảng Ninh nhập nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống HT1 (Hương thơm số 1) có nguồn gốc từ giống Phúc Quảng Thanh, là giống lúa thơm ngắn ngày của Trung Quốc nhập nội vào Việt Nam năm 1998.

Được công nhận giống chính thức năm 2004 theo Quyết định số 123 QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 1 năm 2004. Đang mở rộng ở các tỉnh phía Bắc.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống lúa HT1 có thời gian sinh trưởng vụ Mùa 105 - 110 ngày, vụ Xuân muộn 130 - 132 ngày.

Chiều cao cây 95 - 105 cm. Dạng cây gọn, có mùi thơm, đẻ nhánh khá, chống đổ trung bình, trổ tập trung. Giống lúa HT1 có dạng hạt nhỏ, thon, vàng màu sẫm, gạo trong, bông dài 22 - 25 cm. Số hạt chắc/bông 110 - 120 hạt, khối lượng 1000 hạt 24 - 24,5 gram. Gạo và cơm thơm, mềm. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha. Thâm canh cao có thể đạt tới 70 - 75 tạ/ha.

Chịu rét và chịu chua trung bình. Kháng vừa với đạo ôn (điểm 1 - 3), bạc lá (điểm 3 - 5), chịu thâm canh, chống đổ trung bình khá (điểm 3 - 5) chịu rét khá (điểm 1 - 3).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ: Vụ Xuân gieo từ 20/1 - 5/2, cấy khi mạ được 4 - 5 lá. Cấy sau lập xuân (4/2), đối với mạ được cần cấy kết thúc sớm, tránh mạ già, mạ sên cây khi mạ được 14 - 15 ngày, cấy xong trước 28/2. Vụ Mùa gieo trà mùa sớm hoặc mùa trung, gieo từ 5/6 - 15/6, đối với mạ được cấy khi tuổi mạ 16 - 18 ngày, mạ nền cấy khi mạ được 13 - 14 ngày.

Thích hợp với chân đất vằn và vằn cao. Cấy mật độ 50 - 55 khóm/m², mỗi khóm 2 - 3 dảnh. Lượng phân bón cho 1 sào: Phân chuồng 400 - 500 kg, đạm: 7 - 8 kg, lân 15 - 20 kg, kali 6 - 7 kg.

Cách bón: Nên bón nặng đầu nhẹ cuối, bón lót toàn bộ phân chuồng + lân + 1/3 đạm. Bón thúc 2/3 đạm + 1/2 kali khi lúa bén rễ hồi xanh. Bón đón đòng 1/2 kali còn lại khi lúa đứng cái.

Chăm sóc: Phòng trừ sâu bệnh, chế độ nước và chăm sóc như các giống khác.

CÁC GIỐNG LÚA Ở PHÍA NAM

CÁC GIỐNG LÚA CỤC NGẮN (NHÓM A0)

Giống lúa OMCS 90 (IR 49517-23)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa IR 49517-23 do Viện Nghiên cứu lúa Đồng bằng sông Cửu Long nhập nội từ Viện Lúa quốc tế IRRI. Bắt đầu nhập nội, chọn lọc và khảo nghiệm năm 1988.

Được công nhận là giống mới năm 1993 theo Quyết định số 289 NN-KHCN/QĐ ngày 17 tháng 7 năm 1993.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 90-95 ngày, vụ Hè thu 95-100 ngày.

Chiều cao cây trung bình 100-105 cm. Số hạt chắc trên bông 70-75 hạt. Hạt thon dài (dài 6,8 cm; rộng 2,1 cm), màu vàng đậm. Tỷ lệ hạt 70%, tỷ lệ bạc bụng cấp 5, cơm mềm. Năng suất trung bình 50-60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60-70 tạ/ha.

Nhiễm đạo ôn cấp 3, nhiễm rầy nâu cấp 3 - cấp 5, nhiễm khô vằn và vàng lá. Chịu hạn khá, cứng cây chống đổ tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, có thể gieo cấy trên nhiều loại đất như phù sa ngọt, phù sa hơi bị nhiễm phèn... thuộc chân vằn trũng, vằn cao.

Giống gieo cấy được cả hai vụ Đông xuân và Hè thu.

Giống chịu thâm canh cao. Mức phân bón cho 1 ha: 100 N + 40 P₂O₅ + 30 K₂O.

Lưu ý: Bộ lá to, dễ bị vàng lá, cần chú ý bón phân cân đối.

Giống lúa OMCS 94 (IR 59606)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam và Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: OMCS 94 chọn lọc từ 1 giống nhập nội của IRRI.

Giống đã được công nhận giống quốc gia năm 1994 theo Quyết định số 1394 NN-KHCN/QĐ ngày 11 tháng 10 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 88-95 ngày (gieo sạ).

Cây cao 95-100 cm. Dạng hình gọn, tán lá đứng, đẻ nhánh trung bình, thâm canh trung bình. Khối lượng 1000 hạt 26-27 gram. Hạt dài, bạc bụng trung bình, chất lượng gạo tốt, gạo trắng.

Chịu chua phèn trung bình, kháng đạo ôn và rầy nâu trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng được cả hai vụ Đông xuân và Hè thu.

Có khả năng thích ứng rộng, dễ tính. Trồng trên đất phù sa ngọt hoặc đất phèn nhẹ đến trung bình.

Hơi yếu cây, dễ đổ ngã do đó không nên sạ dày và bón ít phân đạm. Bón phân cân đối nhất là vụ Hè thu.

Giống lúa OMCS 95-3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: OMCS 95-3 còn có tên là OM 1303 lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai OMCS 5/IR 64 từ năm 1989 theo phương pháp phả hệ.

Đã được phép khu vực hoá năm 1997 theo Quyết định số 409 NN-KHCN/QĐ ngày 22 tháng 3 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Ở phía Nam thời gian sinh trưởng 83-90 ngày.

Cây cao 85-90 cm. Hạt có râu ở đầu, khối lượng 1000 hạt 26 gram. Gạo dài, bạc bụng cấp 1-5. Năng suất vụ Đông xuân 50-70 tạ/ha, vụ Hè thu 30-40 tạ/ha.

Kháng rầy nâu trung bình đến hơi nhiễm, kháng đạo ôn cấp 3.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể trồng 2 vụ trong năm. Đặc biệt gieo trồng ở những vùng cần thu sớm để tránh mặn xâm nhập vụ Đông xuân và tránh lũ trong vụ Hè thu.

Lượng hạt giống 150 kg/ha.

Bón phân 70-90kg N, 40-50kg P₂O₅, 20-30kg K₂O.

Bón tập trung giai đoạn đầu.

Lần 1: Bón lót hoặc sau gieo 7-10 ngày.

Lần 2: Sau lần một 10 ngày.

Giữ lớp nước 5-10 cm sau đẻ nhánh, tránh để ruộng bị hạn.

Cần phòng trừ sâu bệnh kịp thời.

Giống lúa OMCS 95-5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: OM 95-5 có tên gốc là OM 1305 lai tạo và chọn lọc từ năm 1989 từ tổ hợp lai OMCS 6/IR 68.

Giống đã được công nhận từ năm 1997 theo Quyết định số 410 NN-KHCN/ QĐ ngày 22 tháng 3 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 82-90 ngày.

Sinh trưởng giai đoạn đầu tốt, đẻ nhánh khá, thời gian trổ kéo dài. Khối lượng 1000 hạt 26 gram, hạt dài, gạo dài 7mm, bạc bụng trung bình, cơm cứng. Năng suất vụ Đông xuân 40-70 tạ/ha, Hè thu 30-40 tạ/ha.

Kháng rầy nâu trung bình, hơi kháng đạo ôn, vụ Hè thu nhiễm khô vằn. Chịu phèn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể trồng được cả 2 vụ, có ưu thế ở vùng đất phèn.

Thích hợp với các vùng cần tránh mặn vụ Đông xuân và tránh lũ vụ Hè thu.

Thích hợp thâm canh. Kỹ thuật canh tác như OMCS 95-3.

Giống lúa OMCS 96

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: OM 96 lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai OM 269/IR 66 theo phương pháp phá hệ từ năm 1990.

Giống đã được công nhận từ năm 1997 theo Quyết định số 410 NN-KHCN/ QĐ ngày 22 tháng 3 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 83-90 ngày.

Cây cao 90-92 cm. Khả năng đẻ nhánh cao, ít lép. Khối lượng 1000 hạt 26,5 gram, hạt gạo dài 7mm, ít bạc bụng, cơm cứng. Năng suất vụ Đông xuân 50-75 tạ/ha, Hè thu 30-40 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng được cả 2 vụ Đông xuân và Hè thu.

Thích hợp với các vùng cần tránh lũ vụ Hè thu và tránh mặn vụ Đông xuân. Khả năng thâm canh khá. Kỹ thuật canh tác như các giống cực sớm.

Giống lúa OMCS 2000

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Văn Loãn, Lê Thị Dự, Huỳnh Thị Phương Loan, Trần Minh Tuấn, Phạm Thị Mùi, Lu Văn Quỳnh, Nguyễn Hữu Hà Linh, Bùi Bá Bồng, Bùi Chí Bửu - Viện Lúa ĐBSCL.

Nguồn gốc: Được tạo ra từ hợp lai OM 1723/MRC19399.

Phương pháp chọn tạo: Lai cổ truyền năm 1996, chọn lọc theo phương pháp phá hệ và đưa vào khảo nghiệm từ năm 1999.

Được khu vực hoá theo Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16/11/2000 và công nhận chính thức là giống quốc gia năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29/11/2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 93 - 99 ngày.

Chiều cao cây 108 cm, thân rạ cứng trung bình, đẻ nhánh khá. Có phẩm chất gạo tương đương với OM 997 - 6 và cao hơn OM 1490; hạt gạo dài 7,3mm; tỷ lệ dài/rộng 3,3; ít bạc bụng; tỷ lệ amyloza 25,6%; cơm mềm và đậm. Năng suất vụ Đông xuân 6 - 8 tấn/ha và Hè thu 3,6 - 5,4 tấn/ha tương đương và cao hơn giống lúa OM 997 - 6 và OM 1490.

Hoi nhiễm bệnh đạo ôn cấp 7 và rầy nâu cấp 5, kháng phèn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp ở vụ Đông xuân và Hè thu trên đất phù sa và đất phèn.

Các lưu ý trong sản xuất: Chịu thâm canh trung bình.

Giống lúa OM 3536 (OMCS 21)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Văn Loãn và CTV: Nguyễn Thị Lang, Bùi Chí Bửu - Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa OM3536 có nguồn gốc từ tổ hợp lai TĐ8/OM1738.

Giống đã được công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 101 ngày trong điều kiện cấy và 85-90 ngày khi gieo sạ.

Chiều cao cây 90-100 cm, khả năng đẻ nhánh khá, số bông/m² khoảng 312 bông. Khối lượng 1000 hạt đạt 26,2g, hàm lượng amyloza 22-23%, có mùi thơm trung bình, độ bạc bụng cấp 1, chiều dài hạt gạo 7,1-7,5mm. Năng suất trung bình của giống đạt 4,0 tấn/ha vụ Hè thu và 6,0 tấn/ha vụ Đông xuân.

Giống kháng rầy nâu cấp 5 và bệnh đạo ôn cấp 3.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng được cả 2 vụ Đông xuân và Hè thu.

Giống thích nghi rộng, dễ canh tác, gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, hiện đang là một trong 5 giống chủ lực dùng xuất khẩu và đang được trồng nhiều ở các địa phương như An Giang, Long An, Tiền Giang, Sóc Trăng.

CÁC GIỐNG LÚA NGẮN NGÀY (NHÓM A1)

Giống lúa TNĐB 100

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Phạm Văn Ro - Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: TNĐB 100 xử lý đột biến và chọn lọc từ giống lúa Mùa "Tài nguyên".

Được công nhận là giống quốc gia năm 1997 theo Quyết định số 410 NN-KHCN/QĐ ngày 22 tháng 3 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 95-100 ngày.

Cây cao 90-95 cm, cây gọn, tán lá nhỏ, đẻ nhánh khá. Hạt nhỏ, dài, khối lượng 1000 hạt 25 gram, gạo trong ít bạc bụng, ngon cơm. Năng suất vụ Đông xuân 60-80 tạ/ha, Hè thu 40-50 tạ/ha.

Hơi kháng rầy nâu và đạo ôn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

TNĐB 100 có khả năng thích ứng rộng, dễ canh tác. Có thể trồng được cả 2 vụ trong năm. Thích hợp với điều kiện thâm canh trung bình, chân phù sa ngọt, phèn nhẹ. Nên bón phân vừa phải và cân đối.

Giống lúa ML 4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trại giống lúa Ma Lâm tỉnh Bình Thuận.

Nguồn gốc và phương pháp: ML 4 chọn lọc từ tổ hợp lai LD 209/TH1 năm 1984.

Giống đã được công nhận năm 1997 theo Quyết định số 2767 NN-KHCN/ QĐ ngày 29 tháng 10 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 90-95 ngày.

Cây cao 80-85 cm, cứng cây, chống đổ tốt, đẻ nhánh trung bình, trổ đều, tập trung. Khối lượng 1000 hạt 27 gram. Hạt to bầu, bạc bụng điểm 5-9. Chất lượng gạo trung bình. Năng suất từ 50-70 tạ/ha.

Nhiễm nhẹ bệnh đạo ôn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng được cả 3 vụ trong năm ở các tỉnh Duyên hải miền Trung.

Gieo sạ 150 kg/ha. Phân bón 80 N; 60 P₂O₅; 30 K₂O.

Nếu cấy: Tuổi mạ 20-22 ngày.

Giống lúa ML 48

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trại giống lúa Ma Lâm tỉnh Bình Thuận.

Nguồn gốc và phương pháp: ML 48 chọn lọc từ giống OM 57-6 từ vụ Hè thu năm 1993.

Được công nhận tạm thời năm 1997 theo Quyết định số 2766 NN-KHCN/ QĐ ngày 29 tháng 10 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 95-100 ngày.

Cây cao 70-75 cm, dạng cây gọn, thân cứng chống đổ tốt, đẻ nhánh khoẻ, ít lép.

Hạt nhỏ bầu, ngắn, bạc bụng cấp 1-5, chất lượng gạo tốt. Năng suất vụ Đông xuân 65-85 tạ/ha, vụ Hè thu 40-70 tạ/ha.

Kháng rầy nâu trung bình, nhiễm nhẹ đạo ôn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể cấy cả 3 vụ trong năm, thích hợp với điều kiện thâm canh cao, chủ yếu cho các tỉnh duyên hải miền Trung.

Giống lúa MTL 143 (IR 66707)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trường Đại học Cần Thơ.

Nguồn gốc và phương pháp: IR 66707 có nguồn gốc từ Viện Nghiên cứu Lúa quốc tế (IRRI), Trường Đại học Cần Thơ chọn lọc khảo nghiệm và mở rộng đặt tên là MTL 143.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 95-100 ngày.

Cây cao 90-95 cm. Đẻ nhánh khá, chống đổ trung bình. Hạt dài, bạc bụng ít, chất lượng gạo tốt, hàm lượng amyloza 24%. Năng suất vụ Đông xuân 60-80 tạ/ha, Hè thu 35-45 tạ/ha.

Nhiễm nhẹ rầy nâu, kháng đạo ôn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp với đất phù sa ngọt, cho năng suất cao trong vụ Đông xuân.

Giống lúa MTL 141 (IR 56279)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long, Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Đồng Tháp Mười, Trường Đại học Cần Thơ.

Nguồn gốc và phương pháp: IR 56279 có nguồn gốc nhập nội từ Viện Nghiên cứu Lúa quốc tế (IRRI) được chọn lọc và mở rộng ra sản xuất, được đặt tên là MTL 141.

Được công nhận tạm thời năm 1999 theo Quyết định số 3493 QĐ/ NN-KHCN ngày 9 tháng 9 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 95-100 ngày.

Cây cao 95-100 cm. Dạng cây gọn, lá đứng, cứng cây, chống đổ. Đẻ nhánh trung bình. Hạt gạo dài, bạc bụng trung bình, hàm lượng amyloza hơi cao (26,1%). Năng suất vụ Đông xuân 60-80 tạ/ha, Hè thu 40-50 tạ/ha.

Kháng bệnh đạo ôn, hơi kháng rầy nâu, chịu phèn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể cấy 2 vụ trong năm, chịu thâm canh, thích hợp với vùng đất nhiễm phèn.

Giống lúa OM 1706

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: OM 1706 được lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai OM 90/OM 33.

Giống đã được công nhận năm 1997 theo Quyết định số 2767 NN-KHCN/ QĐ ngày 29 tháng 10 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 95-100 ngày.

Cây cao 95-100 cm. Cứng cây, chống đổ tốt. Nhánh đẻ trung bình, trổ tập trung. Khối lượng 1000 hạt 26-27 gram. Hạt gạo dài, trong, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, hàm lượng amyloza 25,76%, cơm mềm. Năng suất vụ Đông xuân 60-80 tạ/ha, Hè thu 40-60 tạ/ha.

Hơi kháng rầy nâu, kháng đạo ôn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp với vùng đất phù sa ngọt, gieo cấy được cả 2 vụ Đông xuân và Hè thu.

Giống lúa OM 1633

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: OM 1633 được lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai NN 6A/IR 32893.

Giống đã được khu vực hoá năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 95-100 ngày (gieo sạ), 100-110 ngày (cấy).

Cây cao 95-100 cm. Dạng hình gọn, lá đứng, đẻ nhánh khá, khả năng thâm canh trung bình. Hạt dài, bạc bụng trung bình, cơm dẻo. Năng suất vụ Đông xuân 50-80 tạ/ha, Hè thu 40-60 tạ/ha.

Hơi kháng rầy nâu, kháng đạo ôn, chịu phèn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể gieo cấy 2 vụ/năm. Thích hợp chân đất vàn, phèn nhẹ đến trung bình.

Thâm canh trung bình, mật độ sạ vừa phải (150 kg/ha). Bón phân cân đối vì cây yếu, hạt dễ nảy mầm trên bông.

Giống lúa OM 576-18 (Hầm trâu, Trâu nằm)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống OM 576-18 được chọn tạo từ tổ hợp lai Hunggry × IR 48.

Bắt đầu chọn tạo năm 1982, được công nhận năm 1991 theo Quyết định số 46 NN-KHCN/QĐ ngày 6 tháng 3 năm 1991.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 90-105 ngày.

Chiều cao cây trung bình 90-95 cm. Hạt dài trung bình (6,5mm). Khối lượng 1000 hạt 23-24 gram, tỷ lệ bạc bụng thấp, cơm mềm ngon, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Năng suất trung bình 45-55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha.

Kháng rầy nâu trung bình (cấp 3-5), hơi nhiễm bệnh đạo ôn và vàng lá, ít nhiễm bệnh khô vằn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống OM 57-6 thích hợp với những vùng đất có điều kiện thâm canh (Hậu Giang, An Giang), trên chân đất vằn - cao. Có thể đưa vào Mùa sớm trên đất làm vụ Đông ở phía Bắc. Gieo cây cả 2 vụ Đông xuân và Hè thu.

Giống chịu thâm canh. Phân bón cho 1 ha: 80 - 100 N + 60 P₂O₅ + 30 K₂O.

Lưu ý: Rất dai hạt, khó rụng nên cần thu hoạch khi lúa vừa chín, tuốt ngay hoặc ủ 12 - 24 giờ. Không nên phơi lúa đã cất trên ruộng quá lâu.

Giống lúa OM 90-2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống OM 90-2 do Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long tuyển chọn từ giống lúa nhập nội IR 44595-70-2-2-3 năm 1998 được chọn lọc từ tổ hợp lai IR 18748-36-3-3/IR 25863-61-3-2//IR 58.

Được công nhận giống quốc gia 1992 theo Quyết định số 126 NN-KHCN/QĐ ngày 21 tháng 5 năm 1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 105-110 ngày.

Chiều cao cây trung bình 104-106 cm. Số hạt chắc/bông 65-75. Hạt dài trong suốt, tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng gạo tốt, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Năng suất trung bình 45-55 tạ/ha, thâm canh tốt đạt 60-65 tạ/ha.

Kháng rầy nâu từ yếu đến trung bình. Kháng cháy lá. Chống đổ kém.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống chịu mức thâm canh từ thấp đến trung bình. Có thể gieo cấy ở vùng trồng 2 lúa 1 màu thuộc chân vùn cao, hoặc đất nghèo dinh dưỡng (thay thế giống IR 66 bị nhiễm rầy).

Thích hợp vụ Đông xuân, mạ gieo tháng 11-12, cấy tháng 12-1 khi mạ 20-25 ngày tuổi. Phân bón cho 1 ha: 80-100 N + 60 P₂O₅ + 30 K₂O.

Giống chịu thâm canh từ trung bình đến cao.

Giống lúa MTL98

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm nghiên cứu và phát triển canh tác thuộc trường Đại học Cần Thơ.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa MTL 98 tạo ra bằng phương pháp chọn lọc dòng thuần từ giống nhập nội.

Bắt đầu chọn tạo năm 1988, được công nhận là giống mới năm 1993 theo Quyết định số 289 NN-KHCN/QĐ ngày 17 tháng 7 năm 1993.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 95-100 ngày, vụ Hè thu 100-105 ngày.

Chiều cao cây trung bình 85-90 cm. Mỗi bông trung bình có 65-70 hạt chắc. Hạt thon dài (6,85mm; rộng 2,3mm), màu vàng sáng. Tỷ lệ gạo 70%, tỷ lệ bạc bụng (theo diện tích hạt) dưới 5% (cấp 1). Chất lượng gạo tốt, đáp ứng thị hiếu tiêu dùng. Năng suất trung bình 50-60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70-75 tạ/ha.

Nhiễm đạo ôn cấp 5, nhiễm rầy nâu cấp 3 và nhiễm vàng lá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng rộng trên loại đất phù sa, trên chân vùn cao.

Giống gieo cấy được cả hai vụ Đông xuân và Hè thu, có thể đưa vào vụ Hè thu vùng khu 4 cũ.

Giống chịu thâm canh cao. Mức phân bón cho 1 ha: 100 N + 40 P₂O₅ + 30 K₂O.

Giống lúa TH 6

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Trần Minh Tránh - Trại giống lúa Ma Lâm, Thuận Hải.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống TH 6 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc gia phả (Pedegree) từ tổ hợp lai IR 8423 × 121.

Được công nhận giống quốc gia 1992 theo Quyết định số 126 NN-KHCN/QĐ ngày 21 tháng 5 năm 1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 100-105 ngày.

Giống TH 6 thấp, cứng cây, không bị đổ ngã. Chiều cao cây trung bình 80-85 cm. Mỗi bông trung bình có 70-75 hạt chắc. Hạt tròn bầu. Tỷ lệ gạo 68-70%, phẩm chất khá, cơm ngon. Năng suất trung bình 50-60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70-80 tạ/ha.

Hơi nhiễm rầy nâu, đạo ôn và đốm vằn. Chống hạn và chống đổ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp: Chân đất vằn cao ở các tỉnh Thuận Hải, Khánh Hoà, Phú Yên, Quảng Ngãi, Bình Định. Gieo cấy được hai vụ Đông xuân và Hè thu. Vụ Đông xuân gieo mạ cuối tháng 11 trong tháng 12, vụ Hè thu gieo mạ trong tháng 5. Cấy khi mạ 18 ngày tuổi.

Giống TH 6 chịu thâm canh cao, phân bón cho 1ha: 80-10 N + 60 P₂O₅ + 30 K₂O.

Lưu ý: Giống TH 6 lá dòng đứng, trở tập trung, nên có thể gieo sạ dày.

Nhược điểm của giống là bông ngắn và dễ bị đốm nâu. Đặc biệt không nên gieo trồng ở miền Tây Nam bộ vì dạng hạt tròn bầu và giống hơi bị nhiễm rầy.

Giống lúa OM 997-6

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Được tạo ra từ tổ hợp lai Colombia/IR64 từ năm 1986 và được công nhận năm 1994. Từ 1993 được đưa ra sản xuất thử ở các tỉnh miền Trung và phía Bắc.

Được công nhận giống quốc gia 1994 theo Quyết định số 1393 NN-KHCN/QĐ ngày 11 tháng 9 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

OM 997-6 có thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 95 - 110 ngày.

Cây cao 90 - 95 cm có 75 - 90 hạt/bông. Khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Đẻ khoẻ, nhiều bông, bông ngắn, độ thuần khá, chống đổ tốt. Hạt thon dài, ít bạc bụng, ngon cơm. Năng suất từ 35 - 60 tạ/ha.

Kháng rầy và đạo ôn, ít chịu phèn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

OM 997-6 có thể gieo trồng được ở Nam bộ và trong vụ Mùa sớm, Xuân muộn ở các tỉnh phía Bắc và Hè thu ở miền Trung. Đặc biệt phù hợp với những vùng có tập quán gieo thẳng, thích hợp chân đất vằn, vằn cao, đất 3 vụ.

Thời vụ gieo: Vụ Mùa sớm 1 - 10/6. Xuân muộn 1 - 10/2. Vụ Hè thu gieo thẳng hoặc gieo mạ vào cuối tháng 4 đầu tháng 5. Cấy khi mạ 15 - 18 ngày tuổi.

Mật độ cấy 55 - 60 khóm/m². Gieo thẳng với mật độ 3,5 - 4 kg/sào Bắc bộ.

Phân bón cho 1 ha: 8 tấn phân chuồng + 160 - 180kg urê + 270 - 400kg supe lân + 80-100 kali.

Cách bón: Bón lót toàn bộ phân chuồng + Phân lân + 40% urê trước khi cấy hoặc gieo hạt.

Giống VND 99 - 3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đỗ Khắc Thịnh, Đào Minh Sơn, Trương Quốc Anh - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Phương pháp chọn tạo: Đột biến phóng xạ gamma Co⁶⁰, trên giống Nàng Hương và chọn lọc phả hệ.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/ BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 90 - 98 ngày, vụ Hè thu 100 - 105 ngày.

Chiều cao cây 85 - 90 cm, thân cứng trung bình, đẻ nhánh khá, lá đồng thẳng (cấp 3), khối lượng 1000 hạt 25 - 27 gram. Hạt gạo dài 7,0 - 7,4mm; không hoặc ít bạc bụng (cấp 1); độ hoá hồ cấp 4 - 5; amyloza 22 - 23%; cơm mềm, dẻo. Năng suất trung bình vụ Đông xuân là 5 - 8 tấn/ha, vụ Hè thu 4 - 6 tấn/ha.

Kháng rầy nâu, đạo ôn, cháy bìa lá, ít nhiễm đốm vằn, vàng lá, chịu phèn, chịu hạn rất tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Hè thu, Mùa, Đông xuân.

Phạm vi phân bố: Thích nghi rộng, dễ trồng, chịu được điều kiện khó khăn.

Mục đích khác: Sản xuất gạo cho tiêu dùng hoặc xuất khẩu.

Các lưu ý trong sản xuất: Giống thích nghi rộng, thích hợp trên nhiều chân đất, địa hình; đặc biệt rất thích hợp cho những vùng khó khăn, ít có điều kiện thâm canh về phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

Giống VND 404

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đỗ Khắc Thịnh, Nguyễn Thị Cúc, Đào Minh Sô - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Phương pháp chọn tạo: Đột biến phóng xạ gamma Co⁶⁰, trên giống IR 59656 và chọn lọc phả hệ.

Được khu vực hoá năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 95 - 102 ngày, vụ Hè thu 100 - 108 ngày.

Chiều cao cây 87 - 93 cm, thân to và rất cứng, ít đẻ nhánh, lá to, xanh đậm, lá đồng thẳng, bông to, dẫu bông, khối lượng 1000 hạt 25 - 27 gram. Hạt gạo dài 7,0 - 7,2mm; ít bạc bụng; độ hoá hồ cấp 4 - 5; amyloza 21 - 24%; cơm mềm, dẻo. Năng suất trung bình vụ Đông xuân 6 - 9 tấn/ha, vụ Hè thu 4 - 7 tấn/ha.

Kháng rầy nâu, ít nhiễm đạo ôn, ít nhiễm vàng lá, nhiễm trung bình bệnh đốm vằn, hơi lép trong vụ Hè thu, chịu phèn, chịu hạn, chịu gió rất tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Hè thu, Mùa, Đông xuân.

Phạm vi phân bố: Thích nghi rộng, chịu được điều kiện khó khăn như: Hạn, phèn, chân đất yếu, thấp.

Mục đích khác: Sản xuất gạo cho tiêu dùng hoặc chế biến bánh trắng, bánh phở...

Các lưu ý trong sản xuất: Đặc biệt phù hợp cho những vùng khó khăn, không yêu cầu cao về chất lượng gạo; giống có tiềm năng năng suất rất cao, trong điều kiện thâm canh cao có thể đạt 10 tấn/ha/vụ.

Giống VND 95-19

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đỗ Khắc Thịnh, Hùng Phi Oanh, Nguyễn Thị Cúc, Đào Minh Sô, Nguyễn Ngọc Quỳnh - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Phương pháp chọn tạo: Đột biến phóng xạ gamma Co⁶⁰, trên giống IR 64 và chọn lọc phả hệ.

Được công nhận giống quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 3493 QĐ/BNN-KHCN ngày 9 tháng 9 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 97 - 103 ngày, vụ Hè thu 102 - 108 ngày.

Chiều cao cây 88 - 95 cm, thân to và rất cứng, ít đẻ nhánh, lá lớn, xanh đậm, lá đòng thẳng, số hạt/bông 200 hạt, khối lượng 1000 hạt 25 - 27 gram. Hạt gạo dài 7,1 - 7,4 mm; ít bạc bụng; độ hoá kiềm cấp 5 - 6; amyloza 20 - 22%; cơm mềm, dẻo. Năng suất trung bình vụ Đông xuân 6 - 9 tấn/ha, vụ Hè thu: 4 - 7 tấn/ha. Tỷ lệ xay xát khá cao (gạo lúc 79 - 80%, gạo tổng số 68 - 69%).

Kháng rầy nâu, ít nhiễm đạo ôn, ít nhiễm vàng lá, nhiễm trung bình bệnh đốm vằn, hơi lép trong vụ Hè thu, hơi nhiễm lúa von trong vụ Đông xuân, chịu phèn, chịu hạn, chịu úng, chịu gió rất tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Hè thu, Mùa, Đông xuân.

Phạm vi phân bố: Thích nghi rộng, chịu được điều kiện khó khăn như: hạn, phèn, chân đất thấp.

Mục đích khác: Sản xuất gạo cho tiêu dùng hoặc chế biến.

Các lưu ý trong sản xuất: Đặc biệt phù hợp cho những vùng khó khăn, không yêu cầu cao về chất lượng gạo; giống có tiềm năng năng suất rất cao, trong điều kiện thâm canh cao có thể đạt 11 tấn/ha/vụ.

Giống VND 95-20

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đỗ Khắc Thịnh, Hùng Phi Oanh, Nguyễn Thị Cúc, Đào Minh Sơn, Nguyễn Ngọc Quỳnh - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Đột biến phóng xạ gamma Co⁶⁰, trên giống IR 64 và chọn lọc phả hệ.

Được công nhận giống quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 3493 QĐ/BNN-KHCN ngày 9 tháng 9 năm 1999. Hiện nay là một trong những giống có diện tích lớn nhất trong sản xuất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 90 - 95 ngày, vụ Hè thu 95 - 102 ngày.

Chiều cao cây 85 - 90 cm, cứng cây, đẻ nhánh trung bình, lá đòng thẳng, khối lượng 1000 hạt 25 - 27 gram. Hạt gạo dài 7,2 - 7,4mm; không bạc bụng (hạt gạo trong, sáng, đẹp, thích hợp xuất khẩu); độ hoá kiềm cấp 5 - 6; amyloza 20 - 22%; cơm mềm, dẻo. Năng suất trung bình vụ Đông xuân 6 - 8 tấn/ha, vụ Hè thu 5 - 7 tấn/ha.

Kháng rầy nâu, ít nhiễm đạo ôn, ít nhiễm vàng lá, đốm, chịu phèn, chịu gió khá tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp ở vụ Hè thu, vụ Mùa và vụ Đông xuân trên nhiều chân đất khác nhau.

Các lưu ý trong sản xuất: Là một trong 5 giống chủ lực cho xuất khẩu ở các tỉnh phía Nam, giống có tính ổn định cao, trong điều kiện thâm canh có thể đạt 9 tấn/ha/vụ.

Giống VNN 97 - 6 (LT751)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đỗ Khắc Thịnh, Đào Minh Sô, Nguyễn Hương - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc: Nhập nội từ Trung Quốc.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc từ tập đoàn giống nhập nội.

Được công nhận giống TBKT năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 90 - 97 ngày, vụ Hè thu 95 - 102 ngày.

Chiều cao cây 85 - 90 cm, đẻ nhánh trung bình, lá đồng thẳng, khối lượng 1000 hạt 26 - 27 gram. Hạt gạo dài 7,4 - 7,8mm; màu hạt gạo trong suốt, rất đẹp, gạo không hoặc ít bạc bụng; độ hoá kiềm cấp 5 - 6; amyloza 22 - 24%; cơm mềm, hơi dẻo, thơm nhẹ. Năng suất trung bình vụ Đông xuân 5 - 7 tấn/ha, vụ Hè thu 4 - 6 tấn/ha.

Kháng rầy nâu, cháy bìa lá, nhiễm trung bình các bệnh đạo ôn, đốm vằn, vàng lá, chịu phèn trung bình, ít chịu hạn, ít chịu ngập.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp ở vụ Đông xuân, Hè thu trên đất bồi phù sa (ĐBSCL), hoặc đất xám (Đông Nam bộ), chân ruộng chắc, địa hình trung bình hoặc cao.

Các lưu ý trong sản xuất: Giống khá mẫn cảm với phân đạm, bón đạm cân đối và liều lượng trung bình để tránh đổ ngã và bệnh vàng lá gây thiệt hại năng suất.

Giống MTL 233

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu và phát triển hệ thống canh tác, trường Đại học Cần Thơ.

Nguồn gốc: Giống lúa MTL 233 có tên gốc là IR 65610-24-3-6-3-2-3 trong bộ 254 giống lúa nhập nội từ IRRI.

Phương pháp: IR 65610-24-3-6-3-2-3 có nguồn gốc gần nhất từ tổ hợp lai IET 10364/ IR 54950-181-2-1-2-3.

Giống lúa MTL 233 được công nhận giống khu vực hoá ngày 23/9/2000 và chính thức được công nhận giống quốc gia năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở vụ Đông xuân là 95 ngày.

Chiều cao cây trung bình 95 - 100 cm, cứng cây, dạng hình đẹp, không khoe bông. MTL 233 có số bông trung bình từ 380 - 420 bông/m², chiều dài bông 24,6 cm, số hạt chắc/bông từ 59 - 73 hạt/bông, tỷ lệ hạt chắc/bông từ 70 - 85%, khối lượng 1000 hạt 23,9 - 24,1 gram. Năng suất khá 5 - 6 tấn/ha. MTL 233 có tỷ lệ gạo nguyên 58%, tỷ lệ gạo bạc bụng thấp (11,8%), hạt gạo dài 6,75 mm, hàm lượng prôtêin 7,77%, hàm lượng amyloza 26,1%, cơm dẻo, thơm.

MTL 233 hơi kháng rầy nâu trong điều kiện lây nhiễm nhân tạo giống, tuy nhiên kết quả canh tác ngoài đồng thì giống MTL 233 kháng rầy nâu. MTL 233 hơi nhiễm đến nhiễm bệnh cháy lá khi thử trên nương mạ. Giống lúa MTL 233 chịu phèn khá, chống chịu đổ ngã tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phù hợp cho cả 2 vụ chính là Đông xuân và Hè thu ở ĐBSCL. Giống MTL 233 có thể canh tác tốt ở các vùng đất phèn nhẹ, đất phù sa ở ĐBSCL, thích hợp cho những vùng chủ động tưới tiêu.

Các lưu ý trong sản xuất: Do hơi nhiễm bệnh cháy lá nên trong canh tác chỉ cần lưu ý bón phân hợp lý và phun thuốc ngừa giai đoạn trước khi lúa trở có thể hạn chế hữu hiệu sự nhiễm bệnh cháy lá.

Giống MTL 243

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu và phát triển hệ thống canh tác, trường Đại học Cần Thơ.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa MTL 243 có tên gốc là IR 67406-49-2-3-1-3-3 trong bộ 254 giống lúa nhập nội từ IRRI.

Được công nhận giống khu vực hoá năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 95 ngày trong điều kiện gieo thẳng, nếu cấy thời gian sinh trưởng kéo dài 5 - 6 ngày.

Chiều cao cây trung bình 100 - 105 cm, thân cứng, dạng hình đẹp, không khoe bông. MTL 243 có số bông từ 280 - 400 bông/m², số hạt chắc/bông cao 67 hạt/bông, khối lượng 1000 hạt 24 - 24,7 gram. Năng suất khá 4 - 6 tấn/ha. MTL 243 có tỷ lệ gạo trắng cao (78%), tỷ lệ gạo nguyên trung bình (38,7%), tỷ lệ gạo bạc bụng thấp (19,6%),

hạt gạo dài trên 7 mm, hàm lượng prôtêin trung bình 7,59%, hàm lượng amyloza trung bình 26,8%. Giống MTL 243 tỏ ra kháng cháy lá và kháng rầy nâu tốt khi thử nghiệm trong điều kiện nhà lưới. Giống MTL 243 có tính chống chịu phèn khá, chống đổ tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phù hợp cho cả 2 vụ Đông xuân và Hè thu ở ĐBSCL. Giống MTL 243 có thể canh tác tốt ở các vùng đất phèn nhẹ - đất phù sa ở ĐBSCL.

Các lưu ý trong sản xuất: Trong sản xuất chỉ cần lưu ý bón phân hợp lý có thể tăng cường tính chống chịu với sâu bệnh hại.

Giống MTL 250

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu và phát triển hệ thống canh tác, trường Đại học Cần Thơ.

Nguồn gốc: Giống lúa MTL 250 có tên gốc là IR 68077-64-2-2-2-2 trong bộ 254 giống lúa nhập nội từ IRRI.

Phương pháp: IR 68077-64-2-2-2-2 có nguồn gốc từ tổ hợp lai IR 58029-180-2-3-3/IR 59552-111-3-2-3.

Được công nhận là giống TBKT năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng trong trường hợp sạ ở vụ Đông xuân là 95 - 100 ngày, trường hợp lúa cấy là 97 - 105 ngày.

Chiều cao trung bình 85 - 95 cm, thân lá cứng, chống đổ ngã tốt, dạng hình đẹp, không khoe bông. MTL 250 có số bông từ 329 - 473 bông/m², chiều dài bông 24,6 cm, số hạt chắc/bông từ 42 - 68 hạt/bông, tỷ lệ hạt chắc/bông từ 74 - 82%, khối lượng 1000 hạt 23,4 - 26,3 gram. Năng suất trung bình ở vụ Đông Xuân 7 - 8 tấn/ha và Hè thu 5 - 7 tấn/ha. MTL 250 có tỷ lệ gạo trắng 59,9%, tỷ lệ gạo bạc bụng thấp 13,7%, hạt gạo dài 6,9 mm. Hàm lượng prôtêin 9,09%, hàm lượng amyloza 25,78%, cơm dẻo và thơm.

Kháng rầy nâu trung bình (cấp 5) và hơi kháng cháy lá (cấp 4) trong các thử nghiệm tại nhà lưới.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phù hợp cho cả 2 vụ chính là Đông xuân và Hè thu ở ĐBSCL. Giống phù hợp cho cả các vùng chủ động tới tiêu, vùng lệ thuộc vào nước mưa và vùng bị ảnh hưởng phèn nhẹ. Đặc biệt thích hợp ở các vùng Tiền Giang, An Giang, Long An, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu.

Các lưu ý trong sản xuất: Giống MTL 250 nhạy cảm đối với việc bón phân đạm cao, bón nhiều phân đạm cây lúa dễ bị nhiễm bệnh cháy lá và vàng lá. Bón phân cân đối và mức bón đạm vừa phải là 90kg N/ha. Giống MTL 250 có thời gian trở kéo dài 3 - 5 ngày.

Giống lúa OM 2718

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác: Nguyễn Thế Lâm, Nguyễn Thị Hoa, Nguyễn Trọng Lương, Trần Thị Thanh Xà, Phạm Văn Sơn và Phạm Văn Ro, Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc lai tạo: Giống lúa OM2718 được tạo ra từ cặp lai OM1738/MCRDB. Trong đó OM1738 tạo ra từ cặp lai OM269 × IR50401. Dòng MCRDB là dòng đột biến từ giống móng chim rơi phóng xạ dưới tia gamma ($\gamma^{60}\text{Co}$) ở liều lượng 20 Krad tại thời điểm 69 giờ sau khi mọc mầm.

Được công nhận tạm thời theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

- Thời gian sinh trưởng 100 ngày trong điều kiện gieo mạ cấy và 90 - 95 ngày trong điều kiện gieo sạ thẳng.

Chiều cao cây 100 - 105 cm. Tỷ lệ hạt lép/bông khoảng 12 - 20%. Khối lượng 1000 hạt thóc từ 22 - 25 gram. Năng suất trung bình ở vụ Đông xuân 5 - 6 tấn/ha, vụ Hè thu 4 tấn/ha. OM 2718 có hạt gạo dài khoảng 7 mm, gạo trong không bạc bụng, cơm mềm đạt tiêu chuẩn gạo xuất khẩu.

Kết quả đánh giá trong điều kiện nhân tạo cho thấy OM 2718 có tính kháng trung bình với rầy nâu và nhiễm bệnh đạo ôn (cấp 7), hơi nhiễm rầy nâu (cấp 5).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống OM 2718 được sản xuất trên diện tích rộng từ vụ Hè thu 2003. Hiện nay OM 2718 đang được các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, An Giang, Đồng Tháp đưa vào kế hoạch sản xuất của tỉnh. Giống có tính thích ứng rộng, dễ sản xuất, có thể gieo trồng trong cả hai vụ Đông xuân và Hè thu cho vùng đất phù sa ngọt ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ.

Cần chú ý bón phân đạm vừa phải và cân đối với lân, kali.

Giống lúa AS 996 - 9

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Thị Lang, Bùi Chí Bửu - Viện Lúa ĐBSCL.

Nguồn gốc: Được tạo ra từ tổ hợp lai IR 64/Oryza rufipugon.

Phương pháp chọn tạo: Lai tạo hữu tính với 4 lần hồi giao.

Được khu vực hoá theo Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16/11/2000 và công nhận chính thức là giống quốc gia năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29/11/2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày.

Chiều cao cây 80 - 90 cm, thân rạ cứng, đẻ nhánh khá. Có phẩm chất gạo tương đương IR 64; hạt gạo dài 7,4 mm; tỷ lệ dài/rộng 3,4; ít bạc bụng; tỷ lệ amyloza 24,76%; cơm mềm và ngon. Năng suất vụ Đông xuân 5 - 7 tấn/ha và Hè thu 4 - 5 tấn/ha tương đương và cao hơn giống lúa IR 64.

Chống chịu bệnh đạo ôn cấp 3 và rầy nâu cấp 5, kháng phèn tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp ở vụ Đông xuân và Hè thu trên đất phù sa và đất phèn.

Các lưu ý trong sản xuất: Chịu thâm canh.

Giống lúa OM 3007-42-94 (CM 42-94)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Thị Hương, Bùi Bá Bồng, Bùi Chí Bửu, Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa OM 3007-42-94 có nguồn gốc từ tổ hợp lai Norin 12/OM 987-1. Phần của hạt lai F1 được nuôi cấy *in vitro* và chọn lọc quần thể biến dị qua nhiều vụ thí nghiệm từ năm 1985.

Được khu vực hoá theo Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16/11/2000 .

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống OM 3007-42-94 có thời gian sinh trưởng ngắn (100 - 105 ngày), dài bông, cứng cây, dạng hình gọn. Khối lượng 1000 hạt 26,4 - 26,9g, hạt dài, tỷ lệ bạc bụng cấp 9. Phẩm chất gạo tốt đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, hàm lượng amyloza trung bình. Khả năng thích ứng tốt và dễ canh tác.

Khả năng chống chịu rầy nâu tốt, chống chịu bệnh đạo ôn chưa ổn định. Năng suất trong tất cả các vụ đều cao hơn đối chứng, vụ Hè thu đạt 4,2 tấn/ha và vụ Đông xuân đạt 6 tấn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Như các giống lúa phổ biến khác cùng nhóm.

Giống lúa OM 2395

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Văn Tạo và CTV: Nguyễn Thị Lang, Bùi Chí Bửu - Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa OM2395-165 có nguồn gốc từ tổ hợp lai giữa IR63356-6B (dạng hình super) có năng suất cao, sạch bệnh và giống TN1 thấp cây.

Được công nhận tạm thời năm 2002 và công nhận chính thức năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29/7/2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 100 ngày.

Chiều cao cây 90 - 100 cm, khả năng đẻ nhánh khá, số bông/khóm từ 8 - 10. Khối lượng 1000 hạt 27 - 28gr, hàm lượng amyloza 24 - 25%, độ bạc bụng cấp 1, chiều dài hạt gạo 7,0 - 7,5mm. Giống kháng rầy nâu cấp 1, kháng bệnh đạo ôn cấp 3. Năng suất trung bình của giống từ 5,0 - 6,8 tấn/ha. Giống thích nghi rộng và dễ canh tác.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp với yêu cầu thâm canh 3 vụ.

Giống lúa OM 2517

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Thị Lang và các CTV: Nguyễn Văn Loan, Bùi Chí Bửu - Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa OM 2517 có nguồn gốc từ tổ hợp lai OM1325/OMCS94.

Được công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29/7/2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có thời gian sinh trưởng 90 - 95 ngày.

Chiều cao cây 90 - 100 cm, khả năng đẻ nhánh khá, số bông/khóm 9/12. Khối lượng 1000 hạt biến động 26 - 28g, hàm lượng amyloza 24 - 25%, độ bạc bụng cấp 1 - 5, chiều dài hạt gạo 7,0 - 7,3 mm. Năng suất trung bình của giống đạt 5,0 tấn/ha vụ Hè thu và 8 tấn/ha vụ Đông xuân.

Giống kháng rầy nâu cấp 5 và bệnh đạo ôn cấp 5.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống thích nghi rộng, dễ canh tác, phù hợp với vùng Tứ Giác Long Xuyên và Tây sông Hậu.

Giống lúa OM 2717

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Phạm Văn Ro, Nguyễn Thế Lâm và CTV: Nguyễn Thị Hoa, Phạm Văn Sơn, Nguyễn Trọng Lương, Trần Thị Thanh Xà - Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa OM 2717 được tạo ra từ cặp lai OM 1738/TNDB - 100. Trong đó dòng 1738 được tạo ra từ tổ hợp lai giữa giống OM269 × IR50404. TN28 (TNDB100) là dòng đột biến từ giống Tài nguyên đục gây phóng xạ gamma Co⁶⁰, 5Krad.

Được công nhận giống tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29/7/2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng khoảng 100 ngày trong điều kiện gieo mạ cấy, 90 - 95 ngày trong điều kiện gieo thẳng (sạ).

Chiều cao cây đạt 105 - 110 cm. Tỷ lệ hạt lép/bông khoảng 17 - 19%. Khối lượng 1000 hạt 22 - 24 gram. Hạt gạo dài khoảng 7 mm, hạt trong, mẫu mã đẹp, tỷ lệ gạo nguyên cao 55,3%, hàm lượng amyloza trung bình 25 - 26%, cơm mềm, không dính. Năng suất giống trong vụ Đông xuân đạt 4,5 - 6,8 tấn/ha, vụ Hè thu đạt 3,5 - 4,5 tấn/ha.

Hơi nhiễm rầy nâu (cấp 5), nhiễm bệnh đạo ôn (cấp 7).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống OM 2717 dễ tính và có khả năng thích ứng rộng, dễ sản xuất. Giống có thể gieo trồng trong cả 2 vụ Đông xuân và Hè thu cho vùng đất phù sa ngọt ở các tỉnh phía Nam. Tuy nhiên cần lưu ý bón phân đạm vừa phải và cân đối với phân lân và kali để khắc phục hạn chế hơi nhiễm bệnh đạo ôn của giống.

Giống lúa OM 4495

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Thị Lang và CTV: Bùi Chí Bửu, Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa OM 4495 có nguồn gốc từ IR64/OM1706//IR64.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29/7/2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 95 - 100 ngày. Chiều cao cây 90 - 100 cm, khả năng đẻ nhánh khá, số bông/khóm 8 - 12. Khối lượng 1000 hạt 27g, hàm lượng amyloza 24 - 25%, độ bạc bụng 1 - 5, chiều dài hạt gạo 7,0 - 7,3 mm. Năng suất giống đạt 5,0 - 7,0 tấn/ha.

Giống có tính kháng rầy nâu cấp 5 và bệnh đạo ôn cấp 3, hơi yếu cây.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống lúa OM 4495 là giống lúa cao sản, ngắn ngày, phẩm chất gạo tốt, được giải thưởng bông lúa vàng Hội chợ Quốc tế Nông nghiệp năm 2003. Giống phù hợp gieo trồng vụ Hè Thu và Đông Xuân tại vùng đất cao các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Thâm canh thấp đến trung bình.

Giống lúa OM 2718

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Phạm Văn Ro, Nguyễn Thế Lâm và CTV: Nguyễn Thị Hoa, Phạm Văn Sơn, Nguyễn Trọng Lương, Trần Thị Thanh Xà, Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa OM 2718 có nguồn gốc từ tổ hợp lai Thần Nông Đỏ/IR48.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29/7/2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 90 - 100 ngày (100 ngày với lúa cấy và 90 - 95 ngày với lúa gieo thẳng). Chiều cao cây khoảng 100 cm. Chất lượng gạo tốt, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, hạt gạo dài khoảng 7 mm, hạt trong, mẫu mã đẹp, tỷ lệ xay chà, gạo nguyên cao (48 - 55%), hàm lượng amyloza trung bình 26%, cơm mềm, không dính. Năng suất giống cao ở cả hai vụ Đông xuân (4,5 - 7,6 tấn/ha) và Hè thu (3,5 - 4,5 tấn/ha).

Giống có khả năng chống chịu ổn định đối với rầy nâu và bệnh đạo ôn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Hiện được chấp nhận gieo trồng rộng rãi tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Vĩnh Long, Thành phố Cần Thơ, Thành phố Hồ Chí Minh...).

Giống lúa OM 3242

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Phạm Thị Mùi và CTV Nguyễn Thị Lang, Bùi Chí Bửu, Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống OM3242 có nguồn gốc từ IR64/K26.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29/7/2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 95 - 100 ngày. Chiều cao cây đạt 90 - 100 cm. Khả năng đẻ nhánh khá, số bông/khóm 9 - 12. Khối lượng 1000 hạt 27g, hàm lượng amyloza 25%, độ bạc bụng cấp 1 - 5, chiều dài hạt gạo 7,0 - 7,3 mm. Giống có năng suất trung bình 5 tấn (vụ Hè thu) và 6 tấn (vụ Đông xuân).

Giống có tính kháng rầy nâu cấp 5, bệnh đạo ôn cấp 5.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống có khả năng thích ứng rộng, có khả năng kháng mặn tương đối khá, phẩm chất tốt, hiện đang được mở rộng trồng ở các vùng phèn ở Kiên Giang, An Giang, Cần Thơ và Đồng Tháp.

Giống lúa OM 3405

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Hữu Hà Linh và CTV: Bùi Bá Bồng, Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa OM3405 là kết quả của việc áp dụng kỹ thuật tạo biến dị soma từ giống lúa Pant 4 của Ấn Độ.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29/7/2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST ngắn 95 - 100 ngày.

Giống có dạng hình đẹp, chiều cao cây trung bình. Khối lượng 1000 hạt từ 25 - 26g, chiều dài hạt trung bình khoảng 7 mm, tỷ lệ bạc bụng thấp 2,5%, hàm lượng amyloza trung bình là 24,06%, mềm cơm. Giống có đặc điểm chín sớm, năng suất cao và ổn định, chất lượng gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu và được đông đảo bà con nông dân chấp nhận. Năng suất giống đạt cao nhất là 5 tấn/ha (vụ Hè thu) và 8,1 tấn/ha (vụ Đông xuân).

Giống có khả năng kháng rầy nâu trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống thích hợp cho vùng sản xuất 3 vụ, né lũ trong vụ Hè Thu và tránh mặn trong vụ Đông xuân.

Giống lúa MTL149 (IR 56381-139-2-2)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Lê Xuân Thái, Nguyễn Ngọc Đệ, Trần Văn Sáu, Nguyễn Thị Thanh Xuân, Ngô Thị Lệ Thủy, Lê Thu Thủy, Huỳnh Nguyệt Ánh, Trường Đại học Cần Thơ.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29/7/2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 90 - 95 ngày trong điều kiện sạ.

Chiều cao cây đạt 85 - 100 cm, thân lá cứng, chống đổ ngã tốt. Số bông trung bình từ 342 - 370 bông/m², số hạt chắc/bông 45 - 83 hạt/bông, tỷ lệ hạt chắc/bông 78%. Khối lượng 1000 hạt đạt 25,5 - 27,0g, chiều dài hạt gạo 6,52 mm, tỷ lệ gạo nguyên 50%, tỷ lệ bạc bụng thấp cấp 1 - 5. Năng suất giống trung bình 6,6 - 7,0 tấn/ha. Giống có thể hơi nhiễm rầy nâu (cấp 5) và nhiễm cháy lá (cấp 6,6).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống chịu phèn khá, thích hợp vùng phèn hơi nhiễm mặn.

Các giống lúa trung ngày (nhóm A2).

Giống lúa OM 2514

1. Nguồn gốc

Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long lai tạo và phát triển từ tổ hợp lai (OM 1314/Nếp MT) là giống có triển vọng trong khảo nghiệm và sản xuất thử.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 95 - 100 ngày.

Chiều cao cây: 110 - 120 cm.

Chống chịu sâu bệnh: Hơi nhiễm rầy nâu (5), nhiễm bệnh đạo ôn (7).

Năng suất: 6 - 8 tấn/ha.

Chất lượng gạo: Tỷ lệ xay xát cao (gạo lức: 79 - 81%); gạo tổng số 69 - 71%; gạo nguyên: 45 - 55%); hạt gạo thon dài (6,9 - 7,0 mm, tỷ lệ D/R: 3,3); bạc bụng thấp; hàm lượng amyloza khoảng 25 - 26%.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp cả hai vụ Đông xuân và Hè thu cho vùng đất phù sa ngọt.

Giống lúa OM 4498

1. Nguồn gốc

Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long lai tạo và phát triển từ tổ hợp lai: IR 64/OMCS 2000//IR 64; có sự sử dụng phương pháp Marker.

Là giống có triển vọng trong khảo nghiệm và sản xuất thử.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 90 - 95 ngày.

Chiều cao cây: 95 - 100 cm.

Chống chịu sâu bệnh: Hơi nhiễm rầy nâu (5 - 7), hơi kháng bệnh đạo ôn (3); chịu phèn khá.

Năng suất: 6 - 8 tấn/ha.

Chất lượng gạo: Tỷ lệ xay xát khá cao (gạo lức: 79 - 80%; gạo tổng số 68 - 69%; gạo nguyên: 5 - 55%). Hạt gạo thon dài (7,0 - 7,1 mm), tỷ lệ D/R: 3,3), bạc bụng thấp; hàm lượng amyloza trung bình khoảng 24,5%.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Chịu thâm canh trung bình. Thích hợp cả hai vụ Đông xuân và Hè thu cho vùng thâm canh cao, hoặc nhiễm phèn nhẹ đến trung bình.

CÁC GIỐNG LÚA TRUNG NGÀY (NHÓM A2)

Giống lúa IR 64 (OM 89)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa OM 89 được tuyển chọn từ giống nhập nội IR 18348 - 36 - 3 - 3.

Bắt đầu tuyển chọn từ năm 1983, được công nhận tạm thời năm 1986 và công nhận chính thức năm 1989. Hiện là giống lúa chủ lực trong sản xuất ở Nam bộ, Tây Nguyên và một số tỉnh phía Bắc như Lai Châu, Điện Biên.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 105 - 115 ngày.

Chiều cao cây trung bình 95 - 105 cm. Dạng hạt dài (7,5mm), khối lượng 1000 hạt 26 - 27 gram. Tỷ lệ gạo trên 70%, không bạc bụng, gạo trắng, cơm dẻo, ngon, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu, được nhiều nước ưa chuộng. Năng suất trung bình, vụ Hè thu 40 - 50 tạ/ha, vụ Đông xuân 60 - 65 tạ/ha, nếu thâm canh tốt có thể đạt 70 - 80 tạ/ha.

Kháng rầy nâu (cấp 3 - 5), rất kháng đạo ôn (cấp 1), hơi kháng bạc lá (cấp 3 - 5), nhiễm khô vằn (cấp 5 - 7). Chịu phèn nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, có thể gieo cấy trên chân đất phù sa cổ có Glây hoá. Trên đất phù sa phèn nhẹ cho năng suất cao hơn các giống đang sử dụng. Trồng được cả 2

vụ: Vụ Đông xuân gieo mạ tháng 11 - 12, vụ Hè thu gieo mạ tháng 4 - 5. Cây khi mạ khoảng 20 - 25 ngày. Có thể đưa vào sản xuất gạo xuất khẩu ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân muộn hoặc vụ Mùa sớm, vụ Hè thu ở miền Trung.

Mật độ cấy 44 - 50 khóm/m² hoặc gieo sạ với lượng hạt giống khoảng 180 kg/ha. Giống chịu thâm canh khá cao, có thể bón 80 - 100 N/ha.

Lưu ý: Dễ bị lép, đổ nếu bón đạm thiếu cân đối với lân và kali.

Giống lúa OM 90-9

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống OM 90-9 được tuyển chọn từ giống lúa nhập nội IR 35546-17 từ năm 1989, được chọn lọc từ tổ hợp lai IR 19661-9-2-3-3/IR 15689-173-1-1-1-3//IR 4744-295.

Được công nhận giống quốc gia 1992 theo Quyết định số 126 NN-KHCN/QĐ ngày 21 tháng 5 năm 1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 100 - 110 ngày, vụ Hè thu 110 - 118 ngày.

Chiều cao cây trung bình 95 - 100 cm. Số hạt chắc/bông 80 - 85, dạng hạt dài 7,2mm. Tỷ lệ gạo thấp 66 - 68%, tỷ lệ bạc bụng thấp. Chất lượng gạo tốt, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60,5 tạ/ha.

Hơi kháng đến hơi nhiễm rầy nâu mới (cấp 3 - 5), kháng đạo ôn (cấp 1), nhiễm nhẹ vàng lá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống chịu thâm canh, thích hợp chân đất phù sa ngọt, hoặc nhiễm phèn nhẹ. Có thể gieo cấy cả hai vụ Đông xuân và Hè thu. Tuổi mạ khi cấy 20 - 25 ngày, mật độ 40 - 45 khóm/m². Phân bón cho 1 ha: 80 - 100 N + 60 P₂O₅ + 30 K₂O.

Giống lúa IR 9729-67-3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa IR 9729-6-7-3 nhập nội từ Viện Nghiên cứu Lúa quốc tế năm 1983, được chọn lọc từ tổ hợp lai BG34-8/IR28//IR36.

Được công nhận giống quốc gia 1992 theo Quyết định số 126 NN-KHCN/QĐ ngày 21 tháng 5 năm 1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 105 ngày, vụ Hè thu 105 - 110 ngày.

Chiều cao cây trung bình 85 - 95 cm. Mỗi bông có 75 - 80 hạt chắc, khối lượng 1000 hạt 26 - 27 gram. Tỷ lệ gạo 66 - 79%, tỷ lệ bạc bụng thấp (cấp 1). Đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 65 - 70 tạ/ha.

Có khả năng kháng rầy và đạo ôn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp loại đất phù sa ngọt hoặc đất phèn nhẹ thuộc chân vàn, cao của các tỉnh Tiền Giang, Cửu Long.

Có thể trồng được hai vụ Đông xuân và Hè thu. Vụ Đông xuân gieo mạ giữa tháng 4 đầu tháng 5, vụ Hè thu gieo mạ tháng 11 - 12. Cấy khi mạ 18 - 22 ngày tuổi hoặc gieo sạ với lượng hạt giống 80 kg/ha.

Giống lúa IR 72

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống IR72 được tuyển chọn từ giống IR 35366 - 90 - 3 - 2 nhập nội của IRRI năm 1990, chọn lọc từ cặp lai IR19661 - 9 - 2 - 3/IR15795 - 199 - 3 - 3//IR9129 - 209 - 2 - 2 - 2 - 1.

Được công nhận tạm thời năm 1992 theo Quyết định số 127 NN - KHCN/QĐ ngày 21 tháng 5 năm 1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 110 - 120 ngày.

Chiều cao cây trung bình 95 - 100 cm. Mỗi bông trung bình có 60 - 70 hạt chắc, dạng hạt thon dài, khối lượng 1000 hạt từ 26 - 27 gram. Tỷ lệ gạo 66 - 68%, tỷ lệ bạc bụng thấp (cấp 1). Năng suất trung bình 45 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 65 - 80 tạ/ha.

Hơi kháng đến hơi nhiễm rầy nâu, kháng rầy lưng trắng, kháng đạo ôn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy được cả hai vụ Đông xuân và Hè thu. Chịu thâm canh cao. Mức phân bón cho 1 ha: 80 - 100 N + 60 P₂O₅ + 30 K₂O.

Lưu ý: Cần tiếp tục chọn để đảm bảo độ thuần. Có thể đưa ra miền Trung.

Giống lúa TH 28

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trại giống lúa Ma Lâm - Thuận Hải.

Nguồn gốc và phương pháp: Được chọn lọc từ tổ hợp lai LD 209/TH 1.

Được công nhận giống quốc gia năm 1992 theo Quyết định số 126 NN - KHCN/QĐ ngày 21 tháng 5 năm 1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 100 - 105 ngày.

Cây cao 75 - 83 cm. Bông dài 21,5 cm. Số hạt chắc/bông là 85. Khối lượng 1000 hạt 24,4 gram. Dạng hạt bầu tròn, to. Tỷ lệ gạo đạt 66 - 68%, gạo hơi bạc bụng. Năng suất bình quân 50 - 60 tạ/ha, thâm canh đạt 80 - 85 tạ/ha.

Giống lúa TH 28 hơi kháng rầy nâu, hơi nhiễm đạo ôn và khô vằn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng ở vùng Nam Thuận Hải và các nơi có điều kiện tương tự trong vụ Đông xuân và Hè thu.

Giống lúa OM F11

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: OMF11 nhập nội từ Philippin năm 1992 có tên gốc MRC 19399, được chọn lọc từ cặp lai BPIRi 10/IR58.

Giống đã được công nhận là giống quốc gia năm 1997 theo Quyết định số 409 NN-KHCN/QĐ ngày 22 tháng 3 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 95 - 100 ngày.

Cây cao 95 - 100 cm. Thuộc dạng hình khoe bông. Khối lượng 1000 hạt 24 gram. Hạt dài 6,69mm, bạc bụng cấp 1, chất lượng gạo ngon, mềm cơm. Năng suất bình quân vụ Đông xuân 60 - 80 tạ/ha, Hè thu 40 - 50 tạ/ha.

Kháng rầy nâu, hơi nhiễm đạo ôn, dễ canh tác.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Chịu thâm canh trung bình, gieo sạ mật độ vừa phải. Bón phân ở mức 80 N + 60 P₂O₅ + 30 K₂O.

Giống lúa IR 62032

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: IR 62032 có nguồn gốc nhập nội từ Viện Lúa quốc tế, Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long chọn lọc và mở rộng ra sản xuất.

Được công nhận là giống quốc gia năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 100 - 105 ngày (sạ) và 105 - 115 ngày (cấy).

Cây cao 95 - 100 cm. Dạng hình đẹp, thân gọn, lá đứng, đẻ nhánh khá.

Hạt dài, ít bạc bụng, chất lượng gạo đạt tiêu chuẩn xuất khẩu. Năng suất vụ Đông xuân 60 - 80 tạ/ha, Hè thu 40 - 60 tạ/ha.

Hơi kháng rầy nâu, kháng đạo ôn, chịu thâm canh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp vùng đất phù sa ngọt, thâm canh cao, nên gieo trồng ở những vùng có lũ về sớm trong vụ Hè thu.

Giống lúa OM 269-65

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Lê Thị Dự - Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa OM 269-65 được tạo ra từ tổ hợp lai IR 32843/NN 6a bằng phương pháp chọn lọc phá hệ từ năm 1986.

Được công nhận là giống mới cho phổ biến ở các tỉnh phía Nam năm 1993 theo Quyết định số 289 NN - KHCN/QĐ ngày 17 tháng 7 năm 1993. Giống được Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương đưa ra sản xuất thử từ vụ Mùa 1993 ở phía Bắc, tháng 3 năm 1995 được Hội đồng Khoa học Bộ NN và CNTP cho phép đưa vào sản xuất trong vụ Hè thu và Mùa sớm ở phía Bắc theo Quyết định số 147 NN - KHCN/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 110 - 115 ngày, vụ Mùa 100 - 105 ngày.

Cao cây 85 - 95 cm. Số hạt/bông 90 - 110 hạt. Khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram. Đẻ khỏe, dạng hình đẹp, trổ tập trung, độ thuần khá, tỷ lệ lép hơi cao. Năng suất bình quân 50 - 60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70 - 75 tạ/ha.

Kháng rầy, nhiễm đạo ôn; khô vằn nhẹ - vừa. Chịu nóng và chua phèn khá. Chống đổ trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, thích hợp đất vùn, vùn cao, đất phù sa. Giống gieo trồng được cả vụ Xuân muộn và Mùa sớm hoặc vụ Hè thu vùng Khu 4 cũ.

Thời vụ gieo mạ:

Đông xuân cuối tháng 1 đầu tháng 2.

Mùa: đầu - giữa tháng 6.

Hè thu: đầu - giữa tháng 5.

Cấy khi mạ 18 - 20 ngày. Mật độ cấy 50 - 60 khóm/m², mỗi khóm 2 - 3 dảnh.

Phân bón cho 1 ha: 8 - 10 tấn phân chuồng, 160 - 180kg urê, 270 - 400kg supe lân, 80 - 100kg kali clorua hoặc sunfat.

Cách bón:

Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân + 40% urê.

Bón thúc khi làm cỏ đợt 1: 40 - 50% urê + 50% kali.

Bón nuôi đồng trước khi trở 10 ngày: 10 - 20% urê + 50% kali.

Giống lúa OMĐS 20

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Văn Luật và CTV: Lê Thị Dự, Lê An Ninh, Nguyễn Hữu Hà Linh, Nguyễn Thị Tâm, Bùi Chí Bửu - Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa OMĐS 20 có nguồn gốc từ Đài Loan, được tuyển chọn theo phương pháp chọn đầu dòng và so sánh các dòng triển vọng.

Được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật năm 2004 theo Quyết định số 2182/QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 100 - 120 ngày, tùy theo thời vụ và phương pháp gieo trồng.

Thuộc dạng hình thâm canh thấp. Chiều cao cây 113 cm. Số hạt chắc/bông 120, tỷ lệ lép 15 - 22%. Khối lượng 1000 hạt đạt 21g, dạng hạt ngắn 5,80 - 6,65mm, màu sắc vỏ trấu vàng, có sọc, độ bạc bụng cấp 0 (hạt trong suốt), tỷ lệ gạo nguyên cao >40%, hàm lượng amyloza thấp đến trung bình 18,4%, gạo có chất lượng cao cấp, thơm, dẻo phù hợp thị hiếu người tiêu dùng. Năng suất giống đạt 3 - 4 tấn/ha (Hè thu) và 4 - 5 tấn/ha (Đông xuân), năng suất cao nhất có thể đạt 6 tấn/ha.

Giống có phản ứng với rầy nâu cấp 7 (nhiễm) và đạo ôn cấp 5 (nhiễm trung bình).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống có khả năng thích nghi rộng với nhiều vùng sinh thái, chỉ thích nghi vụ Đông xuân, không thích hợp với vụ Hè thu, thích nghi với điều kiện đất phèn nhẹ nên được phát triển mạnh chủ yếu ở Tiền Giang, Long An, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Sóc Trăng.

Giống lúa OM 2822

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Hữu Hà Linh và CTV: Bùi Bá Bồng, Nguyễn Thị Ngọc Huệ, Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống OM 2822 có nguồn gốc từ tổ hợp lai IR 48/OM 80-9-3.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 100 - 105 ngày. Chiều cao cây đạt 110 cm, khả năng đẻ nhánh khá, số bông/khóm 9 - 12. Khối lượng 1000 hạt đạt 28g, chiều dài hạt gạo 7,3 - 7,4 mm, độ bạc bụng 1 - 5, hàm lượng amyloza 24 - 25%. Năng suất giống đạt 5 tấn (vụ Hè thu) và 7,5 tấn (vụ Đông xuân).

Giống có tính kháng rầy nâu cấp 5 và bệnh đạo ôn cấp 5.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống có khả năng thích nghi rộng, phù hợp với vùng Tứ giác Long Xuyên, vùng Tây Sông Hậu, có phẩm chất gạo tốt, chống chịu sâu bệnh hại chính ở Đồng bằng sông Cửu Long.

CÁC GIỐNG LÚA DÀI NGÀY (NHÓM B)

Giống lúa NN4B (IR42)

1. Nguồn gốc

Nhập nội từ Viện Lúa quốc tế từ năm 1977, có tên gốc là IR 2071-586-5-6-3 được trồng phổ biến ở Philippin và được đặt tên là IR42.

Được công nhận ở Việt Nam năm 1985 theo Quyết định số 10 NN/QĐ ngày 14 tháng 1 năm 1985.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 140 - 150 ngày, ở đất phèn mặn tới 160 ngày. Nơi đất tốt 135 ngày.

Chiều cao cây 110 cm. Đẻ nhánh mạnh, nhiều bông, số hạt chắc/bông là 100 hạt. Gạo ngon, ít bạc bụng. Năng suất bình quân 40 - 45 tạ/ha, cao nhất 90 - 100 tạ/ha

Chịu phèn, mặn tốt, kháng rầy nâu cấp 2, kháng ngang với nấm bệnh đạo ôn. Nhược điểm là nhiễm nhẹ bạc lá và khô vằn.

Không yêu cầu thâm canh, trong điều kiện bình thường vẫn cho năng suất cao.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long ở trà mùa sớm để thu hoạch tháng 11, cấy được ở vụ Mùa trung, Hè thu và Đông xuân.

Gieo cấy trên chân phèn mặn được, nước không sâu quá 40 cm.

Giống lúa OM344

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống OM 344 được lai tạo và chọn lọc từ tổ hợp lai IR42, Mahshuri.

Giống đã được khu vực hoá năm 1991.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 135 - 140 ngày.

Cây cao 130 - 140 cm. Đẻ nhánh trung bình. Khối lượng 1000 hạt 16 gram, hạt nhỏ. Năng suất vụ Mùa đạt 30 - 50 tạ/ha.

Nhiễm rầy nâu và bạc lá trung bình. Kháng đạo ôn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phát triển ở vùng bán đảo Cà Mau và những nơi có điều kiện tương tự.

Giống lúa IR 29723

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống IR 29723 do Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long nhập nội từ IRRI.

Được khu vực hoá năm 1990 và công nhận giống quốc gia năm 1992 theo Quyết định số 126 NN - KHCN/QĐ ngày 21 tháng 5 năm 1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Mùa 125 - 135 ngày.

Chiều cao cây trung bình 104 - 110 cm. Hạt thoi dài, khối lượng 1000 hạt 23 - 25 gram, tỷ lệ gạo 66 - 70%. Ngon cơm, có thể xuất khẩu, tuy nhiên hàm lượng amyloza hơi cao. Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 70 tạ/ha.

Kháng rầy nâu mới trung bình, kháng rầy lưng trắng, kháng bệnh cháy lá. Nhiễm cháy bìa lá, khả năng phục hồi kém hơn IR 92 khi bị bệnh, chống chịu phèn mặn tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống chịu thâm canh cao, thích hợp chân đất trũng ở các tỉnh Minh Hải, Sóc Trăng, Bến Tre, Tiền Giang.

Thích hợp gieo cấy vụ Mùa hoặc Hè thu. Vụ Mùa gieo mạ tháng 7 - 8, cấy tháng 8 - 9 khi mạ 25 - 28 ngày.

Phân bón cho 1 ha: 80 N + 60 P₂O₅ + 30 K₂O.

Giống lúa OM 723-7

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống OM723 - 7 tạo ra bằng phương pháp chọn lọc dòng thuần từ tổ hợp lai: NN6A × A69 - 1.

Bắt đầu chọn tạo năm 1985, được công nhận giống quốc gia năm 1994 theo Quyết định số 1393 NN - KHKT/QĐ ngày 11 tháng 10 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 120 - 125 ngày.

Chiều cao cây trung bình 90 - 100 cm, dạng hình gọn, đẹp, lá thẳng đứng, màu xanh đậm, đẻ nhánh khoẻ. Bông dài 25 - 27 cm, 85 - 95 hạt/bông, hạt tròn, ít bạc bụng. Tỷ lệ gạo 70%, tỷ lệ bạc bụng cấp 5, cơm hơi cứng. Khối lượng 1000 hạt 27 - 28 gram. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha,

Giống OM723 - 7 nhiễm đạo ôn cấp 3, nhiễm rầy nâu cấp 3 - cấp 5. Chịu được phèn mặn khá. Cứng cây chống đổ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp cho vùng bán đảo Cà Mau và những vùng nhiễm phèn, mặn: Trên loại đất sét, cát pha, phù sa, đất phèn - mặn trung bình; thuộc chân trũng, vùn trũng, vùn.

Giống thích hợp gieo cấy trong vụ Mùa. Giống chịu thâm canh cao.

Mức phân bón cho 1 ha: 120 N + 40 P₂O₅ + 30 K₂O.

Giống VN 92B

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đỗ Khắc Thịnh, Trần Tiến Khai, Nguyễn Thị Cúc, Đào Minh Sô.

Nguồn gốc: Dòng lai IR 54045 - 96 của Viện Lúa quốc tế (IRRI).

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc từ tập đoàn giống nhập nội của IRRI năm 1992
Được khu vực hoá năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 120 - 125 ngày, vụ Mùa 130 - 135 ngày.

Chiều cao cây 95 - 110 cm, đẻ nhánh trung bình, lá đồng thẳng, bông trung bình (70 - 100 hạt), khối lượng 1000 hạt 27 - 28 gram. Hạt gạo dài 7,3 - 7,6mm; màu hạt gạo trong suốt, rất đẹp, gạo không bạc bụng; độ hoá kiềm cấp 5; amyloza 20 - 23%; cơm rất mềm, dẻo, rất ngon cơm. Năng suất trung bình 4 - 7 tấn/ha.

Kháng rầy nâu, hơi nhiễm đạo ôn, ít nhiễm bạc lá, khô vằn, vàng lá, chịu phèn rất tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Đông xuân và vụ Mùa.

Phạm vi phân bố: Đất có tưới hoặc nhờ nước trời ở phía Nam, địa hình trung bình hoặc cao.

Mục đích khác: Sản xuất gạo cao cấp cho tiêu dùng hoặc xuất khẩu.

Các lưu ý trong sản xuất: Không nên trồng ở chân ruộng trũng và trồng trong vụ Hè thu.

Giống lúa OM 1348-9

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Thạch Cân, Nguyễn Thị Lang và Bùi Chí Bửu, Viện Lúa ĐBSCL.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống OM 1348-9 được chọn tạo từ tổ hợp lai IR 42/OM 736.

Được công nhận là giống quốc gia năm 2002 theo Quyết định số 5310 ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống OM 1348 - 9 có thời gian sinh trưởng 130 ngày, chiều cao cây trên 100 cm. So với giống IR42, THDB và OM 723 - 7 là những giống đã và đang phát triển tốt trên đất nhiễm mặn thì giống OM 1348 - 9 có khả năng tương đương. Khả năng kháng rầy và đạo ôn tốt hơn IR42, tương đương hoặc kém IHDB và OM 723 - 7. Năng suất trên nhiều vùng nhiễm mặn cao hơn giống IR42 và các giống đối chứng địa phương.

Là giống đạt tiêu chuẩn xuất khẩu với chất lượng cao. Kích thước hạt tương đương IR42.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp ở vùng nhiễm mặn trong cơ cấu lúa - tôm ở ĐBSCL nhất là một số tỉnh ven biển như Cà Mau, Bến tre, Bạc Liêu, một số tỉnh miền Trung như Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và một số huyện ngoại thành TP. Hồ Chí Minh.

Giống lúa OM 1352-5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Thạch Cán, Nguyễn Thị Lang và Bùi Chí Bửu, Viện Lúa ĐBSCL.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống OM 1352 - 5 được chọn tạo từ tổ hợp lai IR 42/OM 80.

Được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống OM 1352 - 5 có thời gian sinh trưởng 130 ngày, chiều cao cây trên 100 cm. So với giống IR42, THDB và OM 723 - 7 là những giống đã và đang phát triển tốt trên đất nhiễm mặn thì giống OM 1352 - 5 có khả năng tương đương. Khả năng kháng rầy và đạo ôn tốt hơn IR42, tương đương hoặc kém IHDB và OM 723 - 7. Năng suất trên nhiều vùng nhiễm mặn cao hơn giống IR42 và các giống đối chứng địa phương. Là giống xuất khẩu với chất lượng cao. Kích thước hạt tương đương IR42.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp ở vùng nhiễm mặn trong cơ cấu lúa - tôm ở ĐBSCL nhất là một số tỉnh ven biển như Cà Mau, Bến tre, Bạc Liêu, một số tỉnh miền Trung như Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và một số huyện ngoại thành TP. Hồ Chí Minh.

Các lưu ý trong sản xuất: Trên các vùng phù sa ngọt có thể trồng được nhưng phải dùng phương pháp cấy mới tránh được hạn cuối vụ.

Giống lúa OM 1351

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Thạch Cán và CTV: Nguyễn Thị Lang, Bùi Chí Bửu, Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa OM1351 được chọn từ cặp lai IR 42/Pusa44 - 33.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29/11/2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST khoảng 128 ngày. Giống có tỷ lệ gạo lứt khá cao (82,3%), tỷ lệ gạo xát trắng 65,4%, và tỷ lệ gạo nguyên 34,5%. Chiều dài hạt gạo là 7,0 mm, chiều rộng hạt gạo 2,1 mm. Hàm lượng amyloza là 24,5%, tỷ lệ gạo bạc bụng cấp 9 thấp: 7,82%. Năng suất giống đạt 4,8 tấn/ha.

Giống có khả năng chống chịu ổn định với bệnh đạo ôn và rầy nâu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống thích nghi trồng ở những vùng bị nhiễm mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long.

GIỐNG LÚA THƠM VÀ ĐẶC SẢN

Giống lúa Khao dawk mali 105

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống Khao dawk Mali 105 là giống địa phương của Thái Lan nhập vào Việt Nam qua Viện Lúa quốc tế. Giống đã phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Cửu Long từ 1992.

Được công nhận giống quốc gia năm 1994 theo QĐ số 1393 NN - KHKT/QĐ ngày 11 tháng 10 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Phản ứng nhẹ với chu kỳ ánh sáng. Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 150 - 160 ngày (vụ Mùa), 120 - 130 ngày (vụ Thu đông), 100 - 110 ngày (vụ Đông xuân).

Cây cao 100 - 150 cm, đẻ nhánh trung bình yếu. Khối lượng 1000 hạt 25 - 26 gram, hạt to dài, không bạc bụng, chất lượng gạo rất cao, mùi thơm, đậm, ngon cơm, cơm dẻo, độ hoá hồ cấp 6.

Không kháng rầy nâu, nhiễm khô vằn và bệnh lùn xoắn lá, thân mềm dễ đổ ngã, chịu phèn tốt, chịu mặn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể gieo trồng 3 vụ: Hè thu, Thu đông, Đông xuân. Tốt nhất là vụ Thu đông, thích hợp với nhiều chân đất.

Giống Jasmine 85

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đỗ Khắc Thịnh, Đào Minh Sơn, Trương Thị Hoài Nam và Trần Tiến Khai - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc: Dòng lai IR 841 - 85 của Viện Lúa quốc tế (IRRI).

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc từ tập đoàn giống nhập nội của IRRI, từ tổ hợp lai IR 841 - 85 = PETA/TN1//Khao dawk Mali.

Được khảo nghiệm và sản xuất thử năm 1993.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 95 - 102 ngày, vụ Hè thu 100 - 108 ngày.

Chiều cao cây 85 - 90 cm, khá cứng cây, đẻ nhánh trung bình, lá dong thẳng, khối lượng 1000 hạt 26 - 27 gram. Hạt gạo dài 7,2 - 7,6mm; màu hạt gạo trong suốt, rất đẹp, gạo không bạc bụng; độ hoá kiềm cấp 5; amyloza 20 - 21%; cơm rất mềm, dẻo, có mùi đặc trưng. Năng suất trung bình vụ Đông xuân 5 - 8 tấn/ha, vụ Hè thu 4 - 4,5 tấn/ha.

Nhiễm rầy nâu, đạo ôn, cháy bìa lá, ít chịu phèn, hạn, ngập.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Đông xuân.

Phạm vi phân bố: Đất bồi phù sa (ĐBSCL), hoặc đất xám (Đông Nam bộ), chân ruộng chắc, địa hình trung bình hoặc cao.

Mục đích khác: Sản xuất gạo cao cấp cho tiêu dùng hoặc xuất khẩu.

Các lưu ý trong sản xuất: Chỉ nên sản xuất theo qui hoạch hướng dẫn sử dụng để đảm bảo lợi ích người nông dân. Đặc biệt lưu ý khi sản xuất trong điều kiện thời tiết xấu, dễ xảy ra dịch hại. Trong vụ Hè thu bệnh cháy bìa lá gây thiệt hại ở các tỉnh phía Nam.

Giống Nàng thơm sớm

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đỗ Khắc Thịnh, Nguyễn Thị Cúc, Ngô Thị Trí - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc dòng thuần từ giống lúa Nàng Hương, là giống lúa đặc sản địa phương nổi tiếng ở các tỉnh phía Nam.

Năm khảo nghiệm và sản xuất thử: 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 140 - 150 ngày, phản ứng trung bình với ánh sáng, thường trổ vào cuối tháng 10 dương lịch.

Chiều cao cây 125 - 135 cm, đẻ nhánh trung bình, màu lá xanh nhạt, màu hạt sáng trắng, bông trung bình (110 - 130 hạt/bông), khối lượng 1000 hạt: 22 - 23 gram. Hạt gạo dài 6,7 - 7,0 mm; gạo trong, đẹp, độ hoá hồ cấp 4; amyloza 21 - 23%; cơm mềm xốp, thơm nhẹ, phù hợp tiêu dùng hoặc xuất khẩu. Năng suất: 3 - 4 tấn/ha.

Nhiễm rầy, ít nhiễm đạo ôn cổ bông, ít nhiễm bệnh vàng lụi. Chịu hạn, chịu phèn khá tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp ở vụ Mùa chính hoặc Mùa lấp vụ ở phía Nam cho vùng sản xuất lúa mùa đặc sản, vùng không tưới (nhờ nước trời) ở ĐBSCL và Đông Nam bộ, chân đất cao, hay hạn vào cuối vụ là thích hợp nhất.

Các lưu ý trong sản xuất: Không trồng ở chân ruộng thấp, trũng do khả năng vượt nước kém.

Giống Nàng Thơm Chợ Đào 5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đỗ Khắc Thịnh, Phạm Đức Tuấn, Nguyễn Hương - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc: Giống lúa địa phương Nàng Thơm Chợ Đào tại xã Mỹ Lệ, huyện Cần Đức, tỉnh Long An.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc dòng thuần.

Được Bộ NN & PTNT công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 165 - 180 ngày.

Chiều cao cây 160 - 170 cm, đẻ nhánh khá, tỷ lệ nhánh hữu hiệu cao, màu lá xanh, màu hạt sáng, bông to (150 - 200 hạt/bông), khối lượng 1000 hạt: 21 - 22 gram. Năng suất: 3 - 4,5 tấn/ha. Hạt gạo dài 6,5 - 6,8mm; ít bạc bụng, hạt lứt (đục giữa) cao, độ hoá kiềm cấp 4 - 5, amyloza 20 - 22%; cơm rất mềm, xốp, thơm đặc trưng được người tiêu dùng ưa chuộng.

Nhiễm rầy, ít nhiễm đạo ôn cổ bông và bệnh vàng lụi. Chịu phèn, mặn, chịu ngập khá tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Vụ Mùa ở phía Nam (trở cuối tháng 11 đến giữa tháng 12 dương lịch, muộn hơn Nàng Hương 2 khoảng 15 ngày).

Phạm vi phân bố: Vùng sản xuất lúa Mùa đặc sản, vùng không tưới (nhờ nước trời) ở ĐBSCL và Đông Nam bộ.

Mục đích khác: Sản xuất gạo đặc sản cao cấp cho tiêu dùng và xuất khẩu.

Các lưu ý trong sản xuất: Không cấy quá trễ hoặc quá sớm, thời gian thích hợp để xuống giống là cuối tháng 8 hoặc đầu tháng 9 dương lịch (tuổi mạ 45 ngày), nếu cấy vào nửa cuối tháng 9 phải cấy dày mới đảm bảo năng suất.

Giống lúa thơm ST3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Hồ Quang Cua, Ong Tài Thuận, Sở Khoa học công nghệ - Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Sóc Trăng.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa ST3 được chọn lọc từ giống VD20 bằng phương pháp cá thể. Giống Việt Đài 20 là giống lúa thơm ngắn ngày được Bộ Nông nghiệp nhập nội năm 1996.

Giống ST3 được Bộ NN & PTNT công nhận chính thức năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng của giống ST3 vụ Hè thu khoảng 115 ngày, vụ Đông xuân 98 ngày.

Cây cao 113 - 115 cm, cứng cây, kháng đổ ngã tốt. Tiềm năng năng suất trong vụ Hè thu 4 - 5 tấn/ha, vụ Đông xuân đạt năng suất cao nhất 9 tấn/ha. Năng suất bình quân đạt 6,2 tấn/ha. Thích hợp trong vụ Đông xuân nhưng vụ Hè thu giống ST3 biểu hiện khả năng chống chịu tốt hơn các giống đặc sản khác. Chất lượng gạo cao, thơm, hạt gạo rất dài và thon ($L/W=3,5$) phù hợp tiêu chuẩn Khao hom Mali B.E 2541 của Thái Lan.

Nhiệm đạo ôn cấp 5 - 7, nhiễm nhẹ khô vằn. Chịu mặn khá.

3. Hướng sử dụng và yếu cầu kỹ thuật

Thích hợp trong vụ Đông xuân và vụ Hè thu ở các tỉnh phía Nam, trên chân đất ít hữu cơ, ngập nông (20 cm); nếu chân ruộng sâu, nhiều hữu cơ giống ST3 bị bạc lá nhiều trong vụ Hè thu, đốm nâu trong vụ Đông xuân.

Giống Nàng Hương 2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đỗ Khắc Thịnh, Nguyễn Thị Cúc, Ngô Thị Trí, Trương Thị Hoài Nam - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc dòng thuần từ giống Nàng Hương, là giống lúa đặc sản địa phương nổi tiếng ở các tỉnh phía Nam.

Được khu vực hoá năm 1994 theo Quyết định số 1394 QĐ/BNN-KHCN ngày 11 tháng 10 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 160 - 165 ngày, phản ứng chậy với ánh sáng, thường trổ trong khoảng nửa cuối tháng 11 dương lịch.

Chiều cao cây 150 - 160 cm, đẻ nhánh khá, tỷ lệ nhánh hữu hiệu cao, màu lá xanh, màu hạt hơi sậm, bông lớn (150 - 200 hạt/bông), khối lượng 1000 hạt: 21 - 22 gram.

Hạt gạo dài 6,5 - 6,8 mm; ít bạc bụng; độ hoá kiềm cấp 4 - 5; amyloza 21 - 23%; cơm rất mềm, xốp, thơm, được người tiêu dùng ưa chuộng. Năng suất: 3 - 4,5 tấn/ha.

Nhiễm rầy, ít nhiễm đạo ôn cổ bông, ít nhiễm bệnh vàng lụi. Chịu phèn mặn, chịu ngập khá tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp ở vụ Mùa ở phía Nam (trở và thu hoạch trong tháng 11 - 12 hàng năm) cho vùng sản xuất lúa Mùa đặc sản, vùng không tưới (nhờ nước trời) ở ĐBSCL và Đông Nam bộ.

Các lưu ý trong sản xuất: Không cấy quá sớm hoặc quá trễ, thời gian thích hợp để xuống giống là cuối tháng 8 hoặc đầu tháng 9 dương lịch (tuổi mạ 45 ngày); nếu cấy vào nửa cuối tháng 9 phải cấy dày mới đảm bảo năng suất.

Giống lúa ST1 (Sóc Trăng 1)

1. Nguồn gốc

Do Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật - Sở Khoa học Công nghệ Sóc Trăng lọc thuần từ giống lúa do nông dân mang từ Campuchia về năm 1998. Năm 1999 được Hội đồng Khoa học Kỹ thuật tỉnh công nhận phổ biến vào sản xuất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đây là giống lúa thơm có chu kỳ sinh trưởng ngắn (98 - 100 ngày trong vụ Đông xuân).

Chiều cao cây 110 - 115 cm, nở bụi gọn đến trung bình, ít bông, bông to, hạt to. Bẹ lá có màu xanh sáng nhạt, bản lá dài hơi rũ, có màu xanh nhạt. Bộ rễ phát triển kém, lại mang thân rạ khá to nên dễ đổ ngã. Nếu bón phân cân đối, thân vẫn nghiêng dần khi hạt vào chắc. Nhu cầu phân bón trung bình và yêu cầu phân phải cân đối. Bông dài 25 - 26 cm, độ kết hạt đầy.

Tính chống chịu dịch hại kém: Nhiễm rầy nâu cấp 7 - 9, nhiễm đạo ôn cấp 9. Khô vằn và sâu đục thân nhiễm trung bình. Bạc lá nhiễm nặng trong mùa mưa ẩm ướt.

Tính thích nghi đất đai khá rộng, nhưng chịu hạn và chịu mặn kém.

Thời vụ chỉ thích nghi vụ Đông xuân. Trồng trong vụ Hè thu sẽ bị lem lép hạt nhiều nhưng cần phải bón phân thật cân đối và để phòng đạo ôn.

Đây là giống gạo thơm rất được thị trường trong nước và Malaysia đặc biệt ưa thích với các phẩm chất sau: chiều dài hạt gạo 7,4 mm, chiều ngang 2,2 mm, hạt gạo dài, hơi đầy, trắng, trong hoàn toàn, có mùi thơm khá. Nhiệt độ trở hồ thấp, độ bền thể gel 65 mm (gel mềm), cơm trắng, gạo nấu nở có xu hướng dài, hàm lượng prôtêin chiếm 9,8%. Cơm dẻo nhưng không dính nên phù hợp với dân đạo hồi.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống phát triển rộng ở vùng phù sa ngọt Tây sông Hậu (Thốt Nốt, Cờ Đỏ, Hậu Giang) và một ít khu vực ở Long An, Tiền Giang với quy mô phát triển hiện ước 8.000 ha và đang có xu hướng tăng lên.

Giống nhiễm nặng đạo ôn nên phải bón phân cân đối và phòng trị đạo ôn.

Giống lúa ST5 (Sóc Trăng 5)

1. Nguồn gốc

Đây là giống lúa thơm trung mùa, được Trung tâm Giống cây trồng Sóc Trăng thu nhập từ nguồn giống đang sản xuất và tiến hành lọc thuần theo hướng nâng cao phẩm chất từ năm 2003. Từ vụ Hè thu 2004, giống được phát triển tại các tỉnh ven biển Đồng bằng sông Cửu Long như Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 120 ngày cả vụ Hè thu và Đông xuân.

Chiều cao 110 - 115 cm. Nở bụi mạnh, bộ rễ rất phát triển, phủ khắp bề mặt ruộng. Thân khá vững chắc, rất ít đổ ngã. Lá nhỏ, ngắn, tán gọn, điều kiện quang hợp rất lý tưởng. Lá đồng hình lòng mo rất đặc trưng, trổ chậm, nhưng bông lúa cúi xuống ngay nên ít bị nước mưa làm thối hạt. Bông lúa dài 27 - 28 cm, độ dày kết hạt trung bình, độ lép thấp, hạt cũng ít bị lửng.

Độ cảm nhiễm sâu ống cao do chu kỳ dài hơn các giống khác, bệnh khô vằn cũng phát triển mạnh lúc gần phân hoá đòng. Rầy nâu cũng nhiễm ở mức độ cấp 7. Chỉ đạo ôn lá và đạo ôn cổ bông là nhẹ (cấp 3).

Hàm lượng amyloza từ 17 - 17,5%, gel mềm (65mm), nhiệt độ trở hồ thấp, hạt dài 7,4 mm tuy vẫn còn thon nhưng có dạng hơi dầy vì hạt to (trọng lượng 1000 hạt 29 gram), gạo trong, trắng giấy, cơm bóng, mềm, hạt cơm nở dài không bể hạt, mùi thơm nhẹ. Giống ST5 được thị trường nội địa rất ưa chuộng từ lúc mới đưa vào sản xuất.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Với chu kỳ sinh trưởng dài (thuộc nhóm trung Mùa), giống ST5 chỉ phù hợp ở vùng 2 vụ lúa. Tuy thích hợp với các vụ nhưng vụ Hè thu có bất tiện vì sẽ thu hoạch lúc mưa nhiều. Vụ Đông xuân sớm nếu bố trí thu trước rằm tháng chạp âm lịch để kịp phân phối trước tết Nguyên Đán để được giá cao. Vụ Đông xuân chính vụ cho năng suất rất cao để tồn trữ phục vụ tiêu thụ quanh năm hoặc xuất khẩu.

Đây là giống phù hợp với đất nhiều hữu cơ và ngập 30 - 40 cm. Ở các khu vực ngập nông lúa phát triển rất tốt, bông rất dài, không bị bạc lá, hạt no, ít bị lem lép. Trên các chân đất gò cao, đất chai, thiếu nước sức sinh trưởng của cây lúa ST5 yếu đi nhiều. Độ cảm nhiễm phèn cũng rất rõ ràng, ở cuối thửa, khi bơm bị dôn nước, dôn phèn, lá bị đốm nâu, hạt bị lem. Giống này cũng rất phù hợp với hệ thống thâm canh SRI (mạ rất non, cấy thưa, điều tiết nước theo từng chu kỳ sinh trưởng).

CÁC GIỐNG LÚA CẠN

Giống lúa CH2

1. Nguồn gốc

Tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng và các CTV - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Giống CH2 được tạo ra bằng cách chọn dòng liên tục từ tổ hợp lai của dòng chịu hạn số 2 × 424. Bắt đầu chọn tạo từ năm 1978, được công nhận là giống mới năm 1989.

2. Những đặc tính chủ yếu

Chiều cao cây trung bình là 95 - 100 cm. Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 160 - 170 ngày, vụ Mùa 120 - 125 ngày.

Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 tạ/ha.

Bông dài 20 - 22 cm, mỗi bông có từ 75 - 85 hạt chắc, hạt to dài, màu vàng sáng, tỷ lệ gạo cao 65 - 68%, tỷ lệ bạc bụng trung bình. Cơm cứng, nở.

Kháng bạc lá và đạo ôn, nhiễm khô vằn trung bình, nhiễm rầy nhẹ. Có khả năng chịu được hạn và rét.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp loại đất thịt nhẹ, chân vằn - cao ở các vùng trồng lúa hay bị khô hạn (trung du, miền núi) hoặc những vùng không chủ động tưới tiêu.

Ở các tỉnh phía Bắc giống CH2 gieo cấy thích hợp vào trà Xuân chính vụ và Mùa trung.

Vụ Xuân ở Đồng bằng trung du Bắc bộ gieo mạ 1- 10/12, cấy xong trong tháng 2 khi mạ có 5 - 5,5 lá thật; vùng núi ấm gieo mạ 20 - 25/11, cấy xong trước 5/3. Khu 4 cũ: Vụ Xuân gieo mạ 5 - 15/12, cấy xong trước 25/2. Vụ Mùa gieo mạ 1 - 1/6, cấy khi mạ 20 - 25 ngày tuổi. Mật độ 55 - 60 khóm/m².

Lưu ý: Có thể gieo sạ. Vùng trung du cần phòng trừ bọ xít lúc trổ.

Giống lúa CH3

Nguồn gốc

Tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng và các CTV - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Giống CH3 được tạo ra bằng cách chọn dòng liên tục từ tổ hợp lai của dòng chịu hạn số 2 × 424. Bắt đầu chọn tạo từ năm 1978, được công nhận là giống mới năm 1989.

2. Những đặc tính chủ yếu

Chiều cao cây trung bình là 95 - 100 cm. Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 160 - 170 ngày, vụ Mùa 120 - 125 ngày, vụ Hè thu 120 ngày.

Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 tạ/ha.

Bông dài 18 - 20 cm, mỗi bông có từ 70 - 75 hạt chắc, hạt to dài, màu vàng sáng. Tỷ lệ gạo cao 65 - 68%, tỷ lệ bạc bụng trung bình. Cơm dẻo, mềm, được ưa chuộng.

Kháng bạc lá và đạo ôn, nhiễm khô vằn trung bình, nhiễm rầy nhẹ. Có khả năng chịu được hạn và rét tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp loại đất thịt nhẹ, chân vằn - cao ở các vùng trồng lúa hay bị khô hạn (trung du, miền núi) hoặc những vùng đất cao không chủ động tưới ở đồng bằng.

Giống CH3 cho năng suất cao nhất trong trà Xuân chính vụ, có thể cấy vào Mùa trung.

Vụ Xuân ở Đồng bằng trung du Bắc bộ gieo mạ 1 - 10/12, cấy xong trong tháng 2 khi mạ có 5 - 5,5 lá thật; vùng núi ấm gieo mạ 20 - 25/11, cấy xong trước 5/3. Khu 4 cũ vụ Xuân gieo mạ 5 - 15/12, cấy xong trước 5/2.

Trà Mùa trung gieo mạ 1 - 10/6, vụ Hè thu gieo mạ 30/4 - 5/5, cấy khi mạ 20 - 25 ngày tuổi. Mật độ 50 - 55 khóm/m², vụ Xuân 4 - 5 dảnh/khóm, vụ Mùa 3 - 4 dảnh/khóm.

Giống chịu thâm canh trung bình. Phân bón cho 1 ha: 8 tấn phân chuồng + 990 - 100) N + 60 P₂O₅ + 40 K₂O (300 kg phân chuồng + (7 - 8) kg urê + (10 - 12) kg supe lân + 3 kg kali/sào Bắc bộ.

Giống lúa CH 133

1. Nguồn gốc

Tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, KS. Trương Văn Kính và các CTV - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Giống CH 133 được tạo ra bằng cách chọn dòng liên tục từ tổ hợp lai lúa lốc địa phương An Nghệ × Xuân số 2. Bắt đầu chọn tạo từ năm 1979, được công nhận năm 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Chiều cao cây trung bình là 110 - 115 cm. Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 180 - 185 ngày, vụ Mùa 115 - 125 ngày.

Năng suất trung bình 40 - 45 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 65 tạ/ha. Bông dài 20 - 22 cm, mỗi bông có từ 70 - 80 hạt chắc, hạt thon dài, màu vàng sáng.

Tỷ lệ gạo cao 68 - 70%, tỷ lệ bạc bụng thấp. Cơm mềm, được người tiêu dùng chấp nhận.

Kháng bạc lá và đạo ôn. Nhiễm khô vằn và nhiễm rầy nhẹ. Khả năng chịu hạn và chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp loại đất thịt trung bình - thịt nhẹ, chân vằn - cao ở các vùng không chủ động tưới tiêu vùng trung du, miền núi hoặc những vùng đất cao ở đồng bằng, có thể trồng thử nghiệm ở miền Trung và Tây Nguyên.

Ở các tỉnh phía Bắc giống CH 133 gieo cấy thích hợp vào trà Xuân chính vụ và Mùa trung.

Vụ Xuân ở Đồng bằng trung du Bắc bộ gieo mạ 1 - 10/12, cấy xong trong tháng 2 khi mạ có 5 - 5,5 lá thật; vùng núi ẩm gieo mạ 20 - 25/11, cấy xong trước 5/3. Khu 4 vụ Xuân gieo mạ 5 - 15/12, cấy xong trước 25/2.

Vụ Mùa gieo mạ 1 - 10/6, cấy khi mạ 20 - 25 ngày tuổi. Mật độ 50 - 55 khóm/m².

Giống chịu thâm canh trung bình. Phân bón cho 1 ha: 8 tấn phân chuồng + (90 - 100) N + 60 P₂O₅ + 40 K₂O (300 kg phân chuồng + (7 - 8) kg urê + (11 - 12) kg supe lân + 3 kg kali/sào Bắc bộ).

Giống lúa LC 88-66

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Gia Quốc - Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam.

Giống LC 88-66 được tuyển chọn từ năm 1988, được công nhận năm 1993 theo Quyết định số 289 NN-KHKT/QĐ ngày 17 tháng 7 năm 1993.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 110 ngày, vụ Hè thu và vụ Mùa 120 - 125 ngày.

Chiều cao cây trung bình 90 - 100 cm. Mỗi bông trung bình có 70 hạt chắc, dạng thon trung bình, màu vàng nâu. Tỷ lệ gạo 65%, hơi bạc bụng. Cơm nở mềm. Năng suất trung bình trong sản xuất đại trà 45 - 50 tạ/ha.

Nhiễm nhẹ cấp 1 các bệnh cháy lá, khô cổ bông, đốm nâu, khô vằn, cháy bìa lá. Chống hạn, chống đổ tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên bố trí ở vùng trồng lúa nhờ nước trời ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng Nam bộ, Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên; trên các loại đất đỏ bazan, đất xám, thuộc chân cao (đồi, núi, đất dốc) hoặc vùng không giữ được nước mưa.

Gieo cấy thích hợp vào vụ Hè thu (vụ 1) hoặc vụ Mùa (vụ 2) đối với nơi có 6 tháng mưa/năm. Có thể gieo cấy LC 88-66 sau đó trồng đậu hoặc ngược lại.

Nên gieo thẳng, không nên nhổ cấy vì hệ thống rễ phát triển mạnh ở giai đoạn đầu.

Giống chịu thâm canh trung bình. Mức phân bón cho 1 ha: Đối với đất bazan 100kg urê + 150kg supe lân + 50kg kali clorua; đối với đất xám 150-200kg urê + 300kg supe lân + 50kg kali clorua.

Cách bón:

- + Bón lót toàn bộ phân lân và 25% urê.
- + Bón thúc đợt 1 (sau mọc 20 ngày) 50% urê và 50% kali clorua.
- + Bón thúc đợt 2 (sau mọc 75 ngày) 25% urê và 50% kali clorua.

Giống lúa LC 88-67-1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống LC 88-67-1 được nhập nội từ Viện Lúa quốc tế. Tên gốc là IR 17686-1-5-1-1. Được công nhận giống quốc gia năm 1994 theo Quyết định số 1393 NN-KHKT/QĐ ngày 11 tháng 10 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam: 90 - 100 ngày.

Cây cao 100 - 180 cm. Thân lá gọn, khả năng đẻ nhánh khá, chịu hạn khá. Bông dài 17,3 - 23,4 cm, hạt dài, to, khối lượng 1000 hạt 30 - 33 gram. Năng suất 25 - 35 tạ/ha.

Kháng bạc lá, đốm vằn khá. Nhiễm nhẹ đạo ôn cổ bông và đốm nâu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo cấy được 2 vụ trong năm.

Vụ 1: Giữa tháng 4 đến giữa tháng 5.

Vụ 2: Cuối tháng 7 đầu tháng 8.

Chịu hạn tốt nên có thể gieo trồng ở những vùng đất cao không có tưới.

Giống lúa LC 90-4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống LC 90-4 có nguồn gốc nhập nội. Tên gốc IRAT 177 do Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam chọn lọc và mở rộng ra sản xuất.

Được công nhận giống quốc gia năm 1994 theo Quyết định số 1393 NN-KHKT/QĐ ngày 11 tháng 10 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 100 - 130 ngày.

Cây cao 80 - 135 cm, bông dài 14,3 - 24,5. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Khối lượng 1000 hạt 28 gram, hạt to dài. Năng suất 20 - 40 tạ/ha.

Chịu hạn tốt, nhiễm nhẹ đạo ôn, đốm nâu, bạc lá và khô vằn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Sử dụng ở những vùng đất cao không tưới, kỹ thuật như các giống lúa cạn.

Giống lúa LC 90-5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống LC 90-5 là giống nhập nội có tên gốc IRAT 216 do Viện Khoa học Nông nghiệp miền Nam chọn lọc và mở rộng ra sản xuất.

Được công nhận giống quốc gia năm 1994 theo Quyết định số 1393 NN-KHKT/QĐ ngày 11 tháng 10 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam 100-130 ngày.

Cây cao 68-85 cm. Khả năng đẻ nhánh trung bình. Khối lượng 1000 hạt 28 gram, hạt dài. Năng suất 21-39 tạ/ha.

Chịu hạn tốt, chịu được bệnh đạo ôn, đốm nâu, bạc lá, khô vằn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tương tự LC 88-66.

Giống lúa cạn LC 93-1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trần Huy Thọ, Lê Văn Thuyết, Nguyễn Văn Tuất, Đinh Văn Thành, Nguyễn Như Cường, Nguyễn Văn Vấn, Đinh Ngọc Lâm, Phạm Thị Vương và CTV: Nguyễn Xuân Hồng, Vũ Thị Chại, Nguyễn Thị Nga, Trương Văn Hàm, Hoàng Công Diễn, Hoàng Phú Thịnh, Nguyễn Thị Dương - Viện Bảo vệ thực vật.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa cạn LC 93-1 là giống được chọn lọc từ dòng gốc CT7739-2-M-3-3-2.

Được công nhận giống tiến bộ kỹ thuật năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 110-130 ngày (vụ Mùa ở các tỉnh miền núi phía Bắc) và 100 - 110 ngày (vụ Hè thu ở các tỉnh phía Nam). Giống có chiều cao 110 - 130 cm, kiểu hình gọn, lá xanh đậm, bộ rễ phát triển khoẻ, khả năng chịu hạn và chống đổ tốt. Gạo LC 93-1 có hàm lượng prôtêin 9,52%, hạt gạo dài ít bạc bụng, hàm lượng amyloza 17,58%, cơm dẻo. Giống có thể nhiễm nhẹ đạo ôn. Giống cho năng suất khá ổn định trung bình từ 28 - 35 tạ/ha, trong điều kiện thâm canh cao có thể đạt 50 - 55 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống có khả năng thích nghi với nhiều điều kiện sinh thái và hiện được phát triển mạnh ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

Kỹ thuật gieo trồng tương tự các giống lúa cận khác.

Giống lúa cận LC 93-4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trần Huy Thọ, Lê Văn Thuyết, Nguyễn Văn Tuất, Đinh Văn Thành, Nguyễn Như Cường, Nguyễn Văn Ván, Đinh Ngọc Lâm, Phạm Thị Vượng và CTV: Nguyễn Xuân Hồng, Vũ Thị Chại, Nguyễn Thị Nga, Trương Văn Hàm, Hoàng Công Điền, Hoàng Phú Thịnh, Nguyễn Thị Dương - Viện Bảo vệ thực vật.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lúa cận KC 93-4 là giống được chọn lọc từ dòng gốc CAN 4140-1 trong tập đoàn lúa cận IRRI - 1993 (giống từ Brazil).

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 110-130 ngày (vụ Mùa ở các tỉnh miền núi phía Bắc) và 100 - 110 ngày (vụ Hè thu ở các tỉnh phía Nam). Giống có chiều cao 100 - 110 cm, kiểu hình gọn, lá xanh đậm, bộ rễ phát triển khoẻ, khả năng chịu hạn và chống đổ tốt. Gạo LC 93-4 có hạt gạo dài không bạc bụng, cơm dẻo. Giống có thể nhiễm nhẹ đạo ôn. Giống cho năng suất khá ổn định trung bình từ 25 - 35 tạ/ha, trong điều kiện thâm canh cao có thể đạt 50 - 55 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống có khả năng thích nghi với nhiều điều kiện sinh thái và hiện được mở rộng diện tích sản xuất thử ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên.

Kỹ thuật gieo trồng tương tự các giống lúa cận khác.

CÁC GIỐNG NGÔ

CÁC GIỐNG NGÔ THU PHẦN TỰ DO

Giống ngô TSB - 2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TSKH. Trần Hồng Uy, KS. Đặng Quốc Lập, KS. Nguyễn Thị Bình - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống TSB - 2 được chọn lọc từ tổ hợp lai giữa Suwan 2 nhập nội của Thái Lan với 6 giống địa phương hạt vàng ngắn ngày, theo phương pháp bấp trên hàng cải tiến.

Được công nhận giống ngô quốc gia năm 1987 theo Quyết định số 16 NN/QĐ ngày 6 tháng 4 năm 1987.

2. Những đặc tính chủ yếu

TSB2 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 110 - 115 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Hè 85 - 90 ngày, vụ Đông 105 - 115 ngày.

Chiều cao cây trung bình 180 - 210 cm, chiều cao đóng bắp 60 - 85 cm, 17 - 18 lá. Bắp dài trung bình 13 - 15 cm, mỗi bắp có 12 - 14 hàng hạt, khối lượng 1000 hạt từ 270 - 290 gram. Năng suất trung bình 30 - 40 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 60 tạ/ha. Dạng hạt nửa đá, màu vàng.

Khả năng chống đổ, chịu rét và chịu hạn trung bình. Nhiễm sâu đục thân, rệp cờ, khô vằn nhẹ, khả năng chống chịu bệnh bạch tạng tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở mọi vùng trên các chân đất phù sa ven sông, đất đồi dốc, đất 2 vụ lúa trong đê.

Giống TSB 2 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm.

Khoảng cách trồng 70 × 30 cm.

Giống ngô MSB - 49

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TS. Ngô Hữu Tinh; TS. Đỗ Ngọc Minh; KS. Vũ Ngọc Lược - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống MSB - 49 được chọn lọc từ quần thể Poza Rica 8049, được nhập nội từ CIMMYT năm 1984, theo phương pháp bấp trên hàng cải tiến qua 6 chu kỳ chọn lọc.

Được công nhận giống ngô quốc gia năm 1987 theo Quyết định số 16 NN/QĐ ngày 6 tháng 4 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống MSB - 49 thuộc nhóm chín trung bình sớm, có thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân từ 115 - 120 ngày, vụ Hè thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 105 - 110 ngày.

Thấp cây, chiều cao cây trung bình 140 - 160 cm, chiều cao đống bấp 35 - 65 cm. Có 18 - 19 lá.

Bấp dài trung bình 13 - 15 cm, mỗi bấp có 12 - 14 hàng hạt, khối lượng 1000 hạt từ 270 - 280 gram. Dạng hạt răng ngựa, màu trắng.

Năng suất trung bình 30 - 40 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 60 - 65 tạ/ha.

Chống đổ tốt, chịu mật độ cao. Chịu hạn, chịu rét tốt. Nhiễm sâu đục thân, rệp cờ nhẹ, nhiễm khô vằn nặng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở các vụ trong năm tại các vùng, trên các chân đất phù sa ven sông, đất đôi dốc, đất ướt được lên luống, kể cả đất núi đá và đất chua phèn.

Cần trồng dày khoảng 5,9 - 6,2 vạn cây/ha, khoảng cách 70 × 25 cm.

Lưu ý: Nên sử dụng giống MSB - 49 vào vụ Đông trên đất 2 lúa ở các tỉnh phía Bắc. Giống thấp cây gọn lá, cần trồng dày hơn các giống khác, để phòng bệnh khô vằn.

Giống ngô Q2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TSKH. Trần Hồng Uy; TS. Phan Xuân Hòa - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống Q2 được tạo ra từ hơn 30 nguồn ngô nhiệt đới (trong đó có quần thể số 28 của CIMMYT), hạt vàng, răng ngựa và bán răng ngựa, có thời gian sinh trưởng dài hơn TSB - 2 từ 5 - 7 ngày, năng suất khá, tính chống chịu tốt, dùng làm mẹ, lai với bố là TSB - 2 để tạo ra quần thể mới. Từ quần thể mới này tiến hành chọn lọc theo phương pháp bấp trên hàng cải tiến sau 6 chu kỳ tạo được giống ngô Q 2.

Bắt đầu chọn tạo năm 1987, được công nhận năm 1990 theo Quyết định số 370 NN-KHKT/QĐ ngày 6 tháng 12 năm 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Q2 thuộc nhóm chín trung bình, thời gian sinh trưởng vụ Xuân 110 - 120 ngày, vụ Hè thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 115 ngày.

Chiều cao cây trung bình 190 - 220 cm, chiều cao đóng bắp 85 - 110 cm, có 17 - 19 lá, bắp dài trung bình 15 - 17 cm, mỗi bắp có 12 - 16 hàng hạt, khối lượng 1000 hạt từ 300 - 310 gram. Hạt màu vàng, bán răng ngựa. Năng suất trung bình 35 - 40 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 60 - 65 tạ/ha.

Khả năng chống đổ khá. Chịu hạn và chịu rét khá. Bị sâu đục thân và bệnh đốm lá nhẹ, ít bị bệnh bạch tạng, nhiễm khô vằn nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở hầu hết các vùng đã gieo trồng MSB - 49 và TSB - 2 ở đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc. Giống Q2 cho năng suất cao trên chân thâm canh.

Giống Q2 gieo trồng được cả 3 vụ Xuân, Hè thu và Đông.

Khoảng cách trồng 70 × 30 cm.

Giống ngô VM 1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TSKH. Trần Hồng Uy; GS.TS. Ngô Hữu Tĩnh và CTV - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô hỗn hợp VM1 được tạo ra từ quần thể V₅₂₄ của Mêhicô nhập nội năm 1977 và một số quần thể ngô địa phương Việt Nam, bằng phương pháp chọn lọc đám và phương pháp bắp trên hàng cải tiến.

Được công nhận năm 1980, là giống chủ lực cho các vùng trồng ngô cả nước ở giai đoạn 1980 - 1990. Hiện nay VM1 vẫn được trồng ở một số địa phương phía Bắc.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc nhóm chín muộn, vụ Xuân 120 - 130 ngày, vụ Hè thu 100 - 105 ngày, vụ Đông 125 - 135 ngày, vụ Đông xuân 130 - 135 ngày.

Chiều cao cây trung bình 200 - 220 cm, chiều cao đóng bắp 100 - 110 cm. Có 20 - 22 lá, bắp dài trung bình 16 - 18 cm, đường kính bắp 4,0 - 4,6 cm; mỗi bắp có 14 - 16 hàng hạt, khối lượng 1000 hạt từ 300 - 320 gram. Hạt dạng răng ngựa, màu trắng. Năng suất trung bình 40 - 50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 60 - 70 tạ/ha.

Khả năng chống đổ khá. Chịu hạn, chịu rét tốt. Bị nhiễm nhẹ sâu đục thân, đốm lá, bạch tạng. Nhiễm khô vằn và rệp cờ mức trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở tất cả các vùng trồng ngô thuộc Đồng bằng trung du Bắc bộ và khu 4 cũ. Nên bố trí trên chân đất tốt có khả năng thâm canh.

Ở phía Bắc VM 1 thích hợp nhất trong vụ Đông xuân và Thu đông.

Khoảng cách trồng 70 × 30 cm.

Giống ngô MSB 2649

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TS. Ngô Hữu Tình, TS. Nguyễn Thị Lưu, KS. Nguyễn Văn Chung và CS - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống ngô thu phần tự do ngắn ngày, thấp cây được chọn tạo ra trên cơ sở giống ngô thấp cây MSB49 hạt trắng và quần thể ngắn ngày Pop.26 hạt vàng.

Phương pháp: Lai giữa MSB49 (hạt trắng) với Pop.26 hạt vàng. Hồi giao với MSB49 3 đời để duy trì năng suất và tính thấp cây, kết hợp với việc chọn hạt màu vàng và chống chịu khô vằn.

Giống được công nhận theo Quyết định số 1208 QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 7 năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

MSB 2649 thuộc nhóm giống ngắn ngày, có thời gian sinh trưởng ở phía Bắc vụ Xuân 115 - 120 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 115 ngày.

Thấp cây, chiều cao cây trung bình 140 - 160 cm, cao đóng bắp 50 - 60 cm, lá to, ngắn, xanh thẫm, bắp dài trung bình 15 cm, đường kính 4,5 - 5,0 cm, hạt răng ngựa, sâu cay, màu vàng nhạt. Năng suất trung bình đạt 35 - 40 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 65 tạ/ha.

Nhiễm bệnh khô vằn nhẹ hơn hẳn MSB49, chống đổ tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Có thể gieo ở cả 3 vụ Xuân, Thu và Đông ở các tỉnh phía Bắc.

Vùng/đất gieo trồng: Thích nghi tốt với vùng Đồng bằng sông Hồng trên đất lúa vụ Đông.

Mục đích khác: Có thể trồng xen với cây họ đậu do tính thấp cây ít che bóng của giống.

Giống ngô chịu hạn CV-1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TSKH. Trần Hồng Uy, KS. Nguyễn Thị Bích, KS. Trần Thị Quý - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc: CV-1 là giống ngô TPTD được chọn lọc từ cặp lai TSB-1 × P28.

Phương pháp: Tự phối 1 đời (S1) và chọn lọc gia đình nửa máu.

Giống ngô CV-1 đã được công nhận năm 1996 theo Quyết định số 1208 NN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 7 năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống CV1 có thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân 115 - 120 ngày, vụ Xuân hè 90 - 100 ngày, vụ Hè thu 85 - 95 ngày, vụ Thu đông và Đông 105 - 116 ngày.

Chiều cao cây 200 ± 10 cm, chiều cao đóng bắp 95 ± 10 cm có 18 - 19 lá, 14 - 16 hàng, bắp dài $17,5 \pm 10$ cm, khối lượng 1000 hạt 320 - 330 gr màu hạt vàng, dạng hạt bán răng ngựa, tiềm năng năng suất 55 - 70 tạ/ha.

Khả năng thích ứng rộng, chống chịu tốt với các loại sâu bệnh hại, đặc biệt là chịu hạn và chống bệnh bạch tạng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng đất gieo trồng: Các tỉnh Đồng bằng trên chân đất màu, đất bãi ven sông, đất 2 vụ lúa. Các tỉnh trung du và miền núi trên đất ruộng, đất nương dẫy, đất đồi hoặc đất dốc...

Khoảng cách trồng 70×30 cm.

CÁC GIỐNG NGÔ LAI QUY ƯỚC

Giống ngô P11

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam nhập nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô P11 là giống lai kép của Công ty Pacific Seed Thái Lan được nhập nội và trồng thử nghiệm ở nước ta năm 1990 - 1991. Từ năm 1992, diện tích trồng P11 được mở rộng ở nhiều nơi.

Được công nhận năm 1994 theo Quyết định số 1393 NN-KHKT/QĐ ngày 11 tháng 10 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống P11 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 115 - 120 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 120 ngày.

Cứng cây, chiều cao cây trung bình 180 - 200 cm, chiều cao đóng bắp từ 75 - 85 cm. Có 16 - 18 lá, bộ lá gọn, màu xanh đậm. Bắp dài trung bình 15 - 16 cm, mỗi bắp có 14 - 16 hàng hạt, khối lượng 1000 hạt từ 300 - 320 gram. Hạt sâu cay, dạng bán răng ngựa, màu vàng. P11 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 - 75 tạ/ha.

Chống đổ tốt. Chịu hạn, chịu rét, chịu đất ướt khá. Bị bệnh đốm lá lớn và khô vằn mức trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, dễ tính hơn các giống lai khác, có thể trồng ở mọi vùng, trên các chân đất tốt thuộc phù sa sông, đất đồi dốc, đất ướt có lên luống.

Giống P11 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm.

Khoảng cách trồng 70 × 30 cm.

Giống ngô P60

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam nhập nội.

Nguồn gốc và phương pháp: P60 là giống lai kép của Công ty Pacific Seed Thái Lan, được khu vực hoá năm 1993. Giống bắp lai P60 đã được thí nghiệm và sản xuất thử tại vùng trung du phía Bắc, Duyên hải miền Trung, miền đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống P60 thuộc nhóm chín trung bình có thời gian sinh trưởng ở phía Nam 90 - 100 ngày, có thể trồng liên tiếp 2 vụ trong mùa mưa (ở Đồng Nai) hoặc Đông xuân và Hè thu (ở An Giang, Đồng Tháp).

Cây cao 200 - 220 cm, cao đóng bắp 100 - 110 cm, cây đồng đều, lá xanh đậm, gọn. Bắp to, dài, cùi nhỏ. Vỏ bao kín. Có 14 - 18 hàng hạt, tỷ lệ hạt/bắp 78 - 80%. Hạt cứng, màu vàng cam, đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Tiềm năng năng suất cao. Trong điều kiện các tỉnh phía Nam, năng suất trung bình đạt 60 - 70 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 80 tạ/ha.

Chống đổ ngã, chịu hạn và úng tốt, ít nhiễm sâu bệnh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Kết quả thử nghiệm ở các tỉnh phía Nam cho thấy P60 thích nghi rộng, phù hợp nhiều loại đất.

Nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện thâm canh, đất đai tương đối màu mỡ: Khoảng cách gieo ở phía Nam 70 × 25 cm, mật độ khoảng 55.000 cây/ha, ở phía Bắc 70 × 30 cm.

Giống ngô B.9681

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Xí nghiệp liên doanh Bioseed Genetics Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô B.9681 là giống lai kép của Xí nghiệp liên doanh Bioseed Genetics Việt Nam được trồng thử nghiệm ở nước ta từ năm 1994, hiện nay đang được mở rộng diện tích ở nhiều vùng trồng ngô các tỉnh phía Bắc.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống B.9681 có thời gian sinh trưởng: Thuộc nhóm chín trung bình, vụ Xuân từ 110 - 120 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 108 - 118 ngày.

Chiều cao cây trung bình 190 - 200 cm, chiều cao đòng bắp từ 70 - 85 cm. Có 16 - 18 lá.

Giống B.9681 có tiềm năng năng suất khá cao, năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 60 - 70 tạ/ha. Bắp dài trung bình 16 - 18 cm, bắp to, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, mỗi bắp có 14 - 16 hàng hạt, khối lượng 1000 hạt từ 290 - 310 gram, dạng bán răng ngựa, màu vàng.

Cứng cây, chống đổ tốt. Khả năng thích ứng rộng, bị nhiễm nhẹ sâu đục thân, rệp cờ và bệnh khô vằn. Kém chịu đất ướt và úng hơn P11.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể trồng trong các vụ, đặc biệt là vụ đông ở phía Bắc.

Khoảng cách trồng 70 × 30 cm.

Giống ngô Uniseed 90

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Uniseed Thái Lan.

Nguồn gốc và phương pháp: Uniseed 90 là giống lai đơn của Công ty Uniseed Thái Lan được khảo nghiệm và trồng thử từ vụ Xuân 1994, là giống có triển vọng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống ngô Uniseed 90 thuộc nhóm chín trung bình, ở phía Bắc vụ Xuân 115 - 125 ngày, vụ Hè thu 95 - 100 ngày, vụ Đông 110 - 120 ngày.

Cây cao 190 - 200 cm, cao đòng bắp 90 - 100 cm. Bắp dài trung bình 15 - 17 cm, đường kính bắp 4,2 - 5,0 cm; có khoảng 12 - 14 hàng hạt, 30 - 35 hạt/hàng. Khối lượng 1000 hạt từ 280 - 300 gram. Hạt bán răng ngựa, màu vàng da cam. Năng suất trung bình 50 - 60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 - 75 tạ/ha.

Uniseed 90 cây hơi cao nhưng chống đổ khá, ít nhiễm các loại sâu bệnh, nhất là bệnh khô vằn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống yêu cầu thâm canh cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt, số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu. Thích hợp ở các tỉnh phía Nam, ở phía Bắc có thể trồng trong vụ Xuân và vụ Đông sớm trước 20/9.

Khoảng cách trồng ở phía Nam 70 × 25 - 30 cm, ở phía Bắc 70 × 30 cm.

Giống ngô Uniseed 38

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Uniseed Thái Lan.

Nguồn gốc và phương pháp: Uniseed 38 là giống lai ba của Công ty Uniseed Thái Lan hiện được khảo nghiệm và trồng thử từ vụ Xuân 1994, là giống có triển vọng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống ngô Uniseed 38 thuộc nhóm chín trung bình, ở phía Bắc vụ Xuân 115 - 125 ngày, vụ Hè thu 95 - 100 ngày, vụ Đông 110 - 120 ngày.

Cây cao 190 - 200 cm, cao đóng bắp 90 - 95 cm.

Bắp dài trung bình 15 - 17 cm, đường kính bắp 4,2 - 5,0 cm; 12 - 14 hàng hạt/bắp, 30 - 35 hạt/hàng. Khối lượng 1000 hạt 270 - 290 gram. Hạt bán răng ngựa, màu vàng da cam. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 - 75 tạ/ha.

Uniseed 38 chống đổ khá, ít nhiễm các loại sâu bệnh, nhất là bệnh khô vằn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống Uniseed 38 yêu cầu thâm canh do đó nên trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt, số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu... Ở phía Bắc nên trồng trong vụ Xuân; vụ Hè thu và Đông sớm (gieo trước 20/9).

Giống ngô G 5449

(gọi tắt là G 49)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Syngenta Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: G 5449 là giống lai đơn của Công ty Novatis Thụy Sĩ nay là Công ty Syngenta Việt Nam được khảo nghiệm và sản xuất trình diễn từ vụ Đông xuân 1996 ở nhiều tỉnh phía Nam.

Giống đã được công nhận giống ngô quốc gia năm 1998 theo Quyết định số 1255 QĐ/BNN-KHCN ngày 23/4/1998. Hiện nay vẫn được trồng trên diện tích lớn ở nhiều địa phương ở phía Nam.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng phía Bắc 110 - 115 ngày, ở Đông Nam bộ 90 - 95 ngày, vùng Tây Nguyên 105 - 110 ngày.

Cây cao trung bình 195 - 210 cm, cao đóng bắp 90 - 100 cm. Đường kính bắp 4,3 - 4,5 cm, chiều dài bắp 16 - 18 cm; 12 - 14 hàng hạt/bắp, 28 - 37 hạt/hàng. Khối lượng 1000 hạt 275 - 285 gram. Hạt bán đá, màu vàng. Năng suất bình quân 60 - 65 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 - 80 tạ/ha.

Cứng cây, chống đổ tốt, chống hạn khá tốt, lá bi che kín bắp.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Yêu cầu thâm canh cao nên gieo trồng ở những vùng đất tốt, có điều kiện thâm canh.

Ở phía Nam có thể gieo trồng 3 vụ, chủ yếu vụ 2 (Thu đông) và Đông xuân, hoặc những vùng chân đất cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vùng hay bị hạn cần giống ngắn ngày hơn DK - 888 hay LVN 10.

Khoảng cách trồng ở phía Nam là 70 × 25 cm.

Giống ngô G 5445 (gọi tắt là G 45)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Syngenta Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: G5445 là giống lai đơn của Công ty Novatis Thụy Sĩ nay là Công ty Syngenta Việt Nam được khảo nghiệm và sản xuất thử tại nhiều địa phương trong cả nước. Được công nhận tạm thời năm 1998 theo Quyết định số 1254 QĐ/BNN-KHCN ngày 23 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống G 5445 thuộc nhóm chín trung bình sớm ngắn hơn DK 888 khoảng 7 - 10 ngày, vụ Xuân 110 - 115 ngày, vụ Đông 105 - 115 ngày.

Cây cao 185 - 205 cm, độ cao đóng bắp 75 - 90 cm. Chiều dài bắp 14,6 - 15 cm. Đường kính bắp 4,3 - 4,5 cm, số hàng hạt 12 - 16, số hạt/hàng 25,8 - 27,5. Khối lượng 1000 hạt 285 gram. Hạt bán răng ngựa, màu vàng tươi đẹp, hợp thị hiếu nông dân. Năng suất bình quân 55 - 65 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt tới 70 - 75 tạ/ha.

Bị nhiễm khô vằn nhẹ, hơi hờ đầu bắp.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống yêu cầu thâm canh cao, nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện thâm canh, đất tốt. Ở phía Nam chủ yếu vụ Đông xuân; vụ Đông trên chân đất 2 vụ lúa ở phía Bắc.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 30 cm. Phía Nam 70 × 25 cm.

Giống ngô P 3011

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty TNHH Dupont Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lai đơn của Công ty Pioneer (Mỹ) nay là Công ty Dupont được khảo nghiệm và sản xuất trình diễn từ 1996 tại các tỉnh Nam bộ. Đã được công nhận và đưa vào sản xuất ở các tỉnh phía Nam, Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung năm 1998 theo Quyết định số 1255 QĐ/BNN-KHCN ngày 23 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc nhóm thời gian sinh trưởng trung bình. Có thời gian sinh trưởng ở phía Nam 90 - 100 ngày, tương đương với DK 999, ngắn hơn DK 888 7 - 10 ngày.

Chiều cao cây 205 - 215 cm, cao đóng bắp 95 - 105 cm. Chiều dài bắp 17 - 20 cm. Đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, 14 - 16 hàng hạt/bắp. Khối lượng 1000 hạt 260 - 280 gam. Hạt dạng bán đá, màu vàng tươi. Ở phía Nam năng suất bình quân đạt 60 - 65 tạ/ha, thâm canh tốt 70 - 80 tạ/ha.

Cứng cây, lá gọn, thoáng, chống đổ tốt, nhiễm nhẹ sâu bệnh, lá bị che kín bắp, chịu hạn khá tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

P 3011 thích hợp với điều kiện phía Nam. Có thể gieo trồng cả 3 vụ, trọng tâm là vụ Thu đông và Đông xuân. Gieo trồng ở vùng thâm canh, những nơi cần giống có thời gian sinh trưởng ngắn để chuyển đổi cơ cấu giống.

Khoảng cách trồng ở phía Nam 70 × 25 cm.

Giống ngô P 3012

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty TNHH Dupont Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lai đơn của Công ty Pioneer (Mỹ) nay là công ty TNHH Dupont Việt Nam được khảo nghiệm và sản xuất trình diễn từ vụ Xuân

năm 1996 tại nhiều điểm trong cả nước. Giống được phép khu vực hoá ở phía Bắc năm 1998 và được công nhận giống ngô quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1660 QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc nhóm chín trung bình ở phía Bắc, thời gian sinh trưởng 115 - 120 ngày tương đương với Pacific 11, ở phía Nam 90 - 100 ngày ngắn hơn DK 888 7 - 10 ngày.

Cao cây 205 - 220 cm, cao đóng bắp 100 - 110 cm. Cây có 17 - 18 lá, lá xanh bền, thưa thoáng, bắp dài 17 - 21 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, có 14 - 16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt 280 - 300 gram. Hạt bán đá, sâu cay, lõi nhỏ, hạt màu vàng tươi. Năng suất bình quân 55 - 60 tạ/ha, thâm canh đạt 70 - 80 tạ/ha.

Chịu úng và đất ướt tốt, chịu hạn khá, có thể trồng tăng mật độ. Hơi hờ đầu bắp, nhiễm khô vằn nhẹ, bị rệp cờ như P11.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống yêu cầu thâm canh cao, do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư. Phía Nam chủ yếu vụ Đông xuân; phía Bắc cả 2 vụ, ở vụ Đông nên gieo trồng trước 25/9.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 30 cm, phía Nam 70 × 26 cm. Chú ý vun cao gốc chống đổ.

Giống ngô T1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Phạm Thị Tài; PGS.TS. Trương Đích; TS. Phạm Đồng Quảng và CTV - Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lai ba tạo ra từ tổ hợp lai ($I_{2,2,1} \times U_{90}$) bằng phương pháp lai đỉnh. Trong đó U_{90} là giống ngô lai đơn nhập nội từ Thái Lan.

Giống đã được khu vực hoá năm 1998 theo Quyết định số 1225 QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc nhóm chín sớm, thời gian sinh trưởng ở phía Bắc vụ Xuân 108 - 115 ngày, vụ Đông 105 - 110 ngày. Phía Nam vụ Hè thu 85 - 90 ngày.

Chiều cao cây 170 - 190 cm, cao đóng bắp 55 - 65 cm, 16 - 17 lá, thân mập, lá xanh đậm bền, cứng cây chống đổ tốt. Bắp dài 17 - 19 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,2 cm, 12 - 16 hàng hạt, số hạt/hàng: 29 - 35. Khối lượng 1000 hạt 280 - 310 gram. Dạng bán răng ngựa, màu vàng. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt 65 - 70 tạ.

Dễ tính, chịu hạn và chịu úng khá, chịu rét, cứng cây chống đổ, ít nhiễm sâu bệnh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có khả năng thích ứng rộng, có thể trồng nhiều vùng trên các chân đất thâm canh khá cũng như trên đất 2 vụ lúa ở phía Bắc.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc: 70 × 28 - 30 cm, phía Nam 70 × 24 - 25 cm, 1 hốc 1 cây.

Giống ngô LVN 25

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Mai Xuân Triệu và các cộng sự ThS. Trần Thẩm Tuấn, KS. Vũ Ngọc Lược, KS. Bùi Sỹ Phương - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc: Là giống lai đơn ngắn ngày của hai dòng tự phối IL34 và IL19. Các dòng bố mẹ này đều được tạo ra từ các giống lai nhập nội.

Giống được công nhận giống quốc gia năm 2000 theo Quyết định số 5218/QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống lai đơn ngắn ngày có thời gian sinh trưởng vụ Xuân: 105 - 110 ngày, vụ Hè thu: 80 - 85 ngày, vụ Đông: 100 - 105 ngày.

Chiều cao cây: 200 ± 10 cm, chiều cao đòng bắp 80 ± 10 cm, chiều dài bắp: 16 - 20 cm, đường kính bắp: 4,5 - 5,0 cm. Năng suất trung bình vụ Đông đạt 45 - 55 tạ/ha, thâm canh cao năng suất có thể đạt 60 - 70 tạ/ha. Hạt dạng bán đá, màu vàng đậm.

Giống LVN 25 có khả năng chống đổ khá, chịu rét, chống chịu sâu bệnh khá, chịu hạn, úng, phèn, mặn mức trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp với vùng Đông bằng và Trung du Bắc bộ. Vụ Đông LVN25 có thể trồng đến ngày 5/10. Vụ Thu đông ở miền núi nên gieo trước 25/8 để có năng suất cao.

Khoảng cách gieo: 70 × 25 cm, (5,7 vạn cây/ha).

Phân bón cho 1 ha: 10 tấn phân chuồng + 300 - 350kg urê + 350 - 400kg supe lân + 100 - 120kg kali.

Giống ngô LVN 4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Phan Xuân Hào, GS. TSKH. Trần Hồng Uy và cộng tác viên của Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: LVN 4 là giống lai đơn cải tiến được tạo ra bằng phương pháp tự phối sau đó lai đỉnh, chọn được 6 dòng, tiến hành lai luân phiên, vụ Thu 1994 thu được tổ hợp lai THL6/3 đặt tên là LVN4.

Giống LVN4 được Bộ Nông nghiệp & PTNT cho phép khu vực hoá tháng 1/1998 và công nhận giống ngô quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống LVN 4 thuộc nhóm chín trung bình ở phía Bắc, vụ Xuân 115 - 120 ngày, vụ Hè thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 105 - 115 ngày (dài hơn giống B9681 khoảng 3 - 4 ngày).

Chiều cao cây 180 - 200 cm, cao đóng bắp 70 - 80 cm. Bắp dài 17 - 21 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, có từ 12 - 14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt 290 - 325 gram. Hạt màu vàng, dạng bán răng ngựa. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 65 - 70 tạ.

Giống LVN 4 chịu hạn khá, chịu rét tốt và nhiễm sâu bệnh nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Ở phía Bắc nên gieo trồng trong vụ Đông trên đất 2 lúa, kết thúc trồng trước 30/9. Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 28 - 30 cm.

Giống ngô LVN 17

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Phan Xuân Hào và CTV - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: LVN 17 là giống lai ba được tạo từ các dòng số 3//số 4//số 6.

Được công nhận giống ngô quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 13 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống LVN17 thuộc nhóm chín trung bình. Ở phía Bắc vụ Xuân 115 - 120 ngày, vụ Đông 110 - 115 ngày (dài hơn B 9681 khoảng 3 - 4 ngày).

Cây cao 185 - 200 cm, cao đóng bắp 75 - 95 cm. Bắp dài trung bình 16 - 18 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,5 cm, có từ 14 - 16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt 280 - 310 gram. Hạt bán răng ngựa vàng. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 70 tạ.

LVN17 có khả năng chịu hạn, chịu rét khá, ít nhiễm sâu bệnh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống có khả năng thích ứng rộng có thể trồng ở các vùng ngô trên các chân đất thâm canh khá, đặc biệt vụ Đông trên đất 2 lúa.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 30 cm, mỗi hốc 1 cây.

Giống ngô DK - 888

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty TNHH hạt giống CP Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô DK - 888 là giống lai đơn của Công ty DEKALB - Mỹ, được nhập nội vào nước ta từ Thái Lan và trồng thử nghiệm từ 1990.

Được công nhận giống tiến bộ kỹ thuật cho phổ biến trong sản xuất ở các tỉnh phía Nam năm 1993 theo Quyết định số 289 NN-KHCN/QĐ ngày 17/7/1993. Hiện nay DK-888 là một trong những giống chủ lực trong vụ 1 ở phía Nam.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Bắc vụ Xuân từ 125 - 135 ngày, vụ Thu 100 - 105 ngày, vụ Đông 120 - 130 ngày, ở phía Nam từ 115 - 122 ngày.

Giống DK - 888 có chiều cao cây trung bình 200 - 220 cm, chiều cao đóng bắp từ 90 - 110 cm, có 19 - 21 lá, bộ lá gọn.

DK - 888 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 55 - 65 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 80 tạ/ha. Tỷ lệ cây 2 bắp cao (40 - 60%), bắp dài 14 - 16 cm, đường kính bắp 4,2 - 4,5 cm, mỗi bắp có 10 - 14 hàng hạt, khối lượng 1000 hạt 280 - 300 gram. Hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng da cam và được nhiều người ưa thích.

Cứng cây, chống đổ tốt. Chịu hạn khá. Bị nhiễm sâu bệnh nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở mọi vùng, đặc biệt trên các chân đất thâm canh thuộc phù sa ven sông, đất đỏ bazan, đất đen dốc tụ.

Phát huy tiềm năng năng suất ở những nơi số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu, bón đủ phân, phù hợp với trồng xen, khoảng cách gieo trồng ở phía Bắc 70 × 32 - 35 cm, ở phía Nam 70 × 30 cm.

Giống ngô LVN 10

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS. TSKH. Trần Hồng Uy, GS.TS. Ngô Hữu Tinh; TS. Phan Xuân Hào và CTV - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: LVN 10 là giống lai đơn được tạo ra từ các dòng tự phối DF1/DF2,

Được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật tháng 8 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống LVN 10 thuộc nhóm chín muộn, thời gian sinh trưởng ở phía Bắc vụ Xuân 125 - 135 ngày, vụ Hè thu 100 - 105 ngày, vụ Thu đông 110 - 120 ngày, ở phía Nam 115 - 120 ngày.

Chiều cao cây 200 - 240 cm, chiều cao đòng bắp 100 - 140 cm, có 20 - 21 lá. Bắp dài trung bình 16 - 18 cm, tỷ lệ cây 2 bắp 40 - 60%, đường kính bắp 4,5 - 5,5 cm, có từ 10 - 14 hàng hạt, số hạt/hàng 35 - 45 hạt, tỷ lệ hạt/bắp 82 - 84%. Khối lượng 1000 hạt 290 - 310 gram. Hạt bán răng ngựa, màu vàng da cam. Năng suất trung bình 55 - 60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 80 - 85 tạ/ha.

LVN 10 chịu hạn, chịu chua phèn tốt. Khả năng chống đổ khá, ít nhiễm các loại sâu bệnh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống có yêu cầu thâm canh cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt, số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu.

Kết quả sản xuất thử ở Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải miền Trung cho thấy LVN 10 rất thích hợp và năng suất cao. Ở phía Bắc nên gieo trồng trong vụ Xuân, Hè thu, đối với vụ Đông cần kết thúc gieo trước 5/9.

Khoảng cách gieo ở phía Bắc 70 × 32 - 35 cm, ở phía Nam 70 × 30 cm.

Giống ngô LVN12

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TS. Trần Hồng Uy; TS. Phan Xuân Hào; GS.TS. Ngô Hữu Tĩnh; KS. Nguyễn Văn Cương và CTV. Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: LVN12 là giống lai kép được tạo ra từ các dòng DF2/DF1//DF88/DF89 - 1.

Được công nhận năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống LVN 12 thuộc nhóm chín trung bình muộn. Ở phía Bắc vụ Xuân 120 - 130 ngày, vụ Thu 100 - 105 ngày, vụ Đông 115 - 125 ngày.

Cây cao 190 - 210 cm, cao đóng bắp 90 - 100 cm, có 18 - 20 lá. Bắp dài trung bình 16 - 18 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,5 cm, có từ 12 - 16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt 300 - 310 gram. Hạt bán rặng ngựa màu vàng. Năng suất trung bình 45 - 60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 70 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện thâm canh, đất đai tương đối màu mỡ. Ở phía Bắc thích hợp là vụ Xuân, Hè thu, đối với vụ Đông cần kết thúc gieo trước 5/9. Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 32 - 35 cm.

Giống ngô LVN20

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TS. Ngô Hữu Tình, TS. Mai Xuân Triệu và CTV. Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: LVN20 là giống lai đơn, được tạo ra từ tổ hợp lai TF1/246.

Giống LVN20 đã được công nhận giống quốc gia năm 1998 theo Quyết định số 1224 QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống LVN20 thuộc nhóm chín trung bình sớm, ở phía Bắc vụ Xuân 110 - 115 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 100 - 105 ngày.

Thấp cây, lá gọn xếp xít, xanh đậm. Chiều cao cây 175 - 190 cm, cao đóng bắp 65 - 75 cm. Bắp dài trung bình 14 - 16 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, có từ 12 - 16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt 290 - 310 gram. Hạt bán rặng ngựa màu vàng hơi nhạt. Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 55 - 65 tạ/ha.

LVN20 chịu hạn khá, chống đổ tốt, có thể trồng dày, tuy nhiên cần lưu ý phòng trừ bệnh khô vằn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Ở phía Bắc nên gieo trồng trong vụ Đông trên đất 2 lúa, vì giống ngắn ngày nên có thể kết thúc gieo trước 5/10.

Chú ý: Cần áp dụng các biện pháp phòng trừ khô vằn kịp thời. Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 28 - 30 cm.

Giống ngô T3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Trương Đích; TS. Phạm Đồng Quảng và CTV - Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương.

Nguồn gốc và phương pháp: T3 là giống lai nhiều dòng tạo ra từ các vật liệu nhập nội. Giống được khảo nghiệm và trồng thử từ năm 1992, được phép khu vực hoá từ tháng 8 năm 1994.

T3 là giống ngô lai có triển vọng, được một số địa phương mở rộng trong sản xuất, đặc biệt cho vụ Đông ở phía Bắc.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng thuộc nhóm chín trung bình, vụ Xuân ở phía Bắc 110 - 120 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 108 - 118 ngày.

Giống T3 có chiều cao cây 180 - 200 cm, chiều cao đóng bắp từ 75 - 85 cm, có 16 - 18 lá. T3 có tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 65 - 70 tạ/ha. Bắp dài 15 - 17 cm, mỗi bắp có 14 - 16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt 290 - 300 gram. Hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng.

Cứng cây, chống đổ tốt. Chịu hạn, chịu rét, chịu đất ướt và chịu úng khá, nhiễm khô vằn nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, tuy nhiên chỉ nên trồng ở các tỉnh phía Bắc, trên những chân đất thâm canh, đặc biệt vụ Đông trên đất 2 lúa. Khoảng cách trồng 70 × 30 cm.

Giống ngô T5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Trương Đích; TS. Phạm Đồng Quảng và CTV - Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương.

Nguồn gốc và phương pháp: T5 là giống lai kép được tạo ra từ các vật liệu nhập nội. Qua khảo nghiệm và sản xuất thử thấy có triển vọng, đặc biệt ở miền Trung và miền Nam, cũng như vụ Hè thu, vụ Xuân và vụ Đông sớm ở phía Bắc.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống T5 thuộc nhóm chín trung bình muộn, thời gian sinh trưởng ở phía Bắc vụ Xuân 120 - 130 ngày, vụ Hè thu 100 - 105 ngày, vụ Thu đông 110 - 115 ngày.

Cây cao 190 - 210 cm, cao đóng bắp 90 - 100 cm. Có 19 - 20 lá. Bắp dài trung bình 16 - 18 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, tỷ lệ cây 2 bắp trong điều kiện bình thường

20 - 30%, nếu trồng thưa thì trên 30% cây 2 bắp, có từ 12 - 14 hàng hạt, số hạt/hàng khoảng 35 - 40 hạt. Khối lượng 1000 hạt 290 - 300 gram. Hạt bán răng ngựa, màu vàng da cam. Lá bì che kín đầu bắp nhưng không chặt. Năng suất trung bình 50 - 60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 70 tạ/ha.

T5 chịu hạn, chịu chua phèn, khả năng chống đổ khá, ít nhiễm các loại sâu bệnh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống yêu cầu thâm canh khá cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt, số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu, không phù hợp với trồng dày và thiếu ánh sáng.

Kết quả sản xuất thử ở Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải miền Trung và Khu 4 cũ thấy giống T5 thích hợp và năng suất cao. Ở phía Bắc nên gieo trồng trong vụ Xuân, vụ Hè thu, đối với vụ Đông cần kết thúc gieo trước 5/9 và nên trồng thưa (hàng × hàng = 70 cm, cây × cây = 32 - 35 cm) để có nhiều cây 2 bắp, ở phía Nam 70 × 25 - 28 cm.

Giống ngô T6

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Trương Đích; TS. Phạm Đông Quảng; TS. Phạm Thị Tài, TS. Lê Quý Tường và CTV - Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương.

Nguồn gốc và phương pháp: T6 là giống lai nhiều dòng được tạo ra từ tổ hợp lai (ME/BOD)/T1.

Giống được công nhận giống ngô quốc gia năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống T6 thuộc nhóm chín trung bình muộn, ở phía Bắc vụ Xuân 120 - 130 ngày, vụ Hè thu 100 - 105 ngày, vụ Thu đông 110 - 115 ngày.

Cây cao 190 - 210 cm, cao đống bắp từ 90 - 100 cm. Có 19 - 20 lá. Bắp dài trung bình 16 - 18 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, tỷ lệ cây 2 bắp trong điều kiện bình thường 20 - 30%, nếu trồng thưa thì trên 30% cây 2 bắp, có từ 12 - 16 hàng hạt, số hạt/hàng khoảng 35 - 40 hạt. Khối lượng 1000 hạt 300 - 310 gram. Hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng da cam. Lá bì chặt và che kín đầu bắp. Năng suất trung bình 55 - 60 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 70 tạ/ha.

T6 chịu hạn, chịu nóng, chịu chua phèn, khả năng chống đổ khá, ít nhiễm các loại sâu bệnh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống yêu cầu thâm canh khá cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt, số giờ nắng cao, chủ động tưới tiêu, không phù hợp với trồng dày và thiếu ánh sáng.

Kết quả sản xuất thử ở Đông Nam bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải miền Trung và Khu 4 cũ cho thấy giống T6 thích hợp và năng suất cao. Ở phía Bắc nên gieo trồng trong vụ Xuân, vụ Hè thu, đối với vụ Đông cần kết thúc gieo trước 5/9 và nên trồng thưa (hàng × hàng = 70 cm, cây × cây = 32 - 35 cm) để có nhiều cây 2 bấp, ở phía Nam 70 × 25 - 28 cm.

Giống ngô T7

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Quý Tường, PGS.TS. Trương Đích; TS. Phạm Đồng Quảng; TS. Phạm Thị Tài, và CTV - Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương.

Nguồn gốc và phương pháp: T7 là giống lai ba được tạo ra từ tổ hợp lai (BOD/D1B)/D10 trong thí nghiệm lai đỉnh.

Giống được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 BNN-KHCN/QĐ ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở Duyên hải miền Trung vụ Đông xuân 105 - 110 ngày, vụ Hè thu 90 - 95 ngày.

Cây cao 200 - 220 cm, cao đóng bấp 100 - 105 cm. Bấp dài trung bình 17 - 18 cm, đường kính bấp 4,5 - 4,9 cm, 12 - 14 hàng hạt, tỷ lệ hạt/bấp 75,9%. Khối lượng 1000 hạt 290 - 300 gram. Hạt bán rặng ngựa, màu vàng. Lá bi che kín đầu bấp. Hàm lượng protein 9,8%. Năng suất trung bình 60 - 70 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 80 tạ/ha.

Nhiễm sâu bệnh nhẹ, chống đổ tốt, chịu hạn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Chủ yếu cho vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

Gieo trồng, chăm sóc như các giống ngô lai nhóm chín trung bình.

Giống ngô LVN 22

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Đức, GS.TSKH. Trần Hồng Uy, KS. Lê Văn Hải, KS. Lê Văn Vượng, KS. Lê Văn Dũng và CS - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống ngô lai đơn lai giữa X1 (hạt đá) và X7 (hạt răng ngựa vàng). Trong đó dòng X1 tạo ra từ giống lai đơn Pioneer hạt đá và dòng X7 tạo ra từ giống lai của Brazil hạt răng ngựa vàng.

Giống được công nhận tạm thời năm 2002, công nhận chính thức năm 2004 theo Quyết định số 2182/QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

LVN22 thuộc nhóm giống trung ngày có thời gian sinh trưởng ở phía Bắc trong vụ Xuân 110 - 115 ngày, vụ Thu 85 - 90 ngày, vụ Đông 105 - 115 ngày.

LVN22 có chiều cao cây trung bình 180 - 200 cm, cao đống bắp 75 - 90 cm, lá to, dài, xanh thẫm, chiều dài bắp trung bình 15 - 17 cm, 12 - 14 hàng hạt, số hạt/hàng 35 - 38 hạt, tỷ lệ hạt/bắp 80 - 82%, khối lượng 1000 hạt 300 - 320 gam, dạng hạt răng ngựa, màu hạt vàng. Năng suất trung bình đạt 50 - 55 tạ/ha thâm canh tốt sẽ cho năng suất cao 70 - 80 tạ/ha.

Chống đổ khá, nhiễm khô vằn và đốm lá mức trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Có thể gieo ở cả 3 vụ Xuân, Thu và Đông ở các tỉnh phía Bắc.

Vùng đất gieo trồng: Thích nghi tốt với chân đất 2 lúa, vùng trung du miền núi.

Mục đích khác: Có thể trồng xen với cây họ đậu.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 28 - 30 cm.

Giống ngô LVN 24

1. Nguồn gốc

Tác giả: GS.TS. Ngô Hữu Tình, KS. Lưu Phúc Sát, TS. Nguyễn Thị Lưu, TS. Kiều Xuân Đàm và CS - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lai đơn giữa dòng mẹ 430/96B rút bằng tự phối cưỡng bức từ 1 giống ngô lai Ấn Độ nhập nội, với dòng bố 373/95A rút từ một giống lai đơn lá đứng của Trung Quốc.

Được công nhận giống ngô quốc gia và cho phổ biến trong sản xuất năm 2002 theo Quyết định số 5310/QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống ngô lai ngắn ngày có thời gian sinh trưởng ở miền Bắc vụ Xuân 110 - 115 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 100 - 110 ngày.

Chiều cao cây trung bình 195 - 200 cm, chiều cao đống bắp 78 - 98 cm, lá đứng và thoáng, bắp dài 16 - 18 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, 14 - 16 hàng hạt, kín lá bì,

dạng hạt đá - bán đá, hạt màu vàng. Năng suất trung bình đạt 55 - 65 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70 - 80 tạ/ha.

Nhiệm nhẹ sâu đục thân, chống bệnh khô vằn tốt, chống đổ khá, chịu úng và phèn nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Có thể gieo ở vụ Xuân, vụ Thu và vụ Đông ở các tỉnh phía Bắc.

Vùng/đất gieo trồng: Thích nghi tốt với vùng Đồng bằng và Trung du Bắc bộ, trên đất phù sa, đất trũng, đất lầy thụt.

Mục đích khác: Có thể trồng xen với cây đậu đỗ vì có tán lá bó và thoáng.

Khoảng cách gieo trồng: 70 × 25 cm.

Giống ngô LVN 98

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Đức, GS.TSKH. Trần Hồng Uy, KS. Lê Văn Hải, KS. Lê Văn Vượng, KS. Lê Văn Dũng và CS - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lai đơn giữa dòng DF2 (Viện Nghiên cứu Ngô) và dòng bố CML287 nhập nội từ CIMMYT.

Giống được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc nhóm giống dài ngày có thời gian sinh trưởng ở miền Bắc vụ Xuân 120 - 125 ngày, Thu - Đông 100 - 110 ngày.

Thân cây to, sinh trưởng khoẻ, chiều cao cây trung bình 205 - 215 cm, chiều cao đóng bắp 105 - 115 cm, lá xum xuê, xanh đậm. Bắp hình trụ dài 18 - 20 cm, 12 - 14 hàng hạt, kín lá bì. Tỷ lệ 2 bắp rất cao (trung bình 50 - 70%), hạt bán đá, màu vàng cam. Năng suất trung bình đạt 55 - 65 tạ/ha, thâm canh tốt đạt trên 90 tạ/ha.

Chống chịu sâu bệnh hại tốt, đặc biệt là sâu đục thân, chống chịu bệnh khô vằn và đốm lá, chống đổ khá, chịu hạn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ: Vụ Xuân gieo vào cuối tháng 1 đầu tháng 2, vụ Thu gieo vào cuối tháng 7 đầu tháng 8.

Vùng/đất gieo trồng: Thích nghi tốt ở vùng Đồng bằng Bắc bộ và miền núi phía Bắc trên đất phù sa ven sông và đất dốc tụ trên các cao nguyên, thung lũng.

Khoảng cách gieo trồng: 70 × 32 - 35 cm.

Giống ngô VN8960

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Mai Xuân Triệu và các cộng sự ThS. Trần Thẩm Tuấn, KS. Vũ Ngọc Lược, KS. Nguyễn Đức, KS. Vũ Thị Hồng, KS. Hoàng Văn Thanh - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Mẹ là dòng 21CM của CIMMYT, bố là dòng X1 của Viện Nghiên cứu Ngô chọn tạo từ giống ngô lai nhập nội.

Giống VN8960 được công nhận tạm thời năm 2002, công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

VN8960 là giống lai đơn thuộc nhóm có thời gian sinh trưởng trung bình sớm. Thời gian sinh trưởng (ở các tỉnh phía Nam) vụ Hè thu: 82 - 85 ngày, vụ Thu đông: 85 - 95 ngày, vụ Đông xuân: 95 - 100 ngày.

Chiều cao cây: 200 - 220 cm, chiều cao đòng bắp: 90 - 110 cm, hạt dạng đá, màu vàng da cam. Năng suất 60 - 95 tạ/ha tùy điều kiện thâm canh và tùy thời vụ.

Chống chịu sâu bệnh khá, chịu hạn và chịu phèn, chịu mặn rất khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phù hợp với điều kiện sinh thái miền Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

Vụ Hè thu: Gieo vào cuối tháng 4 đầu tháng 5, thu hoạch vào đầu tháng 8.

Vụ Thu đông: Gieo vào nửa cuối tháng 8, thu hoạch đầu tháng 12.

Vụ Đông xuân: Gieo cuối tháng 11 đầu tháng 12, thu hoạch nửa cuối tháng 3 năm sau.

Giống ngô LVN99

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TS. Ngô Hữu Tình, KS. Lưu Phúc Sát, KS. Tạ Duy Mạnh và cộng sự - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lai đơn giữa dòng mẹ và dòng bố được rút từ các giống lai ưu tú nhập nội có nguồn gốc nhiệt đới.

Giống được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002. Công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc nhóm trung bình sớm, có thời gian sinh trưởng ở phía Bắc vụ Xuân 115 - 120 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 100 - 105 ngày.

Chiều cao cây trung bình 200 - 210 cm, chiều cao đóng bắp 90 - 100 cm, lá nhỏ, thoáng, bắp hình trụ dài 18 - 20 cm, đầu múp, kín lá bi, số hàng hạt 14 - 16, hạt bán đá, sâu cay, màu vàng cam đẹp. Năng suất trung bình đạt 60 - 70 tạ/ha, thâm canh tốt đạt trên 90 tạ/ha.

Chống chịu sâu bệnh tốt đặc biệt với sâu đục thân và bệnh khô vằn, chống đổ tốt, chịu hạn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ:

Vụ xuân gieo vào đầu tháng 2.

Vụ thu gieo vào đầu tháng 8.

Vụ đông gieo cuối tháng 9 đầu tháng 10.

Vùng/đất gieo trồng: Thích nghi tốt với vùng Đồng bằng sông Hồng, miền núi phía Bắc và các tỉnh miền Trung trên tất cả các loại đất.

Khoảng cách gieo trồng: 70 × 25 - 30 cm.

Giống ngô LVN31

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Thanh Khiết, KS. Trần Thị Quý, GS.TSKH Trần Hồng Uy và cộng tác viên - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: LVN31 là giống ngô lai kép (47/31) × (28/43) tạo ra từ các dòng ngô thuần nhiệt đới.

Giống được công nhận tạm thời năm 2000 theo Quyết định số 5218 QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 120 - 123 ngày, vụ Thu 95 - 105 ngày, vụ Đông 110 - 115 ngày.

Chiều cao cây 200 - 210 cm, độ cao đóng bắp 100 - 106 cm, bắp dài 19,4 - 20,5 cm, đường kính bắp, dạng hạt bán răng ngựa, màu vàng. Tiềm năng năng suất 75 - 85 tạ/ha.

Khả năng chống đổ, chua, hạn khá, nhiễm sâu bệnh nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Có thể trồng ở tất cả các vụ trong năm, nếu trồng vụ Đông nên kết thúc trước 30/9 dương lịch.

Vùng đất trồng: Nơi nào có thể trồng ngô thì có thể trồng LVN31. LVN31 đặc biệt thích hợp ở các tỉnh miền núi phía Bắc và miền Trung.

Giống ngô HQ2000

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: ThS. Lê Quý Kha, GS.TSKH. Trần Hồng Uy, Dr. Surinder Kumar Vasal, KS. Châu Ngọc Lý, TS. Bùi Mạnh Cường, KS. Nguyễn Tiến Trường, KS. Đỗ Văn Dũng - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Được tạo ra từ tổ hợp lai HL5 × HL1 trong thí nghiệm lai đỉnh các dòng bố mẹ nhập nội từ Trung tâm Nghiên cứu Ngô và Lúa Mì quốc tế (CIMMYT).

Giống được công nhận tạm thời theo Quyết định số 3503 QĐ/BNN&KH-CN, ngày 1 tháng 8 năm 2001. Công nhận chính thức năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng trung bình vụ Xuân 115 - 125 ngày, vụ Thu: 90 - 95 ngày, vụ Đông: 110 - 120 ngày.

Chiều cao cây 190 ± 25 cm, chiều cao đòng bắp 90 ± 15 cm, chiều dài bắp 20 ± 3 cm, đường kính bắp $5 \pm 0,5$ cm, 14 - 16 hàng hạt, số hạt trên hàng: 38 ± 3 hạt, tỷ lệ hạt/bắp là 73%, khối lượng 1000 hạt 290 - 330 gam, tỷ lệ cây 2 bắp 25 - 30%, dạng hạt bán đá và màu hạt vàng thẫm. Năng suất trung bình 5,5 - 6,5 tấn, thâm canh cao đạt 8 - 10 tấn/ha. HQ2000 có hàm lượng prôtêin 11%, hàm lượng lysine 3,95%, prôtêin và tryptophan 0,82%.

Chống chịu đối với sâu đục thân, đục bắp và ăn lá. Chống chịu với bệnh khô vằn (*Rhizoctonia solani*), đốm lá lớn, (*H. turcicum*) đốm lá nhỏ (*H. maydis*), chịu hạn và chống đổ tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Gieo trồng được các vụ trong năm ở các vùng trồng ngô chính.

Mục đích khác: Sử dụng HQ2000 góp phần giảm tình trạng suy dinh dưỡng cho trẻ em vùng có tập quán dùng ngô làm lương thực, tăng hiệu quả thức ăn chăn nuôi lợn và gia cầm, Có thể sử dụng làm thức ăn xanh (silo). Ngoài ra còn có thể sử dụng làm ngô luộc và ngô rau. Ngô HQ2000 là giống ngô đa dụng.

Gieo trồng, chăm sóc như các giống ngô lai khác.

Giống ngô LCH9

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: ThS. Lê Quý Kha, GS.TSKH. Trần Hồng Uy, KS. Châu Ngọc Lý, ThS. Lê Văn Dũng, KS. Nguyễn Tiến Trường, KS. Đỗ Văn Dũng - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: LCH9 được tạo ra từ tổ hợp lai CH1 × HL1 trong thí nghiệm luân giao của 8 dòng ngô thuần có nguồn gốc nhiệt đới.

Giống được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng trung bình muộn, vụ Xuân 110 - 120 ngày, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 115 ngày.

Chiều cao cây 220 ± 10 cm, chiều cao đóng bắp 100 ± 10 cm, chiều dài bắp 20 ± 1 cm, đường kính bắp 4,7 cm, 14 - 16 hàng hạt, số hạt trên hàng: 38 ± 3 hạt, tỷ lệ hạt khô trên bắp tươi ở ẩm độ 14% là 77,3%, khối lượng 1000 hạt 300 - 320 gam, dạng hạt bán răng ngựa và màu vàng. Năng suất trung bình 55 - 65 tạ/ha

Chống chịu sâu bệnh nhẹ, chịu hạn và chống đổ tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Như các giống ngô nhóm chín trung bình muộn.

Giống ngô LVN - 32

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TSKH. Trần Hồng Uy, KS. Nguyễn Thị Bích và cộng sự - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc: LVN - 32 là giống ngô lai qui ước giữa 3 nguồn dòng ở các nhóm UTL khác nhau là DF1, DF2 và SB9.

Phương pháp: LVN - 32 được nghiên cứu theo phương pháp lai đỉnh (Topcross).

Giống ngô LVN - 32 đã được công nhận tạm thời năm 1999 theo Quyết định số 1645 QĐ/BNN-KHCN ngày 12 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng của giống LVN32 ở phía Bắc vụ Xuân 110 - 115 ngày, vụ Thu 82 - 90 ngày, vụ Đông 105 - 115 ngày.

Chiều cao cây 205 ± 10 cm, chiều cao đóng bắp 95 ± 10 cm, 12 - 14 hàng, chiều dài bắp 18 ± 10 cm, Số hạt/hàng 32 ± 3 hạt, màu hạt vàng, dạng hạt bán đá, khả năng thích ứng rộng, tiềm năng năng suất 60 - 75 tạ/ha.

Chống chịu sâu bệnh khá, chịu hạn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng đất gieo trồng: Các tỉnh đồng bằng, trung du và miền núi trên chân đất màu, đất bãi ven sông, đất 2 vụ lúa ...

Giống ngô LVN - 33

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Phan Xuân Hào, TS. Nguyễn Hữu Phúc và cộng sự - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: LVN - 33 là giống ngô lai 3 dòng số 3, số 6, số 7 trong thí nghiệm lai luân phiên của 9 dòng thuần ngắn và trung ngày, có khả năng kết hợp cao.

Giống ngô LVN - 33 đã được công nhận tạm thời năm 1999 theo Quyết định số 1645.QĐ/BNN-KHCN ngày 12 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng của giống LVN33 vụ Xuân 115 ngày, vụ Thu 105 - 110 ngày, vụ Đông 110 - 115 ngày.

Chiều cao cây 170 - 200 cm, chiều cao đóng bắp 85 - 100 cm, 12 - 14 hàng, chiều dài bắp 18 - 22 cm, số hạt/hàng 38 - 46 hạt, khối lượng 1000 hạt là 350 - 380 gam, màu hạt vàng, dạng hạt bán răng ngựa. Tiềm năng năng suất 60 - 75 tạ/ha

Chống chịu sâu bệnh khá, chịu hạn chịu rét tốt, chống đổ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

LVN33 thích hợp trong Xuân, vụ Thu ở các tỉnh phía Bắc.

Khoảng cách gieo trồng 70 × 30 cm.

Giống ngô LVN - 9

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Phan Xuân Hào và các cộng tác viên - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô lai LVN 9 (có tên khác trong khảo nghiệm là SC185) là giống ngô lai đơn sử dụng dòng bất dục đực tế bào chất, được tạo ra từ tổ hợp lai DF18C//DF5, trong đó DF18C đã qua 18 đời lai lại.

Giống ngô LVN - 9 đã được công nhận tạm thời năm 2002, công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Bắc vụ Xuân 110 - 112 ngày, vụ Hè thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 100 - 105 ngày.

Chiều cao cây 170 - 185 cm, chiều cao đóng bắp 70 - 75 cm, chiều dài bắp 17 - 18 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,5 cm, 12 - 14 hàng, số hạt/hàng 32 - 35 hạt, tỷ lệ hạt/bắp 80 - 82%,

khối lượng 1000 hạt là 350 - 370 gam, màu hạt vàng nhạt, dạng hạt bán răng ngựa. Năng suất 60 - 70 tạ/ha.

Chống chịu sâu bệnh khá, chịu hạn tốt, chống đổ tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

LVN - 9 thích hợp với các vụ ngô chính trong cả nước, đặc biệt là vụ 2 ở Tây Nguyên và Tây Bắc, vụ Đông ở miền Bắc (có thể làm bầu đến 5/10).

Mật độ, khoảng cách: Mật độ 5,5 - 5,7 vạn cây/ha (Khoảng cách gieo trồng 70 × 25 - 28 cm/cây).

Phân bón cho 1 ha: 10 - 15 tấn phân chuồng, 300 - 400 kg urê + 500 - 600 kg lân super + 120 - 150 kali clorua.

Giống ngô B.9698

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Bioseed genetics Việt Nam.

Giống được công nhận tạm thời năm 1999 theo Quyết định số 188 TB/KHCN ngày 23 tháng 1 năm 1999. Công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

B9698 có thời gian sinh trưởng ở miền Đông Nam bộ và ĐBSCL 90 - 95 ngày, ở Tây Nguyên 105 - 110 ngày.

Chiều cao cây 170 - 185 cm, chiều cao đóng bắp 75 - 90 cm có 17 - 19 lá. Tỷ lệ hạt/bắp 77 - 78%, chiều dài bắp 15,0 - 16,0 cm, 12 - 14 hàng hạt, dạng hạt bán đá, màu vàng da cam. Năng suất trung bình 5,5 - 6,5 tấn/ha.

B9698 chịu hạn, chống đổ tốt, nhiễm nhẹ bệnh khô vằn, cháy lá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

B9698 thích ứng cho các vùng đất xấu và đất có độ màu mỡ trung bình trong vụ Hè Thu và Thu đông ở miền Đông Nam bộ và Cao nguyên, vụ Xuân, vụ Thu và Thu đông ở các tỉnh miền núi phía Bắc.

Giống ngô B.9797

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: B9797 là giống ngô lai đơn do Công ty Bioseed Genetics Việt Nam lai tạo. Giống được công nhận tạm thời năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống lai đơn ngắn ngày, thời gian sinh trưởng trung bình ở vụ Xuân 105 - 110 ngày, vụ Đông 100 - 105 ngày.

Chiều cao cây 190 - 200 cm, chiều cao đống bắp 90 - 95 cm, bắp dài 16 - 18 cm, có 12 - 14 hàng hạt, tỷ lệ hạt/bắp 76,5%, khối lượng 100 hạt 290 - 300 gam, dạng hạt bán răng ngựa, màu vàng nhạt. Năng suất trung bình 50 - 60 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

B9797 thích hợp trong vụ Đông ở miền Bắc, vụ II ở miền Nam và Tây Nguyên trên đất màu mỡ.

Khoảng cách trồng: 70 × 25 - 30 cm.

Giống ngô B. 9999

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: B9999 là giống ngô lai đơn do Công ty Bioseed Genetics Việt Nam lai tạo.

Giống được công nhận tạm thời năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

B9999 là giống ngô lai đơn, có thời gian sinh trưởng trung bình ở phía Bắc vụ Xuân 110 - 115 ngày, vụ Đông 105 - 110 ngày, ở phía Nam vùng Đông Nam bộ 90 - 95 ngày, vùng Tây Nguyên 105 - 110 ngày.

Thân to khỏe, vị trí đống bắp thấp, chiều cao cây 180 - 200 cm, chiều cao đống bắp 83 - 96 cm, lá màu xanh đậm, bền lâu, chiều dài bắp dài trung bình 16 - 18 cm, có 12 - 14 hàng hạt/bắp, tỷ lệ hạt/bắp 74,5%, khối lượng 1000 hạt 300 gam, hạt màu vàng cam, dạng bán đá. Năng suất trung bình 50 - 55 tạ/ha.

Chịu rét khá, chịu hạn tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ: Vụ I ở miền Nam, vụ Xuân ở miền Bắc, có thể trồng vào tháng 8, đầu tháng 9 (cho đến 20/9) ở miền Bắc, vụ II ở miền Nam và Tây Nguyên.

Vùng/đất gieo trồng: Sinh trưởng phát triển tốt trên đất màu mỡ.

Khoảng cách gieo trồng ở phía Bắc 70 × 30 cm, phía Nam 70 × 25 cm.

Giống B.9034

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Bioseed Genetics Việt Nam.

Nguồn gốc: Là giống ngô lai đơn có nguồn gốc Ấn Độ, được tiến hành khảo nghiệm tại Việt Nam từ năm 2000 - 2003.

Giống được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

B9034 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân ở phía Bắc từ 100 - 119 ngày, vụ Hè thu ở miền Đông Nam bộ và Tây Nguyên từ 98 - 105 ngày, vụ Đông xuân ở Đồng bằng sông Cửu Long từ 96 - 102 ngày.

B9034 thân to khoẻ, vị trí đóng bắp thấp, chiều cao cây 220 - 240 cm, chiều cao đóng bắp 85 - 95 cm, lá màu xanh đậm bền, bắp hình trụ dài, có 12 - 14 hàng hạt, số hạt/hàng 38 - 44 hạt, khối lượng 1000 hạt 310 - 330 gam, tỷ lệ hạt/bắp 73 - 80%, hạt màu da cam, dạng đá. Năng suất trung bình 5 - 7 tấn/ha, năng suất cao có thể đạt 10 đến 11 tấn/ha.

Chịu hạn và chống đổ tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Vụ Hè thu ở Đông Nam bộ và Tây Nguyên, vụ Đông xuân ở Đồng bằng sông Cửu Long, vụ Xuân ở phía Bắc.

Vùng/đất gieo trồng: Sinh trưởng phát triển tốt trên đất màu mỡ, chịu thâm canh cao.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Khoảng cách trồng ở phía Nam 70 × 25 cm, ở phía Bắc 70 × 30 cm.

Lưu ý: Không nên gieo vào vụ Đông ở các tỉnh đồng bằng và trung du phía Bắc.

Pacific 848 (P848)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Giống ngô lai đơn Pacific 848 của Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam nhập nội từ Công ty giống Pacific Thái Lan.

Giống được công nhận giống quốc gia năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 1 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc nhóm trung bình sớm, có thời gian sinh trưởng ở phía Bắc vụ Xuân 112 - 117 ngày, phía Nam 90 - 95 ngày.

Chiều cao cây trung bình 180 - 200 cm, chiều cao đóng bắp: 90 - 100 cm, bộ lá gọn, xanh bền, bắp hình trụ dài 18 - 20 cm, đầu múp, kín lá bì, số hàng hạt 14 - 16, khối lượng 1000 hạt 295 - 300 g, hạt bán đá, màu vàng cam đẹp. Năng suất trung bình 55 - 65 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70 - 75 tạ/ha.

Chống chịu sâu bệnh hại tốt, nhiễm nhẹ bệnh khô vằn, chống đổ tốt, chịu ướt, chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ:

Vụ xuân gieo vào đầu tháng 2

Vụ thu gieo vào đầu tháng 8

Vụ đông gieo cuối tháng 9 đầu tháng 10

Vùng/đất gieo trồng: Thích nghi tốt với vùng Đồng bằng sông Hồng, miền núi phía Bắc và các tỉnh miền Trung trên tất cả các loại đất.

Khoảng cách gieo trồng ở phía Bắc 70 × 30 cm, ở phía Nam 70 × 25 cm.

Pacific 963 (P963)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam nhập nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống nhập nội từ Công ty Pacific Thái Lan.

Giống được công nhận tạm thời năm 2003 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2003.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống ngô lai đơn, thuộc nhóm giống trung ngày, có thời gian sinh trưởng ở phía Bắc 110 - 115 ngày, phía Nam 90 - 95 ngày.

Chiều cao cây 190 - 220 cm, chiều cao đóng bắp 70 - 100 cm, cây mập khỏe, có dạng hình gọn, bắp dài 17 - 18 cm, đường kính bắp 4,5 - 4,7 cm, có 14 - 16 hàng hạt, khối lượng 1000 hạt 295 - 300 g, dạng hạt bán răng ngựa, màu vàng. Năng suất trung bình đạt từ 5,5 - 6,5 tấn/ha, thâm canh cao đạt đến 7,0 - 7,5 tấn/ha.

Chống chịu tốt với sâu đục thân và đục trái, bệnh khô vằn cháy lá và gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng vào những mùa vụ chính.

Tránh không cho ngô trở cờ phun râu gặp lúc thời tiết khô nóng (tháng 3 - 4 ở miền Nam, tháng 6 - 7 ở miền Trung, tháng 7 - 8 ở miền Bắc).

Vùng/đất gieo trồng: Thích nghi rộng khắp cả nước, rất thích hợp cho vùng cao.

Khoảng cách gieo trồng ở phía Bắc 70 × 30 cm, ở phía Nam 70 × 25 cm.

Giống ngô đơn T9

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Quý Tường, PGS.TS. Trương Đích, TS. Phạm Đồng Quảng, TS. Phạm Thị Tài và CTV - Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lai đơn giữa 2 dòng thuần có nguồn gốc nhiệt đới là D10 × BOD.

Giống được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống ngô lai đơn T9 thuộc nhóm có thời gian sinh trưởng trung ngày, vụ Xuân 115 - 120, vụ Thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 115 ngày.

Cây to khỏe, chiều cao trung bình 187 - 220 cm, chiều cao đóng bắp trung bình, hạt vàng, bán răng ngựa, khối lượng 1000 hạt đạt 309 gam. Năng suất trung bình 55 - 65 tạ/ha.

Nhiễm khô vằn, đốm lá nhẹ, chống đổ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống yêu cầu thâm canh khá cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt.

Ở phía Bắc nên gieo trồng trong vụ Xuân, vụ Hè thu, đối với vụ Đông cần kết thúc gieo trước 20/9.

Khoảng cách gieo trồng: Hàng × hàng = 70 cm, cây × cây = 25 - 30 cm.

Giống ngô C919

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Monsanto Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Nhập nội từ Công ty Monsanto Thái Lan.

Giống được công nhận năm 1999 cho các tỉnh phía Nam và năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 cho phổ biến ở các tỉnh phía Bắc.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống ngô lai đơn C919 có thời gian sinh trưởng ở phía Bắc, vụ Xuân 110 - 120 ngày, vụ Đông 110 - 115 ngày; Duyên hải miền Trung, vụ Đông xuân là 105 - 110 ngày, vụ Hè thu 90 - 95 ngày.

Chiều cao cây 191,7 cm, chiều cao đóng bắp 90 cm, bộ lá thoáng gọn. Chiều dài bắp 16 - 18 cm, đường kính bắp 4,5 cm, có 14 - 16 hàng hạt, tỷ lệ hạt/bắp 76,8%, khối lượng 1000 hạt 290 - 300 g, dạng hạt bán răng ngựa, màu vàng đẹp, lá bi bao kín bắp.

Chịu úng, chịu rét, chống đổ và nhiễm nhẹ sâu bệnh. Năng suất trung bình 60 - 70 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống yêu cầu thâm canh khá cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt.

Thời vụ: Trồng được ở các vụ ngô trong năm.

Khoảng cách gieo trồng: Phía Bắc 70 × 30 cm, phía Nam 70 × 25 cm.

Lưu ý: đối với vụ Đông ở phía Bắc nếu gieo sau 20/9 thì phải làm bầu.

Giống ngô DK414

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Monsanto Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: DK414 là giống ngô lai đơn có nguồn gốc từ Thái Lan và DK414 được tạo ra từ tổ hợp lai MA002//MB004.

Giống được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004, công nhận chính thức tháng 12 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống DK414 có thời gian sinh trưởng ở phía Bắc, vụ Xuân 110 - 115 ngày, vụ Đông 105 - 115 ngày, vùng Đông Nam bộ 90 - 97 ngày, vùng Tây Nguyên 110 - 115 ngày.

Chiều cao cây trung bình 200 - 220 cm, chiều cao đóng bắp 100 - 110 cm, bộ lá thoáng, lá xanh bền. Bắp dài hình trụ, kết hạt tốt. Chiều dài bắp trung bình là 18 - 19 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, có 12 - 14 hàng, tỷ lệ hạt/bắp 78,11%. Hạt màu vàng, dạng hạt bán răng ngựa, khối lượng 1000 hạt 320 gram. Năng suất trung bình 6 - 8 tấn/ha, năng suất cao có thể đạt 10 - 11 tấn/ha.

Nhiễm nhẹ sâu bệnh, chống đổ, chịu hạn, chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống yêu cầu thâm canh cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt.

Thời vụ gieo trồng: Có thể gieo trồng trong vụ Xuân, vụ Hè thu, Thu đông và Đông xuân, đối với vụ Đông ở phía Bắc nếu gieo trồng sau 20/9 nên trồng bầu.

Khoảng cách gieo trồng: Phía Bắc 70 × 30 cm, phía Nam 70 × 25 cm.

Giống ngô DK171

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Monsanto Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: DK171 là giống ngô lai đơn cải tiến có nguồn gốc từ Ấn Độ được tạo ra từ tổ hợp lai (MA003/MA004)//(MB002/MB003).

Giống được công nhận tạm thời năm 2003, công nhận chính thức năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống DK171 có thời gian sinh trưởng ở phía Bắc 100 - 115 ngày, vùng Duyên hải Nam Trung bộ 100 - 110 ngày, Đông Nam bộ 90 - 97 ngày, vùng Tây Nguyên 105 - 115 ngày.

Chiều cao cây trung bình 200 - 210 cm, chiều cao đóng bắp 90 - 95 cm. Chiều dài bắp trung bình là 16 - 18 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, có 12 - 16 hàng, tỷ lệ hạt/bắp 77,7%. Hạt màu vàng, dạng hạt bán răng ngựa, khối lượng 1000 hạt 300 - 320 gam. Năng suất trung bình 55 - 70 tạ/ha, năng suất cao có thể đạt 80 - 90 tạ/ha.

Nhiễm nhẹ sâu bệnh, chống đổ và chịu hạn tốt, chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

DK171 thích ứng rộng, chịu hạn tốt, chịu thâm canh cao, thích hợp với các mùa vụ và cơ cấu giống cây trồng của các địa phương trong cả nước, đặc biệt là các vùng khó khăn về nước tưới.

Khoảng cách gieo trồng: Phía Bắc 70 × 30 cm, phía Nam 70 × 25 cm.

Lưu ý: Đối với vụ Đông ở phía Bắc nếu gieo sau 20/9 thì phải làm bầu.

Giống ngô DK 5252

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Monsanto Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: DK5252 là giống ngô lai đơn có nguồn gốc từ Thái Lan được tạo ra từ tổ hợp lai (9596/9597).

Giống được công nhận tạm thời năm 1999, công nhận chính thức năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống DK5252 có thời gian sinh trưởng ở phía Bắc 100 - 115 ngày, vùng Duyên hải Nam Trung bộ 100 - 110 ngày, Đông Nam bộ 93 - 100 ngày, vùng Tây Nguyên 105 - 115 ngày.

Chiều cao cây trung bình 200 - 210 cm, chiều cao đóng bắp 100 - 105 cm. Chiều dài bắp trung bình là 16 - 18 cm, có 14 - 16 hàng, tỷ lệ hạt/bắp 76,8%. Hạt màu vàng da

cam, dạng hạt bán răng ngựa, khối lượng 1000 hạt 320 gam. Năng suất trung bình 55 - 70 tạ/ha, năng suất cao có thể đạt 90 - 110 tạ/ha.

Nhiễm nhẹ sâu bệnh, chống đổ khá, chịu hạn tốt, chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

DK5252 thích ứng rộng, chịu hạn tốt, thích hợp với các mùa vụ và cơ cấu giống cây trồng của các địa phương trong cả nước.

Khoảng cách gieo trồng: Phía Bắc 70 × 30 cm, phía Nam 70 × 25 cm.

Lưu ý: Đối với vụ Đông ở phía Bắc nếu gieo sau 20/9 thì phải làm bầu.

Giống ngô NK46

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Syngenta Việt Nam.

Nguồn gốc: Do Công ty Syngenta Việt Nam nhập từ Thái Lan.

Phương pháp: NK46 được tạo từ tổ hợp lai NP5039 × NP5038.

Được công nhận tạm thời năm 2003 theo Quyết định số 2061 TB/KHCN ngày 6 tháng 6 năm 2003.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống ngô lai đơn NK46 thuộc nhóm có thời gian sinh trưởng trung ngày miền Đông Nam bộ 90 - 100 ngày, Tây Nguyên 105 - 110 ngày.

Cây to khỏe, bộ lá gọn, chiều cao trung bình 200 - 230 cm, chiều cao đóng bắp 95 - 105 cm, hạt vàng, bán răng ngựa, tỷ lệ hạt/bắp 78 - 79%. Năng suất trung bình 60 - 70 tạ/ha.

Nhiễm khô vằn, cháy lá nhẹ, chịu hạn, chống đổ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Các vụ sản xuất ngô chính trong năm.

Vùng/đất gieo trồng: ĐBSCL, Đông Nam bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung.

Thích hợp trên nhiều loại đất: Phù sa, đất xám, đỏ bazan.

Khoảng cách gieo trồng: hàng cách hàng 70, cây cách cây 25 cm.

Giống ngô NK54

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Syngenta Việt Nam.

Nguồn gốc: Do Công ty Syngenta Việt Nam nhập từ Thái Lan.

Phương pháp: NK54 được tạo ra từ tổ hợp lai NP5047 × NP5070 do Công ty Syngenta Thái Lan lai tạo.

Được công nhận tạm thời năm 2003 theo Quyết định số 2061 TB/KHCN ngày 6 tháng 6 năm 2003, công nhận chính thức tháng 11 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở vùng Đông Nam bộ 93 - 98 ngày, vùng Tây Nguyên 100 - 110 ngày.

Chiều cao cây trung bình từ 200 - 215 cm, chiều cao đóng bắp 100 - 115 cm, cứng cây, bộ lá gọn đẹp, lá xanh đậm bền lâu, bắp to kết hạt tốt, tỷ lệ hạt/bắp 75 - 80%, kín đầu bắp, dạng hạt bán răng ngựa, màu hạt vàng cam. Năng suất trung bình 60 - 70 tạ/ha.

Khả năng thích ứng rộng, nhiễm khô vằn, đốm lá từ nhẹ đến trung bình, chịu hạn và chống đổ tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Các vụ sản xuất ngô chính trong năm.

Vùng/đất gieo trồng: Đông Nam bộ, Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung, trên đất phù sa, đất xám, đỏ bazan.

Gieo trồng ở mật độ 57000 cây/ha, khoảng cách 70 × 25 cm.

Giống Ngô NK 4300

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Syngenta Việt Nam.

Nguồn gốc: Do Công ty Syngenta Việt Nam nhập từ Thái Lan.

Phương pháp: NK4300 được tạo ra từ tổ hợp lai NP5069/NP5088.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004, công nhận chính thức tháng 11/2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng phía Bắc 105 - 110 ngày, Duyên hải miền Trung 90 - 95 ngày.

Chiều cao cây từ 185 - 210 cm, chiều cao đóng bắp 80 - 100 cm, cứng cây, chiều dài bắp 14,5 - 16,5 cm, 14 - 16 hàng hạt, tỷ lệ hạt/bắp 76 - 80%, khối lượng 1000 hạt 280 - 300 gam, kín đầu bắp, dạng hạt bán răng ngựa, màu hạt vàng da cam.

Nhiễm khô vằn, đốm lá từ nhẹ đến trung bình, chịu hạn và chống đổ khá. Năng suất trung bình 50 - 60 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Thích hợp với vụ Đông, vụ Xuân ở miền Bắc trên đất phù sa, đất xen canh lúa nước.

Gieo trồng với mật độ 57000 cây/ha, khoảng cách $70 \times (2 - 30)$ cm.

Giống ngô lai ba NMH2002

1. Nguồn gốc

Tác giả: Công ty Nathseed Ấn Độ.

Nguồn gốc: Giống NMH2002 là giống ngô lai ba có nguồn gốc từ Ấn Độ.

Phương pháp: NMH2002 được tạo ra từ tổ hợp lai NMYL517//NMYL519//NMYL526.

Giống được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

NMH2002 có thời gian sinh trưởng trung bình ở phía Bắc vụ Xuân 110 - 120 ngày, vụ Đông 110 - 115 ngày.

NMH2002 sinh trưởng khoẻ, độ đồng đều cao, bộ lá thoáng, lá xanh bền, chiều cao cây trung bình 190 - 210 cm, chiều cao đòng bắp 90 - 95 cm, chiều dài bắp trung bình là 17 - 19 cm, có 12 - 14 hàng hạt, tỷ lệ hạt/bắp cao 75,7%. Hạt màu vàng, dạng hạt bán răng ngựa, khối lượng 1000 hạt 300 - 320 gam. NMH2002 có năng suất cao và ổn định, năng suất trung bình đạt 55 - 75 tạ/ha, năng suất cao đạt 80 - 90 tạ/ha.

NMH2002 nhiễm nhẹ sâu bệnh, chống đổ, chịu hạn, chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống yêu cầu thâm canh khá cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt.

Ở phía Bắc nên gieo trồng trong vụ Xuân, vụ Thu đông, đối với vụ Đông nếu gieo nếu sau 20/9 cần phải làm bầu.

Khoảng cách gieo trồng: Hàng \times hàng = 70 cm, cây \times cây = 25 - 30 cm.

Giống ngô lai CPA88

1. Nguồn gốc

Tác giả: Công ty TNHH hạt giống CP Việt Nam.

Nguồn gốc: Giống CPA88 là giống ngô lai đơn có nguồn gốc từ Thái Lan.

Giống được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

CPA88 có thời gian sinh trưởng trung bình ở vùng Đông Nam bộ 95 - 100 ngày, vùng Tây Nguyên 105 - 110 ngày.

CPA88 sinh trưởng khoẻ, độ đồng đều cao, lá xanh bền, chiều cao cây trung bình 188 - 210 cm, chiều cao đóng bắp 91 - 103 cm, chiều dài bắp 18 - 20 cm, có 12 - 14 hàng hạt, tỷ lệ hạt/bắp cao 77 - 79%. Hạt màu vàng, dạng hạt bán đá, khối lượng 1000 hạt 300 - 310 gam. Năng suất trung bình đạt 60 - 70 tạ/ha.

Nhiễm nhẹ sâu bệnh, chống đổ, chịu hạn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống yêu cầu thâm canh khá cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt.

Thích ứng ở các tỉnh phía Nam và vụ Xuân ở các tỉnh phía Bắc.

Khoảng cách gieo trồng: 70 × 25 - 30 cm/cây.

Giống ngô CP989

1. Nguồn gốc

Tác giả: Công ty TNHH hạt giống CP Việt Nam.

Nguồn gốc: Giống CP989 là giống ngô lai đơn cải tiến có nguồn gốc từ Thái Lan được tạo ra từ tổ hợp lai (AT001/AT003)//(AC004/AC098).

Giống CP989 tham gia hệ thống khảo nghiệm giống ngô quốc gia từ năm 1999 đến năm 2004. Được công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2432/QĐ/BNN-KHCN ngày 17 tháng 8 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

CP989 có thời gian sinh trưởng trung bình ở phía Bắc 113 - 118 ngày, vùng Duyên hải Nam Trung bộ là 90 - 105 ngày, Đông Nam bộ 95 - 100 ngày và Tây Nguyên 105 - 110 ngày.

CP989 sinh trưởng khoẻ, độ đồng đều khá, chiều cao cây trung bình 200 - 210 cm, chiều cao đóng bắp 90 - 95 cm, chiều dài bắp trung bình là 17 - 19 cm, có 12 - 14 hàng hạt, tỷ lệ hạt/bắp cao 75,0%. Hạt màu vàng, dạng hạt bán răng ngựa, khối lượng 1000 hạt 310 - 320 gram.

CP989 nhiễm khô vằn, đốm lá nhẹ, bị bệnh khảm lá từ nhẹ đến nặng tùy vùng và mùa vụ khác nhau. Chống đổ và chịu hạn tốt, chịu rét trung bình. Năng suất cao và ổn định ở các vùng Tây Nguyên, Bắc Trung bộ và miền núi phía Bắc, năng suất trung bình là 50 - 70 tạ/ha, năng suất cao có thể đạt 80 - 98 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống yêu cầu thâm canh khá cao do đó nên gieo trồng ở những vùng có điều kiện đầu tư, đất tốt.

Thích ứng vùng Tây Nguyên, Bắc Trung bộ và miền núi phía Bắc.

Khoảng cách gieo trồng: 70 × 25 - 30 cm/cây.

Giống ngô VN 25 - 99

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: La Đức Vực, Hoàng Kim, Phạm Văn Ngọc và CTV; Nguyễn Văn Khoan, Nguyễn Văn Long - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô lai đơn VN 25 - 99 được tạo ra từ tổ hợp lai IL11/MV292.

Được công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2432 QĐ/BNN-KHCN ngày 17 tháng 8 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở phía Nam là 93 - 98 ngày.

Cây sinh trưởng nhanh, cứng cây, ít đổ ngã, độ đồng đều cao. Chiều cao cây 230 - 235 cm, chiều cao đòng bắp 120 - 130 cm, có 18 - 19 lá, chiều dài bắp 18 - 19 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,0 cm, có 12 - 14 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt 310 - 320 g, tỷ lệ hạt/trái 78 - 80%, hạt dạng nửa đá, màu vàng cam đẹp. Năng suất trung bình 60 - 65 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 70 - 80 tạ/ha.

Nhiễm nhẹ bệnh cháy lá và bệnh khô vằn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống có khả năng thích ứng rộng, phù hợp với cơ cấu mùa vụ ở Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

Khoảng cách gieo trồng: 70 × 25 cm/cây.

Các biện pháp kỹ thuật khác như giống ngô lai trung ngày.

Giống ngô V 98-1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Phạm Thị Rĩnh và CTV: Trần Kim Định, Trần Thị Ánh Nguyệt, Nguyễn Cảnh Vinh, Nguyễn Thế Hùng và Phan Thượng Trình - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô lai đơn V 98-1 có nguồn gốc từ tổ hợp lai giữa dòng bố D1 được rút ra từ một giống ngô của Công ty Pioneer và dòng mẹ D2 được rút ra từ một giống ngô của CIMMYT.

Được công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2432 QĐ/BNN-KHCN ngày 17 tháng 8 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có thời gian sinh trưởng ở phía Nam, vụ Hè thu 87 - 92 ngày, 85 - 90 ngày (vụ Thu Đông) và 90 - 95 ngày (vụ Đông xuân).

Chiều cao cây trung bình 190 - 215 cm, chiều cao đống bắp 90 - 110 cm, thấp cây nên chịu đổ ngã tốt. V98 - 1, có chiều dài bắp 17 - 19 cm, đường kính bắp 4,5 - 5,5 cm, khối lượng 1000 hạt 295 - 300 g, đầu bi rất kín nên dễ trồng trong vụ mưa, tỷ lệ hạt/bắp là 77%. Năng suất trung bình đạt 60 - 70 tạ/ha, thâm canh tốt đạt 80 - 90 tạ/ha.

Giống có khả năng kháng bệnh gỉ sắt tốt, nhiễm nhẹ bệnh khô vằn và đốm lá nhỏ, nhiễm sâu đục thân mức trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống có khả năng thích ứng rộng, trồng được cả 3 vụ Đông xuân, Hè thu và Thu đông ở các tỉnh phía Nam.

Khoảng cách gieo trồng: 70 × 25 cm/cây.

Các biện pháp kỹ thuật khác như giống ngô lai trung ngày.

Giống ngô V - 2002

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Phạm Thị Rịnh và CTV Trần Kim Định, Trần Thị Ánh Nguyệt, Nguyễn Cảnh Vinh, Nguyễn Thế Hùng, Phan Thượng Trình - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô lai đơn V - 2002 có nguồn gốc từ tổ hợp lai với dòng bố D4 có nguồn gốc nhiệt đới và dòng mẹ là dòng rút ra từ một giống lai đơn của Công ty Cibageigy.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2432 QĐ/BNN-KHCN ngày 17 tháng 8 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở vùng Đông Nam bộ là 90 - 95 ngày (vụ Hè thu) và 95 - 100 ngày (vụ Đông xuân).

Chiều cao cây từ 175 - 245 cm, đống bắp 83 - 113 cm. Dạng cây đẹp, độ đồng đều cao, lá đứng. Bắp hơi hờ đầu bi, hạt dạng bán răng ngựa, màu vàng cam, tỷ lệ hạt/trái đạt khoảng 78%. Năng suất giống trong điều kiện thâm canh thường đạt 7 - 8 tấn/ha.

Giống có khả năng kháng sâu đục thân trung bình, kháng khô vằn và cháy đốm lá nhỏ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống phù hợp gieo trồng tại các tỉnh vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên.

Khoảng cách gieo trồng: 70 × 25 cm/cây.

Các biện pháp kỹ thuật khác như giống ngô lai trung ngày.

CÁC GIỐNG NGÔ LAI KHÔNG QUY ƯỚC

Giống ngô LS 5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô LS 5 do Viện Nghiên cứu Ngô tạo ra. Được khảo nghiệm và sản xuất thử từ vụ Đông năm 1992. Hiện vẫn được một số địa phương mở rộng trong vụ Đông.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Thuộc nhóm chín trung bình, vụ Xuân từ 110 - 120 ngày, vụ Hè thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 105 - 115 ngày.

Giống LS 5 có chiều cao cây 180 - 200 cm, chiều cao đóng bắp từ 75 - 85 cm, có 16 - 18 lá, bộ lá thoáng và gọn. LS 5 có tiềm năng năng suất khá, năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 65 tạ/ha. Bắp dài 14 - 16 cm, mỗi bắp có 14 - 16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt 280 - 300 gram. Hạt dạng bán răng ngựa màu vàng tươi.

Cứng cây, chống đổ tốt. Chống chịu điều kiện bất lợi và sâu bệnh bình thường.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở các vùng ngô trong cả nước, trên các chân đất tốt có khả năng thâm canh.

Giống LS 5 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 30 cm.

Giống ngô LS 6

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô LS 6 do Viện Nghiên cứu Ngô tạo ra. Được khảo nghiệm và sản xuất thử vụ Đông năm 1992, sau đó được mở rộng nhanh ra sản xuất ở nhiều địa phương phía Bắc, nhất là trong vụ Đông.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân từ 115 - 120 ngày, vụ Hè thu 90 - 95 ngày, vụ Đông 110 - 120 ngày.

Giống LS 6 có chiều cao cây 180 - 200 cm, chiều cao đóng bắp từ 75 - 85 cm, có 16 - 18 lá. LS 6 có tiềm năng năng suất khá, năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 60 - 65 tạ/ha. Bắp dài 14 - 16 cm, mỗi bắp có 14 - 16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt 300 - 320 gram. Hạt dạng bán răng ngựa màu vàng.

Cứng cây, chống đổ khá. Chịu hạn, chịu rét, chịu úng khá. Bị nhiễm sâu bệnh nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, dễ tính, có thể trồng ở các vùng ngô trên các chân đất tốt thuộc phù sa ven sông, đất đồi dốc, đất ruộng ướt có lên luống.

Giống LS 6 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm.

Khoảng cách trồng ở phía Bắc 70 × 30 cm.

Giống ngô LS 8

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô LS 8 do Viện Nghiên cứu Ngô tạo ra. Được khảo nghiệm và sản xuất thử từ vụ Đông năm 1992. Là giống có triển vọng, được nhiều địa phương, nhất là ở Đông Nam bộ và Đồng bằng sông Cửu Long mở rộng trong sản xuất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân từ 120 - 135 ngày, vụ Thu 100 - 105 ngày, vụ Đông 120 - 130 ngày.

Giống LS 8 có chiều cao cây 200 - 220 cm, chiều cao đóng bắp từ 90 - 110 cm, có 19 - 20 lá. Tỷ lệ cây 2 bắp khá, bắp dài 14 - 16 cm, đường kính bắp 4,0 - 4,4 cm, mỗi bắp có 14 - 16 hàng hạt. Khối lượng 1000 hạt 280 - 300 gram. Hạt dạng bán răng ngựa màu vàng da cam. Năng suất trung bình 45 - 50 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 65 - 70 tạ/ha.

Cứng cây, chống đổ khá. Chống hạn khá. Bị nhiễm sâu bệnh nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, có thể trồng ở mọi vùng đặc biệt trên các chân đất thâm canh thuộc phù sa ven sông, đất đỏ bazan, đất đen dốc tụ...

Giống LS 8 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm. Ở phía Bắc thích hợp nhất là vụ Xuân và vụ Thu đông, riêng vụ Đông phải trồng sớm trước 30/8.

Khoảng cách trồng ở phía Nam: 70 × 25 - 28 cm, ở phía Bắc 70 × 32 - 35 cm.

CÁC GIỐNG NGÔ NẾP

Giống ngô nếp VN 2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS. TSKH. Trần Hồng Uy; TS. Phan Xuân Hào và CTV - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô nếp trắng VN2 được chọn lọc từ các giống ngô nếp S2, nếp Tây Ninh, nếp Quảng Nam - Đà Nẵng và nếp Thanh Sơn (Vĩnh Phúc) từ vụ Xuân 1992.

Được công nhận là giống ngô quốc gia năm 1998 theo Quyết định số 1224 QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống VN 2 có thời gian sinh trưởng ngắn ở phía Bắc vụ Hè 70 - 80 ngày, vụ Xuân 100 - 105 ngày.

Cao cây 157 - 196 cm, chiều cao đóng bắp từ 70 - 80 cm, đường kính bắp 4,0 - 4,2 cm, chiều dài bắp 14,5 - 15,5 cm, số hàng/bắp 10 - 14 hàng, khối lượng 1000 hạt 220 - 240 gram. Hạt màu trắng đục, thơm dẻo, khá sâu cay. VN 2 có năng suất đạt từ 30 - 40 tạ/ha.

VN 2 có khả năng chịu hạn, chịu chua phèn tốt, chống đổ gãy khá, ít nhiễm sâu bệnh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống VN 2 nên trồng với mật độ 5,7 - 6,0 vạn cây/ha, khoảng cách giữa hàng × hàng 65 - 70 cm, cây × cây 24 - 25 cm. Phân bón cho VN 2 không cần cao như ngô lai lấy hạt nhưng cần đầu tư chăm sóc sớm. Chú ý phòng trừ sâu đục thân nhất là vụ Xuân hè, vụ Hè thu.

Giống ngô nếp MX2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Hữu Hoà, Nguyễn Hồng Ân, Đặng Văn Vinh, Nguyễn Minh Chương - Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: MX2 là giống ngô lai không qui ước được tạo ra từ tổ hợp lai SNC06 × SN1, trong đó SNC06 và SN1 là các giống ngô nếp thụ phấn tự do đã được chọn lọc.

MX2 bắt đầu khảo nghiệm quốc gia vụ Đông 2000, được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 75 - 80 ngày, thu trái ăn tươi 60 - 65 ngày sau gieo. Sinh trưởng khoẻ, chống chịu sâu bệnh đốm vằn tốt, ít đổ ngã, thích nghi rộng. Chất lượng ăn tươi bắp có hương vị thơm, ngon và dẻo. Năng suất trung bình 3,5 - 4,5 tấn/ha. Năng suất trái tươi trung bình từ 7 - 8 tấn trái tươi/ha.

MX2 bị nhiễm bệnh đốm vằn và gỉ sắt nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Có thể trồng được nhiều vụ trong năm trên chân đất chủ động tưới tiêu.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc:

- + Cần trồng cách ly về không gian hoặc thời gian với ruộng bắp vàng hay bắp ngọt để đảm bảo chất lượng trái.
- + Thu bắp ăn trái tươi sau khi phun râu 18 ngày.

Giống ngô nếp MX4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Hữu Hoà, Nguyễn Hồng Ân, Đặng Văn Vinh, Nguyễn Minh Chương - Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: MX4 là giống ngô lai không qui ước được tạo ra từ tổ hợp lai SNC07 × SN1, trong đó SNC07 và SN1 là các giống ngô nếp thụ phấn tự do đã được chọn lọc.

MX4 bắt đầu khảo nghiệm quốc gia vụ Đông 2000, được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian thu hạt khô 80 - 85 ngày, thu trái ăn tươi 62 - 64 ngày sau gieo.

Sinh trưởng khoẻ, chiều cao cây 186 cm, chiều cao đống bắp 88 cm, chiều dài bắp 14,7 cm, đường kính bắp 4,2 cm, 12 - 14 hàng hạt, tỷ lệ hạt/bắp 74,1%. Chất lượng luộc ăn tươi bắp có hương vị thơm và dẻo. Năng suất hạt khô trung bình từ 3,5 - 4,5 tấn/ha. Năng suất bắp tươi lột vỏ 7,7 tấn trái tươi/ha.

MX4 bị nhiễm bệnh đốm vằn và gỉ sắt nhẹ, ít đổ ngã, thích nghi rộng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Có thể trồng được nhiều vụ trong năm trên chân đất chủ động tưới tiêu.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc:

- + Cần trồng cách ly về không gian hoặc thời gian với ruộng bắp vàng hay bắp ngọt để đảm bảo chất lượng trái.
- + Thu bắp ăn trái tươi sau khi phun râu 18 ngày.

Giống ngô nếp dạng Nù N-1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Phạm Thị Rịnh và CTV: Trần Thị Ánh Nguyệt, Nguyễn Cảnh Vinh, Đặng Ngọc Hà - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ngô nếp dạng Nù N - 1 được chọn lọc theo phương pháp “bắp trên hàng cải tiến” từ tổ hợp lai nếp Đồng Nai/nếp An Giang qua 5 chu kỳ.

Được công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2182/QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống nếp Nù N - 1 có thời gian từ khi gieo đến khi thu hoạch trái ăn tươi là 60 - 65 ngày (vụ Hè thu), 62 - 65 ngày (vụ Thu đông) và 65 - 70 ngày (vụ Đông xuân). Nếu để thu hạt khô thì khoảng 80 - 90 ngày.

Giống có chiều cao cây thấp 168 - 187 cm, chiều cao đống bắp 73 - 95 cm. Năng suất trái tươi cao hơn so giống gốc Đồng Nai, An Giang đạt 7 - 10 tấn/ha, cá biệt 12,1 tấn/ha.

Giống có khả năng kháng khô vằn trung bình, dễ bị sâu đục thân gây hại hơn các loại ngô thức ăn gia súc.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Có thể trồng được nhiều vụ trong năm trên chân đất chủ động tưới tiêu.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc:

- + Cần trồng cách ly về không gian hoặc thời gian với ruộng bắp vàng hay bắp ngọt để đảm bảo chất lượng trái.
- + Thu bắp ăn trái tươi sau khi phun râu 18 ngày.

Giống ngô nếp Wax22

1. Nguồn gốc

Tác giả: Công ty Syngenta Việt Nam.

Nguồn gốc: Là giống lai đơn do Cty Syngenta Thái Lan lai tạo, nhập nội vào Việt Nam năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 60 - 65 ngày ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, cây cao 190 - 210 cm, chiều cao đóng bắp 70 - 80 cm, chiều dài bắp 18 - 20 cm, lõi nhỏ. Chống chịu tốt với bệnh virus lùn. Năng suất bắp tươi 12 - 14 tấn/ha. Chất lượng hạt dẻo.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng quanh năm ở các tỉnh phía Nam.

Các lưu ý trong sản xuất: Cần thu hoạch đúng lúc (20 ngày sau khi phun râu).

Giống ngô nếp Wax33

1. Nguồn gốc

Tác giả: Công ty Syngenta Việt Nam.

Nguồn gốc: Là giống lai đơn do Công ty Syngenta Thái Lan lai tạo, nhập nội vào Việt Nam năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 60 - 65 ngày ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Cây cao khoảng 190 - 210 cm, chiều cao đóng bắp 70 - 80 cm, chiều dài bắp 18 - 20 cm, lõi nhỏ. Dạng bắp Nù hơn giống Wax22. Chất lượng dẻo, mềm. Năng suất bắp tươi 12 - 14 tấn/ha.

Chống chịu tốt bệnh virus lùn, kháng bệnh gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng quanh năm ở các tỉnh phía Nam.

Các lưu ý trong sản xuất: Cần thu hoạch đúng lúc (20 ngày sau khi phun râu).

CÁC GIỐNG NGÔ ĐƯỜNG

Giống ngô TSB3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: TSB3 là giống ngô thụ phấn tự do chọn tạo từ giống Super Sweet corn nhập nội từ Thái Lan năm 1990, năm 1991 tiến hành hai chu kỳ chọn lọc đám cải tiến, năm 1992 tiếp tục chọn lọc theo phương pháp bắp/hàng cải tiến.

Giống được công nhận giống ngô quốc gia năm 1996 theo Quyết định số 1209 NN-KHCN/QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

TSB3 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 115 - 120 ngày, vụ Thu đông 109 - 111 ngày, vụ Hè 93 - 95 ngày.

Chiều cao cây trung bình 170 - 200 cm, chiều cao đóng bắp 75 - 100 cm, bắp dài 10,5 - 12,5 cm, 12 - 14 hàng hạt, hàm lượng lipit 10,44%, hàm lượng prôtêin 14,5%, hàm lượng tinh bột 28,68%, hàm lượng đường tan 15,96%, khối lượng 1000 hạt 133 - 134 gram.

Khả năng chống chịu bệnh đốm lá, bệnh khô vằn trung bình. TSB3 là giống ngô thực phẩm có chất lượng ngon, năng suất 9 - 13 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống TSB3 gieo trồng được tất cả các vụ trong năm, đặc biệt là vụ đông muộn ở các tỉnh phía Bắc.

Khoảng cách trồng 70 × 20 - 25 cm.

Giống ngô siêu ngọt Sakita (ngô đường Sakita)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Trang Nông.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống ngô lai nhập nội do Công ty Trang Nông phát triển ra sản xuất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long 60 - 65 ngày.

Cây cao trung bình 150 - 170 cm, chiều cao đóng bắp thấp, chống đổ tốt. Số bắp/cây trung bình 1 - 2 bắp, bắp dài 20 cm, có hình dạng đẹp thuôn, hạt màu vàng xen trắng, hạt đóng xít, có độ ngọt rất cao, ăn rất ngon được ưu chuộng. Năng suất bình quân 12 tấn/ha.

Chống chịu bệnh khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể trồng được ở cả phía Bắc và phía Nam, tốt nhất là mùa khô, mùa mưa phải thoát nước tốt.

Phải cách ly với các giống ngô khác.

Trồng hàng × hàng 70 - 75 cm, cây × cây 15 - 25 cm.

Trước khi trở cờ, phun râu phải tỉa trời triệt để, tỉa bắp. Mỗi cây trung bình chỉ để 1 bắp.

Thu sớm khi 10% số cây bắp thâm râu là thích hợp để tiêu thụ ăn luộc.

Giống ngô ngọt TN 115 (ngô đường TN 115)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Trang Nông.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống ngô lai nhập nội do Công ty Trang Nông và đề nghị phát triển.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 68 - 70 ngày.

Cây cao trung bình 200 - 220 cm, chiều cao đóng bắp thấp, chống đổ khá, cây sinh trưởng mạnh, dễ trồng. Số bắp/cây trung bình 1 - 2 bắp, bắp dài 20 cm. Bắp thuôn đẹp, hạt màu vàng đóng khít, sâu, ít đuôi chuột. Chất lượng bắp luộc mềm, ngọt, thơm ngon được ưu chuộng. Năng suất bình quân 12 tấn/ha.

Kháng sâu bệnh khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể trồng được ở cả phía Bắc và phía Nam, tốt nhất là mùa khô, mùa mưa phải thoát nước tốt.

Phải cách ly với các giống ngô khác.

Trồng hàng x hàng 70 - 75 cm, cây x cây 15 - 25 cm.

Trước khi trở cờ, phun râu phải tỉa trời triệt để, tỉa bắp. Mỗi cây trung bình chỉ để 1 bắp.

Thu sớm khi 10% số cây bắp thâm râu là thích hợp để tiêu thụ ăn luộc.

Giống ngô ngọt Sugar 75

1. Nguồn gốc

Tác giả: Công ty Syngenta Việt Nam.

Nguồn gốc: Là giống lai đơn do Công ty Syngenta Thái Lan lai tạo, nhập nội vào Việt Nam năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 66 -68 ngày ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Chiều cao cây 220 cm, chiều cao đống bắp thấp 60 - 70 cm, chiều dài bắp 19 - 22 cm, lõi nhỏ. Năng suất 12 - 16 tấn/ha.

Chất lượng: Ngọt, giòn, được thị trường ưa thích.

Chống chịu bệnh virus lùn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng quanh năm ở các tỉnh phía Nam. Các tỉnh phía Bắc từ tháng 2 - 9.

Lưu ý trong sản xuất: Áp dụng các biện pháp phòng trừ bệnh gỉ sắt.

CÁC GIỐNG NGÔ RAU

Pacific 423

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Hạt lai đơn F1 do Công ty Pacific Thái Lan sản xuất, Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam nhập vào Việt Nam năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian thu hoạch bắp non 40 - 44 ngày sau khi gieo, khi râu dài 3 - 5 cm.

Cây sinh trưởng mạnh, cây cao 180 - 200 cm, mỗi cây cho 2 - 3 bắp. Chiều dài 7 - 11 cm, đường kính bắp 1,3 - 1,8 cm, màu bắp vàng tươi, bầu noãn xếp thành hàng đơn, đều và thẳng. Năng suất bắp tươi lột vỏ 1,8 - 2 tấn/ha.

Chống chịu sâu bệnh tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ: Có thể trồng được quanh năm trên đất tưới tiêu chủ động.

Mục đích khác: Đống lon xuất khẩu.

Lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Gieo theo hàng kép để tiện chăm sóc và thu hoạch, hàng cách hàng 50 cm, cây cách cây 25 - 30 cm. Gieo 3 - 4 hạt/hốc sau tỉa để lại 3 cây/hốc. Để đảm bảo chất lượng trái non cần đảm bảo rút cỏ triệt để và cách ly với ruộng trồng bắp khác. Trái thu xong tránh để ngoài nắng và vận chuyển ngay về cơ sở chế biến.

Pacific 116

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Pacific Thái Lan lai tạo, Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam nhập nội vào Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lai đơn của Công ty Pacific Thái Lan.

Bắt đầu thử nghiệm ở Việt Nam từ năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Thu hoạch bắp non 40 - 45 ngày sau khi gieo, khi râu dài 3 - 5 cm.

Sinh trưởng mạnh, cây cao 180 - 200 cm, mỗi cây cho 2 - 3 trái, trái đã lột vỏ đạt tiêu chuẩn đóng hộp: Chiều dài trái 7 - 11 cm, đường kính trái 1,3 - 1,5 cm, màu trái vàng tươi, bầu noãn xếp thành hàng đơn, đều và thẳng. Năng suất trái lột vỏ là 1,2 - 2 tấn/ha.

Chất lượng: Theo tiêu chuẩn chất lượng số: 10TCN 312 - 98.

Kháng bệnh tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ: Có thể trồng được quanh năm trên đất tươi tiêu chủ động.

Mục đích khác: Đóng lon xuất khẩu.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Chọn đất, chủ động tưới tiêu, đất cày bừa kỹ, sạch cỏ. Gieo theo hàng kép để tiện chăm sóc và thu hoạch. 2 hàng cách nhau 50 cm, hàng kế tiếp cách 90 cm. Cây cách cây 25 - 30 cm, gieo 3 - 4 hạt sau tỉa để lại 3 cây/hốc. Để đảm bảo chất lượng trái non cần đảm bảo rút cỏ triệt để và cách ly với ruộng trồng bắp khác. Trái thu xong tránh để ngoài nắng và vận chuyển ngay về cơ sở chế biến.

Ngô ri Bạc Liêu

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống sưu tập trong nước.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 35 - 40 ngày sau gieo, hạt nhỏ, thân lá mảnh mai, màu xanh TB, năng suất trung bình 7 - 9 tấn/ha.

Chất lượng: Mùi rất thơm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng được quanh năm ở các đất khác nhau. Lượng hạt giống gieo 25 - 30 kg/ha.

Lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Phơi hạt cho khô giòn, dùng chai chà cho bể vỏ ngoài rồi mới gieo. Hạt ngô mọc chậm sau gieo 7 - 10 mới mọc đều.

Giống ngô LVN 23 (EE3)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Đức và CS - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc: Là giống ngô lai đơn.

Giống được công nhận tạm thời năm 1998 theo Quyết định số 1225 QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

LVN23 có thời gian sinh trưởng để lấy hạt 84 - 100 ngày, 48 - 75 ngày làm ngô rau.

Chiều cao cây trung bình 161 - 188 cm, cao đóng bắp 73 - 99 cm, bắp dài 18 - 19 cm, đường kính bắp 1,8 cm, hàm lượng nước 88,26%, hàm lượng chất khô 11,74%, hàm lượng prôtêin 2,66% hàm lượng lipit thô 0,68%, hàm lượng gluxit 6,8%, hàm lượng vitamin C 2,61 mg%. Năng suất 8,22 - 8,74 tạ/ha, năng suất khô 52,59 - 61,58 tạ/ha.

Chống chịu bệnh khô vằn đốm lá khá.

3. Hướng dẫn sử dụng

Có thể gieo trồng trong vụ Hè, Hè thu, Thu, Xuân sớm và Đông muộn trên đất tơi tiêu chủ động.

Mục đích khác: Đóng lon xuất khẩu.

Lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Khoảng cách gieo trồng: 50 × 25 - 30 hàng cách hàng 50 cm, cây cách cây 25 - 30 cm. Gieo 3 - 4 hạt/hốc sau tỉa để lại 3 cây/hốc. Để đảm bảo chất lượng trái non cần đảm bảo rút cỏ triệt để và cách ly với ruộng trồng bắp khác. Trái thu xong tránh để ngoài nắng và vận chuyển ngay về cơ sở chế biến.

CÁC GIỐNG KHOAI LANG

Giống khoai lang Hoàng long

1. Nguồn gốc

Là giống nhập nội của Trung Quốc hiện đang trồng phổ biến ở nhiều nơi trên miền Bắc.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ngắn, vụ Đông 100 ngày, vụ Xuân 120 ngày. Thuộc loại hình dây dài trung bình, thân màu tím đỏ, lá già xanh tím, gân lá tím, lá hình tim. Năng suất bình quân 8 - 10 tấn/ha, cao 15 tấn/ha. Vỏ củ hồng nhạt, ruột vàng đậm, bở trung bình, độ ngọt khá.

Khả năng chịu hạn rất kém, dễ sùng hà.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ, trên các loại đất cát pha. Thời vụ trồng cuối tháng 9 đến 5/10, vụ Xuân tháng 1 đến đầu tháng 2. Mật độ 4 - 5 vạn dây/ha, đặt dây kiểu dọc luống.

Phân bón 8 - 10 tấn phân chuồng/ha, 60kg N + 30kg P₂O₅ + 90kg K₂O.

Bón lót 100% phân chuồng + 100% P₂O₅ + 1/2 N + 1/2 K₂O.

Bón thúc sớm cùng với làm cỏ đợt 1 sau trồng 15 - 25 ngày, thúc toàn bộ số phân còn lại. Làm cỏ đợt 2 sau đợt 1: 10 - 15 ngày.

Lưu ý: Vụ Xuân vun luống cao tránh sùng hà.

Giống khoai lang V 15-70 (K4)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Mai Thạch Hoàn và CTV Bộ môn Cây có củ Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lai tự nhiên trong tập đoàn nhập từ Philippin, Được công nhận giống quốc gia năm 1993.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông 90 - 100 ngày, vụ Xuân 100 - 120 ngày.

Thân ngắn, màu xanh, đốt ngắn có phớt tím, lá hình tim khía nông màu xanh, lá ngọn tím sẫm, thân lá sinh trưởng mạnh, phủ luống sớm. Năng suất thân lá cao. Năng suất bình quân 12 - 15 tấn/ha, trong điều kiện thâm canh có thể đạt 20 tấn/ha. Vỏ củ trắng ngà, gốc có phớt tím, ruột củ trắng ngà, bở thơm có vị đậm, ăn ngon.

Khả năng chống chịu hạn, rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp vùng đất cát pha ở đồng bằng và trung du. Thời vụ trồng vụ Đông cuối tháng 9 đến 15/10, vụ Xuân cuối tháng 1 đến đầu tháng 2.

Kỹ thuật trồng và chăm sóc giống Hoàng Long.

Lưu ý: Vụ Đông cần tưới vào sau trồng và lúc củ phình to.

Giống khoai lang VX - 37

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Bùi Thị Tuyết Mai; GS.TSKH.VS. Trần Đình Long; KS. Nguyễn Thục Nhân; G.A. Liakhovkin thuộc Trung tâm Giống cây trồng Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: VX - 37 được tuyển chọn từ tập đoàn nhập nội từ Đài Loan.

Giống được công nhận năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHCN/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ngắn 90 ngày thích hợp với vụ Thu đông và Đông sớm.

Thân tím, đốt ngắn, phân nhánh nhiều, lá xanh, gân lá tím, lá xẻ thùy nông. Củ màu hồng nhạt, ruột vàng nhạt, bở, ăn ngon. Củ hình thành sớm 15 - 20 ngày sau trồng, tích lũy nhanh. Năng suất bình quân 10 - 15 tấn/ha.

Khả năng chịu nóng khá, chịu rét kém.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống VX - 37 thích hợp trên chân đất 2 lúa 1 màu hoặc 2 mùa 1 lúa. Thời vụ trồng cuối tháng 8 đầu tháng 9 đến 5/10. Vụ Xuân cuối tháng 1 đến đầu tháng 3.

Kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự Hoàng Long. Lưu ý giống VX - 37 có thời gian sinh trưởng ngắn, củ hình thành sớm nên chú ý bón lót thêm phân hoá học, bón thúc sớm.

Giống khoai lang cực nhanh

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm Giống cây có củ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống nhập nội từ Trung Quốc năm 1980 và được phát triển rộng rãi ở Tỉnh Gia (Thanh Hoá).

Giống được công nhận năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHCN/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có thời gian sinh trưởng ngắn 90 - 100 ngày trong vụ Đông, 100 - 110 ngày trong vụ Xuân.

Giống có thân ngắn, đốt ngắn, phân nhánh khoẻ, thân màu xanh đậm, lá xẻ thùy chân vịt, màu xanh, ngọn xanh. Củ màu trắng ngà, ruột trắng ngà, bở, thơm, phẩm chất ngon. Năng suất bình quân 12 - 15 tấn/ha, tỷ lệ củ thương phẩm cao.

Giống cực nhanh có thể trồng được quanh năm, khả năng chịu rét, chịu hạn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống thích hợp với chân đất nhẹ, vụ Đông trồng cuối tháng 9 đầu tháng 10, vụ Xuân tháng 1 đầu tháng 2. Kỹ thuật trồng và chăm sóc giống như Hoàng Long.

Lưu ý: Cần bón thúc sớm và tập trung.

Giống khoai lang 143

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS. VS. Vũ Tuyên Hoàng; KS. Trần Nguyên Tiến và tập thể tác giả Bộ môn Cây có củ Viện Cây Lương thực & CTP.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn dòng vô tính từ tổ hợp lai CN 1510 - 25 × Xushu 18.

Giống được công nhận năm 1998 theo Quyết định số 1224 QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Sinh trưởng mạnh, thân lá phát triển sớm, năng suất chất xanh cao. Thân màu xanh sẫm, lá to hình tim, phiến lá mỏng, dây dài phân nhánh ít. Củ màu hồng nhạt, ruột vàng, dạng củ thuôn dài, ăn ngon, bở. Tỷ lệ củ thương phẩm cao. Tiềm năng năng suất cao 18 - 23 tấn/ha.

Khả năng chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng ở đất cát pha, chân đất 3 vụ/năm ở đồng bằng và trung du Bắc bộ, có thể trồng lấy thân lá cho gia súc.

Kỹ thuật trồng như các giống khác.

Chú ý: Bấm ngọn sớm để tăng số nhánh.

Giống khoai lang HL 4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Thị Thuỷ, TS. Hoàng Kim, Trung tâm nghiên cứu Hưng Lộc, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống khoai lang HL 4 là giống được chọn lọc từ tổ hợp lai: (Gạo × Bí Đà Lạt) × Tai Nung 57.

Bắt đầu chọn tạo năm 1981, được công nhận tạm thời năm 1987.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 85 - 90 ngày, Hè thu và Thu đông 90 - 95 ngày, vụ Đông 80 - 90 ngày.

Thân chính dài trung bình 110 cm, màu xanh. Lá xanh thẫm, phân thùy 3 - 5 khía nông, gân trên lá màu xanh, gân dưới màu tím. Năng suất trung bình 17,4 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 23 tấn/ha. Vỏ củ màu đỏ, ruột màu cam đậm, tỷ lệ chất khô trung bình 30,4%. Trung gian giữa nhóm khoai dẻo và khoai bột. Củ to vừa phải, thuôn, láng thích hợp với ăn tươi.

Thích ứng rộng. Chịu hạn khá, ít nhiễm sâu đục thân, nhiễm nhẹ đến trung bình đối với sùng đục củ (*Cylasformicariu*).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp với đất xám trên phù sa cổ, đất đỏ bazan vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Có thể trồng nhiều vụ trong năm nếu đủ nước tưới.

Vụ Hè thu: Trồng cuối tháng 4 đầu tháng 5, thu hoạch cuối tháng 7 đầu tháng 8.

Vụ Thu đông: Trồng cuối tháng 7 đầu tháng 8, thu hoạch cuối tháng 10 đầu tháng 11.

Vụ Đông xuân (sau vụ lúa, trên đất đồi thấp): Trồng giữa tháng 11 đến giữa tháng 12.

Kỹ thuật trồng: Luống rộng 1,2m, mật độ 4,8 - 5 vạn dây/ha. Đặt dây phẳng dọc luống.

Phân bón cho 1ha:

+ Đầu tư thấp: 40 kg N + 40 kg P₂O₅ + 80 kg K₂O.

+ Đầu tư trung bình: 5 tấn phân chuồng + 60 kg N + 60 kg P₂O₅ + 120 kg K₂O.

Bón lót toàn bộ phân chuồng và phân lân. Thúc lần 1 (15 ngày sau khi trồng) 2/3 lượng đạm + 1/3 lượng kali kết hợp làm cỏ đợt 1. Thúc lần 2 (35 ngày sau trồng) 1/3 lượng đạm + 2/3 lượng kali kết hợp làm cỏ đợt 2.

Lưu ý: Nhắc dây (65 ngày sau trồng) kết hợp đặt bẫy sùng (nếu có). Ở các chân đất trung bình - tốt nên trồng xen thêm ngô ở lưng chừng luống, khoảng cách 2,4m × 0,5m × 2 cây (cách một luống xen một luống) đạt hiệu quả kinh tế cao hơn trồng thuần.

Giống khoai lang KL 5

1. Nguồn gốc.

Tác giả và cơ quan tác giả: GS. VS. Vũ Tuyên Hoàng; TS. Nguyễn Thế Yên; PGS.TS. Mai Thạch Hoàn, TS. Phạm Xuân Liêm; TS. Trịnh Khắc Quang và KS. Vũ Đan Thành Viện Cây lương thực & CTP.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn từ quần thể thụ phấn tự do của giống số 8.

Đã được khu vực hoá tháng 1/1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 100 - 120 ngày.

Sinh trưởng thân lá mạnh, khả năng tái sinh nhanh. Thân lá mềm ngọt, thích hợp làm thức ăn gia súc. Năng suất củ 15 - 20 tấn/ha, năng suất thân lá 15 - 20 tấn/ha. Lá xẻ thùy sâu. Củ to thon dài, vỏ đỏ tươi, ruột củ màu vàng, chất lượng khá. Hàm lượng chất khô trong củ 22,03% (vụ Đông) và 24,74% (vụ Xuân), tinh bột 14,43% (vụ Đông) và 18,73% (vụ Xuân).

Chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp với cách trồng để cắt tỉa thân lá (khoảng 10 ngày/lần) làm thức ăn gia súc. Củ có thể ăn tươi, thái lát phơi khô dùng cho người hoặc cho gia súc.

Vụ Đông trồng 15/9 đến 15/10, vụ Xuân từ cuối tháng 1 đến cuối tháng 2.

Đặt dây mỏng và phẳng theo dọc luống. Tưới nước phân sau mỗi lần cắt tỉa.

Giống khoai lang KL 1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS. VS. Vũ Tuyên Hoàng; TS. Nguyễn Thế Yên; PGS.TS. Mai Thạch Hoàn, TS. Phạm Xuân Liêm; TS. Trịnh Khắc Quang và KS. Vũ Đan Thành Viện Cây Lương thực & CTP.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn từ tổ hợp lai VX 37 - 6 × Pitis 5. Giống đang được khảo nghiệm quốc gia.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 100 - 120 ngày.

Sinh trưởng khỏe, thân lá to mập và mềm ngọt thích hợp làm thức ăn gia súc. Năng suất củ 10 - 15 tấn/ha, năng suất thân lá 20 - 25 tấn/ha. Lá to hình tim, màu xanh hơi vàng, cuống lá dài. Dạng củ thon dài, vỏ và ruột củ màu vàng, ăn ngon và bở. Hàm lượng chất khô trong củ 26,21% (vụ Đông) và 32,62% (vụ Xuân), tinh bột 14,85% (vụ Đông) và 20,16% (vụ Xuân)

Chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Như với giống KL 5.

Giống khoai lang TV1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Mai Thạch Hoàn và CTV Bộ môn Cây có củ Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ giống khoai lang TQ1 nhập nội từ Trung Quốc năm 1999.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 90 - 110 ngày.

Thân ngắn, dạng nửa đứng, nhiều nhánh. TV1 ra củ sớm và phình to ngay từ đầu. Củ to, chiều dài củ 14,06 cm, đường kính củ 3,8 cm, số củ/cây 3,42 củ, dạng củ hình elíp, màu vỏ củ hồng nhạt, ruột củ trắng có vân tím, da củ nhẵn, hàm lượng chất khô củ 20 - 24%, hàm lượng tinh bột 58,01%, prôtêin 4,25%, khẩu vị trung bình. Năng suất bình quân 20 - 38 tấn/ha.

TV1 bị bọ trĩ, sâu lá và sâu hà hại củ nhẹ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp nhất ở vùng Duyên hải miền Trung và trung du miền núi. Thời vụ trồng vụ Đông cuối tháng 9 đến 15/10, vụ Xuân cuối tháng 1 đến đầu tháng 2.

Kỹ thuật trồng và chăm sóc như giống Hoàng Long.

Giống khoai lang H.1.2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Mai Thạch Hoàn và CTV Bộ môn Cây có củ Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ tập đoàn 20 dòng khoai lang nhập nội từ CIP từ năm 1997 theo phương pháp chọn lọc cá thể, hỗn hợp và so sánh ở các vùng sinh thái.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 93 ngày.

Phát triển thân lá mạnh, khả năng tái sinh thân lá nhanh, năng suất thân lá cao 30 - 37 tấn/ha.

Chất lượng thân lá làm rau ăn giòn ngọt. Chất lượng củ ăn bở. Phân tích các chỉ tiêu thân lá H.1.2. có tỷ lệ chất khô, hàm lượng prôtêin tươi, đường tổng số tươi, tinh bột khô cao.

Kháng bệnh virus, nấm loang và ghẻ sùi trên thân lá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp nhất ở vùng Duyên hải miền Trung và trung du miền núi.

Mục đích sử dụng làm rau ăn lá và ăn củ.

Kỹ thuật trồng và chăm sóc như giống Hoàng Long.

CÁC GIỐNG KHOAI TÂY

Giống khoai tây Thường Tín

1. Nguồn gốc

Giống khoai tây Thường Tín nguyên gốc là giống Ackersegen của Đức sang Pháp và nhập vào Việt Nam từ những năm cuối thế kỷ 19. Tuy là giống đã thoái hoá, song do nông dân đã có tập quán trồng và sử dụng, cũng như chưa có đủ giống mới thay thế nên hiện tại giống này vẫn còn phổ biến trong sản xuất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có thời gian sinh trưởng ngắn, vụ Đông 90 - 95 ngày.

Thân nhỏ dễ đổ ngã, lá nhỏ màu xanh đậm. Tia củ trung bình, dạng củ thuôn dẹt, vỏ củ mỏng, mắt củ hơi sâu, số củ/bụi tương đối nhiều, kích thước củ nhỏ và có nhiều củ bi. Mầm nhỏ, thân màu xanh, số mầm/củ nhiều; thời gian mầm ngủ trung bình 3,5 - 4 tháng, mầm phát triển nhanh sau bảo quản, củ giống bị teo nhiều. Thích hợp thâm canh trung bình. Năng suất củ trung bình 10 - 12 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 16 - 18 tấn/ha. Vỏ củ màu nâu sáng, ruột củ màu vàng. Phẩm chất tốt, khẩu vị ăn thơm, ngon, bở.

Khả năng chống chịu điều kiện bất lợi (hạn, nóng, rét...) khá. Khả năng chống chịu sâu bệnh kém, rất nhạy cảm với các loại virus, vi khuẩn và nấm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống khoai tây Thường Tín khả năng thích ứng rộng, dễ trồng và thích hợp thị hiếu người tiêu dùng trong nước.

Lưu ý:

Không nên trồng giống Thường Tín vào vụ Xuân vì năng suất rất thấp, củ nhỏ, chất lượng kém.

Nên trồng dày hơn các giống nhập nội, mật độ 5,6 - 6 vạn hốc/ha.

Mức phân chuồng và đạm nên bón thấp hơn so với các giống nhập nội (phân chuồng 15 - 18 tấn/ha, đạm urê 200 - 250 kg/ha).

Giống khoai tây Mariella

1. Nguồn gốc

Giống Mariella được nhập nội từ Đức từ năm 1974. Được công nhận là giống mới năm 1980.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 100 - 110 ngày, vụ Đông 95 - 105 ngày.

Thân to mập, lá to màu xanh nhạt. Tia củ ngắn, dạng củ tròn hơi dẹt, vỏ củ dày, mắt củ hơi sâu, số củ/bụi trung bình. Mầm to mập, thân mầm màu nâu, mầm dễ bị rụng rời khỏi củ. Số mầm/củ rất ít, thường mỗi củ chỉ có một mầm. Thời gian mầm ngủ trung bình 3,5 - 4 tháng. Thời gian bảo quản giống ít bị mất nước nên củ giống vẫn tươi. Màu vỏ củ nâu nhạt, ruột củ vàng rất nhạt. Khẩu vị ăn ngon trung bình. Năng suất củ: trung bình 16 - 18 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 23 - 25 tấn/ha.

Chịu hạn và nóng trung bình, chịu rét khá. Chống chịu mốc sương khá, chống chịu virus tốt, chống chịu vi khuẩn tương đối khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp, thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như giống Lipsi.

Lưu ý: Để tăng năng suất và tăng số củ/bụi cần áp dụng biện pháp loại bỏ toàn bộ mầm của trước khi trồng khoảng 1,5 đến 2 tháng, tạo mầm mới trẻ và khỏe hơn.

Giống khoai tây Lipsi

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc và phương pháp: Lipsi là giống được Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống cây trồng Trung ương nhập nội từ Đức, khảo nghiệm từ năm 1985.

Được công nhận giống mới tháng 10/1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 110 - 120 ngày, vụ Đông 100 - 110 ngày.

Thân cao, lá nhỏ màu xanh đậm, lá ngọn hơi chùn xoắn màu xanh nhạt. Củ tròn đều, tia củ hơi dài, số củ/bụi tương đối nhiều. Mắt củ nâu, số mầm củ trung bình, thân mầm màu hồng. Thời gian mầm ngủ trung bình (hơn 3 tháng rưỡi).

Màu vỏ củ nâu nhạt, màu ruột củ vàng nhạt. Khẩu vị ăn ngon, đậm, bở trung bình. Năng suất củ trung bình 18 - 20 tấn/ha, thâm canh tốt 25 - 28 tấn/ha.

Chịu hạn và chịu rét khá. Chống chịu mốc sương và virus tương đối tốt. Chống chịu vi khuẩn yếu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp: Miền núi phía Bắc và Đồng bằng Bắc bộ, trên chân đất nhẹ, giàu dinh dưỡng, luân canh với lúa nước.

Vụ và thời vụ trồng thích hợp:

+ Đồng bằng và Trung du: Vụ Đông giữa tháng 10 đến đầu tháng 11, thu hoạch cuối tháng giêng. Vụ Xuân trồng đầu tháng giêng, thu hoạch đầu tháng 4.

+ Miền núi: Vụ Đông trồng từ cuối tháng 9 đến đầu tháng 10, thu hoạch cuối tháng 12 dương lịch. Vụ Xuân trồng tháng giêng đến đầu tháng 2, thu hoạch cuối tháng 4 đến đầu tháng 5.

Mật độ 5 - 5,5 vạn hốc/ha. Khoảng cách hàng kép 30 cm × (22 - 25 cm); hàng đơn 75 cm × (22 - 25 cm). Sau khi đặt củ lấp một lớp đất nhỏ lên trên mầm 4 - 6 cm. Đảm bảo đất đủ ẩm để cây chóng mọc lên khỏi mặt đất.

Phân bón cho 1 ha: Phân chuồng (hoai mục) 20 - 25 tấn, đạm urê 250 - 300kg, lân supe 300 - 350kg, kali sunfat 250 - 300kg.

Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân, phân kali và 1/2 lượng đạm. Bón thúc 1/2 lượng đạm còn lại vào thời kỳ xới vun thứ nhất.

Lưu ý: Không trồng trên đất vụ trước đã trồng khoai tây hoặc những cây có cùng loại bệnh (cà chua, thuốc lá, thuốc Lào...).

Không dùng phân hữu cơ chưa hoai mục để bón vì khoai tây dễ bị bệnh vi khuẩn.

Đảm bảo đủ ẩm ngay sau khi trồng. Tưới ngâm đậm vào thời kỳ hình thành và phình to củ. Giảm dần độ ẩm tới mức thấp nhất vào giai đoạn thu hoạch. Đối với ruộng giống cần cắt toàn bộ thân lá trước khi thu hoạch khoảng 1 tuần. Thu hoạch vào ngày khô ráo. Củ khoai tây giống phải được xử lý lức hoá trước khi đưa lên giàn bảo quản. Cần thâm canh.

Giống khoai tây Sanetta

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc và phương pháp: Sanetta là giống được Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương nhập nội từ Đức và được khảo nghiệm tại Việt Nam từ năm 1987

Được công nhận tạm thời năm 1990 theo Quyết định số 370 NN-KHCN/QĐ ngày 6 tháng 12 năm 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian mầm ngủ dài (5 tháng). Thời gian sinh trưởng: Vụ Xuân 100 - 110 ngày, vụ Đông 90 - 100 ngày.

Thân cao to, lá màu xanh. Tia củ hơi dài. Củ tròn đều, vỏ hơi dày, mắt củ nông, số củ/bụi tương đối nhiều. Mầm to khoẻ, thân mầm màu xanh, số mầm/củ tương đối nhiều. Sau bảo quản củ giống ít bị mất nước.

Năng suất củ: Trung bình 16 - 18 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 23 - 25 tấn/ha. Vỏ củ màu nâu nhạt, ruột củ màu vàng nhạt. Phẩm chất tốt, khẩu vị ăn ngon, bở trung bình.

Sanetta là giống chậm thoái hoá, kém chịu hạn và nóng, chịu rét khá. Chống chịu virus và mốc sương tương đối tốt, chống chịu vi khuẩn trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố, thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như đã giới thiệu đối với giống Lipsi, vụ Xuân cho năng suất thấp hơn Lipsi.

Giống khoai tây KT-2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm Cây có củ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống khoai tây KT-2 được chọn từ tổ hợp lai giữa dòng 381064 với giống khoai tây chịu nhiệt LT-7 do.

KT-2 được công nhận năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHCN/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống KT-2 có thời gian sinh trưởng ngắn (75 - 80 ngày), ngắn hơn các giống đang trồng phổ biến trong sản xuất từ 10 - 15 ngày. Trong điều kiện thu hoạch sớm (55 - 60 ngày sau trồng) giống KT-2 đã có thể cho năng suất từ 15 - 17 tấn củ/ha.

Giống KT-2 thích hợp trồng trong vụ Đông sớm và Đông chính vụ giữa 2 vụ lúa, đặc biệt trong vụ Đông sớm KT-2 cho năng suất hơn hẳn các giống khoai tây khác trong cùng điều kiện. Củ khoai tây KT-2 có phẩm chất khá. Dạng củ đẹp hình tròn elip, vỏ củ màu vàng đậm, ruột củ màu vàng, mắt củ nông, tỷ lệ củ to cao, mức độ nhiễm virus chậm, khả năng chống chịu bệnh mốc sương khá, trong bảo quản tỷ lệ củ thối thấp. Giống khoai tây KT-2 có thời gian ngủ nghỉ ngắn (khoảng 80 - 85 ngày), củ giống nảy mầm sớm sẽ già sinh lý, nếu sản xuất giống và giữ giống theo tập quán cũ, giống sẽ chóng thoái hoá làm năng suất giảm nhanh chóng.

Khả năng chống chịu bệnh vi khuẩn còn yếu, tỷ lệ cây bị nhiễm khuẩn trên đồng ruộng còn khá cao.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Để đảm bảo năng suất, phẩm chất và hạn chế bệnh, nên dùng củ giống sản xuất trong vụ Xuân cho vụ Đông. Bón phân chuồng hoai mục và bón lót là chủ yếu, bón thúc sớm.

Trong vụ Xuân cần chọn chân đất cao để tiêu thoát nước, đất có thành phần cơ giới nhẹ giàu dinh dưỡng.

Giống khoai tây Rasant

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc và phương pháp: Giống của Đức, được Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương nhập từ vụ Xuân 1995.

Đã được công nhận tạm thời năm 1998 theo Quyết định số 1225 QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Sinh trưởng khoẻ, thân cao. Củ dạng trái xoan, vỏ hồng nhạt, ruột vàng, mắt nông, ăn ngon. Có tiềm năng năng suất cao trong vụ Xuân, có nơi đạt trên 30 tấn/ha.

Củ giống ít hao hụt về số củ nhưng bị hao hụt nhiều về khối lượng trong quá trình bảo quản bằng kho tán xạ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống chất lượng cao cho vùng thâm canh.

Nhập và nhân giống trong vụ Xuân, bảo quản giống bằng kho lạnh.

Giống khoai tây Karsta

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc và phương pháp: Giống của Đức, được Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương nhập từ vụ Xuân 1995.

Đã được công nhận tạm thời năm 1998 theo Quyết định số 1225 QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Sinh trưởng khá. Củ dạng tròn đều, vỏ và ruột màu vàng, mắt rất nông, ăn ngon. Năng suất cao 20 - 25 tấn/ha.

Ít sâu bệnh, hao hụt ít trong bảo quản giống.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Như với giống Rasant.

Giống khoai tây hạt lai Hồng hà 2 và Hồng hà 7

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Đào Huy Chiên - Bộ môn Cây có củ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống của Ấn Độ, được chọn ra từ hàng chục tổ hợp khoai tây hạt lai của Trung tâm Khoai tây quốc tế (CIP). Hồng Hà 2 có tên giống là HPS II/67, Hồng Hà 7 là HPS 7/67.

Đã được công nhận là tiến bộ kỹ thuật năm 1998 theo Quyết định số 1224/QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Hồng Hà 2 có thời gian sinh trưởng 95 - 100 ngày.

Sinh trưởng khoẻ, cây cao 100 cm. Củ tròn, mắt hơi sâu, vỏ và ruột củ màu vàng (độ đồng đều trên 80%), ăn ngon. Năng suất đời G_0 từ 11 - 15 tấn/ha (80 - 85 ngày), tỷ lệ củ thương phẩm 20 - 30%. Năng suất đời G_1 từ 20 - 23 tấn/ha (85 - 90 ngày), tỷ lệ củ thương phẩm 60 - 70%.

Hồng Hà 7: Thời gian sinh trưởng 100 - 115 ngày, sinh trưởng rất khoẻ, ít nhiễm bệnh mốc sương và các bệnh khác. Củ tròn, mắt hơi sâu, vỏ và ruột củ màu vàng (độ đồng đều trên 80%), chất lượng khá. Năng suất đời G_0 từ 12 - 15 tấn/ha (85 - 90 ngày). Năng suất đời G_1 từ 20 - 23 tấn/ha (90 - 95 ngày), tỷ lệ củ thương phẩm 50 - 60%.

Ít nhiễm bệnh mốc sương và các bệnh khác.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng cây con từ hạt vụ đầu (G_0) để thu củ giống. Vụ thứ 2 (G_1) trồng củ giống để thu khoai thịt. Chỉ nên sử dụng củ giống thêm 1 vụ nữa.

Trồng để sản xuất củ giống tốt nhất trong vụ Đông xuân, từ tháng 12 đến tháng 3. Củ giống khoai tây hạt cỡ nhỏ (5 - 10 gram) bảo quản trong kho lạnh có hiệu quả kinh tế cao.

Thích hợp với nền thâm canh cao. Bón phân tập trung và bón thúc sớm.

Giống khoai tây VT2

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc và phương pháp: Giống được KS. Nguyễn Phụ Chu - Bộ môn Cây có củ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam nhập nội từ Trung Quốc.

Đã được công nhận là tiến bộ kỹ thuật năm 1998 theo Quyết định số 1224/QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

VT2 có thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày.

Cây cao trung bình 50 - 70 cm, thân mập, lá kép to dày, lá màu xanh nhạt, củ to, củ thương phẩm có đường kính 4 - 5 cm chiếm 70 - 80%. Dạng củ hình trứng hay tròn, vỏ củ và ruột củ có màu vàng, có nhiều mắt, ở đuôi mắt hơi sâu, củ giống có nhiều mầm.

chất lượng ngon, hàm lượng tinh bột 13,35%, hàm lượng chất khô 21,04%, hàm lượng đường 1,74%, hàm lượng prôtêin 1,28%. Năng suất trung bình đạt từ 15 - 20 tấn/ha.

Giống khoai tây VT2 có khả năng chống bệnh héo vàng, héo xanh, bệnh mốc sương, bệnh virus, bệnh thối cổ rễ tương đối khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

VT2 có thể trồng ở Đồng bằng sông Hồng, Thanh Hoá và Nghệ An. Sử dụng chủ yếu theo hướng ăn tươi.

Giống khoai tây P3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Giống khoai tây P3 do ThS. Trương Công Tuyền, TS. Trịnh Khắc Quang, TS. Phạm Xuân Liêm, ThS. Ngô Doãn Đám, TS. Phạm Xuân Tùng, ThS. Đỗ Xuân Khương, KS. Nguyễn Thị Bảy và CTV - Bộ môn Cây có củ - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ bộ giống nhập nội của Trung tâm Khoai tây quốc tế (CIP) theo phương pháp chọn lọc các thể.

Giống P3 đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận tạm thời năm 1998 và công nhận là giống quốc gia năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

P3 có thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày, P3 có thời gian ngủ kéo dài 120 - 130 ngày do đó rất thích hợp cho bảo quản ở kho ánh sáng tán xạ.

Cây cao trung bình 60 - 70 cm, Thân dạng nửa đứng, có màu xanh nhạt, phía dưới gốc có màu tím nhạt, lá có màu xanh nhạt, hoa có màu tím. Dạng củ tròn, vỏ củ có màu vàng nhạt, mắt củ sâu, có màu tím nhạt, ruột củ màu vàng nhạt. Số củ/khóm 7,2 - 9,5 củ, trọng lượng củ 37,6 - 67,0 gam. Năng suất trung bình đạt từ 20 - 25 tấn/ha, hàm lượng chất khô trung bình 18 - 20%.

Giống khoai tây P3 có khả năng chống bệnh mốc sương và nhiễm nhẹ bệnh héo xanh và bệnh virus.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống khoai tây P3 có thể trồng từ đầu tháng 10 đến cuối tháng 12 trong năm.

Do giống P3 có khả năng chống bệnh mốc sương tốt nên có thể trồng ở Đồng bằng sông Hồng, miền núi phía Bắc trên đất cát pha và từ trung bình đến cao.

Sử dụng chủ yếu theo hướng ăn tươi.

Giống khoai tây VC386

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Đào Huy Chiên, Trương Văn Hộ, Peter Vander Zaag, Lê Thị Thuấn, Nguyễn Thị Hoa, Đỗ Thị Bích Nga, Vũ Thị Bích Dân, Trịnh Văn Mỹ và Đào Mạnh Hùng và CTV - Bộ môn Cây có củ - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ bộ giống nhập nội của Trung tâm Khoai tây quốc tế (CIP) theo phương pháp chọn lọc cá thể.

Giống VC38.6 đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT công nhận tạm thời năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

VC38.6 có thời gian sinh trưởng 105 ngày, thời gian ngủ 60 ngày.

Cây cao trung bình 50 - 60 cm, vỏ củ có màu trắng vàng, thịt củ màu trắng sữa, mắt củ nông, đáy mắt củ có màu hồng. Số củ/khóm 9 - 29 củ, trọng lượng củ 37,6 - 67 gam. Năng suất trung bình đạt từ 20 - 35 tấn/ha, hàm lượng tinh bột 19,9%.

Giống khoai tây VC38.6 có khả năng chống bệnh mốc sương và bệnh virus.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống VC38.6 có thời gian ngủ ngắn nên ở các vùng núi cao từ 1000 m (so với mặt biển) trở lên, có thể bố trí trồng 2 vụ/năm (vụ Thu đông và vụ Xuân hè).

Mật độ khoảng 35000 - 40.000 cây/ha. Khoảng cách khóm × khóm: 40 cm × 40 cm, hàng cách hàng 35 cm × 40 cm.

Phân bón cho 1 ha: 25 - 30 tấn phân chuồng + 300 - 350 kg urê + 600 - 650 kg lân supe + 250 - 300 kg kali sunfat hoặc clorua.

Tỷ lệ hư hao trong bảo quản bằng kho ánh sáng tán xạ khá cao nên tốt nhất là bảo quản củ giống VC38.6 bằng kho lạnh.

Sử dụng chủ yếu theo hướng ăn tươi và làm khoai tây rán.

Giống khoai tây Solara

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc và phương pháp: Solara là giống nhập nội từ Đức, TS. Phạm Xuân Liêm, KS. Trần Văn Sung, KS. Nguyễn Trung Dũng - Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương khảo nghiệm từ năm 2001 - 2003.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 90 ngày.

Thân đứng, tán lá gọn, số củ trên khóm nhiều (8 - 10 củ). Củ có dạng hình oval, mắt củ rất nông, vỏ củ màu vàng, màu ruột củ vàng, khẩu vị ăn ngon. Hàm lượng chất khô 18,42%, hàm lượng đường khử 0,15%. Năng suất trung bình từ 15 - 20 tấn/ha.

Ít nhiễm bệnh mốc sương và virus nhưng dễ bị nhiễm bệnh héo xanh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Như các giống khoai tây Đức nhập nội.

Giống khoai tây PO3

1. Nguồn gốc

Tác giả: TS. Phạm Xuân Tùng, Nguyễn Tuyết Hậu, Cao Thị Làn (Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam) và CTV Trương Công Tuyền, Đặng Thị Huế, Nguyễn Đạt Thoại - Viện Cây lương thực - Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống khoai tây PO3 là giống nhập nội từ Philippin.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 90 - 100 ngày. PO3 sinh trưởng mạnh, cây cao, lá xanh đậm, lá chét nhỏ - trung bình. Hoa màu trắng, bao phấn màu vàng đậm. Dạng cây nửa đứng, phân nhánh nhiều. Củ có dạng hình oval tròn, vỏ màu vàng, thịt củ màu vàng nhạt, mắt củ nông. Hàm lượng chất khô và tinh bột cao, khi nấu bở vừa phải, khẩu vị ngon, khi chiên có màu vàng đẹp, không có vết thâm đen hoặc nâu.

Giống có khả năng kháng bệnh mốc sương và chống chịu với virus tốt. Năng suất trung bình đạt từ 30 - 40 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống đã được khảo nghiệm trên diện rộng vụ Đông xuân tại Đà Lạt và Đồng bằng sông Hồng.

Giống khoai tây Diamant

1. Nguồn gốc

Giống được nhập nội từ Hà Lan.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Từ sớm vừa phải cho đến muộn vừa phải.

Củ: Lớn hình ô van, hình dáng từ đồng đều đến đồng đều vừa phải, vỏ vàng, mắt nông vừa phải, khả năng chống thâm tím bên trong tốt đến vừa.

Năng suất: Rất cao, phân loại đồng đều.

Hàm lượng chất khô: Cao.

Chất lượng tiêu dùng: Bột khá rắn chắc, sau khi nấu thì màu có hơi bị thâm đen một chút, phù hợp cho làm khoai tây rán mỏng, chiên mỏng.

Thân lá: Rất tốt đến tốt.

Đặc điểm chống chịu bệnh: Khả năng chống bệnh lụi lá khá tốt, khả năng chống bệnh cuốn lá khá tốt, khả năng chống virus A, khả năng chống virus X khá tốt và khả năng chống virus Y khá tốt, miễn dịch được bệnh bươu cây, khả năng chống được loại mầm bệnh A (= R01) của giun tròn nang, dễ mắc bệnh ghẻ.

Thời gian ngủ: Trung bình.

Các đặc điểm sinh thái:

Cây: Cao, thân thẳng, dầy, không mất màu ánh xạ hoặc mất màu ánh xạ rất yếu; lá lớn đến trung bình, xanh đến xanh thẫm, bóng cây rộng hoặc khá rộng.

Củ: Hình ô van, vàng, vỏ mịn đến mịn vừa; ruột vàng nhạt; mắt khá nông.

Mầm: Trung bình, hình trụ rộng, đỏ vừa đến tím-đỏ yếu và lông tơ rất yếu; mầm cuối cùng rất yếu không mất màu ánh xạ; số lượng đầu rễ vừa đến ít.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tương tự như các giống nhập nội khác.

Giống khoai tây Nicola

1. Nguồn gốc

Giống Nicola được nhập nội từ Hà Lan.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sớm vừa phải đến muộn vừa phải.

Củ: Lớn, ô van dài, hình dáng đồng đều, vỏ vàng, mắt nông, chống chịu va chạm khá tốt.

Năng suất: Rất cao, phân loại đồng đều.

Hàm lượng chất khô: Tốt đến trung bình.

Chất lượng tiêu dùng: Rắn chắc đến khá rắn chắc, phù hợp cho tiêu thụ tươi.

Thân lá: Tốt.

Đặc điểm chống chịu bệnh: Dễ mắc bệnh mốc sương, chống bệnh cuốn lá vừa phải, chống virus A và virus X, virus Yn tốt, miễn dịch được bệnh bươu cây, khả năng chống

được loại mầm bệnh A (= R01) của giun tròn nang, khả năng chống bệnh ghê thông thường khá tốt.

Thời gian ngủ: Trung bình.

Các đặc điểm sinh thái:

Cây: Cao đến vừa, thân vươn rộng đến bán thẳng, dầy, không mất màu ánh xạ hoặc mất màu ánh xạ rất yếu; lá lớn đến nhỏ, xanh đến xanh nhạt, bóng cây bán mở đến đóng; số lượng hoa vừa phải đến ít, hoa trắng; rất ít hoặc không có quả.

Củ: Hình ô van dài, vỏ vàng, ruột vàng, mắt nông.

Mầm: Lớn đến vừa, hình trụ rộng, tím-đỏ thẫm và lông tơ khỏe; mầm cuối cùng lớn đến trung bình với mất màu ánh xạ từ rõ ràng đến vừa phải; số lượng đầu rễ rất ít đến không có.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tương tự như các giống nhập nội khác.

CÁC GIỐNG KHOAI SỢ

Giống khoai sọ KS4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Phú Chu, TS. Nguyễn Thị Ngọc Huệ, TS. Nguyễn Văn Việt, KS. Mai Văn Thiết - Bộ môn Cây có củ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ quần thể Lủi sớm Hà Bắc theo phương pháp chọn lọc dòng vô tính có thời gian sinh trưởng ngắn nhất và củ cái nhỏ qua các thế hệ từ quần thể giống địa phương.

Đã được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân/hè 100 - 110 ngày, vụ Thu đông 110 - 120 ngày.

Thấp cây, khóm cây đứng thẳng, chiều cao cây trung bình 45 - 60 cm, lá màu xanh, cuống lá xanh đậm khi non và tím nhạt khi trưởng thành, điểm nối lá và cuống không xác định rõ màu. Củ hình cầu dẹt, củ non hình oval tròn, số củ con/cây 5 - 10 củ, số củ cái/khóm thấp, chồi ít xuất hiện trên mặt đất. Màu thịt củ trắng. Các chỉ tiêu về chất lượng củ cao. Hàm lượng chất khô củ cái 23,9%, củ còn 25,2%, hàm lượng prôtêin củ tươi 2%, hàm lượng prôtêin chất khô 9,19%, hàm lượng tinh bột củ tươi 13,7%, hàm lượng chất khô 55,5%. Năng suất 15 - 20 tấn/ha.

Nhiễm mốc sương trung bình, chống chịu cao với bệnh đốm lá và nhện đỏ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ: Trồng được 3 vụ Xuân, Hè, Thu đông.

Mật độ: 40.000 - 45.000 cây/ha.

Phân bón cho 1 ha: 20 tấn phân chuồng, 120 kg N + 120 kg P₂O₅ + 150 kg K₂O.

CÁC GIỐNG SẴN

Giống sắn KM 60

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc, Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên, Trung tâm Cây có củ Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam và CTV Bộ môn Cây có củ Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: KM 60 có tên gốc là Rayong 60, được nhập từ CIAT - Thái Lan trong bộ giống khảo nghiệm liên Á năm 1989. Giống đã được Bộ Nông nghiệp & CNTP cho phép khu vực hoá năm 1993 trên toàn quốc và được công nhận năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian thu hoạch: Miền Nam 6 - 9 tháng.

Thân xanh, tán gọn, phân nhánh hẹp, có thể trồng xen. Năng suất củ tươi ở miền Nam 27,5 tấn/ha, miền Bắc từ 22,3 - 35,0 tấn/ha. Tỷ lệ chất khô 38,0%. Hàm lượng tinh bột 27,2%. Chỉ số thu hoạch 58%. Giống được nông dân chấp nhận và nhân nhanh trong sản xuất. Vụ Thu đông 1994 đã có trên 600 ha giống KM 60 được phát triển trong sản xuất ở các tỉnh phía Nam. Giống sắn KM 60 cũng đang được nhân rộng rãi ở phía Bắc.

Nhiễm nhẹ bệnh cháy lá. Chịu hạn tốt, thích ứng rộng, đạt năng suất cao và ổn định trên những địa bàn, nhất là vùng thâm canh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể trồng trên tất cả các loại đất. Thời vụ trồng: Miền Bắc cuối tháng 2 đầu tháng 3, miền Nam từ tháng 4 đến tháng 6. Mật độ 11.000 hốc/ha, có thể trồng xen.

Phân bón 5 - 7 tấn phân chuồng, 40 kg N, 50 kg P₂O₅, 60 - 80 kg K₂O. Bón thúc lần 1 sau trồng 35 - 45 ngày, bón 1/3 lượng N, 1/3 kali. Lần 2 sau lần 1 40 - 45 ngày bón hết số phân còn lại.

Giống sắn KM 94

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm nghiên cứu nông nghiệp Hưng Lộc và Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên.

Nguồn gốc và phương pháp: KM 94 có tên gốc là MKUC 28 - 77 - 3, được nhập từ CIAT - Thái Lan trong bộ giống khảo nghiệm liên Á năm 1990, được Bộ Nông nghiệp và CNTP công nhận giống năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian thu hoạch 7 - 12 tháng.

Thân xanh, hơi cong, ngọn tím, không phân nhánh. Năng suất củ tươi ở miền Nam 40,6 tấn/ha (vượt 45% so với giống sắn KM 60), ở miền Bắc từ 25 - 40 tấn/ha. Tỷ lệ chất khô 38,6%. Hàm lượng tinh bột 27,4% (trên đất đỏ) và 22,4% ở vùng đồi miền Bắc. Chỉ số thu hoạch 57%. Giống đã được khảo nghiệm trên 25 điểm của miền Nam, hiện là giống dẫn đầu về năng suất của hầu hết các điểm khảo nghiệm. Giống sắn KM94 đã được khảo nghiệm các vùng trồng sắn ở phía Bắc đều cho năng suất cao, đặc biệt ở vùng thâm canh cao.

Nhiễm nhẹ bệnh cháy lá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Kỹ thuật và thời vụ trồng KM 94 tương tự KM 60, cần chú ý đầu tư phân bón cao hơn. Tuy KM 94 có thể trồng trên nhiều loại đất, nhưng thích hợp hơn ở nơi đất tốt và có đầu tư thâm canh.

Giống sắn KM 95

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc - Đồng Nai.

Nguồn gốc và phương pháp: Tên gốc OMR 33 - 17 - 15, được chọn lọc trong nguồn gen 25.000 dòng lai ở Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian thu hoạch 5 - 7 tháng.

Thân thẳng, màu xám vàng, phân nhánh đến cấp 3, củ thuôn lóng rất đẹp. Năng suất củ tươi 40,0 tấn/ha. Tỷ lệ chất khô 36,3%. Hàm lượng tinh bột 25,5%. Chỉ số thu hoạch 63%.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp rải vụ, trồng ở những vùng đất hay bị ngập nước theo mùa như An Giang, Long Hồ, Dầu Tiếng... và các vùng tương tự. Đã trồng khảo nghiệm trên 25 địa điểm của miền Nam, đạt năng suất cao, ổn định.

Giống sắn SM 937 - 26

1. Nguồn gốc

Giống được nhập nội từ CIAT - Thái Lan trong bộ giống khảo nghiệm liên Á năm 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian thu hoạch 6 - 10 tháng.

Thân màu nâu đỏ, thẳng, gọn, không phân nhánh. Năng suất củ tươi 40,5 tấn/ha. Tỷ lệ chất khô 38,2%. Hàm lượng tinh bột 27,1%. Chỉ số thu hoạch 61%.

Nhiễm nhẹ bệnh cháy lá.

Giống đã được khảo nghiệm trên 25 địa điểm, đạt năng suất tương đương KM 95.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật: Như KM95.

Giống sắn HL 23

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Trần Ngọc Quyên; TS. Hoàng Kim; KS. Võ Văn Tuấn. Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống sắn HL 23 được tuyển chọn trong tập đoàn giống sắn từ năm 1983.

Được phép khu vực hoá năm 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian trồng đến thu hoạch 7 - 9 tháng.

Giống HL 23 cây cao 2 - 2,4m, không phân nhánh, mọc gọn. Thân già màu trắng mốc, thân non màu xanh vàng có 5 khía ứng đỏ. Lá có 7 - 9 thùy thon nhọn, lá non màu xanh nhạt. Củ thuôn, màu vỏ ngoài nâu nhạt, thịt củ trắng, cuống củ 1 - 3 cm. Năng suất thí nghiệm 18 - 20 tấn củ/ha. Hàm lượng tinh bột 25,5%.

Nhiễm nhẹ *X. manihotis*.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống sắn HL 23 có thể trồng trên các loại đất đỏ, đất xám và đất cát biển. Hiện đang trồng chủ yếu ở các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước.

Thời vụ trồng tốt nhất đầu mùa mưa, từ tháng 4 đến tháng 6. Có thể trồng giữa mùa mưa tháng 9 đến trung tuần tháng 10.

Mật độ trên đất đỏ 11 nghìn cây/ha, trên đất xám và đất cát 15 - 16 nghìn cây/ha. Có thể trồng xen với ngô và các loại đậu đỗ.

Phân bón cho 1 ha: 5 tấn phân chuồng, 50 kg N, 50 kg P₂O₅, 80 kg K₂O. Bón lót toàn bộ phân chuồng và lân. Bón thúc lần 1 (sau mọc 45 ngày), bón 1/3 lượng đạm + 1/3 kali. Bón thúc lần 2 (sau mọc 90 ngày): 1/3 lượng đạm + 2/3 lượng kali.

Nên sử dụng Furadan bón trước lúc trồng để chống mối ở những khu vực đồi núi.

Giống sắn HL 24

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Trần Ngọc Quyên; TS. Hoàng Kim; KS. Võ Văn Tuấn. Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống sắn HL24 được tuyển chọn trong tập đoàn giống sắn từ năm 1983.

Được phép khu vực hoá năm 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian trồng đến thu hoạch 7 - 9 tháng.

Giống HL24 cây cao 1,8 - 2,3m, phân nhánh đến cấp 3. Thân già màu xám. Lá thon nhọn có 7 thùy. Củ thuôn đều, vỏ ngoài màu nâu xám, vỏ trong màu đỏ sẫm, thịt củ trắng, cuống củ nhỏ dài 1 - 4 cm. Năng suất HL24 cao hơn HL23, trong thí nghiệm khoảng 20 - 22 tấn củ/ha. Hàm lượng tinh bột 26,5%.

Nhiễm nhẹ X. Manihotis.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tương tự như giống HL23.

Giống sắn KM 95-3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: KM 95-3 có tên gốc là SM 1157-3 được chọn lọc từ tập đoàn giống nhập bằng hom và từ các tổ hợp lai nhập từ CIAT - Thái Lan.

Giống được phép khu vực hoá năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 8 - 10 tháng.

Cây cao vừa phải, không phân cành nên có thể trồng dày, trồng xen. Lá xanh đậm, cuống lá đỏ, dạng củ đẹp, thích hợp thị hiếu người tiêu dùng, ruột củ trắng, vỏ củ nhẵn, cuống nhỏ. Là giống sắn ngọt, hàm lượng tinh bột khoảng 22%. Năng suất tương đương với KM 94.

Chống đổ tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Dễ trồng, thích ứng rộng, là giống sắn đa dụng, có thể dùng ăn tươi, chế biến tinh bột và phơi khô.

Có thể trồng ở những vùng có tập quán trồng xen.

CÁC GIỐNG LẠC

Giống lạc sen lai (75/23)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS. Lê Song Dự - Đại học Nông nghiệp I, KS. Đào Văn Khuynh, ThS. Ngô Đức Dương - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam. Bắt đầu chọn tạo năm 1975.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc sen lai được ra từ cặp lai (Mộc châu trắng × Tram xuyên). Theo tác giả giống Mộc Châu trắng chính là giống Sen Nghệ An được trồng ở Mộc Châu.

Được công nhận năm 1990 theo Quyết định số 369 NN-KHKT/QĐ ngày 6 tháng 12 năm 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống lạc Sen lai là giống có thời gian sinh trưởng trung bình, vụ Xuân 120 - 128 ngày, vụ Thu 105 - 115 ngày.

Dạng hình đứng, chiều cao cây trung bình 49 - 54 cm, năng suất quả trung bình 16 - 24 tạ/ha, nếu thâm canh tốt có thể đạt trên 35 tạ/ha. Hạt to đều, khối lượng 100 hạt 53 - 56 gram, tỷ lệ nhân/quả 72%. Vỏ lụa màu trắng hồng, nhẵn, tỷ lệ dầu và prôtêin khá cao (dầu 54%, prôtêin 23%), phù hợp cho xuất khẩu. Vỏ quả dày trung bình, vỏ quả có gân rõ, eo thắt không rõ, chống chịu khá trong điều kiện nóng hoặc úng nhanh cục bộ.

Thời kỳ cây con chịu rét khá hơn Sen Nghệ An, miễn cảm với bệnh đốm lá và gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp: Đồng bằng, Trung du Bắc bộ, Khu 4 cũ và một phần ở Tây Nguyên. Là giống chịu thâm canh khá nên trồng trên chân đất có thành phần cơ giới nhẹ - trung bình hoặc đất phù sa sông bãi.

Thời vụ gieo trồng: Vụ Xuân (Đồng bằng trung du Bắc bộ) 25/1 - 25/2; Khu 4 cũ 15/1 - 15/2. Vụ Thu (chủ yếu để nhân giống) ở các vùng gieo từ 15/7 - 10/8.

Mật độ 33 cây/m². Khoảng cách 30 × 10 × 1 hạt hoặc 30 × 20 × 2 hạt. Vùng đồng bằng có thể trồng xen với các loại đậu đỗ khác hoặc với các cây màu như ngô, vùng trung du xen với sắn hoặc cây công nghiệp dài ngày mới trồng như dứa, chè.

Phân bón (1 ha): Phân chuồng 10 tấn; phân hoá học 30 kg N + 60 kg P₂O₅ + 40 kg K₂O + (300 - 500) kg vôi bột (phụ thuộc vào độ pH của đất). Bón lót toàn bộ phân chuồng và phân lân + 1/2 vôi bột. Phân đạm và kali bón thúc khi lạc có 3 - 5 lá; 1/2 lượng vôi còn lại bón thúc kết hợp vun gốc.

Lưu ý: Là giống miễn cảm với bệnh đốm lá và gỉ sắt nên cần dự báo và phòng trừ kịp thời. Thu hoạch vào ngày nắng ráo, tránh để quả bị ngập úng vào thời kỳ quả chín.

Giống lạc Trạm xuyên

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Bộ môn Lạc - Đậu tương Viện Cây công nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Nhập nội từ Trung Quốc và tuyển lọc trong những năm 1969 - 1972.

Được công nhận là giống mới năm 1975.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có thời gian sinh trưởng trung bình, vụ Xuân 125 - 130 ngày.

Dạng thân đứng, chiều cao cây trung bình 48 - 52 cm. Năng suất quả khô trung bình 27,5 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 30 tạ/ha. Hạt to trung bình, đều, khối lượng 100 hạt 52 - 54 gram, tỷ lệ nhân/quả 71%. Vỏ lụa trắng hồng, hơi nhân hàm lượng dầu 52%, prôtêin 20,5%. Vỏ quả dày nên có khả năng giữ được sức sống của hạt trong điều kiện nóng hoặc úng cục bộ.

Cây con chịu rét khá. Nhiễm bệnh gỉ sắt và đốm lá mức độ trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp: Đồng bằng, trung du Bắc bộ và Đông Nam bộ. Là giống chịu thâm canh trung bình khá, nên trồng trên chân đất thịt nhẹ, đất cát pha, đất đồi thấp có độ dốc trên trung bình.

Phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 10 tấn; phân hoá học 25 kg N + 60 kg P₂O₅ + 40 kg K₂O + (300 - 500) kg vôi bột (phụ thuộc vào độ pH của đất). Thời vụ, kỹ thuật bón phân và chăm sóc tương tự như các giống khác.

Giống lạc V79

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS. Lê Song Dụ - Đại học Nông nghiệp I, KS. Trần Nghĩa - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống V79 được tạo ra bằng cách dùng tia Ronghen gây đột biến trên giống lạc Bạch sa.

Được công nhận năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Có thời gian sinh trưởng dài hơn các giống địa phương; vụ Xuân 128 - 135 ngày.

Dạng thân đứng, sinh trưởng khoẻ, ra hoa tập trung, chiều cao cây trung bình 47 - 50 cm. Năng suất trung bình 27,9 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 30 tạ/ha. Hạt

to trung bình, đều, khối lượng 100 hạt 48 - 51 gram, vỏ quả dễ bóc, tỷ lệ nhân/quả 74%. Tỷ lệ prôtêin 24%, tỷ lệ dầu 48,2 - 52,2%.

Khả năng chịu hạn tương đối khá. Trong điều kiện thâm canh cao dễ bị lốp đổ. Dễ mắc cảm với bệnh đốm lá và gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống lạc V79 chịu thâm canh trung bình, thích hợp trên chân đất bạc màu, thịt nhẹ, đất bãi không được bồi hàng năm. Thời vụ gieo và yêu cầu kỹ thuật trồng như các giống lạc khác. Tuy nhiên, giống V79 chịu thâm canh trung bình nên chỉ bón lượng đạm khoảng 20kg N/ha.

Lưu ý: Giống có vỏ quả mỏng, nhân dễ mất sức nảy mầm khi bảo quản nên lúc thu hoạch cần tránh bị ngập nước, hạt dễ bị nảy mầm khi gặp mưa, vỏ lụa bị biến màu.

Giống lạc TL1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: ThS. Nguyễn Thiên Lương và cộng tác viên - Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng Trung ương.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc và đưa khảo nghiệm từ giống nhập nội của Thái Lan.

Được công nhận năm 1995 theo Quyết định số 148 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 125 - 128 ngày, vụ Hè thu 110 - 120 ngày.

Cây cứng, bộ lá xanh đậm, sinh trưởng khoẻ. Cao cây 48 - 58 cm. Năng suất trung bình 20,8 tạ/ha, cao nhất 24,5 - 26 tạ/ha. Dạng hạt to trung bình, đều, màu sắc hạt trắng hồng, ít nhân. Khối lượng 100 hạt 50 - 55 gram. Tỷ lệ nhân/quả 74%, tỷ lệ quả có 3 hạt cao (trên 70%).

Chống chịu bệnh gỉ sắt khá, ít bị sâu xanh hại, chịu hạn khá, chịu thâm canh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tiêu dùng nội địa. Xuất khẩu lạc hạt. Vùng gieo trồng thích hợp đồng bằng trung du. Chân đất thích hợp đất thịt nhẹ, đất cát pha, vùng đồi thấp. Vụ gieo trồng: Xuân 15/1 - 10/2, vụ Thu 10/7 - 25/7. Mật độ khoảng cách 33 cây/m² - (30 cm × 10 cm × 1 hạt).

Khả năng trồng xen: Vùng trung du xen sắn, dứa, cây công nghiệp trong giai đoạn kiến thiết cơ bản. Vùng đồng bằng trồng xen với ngô, đậu đỗ...

Mức phân bón/ha: Phân chuồng 6 - 8 tấn, 30kg N + 60kg P₂O₅ + 30kg K₂O, với bột: 300 - 500 kg.

Cách bón: Bón lót: Phân chuồng + toàn bộ lượng lân + 1/2 lượng vôi bột + 1/2 lượng kali. Bón thúc: Phân đạm + 1/2 lượng kali khi cây có 3 - 4 lá và 1/2 lượng vôi khi cây ra hoa được 10 - 15 ngày.

Giống lạc TL1 thuộc loại hình quả to có số lượng quả 3 hạt cao (trên 70%) nên cần bố trí trên đất tốt và đảm bảo chăm sóc và đầu tư phân bón đầy đủ để tránh hạt bị nhăn, ngoài ra cần thu hoạch đúng thời vụ để tránh hạt nảy mầm trên ruộng.

Chú ý: Phòng trừ bệnh đốm lá.

Giống lạc 4329

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: ThS. Nguyễn Văn Liễu, ThS. Ngô Đức Dương, TS. Trần Văn Lại, KS. Trần Nghĩa - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Rau đậu đỗ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam. KS. Nguyễn Văn Cường - Trung tâm Nghiên cứu Đậu đỗ Định Tường.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc 4329 do xử lý đột biến phóng xạ tia $\gamma \approx 5.000r$ trên giống Hoa 17 năm 1983.

Được công nhận năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 120 - 135 ngày.

Cây sinh trưởng khoẻ, khả năng phân cành cao, có bộ lá xanh đậm. Cao cây 46 - 64 cm. Năng suất trung bình 20,1 tạ/ha, cao nhất 24 - 27 tạ/ha. Dạng hạt to đều, màu sắc vỏ lụa trắng hồng, ít nhăn. Khối lượng 100 hạt 55 - 59 gram. Tỷ lệ nhân/quả $\approx 70\%$.

Chống chịu thối nhũn và lở cổ rễ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng thích hợp: Đất thịt nhẹ, đất phù sa, đất đồi thấp.

Vụ gieo trồng: Xuân 10/1 - 10/2, vụ Thu 10/7 - 25/7.

Mật độ khoảng cách 33 cây/m² - (30 cm × 10 cm × 1 hạt). Có thể trồng xen với ngô, đậu đỗ, cây công nghiệp ở thời kỳ xây dựng cơ bản (chè, dứa, cây ăn quả khác). Mức phân bón và cách bón giống như với giống TL1. Là giống chịu thâm canh và cho năng suất cao ở vùng đất có đầu tư, đất bãi phù sa sông... Do vậy cần bón phân hợp lý và đầy đủ.

Chú ý: Phòng trừ bệnh gỉ sắt, đốm lá.

Giống lạc BG78

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Trần Nghĩa - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển rau đậu đỗ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam

Phương pháp chọn tạo: BG78 được chọn từ cặp lai (Bạch sa 303 × Giấy Nam Định) vào năm 1984.

Được công nhận tạm thời năm 1995 theo Quyết định số 148 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 129 - 132 ngày.

Cây gọn, cứng cây. Cao cây 43 - 58 cm. Năng suất trung bình 16,8 tạ/ha, cao nhất 20,5 - 22 tạ/ha. Dạng hạt to đều, màu sắc vỏ lụa trắng hồng. Khối lượng 100 hạt 51 - 54 gram. Tỷ lệ nhân/quả 70%.

Chống bệnh thối quả khá, ít bị sâu xanh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng thích hợp: Đồng bằng, trung du Bắc bộ. Thích hợp trên đất thịt nhẹ, đất phù sa, đất cát pha, vùng đồi thấp.

Vụ gieo trồng: Vụ Xuân 15/1 - 10/2, vụ Thu 10/7 - 25/7.

Mật độ khoảng cách 33 cây/m² - (30 cm × 10 cm × 1 hạt). Có thể trồng xen với ngô, đậu đỗ, cây công nghiệp ở thời kỳ kiến thiết cơ bản (chè, dứa, cây ăn quả khác).

Lượng phân bón và cách bón giống 2 giống trên. Là giống có khả năng chịu thâm canh cao nên yêu cầu bón đúng mức và đầy đủ

Chú ý: Phòng trừ bệnh gỉ sắt, đốm lá.

Giống lạc 1660

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Trần Nghĩa, KS. Đào Văn Khuynh - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển rau đậu đỗ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc 1660 được nhập từ Senegal năm 1984, sau đó được chọn lọc và phát triển.

Được khu vực hoá tháng 1/1995 và được công nhận TBKT năm 1998 theo Quyết định số 1224 QĐ/B NN-KHKT ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 120 ngày.

Cây gọn, lá dầy. Chiều cao cây trung bình 31 - 59 cm. Năng suất trung bình 16,0 tạ/ha, cao nhất 28 - 38 tạ/ha. Dạng hạt to trung bình, màu sắc vỏ lụa trắng hồng, ít nhân. Khối lượng 100 hạt 57,3 - 57,8 gram. Hàm lượng dầu 53,2%, hàm lượng prôtêin 26,7%. Chống chịu bệnh gỉ sắt, bệnh đốm lá trung bình, chống đổ kém.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp với đất đồi thấp miền Trung (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình), trên chân đất thịt nhẹ, ít dầu tư.

Vụ gieo trồng: Vụ Xuân 10/1 - 10/2, vụ Thu 10/7 - 25/7.

Mật độ khoảng cách 33 cây/m² - (30 cm × 10 cm × 1 hạt). Có thể trồng xen với ngô, đậu đỗ, hoặc các cây công nghiệp ở thời kỳ kiến thiết cơ bản (chè). Lượng phân bón và cách bón giống các giống trên. Là giống có vỏ quả dầy, thời gian sinh trưởng khá dài nên cần gieo vào thời vụ sớm để tránh gặp nắng nóng ở đợt hoa cuối vụ.

Chú ý: Phòng trừ bệnh gỉ sắt, đốm lá.

Giống lạc D332

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TS. Hoàng Thị Tuyết Minh - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống D332 do xử lý đột biến Sen lai (NMU 0,005%) năm 1990.

Được công nhận tạm thời năm 1995 theo Quyết định số 148 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 126 - 130 ngày.

Cây cứng, lá to, xanh đậm. Chiều cao cây 56 - 60 cm. Năng suất trung bình 18 tạ/ha, cao nhất 20,5 - 24,5 tạ/ha. Dạng hạt to đều, màu sắc vỏ lụa trắng hồng, ít nhân. Khối lượng 100 hạt 52 - 56 gram. Tỷ lệ nhân/quả 72%.

Chịu rét và chống đổ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

Vùng thích hợp: Đồng bằng, trung du các tỉnh phía Bắc và miền Đông Nam bộ. Thích hợp trên đất thịt nhẹ, đất cát pha, đất bạc màu.

Vụ gieo trồng: Xuân 1/1 - 15/2, vụ Thu 10/7 - 25/7.

Mật độ khoảng cách 33 cây/m² - (30 cm × 10 cm × 1 hạt). Có thể trồng xen với ngô, sắn, cây ăn quả ở thời kỳ kiến thiết cơ bản (chè, cam, quýt). Lượng phân bón và

cách bón như các giống trên. Là giống chịu thâm canh cao nên cần chú ý đầu tư bón đúng mức.

Chú ý: Phòng trừ bệnh gỉ sắt, đốm nâu.

Giống lạc LVT

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TSKH. Trần Hồng Uy, TS. Đào Quang Vinh, TS. Chu Thị Ngọc Viên - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc LVT được nhập nội từ Trung Quốc vào Việt Nam năm 1992.

Được công nhận giống TBKT năm 1998 theo Quyết định số 1224/QĐ/B NN-KHKT ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 125 - 132 ngày, vụ Hè thu 110 - 120 ngày. Sinh trưởng khoẻ, phân cành trung bình, bộ lá xanh đậm. Cao cây 56 - 63 cm. Năng suất trung bình 19 tạ/ha, cao nhất 23 - 26 tạ/ha. Dạng hạt to trung bình, màu sắc vỏ lụa trắng hồng, ít nhân. Khối lượng 100 hạt 52 - 54 gam. Tỷ lệ nhân/quả 72%.

Chịu rét đầu vụ khá, ít bị thối thân, nhiễm đốm nâu ở giai đoạn cuối vụ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Vùng thích hợp chủ yếu đồng bằng, trung du Bắc bộ, trên chân đất thịt nhẹ, đất cát pha, tránh đất thịt nặng.

Vụ gieo trồng: Vụ Xuân 15/1 - 25/2, vụ Thu 10/7 - 25/7.

Mật độ khoảng cách 33 cây/m² - (333.000 cây/ha), (30 cm × 10 cm × 1 hạt). Trồng xen với sắn và cây công nghiệp ở thời kỳ kiến thiết cơ bản. Vùng đồng bằng trồng xen với ngô, đậu đỗ...

Lượng phân bón và cách bón như các giống trên.

Lưu ý: Không trồng trên các chân đất ướt, đất thịt nặng.

Phòng trừ bệnh đốm nâu và sâu xanh hại ngọn.

Giống lạc HL25

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Hoàng Kim, Phạm Văn Ngọc, Võ Văn Tuấn, Mai Văn Quyền, Đinh Văn Cự - Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc HL25 có tên gốc ICGSE56, có nguồn gốc từ ICRISSAT (Ấn Độ), được nhập nội từ IRRI vào Việt Nam năm 1988 trong mạng lưới hệ thống canh tác lúa châu Á (ARFSN).

Được công nhận giống TBKT năm 1999 theo Quyết định số 3493 QĐ/B NN-KHKT ngày 9 tháng 9 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Hè thu và Thu đông 92 - 98 ngày, vụ Đông xuân 88 - 93 ngày (tương đương giống Giấy và Lỳ).

Dạng thân đứng, chiều cao cây trung bình 48 - 58 cm. Hạt to đều, vỏ lụa màu trắng hồng, nhẵn, phù hợp xuất khẩu. Năng suất 20 - 22 tạ/ha, cao hơn 17 - 25% so với giống Giấy địa phương.

Nhiễm bệnh gỉ sắt và đốm lá trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng rộng, được trồng phổ biến ở các tỉnh Tây Ninh, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Long An và Quảng Ngãi. Thích hợp mô hình trồng xen Cao su, Cà phê và cây ăn quả trồng mới.

Giống lạc L02

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: ThS. Nguyễn Văn Thắng - Viện Khoa Kỹ thuật học Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống nhập nội từ Trung Quốc.

Đã được phép khu vực hoá năm 1998 và công nhận giống TBKT năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/B NN-KHKT ngày 13 tháng 5 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 125 - 130 ngày, vụ Thu 105 - 115 ngày.

Cây thấp, tán gọn, chiều cao cây 32 - 40 cm, lá nhỏ màu xanh đậm, chống đổ tốt. Khối lượng 100 quả 150 - 165 gam. Khối lượng 100 hạt 60 - 65 gram. Tỷ lệ nhân/quả 68 - 72%. Hạt có hàm lượng dầu 48,4%, hàm lượng prôtêin 26,9%. Năng suất trung bình 30,0 - 36,5 tạ/ha.

Chống bệnh bạc lá ở mức trung bình, chịu thâm canh. Chống bệnh gỉ sắt, bệnh đốm nâu, đốm đen trung bình khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng cho các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân và vụ Thu.

Giống lạc JL24

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Thị Chinh - Trung tâm Nghiên cứu đậu đỗ - Viện KHKTNN Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống có nguồn gốc từ Đài Loan, nhập nội vào Việt Nam qua Viện Nghiên cứu Cây trồng quốc tế vùng nhiệt đới bán khô hạn.

Được phép khu vực hoá năm 1996 theo Quyết định số 1209 NN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 7 năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ngắn 90 - 104 ngày.

Cây cao 30 - 45 cm. Số cành cấp I mang quả: 4 - 5 cành. Số cành cấp II: 2 - 4 cành, có 10 - 12 quả/cây. Hạt màu trắng hồng, khối lượng 100 hạt 45 - 46 gram. Tỷ lệ nhân/quả 75 - 78%. Năng suất trong vụ Thu 12 - 15 tạ/ha, vụ Xuân 18 - 25 tạ/ha.

Chống bệnh gỉ sắt, bệnh đốm nâu, đốm đen trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng chủ yếu ở những vùng cấy lúa Mùa sớm cho thu hoạch sớm.

Yêu cầu kỹ thuật như các giống lạc khác.

Giống lạc L.05

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Thị Chinh, GS.TS. Trần Văn Lại, ThS. Nguyễn Văn Thắng, TS. Hoàng Minh Tâm, VS.TSKH. Trần Đình Long - Trung tâm Nghiên cứu Đậu đỗ - Viện KHKTNN Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc L.05 được nhập nội từ ICRISAT có tên gốc là ICGV 86143.

Được công nhận giống TBKT năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/B NN-KHKT ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 110 - 115 ngày trong vụ Xuân, 90 - 95 ngày trong vụ Thu đông.

L.05 thuộc dạng hình thực vật Spanish, thời gian từ mọc đến ra hoa 50% là 34 ngày. Năng suất quả 29,6 - 35,0 tạ/ha. L.05 là giống có tỷ lệ hạt/quả cao 76 - 80%, khối lượng 100 hạt đạt 56,7 - 61,4 gram, hàm lượng dầu 50,8%, hàm lượng prôtêin 27,7%. Vỏ lụa màu hồng sáng thích hợp cho thị hiếu người tiêu dùng và đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Nhiễm nhẹ bệnh gỉ sắt, đốm đen, đốm nâu, kháng nấm mốc vàng (*Aspergillus flavus*). L.05 không kháng héo xanh vi khuẩn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Có thể gieo trồng ở cả 2 vụ (vụ Xuân và vụ Thu đông).

Vùng đất gieo trồng: L.05 có thể trồng trên đất ruộng, đất bãi ven sông, ven biển có thành phần cơ giới thích hợp là cát pha thịt nhẹ để thoát nước.

Lưu ý: Cần bố trí gieo trồng trên chân đất có luân canh với lúa nước, tránh những chân đất có ổ dịch bệnh héo xanh, nhất là vùng gò đồi khô hạn.

Giống lạc L14

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: ThS. Nguyễn Văn Thắng, TS. Nguyễn Thị Chinh, TS. Nguyễn Xuân Hồng, VS.TSKH. Trần Đình Long, TS. Hoàng Minh Tâm, KS. Nguyễn Thái An - Trung tâm Nghiên cứu Đậu đỗ - Viện KHKTNN Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc L14 được chọn lọc từ tập đoàn lạc nhập nội của Trung Quốc. Giống L14 đã được chọn lọc theo phương pháp chọn lọc quần thể từ dòng lạc mang tên QĐ5.

Được công nhận giống TBKT năm 2002 theo Quyết định số 5310/QĐ/BNN-KHKT ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 120 - 125 ngày ở vụ Xuân, 110 - 110 ngày trong vụ Thu đông.

L14 thuộc dạng hình thực vật Spanish, thân đứng không màu, góc phân cành hẹp, lá dày màu xanh đậm, lá hình elip. Năng suất quả 35 - 45 tạ/ha. L14 có khối lượng 100 quả đạt 160 - 165 gram, khối lượng 100 hạt đạt 56 - 60 gram. Tỷ lệ hạt/quả 70 - 72%. L14 có hàm lượng dầu 52,4%, hàm lượng prôtêin 31,2%, vỏ lụa màu hồng, hạt căng đều.

L14 kháng bệnh lá và bệnh héo xanh vi khuẩn khá cao, tỷ lệ thối quả 0,7% và chết cây 0,6%, chịu hạn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Có thể gieo trồng ở cả 2 vụ (vụ Xuân, vụ Thu đông).

Vùng đất gieo trồng: L.14 có thể trồng trên đất ruộng, đất bãi ven sông, ven biển có thành phần cơ giới thích hợp là cát pha thịt nhẹ để thoát nước.

Lưu ý: L14 là giống lạc chịu thâm canh vì vậy nên bố trí trồng ở chân đất tốt và chủ động tưới tiêu để đạt năng suất cao.

Giống lạc L08 (NC2)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Xuân Hồng, ThS. Nguyễn Văn Thắng, ThS. Nguyễn Thị Yến, TS. Nguyễn Thị Chinh, VS.TSKH. Trần Đình Long, TS. Nguyễn Văn Việt. Bộ môn Di truyền miễn dịch - Trung tâm Nghiên cứu Đậu đỗ - Viện KHKTNN Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc L08 được nhập nội từ Trung Quốc vào Việt Nam từ năm 1996 trong bộ giống lạc kháng sâu bệnh với ký hiệu là TQ2.

Được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/B NN-KHKT ngày 29 tháng 11 năm 2002, công nhận chính thức năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 120 - 125 ngày vụ Xuân, 100 - 110 ngày vụ Thu đông.

L08 có dạng thân cứng, cây cân đối, cuống lá vươn dài và lá có màu xanh đậm. L08 có gân quả không rõ, màu sắc vỏ hạt hồng cánh sen và căng đều không bị nứt vỏ. Năng suất quả 28 - 32 tạ/ha. Thâm canh cao có thể đạt 35 - 40 tạ/ha. L08 có hàm lượng dầu 50,1%, hàm lượng prôtêin 34,9%. Hạt to đều, đẹp.

Khối lượng 100 quả 165 - 168 gam, khối lượng 100 hạt 68 - 72g và có tỷ lệ nhân cao (75 - 77%).

L08 có khả năng kháng với các loại sâu chích hút, chống chịu trung bình với bệnh hại lá và bệnh mốc vàng, nhiễm trung bình bệnh héo xanh vi khuẩn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Giống L08 có thể trồng được ở 2 vụ (vụ Xuân, vụ Thu đông).

Vùng đất gieo trồng: Các chân đất thâm canh, đất cát pha tơi xốp và đặc biệt trên đất luân canh với lúa nước tưới tiêu chủ động để đạt năng suất cao.

Giống lạc L12

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: ThS. Nguyễn Văn Thắng, TS. Nguyễn Thị Chinh, VS.TSKH. Trần Đình Long, TS. Hoàng Minh Tâm, KS. Nguyễn Xuân Thu, KS. Nguyễn Ngọc Quất - Trung tâm Nghiên cứu Đậu đỗ - Viện KHKTNN Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc L12 (9208 - 11) là dòng số 11 chọn ra từ tổ hợp lai số 8 (V79 × ICGV87157 - có nguồn gốc từ ICRISAT), lai năm 1992. Dòng 9208 - 11 được chọn lọc theo phương pháp chọn lọc phá hệ.

Giống L12 được công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 110 - 120 ngày ở vụ Xuân, 100 ngày trong vụ Thu đông.

L12 thuộc dạng hình thực vật Spanish, dạng cây nửa đứng, chiều cao thân chính từ 40 - 60 cm, lá màu xanh nhạt. Quả eo trung bình, gân mờ, vỏ lụa màu hồng, mủ quả trung bình. Năng suất quả trung bình 30 tạ/ha. L12 có khối lượng 100 quả 140 - 150 g, khối lượng 100 hạt 50 - 55 g, vỏ quả mỏng, tỷ lệ nhân 74 - 77%.

L12 có khả năng kháng bệnh hại lá ở mức trung bình, chịu hạn khá, tỷ lệ thối quả ở mức trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Giống L12 có thể gieo trồng ở cả 3 vụ (vụ Xuân, vụ Thu và vụ Thu đông).

Vùng đất gieo trồng: L12 có thể trồng trên đất đồi, đất bãi ven sông, ven biển có thành phần cơ giới là cát pha, thịt nhẹ để thoát nước.

Lượng phân bón cho 1 ha: 5 - 10 tấn phân chuồng, 50 - 60 kg đạm urê + 400 - 450 kg super lân + 100 - 120 kg kali clorua + 400 - 500 kg vôi bột.

Mật độ khoảng cách: Mật độ 35 - 40 cây/m², khoảng cách hàng cách hàng 25, cây cách cây 20 cm.

Giống lạc L18

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: ThS. Nguyễn Văn Thắng, TS. Nguyễn Thị Chinh, VS.TSKH. Trần Đình Long, KS. Nguyễn Xuân Thu, KS. Phan Quốc Gia, TS. Hoàng Minh Tâm - Trung tâm Nghiên cứu Đậu đỗ - Viện KHKTNN Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc L18 được chọn ra từ tập đoàn lạc nhập nội từ Trung Quốc. Giống L18 đã được chọn lọc theo phương pháp chọn lọc quần thể từ dòng lạc mang tên Số 7.

Giống L18 được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 120 - 130 ngày ở vụ Xuân, 100 - 115 ngày trong vụ Thu đông.

L18 thuộc dạng hình thực vật Spanish, dạng thân cứng, chiều cao thân chính từ 35 - 45 cm, tán gọn, chống đổ tốt, lá có màu xanh đậm. Quả to, eo trung bình, gân rõ, vỏ lụa màu hồng, chịu thâm canh cao. Tiềm năng năng suất quả 50 - 70 tạ/ha. L18 có khối lượng 100 quả 168 - 178 gram, khối lượng 100 hạt 60 - 65 gram, tỷ lệ nhân 69 - 71%.

L18 có khả năng kháng sâu cao, kháng bệnh hại lá (đốm nâu, đốm đen, gỉ sắt) và kháng bệnh héo xanh vi khuẩn trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Giống L18 có thể gieo trồng ở cả 2 vụ (vụ Xuân, vụ Thu đông).

Vùng đất gieo trồng: L18 có thể trồng trên đất ruộng, đất bãi ven sông, ven biển có thành phần cơ giới là cát pha, thịt nhẹ để thoát nước.

Lưu ý: L18 là giống lạc chịu thâm canh cao vì vậy nên bố trí trồng ở trên chân đất tốt và chủ động tưới tiêu.

Giống lạc MD7

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Xuân Hồng, ThS. Nguyễn Thị Yến, TS. Nguyễn Văn Việt, TS. Tạ Kim Bình, KS. Phan Duy Hải - Viện KHKTTN Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc MD7 được chọn ra từ tập đoàn lạc kháng bệnh héo xanh vi khuẩn nhập nội từ ICRISAT và Trung Quốc 25 mẫu.

Được công nhận tạm thời năm 2002 và công nhận chính thức năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 115 - 120 ngày vụ Xuân, vụ thu 106 ngày, 100 ngày ở vụ Thu đông.

Cứng cây, chiều cao thân chính từ 35 - 40 cm, tán gọn, chống đổ tốt, lá có màu xanh đậm. Quả to, co nông, có gân rõ, vỏ lụa màu hồng nhạt. Chịu thâm canh cao. Năng suất quả trung bình 28 - 35 tạ/ha, thâm canh cao đạt 40 - 45 tạ/ha. MD7 có khối lượng 100 quả 168 - 156 gram, khối lượng 100 hạt 60 gram, tỷ lệ nhân 71 - 72%. Hàm lượng dầu 47,6%, hàm lượng prôtêin 22,2%.

MD7 có khả năng kháng bệnh héo xanh vi khuẩn cao, kháng sâu chích hút khá, kháng bệnh lá trung bình, chịu hạn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Giống MD7 có thể gieo trồng ở cả 3 vụ. Vụ xuân gieo từ 25 tháng 1 đến cuối tháng 2. Vụ Thu gieo 15 - 30/7. Vụ Thu Đông gieo 10/8 - 10/9.

Vùng đất gieo trồng: MD7 có thể trồng trên các loại đất khác nhau, đặc biệt trên đất đồi, đất thịt nhẹ, cát pha, đất bãi ven sông.

Mật độ: 35 - 40 vạn cây, khoảng cách 25 × 20 × 2 hạt hoặc 30 × 15 × 2 hạt.

Lượng phân bón: 80 - 10 tấn phân chuồng + 50 - 60 kg urê + 400 - 450 kg lân supe + 100 - 120 kg kali clorua + 400 - 500 kg vôi bột.

Lưu ý: MD7 là giống lạc chịu thâm canh cao vì vậy nên bố trí trồng ở trên chân đất tốt và chủ động tưới tiêu.

Giống lạc MD9

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Xuân Hồng, TS. Phạm thị Vượng - Viện Bảo vệ thực vật và ThS. Nguyễn Thị Yến - Viện KHKTNN Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc MD9 được chọn ra từ tập đoàn lạc kháng sâu bệnh nhập nội từ Trung Quốc.

Được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/B NN-KHKT ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở vụ Xuân 122 - 130 ngày, 105 - 110 ngày trong vụ Thu đông.

Cứng cây, chiều cao thân chính từ 45 - 50 cm, tán gọn, lá có màu xanh đậm. Quả eo nông, có gân rõ, vỏ lụa màu hồng nhạt, chịu thâm canh cao. Năng suất quả trung bình 38 - 45 tạ/ha. MD7 có khối lượng 100 quả 156 gram, khối lượng 100 hạt 58,3 gram, tỷ lệ nhân 70,2%.

MD9 có khả năng kháng bệnh gỉ sắt, đốm đen, đốm nâu và sâu chích hút tốt, chống chịu khá với bệnh thối quả, chống đổ tốt, nhiễm bệnh héo xanh vi khuẩn ở mức trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Giống MD7 có thể gieo trồng ở cả vụ Xuân và vụ Thu đông. Vụ xuân gieo từ 25 tháng 1 đến cuối tháng 2. Vụ Thu Đông gieo 10/8 - 10/9.

Vùng đất gieo trồng: MD9 có thể trồng trên các loại đất khác nhau, đặc biệt trên đất thịt nhẹ luân canh với lúa nước và thâm canh cao.

Mật độ: 35 - 40 vạn cây, khoảng cách (25 × 20) cm × 2 hạt hoặc (30 × 15) cm × 2 hạt.

Lượng phân bón: 80 - 10 tấn phân chuồng + 50 - 60 kg urê + 400 - 450 kg lân supe + 100 - 120 kg kali clorua + 400 - 500 kg vôi bột.

Lưu ý: MD9 là giống lạc chịu thâm canh cao vì vậy nên bố trí trồng ở trên chân đất tốt và chủ động tưới tiêu.

Giống lạc VD6

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Ngô Thị Lam Giang, Thái Nguyễn Quỳnh Như, Nguyễn Thị Hoài Trâm, Tạ Hùng và CTV; Trừ Văn Dết, Đinh Viết Toán, Viện Nghiên cứu Dầu thực vật.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc VD6 được tạo ra từ tổ hợp lai (Lý ĐB1 × ICGV 86259).

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHKT ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 90 ngày. Chiều cao cây trung bình 24 - 50 cm. Giống thuộc dạng hình thực vật Spanish, lá có màu xanh nhạt, vỏ láng, vỏ quả mỏng, vỏ lụa màu hồng sáng. Năng suất trung bình đạt từ 3,4 - 4,9 tấn quả khô/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Như các giống lạc khác

Giống lạc VD7

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Ngô Thị Lam Giang, Thái Nguyễn Quỳnh Như, Nguyễn Thị Hoài Trâm, Tạ Hùng và CTV; Trừ Văn Dết, Đinh Viết Toàn - Viện Nghiên cứu Dầu thực vật.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống lạc VD7 được chọn lọc từ tập đoàn nhập nội của Úc.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHKT ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 90 ngày. Chiều cao cây trung bình 25 - 52 cm. Giống thuộc dạng hình thực vật Spanish, lá có màu xanh nhạt, vỏ láng, vỏ quả mỏng, vỏ lụa màu hồng sáng. Năng suất giống đạt 3,5 - 5,2 tấn quả khô/ha, trong điều kiện thuận lợi có thể đạt tới 6,0 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Như các giống lạc khác.

CÁC GIỐNG ĐẬU TƯƠNG

Giống đậu tương AK02

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TS. Trần Văn Lại và cộng tác viên Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống đậu tương AK02 được chọn tạo cá thể từ giống đậu tương Vàng Mường Khương.

Được công nhận giống quốc gia năm 1987 theo Quyết định số 16 NN/QĐ ngày 16 tháng 4 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

AK02 thuộc nhóm ngắn ngày, thời gian sinh trưởng vụ Hè 75 - 85 ngày; vụ Xuân 70 - 75 ngày; 75 - 80 ngày trong vụ Thu đông.

Chiều cao cây từ 30 - 45 cm, ít phân cành, dạng hạt bầu dục hơi tròn, màu hạt vàng nhạt, khối lượng 1000 hạt 100 - 120 gram. Năng suất trung bình 10 - 12 tạ/ha.

Khả năng chống chịu sâu bệnh và rét trung bình, chịu hạn, chống đổ kém.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng trồng thích hợp: Đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc.

Thời vụ: Vụ Xuân: 5/2 - 10/3, vụ Hè: 10/6 - 25/6, vụ Đông: 15/8 - 15/9

Mật độ: 50 - 60 cây/m², có khả năng trồng xen ngô, sắn; lượng phân bón cho 1ha: 8 - 10 tấn phân chuồng, 20 kg N + 60 kg P₂O₅ + 60 kg K₂O. Trong vụ Xuân chú ý phòng trừ dòi đục ngọn, lở cổ rễ ở cây con.

Giống đậu tương VX9-3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TSKH.VS. Trần Đình Long, VS. Đào Thế Tuấn và A.G.Liakhopkin Trung tâm hợp tác giống cây trồng Việt Xô - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo năm 1983.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống đậu tương VX9-3 được chọn lọc cá thể từ 1 giống nhập nội của Philippin (giống có mã hiệu K7002 trong tập đoàn của VIR).

Được công nhận giống quốc gia năm 1990 theo Quyết định số 369 NN-KHKT/QĐ ngày 6 tháng 12 năm 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân và Đông: 90 - 95 ngày, vụ Hè ở miền núi từ 100 - 105 ngày.

Cây cao trung bình 50 - 55 cm, ít phân cành. Dạng hạt bầu dục, vỏ màu vàng nhạt, rốn hạt nâu nhạt, khối lượng 1000 hạt 140 - 150 gram. Năng suất trung bình 12 - 15 tạ/ha, thâm canh cao đạt 20 tạ/ha.

Khả năng chịu rét tốt, chịu hạn, úng trung bình, chịu nóng kém. Nhiễm bệnh thán thư nếu bón phân và chăm sóc không tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng thích hợp ở đồng bằng và trung du Bắc bộ (vụ Xuân và Đông), vụ Hè ở miền núi phía Bắc.

Thời vụ: Vụ Xuân: 15/2 - 25/2, vụ Hè: 5/6 - 10/7, vụ Đông: 15 - 25/9. Mật độ: vụ Xuân: 40 - 45 cây/m², vụ Hè: 40 cây/m² và vụ Đông: 45 - 50 cây/m² trong vụ Đông có thể trồng xen với ngô. Mức phân bón và kỹ thuật bón tương tự như các giống khác.

Lưu ý: Giống VX9-3 thời kỳ cuối lá bị vàng nhanh, ảnh hưởng tới năng suất, cần đảm bảo chế độ bón thúc và tưới nghiêm ngặt.

Giống đậu tương AK03

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TS. Trần Văn Lại và cộng tác viên - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc cá thể giống đậu tương nhập nội G2261 từ năm 1985.

Được công nhận giống quốc gia năm 1990 theo Quyết định số 369 NN-KHKT/QĐ ngày 6 tháng 12 năm 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

AK03 có thời gian sinh trưởng từ 80 - 85 ngày.

Dạng hình cao trung bình 30 - 50 cm, dạng hạt bầu dục, vỏ hạt vàng nhạt, rốn hạt màu nâu. Khối lượng 1000 hạt: 125 - 130 gram. Năng suất trung bình: 13 - 15 tạ/ha.

Khả năng chịu rét khá, chịu hạn, úng trung bình, nhiễm bệnh đốm nâu vi khuẩn trong giai đoạn cuối.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng rộng, trồng trên các chân đất cát pha và đất thịt nhẹ, dễ thoát nước ở đồng bằng và trung du Bắc bộ.

Thời vụ: Vụ Xuân: 25/2 - 10/3; vụ Hè: 5/6 - 10/7; vụ Đông: 25/8 - 10/9.

Mật độ: 45 - 50 cây/m². Về lượng phân bón và chăm sóc tương tự các giống khác.

Chú ý: Phòng trừ bệnh đốm lá vi khuẩn.

Giống đậu tương M103

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: VS.TSKH. Trần Đình Long Trường Đại học Nông nghiệp II và TS. Phạm Thị Thanh Nhân - Bộ môn Cây công nghiệp Trường ĐH Nông nghiệp I chọn thuần.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ dòng đột biến của giống V70 năm 1987.

Được công nhận giống quốc gia năm 1994 theo Quyết định số 87 NN-KHKT/QĐ ngày 15 tháng 2 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 80 - 90 ngày. Chiều cao trung bình 40 - 50 cm, giống M103 sinh trưởng khoẻ, lá xanh đậm, quả màu vàng sẫm, tỷ lệ quả 3 hạt cao, vỏ hạt màu vàng đẹp, tỷ lệ hạt nứt vỏ thấp hơn giống ĐT76. Khối lượng 1000 hạt: 160 - 180 gram. Giống M103 có tiềm năng năng suất cao (17 - 20 tạ/ha). Khả năng chịu nóng khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống M103 thích ứng trong vụ Hè ở đồng bằng và trung du Bắc bộ. Có thể gieo trong vụ Xuân muộn và vụ Thu đông.

Thời vụ: Vụ Xuân muộn: 1 - 15/3; Vụ Hè: 20/5 - 15/6; Vụ Thu đông: 20/8 - 20/9.

Mật độ và mức phân bón, kỹ thuật bón như các giống khác.

Chú ý: Cần bón phân hợp lý và bấm ngọn vào thời kỳ 4 - 5 lá trong vụ Hè.

Vỏ hạt hay bị nứt để bị mất sức nảy mầm.

Giống đậu tương AK05

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TS. Trần Văn Lại và ThS. Trần Thị Đính - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam chọn tạo.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống AK05 được chọn lọc cá thể từ một dạng phân ly của dòng G2261 nhập nội của Đài Loan năm 1982.

Được công nhận giống quốc gia năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

AK05 có thời gian sinh trưởng 98 - 105 ngày.

Cây sinh trưởng khoẻ, chiều cao cây 50 - 60 cm, hạt vàng sáng đẹp, khối lượng 1000 hạt: 130 - 150 gram. Năng suất trung bình: 13 - 15 tạ/ha.

Khả năng chống chịu sâu bệnh trung bình, chịu hạn, chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp vụ Xuân và vụ Đông.

Thời vụ: Vụ Xuân: 5 - 20/2; Vụ Đông: 15 - 30/9.

Mật độ: 40 - 45 cây/m². Yêu cầu kỹ thuật, chăm sóc phòng trừ sâu bệnh như các giống khác.

Giống đậu tương ĐT80

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: ThS. Ngô Đức Dương, VS.TSKH. Trần Đình Long và cộng tác viên - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: ĐT80 được chọn lọc năm 1979 từ cặp lai (V70 × Vàng Mộc Châu) theo phương pháp phả hệ (Pedigree).

Được công nhận giống quốc gia năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 90 - 100 ngày, vụ Hè 90 - 95 ngày.

Cứng cây, cây cao 45 - 60 cm. Dạng hạt to trung bình, hạt màu vàng đẹp, khối lượng 1000 hạt: 130 - 140 gram. Năng suất trung bình: 14 - 16 tạ/ha, thâm canh tốt.

Giống ĐT80 chịu hạn khá, chống đổ tốt, nhiễm bệnh đốm vi khuẩn trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp: Trung du và miền núi phía Bắc (đất đồi, triền dốc thấp, vụ Hè hoặc Hè thu, Xuân muộn);

Thời vụ: Vụ Hè: 15/5 - 10/6. Vụ Xuân muộn ở miền núi phía Bắc gieo từ 20/3 - 5/4. Có thể trồng xen ngô, cây ăn quả ở giai đoạn kiến thiết cơ bản.

Mật độ: 30 - 35 cây/m², mức phân bón cho 1 ha: 20 - 30 kg N + 60 kg P₂O₅ + 30 kg K₂O.

Giống đậu tương VX 9-2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: VS.TSKH. Trần Đình Long, VS. Đào Thế Tuấn và A.G.Liakhópin Trung tâm hợp tác giống cây trồng Việt Xô - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống VX9-2 được chọn lọc cá thể từ giống đậu tương nhập nội của Philippin (giống có mã hiệu K6871 trong tập đoàn VIR). Được công nhận giống quốc gia năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày.

Cây cao trung bình 50 - 60 cm, ít phân cành. Dạng hạt bầu dục, màu vàng, rốn màu nâu, khối lượng 1000 hạt: 140 - 150 gram. Năng suất trung bình: 13 - 16 tạ/ha, thâm canh cao có thể đạt 20 tạ/ha.

Giống VX9-2 có khả năng chịu rét ở giai đoạn đầu, chống bệnh gỉ sắt kém.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng rộng ở vùng đồng bằng, trung du Bắc bộ. Miền núi phía Bắc có thể gieo vào vụ Xuân muộn.

Thời vụ: Vụ Xuân: 15 - 25/2 (miền núi 1 - 15/3); Vụ Đông 15 - 25/9.

Kỹ thuật trồng và chăm sóc như đối với VX9-3.

Giống đậu tương ĐT92

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, TS. Nguyễn Tấn Hình, KS. Phạm Văn Thuận, TS. Đào Quang Vinh, KS. Nguyễn Quốc Tuấn và CTV - Bộ môn Đậu đỗ Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm chọn tạo từ cặp lai ĐH4 × TH84 năm 1982.

Được công nhận giống quốc gia năm 1996 theo Quyết định số 1208 NN-KHKT/QĐ ngày 16 tháng 7 năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 105 ngày, vụ Đông 95 ngày.

Cây cao 40 - 60 cm, hoa màu tím, hạt vàng, rốn hạt màu nâu đen; khối lượng 1000 hạt: 150 - 160 gram. Năng suất trung bình: 14 - 16 tạ/ha.

Giống ĐT92 chống chịu bệnh gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ: Vụ Xuân: 15/2 - 5/3; Vụ Hè: 15/6 - 5/7; Vụ Đông 5 - 20/9 .

Mật độ 45 - 50 cây/m². Các biện pháp kỹ thuật áp dụng như các giống đậu tương khác.

Chú ý: Chăm bón tốt giai đoạn làm quả, làm hạt.

Giống đậu tương ĐT93 (862)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Song Dự Trường Đại học Nông nghiệp I, ThS. Nguyễn Thị Lý, Ngô Đức Dương - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ cặp lai giữa dòng 821 (VN) và dòng 134 (Nhật Bản).

Được công nhận giống quốc gia năm 1998 theo Quyết định số 1224 QĐ/BNN-KHKT ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 75 - 85 ngày.

Giống ĐT93 sinh trưởng tốt trong cả 3 vụ Xuân, Hè và Đông; chiều cao cây 45 - 60 cm, cứng cây; Dạng hạt tròn hơi bầu, màu vàng sáng; khối lượng 1000 hạt: 125 - 140 gram. Năng suất trung bình: 12 - 14 tạ/ha. Giống ĐT93 ít nhiễm bệnh gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng đồng bằng và trung du Bắc bộ trên đất thịt nhẹ, đất cát pha bạc màu ĐT93 thích hợp và cho năng suất cao.

Thời vụ: Vụ Xuân: 1 - 15/3; Vụ Hè: 25/5 - 15/6; Vụ Đông 20/9 - 5/10.

Mật độ 35 - 40 cây/m², vụ Đông 40 - 45 cây/m². Mức phân bón cho 1 ha: 5 - 7 tấn phân chuồng, 20 kg N + 60 kg P₂O₅ + 30 kg K₂O. Kỹ thuật chăm bón như các giống đậu tương khác.

Giống đậu tương V48

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.TS. Trần Tú Ngà - Trường Đại học Nông nghiệp I.

Nguồn gốc và phương pháp: Xử lý đột biến giống V74 bằng Natriazit (NaN₃).

Được khu vực hoá năm 1995 theo Quyết định số 148 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 90 - 95 ngày, vụ Hè 84 - 88 ngày. Cứng cây, bộ lá gọn, cao cây 35 - 45 cm. Dạng hạt tròn đều, màu vàng sáng, rốn hạt màu nâu; khối lượng 1000 hạt: 120 - 135 gram. Năng suất trung bình: 14 - 15 tạ/ha.

Giống V48 nhiễm bệnh gỉ sắt trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp trên đất thịt nhẹ, đất đồi thấp, đất bãi của đồng bằng và trung du Bắc bộ.

Thời vụ: Vụ Xuân: 5/2 - 5/3; Vụ Đông 15 - 30/9 .

Mật độ 40 - 45 cây/m². Kỹ thuật chăm bón như các giống đậu tương khác.

Giống đậu tương DN42

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Thị Văn - Bộ môn Di truyền giống Trường Đại học Nông nghiệp I - Hà Nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ cặp lai DH4 × Cúc Lục Ngạn.

Được phép khu vực hoá năm 1996 và được công nhận giống quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 23 tháng 4 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng trong vụ Xuân và vụ Đông 90 - 95 ngày.

Giống DN42 có dạng hình gọn, sinh trưởng khoẻ, cứng cây, phân cành trung bình. Chiều cao cây 50 - 60 cm; dạng hạt tròn, màu vàng sáng; khối lượng 1000 hạt: 130 - 140 gram. Năng suất trung bình: 14 - 16 tạ/ha.

Giống DN42 nhiễm nhẹ bệnh đốm vi khuẩn và bệnh gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp như đối với giống V48.

Thời vụ: Vụ Xuân: 5/2 - 5/3 (vụ thích hợp); Vụ Đông 15 - 30/9.

Mật độ 35 - 45 cây/m², có thể trồng xen ngô, cây ăn quả. Khi trồng trên đất cát pha bạc màu chú ý tăng phân bón.

Giống đậu tương DT94

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Mai Quang Vinh - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ dòng 86-06 của tổ hợp lai DT84 × EC2044 từ năm 1990.

Được khu vực hoá năm 1996 theo Quyết định số 1209 NN-KHKT/QĐ ngày 16 tháng 7 năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân, vụ Hè từ 90 - 96 ngày, vụ Đông 88 - 92 ngày.

Giống DT94 có chiều cao cây 45 - 55 cm, phản ứng yếu với ánh sáng, phân cành mạnh trong vụ Hè, trong điều kiện ánh sáng yếu ở vụ Đông và Xuân thì số cành cấp 1 thấp hơn vụ Hè. Tỷ lệ quả 3 hạt đạt trên 10%. Hạt to trung bình, màu vàng, rốn hạt màu nâu nhạt, khối lượng 1000 hạt 140 - 150 gram. Năng suất trung bình đạt 15 - 20 tạ/ha.

Giống DT94 nhiễm nhẹ các bệnh gỉ sắt, sương mai và đốm vi khuẩn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống DT94 trồng được 3 vụ trong năm ở các tỉnh phía Bắc.

Thời vụ: Vụ Xuân: 15/2 - 15/3; Vụ Hè 25/5 - 30/6; Vụ Đông 15 - 30/9

Mật độ 35 cây/m², vụ Hè 25 cây/m², vụ Đông 40 cây/m². Mức phân bón cho 1ha: 40 kg N + 60 kg P₂O₅ + 40 kg K₂O + (5 - 7) tấn phân chuồng. Là giống có tiềm năng cho năng suất cao nếu được thâm canh. Kỹ thuật chăm bón và phòng trừ sâu bệnh như các giống khác.

Giống đậu tương TL57 (A57)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, TS. Nguyễn Tấn Hình, KS. Phạm Văn Thuận, TS. Đào Quang Vinh, KS. Nguyễn Quốc Tuấn và CTV - Bộ môn Đậu đỗ Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo từ tổ hợp lai Đ95 × VX9 - 3 năm 1987.

Được phép khu vực hoá năm 1996 và được công nhận giống quốc gia năm 1999 theo Quyết định số 1659 QĐ/BNN-KHCN ngày 23 tháng 4 năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân từ 100 - 110 ngày, vụ Đông 95 - 100 ngày.

Chiều cao cây 60 - 80 cm. Bản lá to, xanh đậm, cứng cây có khả năng chống đổ, hoa màu trắng hạt vàng sáng, rốn hạt màu nâu nhạt, số quả chắc trên cây 20 - 30 quả. Khối lượng 1000 hạt từ 150 - 160 gram. Năng suất trung bình đạt 15 - 20 tạ/ha.

Nhiễm nhẹ bệnh gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng thích hợp ở vụ Xuân và vụ Đông vùng Đồng bằng, trung du Bắc bộ.

Thời vụ và mật độ: Vụ Xuân: 5 - 25/2, mật độ 25 - 30 cây/m²; Vụ Đông 15 - 30/9, mật độ 30 - 35 cây/m².

Lượng phân bón và chăm sóc như các giống DT94, VX9-2.

Giống đậu tương DT95

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Mai Quang Vinh và CTV - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn tạo theo phương pháp xử lý đột biến giống đậu tương AK04 bằng tác nhân tia gamma $C_0^{60}/18$ Krad từ vụ Hè thu 1991.

Được phép khu vực hoá năm 1998 theo Quyết định số 1225 QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

DT95 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 93 - 106 ngày, vụ Đông 90 - 98 ngày.

Giống DT95 là giống có năng suất cao ở cả 2 vụ Xuân và Đông, có phản ứng yếu với độ dài chiếu sáng, cao cây 55 - 80 cm, số quả chắc trên cây 20 - 30 quả, tỷ lệ quả 3 hạt từ 12% - 25%. Hạt màu vàng sáng, rốn hạt màu nâu đen. Khối lượng 1000 hạt 150 - 160 gram. Năng suất trung bình đạt 22 - 27 tạ/ha.

Chống chịu với các bệnh gỉ sắt, đốm vi khuẩn, lở cổ rễ trung bình, chống đổ yếu, trong vụ Xuân sinh trưởng không đồng đều.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Là giống có tiềm năng cho năng suất cao ở các vùng sinh thái phía Bắc nên yêu cầu thâm canh cao.

Thời vụ: Vụ Xuân 15/2 - 15/3, Vụ Hè 25/5 - 30/6, Vụ Đông 15 - 30 áp dụng.

(Các tỉnh phía Nam gieo theo thời vụ của vùng)

Mật độ vụ Xuân 35 cây/m², vụ Hè 25 cây/m², vụ Đông 40 cây/m². Lưu ý điều chỉnh mật độ thích hợp sẽ hạn chế đổ cuối vụ. Mức độ phân bón và kỹ thuật chăm bón như giống DT94.

Giống đậu tương HL92

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Hà Hữu Tiến, Phạm Văn Ngọc, Hoàng Kim, Mai Văn Quyền - Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc, 1995.

Nguồn gốc và phương pháp: HL92 có tên gốc AGS327 (A) là giống nhập nội từ bộ giống đậu tương khảo nghiệm quốc tế của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Rau đậu châu Á (AVRDC - Đài Loan) năm 1992.

Được phép khu vực hoá năm 1997 và công nhận chính thức năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 70 - 75 ngày, chín sớm hơn giống Nam Vang khoảng 10 ngày.

Chiều cao cây 30 - 50 cm. Số quả chắc trên cây 17 - 30 quả. Tỷ lệ quả 3 - 4 hạt khoảng 50%. Khối lượng 1000 hạt 120 - 140 gram. Hạt vàng bóng, mắt hồng, thích hợp thị hiếu người tiêu dùng. Năng suất trung bình 11 - 20 tạ/ha. Vượt năng suất đậu nành Nam Vang 22 - 25%.

Kháng bệnh xoắn lá, thối quả. Nhiễm bệnh gỉ sắt ở mức trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng ở nhiều vùng sinh thái, đặc biệt thích hợp mô hình trồng xen bắp lai và gối thuốc lá trong vụ Thu đông ở vùng Đông Nam bộ. Mô hình trồng bắp lai hè thu (giống L8) luân canh với thuốc lá Thu đông xen đậu tương và bắp lai theo phương thức trồng một hàng bắp lai (L8, Pacific 60 hoặc Uniseed 90) xen sáu hàng đậu tương (giống HL92) và gối 3 - 4 hàng thuốc lá là mô hình cây trồng thích nghi sinh thái và có hiệu quả kinh tế cao ở đất đỏ vùng Đông Nam bộ.

Giống đậu tương G 87-1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Đăng Khoa và các cộng tác viên Bộ môn Đậu đỗ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống đậu xanh G87 - 1 được tuyển chọn từ giống nhập nội của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển rau đậu châu Á (AVRDC).

Được phép khu vực hoá năm 1991.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng tại miền Đông Nam bộ 89 - 91 ngày.

Chiều cao cây trung bình 67 cm. Năng suất trung bình 13,7 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 20 tạ/ha. Trung bình mỗi cây có 27 quả. Hạt màu vàng, khối lượng 1000 hạt: 142 gram. Phẩm chất tốt, hợp thị hiếu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Kháng được bệnh mụn lá và vi khuẩn, bệnh đốm phấn, bệnh gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp trên đất đỏ, đất xám, thoát nước vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Thời vụ gieo, kỹ thuật gieo trồng và chăm sóc tương tự như giống G87-5.

Giống đậu tương HL2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: HL2 được tạo ra giữa giống Nam Vang và XV87 - C2.

Được công nhận năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 86 - 90 ngày.

Cao cây 45 - 50 cm, cây cứng, chống đổ tốt, tán lá gọn, lá nhỏ, thích hợp với trồng xen. Số quả/cây 40 - 50. Tỷ lệ quả 3 - 4 hạt cao, hạt màu vàng, rốn hạt màu hồng nhạt. Khối lượng 1000 hạt 130 - 140 gram. Hàm lượng prôtêin thô 34,5 - 38,5%. Hàm lượng N tổng số 5,52 - 6,16%. Năng suất 12 - 16 tạ/ha.

Ít nhiễm các bệnh thối quả, bệnh xoăn lá virus và bệnh gỉ sắt. Nhiễm nhẹ bệnh đốm phấn, đốm lá vi khuẩn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp với vùng Đông Nam bộ, có thể trồng xen với các cây trồng khác.

Giống đậu tương Đ9804

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Tấn Hình, ThS. Nguyễn Văn Lâm, ThS. Phạm Văn Thuận và CTV - Bộ môn Đậu đỗ Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống đậu tương Đ9804 được tạo ra bằng phương pháp lai hữu tính, từ tổ hợp lai VX93 × TH 184.

Được phép khu vực hoá năm 2002, công nhận chính thức năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Vụ Đông: 93 - 97 ngày, vụ Xuân: 103 - 107 ngày.

Giống Đ9804 có khả năng sinh trưởng phát triển tốt. Chiều cao cây từ 65 - 70 cm, phân cành trung bình, thuộc dạng hình tán cây gọn, lá có màu xanh đậm, hình elíp, hoa màu trắng, vỏ quả khi chín có màu vàng, hạt màu vàng nhạt, rốn hạt màu nâu. Năng suất: Vụ Xuân 22 - 27 tạ/ha, vụ Đông 19 - 22 tạ/ha.

Giống đậu tương Đ9804 có hàm lượng prôtêin: 41,76%. Có khối lượng 1000 hạt lớn (175 - 193 gram).

Đ9804 có khả năng chống đổ và chịu rét tốt, chịu hạn khá, ít nhiễm bệnh gỉ sắt, sương mai, phấn trắng, thích hợp gieo trồng ở vụ Xuân, vụ Thu đông cho vùng đồng bằng và vụ Xuân, vụ Hè thu cho các tỉnh miền núi phía Bắc.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ gieo trồng: Vụ Xuân: gieo từ 15/2 đến 5/3; Vụ Đông: gieo từ 15/9 đến 5/10; Vụ Hè thu: gieo từ 15/7 đến 15/8 (cho vùng núi phía Bắc).

Đất bãi ven sông, đất chuyên màu (vụ Xuân): Đất 2 vụ lúa (vụ Đông).

Các biện pháp như giống đậu tương khác.

Chú ý: Chăm sóc tốt các giai đoạn ra hoa và vào quả chắc.

Giống đậu tương Đ 96-02

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Tấn Hình, ThS. Nguyễn Văn Lâm, ThS. Phạm Văn Thuận và CTV - Bộ môn Đậu đỗ Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống đậu tương Đ 96 - 02 được tạo ra bằng phương pháp lai hữu tính, từ tổ hợp lai ĐT74 × ĐT92.

Được công nhận giống quốc gia năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông 95 - 100 ngày, vụ Xuân 100 - 110 ngày.

Chiều cao cây 45 - 65 cm, có dạng hình tán cây gọn, phân cành trung bình, lá có màu xanh đậm, hoa màu tím, vỏ quả khi chín có màu nâu, hạt màu vàng nhạt, rốn hạt màu nâu sẫm. Năng suất vụ Xuân 21 - 27 tạ/ha, vụ Đông 18 - 21 tạ/ha. Giống đậu tương Đ 96-02 có hàm lượng prôtêin: 36,08%, lipit: 21,70% và gluxit tổng số: 18,85%.

Giống có khả năng chống chịu sâu bệnh khá, chống đổ tốt và chịu rét khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp gieo trồng vụ Xuân, vụ Thu đông cho vùng Đồng bằng và vụ Xuân, vụ Hè thu cho các tỉnh miền núi phía Bắc.

Thời vụ gieo trồng: Gieo vụ Xuân từ 15/2 đến 5/3, vụ Đông từ 15/9 đến 5/10, vụ Hè thu từ 15/7 đến 15/8 (cho vùng núi phía Bắc).

Đất bãi ven sông, đất chuyên màu (vụ Xuân): Đất 2 vụ lúa (vụ Đông).

Các biện pháp như giống đậu tương khác.

Chú ý: Chăm sóc tốt các giai đoạn ra hoa và vào quả chắc.

Giống đậu tương ĐT-12

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: VS.TSKH. Trần Đình Long, Ngô Quang Thắng, Trần Thị Trường, Đỗ Minh Nguyệt, Hoàng Minh Tâm, Đỗ Thị Lan, Nguyễn Thị Chúc, Nguyễn Thị Chinh - Trung tâm Đậu đỗ - Viện KHKTNN Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống đậu tương ĐT-12 được chọn ra trong tập đoàn nhập nội (1996) có nguồn gốc từ Trung Quốc.

Được công nhận giống quốc gia năm 2002 theo Quyết định số 5310QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng từ 71 - 80 ngày, trung bình 75 ngày.

Giống đậu tương ĐT-12 có hoa trắng, lông phủ trắng, hạt vàng, rốn nâu, quả chín có màu xám. Cao cây 35 - 50 cm, phân cành trung bình, số quả chắc trung bình 18 - 30, tỷ lệ quả 3 hạt cao 19 - 40% khối lượng 1000 hạt (150 - 177 gram). Năng suất trung bình 14 - 23 tạ/ha, tùy thuộc vào mùa vụ và điều kiện thâm canh.

Giống đậu tương ĐT-12 có khả năng chống đổ tốt, nhiễm bệnh mức nhẹ đến trung bình đối với một số bệnh hại chính. ĐT12 chịu hạn kém nhưng chịu úng khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống đậu tương ĐT-12 có thể trồng 3 vụ trong năm, đặc biệt rất phù hợp trên đất đậu tương hè giữa 2 vụ lúa.

Thời vụ gieo trồng: Vụ Xuân: 20/2 - 20/3, vụ Hè: 25/5 - 30/6, vụ Đông 15/9 - 30/9.

Vùng đất gieo trồng: Giống ĐT12 có thể trồng thuần ở các vùng đất màu, đất sau thu hoạch lúa của vùng đồng bằng, trung du Bắc bộ hoặc bố trí trong cơ cấu cây trồng như sau:

Lúa Xuân + Đậu tương ĐT-12 + Lúa Mùa muộn + Rau, khoai tây Đông.

Lạc Xuân + Đậu tương Hè + Lạc Đông.

Mạ Xuân + ĐT-12 Xuân (gieo 20 - 28/2, thu trước 20/5 để làm mạ mùa) + Lúa mùa + ĐT-12 Đông.

Mục đích khác: Trồng xen giữa 2 hàng ngô, mía và một số cây ăn quả.

Các lưu ý trong chăm sóc: Giống đậu tương ĐT-12 là giống ngắn ngày nên chú ý chăm sóc kịp thời ngay ở giai đoạn đầu sinh trưởng và đặc biệt trong vụ Đông rất miễn cảm với giòi đục thân. Cần gieo sớm và tưới nước khi hình thành quả, phun phòng sâu đục thân khi có một lá thật.

Giống đậu tương AK-06

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đỗ Minh Nguyệt, KS. Ngô Quang Thắng, TS. Hoàng Minh Tâm, Đỗ Thị Lan, Trần Đình Đông, VS.TSKH. Trần Đình Long, TS. Nguyễn Thị Chinh, TS. Trần Thị Trường - Trung tâm Đậu đỗ - Viện KHKTNN Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Được tạo ra bằng phương pháp xử lý đột biến tia gamma (10Kr) trên giống ĐT74, sau đó kết hợp xử lý hoá học bằng Ethylenimine 0,02% trong 6 giờ.

Được công nhận giống quốc gia năm 2002 theo Quyết định số 5310QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Vụ Hè 81 - 88 ngày, vụ Đông 85 - 90 ngày, vụ Xuân 95 - 98 ngày.

Cây dạng đứng, chiều cao cây trung bình 40 - 60 cm tùy theo từng vụ. Hoa trắng, độ phân cành vừa phải, bộ lá gọn, hạt vàng sáng, vỏ hạt màu vàng, rốn hạt màu nâu nhạt. Số quả chắc trên cây 17 - 30,5 quả/cây, số hạt trên quả cao 2,1 - 2,3 hạt, khối lượng 1000 hạt từ 155 - 160 gram. Năng suất: 17 - 25 tạ/ha, tùy thuộc vào mùa vụ và điều kiện thâm canh.

AK06 nhiễm nhẹ bệnh đốm nâu và lở cổ rễ, chống chịu bệnh gỉ sắt ở mức trung bình đến khá, chịu hạn, nóng và lạnh ở mức khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống đậu tương AK - 06 có thể trồng 3 vụ trong năm.

Thời vụ: Vụ Xuân từ 15/2 - 10/3, vụ Hè: 1/6 - 30/6, vụ Thu đông 25/8 - 5/10.

Mật độ: Vụ Xuân 30 - 35 cây/m², Hè 25 - 30 cây/m², vụ Đông 40 - 45 cây/m².

Phân bón: 30 kg N : 60 kg P₂O₅ : 40 kg K₂O và 8 tấn phân chuồng cho 1 ha, nếu đất cát pha hay thịt nhẹ.

Giống AK06 có thể bố trí trong cơ cấu cây trồng vụ Xuân, Hè, Đông và có thể bố trí như sau: ĐT Xuân + Lúa mùa + Rau, Khoai tây Đông; Lúa Xuân + Lúa Mùa + ĐT Đông; Ngô Xuân + ĐT Hè + Khoai tây Đông.

Các lưu ý trong chăm sóc: Trong vụ Hè nên bấm ngọn lúc cây có 4 - 5 lá thật, khi cây quá tốt, tăng khả năng chống đổ, tăng năng suất.

Giống đậu tương D140

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Vũ Đình Chính, PGS.TS. Đoàn Thị Thanh Nhân, KS. Bùi Xuân Sửu, KS. Ninh Thị Phíp - Trường Đại Học Nông Nghiệp I Hà Nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống D140 là con lai của tổ hợp DL02 × ĐH4, trong đó mẹ DL02 là dòng lai giữa V73 × V74 còn bố ĐH4 là giống có nguồn gốc từ Trung Quốc. Chọn lọc theo phương pháp lai hữu tính.

Được công nhận giống quốc gia năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống đậu tương D140 có thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày.

Chiều cao cây 50 - 55 cm, phân cành tốt (4,2 cành/cây), số quả nhiều, tỷ lệ quả 3 hạt cao, khối lượng 1000 hạt 150 - 170 gam, màu hạt đẹp. Năng suất từ 15 - 28 tạ/ha. Chất lượng tốt, hàm lượng prôtêin đạt 40%, hàm lượng dầu 20 - 21%.

Chống chịu sâu bệnh hại khá, chịu úng khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Có thể gieo trồng được cả 3 vụ/năm: Vụ Xuân: gieo 15/2 - 10/3; Vụ Hè: gieo 20/5 - 10/6; Vụ Đông: gieo 20/9 - 15/10.

Vùng đất gieo trồng: Các tỉnh Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh trung du miền núi. Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Vụ Hè có thể ngắt ngọn khi cây được 4 - 5 lá thật.

Giống đậu tương ĐT2000

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Tạ Kim Bình, TS. Nguyễn Văn Việt, VS.TSKH. Trần Đình Long, TS. Nguyễn Thị Bình - Viện KHKTNN Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ mẫu giống GC 00138 - 29 trong tập đoàn đậu tương của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Rau màu châu Á. Chọn lọc theo phương pháp chọn lọc cá thể.

Được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002, công nhận chính thức năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống đậu tương ĐT2000 có thời gian sinh trưởng trung bình 100 - 110 ngày.

Chiều cao cây trung bình 110 - 140 cm, thân to và cứng, ít đổ, lá nhỏ, màu sắc lá xanh nhạt, thế lá đứng, phân cành nhiều từ 2 - 4 cành/cây. ĐT2000 có hoa màu tím. ĐT2000 có từ 60 - 70 quả/cây trong đó có khoảng 60 - 65% số quả 3 hạt, 30 - 35% số quả 2 hạt và từ 1 - 5% số quả 1 hạt. Khối lượng 1000 hạt từ 160 - 170 gram, hạt màu vàng sáng, rốn hạt màu nâu, nâu đen. Năng suất từ 2 - 4 tấn/ha.

ĐT2000 có khả năng kháng bệnh gỉ sắt và bệnh phấn trắng cao, chịu thâm canh, chịu hạn kém.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng đất gieo trồng: Giống đậu tương DT2000 có thể gieo trồng trên nhiều loại đất, nhưng thích hợp nhất là đất cát pha, thịt nhẹ giàu dinh dưỡng, dễ tưới tiêu.

Thời vụ: Vụ Xuân gieo từ 20/1 - 30/3; vụ Thu đông, Đông gieo 10/8 - 30/9.

Phân bón: 5 tấn phân chuồng + 40 kg N + 60 kg P₂O₅ + 40 kg K₂O/ha. Bón lót toàn bộ phân chuồng + phân lân, đạm + Kaki bón thúc khi xới đất làm cỏ đợt 1.

Mật độ và khoảng cách: Vụ Xuân, Xuân muộn gieo khoảng cách 40 - 50 cm × 8 - 10 cm/cây, mật độ 20 - 25 cây/m², vụ Thu đông, Đông gieo khoảng cách 30 - 40 cm × 6 - 7 cm/cây, mật độ 30 - 40 cây/m².

Giống đậu tương DT84

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Mai Quang Vinh, KS. Ngô Phương Thịnh - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc: DT84 được tạo ra từ tổ hợp lai ĐT - 80 × ĐH 4 (ĐT96).

Phương pháp: Lai hữu tính giữa ĐT - 80 × ĐH 4 kết hợp gây đột biến thực nghiệm bằng tác nhân Gamma - Co⁶⁰/18 Krad trên dòng lai F3 - D.333

Được công nhận giống năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 85 - 90 ngày.

Thân có lông màu nâu, lá màu xanh nhạt, hoa tím, vỏ quả vàng, hạt màu vàng, rốn hạt màu nâu nhạt. Năng suất: 1,5 - 3,5 tấn/ha. Hàm lượng prôtêin: 41,2%, hàm lượng lipit: 17,4%, hàm lượng đường bột: 24,0%, hạt to, vàng đẹp, khối lượng 1000 hạt: 160 - 220 g.

Kháng tốt với bệnh đốm nâu vi khuẩn, chống chịu khá với bệnh gỉ sắt, sương mai, virus khảm, chịu nóng tốt, chịu lạnh, hạn, úng khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: 3 vụ/năm (áp dụng cho phía Bắc: vụ Xuân gieo 20/2 - 15/4, vụ Hè và hè thu gieo 25/5 - 15/7, vụ Thu đông có thể gieo đến 5/10, đối với các tỉnh phía Nam - áp dụng khung thời vụ như các giống đậu tương trung ngày khác).

Vùng đất gieo trồng: Tất cả các vùng sinh thái có trồng đậu tương trong cả nước.

Giống đậu tương DT90

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Mai Quang Vinh, KS. Ngô Phương Thịnh - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc: DT90 được tạo ra từ tổ hợp lai G.7002 × Cọc chùm → F₂

Phương pháp: Kết hợp phương pháp lai hữu tính giữa K.7002 × Cọc chùm với phương pháp xử lý đột biến tia gamma Co⁶⁰/18Krad trên dòng lai F₂.

Được công nhận giống quốc gia năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 90 - 100 ngày.

Thân có lông màu nâu, lá màu xanh nhạt, hoa trắng, vỏ quả xám, hạt màu vàng bóng, rốn hạt màu trắng. Năng suất: 1,8 - 3,0 tấn/ha. Hàm lượng prôtêin 41 - 47%, hàm lượng lipít: 15 - 18%, hàm lượng đường bột: 20 - 29%, hạt to, màu vàng đẹp, khối lượng 1000 hạt 180 - 270 g.

Kháng tốt với các bệnh đốm nâu vi khuẩn, gỉ sắt, sương mai, virus khảm. Chịu hạn khá, chịu lạnh tốt, chống đổ tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: 3 vụ/năm (áp dụng cho phía Bắc: vụ Xuân gieo 20/2 - 15/4, vụ Hè và Hè thu gieo 25/5 - 15/7, vụ Thu đông có thể gieo đến 5/10, đối với các tỉnh phía Nam - áp dụng khung thời vụ như các giống đậu tương trung ngày khác).

Vùng đất gieo trồng: Tất cả các vùng sinh thái có trồng đậu tương trong cả nước.

Mục đích khác: Đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, có khả năng chịu bóng tốt nên thích hợp trong trồng xen.

Giống đậu tương DT96

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Mai Quang Vinh, KS. Ngô Phương Thịnh, GS. TSKH. Trần Duy Quý, KS. Phạm Bảo Chung - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và: DT96 được tạo ra từ tổ hợp lai DT84 × DT90.

Phương pháp: Lai hữu tính giữa 2 giống đột biến - lai DT84 × DT90.

Được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002, công nhận chính thức năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 90 - 95 ngày.

Thân có lông màu nâu nhạt, lá màu xanh nhạt, hoa tím, vỏ quả xám, hạt màu vàng, rốn hạt màu trắng. Năng suất: 1,8 - 3,2 tấn/ha. Hàm lượng prôtêin: hàm lượng 42,86%, hàm lượng lipít: 18,34% và hàm lượng gluxít: 29,15%; khối lượng 1000 hạt: 190 - 220g.

Kháng tốt với các bệnh với đốm nâu vi khuẩn, gỉ sắt, sương mai, virus khảm. Chịu hạn, chịu lạnh, chịu nóng tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: 3 vụ/năm (áp dụng cho phía Bắc: vụ Xuân gieo 20/2 - 15/4, vụ Hè và Hè thu gieo 25/5 - 15/7, vụ Thu đông có thể gieo đến 5/10, đối với các tỉnh phía Nam - áp dụng khung thời vụ như các giống đậu tương trung ngày khác).

Vùng đất gieo trồng: Tất cả các loại đất và vùng sinh thái có trồng đậu tương, thích nghi tốt với các vùng núi cao.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Có thể trồng trong điều kiện canh tác nhờ nước trời.

Giống đậu tương DT99

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Mai Quang Vinh, KS. Ngô Phương Thịnh - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc: DT99 được tạo ra từ tổ hợp lai IS - 011 × Cúc mốc

Phương pháp: Chọn từ 1 dòng của tổ hợp lai số 98 (IS - 011 × Cúc mốc) kết hợp đột biến phóng xạ Gamma - Co⁶⁰/15 Krad trên quần thể hạt của dòng lai 98 - 099 ở thế hệ F4.

Được công nhận tạm thời năm 2000 theo Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 70 - 80 ngày.

Thân có lông màu trắng, lá màu xanh, hoa trắng, vỏ quả xám, hạt màu vàng, rốn hạt màu nâu nhạt. Năng suất: 1,4 - 2,3 tấn/ha. Hàm lượng prôtêin 41,05%, hàm lượng lipít: 18,77%, hàm lượng gluxít: 18,23%; khối lượng 1000 hạt: 150 - 170 g.

Kháng tốt các bệnh gỉ sắt, sương mai, đốm nâu vi khuẩn, lở cổ rễ; Kháng bệnh phấn trắng ở giai đoạn quả chắc trung bình. Chịu nóng tốt, chịu lạnh, chịu hạn, chịu úng, chịu đổ rạp khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: 3 vụ/năm (áp dụng cho phía Bắc: vụ Xuân gieo 25/2 - 15/4, vụ Hè và Hè thu gieo 25/5 - 15/7, vụ Thu đông có thể gieo đến 10/10, đối với các tỉnh phía Nam - áp dụng khung thời vụ như các giống đậu tương ngắn ngày khác).

Vùng đất gieo trồng: Tất cả các loại đất và vùng sinh thái có trồng đậu tương.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Rất thích hợp trong trồng xen và luân canh tăng vụ do có thời gian sinh trưởng ngắn.

Giống đậu tương DT2001

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Mai Quang Vinh, KS. Ngô Phương Thịnh - Viện Di truyền Nông nghiệp

Nguồn gốc: Được tạo ra từ tổ hợp lai DT83 × DT84.

Phương pháp: Lai hữu tính.

Khảo nghiệm quốc gia vụ Xuân 2003, đã được một số tỉnh (Thái Nguyên, Hà Tây, Hòa Bình...) đưa vào cơ cấu cây trồng, là giống có triển vọng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 88 - 100 ngày.

Thân có lông màu nâu nhạt, lá màu xanh, hoa tím, vỏ quả màu vàng, hạt màu vàng rơm, rốn hạt màu xám nhạt. Năng suất: 2,2 - 4,0 tấn/ha. Chất lượng khá.

Kháng khá với các bệnh đốm nâu vi khuẩn, sương mai, gỉ sắt. Chịu nóng tốt, chịu lạnh, chịu đổ rạp khá, chống đổ trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: 3 vụ/năm (áp dụng cho phía Bắc: vụ Xuân gieo 20/2 - 15/4, vụ Hè và Hè thu gieo 25/5 - 15/7, vụ Thu đông có thể gieo đến 5/10, đối với các tỉnh phía Nam - áp dụng khung thời vụ như các giống đậu tương trung ngày khác).

Vùng đất gieo trồng: Tất cả các loại đất và vùng sinh thái có trồng đậu tương.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Gieo thưa đúng mật độ, bón phân cân đối, vun gốc cao để tăng cường khả năng chống đổ ở vụ Hè thu.

Giống đậu tương ĐVN-5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Đào Quang Vinh, TS. Chu Thị Ngọc Viên, GS.TSKH. Trần Hồng Uy, ThS. Nguyễn Thị Thanh, ThS. Dương Văn Dũng, KS. Nguyễn Thị Kim Lê, KS. Đỗ Ngọc Giao - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc: Được tạo ra từ tổ hợp lai Cúc Tuyền × Chiang Mai (Thái Lan).

Phương pháp: Chọn lọc từ quần thể phân ly của tổ hợp lai Cúc Tuyền × Chiang Mai theo phương pháp chọn lọc phủ hệ cải tiến.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân và vụ Đông 84 - 86 ngày, vụ Hè 86 - 88 ngày.

Sinh trưởng khỏe, phân cành mạnh, cứng cây, chiều cao cây 45 - 60 cm, hạt màu vàng đẹp, rón màu nâu nhạt, khối lượng 1000 hạt từ 165 - 175 g, năng suất 22 - 25 tạ/ha. Hàm lượng prôtein 37,62%, hàm lượng dầu 20,75%.

Nhiễm bệnh sương mai, gỉ sắt, lở cổ rễ nhẹ, chịu hạn tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: 3 vụ/năm (áp dụng cho phía Bắc: vụ Xuân gieo 20/2 - 10/3, vụ Hè gieo 25/5 - 10/6, vụ Đông gieo trước 5/10).

Mật độ gieo: Vụ Xuân và vụ Đông 40 cây/m² (hàng cách hàng 40 cm, cây cách cây 6 cm). Vụ Hè 25 - 30 cây/m² (hàng cách hàng 40 cm, cây cách cây 8 - 10 cm).

Giống đậu tương VDN3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Văn Minh, Ngô Thị Lam Giang, Viện Nghiên cứu Dầu thực vật.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có thời gian sinh trưởng trung bình ở phía Nam từ 85 - 95 ngày.

Chiều cao cây 36,5 - 57,8 cm. Số trái chắc trên cây cao từ 29,5 - 55,0 trái, tỷ lệ trái 3 hạt cao 34 - 42%. Khối lượng 1000 hạt lớn 14,8 - 17,2 g, hạt màu vàng bóng, rón hạt màu nâu nhạt, thích hợp làm thương phẩm. Hàm lượng dầu trong hạt cao đạt 23,68%, có khả năng trích ly dầu. Năng suất giống cao và ổn định, đạt 1,5 - 2,4 tấn/ha.

Giống cứng cây, ít đổ, có khả năng kháng bệnh gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp cho các tỉnh phía Nam.

Giống đậu tương HL 203 (GC 84058-18-4)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Hà Hữu Tiến, Hoàng Kim, Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Văn Chương, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống Đậu tương HL 203 (GC 84058 - 18 - 4) được nhập nội từ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển rau màu châu Á (AVRDC)

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có dạng hình gọn, ít cành, ít lá, có thể trồng ở mật độ cao. Giống có khả năng chống chịu một số sâu bệnh chính, trong điều kiện không phun thuốc trừ sâu bệnh, giống vẫn cho năng suất khoảng 1,4 - 1,5 tấn/ha trong mùa mưa. Năng suất giống trung bình đạt 1,5 - 1,7 tấn/ha (vụ Thu đông) và 2,2 tấn/ha (vụ Đông xuân).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống có khả năng cho năng suất cao ổn định và phù hợp trồng trong các mùa trồng tại miền Đông Nam bộ và Cao nguyên miền Trung.

CÁC GIỐNG ĐẬU XANH

Giống đậu xanh 044

1. Nguồn gốc

Tác giả: TS. Nguyễn Thế Côn - Trường Đại học Nông nghiệp I và các cộng tác viên.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc cá thể từ giống đậu xanh nhập nội, (mã hiệu 2768A) của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Rau đậu châu Á (AVRDC).

Được công nhận giống quốc gia năm 1990 theo Quyết định số 369 NN-KHKT/QĐ ngày 6 tháng 12 năm 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 80 - 86 ngày, vụ Hè 75 - 80 ngày, vụ Thu 90 ngày.

Chiều cao cây 45 - 50 cm, sinh trưởng khoẻ, nhiều quả, chín đều, thu hoạch tập trung 2 - 3 đợt. Dạng hạt bầu dục, màu hạt xanh vàng bóng (mỡ), khối lượng 1000 hạt: 66 - 79 gram. Năng suất trung bình: 11 - 13 tạ/ha.

Giống đậu xanh 044 ít nhiễm bệnh phấn trắng, đốm lá, chịu nhiệt tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, trồng được ở đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc. Thời vụ: Vụ Xuân: 10/2 - 15/3, vụ Hè: 20/5 - 10/6, vụ Đông: 1/8 - 20/8.

Mật độ vụ Xuân và vụ Hè 35 cây/m², vụ Thu 45 cây/m².

Phân bón cho 1 ha 5 tấn phân chuồng + 20 kg N + (40 - 60) kg P₂O₅ + (30 - 40) kg K₂O. Lượng vôi phụ thuộc độ pH của đất. Trên chân đất vụ trước trồng màu cần chú ý phòng trừ sâu xám và bệnh lở cổ rễ.

Giống đậu xanh số 9

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Thị Quang và cộng tác viên Trung tâm kỹ thuật Rau quả Hà Nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc cá thể từ giống nhập nội, (mã hiệu VC3738A) của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Rau đậu châu Á (AVRDC).

Được công nhận giống quốc gia năm 1995 theo Quyết định số 147 NN-KHKT/QĐ ngày 9 tháng 3 năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng từ 80 - 90 ngày.

Giống đậu xanh số 9 sinh trưởng khoẻ, cây cao 48 - 55 cm, lá to, số cành cấp 1 cao, chín tập trung (thu lần 1: 60 - 65% sản lượng) hạt xanh mốc, khối lượng 1000 hạt: 55 - 60 gram. Năng suất trung bình: 11 - 14 tạ/ha.

Khả năng chống bệnh trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng thích hợp ở cả 3 vùng đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc.

Thời vụ: Vụ Xuân: 25/2 - 15/3, vụ Hè: 25/5 - 15/6, vụ Đông: 10 - 25/8. Mật độ ở vụ Xuân và vụ Hè 35 - 38 cây/m², vụ Thu 45 cây/m².

Mức độ phân bón, chăm sóc như giống đậu xanh 044.

Giống đậu xanh VN 93 - 1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Chu Thị Ngọc Viên và CTV - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ tổ hợp lai 047 × giống Trung Châu.

Được công nhận giống quốc gia năm 1996 theo Quyết định số 1208 NN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 7 năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống VN93-1 có thời gian sinh trưởng từ 70 - 80 ngày.

Chiều cao cây 45 - 75 cm, số quả chắc trên cây 7 - 16, hạt xanh mốc, ruột vàng, khối lượng 1000 hạt: 42 - 60 gram. Năng suất trung bình: 12 - 14 tạ/ha.

Giống VN93 - 1 chống đổ, chống úng, nhiễm bệnh phấn trắng, đốm nâu vào loại trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống VN 93-1 trồng được ở cả 3 vụ của vùng đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc.

Thời vụ: Vụ Xuân: 1 - 15/3, vụ Hè: 10/5 - 10/6, vụ Thu: 1 - 20/8. Mật độ 35 - 40 cây/m², kỹ thuật gieo trồng và chăm sóc như giống đậu xanh 044.

Giống đậu xanh ĐX 92-1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Lê Trần Tùng và CTV - Trung tâm Đậu đỗ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ giống VC4152A của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Rau đậu châu Á (AVRDC) theo phương pháp quần thể hỗn hợp.

Được phép khu vực hoá năm 1996 theo Quyết định số 1209 NN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 7 năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống đậu xanh ĐX92-1 có thời gian sinh trưởng vụ Xuân 80 ngày, vụ Hè 65 ngày. Cây cao 50 - 55 cm, số quả trên cây đạt 11 - 14 quả. Khối lượng 1000 hạt từ 50 - 65 gram. Năng suất trung bình: 12 - 15 tạ/ha. Giống ĐX92-1 là đậu xanh hạt mốc, ruột vàng; chống đổ tốt, chống bệnh lở cổ rễ, bệnh phấn trắng và đốm nâu vào loại trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Là giống có tiềm năng năng suất cao, trồng được ở cả 3 vùng đồng bằng, trung du và miền núi phía Bắc trong vụ Xuân và vụ Hè (trong vụ Xuân cho năng suất cao hơn vụ Hè, đã có điểm đạt 16 tạ/ha). Các biện pháp kỹ thuật như các giống 044 và giống số 9.

Giống đậu xanh HL 89-E3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Hoàng Kim, KS. Nguyễn Văn Chương và các cộng tác viên Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống đậu xanh HL 89 - E3 chọn lọc từ giống nhập nội IPBM - 79 - 82 của IRRI.

Được công nhận 1992 theo Quyết định số 126 NN-KHKT/QĐ ngày 21 tháng 5 năm 1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian từ gieo đến bắt đầu thu hoạch ở miền Đông Nam bộ, vụ đầu mùa mưa là 59 - 69 ngày.

Chiều cao cây trung bình 60 - 70 cm. Năng suất trung bình 10,1 - 12,8 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 20 tạ/ha. Trung bình mỗi cây 10 - 18,8 quả. Dạng hạt hình trứng màu xanh bóng. Khối lượng 1000 hạt từ 50 - 53 gram.

Nhiễm bệnh vàng lá nhẹ, nhiễm bệnh đốm lá mức độ trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống HL 89 - E3 thích hợp trên đất đỏ, đất xám thoát nước ở miền Đông Nam bộ. Vụ mùa mưa gieo từ 1 - 20/5, vụ Đông gieo từ 15/11 - 10/12. Mật độ 20 - 25 vạn cây, khoảng cách (40 - 50 cm) × 20 cm × 2 cây. Có thể trồng xen với cây trồng khác như

ngô, sắn... Phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 4 - 5 tấn/ha (bón lót), phân hoá học 20 kg N + 50 kg P₂O₅ + 50 kg K₂O (bón thúc toàn bộ khi cây có 2 lá thật).

Lưu ý: Phun thuốc định kỳ 2 ngày 1 lần.

Giống đậu xanh V87-13

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Đăng Khoa và cộng tác viên Bộ môn đậu đỗ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống đậu xanh V87-13 được tuyển chọn từ giống nhập nội VC 3178A của Trung tâm nghiên cứu và phát triển rau đậu châu á (AVRDC).

Được phép khu vực hoá năm 1991.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng tại miền Đông Nam bộ, vụ đầu mùa mưa là 62 ngày.

Chiều cao cây trung bình 84 cm. Năng suất trung bình 12,1 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 20 tạ/ha. Dạng hạt hình trứng, màu xanh lục mỡ. Khối lượng 1000 hạt từ 57 - 60 gram.

Chống bệnh vàng lá do virus và bệnh đốm đỏ tương đối khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp trên đất đỏ, đất xám cao thoát nước ở các tỉnh miền Đông Nam bộ. Thời vụ gieo, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như giống HL 89 - E3.

Giống đậu xanh VX-87E2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Phạm Ngọc Quy, KS. Hà Hữu Tiến, KS. Nguyễn Hữu Nghị, Chi nhánh hợp tác hữu nghị Việt Xô, Trung tâm nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống đậu xanh VX - 87E2 được chọn lọc từ giống nhập nội có nguồn gốc Ấn Độ trong tập đoàn đậu xanh Viện VIR (Liên Xô).

Được phép khu vực hoá ở các tỉnh phía Nam từ năm 1988.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng ở vùng Đông Nam bộ, cao nguyên trung bộ và Duyên hải miền Trung, vụ Hè thu và Đông xuân là 60 - 64 ngày, vụ Đông xuân 64 - 70 ngày.

Thân lá màu xanh, ít đổ ngã, tán lá gọn. Chiều cao cây trung bình. Ra hoa và quả chín rất tập trung, tỷ lệ thu hoạch lần đầu vụ Hè thu 70 - 80%, vụ Đông xuân 55 - 75%. Quả mọc chùm dạng khoe quả, vỏ quả màu đen. Năng suất trung bình 11,5 - 13,5 tạ/ha, thâm canh tốt có thể đạt 24 tạ/ha. Dạng hạt hình trứng, hơi thuôn. Hạt màu xanh bóng, dạng mỡ, khối lượng 1000 hạt: 52 - 54gram. Chịu hạn và chịu rét, chịu nóng kém.

Rất ít nhiễm bệnh vàng lá (cấp 1/5) nhiễm nhẹ bệnh đốm lá vi khuẩn (cấp 2/5), nhiễm sâu đục quả trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp trên đất đỏ bazan, đất cát pha, đất phù sa ở vùng cao nguyên Trung bộ, miền Đông Nam bộ và Duyên hải miền Trung.

Thời vụ gieo: Vụ Hè thu 10 - 25/4, vụ Thu đông 25/7 - 25/8, vụ Đông xuân 20/12 - 10/1. Mật độ 20 vạn cây/ha, khoảng cách 50 cm × 10 cm × 2 cây. Có thể trồng xen ngô, sắn, mía, bông vải hoặc cây đậu tằm, cây cao su (ở thời kỳ đầu).

Phân bón cho 1 ha: 25 kg N + 50 kg P₂O₅ + 50 kg K₂O. Lân bón lót toàn bộ, bón thúc đạm và kali sau khi mọc 14 - 18 ngày.

Lưu ý: Nên bố trí trên đất tơi xốp, thoát nước, ít nhiễm phèn. Vụ Đông xuân ở miền Nam có thể phun nhẹ urê để tăng số hoa và số lần ra hoa.

Giống đậu xanh T135

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Khả Tường, GS.VS. Trần Đình Long và CTV - Trung tâm Nghiên cứu và Thực nghiệm Đậu đỗ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Được chọn lọc từ dòng hạt to, xanh mốc của tổ hợp lai VC2768A/VHB, thực hiện năm 1992. Phương pháp chọn lọc cá thể.

T135 được công nhận giống quốc gia năm 2000 theo Quyết định số 5218 NN-KHCN/QĐ ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 70 - 75 ngày.

T135 thuộc loại hình thâm canh vừa, cao cây trung bình 60 cm, lá xanh đậm nhiều cành (3 - 4 cành), quả chín có màu đen, dài 10 cm, hạt to (70gram/1000 hạt), màu hạt xanh mốc. Năng suất: 16 tạ/ha, nếu thâm canh có thể đạt 25 tạ/ha.

Chất lượng: Thơm ngon, hàm lượng prôtêin đạt 28%.

Kháng trung bình đối với sâu đục hoa, quả và bệnh đốm lá, chịu hạn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Vụ Xuân và vụ Thu đông ở Bắc Trung bộ trở ra.

Vùng đất gieo trồng: Đất đồi, gò, bãi ven sông, đất lúa để tưới tiêu.

Mục đích khác: Cung cấp nguồn nguyên liệu cho Nhà máy sản xuất bánh đậu xanh Hải Dương, hoặc xuất khẩu ra nước ngoài.

Các lưu ý trong gieo trồng và chăm sóc: Cần áp dụng đúng quy trình kỹ thuật gieo trồng và chăm sóc của Trung tâm Nghiên cứu và Thực nghiệm Đậu đỗ - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Giống đậu xanh V123

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Khả Tường, GS.VS. Trần Đình Long và CTV - Trung tâm Nghiên cứu và thực nghiệm Đậu Đỗ - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Được chọn lọc từ dòng hạt xanh mỡ, hạt to của tổ hợp lai VC2768A/VHB, chọn lọc theo Pedigree.

V123 được công nhận giống quốc gia năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng trung bình 70 ngày.

V123 thuộc loại hình thâm canh, cao cây trung bình 65 cm, ít cành (2 cành/cây), lá xanh đậm, quả chín có màu nâu đen, hình dẹt, hạt to (70gram/1000 hạt), hạt có màu xanh bóng rất phù hợp cho xuất khẩu. Năng suất trung bình 18 tạ/ha, nếu thâm canh đạt 30 tạ/ha. Ruột vàng, hàm lượng prôtêin đạt 24%, thích hợp cho làm giá, bánh đậu xanh, bột dinh dưỡng.

Nhiễm trung bình với bệnh đốm lá và bệnh phấn trắng, kháng cao với bệnh virus gây vàng lá, chịu úng khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: V123 trồng được 3 vụ/năm(Xuân, Hè, Thu đông).

Vùng đất gieo trồng: Khắp toàn quốc, trên đất đồi, núi, trung du, đồng bằng, đặc biệt thích hợp trên đất lúa để tưới tiêu. Có thể luân canh tăng vụ với cây lương thực như Lúa Xuân + Đậu xanh Hè + Ngô Hè thu + rau màu vụ Đông.

Mục đích khác: V123 thích hợp cho xuất khẩu sang Trung Quốc và các nước Đông Nam Á.

Lưu ý trong gieo trồng và chăm sóc: Áp dụng đúng quy trình, phòng trừ bệnh phấn trắng trong vụ Thu đông, sâu đục quả trong vụ Xuân.

Giống đậu xanh KP11

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Khả Tường, GS.VS. Trần Đình Long, KS. Đào Văn Huỳnh - Trung tâm Nghiên cứu và Thực nghiệm Đậu Đỏ - VASL.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ dòng hạt to, xanh tối, chín tập trung của giống nhập nội KPS1 từ năm 1992. Phương pháp chọn lọc quần thể.

KP11 được công nhận giống tiến bộ kỹ thuật năm 2002 theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 70 ngày trong vụ Hè, Thu và 80 ngày trong vụ Xuân.

Cây cao 65 - 70 cm, 9 lá/thân chính, phân cành trung bình, chín tập trung thu hái 2 lần. Quả chín hình tròn, dài 11 cm, màu nâu đen hoặc đen, khối lượng 1000 hạt 65 - 70 gam, màu hạt xanh tối. Năng suất: 20 tạ/ha, ruộng thí nghiệm có thể đạt 32 tạ/ha. Chất lượng thơm, ngon, hàm lượng prôtêin 25%, thích hợp thị hiếu trong nước và xuất khẩu.

Kháng bệnh khảm vàng virus xoắn lá và đốm lá, nhiễm trung bình sâu đục quả, chịu nóng, hạn khá, chịu phèn mặn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được 3 vụ khắp nơi trong cả nước (Xuân, Hè, Thu đông). Trong đó vùng Duyên hải Bắc Trung bộ và Nam Trung bộ được xem là thích ứng cao nhất. Vùng đất gieo trồng: Thích hợp trên đất lạt, Ngô Xuân từ Thanh Hoá đến Bình Định.

Mục đích khác: Phục vụ tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

Các chú ý trong gieo trồng và chăm sóc: Thực hiện theo quy trình của Trung tâm Nghiên cứu và Thực nghiệm Đậu Đỏ - Viện KHKTNN Việt Nam.

Giống đậu xanh HL 33 - 6

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Phạm Ngọc Quy, Trần Văn Sỹ, Nguyễn Hữu Phổ Nghi, Nguyễn Hồng Sơn, Trần Hữu Yết và CTV - Viện KHKTNN miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống HL 33-6 được tuyển chọn từ dòng HL 33-6-12 của tổ hợp Mỡ Long Khánh × VC3902A.

Được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/B NN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 65 - 68 ngày.

Cây cao trung bình 47 - 48 cm. Ra hoa và quả chín tập trung, số quả trung bình 20 - 23 quả/cây. Rất ít nhiễm bệnh vàng lá, nhiễm bệnh đốm lá cấp 1 - 2. Hạt to, màu xanh dạng mỡ, khối lượng 1000 hạt 66 - 69g. Năng suất cao và ổn định: trung bình vụ Hè thu 13,9 tạ/ha, thu đông 13,5 tạ/ha, Đông xuân 20,5 tạ/ha, cao hơn đối chứng HL 89E3 đạt 119%.

Giống HL 33-6 có phẩm cấp và màu sắc hạt thích hợp với tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, hàm lượng prôtêin cao hơn giống đối chứng HL 89E3.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng với nhiều vùng trồng đậu xanh ở miền Nam trong vụ Đông xuân, Thu đông và hè thu.

Giống đậu xanh HL 42-8

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Phạm Ngọc Quy, Trần Văn Sỹ, Nguyễn Hữu Phổ Nghi, Nguyễn Hồng Sơn, Trần Hữu Yết và CTV, Viện KHKTNN miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống đậu xanh HL 42 - 8 được tuyển chọn từ dòng HL42 - 8 - 12 của tổ hợp VC 2768A × HL89E3.

Được công nhận tạm thời năm 2002 theo Quyết định số 5309 QĐ/B NN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống đậu xanh HL 42 - 8 có thời gian sinh trưởng 66 - 70 ngày.

Cây cao trung bình 46 - 50 cm, cứng cây ít đổ ngã. Ra hoa và quả chín tập trung, số quả trung bình 20 - 24 quả/cây. Hạt to màu xanh, khối lượng 1000 hạt trung bình 68 - 71g. Nhiễm bệnh đốm lá và sâu đục quả cấp 1 - 2. Giống đậu xanh HL 42 - 8 có năng suất cao và ổn định: Năng suất trung bình vụ Hè thu 13,2 tạ/ha, Thu đông 13 tạ/ha, Đông xuân 21,2 tạ/ha.

Giống HL 42 - 8 có phẩm cấp và màu sắc hạt thích hợp với tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, hàm lượng prôtêin cao hơn giống đối chứng HL89E3.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng với nhiều vùng trồng đậu xanh ở miền Nam trong vụ Đông xuân, Thu đông và Hè thu.

Giống đậu xanh KPS1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Lê Khả Tường, KS. Nguyễn Thanh Bình, GS.VS. Trần Đình Long, ThS. Trần Thị Đính - Trung tâm Nghiên cứu và Thực nghiệm Đậu Đũa - VASI.

Nguồn gốc và phương pháp: KSP1 được chọn lọc từ giống KămPang seng 1 (KSP1), có nguồn gốc từ Thái Lan. Phương pháp chọn lọc quần thể.

KP11 được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 72 ngày.

Cây cao trung bình 60 cm, phân cành trung bình, số quả/cây là 16 quả, số hạt/quả 11,8 hạt, khối lượng 1000 hạt 60g, màu vỏ hạt mỡ. Năng suất trung bình 2 tấn/ha. Hàm lượng prôtêin 25%, hàm lượng lipít 3,1%, hàm lượng tinh bột 51,5%.

Nhiễm nhẹ bệnh đốm vi khuẩn, phấn trắng, sâu đục quả, sâu ăn lá, chịu hạn khá, chống đổ trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Thích hợp ở vụ Xuân và vụ Hè.

Vùng đất gieo trồng: Thích hợp với các loại đất cát biển, đồi núi trung du và đồng bằng.

Giống đậu xanh VN 99-3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Đào Quang Vinh, TS. Chu Thị Ngọc Viên, ThS. Nguyễn Thị Thanh, ThS. Dương Văn Dũng, KS. Nguyễn Thị Kim Lệ, KS. Bùi Văn Duy, KS. Đỗ Ngọc Giao - Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Là tổ hợp lai giữa VN93 - 1 × *V. mungo*, trong đó VN99 - 1 (giống địa phương Trung Châu VC2778B), *V. mungo* có nguồn gốc Ấn Độ. Phương pháp chọn lọc phả hệ.

Được công nhận giống quốc gia năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Xuân 75 ngày, vụ Hè 68 - 70 ngày.

Thân cây màu xanh, chiều cao cây trung bình 55 - 65 cm, sinh trưởng khoẻ. phân cành trung bình, số quả/cây là 14 quả, số hạt/quả 11,6 hạt, khối lượng 1000 hạt 50 - 55g, vỏ quả mỏng, màu vỏ hạt mốc xanh, ruột hạt vàng, thơm, bở. Năng suất vụ Xuân 2 - 2,2 tấn/ha, vụ Hè 1,5 tấn/ha. Hàm lượng prôtêin 24,6%.

Chống bệnh đốm lá, phấn trắng tốt, chống đổ và chịu hạn khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: thích hợp ở vụ Xuân và vụ Hè. Vụ đầu gieo vào đầu tháng 3 đến giữa tháng 3. Vụ Hè gieo cuối tháng 5 đầu tháng 6.

Mật độ, khoảng cách:

- Vụ Xuân 35 - 40 cây/m², khoảng cách 40 × 6 - 7 cm/cây.

- Vụ Hè 28 - 30 cây/m², khoảng cách 40 × 9 cm/cây.

Phân bón: 20 - 40 kg N + 40 - 60kg P₂O₅ + 30 - 60 kg K₂O.

Chú ý: Trên chân đất tốt vụ Hè không cần bón đạm.

Giống đậu xanh NTB01

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Tạ Minh Sơn, KS. Hồ Huy Cường, TS. Nguyễn Ngọc Thành - Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ tập đoàn giống đậu xanh nhập nội của AVRDC

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng vụ Đông xuân 78 ngày, vụ Hè thu 72 ngày.

Giống NTB01 là giống đậu mỡ, lá màu xanh đậm, hạt to, chiều cao cây trung bình 55 - 60 cm, số quả/chắc/cây là 23 - 25 quả, số hạt/quả 11 - 11,8 hạt, khối lượng 1000 hạt 65,5g, màu vỏ hạt xanh mỡ. Năng suất trung bình từ 17,3 tạ/ha đến 23,6 tạ/ha.

Chống chịu sâu bệnh khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ và vùng đất gieo trồng: Thích hợp trong vụ Đông xuân và vụ Hè thu ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

Mật độ, khoảng cách: Mật độ gieo trồng 30 - 35 cây/m², khoảng cách 30 cm × 10 cm/cây, mỗi hốc một cây.

Phân bón: 5 tấn phân chuồng, 30 kg N + 60kg P₂O₅ + 30 kg K₂O + 500 kg vôi.

Giống đậu xanh HL115

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Văn Chương, Phạm Ngọc Quy, Hoàng Quy, Hoàng Kim, Bùi Việt Nữ và cộng tác viên - Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Hưng Lộc.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống đậu xanh HL115 có tên gốc IPB Mg7 được nhập nội từ Philippin năm 1990.

Được công nhận tạm thời năm 1994 theo Quyết định số 1394 NN-KHKT/QĐ ngày 11 tháng 10 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 65 - 68 ngày.

Năng suất đạt tương đối ổn định 10 - 13 tạ/ha ở vụ Hè thu và Thu đông 14 - 21 tạ/ha ở vụ Đông xuân, tương đương với giống HL 89 - E3, cao hơn giống Mỡ Long Khánh 0,2 - 0,4 tạ/ha. Chiều cao cây 58 - 75 cm, cứng cây. Ra hoa và quả chín tương đối tập trung, tỷ lệ thu hoạch lần đầu 75 - 80%. Khối lượng 1000 hạt: 57 - 60gram. Hạt màu xanh bóng.

Ít nhiễm bệnh virus vàng lá, nhiễm nhẹ đến trung bình bệnh đốm lá, ít đổ ngã.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng thích ứng rộng, tiềm năng năng suất cao trong điều kiện thâm canh. Trồng xen 6 hàng đậu với 2 hàng ngô trên vùng đất đỏ Đông Nam bộ.

Giống đậu đen ngắn ngày VN 89

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Ngô.

Nguồn gốc và phương pháp: Nhập nội và chọn lọc từ tập đoàn giống đậu đen Trung Quốc 1989.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống đậu đen VN 89 rất ngắn ngày, trong vụ Hè có thời gian sinh trưởng từ 52 - 55 ngày, từ mọc đến ra hoa là 25 - 28 ngày.

Giống VN 89 sinh trưởng khỏe, cây gọn, chịu nóng và hạn khá, ít nhiễm bệnh, chín tập trung (sau 2 lần thu đạt 80% sản lượng). Hạt xanh lòng, thơm, bở. Khối lượng 1.000 hạt 80 - 85 gram, năng suất trung bình đạt 10 - 13 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng được ở cả vụ Xuân và vụ Hè (trong vụ Hè cho năng suất cao hơn, có thể đạt 15 tạ/ha). Thời vụ: Vụ Xuân 1 - 15/3, vụ Hè 25/5 - 15/6. Mật độ từ 25 - 30 cây/m². Phân bón cho 1 ha trong điều kiện bình thường là 5 - 7 tấn phân chuồng + 20 kg N + 60 kg P₂O₅ + 30 kg K₂O. Chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh như đối với giống đậu đen của địa phương.

CÁC GIỐNG CÀ CHUA

Giống cà chua HP5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trại giống rau An Hải, Hải Phòng.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống cà chua HP5 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể liên tục nhiều năm từ giống cà chua Nhật Bản. Được công nhận giống quốc gia và cho phổ biến trong sản xuất theo Quyết định số 1224 QĐ/BNN-KHCN ngày 21 tháng 4 năm 1988.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc nhóm giống dài ngày, thời gian từ trồng đến thu hoạch khoảng 120 - 135 ngày.

Giống cà chua HP5 thuộc dạng hình sinh trưởng bán hữu hạn. Chiều cao cây trung bình 90 cm, có khả năng phân cành hữu hiệu lớn (3 - 4 cành cấp 1, 2 - 3 cành cấp 2). Quả tròn hơi thuôn, nhẵn, chia múi không rõ. Vải quả màu xanh không vân. Khi chín màu đỏ tươi, hạt ít, khối lượng 1000 hạt là 3 gram. Năng suất trung bình 35 - 40 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 50 tấn/ha. Số quả/cây 15 - 20. Khối lượng 1 quả từ 100 - 150 gram, mỗi cây đạt khoảng 2,3 - 2,7 kg quả. Phẩm chất tốt, cùi dày, chắc, ít hạt, chịu vận chuyển.

Khả năng chống chịu điều kiện bất lợi (hạn, nóng, rét) tốt. Có khả năng chống bệnh mốc sương và đốm vòng, chống chịu các loại sâu bệnh khác trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên bố trí ở vùng chuyên canh rau có khả năng thâm canh, trên chân đất cát pha hoặc thịt nhẹ, chủ động tưới tiêu.

Ở đồng bằng và trung bộ Bắc bộ: Vụ Đông xuân gieo hạt đầu tháng 8 - 30/9, vụ Xuân hè đầu tháng 12 - 15/1. Ở các tỉnh phía Nam có thể gieo vào các tháng mùa khô. Trồng khi cây con 5 - 6 lá thật (25 - 30 ngày tuổi) luống rộng 1,5 - 1,7 m (cả rãnh); trồng 2 hàng, hàng cách hàng 80 cm; cây cách cây 45 cm, số cây khoảng 25.000 - 30.000 cây/ha.

Phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 25 tấn; phân hoá học 200 kg N + 180 kg P₂O₅ + 150 kg K₂O.

Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân. Phân đạm và kali chia 4 lần bón thúc: Lần 1 sau trồng 7 - 10 ngày, 1/6 lượng đạm + 1/6 lượng kali, lần 2 sau trồng 20 - 25 ngày, 2/6 lượng đạm + 2/6 lượng kali, lần 3 khi cây ra hoa, 2/6 lượng đạm + 2/6 lượng kali, lần 4 thu xong quả đợt 1 bón toàn bộ số còn lại.

Lưu ý: Vụ Đông xuân sớm cần làm giàn che vườn ươm và làm giàn ở ruộng sản xuất (vì cây bán hữu hạn sinh trưởng dài ngày). Phòng trừ sâu bệnh định kỳ 7 - 10 ngày/lần (phun Boocđô 1%). Thu để giống khi quả chín hoàn toàn; thu kinh tế khi quả chín 1/3 - 2/3.

Giống cà chua Hồng lan

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: VS.GS Vũ Tuyên Hoàng và các cộng tác viên Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống cà chua Hồng Lan được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc từ một dạng đột biến tự nhiên của giống cà chua Ba Lan trắng từ vụ Đông xuân năm 1981 - 1982.

Giống được công nhận tạm thời năm 1991, công nhận giống quốc gia và cho phổ biến trong sản xuất theo Quyết định số 87 NN-KHKT/QĐ ngày 15 tháng 2 năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng khoảng 105 - 115 ngày.

Giống thuộc dạng hình sinh trưởng hữu hạn. Cây con sinh trưởng nhanh, phát triển đều, cây trưởng thành thân lá gọn.

Dạng quả tròn dẹt không múi (hệ số dạng quả 0,8 - 0,9), thời kỳ quả non vai và dọc quả có màu xanh. Quả ra tập trung, thời gian thu hoạch quả tập trung từ cuối tháng 12 đến giữa tháng 2 năm sau. Hồng Lan cho năng suất khá cao và tương đối ổn định, trong điều kiện thâm canh trung bình cho năng suất 25 - 30 tấn/ha. Phẩm chất quả khá. Chống chịu bệnh mốc sương và nấm khuẩn trung bình khá. Tỷ lệ nhiễm bệnh virus trên đồng ruộng rất thấp.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp là vụ Đông chính vụ gieo hạt cuối tháng 8 đầu tháng 9, để trồng vào cuối tháng 9 đầu tháng 10. Không được gieo muộn vì sẽ bị mốc sương phá hại nghiêm trọng.

Mật độ trồng lưỡng rộng 1,4 m; trồng hàng kép, hàng cách hàng 70 cm; cây cách cây 45 - 50 cm. Có thể trồng không giàn, nếu có giàn năng suất sẽ cao hơn.

Phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 20 tấn + 220 kg urê + 500 kg supe lân + 220 kg kali sunfat hoặc clorua.

Giống cà chua P375

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Viêt Thị Tuất, KS. Nguyễn Thị Quang và các cộng tác viên Trung tâm kỹ thuật Rau quả Hà Nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống cà chua P375 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể nhiều lần từ giống cà chua Đài Loan từ vụ Đông xuân năm 1987 - 1988.

Giống được công nhận tạm thời theo Quyết định số 370 NN-KHKT/QĐ ngày 6 tháng 12 năm 1990. Giống cà chua P375 thích hợp cho vùng thâm canh và chuyên canh rau Hà Nội, Hải Phòng, Hải Hưng, Thái Bình, Quảng Nam, Thanh Hoá.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc nhóm giống dài ngày, thời gian từ trồng đến thu hoạch vụ Đông xuân chính vụ 140 - 150 ngày, vụ Thu đông và Xuân hè 130 - 140 ngày.

Giống thuộc dạng hình sinh trường vô hạn, chiều cao cây trung bình 160 - 180 cm, thân lá to xanh đậm. Quả hình cầu cao thành, dạng quả đẹp, vai quả màu xanh. Khi chín màu quả đỏ tươi, hạt ít, khối lượng bình quân 1 quả 100 - 110 gram. Giống P375 có tiềm năng năng suất rất cao, vụ Thu đông và Xuân hè 40 - 45 tấn/ha, vụ Đông xuân 50 - 65 tấn/ha; các địa phương có trình độ thâm canh cao (Quảng Nạp, Duyên Hà...) năng suất đã đạt tới 70 - 80 tấn/ha. Phẩm chất tốt, thịt quả dày, ít khoang hạt, ăn ngon, vị đậm. Vỏ quả dày ít bị nứt và khó dập nát, thuận lợi cho bảo quản và vận chuyển, có thể xuất khẩu. Giống P375 chịu nhiệt tốt nên có thể trồng cả vụ Thu đông và Xuân hè. Giống kém chịu hạn. Chống chịu tốt bệnh mốc sương, héo xanh và đốm nâu; chống chịu virus khá, các sâu bệnh khác trung bình. Giống P375 có độ đồng đều về dạng quả chưa cao: 90% dạng quả hồng cao thành, 10% dạng quả dài (như quả đu đủ).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên trồng giống P375 ở vùng chuyên canh rau có khả năng thâm canh để phát huy tiềm năng năng suất và phẩm chất của giống. Chọn chân đất cát pha hoặc thịt nhẹ chủ động tưới tiêu. Thời vụ (các tỉnh phía Bắc): Vụ Thu đông gieo 25 - 30/7, trồng 15 - 25/8. Vụ Đông xuân gieo 20 - 25/8, trồng 10 - 20/9. Vụ Xuân hè gieo 15 - 20/12, trồng 15 - 20/1. Trồng khi cây con có 5 - 6 lá thật (25 - 30 ngày tuổi). Luống rộng 1,5 - 1,7 m; trồng hàng kép, hàng × hàng 65 - 75 cm; cây × cây 40 - 45 cm.

Phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 35 - 40 tấn + 350 - 400 kg urê + 400 - 500 kg supe lân + 350 - 400 kg kali sunfat.

Bón lót toàn bộ phân chuồng, phân lân. Phân đạm và kali chia 4 lần bón thúc: Lần 1 sau trồng 7 - 10 ngày bón 15% urê + 15% lượng kali sunfat, lần 2 khi cây ra hoa đậu quả (sau trồng 30 - 40 ngày) 25% urê + 25% kali sunfat, lần 3 khi quả đang lớn nhanh (sau trồng 60 - 80 ngày) 30% urê + 35% kali sunfat, lần 4 khi đã thu hoạch quả chùm 1 và 2 bón số phân urê và kali còn lại.

Lưu ý: Trồng cây con đúng tuổi. Làm giàn cao, thoáng và chắc chắn. Tỉa nhánh sớm và triệt để, chỉ để 2 thân (1 thân chính và 1 nhánh dưới chùm hoa thứ nhất). Không bấm ngọn, bón đủ phân và cắt bỏ lá gốc để thu quả nhiều lần và giảm sâu bệnh. Nên trồng xen hoặc trồng gối bằng các loại rau ăn lá, đậu cove, dưa lê... để tận dụng đất.

Giống cà chua CS1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm kỹ thuật Rau quả Hà Nội.

Nguồn gốc và phương pháp: CS1 là giống nhập nội của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Rau châu Á (AVRDC) Đài Loan.

Giống đã được chọn lọc từ năm 1989, được Hội đồng Khoa học Bộ Nông Nghiệp và CNTP khảo nghiệm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống cà chua CS1 có dạng hình sinh trưởng hữu hạn, chiều cao cây trung bình (60 - 70 cm) có thể trồng không cần giàn ở những chân đất cao thoát nước. CS1 có thời gian sinh trưởng ngắn (khoảng 120 ngày), 2 - 3 cành/cây, sai quả (20 - 30 quả/cây), quả nhỏ (40 - 50 gram/quả). Năng suất khá cao (25 - 30 tấn/ha), điều kiện thâm canh có thể đạt 35 - 40 tấn/ha; chất lượng quả cao hơn giống Ba Lan và Múi Hà Nội. CS1 là giống cà chua chịu nhiệt, tỷ lệ cây nhiễm bệnh virus thấp hơn nhiều so với các giống cùng trồng trong mùa vụ. Giống cà chua CS1 thích hợp trồng vụ Xuân hè và Đông sớm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

- Thời vụ: Vụ Xuân hè gieo từ 15/2 - 30/3, trồng từ 15/3 - 25/4, thu hoạch từ 1/6 - 10/7. Vụ Đông sớm gieo từ 15/6 - 15/7, trồng từ 10/7 - 10/8, thu hoạch từ 15/9 - 15/10.

- Lượng phân bón cho 1 ha: Phân chuồng 15 - 20 tấn + 400 kg urê + 400 kg supe lân + 400 kg kali sunfat.

- Cách bón: Phân chuồng và phân lân bón lót 100%. Bón thúc đợt 1: 25% phân kali, đợt 2: 50% urê + 50% phân kali, đợt 3: bằng lượng bón thúc đợt 1.

Giống cà chua MV1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Hồng Minh trường Đại Học Nông Nghiệp I.

Nguồn gốc và phương pháp: Có nguồn gốc từ Mondavi (Liên Xô cũ). Giống đưa vào khảo nghiệm từ năm 1996, được công nhận là giống quốc gia năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống ngắn ngày 90 - 100 ngày, từ trồng đến thu quả 50 - 63 ngày. Chịu nhiệt độ cao và ẩm độ cao thấp khác nhau, trồng trái vụ vẫn cho năng suất cao 33 - 46 tấn/ha. Năng suất vụ chính nếu thâm canh đạt 52 - 60 tấn/ha. Tỷ lệ đậu quả cao, quả có kích thước vừa phải, ít dập nát khi vận chuyển, quả màu đỏ tươi hợp thị hiếu người tiêu dùng. Chống chịu tốt với bệnh xoắn lá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Cà chua MV1, có thể trồng trái vụ để giải quyết lúc giáp vụ rau (vụ Xuân hè và Thu đông). Vụ Đông xuân trồng trên đất 2 lúa. Vụ trái cần đất thoát nước, lên luống cao.

Giống cà chua quả nhỏ chịu nhiệt VR2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Vũ Thị Tĩnh và CTV - Viện Nghiên cứu Rau quả.

Nguồn gốc và phương pháp: Nhập từ tập đoàn của Trung tâm rau màu châu Á (Đài Loan).

Được khu vực hoá năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian thu hoạch 50 - 60 ngày kể từ ngày trồng.

Thân mảnh, phân nhánh ít, cây cao trung bình 100 - 110 cm, thuộc loại hình sinh trưởng hữu hạn. Lá kép nhỏ, bản lá mỏng, hoa chùm màu vàng tươi. Quả hình trụ, lúc xanh có màu sáng, chín chuyển sang màu đỏ đậm, thịt quả chắc, ít hạt, khối lượng mỗi quả 5 - 6 gram mỗi cây 150 - 180 quả. Năng suất cao, vụ Xuân 18 - 25 tấn/ha, vụ Đông xuân 26 - 30 tấn/ha, Hè thu 8 - 11 tấn/ha. Có khả năng chịu nhiệt độ cao, chống chịu bệnh sương mai.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Cà chua nhỏ chịu nhiệt trồng được quanh năm, vụ Hè thu chịu nóng vẫn cho năng suất cao. Quả có thể dùng ăn tươi và làm salad. Trồng được ở nhiều vùng, nhất là những vùng nóng gay gắt đất cát, cát pha. Đất cày bừa kỹ, lên luống rộng 1,4 - 1,6 m, mùa hè cần lên luống cao đảm bảo thoát nước tốt.

Giống cà chua lai TN30

1. Nguồn gốc

Là giống lai F1 do Công ty Trang nông đề nghị đưa vào sản xuất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc loại hình sinh trưởng vô hạn, chiều cao cây trung bình 0,9 - 1 m. Thời gian bắt đầu thu hoạch 80 ngày sau trồng. Quả hình tròn, khi chín đỏ tươi. Thịt quả dày, quả cứng, chất lượng ngon. Khối lượng quả 105 - 110 gram.

Kháng sâu bệnh khá, năng suất quả 4 - 5 kg/cây.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể gieo trồng quanh năm ở cả miền Bắc và Nam.

Chú ý: Ngâm ủ hạt giống trước khi trồng, gieo bầu. Cần tỉa bớt nhánh và quả để cho năng suất cao và đều quả, để 5 - 6 quả/chùm. Cần chăm sóc, làm giàn cho cây leo.

Giống cà chua lai TN24

1. Nguồn gốc

Là cây lai F1 do Công ty Trang nông đề nghị đưa vào sản xuất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc loại hình sinh trưởng hữu hạn. Cây thấp trung bình 65 - 70 cm. Thời gian bắt đầu thu hoạch 75 ngày sau trồng. Quả tròn vuông, khi chín đỏ tươi. Thịt quả dày chắc, vỏ quả cứng, quả có độ đồng đều cao. Khối lượng quả bình quân 70 - 75 gram. Chống chịu sâu bệnh khá, năng suất quả 3 - 4 kg/cây.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Như giống TN30.

Giống cà chua lai TN19

1. Nguồn gốc

Là cây lai F1 do Công ty Trang nông đề nghị đưa vào sản xuất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc dạng hình hữu hạn. Cây thấp trung bình 70 - 75 cm. Thời gian bắt đầu thu hoạch 75 ngày. Quả tròn vuông, chín màu đỏ đẹp. Thịt quả dày, chắc ruột, quả cứng, độ đồng đều cao, chất lượng ngon. Khối lượng quả bình quân 75 - 85 gram. Kháng sâu bệnh khá, năng suất quả 3 - 4 kg/cây

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật: Như giống TN30.

Giống cà chua RED CROWN 250

1. Nguồn gốc

Do Công ty Giống cây trồng miền Nam nhập từ Đài Loan.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thuộc dạng hình sinh trưởng vô hạn, sinh trưởng mạnh, phân cành mạnh. Có thể trồng nhiều vụ. Để ra hoa kết quả trong điều kiện nóng ẩm. Bắt đầu cho thu hoạch 60 - 65 ngày sau khi trồng, thời gian thu hoạch 40 - 50 ngày. Quả tròn hơi thuôn, nhẵn, chia múi

không rõ, quả màu đỏ đẹp, khối lượng quả 70 - 80 gram. Thịt quả dày, ít hạt, quả cứng chịu vận chuyển. Chống chịu bệnh héo tươi và thối hạch.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phát triển ở vùng đồng bằng phía Nam, thời vụ gieo tháng 10 - 1 và tháng 5 - 7. Trồng cây con khi 4 - 6 lá, trồng hàng đơn khoảng cách 1,2 - 1,4 m. Cây cách cây 40 - 50 cm. Mật độ trồng 17.000 - 20.000 cây/ha. Phân bón 200 kg N, 180 kg lân, 150 kg kali + 20 tấn phân chuồng + 1 tấn vôi/ha. Bón thúc vào 7, 25, 45 ngày sau trồng và bón nuôi quả sau khi thu hoạch lứa đầu. Phải làm giàn, tỉa cành hợp lý cho thoáng cây. Mùa mưa chú ý bón thêm vôi phòng thối đáy quả, chú ý phòng bệnh thán thư.

Giống cà chua chế biến C95

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đào Xuân Thắng, Nguyễn Quốc Tuấn, Đoàn Xuân Cảnh, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống cà chua chế biến C95 có nguồn gốc từ tổ hợp lai NN325 × Số 7.

Giống được công nhận chính thức năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 125 - 130 ngày.

Chiều cao cây đạt 90 - 100 cm, lá xanh sáng. Giống có khả năng ra quả sớm, thu quả đầu 70 - 75 ngày sau trồng, chín khá tập trung, thời gian thu quả 20 - 30 ngày. Quả có dạng hình đẹp, thon, dài, khối lượng quả trung bình đạt 80 - 85g, quả chín đỏ tươi, cùi dày, ít hạt. Thời gian bảo quản sau thu hoạch 20 - 25 ngày. Giống có khả năng chịu vận chuyển, độ brix đạt 4,8 - 5,0% đạt tiêu chuẩn chế biến xuất khẩu. Giống có khả năng sinh trưởng phát triển tốt nhất là vụ Thu đông sớm và chính vụ (gieo hạt 20/8 - 20/9), cho năng suất cao trung bình đạt 40 - 45 tấn/ha, vụ Xuân hè (gieo hạt 10 - 15/2) năng suất đạt 28 - 30 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống phù hợp trồng trên đất vằn, vằn cao sau lúa Mùa sớm, giàu dinh dưỡng, dễ tưới tiêu.

Giống cà chua chế biến PT18

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trần Khắc Thi, Dương Kim Thoa, Trương Văn Nghiệp, Trần Ngọc Hùng - Viện Nghiên cứu Rau quả.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống cà chua chế biến PT18 được chọn tạo từ dòng CLN2026D của Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Rau màu châu Á (AVRDC).

Giống được công nhận chính thức năm 2004 theo quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST ngắn 100 - 120 ngày.

Thân có màu trắng, lông thưa, lá hình lòng mo, tán gọn, thân có màu trắng, lông thưa, lá hình lòng mo, tán gọn, khả năng phân cành ít. Giống có độ brix 4,8 - 5,2, độ pH thấp <4,5, dạng quả thuôn dài, màu sắc quả đỏ đậm, không nứt quả trong tất cả các thời vụ trồng. Giống có khả năng kháng bệnh tốt, đặc biệt là bệnh héo xanh vi khuẩn. Năng suất giống cao ổn định 45 - 50 tấn/ha (vụ Đông xuân) và 25 - 30 tấn/ha (vụ Xuân hè).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống thích hợp làm cà chua nguyên liệu cho các nhà máy chế biến đồng thời được thị trường ưa chuộng đặc biệt cho các vùng sản xuất rau an toàn, rau chất lượng cao.

Giống cà chua XH2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan nghiên cứu: Do Viện Nghiên cứu Rau quả chọn tạo.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có khả năng ra hoa đậu quả trong điều kiện nhiệt độ cao nên ngoài vụ Đông xuân, giống còn thích hợp trong vụ Xuân hè. Vụ Đông xuân thời gian sinh trưởng 140 - 150 ngày, vụ Xuân hè 110 - 120 ngày. Cây sinh trưởng hữu hạn, cao 100 - 120 cm. Quả tròn 60 - 70 g.

Năng suất vụ Đông xuân 40 - 50 tấn/ha, vụ Xuân hè 21 - 25 tấn/ha.

Dùng để ăn tươi.

Giống có khả năng chống chịu bệnh sương mai tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên mở rộng trong vụ Xuân hè.

Giống cà chua XH5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Do viện Nghiên cứu Rau quả chọn tạo.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có thời gian sinh trưởng 100 - 135 ngày.

Giống có khả năng ra hoa đậu quả trong điều kiện nhiệt độ cao nên ngoài vụ Đông xuân, giống còn thích hợp trong vụ Xuân hè.

Cây sinh trưởng bán hữu hạn, cao 80 - 100 cm. Quả tròn dài 50 - 60 g, chống chịu bệnh sương mai và bệnh đốm lá tốt. Năng suất vụ Đông xuân 45 - 50 tấn, vụ Xuân hè 30 - 37 tấn/ha. Dùng để ăn tươi.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên mở rộng trong vụ Xuân hè.

Giống cà chua CHX1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Do Viện Nghiên cứu Rau quả chọn tạo.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 150 - 170 ngày.

Cây sinh trưởng vô hạn, thích hợp vụ sớm. Quả to 110 - 120 g/quả, chống chịu tốt bệnh héo xanh vi khuẩn. Năng suất vụ Đông xuân 50 - 70 tấn/ha.

Dùng để ăn tươi.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên gieo trồng trong vụ Đông, Đông xuân, thâm canh cao.

Giống cà chua lai số 9

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Do Viện Nghiên cứu Rau quả chọn tạo.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 120 - 140 ngày.

Cây sinh trưởng hữu hạn, thích hợp vụ sớm. Quả hình trụ, chắc, 100 g/quả, độ đậm, độ brix 4,5 - 5, phù hợp cho chế biến công nghiệp. Năng suất 50 - 60 tấn.

Chống chịu tốt bệnh xoăn lá do virus và bệnh đốm lá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tương tự các giống cà chua lai khác.

Giống cà chua lai VT3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đào Xuân Thắng, Nguyễn Tấn Hình, Đoàn Xuân Cảnh, Viện Cây lương thực - Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống cà chua lai VT3 có nguồn gốc từ tổ hợp lai ưu tú 15 × VX3.

Giống được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 120 - 130 ngày.

Giống sinh trưởng, phát triển khoẻ, dạng hình sinh trưởng bán hữu hạn, thân lá có màu xanh đậm. Quả đẹp, hình tròn, cuì dày, khi chín quả có màu đỏ thẫm, hấp dẫn, độ brix 4,6%, thích hợp cho ăn tươi. Năng suất ở vụ Đông sớm 43,4 tấn/ha, vụ Đông chính vụ đạt 60, tấn/ha và vụ Hè đạt 30,6 tấn/ha.

Chống chịu bệnh sương mai, héo xanh vi khuẩn, virus khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

- Thời vụ: Vụ Xuân hè gieo hạt từ 15/1 - 5/2, vụ Đông sớm gieo hạt 15/8 - 5/9, vụ Đông chính vụ gieo hạt 15/9 - 15/10.

- Mật độ, khoảng cách: Mật độ 28000 - 30000 cây/ha với khoảng cách 70 × 40 - 45 cm.

- Lượng phân bón cho 1ha: 25 - 30 tấn phân hữu cơ, 250 - 300 kg urê, 500 - 600 kg supe lân, 250 - 280 kg kali và có thể bổ sung vôi bột nếu pH của đất < 5.

- Bón lót: Toàn bộ phân chuồng, lân, vôi bột vào rạch, đảo đều với đất, lấp đất trước khi trồng 2 - 3 ngày.

Bón thúc lần 1: Sau trồng 10 - 15 ngày, bón 1/4 đạm + 1/4 kali.

Bón thúc lần 2: Sau trồng 30 - 35 ngày, bón 1/2 đạm + 1/2 kali.

Bón thúc lần 3: Sau khi thu quả lần đầu, bón hết số phân còn lại.

Các biện pháp kỹ thuật khác như các giống cà chua lai.

Giống cà chua lai HT. 21

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS. Nguyễn Hồng Minh, TS. Kiều Thị Thu - Bộ môn Di truyền chọn giống, Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển giống Rau chất lượng cao, Trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống cà chua lai HT.21 được tạo ra bằng phương pháp tạo giống ưu thế lai.

Giống được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian từ trồng đến ngày thu quả đợt đầu ở vụ Đông là 62 ngày, vụ Hè 66 ngày.

Giống sinh trưởng khoẻ, thấp cây, lá xanh sáng, vai quả màu xanh, khi chín quả có màu đỏ thẫm, ra quả tập trung, độ lớn quả vừa phải, phẩm chất ngon thích hợp cho cà chua chế biến. Số quả trên cây 30 - 35 quả, khối lượng trung bình 1 quả 66,2 - 70,5 g, tỷ lệ đậu quả 67,8 - 83,6%. Hàm lượng chất khô ở vụ Đông là 5,92%, vụ Xuân hè 5,71%. Độ brix ở vụ Đông 5,18%, vụ Xuân hè là 4,78%. Năng suất giống cao đạt 50,6 - 57,6 tấn/ha.

Giống có khả năng chịu bệnh virus tốt, bệnh mốc sương, đốm nâu ở mức trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống thích hợp trồng trên đất hai lúa, đất thịt trung - hơi nặng, trong điều kiện vụ Đông, Xuân hè ở các tỉnh miền Bắc.

- Thời vụ: Vụ Đông sớm gieo hạt từ 26/8 - 5/9, vụ Đông chính gieo hạt từ 15/9 - 25/9, vụ Xuân hè gieo hạt từ 5/1 - 30/1.

- Khoảng cách: Trồng hàng đôi, hàng cách hàng 55 - 60 cm, cây cách cây 45 cm.

- Phân bón cho 1 ha: 8 - 10 kg phân chuồng hoai mục, 400 - 450 kg đạm urê, 800 - 900 kg lân supe, 380 - 400 kg kali.

Giống cà chua lai T42

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Thị Thuý - Công ty Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống mẹ, bố OP nhập nội.

Phương pháp: Lai đơn.

Mở rộng sản xuất từ năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...):

Dạng cây: Bán hữu hạn, chiều cao cây 95 - 110 cm. Dạng lá bình thường. Quả tròn, có khía nhẹ, khi chín màu đỏ đẹp, tròn non, xanh trung bình.

Thời gian sinh trưởng: 68 - 74 ngày sau cấy cho thu hoạch (89 - 95 ngày sau gieo cho thu hoạch). Thời gian cho thu 37 - 42 ngày.

Năng suất: 40 - 45 tấn/ha.

Chất lượng: Thịt dày, chắc giòn, vị ngon, ít chua, tồn trữ tốt, trái cứng dễ vận chuyển, mẫu mã đẹp.

Chống chịu sâu bệnh hại: Chống chịu bệnh héo xanh khá tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Có thể trồng được quanh năm.

Vùng/đất gieo trồng: Vùng cao Lâm Đồng. Trồng mật độ dày 27.000 cây/ha ($1,2 \times 0,3 \times 1$ cây).

Các lưu ý trong gieo trồng, chăm sóc:

- + Cắt tỉa cành chừa 3 nhánh/cây.
- + Tỉa bỏ lá già khi cây nuôi trái.
- + Bón phân nặng đầu nhẹ cuối, chăm ...

Giống cà chua lai T43

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Thị Thuý - Công ty Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống bố mẹ: OP nhập nội.

Phương pháp: Lai đơn.

Mở rộng vào sản xuất từ năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...):

Dạng cây: Hữu hạn, chiều cao 65 - 80 cm.

Dạng lá: Bình thường.

Quả tròn, có khía nhẹ, trái non xanh trung bình. Trái chín màu đỏ đẹp.

Thời gian sinh trưởng: 57 - 63 ngày sau cấy cho thu hoạch (78 - 84 ngày sau gieo cho thu hoạch). Thời gian cho thu 28 - 35 ngày sau cấy.

Năng suất: 35 - 40 tấn/ha.

Chất lượng: Thịt dày, chắc giòn, vị ngon, ít chua, tồn trữ tốt, trái cứng dễ vận chuyển mẫu mã đẹp.

Chống chịu sâu bệnh hại: Chống chịu héo xanh khá tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Có thể trồng được quanh năm.

Vùng/đất gieo trồng: Vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Trồng mật độ 17.000 cây/ha ($1,2 \times 0,4 \times 1$ cây).

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc:

Tỉa cành gốc, chừa 5 cành/cây.

Cắm chà nâng cành không để trái chạm đất.

Giống cà chua lai TM 2016

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Công ty Syngenta lai tạo năm 2001.

Nguồn gốc: Nhập nội từ Thái Lan năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 100 - 105 ngày.

Các đặc tính hình thái: Dạng cây sinh trưởng vô hạn.

Khả năng chống chịu bệnh: Kháng tốt với bệnh héo rũ vi khuẩn (*Pseudomonas*), kháng trung bình với bệnh mốc sương (*Phytophthora injestans*).

Chất lượng: Ăn tươi ngon.

Năng suất: 3 - 3,5 kg/cây, khoảng 75 - 85 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Khuyến cáo sử dụng trồng đại trà khu vực tỉnh Lâm Đồng: Đơn Dương, Đức Trọng.

Lưu ý trong sản xuất: Có thể trồng quanh năm, nên trồng thâm canh cao, không nên bón phân có hàm lượng đạm quá cao sẽ gây mềm trái, do kháng mạnh với bệnh héo rũ vi khuẩn nên có thể canh tác trên các ruộng đã bị nhiễm bệnh này.

Giống cà chua lai 2017

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Công ty Syngenta lai tạo.

Nguồn gốc: Nhập nội vào Việt Nam năm 2001.

Phương pháp chọn tạo: Lai đơn.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Có thể bắt đầu thu hoạch 65 - 70 ngày sau khi trồng ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Các đặc điểm hình thái: Cà bán hữu hạn, trái dạng tròn cao, trọng lượng bình quân 100 - 120 gam.

Chống chịu bệnh hại: Héo vi khuẩn.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Khả năng đậu trái trong điều kiện nắng nóng và trong mùa mưa.

Chất lượng: Trái chín đỏ, cứng trái.

Năng suất: 30 - 40 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Quanh năm ở các tỉnh phía Nam.

Các lưu ý trong sản xuất: Phòng trừ bệnh virus.

CÁC GIỐNG RAU

Giống cải bắp CB26

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: KS. Nguyễn Trọng Mai và các cộng tác viên - Trung tâm Kỹ thuật Rau quả Hà Nội.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống cải bắp CB26 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể nhiều năm từ giống cải bắp được trồng lâu năm ở Phù Đổng, Hà Nội.

Được công nhận giống quốc gia năm 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đường kính tán lá 40 - 50 cm, dạng bắp bánh dày cao 13 - 15 cm, đường kính bắp 15 - 17 cm.

Là giống cải bắp sớm, ngắn ngày, thời gian từ trồng đến thu hoạch từ 75 - 90 ngày.

Năng suất trung bình 30 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 35 tấn/ha, tỷ lệ cuốn bắp 92 - 95%. Khối lượng trung bình 1 bắp từ 1,2 - 1,5 kg, cuốn khá chặt.

Chất lượng tốt, giòn, kích thước bắp vừa phải thuận tiện cho xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

Chịu được nhiệt độ cao lúc vào cuốn. Chống bệnh héo rũ và thối nhũn tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp: Đồng bằng trung du Bắc bộ, trên chân đất cát pha hoặc thịt nhẹ, tơi xốp, thoát nước, chủ động tưới. Thời vụ trồng gieo hạt 15/7 - 15/9, trồng 15/8 - 15/10.

Kỹ thuật trồng: Luống rộng 1,2 m (cả rãnh), trồng 2 hàng, hàng × hàng 50 cm, cây × cây 45 cm, mật độ 3,2 - 3,4 vạn cây/ha.

Phân bón (1 ha): Phân chuồng 30 tấn; phân hoá học 450 kg urê + 500 kg supe lân + 200 kg kali sunfat. Bón lót 20 tấn phân chuồng + 150 kg urê + toàn bộ lân + 100 kg kali sunfat.

Bón thúc lần 1 (sau hồi xanh) 50 kg urê. Bón thúc lần 2 (trái lá bành) 150 kg urê + 50 kg kali sunfat. Bón thúc lần 3 (vào cuốn) số phân đạm và kali còn lại.

Lưu ý: Làm giàn che cây con vụ sớm.

Giống cải bắp CB1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Chu Thị Ngọc Viên và các CTV - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống cải bắp CB1 được chọn lọc từ giống cải bắp Nhật Bản KK - Cross. Sử dụng phương pháp thụ phấn đồng dạng với cây giao phấn của GS.TS. Vũ Tuyên Hoàng, kết hợp với phương pháp chọn dòng hệ.

Bắt đầu chọn tạo từ năm 1980, được phép khu vực hoá năm 1986, được công nhận 1989.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đường kính tán lá 50 cm. Số lá ngoài khi thu hoạch trung bình 15 lá, màu lá đậm hơn giống cải bắp Phù Đổng và chặt hơn KK - Cross. Đường kính bắp trung bình 15,7 cm chiều cao bắp 13,8 cm, chỉ số dạng bắp 0,75 cm, tròn dẹt.

Thời gian sinh trưởng ngắn hơn CB26, ở đồng bằng trung du Bắc bộ thời gian từ trồng đến thu hoạch từ 75 - 85 ngày.

Năng suất trung bình 30 - 35 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 40 tấn/ha. Tỷ lệ cuốn bắp 92 - 95%, độ chặt bắp 0,65 gram/cm³, trọng lượng bắp 1,2 - 1,8 kg. Phẩm chất ngon, cuốn chặt.

Vụ Đông xuân nếu gieo muộn nhiệt độ thấp tỷ lệ ra hoa nhiều, tỷ lệ cuốn và độ chặt giảm. Có thể bị bệnh lở cổ rễ, héo xanh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tương tự như giống CB26, tuy nhiên có một vài lưu ý sau: Làm giàn chống mưa bão cho cây con vụ sớm (gieo 20/7 - 20/8 trồng 20/8 - 20/9) gieo sau 1/10 năng suất giảm rõ rệt. Kích thước bắp to hơn CB26 nên cần trồng thưa hơn (45 × 60 cm).

Giống bắp cải lai BC310

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Công ty Syngenta lai tạo năm 2001.

Nguồn gốc: Nhập nội từ Hàn Quốc năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 110 ngày.

Các đặc tính hình thái: Lá xanh đậm, dạng bắp tròn.

Khả năng chống chịu bệnh: Trong mùa nắng kháng tốt các bệnh cháy lá do vi khuẩn (*Xanthomonas campestris*), thối bắp do vi khuẩn (*Erwinia carotovora*) nhưng trong mùa mưa kháng trung bình với các bệnh này.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Chống chịu rất tốt với hiện tượng nứt bắp vào giai đoạn gần và sau thu hoạch.

Chất lượng: Bắp cuốn chặt, ăn ngon.

Năng suất: 3 - 3,5 kg/bắp, khoảng 87,5 - 8,5 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Khuyến cáo sử dụng trồng đại trà khu vực tỉnh Lâm Đồng: Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng.

Lưu ý trong sản xuất: Nên trồng thâm canh cao và không nên trồng trong vụ mưa.

Giống Lơ xanh lai BI 15

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Công ty Syngenta lai tạo năm 2001.

Nguồn gốc: Nhập nội từ Hàn Quốc năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 90 - 95 ngày.

Các đặc tính hình thái: Không đẻ chồi ở nách lá.

Khả năng chống chịu bệnh: Kháng tốt các bệnh cháy lá do vi khuẩn (*Xanthomonas campestris*), thối nhũn do vi khuẩn (*Erwinia carotovora*).

Chất lượng: Bông hạt mịn, ăn tươi ngon.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Không bị đổ ngã.

Năng suất: 1,5 - 2 kg/cây, khoảng 37 - 45 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Khuyến cáo sử dụng trồng đại trà khu vực tỉnh Lâm Đồng: Đà Lạt, Đơn Dương, Đức Trọng.

Lưu ý trong sản xuất: Có thể trồng quanh năm, nên trồng thâm canh cao, không cần tỉa các chồi bên.

Giống đậu côve leo

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: do Công ty Giống cây trồng miền Nam Nguồn gốc và phương pháp: Là giống thuần được tuyển chọn từ giống đậu nhập nội của Đài Loan, được trồng phổ biến từ năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng mạnh, phù hợp với điều kiện canh tác ở nhiều nơi.

Cho thu hoạch quả 50 - 55 ngày sau khi trồng, thời gian thu hoạch kéo dài 30 - 35 ngày.

Hạt màu đen khi già, hoa chùm màu tím, hoa ít rụng, đậu quả tốt. Quả thẳng dài 14 - 16 cm, màu xanh nhạt, hạt chậm phát triển trong thời gian đầu nên chất lượng quả tươi rất ngon, hợp thị hiếu người tiêu dùng.

Năng suất 18 - 22 tấn/ha. Chống chịu tốt với điều kiện bất lợi.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Đậu cô ve leo trồng vào tháng 8 - 12 dương lịch. Nên trồng ở nơi đất cao, thoát nước tốt, mùa mưa cần đánh luống cao. Có thể trồng hàng đơn hoặc hàng đôi khoảng cách 0,8 - 1,2 m, cây × cây 20 cm × 1 hốc 2 - 3 hạt. Sau mọc tỉa để 2 cây/hốc. Mật độ trồng 100.000 cây/ha.

Lượng phân bón/ha: 20 tấn phân hữu cơ, 800 kg phân hỗn hợp NPK (tỷ lệ hỗn hợp 16 - 16 - 8) + 100 kg urê.

Cách bón: bón thúc vào các ngày 10, 25, 50 ngày sau trồng, bón nuôi quả sau khi thu 1 - 2 lứa đầu. Sau trồng 20 ngày làm giàn cho đậu leo

Chú ý: mùa khô phòng trừ sâu vẽ bùa, dòi đục gốc, sâu ăn hoa, đục quả. Mùa mưa chú ý phun thuốc phòng bệnh héo cây con, bệnh vàng lá do vi khuẩn.

Cây đậu bắp DB1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Rau quả.

Nguồn gốc và phương pháp: Nhập từ Nhật Bản năm 1992 được chọn lọc từ 1993.

Năm 1996 được phép đưa vào khảo nghiệm và trồng thử ở một số nơi.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây thân thảo, thời gian sinh trưởng 150 ngày, thân nhiều lông, rỗng và xốp. Cây có 3 - 7 cành cấp 1, lá hình tim xẻ thùy, lá viền răng cưa. Quả có gai nhỏ, màu xanh đậm nhiều hạt. Năng suất cao 20 - 25 tấn quả/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Quả đậu bắp dùng để xào nấu như các loại quả đậu khác.

Trồng được trên nhiều loại đất, chú ý thoát nước tốt và giữ ẩm trong mùa khô. Sâu bệnh chủ yếu là rệp hại trên hoa.

Cải xanh ngọt CX1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Rau quả.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống nhập từ Vân Nam - Trung Quốc năm 1993, được thuần hoá và chọn lọc tại Viện Rau quả chọn ra giống CX1.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 30 - 40 ngày (kể cả giai đoạn vườn ươm), lá xanh đậm hình quạt mo, gân nhỏ, bẹ dài màu xanh nhạt, cây dáng hình chữ V gọn. Khối lượng bình quân 100 - 150 gram/cây. Năng suất cao 20 - 30 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Cải xanh ngọt có thể sản xuất hạt tại vùng Đồng bằng Bắc bộ. Có thể trồng nhiều vụ/năm, 1 năm 2 vụ, trồng được nhiều vùng khác nhau. Có thể sản xuất hạt giống ở đồng bằng Bắc bộ.

Cải ngọt số 4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Được tuyển chọn từ giống cải ngọt Cần Thơ.

2. Những đặc tính chủ yếu

Sinh trưởng mạnh, chống chịu tốt với các điều kiện bất lợi. Cho thu hoạch từ 20 - 25 ngày sau cấy, phiến lá mỏng, to, màu xanh vàng, lá dài 36 - 40 cm. Cọng xanh trắng, tròn nhỏ, ăn ngọt, thích hợp khẩu vị. Năng suất cao 20 - 25 tấn/ha. ít nhiễm bệnh thối nhũn.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng được quanh năm ở đồng bằng phía Nam, gieo bầu hoặc trên vườn ươm. Cây con trồng có 5 - 6 lá.

Lên luống 1 m, rãnh 40 cm, trồng 7 - 8 hàng/luống. Cây x cây 10 - 15 cm. Mật độ trồng 40 - 50 vạn cây/ha.

Lượng phân 20 tấn phân hữu cơ, 100 kg urê, 20 - 50 kg DAP và 50 kg KCl. Tưới thúc 3 - 5 ngày 1 lần. Chú ý phòng trừ sâu vẽ bùa, bọ nháy.

Ớt cay số 20

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống lai F1 do Công ty Giống cây trồng miền Nam lai tạo từ nguồn bố mẹ nhập nội.

2. Những đặc tính chủ yếu

Sinh trưởng mạnh, tán rộng, cây cao 80 - 90 cm. Nhiều quả bắt đầu cho thu hoạch 65 - 70 ngày sau khi trồng, thời gian thu hoạch dài. Quả thon dài, thẳng, vỏ xanh đậm bóng láng khi xanh, đỏ đậm khi chín. Quả dài 14 - 16 cm, 8 - 10 quả/kg, ít cay. Năng suất cao 20 - 30 tấn/ha. Ít nhiễm bệnh héo tươi, chống chịu kém bệnh thối rụng quả xanh.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng được nhiều nơi vùng đồng bằng phía Nam trong mùa khô, gieo từ tháng 9 - tháng 2. Cây con 5 - 6 lá đem trồng. Luống đánh rộng 1 m trồng 2 hàng kiểu nanh sấu, cây × cây 50 - 60 cm. Mật độ 24.000 - 26.000 cây/ha.

Phân bón: 1000 - 1200 kg phân hỗn hợp 16 - 16 - 8/ha. Thúc 20 ngày 1 lần. Khi ới có hoa, tưới bỏ chổi nách dưới điểm phân cành, ngắt bỏ hoa quả ở tầng thứ 1, 2, 3 để cây phân tán đều và thu quả tập trung.

Làm giàn đỡ cây tránh đổ ngã, phòng bọ trĩ, sâu vẽ bùa, sâu ăn tạp, sâu xanh, bệnh sương mai, héo chết cây.

Ớt cay số 22

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống F1 nhập nội.

Quyết định và năm được công nhận, khu vực hoá (hoặc năm khảo nghiệm, sản xuất thử) năm 2000 - 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Chiều cao 80 - 90 cm, tán gọn, sinh trưởng mạnh. Quả non xanh đậm, chín đỏ, bóng đẹp. Thon dài 13 - 15 cm. Để đậu trái. Cay vừa.

Thời gian sinh trưởng: 110 - 120 ngày sau gieo cho thu hoạch. Thời gian cho thu 60 ngày.

Năng suất: 30 - 40 tấn/ha.

Chất lượng: Mẫu mã trái đẹp, cay vừa, bóng sáng, đỏ, thịt dày, sử dụng ăn tươi hoặc chế biến.

Giống ớt lai HB9

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trần Ngọc Hùng, Lê Thị Mai, Nguyễn Xuân Điệp, Hoàng Minh Châu, Trương Văn Nghiệp - Viện Nghiên cứu Rau quả.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ớt lai HB9 có nguồn gốc từ tổ hợp lai PVR11/MC11.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 160 - 170 ngày. Cây có tán gọn, lá xanh đậm, đốt thân tím nhạt, đậu quả rất tập trung. Quả non có màu xanh nhạt, vỏ bóng, khi chín có màu đỏ, chỉ dĩa, dài 14 - 16 cm, thịt quả dày, độ cay trung bình. Giống có khả năng kháng bệnh thán thư cao. Năng suất giống đạt 20 - 25 tấn/ha (vụ Đông xuân).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống đã được trồng thử nghiệm ở Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương và được chế biến thử dạng tương.

+ Thời vụ: Vụ thu đông gieo hạt cuối tháng 7 đầu tháng 8, trồng đầu tháng 9, thu hoạch tháng 11, 12. Vụ Xuân hè gieo hạt cuối tháng 11 đầu tháng 12, trồng đầu tháng 2, thu hoạch tháng 4 đến tháng 6.

+ Mật độ, khoảng cách: Mật độ 30.000 - 32.000 cây/ha với khoảng cách 70 × 50 cm.

+ Phân bón: Lượng phân bón cho 1 ha: 25 tấn phân chuồng + 200 kg N + 160 kg P₂O₅ + 200 kg K₂O.

+ Cách bón:

- Bón lót toàn bộ phân chuồng, 50% lân, 20% đạm.

- Bón thúc: Thúc đợt 1 khi cây hồi xanh 10% đạm. Lượng phân còn lại chia làm 4 lần bón, mỗi lần cách nhau 20 ngày.

Giống ớt lai HB14

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trần Ngọc Hùng, Lê Thị Mai, Nguyễn Xuân Điệp, Hoàng Minh Châu, Trương Văn Nghiệp - Viện Nghiên cứu Rau quả.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống ớt lai HB14 có nguồn gốc từ tổ hợp lai PVR6/MC11

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 160 - 175 ngày, sau trồng 60 - 65 ngày bắt đầu cho thu hoạch. Chiều cao cây đạt 60 - 70 cm, tán gọn, ra quả tập trung, chín sớm, quả non có màu xanh

nhạt, khi chín màu đỏ, gỗ ghê, độ cay khá, chiều dài quả 15 - 17 cm. Giống có khả năng kháng bệnh thán thư cao. Năng suất giống trồng thử nghiệm tại Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương đạt 23 - 25 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

+ Thời vụ: Vụ Thu đông gieo hạt cuối tháng 7 đầu tháng 8, trồng đầu tháng 9, thu hoạch tháng 11, 12. Vụ Xuân hè gieo hạt cuối tháng 11 đầu tháng 12, trồng đầu tháng 2, thu hoạch tháng 4 đến tháng 6.

+ Mật độ, khoảng cách: Mật độ 30.000 - 32.000 cây/ha với khoảng cách 70 × 50 cm.

+ Phân bón: Lượng phân bón cho 1 ha: 25 tấn phân chuồng + 200 kg N + 160 kg P₂O₅ + 200 kg K₂O.

+ Cách bón:

- Bón lót toàn bộ phân chuồng, 50% lân, 20% đạm.

- Bón thúc: Thúc đợt 1 khi cây hồi xanh 10% đạm. Lượng phân còn lại chia làm 4 lần bón, mỗi lần cách nhau 20 ngày.

Giống dưa TV 02072

Do Viện Nghiên cứu Rau quả nhập nội và tuyển chọn.

Thời gian sinh trưởng 120 - 150 ngày, thời vụ gieo từ tháng 2 đến tháng 7, quả dài 60 - 80 cm, năng suất 16 - 18 tấn/ha.

Khổ qua TS 01-F1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống mẹ OP nhập nội, giống bố OP trong nước.

Phương pháp: Lai đơn.

Mở rộng vào sản xuất năm 2000 - 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Cây sinh trưởng rất mạnh. Trái dài 20 - 22 cm. Màu xanh đậm. Gai dứt quăng nhiều mắt nhỏ.

Thời gian sinh trưởng: Thu hái tươi 36 - 38 ngày sau gieo trồng. Thu hái chín 60 ngày sau sinh trưởng.

Năng suất: 35 - 40 tấn/ha.

Chất lượng: Ăn ngon, ít đắng. Trái cứng trung bình.

3. Hướng dẫn sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được quanh năm.

Vùng/đất gieo trồng: Vùng đồng bằng. Lượng giống 4 - 5 kg. Khoảng cách 1,4 - 0,5m.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Cần bấm hạt trước khi ngâm ủ. Nên bấm ngọn, lấy trái trên dây chèo và nhánh bơi.

Khổ qua TH12

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Sưu tập Tân Hiệp, Tiền Giang.

Phương pháp: Chọn lọc cá thể.

Mở rộng vào sản xuất năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái dài 18 cm, màu xanh mỡ, gai dọc to. Cây sinh trưởng khá, ít nhánh. Lá xanh trung bình.

Thời gian sinh trưởng: Thu hái tươi 34 - 36 ngày sau gieo trồng. Thời gian sinh trưởng: 60 - 65 ngày. Thu hái chín 56 - 55 ngày sau gieo trồng.

Năng suất: Trái tươi 25 - 30 tấn/ha.

Chất lượng: Ăn ngon, ít đắng, dễ nứt trái.

Chống chịu sâu bệnh hại: Dễ nhiễm đốm phấn.

3. Hướng dẫn sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được quanh năm. Trong mùa mưa thường nứt trái.

Vùng/đất gieo trồng: Lượng giống gieo 3 - 3,5 kg/ha. Khoảng cách trồng 1,3 - 1,4 × 0,4m, 2 cây/hốc. Trồng được trên nhiều loại đất khác nhau.

Khổ qua LX4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Sưu tập trong nước.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Mở rộng vào sản xuất năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái dài 18 - 20 cm, màu xanh trung bình, dạng gai mở có nếp nhăn, hơi dẹt quanh ở đường gai dọc.

Cây sinh trưởng mạnh, nhiều nhánh.

Thời gian sinh trưởng: Thu trái thương phẩm 38 - 40 ngày sau gieo trồng. Thời gian sinh trưởng 70 - 75 ngày.

Chất lượng: Ăn ngon, ít đắng. Đôi khi cũng bị nứt trái.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được quanh năm. Khoảng cách trồng 1,2 - 1,4 m × 0,5 - 0,5, 2 cây/hốc.

Vùng/đất gieo trồng: Trồng được trên nhiều loại đất khác nhau. Lượng giống gieo 5 kg/ha.

Các lưu ý trong gieo trồng, chăm sóc: Nên tỉa bỏ các nhánh sát gốc.

Giống đậu dưa Đài Loan

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Nhập nội từ Đài Loan, giống OP.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Mở rộng vào sản xuất năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái dài 60 cm, màu xanh nhạt, hạt có màu trắng.

Thời gian sinh trưởng: 65 - 70 ngày sau gieo trồng.

Năng suất 20 - 25 tấn/ha.

Chất lượng: Ăn ngon, giòn, ngọt, thịt dày.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được quanh năm.

Vùng/đất gieo trồng: Trồng được nhiều loại đất khác nhau, lượng giống: 20 kg/ha, khoảng cách 1 × 0,4 m.

Giống xà lách dún cao sản

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống OP nhập nội.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Mở rộng vào sản xuất năm 1997 - 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Cây to, lá tròn, má lá dún màu xanh mỡ, bóng.

Thời gian sinh trưởng: Cây 20 ngày sau gieo trồng, thu hoạch 25 - 30 ngày sau cấy.

Năng suất: 20 - 25 tấn/ha.

Chất lượng: Ăn ngon, giòn, không đắng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được nhiều vụ trong năm, tốt nhất là vụ Đông xuân, cây phát triển mạnh, cho năng suất cao hơn trong mùa mưa.

Vùng/đất gieo trồng: Đất trồng có độ phì cao, cao ráo. Lượng giống 0,5 - 0,7 kg/ha (2-3 gam/m²).

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Đảm bảo nước tưới đầy đủ.

Giống dền tiêu

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống OP nhập nội.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Mở rộng vào sản xuất năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Cây to, lá tròn, có rìa dún, màu xanh có đốm đỏ tía dọc gân lá.

Thời gian sinh trưởng: 35 - 40 ngày.

Năng suất: 15 - 20 tấn/ha.

Chất lượng: Ăn ngon, thơm, vị ngọt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được quanh năm.

Vùng/đất gieo trồng: Trồng trên đất giàu mùn. Gieo thẳng (2 - 2,5 kg hạt giống/ha), hoặc cấy theo khoảng cách 10 × 10 cm.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Hạt đều nhỏ nên khi gieo cần trộn hạt với đất mịn hay cát để gieo.

Giống cải củ 45 ngày

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống OP nhập nội.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Mở rộng vào sản xuất năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Sinh trưởng mạnh. Phiến lá ngắn, hình muống, tán lá thẳng đứng.

Củ to trung bình, dài 15 - 22 cm, đường kính 3,4 - 3,8 cm.

Năng suất: 20 - 25 tấn/ha.

Chất lượng: Thịt chắc, trắng, vị ngọt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được nhiều vụ trong năm. Vụ Đông xuân thời tiết thuận lợi năng suất cao hơn mùa mưa.

Vùng/đất gieo trồng: Lên luống 1 - 1,2 m, khoảng cách trồng 20 × 10 cm. Lượng giống 8 - 12 kg/ha.

Giống mướp khía trái dài

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Suu tập trong nước.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Quyết định và năm được công nhận, khu vực hoá (hoặc năm khảo nghiệm, sản xuất thử): Năm 1999 - 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái dài 38 - 40 cm, có 10 rãnh. Trái nặng 250 - 300 g, màu trái xanh trung bình.

Thời gian sinh trưởng: Thu trái tươi 40 - 45 ngày sau gieo trồng.

Năng suất: Trái tươi: 35 - 40 tấn/ha.

Chất lượng: Thịt trắng, ăn ngon.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được quanh năm.

Vùng/đất gieo trồng: Lượng giống gieo 45 - 5 kg/ha. Khoảng cách 0,8 × 0,5 m, 1 cây/hốc.

Các lưu ý trong gieo trồng, chăm sóc: Nên ngâm ủ hạt cho nứt nanh rồi gieo.

Giống mướp Hương cao sản

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Suu tập tại Lâm Hà - Lâm Đồng.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Mở rộng vào sản xuất năm 1999 - 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái dài 80 - 90 cm, vỏ xanh trung bình.

Thời gian sinh trưởng : 35 - 40 tấn/ha.

Chất lượng: Ăn ngon, thịt trắng, thơm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Thích nghi rộng, trồng được quanh năm,

Vùng/đất gieo trồng: Trồng được trên nhiều loại đất. Khoảng cách trồng 1,6 × 0,6 m.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Nên bấm hạt và ủ cho nứt nanh rồi gieo.

Giống Bí đỏ BMT

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Suu tập ở Tây Nguyên.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Mở rộng vào sản xuất năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái non màu xanh đậm, khi chín chuyển sang xanh vàng. Trái dài, nặng 2 - 2,4 kg/trái. Phần cuống trái có những đường sọc xanh. Trái khi cắt có da xanh bên trong.

Thời gian sinh trưởng: 100 - 110 ngày.

Năng suất: 18 - 20 tấn/ha.

Chất lượng: Thịt màu vàng cam, ăn ngon, dẻo.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng được quanh năm. Mùa mưa tốt hơn.

Vùng/đất gieo trồng: Lượng giống 1 - 1,5 kg/ha. Khoảng cách 2,5 - 0,4 m.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Nên tỉa bỏ các nhánh không lấy trái. Đắp đất lên thân từ gốc đến 0,8m để tăng rễ phụ hấp thu dinh dưỡng.

Giống bí rợ trái lê

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống OP nhập nội.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Mở rộng vào sản xuất từ năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái non mùa xanh đậm có vệt trắng trên trái. Dạng trái lê, nặng 1,2 - 1,4 kg/trái. Khi chín trái chuyển sang xanh vàng có hoa văn.

Thời gian sinh trưởng: 90 - 100 ngày.

Năng suất: 15 - 20 tấn/ha.

Chất lượng: Thịt màu sậm, ăn ngon, dẻo.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được quanh năm.

Vùng/đất gieo trồng: Có thể trồng bờ đất hay leo giàn. Leo giàn khoảng cách 1,6 × 0,5 m. Bờ đất khoảng cách 2 - 2,5 m × 0,4 m.

Các lưu ý trong gieo trồng, chăm sóc: Cần kê trái trong mùa mưa.

Giống đậu bắp VN1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống OP trong nước.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Mở rộng vào sản xuất từ năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Tăng trưởng mạnh, cây cao lóng dài. Trái thẳng thon dài 22 - 25 cm, màu xanh nhạt.

Thời gian sinh trưởng: 35 ngày sau gieo trồng.

Năng suất: 20 - 30 tấn/ha.

Chất lượng: Ăn ngon, giòn, có thể giữ được lâu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng quanh năm.

Vùng/đất gieo trồng: Lượng giống 3 - 4 kg/ha. Khoảng cách: 0,8 × 0,4 m.

Giống đậu bắp Ấn Độ

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống OP nhập nội.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Mở rộng vào sản xuất từ năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Cây cao lóng dài, tăng trưởng mạnh.

Thời gian sinh trưởng: Thu hoạch 35 ngày sau gieo trồng, thời gian thu: 50 - 55 ngày.

Năng suất: 25 - 30 tấn/ha.

Chất lượng: Giòn, ít nhớt, ít xơ, có thể tồn trữ lâu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được quanh năm.

Vùng/đất gieo trồng: Lượng giống: 4 - 5 kg/ha. Khoảng cách 0,8 - 0,4 m, 1 cây/hốc.

Giống đậu PA4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống OP nhập nội.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Mở rộng vào sản xuất từ năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái tròn, thẳng dài 13 - 15 cm, màu xanh trung bình. Hạt màu tím đậm.

Thời gian sinh trưởng: Thu trái 45 ngày sau trồng.

Năng suất: 18 - 25 tấn/ha.

Chất lượng: Thịt giòn, ngọt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Thích nghi trồng quanh năm vùng cao và vụ Đông xuân vùng đồng bằng.

Vùng/đất gieo trồng: Lượng giống 50 kg/ha. Khoảng cách 0,65 × 0,25 m.

Giống Còve leo hạt trắng

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống OP nhập nội.

Phương pháp: Chọn lọc quần thể.

Mở rộng vào sản xuất từ năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái thẳng, dài 15 - 17 cm, màu xanh nhạt. Cây tăng trưởng mạnh. Hạt trắng.

Thời gian sinh trưởng: Thu trái 50 - 55 ngày sau gieo trồng.

Năng suất: 25 - 30 tấn/ha.

Chất lượng: Thịt giòn, ngon ngọt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được nhiều vụ trong năm.

Vùng/đất gieo trồng: Lượng giống 40 kg/ha. Khoảng cách trồng $1,2 \times 20$ gieo 3 hạt, tỉa chừa 2 cây. Thích hợp vùng cao.

Giống đậu côve lùn hạt trắng

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc: Giống OP nhập nội.

Phương pháp: Chọn lọc cá thể.

Mở rộng vào sản xuất từ năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái tròn dài, dễ đậu trái.

Thời gian sinh trưởng: Thu trái 45 - 50 ngày sau gieo trồng.

Năng suất: 20 - 30 tấn/ha.

Chất lượng: Thịt giòn, ngon, ngọt, màu sắc đẹp.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng được quanh năm ở vùng cao. Không thích nghi khí hậu nóng ở đồng bằng.

Vùng/đất gieo trồng: Lượng giống gieo 50 - 60 kg/ha. Khoảng cách: $0,35 \times 0,3$.

Giống đậu côve leo LT1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Do viện Nghiên cứu Rau quả nhập nội và tuyển chọn.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 110 - 120 ngày.

Hoa màu tím, quả màu xanh, ít xơ, hạt trắng ngà, rốn hạt trắng. Cây leo giàn cao 2,5 - 3,0 m. Trồng được trong 3 vụ: Thu đông, Đông xuân, Xuân hè. Thời gian thu hái 30 - 60 ngày, năng suất 27 - 30 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Tương tự các giống đậu côve leo khác.

Giống dưa chuột lai PC1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, KS. Đào Xuân Thắng và cộng tác viên - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống dưa chuột PC1 do GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, KS. Đào Xuân Thắng và cộng tác viên Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm lai tạo.

Được Hội đồng khoa học công nghệ Bộ Nông nghiệp và PTNT cho phép khu vực hoá đầu năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Dưa chuột PC1 sinh trưởng ngắn ngày (85 - 90 ngày) thu quả sớm (sau mọc 35 - 40 ngày), sinh trưởng khoẻ, năng suất cao (35 - 40 tấn/ha), quả nhỏ (kích thước $9 \times 3,2$ cm, trọng lượng 100 - 110 gram/quả) cùi dày (1,2 cm) thích hợp chế biến xuất khẩu và bảo quản, kéo dài thời gian tiêu dùng trong nước. Thu non có thể chế biến thành dưa bao tử, sau thu hoạch quả ít bị vàng.

Dưa chuột PC1 phẩm chất tốt hơn các giống địa phương, ăn tươi khẩu vị giòn thơm, chống chịu khá với các bệnh nguy hiểm như: Sương mai, phấn trắng, héo rũ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống dưa chuột PC1 có thể trồng được cả 2 vụ Xuân hè và Thu đông đều cho năng suất cao. Xuân hè gieo 20 - 25/2, Thu đông gieo 25/9 - 1/10. Dưa chuột PC1 chủ yếu trồng để làm nguyên liệu chế biến xuất khẩu.

Giống dưa chuột lai Sao xanh 1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, KS. Đỗ Thị Dung và cộng tác viên - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống dưa chuột sao xanh 1 do GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng, KS. Đỗ Thị Dung và cộng tác viên Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm lai tạo từ 1994 - 1996. Sao xanh 1 được trồng thử ở một số tỉnh Đồng bằng Bắc bộ có kết quả tốt, có nhiều triển vọng. Được phép khảo nghiệm năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Sao xanh 1 sinh trưởng ngắn ngày (85 - 90 ngày) thời gian thu quả kéo dài 45 - 50 ngày, sinh trưởng khoẻ, thân mập, lá xanh đậm quả to (đài 23 ± 5 cm, đường kính quả 3,5 - 4 cm). Trọng lượng bình quân 200 gram/quả, quả dày cùi (1,3 cm) ít bị vàng sau thu hoạch, quả có phẩm chất tốt, giòn, thơm được người tiêu dùng ưa thích. Năng suất

cao bình quân (35 - 40 tấn/ha). Sao xanh 1 chống chịu khá với bệnh nguy hiểm: Sương mai, phấn trắng, héo rũ, virus.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Sao xanh 1 là giống dưa chuột chủ yếu dùng ăn tươi cho thị trường trong nước, cũng có thể làm sa lát quả hoặc xuất khẩu quả tươi. Sao xanh 1 có thể trồng cả 2 thời vụ Xuân hè và Thu đông trong năm.

Giống dưa Hà Lan Đài Trung 12

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Thị An - Viện Nghiên cứu Rau quả.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống dưa Hà Lan Đài Trung 12 có nguồn gốc từ Đài Loan.

Được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật năm 2004 theo Quyết định số 2182/QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có kích thước quả trung bình, hàm lượng prôtêin và vitamin C trong quả cao, phù hợp cho tiêu thụ quả non. Giống có khả năng kháng bệnh phấn trắng tốt. Năng suất giống cao 9 - 13 tấn/ha, hơn hẳn những giống của Việt Nam và khá ổn định.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống phù hợp gieo trồng cho những vùng có mùa đông lạnh của Việt Nam và đã được sản xuất thử ở Hà Nội, Cao Bằng, Đà Lạt.

+ Thời vụ: Các tỉnh phía Bắc trồng trong vụ Đông xuân gieo hạt từ 20/10 - 20/11.

+ Mật độ và khoảng cách: Mật độ 15 vạn cây/ha, khoảng cách 20 × 60 × 2 cây.

+ Phân bón cho 1 ha: 20 tấn phân chuồng + 300 kg urê + 400 kg lân supe + 200 - 250 kali sulphat + 300 - 500 kg vôi. Tuyệt đối không dùng phân tươi.

+ Cách bón: Bón lót: Phân chuồng + lân và 1/4 lượng urê + 1/4 kali.

- Thúc đợt 1: Khi cây có 3 lá kép (sau khi cây mọc 7 - 10 ngày) - 1/4 lượng đạm + 1/4 lượng kali.

- Thúc đợt 2: Trước khi bấm giâm (khi cây có 5 - 6 lá kép) - 1/4 lượng đạm + 1/4 lượng kali.

- Thúc đợt 3: Khi cây ra quả rõ (sau lứa hái thứ 4) - 1/4 lượng đạm + 1/4 lượng kali.

Giống dưa chuột Phú Thịnh phục tráng

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trần Khắc Thi, Ngô Thị Hạnh, Phạm Mỹ Linh - Viện Nghiên cứu Rau quả.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống dưa chuột Phú Thịnh được phục tráng theo phương pháp hỗn hợp và là giống dưa chuột chế biến công nghiệp.

Được công nhận là giống tiến bộ kỹ thuật năm 2004 theo Quyết định số 2182/QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 70 - 90 ngày (vụ Xuân) và 65 - 85 ngày (vụ Đông). Chiều cao cây từ 180 - 250 m, lá màu xanh vàng, quả màu xanh trắng, chiều dài quả 6 - 9 cm, đường kính quả 2,5 - 3,0 cm. Số quả/cây 17 - 20, tỷ lệ quả đạt tiêu chuẩn chế biến 87 - 90%. Giống có khả năng chống chịu tốt với bệnh phấn trắng, nhiễm nhẹ bệnh sương mai và virus. Năng suất giống ổn định ở cả hai vụ Xuân hè và Thu đông ở mức 28 - 35 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

+ Thời vụ:

- Vụ Xuân hè gieo hạt cuối tháng 2, thu hoạch từ trung tuần tháng 4 đến hết tháng 5.

- Vụ Thu đông gieo hạt tháng 9 - 10, thu hoạch tháng 11 - 12.

+ Mật độ, khoảng cách: 4,7 - 5,0 vạn cây/ha, khoảng cách 70 × 30 cm × 1 cây.

+ Phân bón:

- Lượng phân bón cho 1 ha: 20 - 25 tấn phân chuồng + 120 kg N + 90 kg P₂O₅ + 120 kg K₂O.

- Cách bón:

Bón lót: Toàn bộ phân chuồng + Lân + 50% kali + 30% đạm bón vào rãnh, đảo đều và lấp đất, sau đó xử lý đất bằng Basudin 10 H với lượng 27 - 30 và tiến hành phủ nilon (màu đen 2 mặt) kg/ha.

Thức đợt 1: Sau trồng 10 - 15 ngày, bón 15% lượng đạm + 10% lượng kali vào gốc cây rồi tưới rãnh cho ngấm.

Thức đợt 2: Sau khi thu lứa đầu, bón 25% lượng đạm + 20% lượng kali vào gốc cây rồi tưới rãnh hoặc tưới gốc.

Thức đợt 3: Sau khi bón lần hai 10 - 15 ngày, bón 30% lượng đạm + 20% lượng kali vào gốc cây rồi tưới rãnh cho ngấm.

Giống dưa leo lai Happy 14

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Do Công ty Giống cây trồng phía Nam nhập nội từ Hà Lan.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng mạnh, lóng dài, bò xa, thân lá to. Thời gian sinh trưởng dài, thường thu hoạch 40 - 60 ngày.

Cây thuộc loại hình 100% cây cái nên tiềm năng năng suất cao, hoa cái phải qua thụ phấn nên trong quần thể phải có 10 - 15% cây đực cho phấn. Quả thẳng, dài 18 - 22 cm, khối lượng quả 200 - 220 gram, màu xanh, gai màu trắng, ruột nhỏ, ít hạt, ăn ngon, hợp thị hiếu. Năng suất quả 30 - 40 tấn/ha, trong điều kiện thâm canh và có làm giàn có thể đạt 60 tấn/ha.

Kháng bệnh đốm phấm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Có thể gieo trồng quanh năm. Đất phải cao, thoát nước, luống đánh rộng 1,2m, trồng hàng đôi cách 0,8m. Cây cách cây 35 - 40 cm, 1 hốc gieo 1 hạt, không nhổ tỉa. Mật độ 35.000 cây/ha.

Phân bón 20 tấn phân hữu cơ, 300 kg N, 200 kg P_2O_5 , 250 kg K_2O . Bón thúc vào 10, 20, 40 ngày sau trồng và thúc nuôi quả lứa sau. Cần làm giàn cao, cây cắm giàn > 2,5 m. Chú ý phòng trừ sâu vẽ bùa, bọ trĩ, vạ Đông xuân phòng trừ bệnh sương mai.

CÁC GIỐNG HOA

Giống hoa cúc CN-93

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Nguyễn Xuân Linh, KS. Nguyễn Kim Lý, KS. Lê Thị Hoãn, KS. Lê Ánh Hồng - Trung tâm Hoa cây cảnh - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ tập đoàn hoa cúc nhập nội.

Đã được công nhận giống năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống hoa cúc màu trắng. Hoa kép, to, bền lâu tàn (có thể giữ được 15 - 20 ngày). Thời gian từ trồng đến thu hoa 80 - 90 ngày. Thân cao 60 - 80 cm (nếu trồng trong điều kiện ngày dài có thể cao 150 - 200 cm), thân mập, cứng hơn cúc đại đoá. Lá màu xanh thẫm, dày và nhỏ. Hoa cúc CN - 93 thường bị bệnh vi khuẩn, rệp phá hoại.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Hoa cúc CN - 93 có thể trồng quanh năm, trừ những tháng quá rét hay quá nóng ẩm, thích hợp với vụ Hè. Mật độ khoảng cách trồng: 35 - 40 cây/m² (15 × 15 cm). Nên tỉa cành để mỗi cây một bông to. Mỗi cây có khả năng cho 2 - 4 bông hoa. Phương pháp để giống: Cắt mầm giâm 10 - 15 ngày sau đem trồng. Trong điều kiện sản xuất lớn có thể kết hợp cắt mầm giâm với nhân Invitro. Phân bón/1ha: 40 - 50 tấn phân chuồng + 300 kg N + 250 kg P₂O₅ + 250 kg K₂O. Phun thuốc trừ bệnh Polichin 0,1% 7 ngày/lần.

Giống hoa cúc chùm CN - 20

(White puma)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Thị Kim Lý, Nguyễn Xuân Linh và CTV: Đặng Ngọc Chi, Trần Hoài Hương - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống hoa cúc chùm CN - 20 là giống nhập nội từ Hà Lan.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 90 - 125 ngày tùy theo từng thời vụ.

Chiều cao cây đạt 70 - 90 cm, thân cứng mập, bộ tán gọn, lá dày, màu xanh bóng, có từ 32 - 35 lá. Hoa kép nhỏ màu trắng, nhị vàng, đường kính hoa từ 3 - 3,5 cm. Hoa

cắt có độ bền 11 - 14 ngày. Giống có tính ổn định, năng suất cao, chất lượng hoa tốt, giá trị kinh tế đạt 500 - 800 đồng/bông phù hợp với điều kiện canh tác địa phương.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống đã được đưa ra trồng thử ở một số vùng hoa Hà Nội và một số tỉnh phía Bắc, được đánh giá là giống có triển vọng có thể đưa ra sản xuất lớn. Thời vụ trồng thích hợp các vụ Hè thu, Thu đông và Đông xuân.

Giống hoa cúc CN-01 (Seiun-3)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Thị Kim Lý, Nguyễn Xuân Linh và CTV: Đặng Ngọc Chi, Trần Hoài Hương, Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống hoa cúc đơn nhập nội từ Nhật Bản.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 90 - 96 ngày.

Chiều cao cây đạt 69 - 72 cm, thân cứng, mập, thẳng đứng. Bộ lá gọn, dày, màu xanh đậm, có từ 32 - 34 lá. Hoa kép to màu vàng cam, đường kính hoa đạt 10 - 11 cm. Độ bền hoa cắt 10 - 13 ngày. Giống có khả năng chịu nóng, cho năng suất chất lượng hoa cao được các vùng trồng hoa ưa chuộng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống được trồng hầu hết ở các tỉnh phía Bắc, thời vụ trồng thích hợp là vụ Xuân hè và Hè thu.

+ Mật độ: 18.000 - 20.000 cây/ha.

+ Phân bón: 30 - 35 tấn phân chuồng, 300 kg urê, 500 - 600 lân supe và 200 kg kali sulphat.

+ Cách bón:

- Bón lót toàn bộ phân chuồng + 2/3 lân + 2/3 kali.

- Bón thúc lần 1: Sau trồng 2 - 3 tuần 1/3 lượng đạm.

- Bón thúc lần 2: Khi cây phân hoá mầm hoa: 1/3 lượng đạm + kali và lân còn lại.

- Bón thúc lần 3: Khi cây ra nụ: toàn bộ số đạm còn lại.

+ Bấm ngọn tỉa cành: Cắt tỉa bỏ kịp thời các mầm nhánh bên và các nụ con, chỉ để lại 1 nụ to trên thân chính.

+ Thu hoạch: Trước khi cắt 1 - 2 ngày nên tưới đẫm cho cây, cắt vào lúc sáng sớm hoặc chiều mát. Chỉ cắt khi hoa đã nở từ 1/3 - 1/2 số cánh. Sau khi cắt nên cắm ngay vào chậu nước, tưới vẩy nhẹ trên lá, tránh nước đọng trên mặt hoa, rồi đưa vào nơi tối mát, kín gió.

Giống hoa lan Hồ điệp HL.3

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Phạm Thị Liên, Nguyễn Xuân Linh và CTV: Nguyễn Thạc Long, Hoàng Thị Lan Hương, Hoàng Xuân Lam - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống hoa lan Hồ điệp HL.3 là giống nuôi cấy mô từ đỉnh sinh trưởng được tuyển chọn từ tập đoàn hoa lan nhập nội từ Hà Lan.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có bộ lá to màu xanh vàng, đẹp, số hoa/cành nhiều, hoa có cánh dài, cánh bên màu trắng, cánh môi màu đỏ tím. Chiều dài cành hoa trung bình đạt 45,8 cm, số hoa trung bình trên 1 cành hoa là 7,9 hoa. Hoa bắt đầu nở cuối tháng 11 đến hết tháng 2 năm sau, thời gian từ sau ống nghiệm đến ra hoa là 12 tháng.

Nhiễm các bệnh đen thân cây, bệnh đốm lá, bệnh thán thư, bệnh sinh lý ở mức nhẹ, nhiễm bệnh thối mềm vi khuẩn ở mức trung bình. Bị nhện đỏ và rệp ở mức trung bình.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Như các loài hoa lan khác.

Giống hoa Lay ơn Đỏ đô tươi

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đoàn Hữu Thanh - Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng KH và CN Hải Phòng; Nguyễn Xuân Linh - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống hoa Lay ơn Đỏ đô tươi có nguồn gốc từ Đà Lạt.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có TGST 60 - 70 ngày tùy thuộc vào thời vụ trồng.

Chiều cao cây đạt 125 - 135 cm, dạng hình cây gọn, góc lá hẹp, màu xanh sáng, số lá/cây: 6, số hoa/bông 12 - 16, màu đỏ đô tươi, loại hoa to, đường kính hoa 9 - 11 cm,

hoa 6 cánh (3 cánh trong, 3 cánh ngoài), độ bền hoa cắt 6 - 9 ngày. Giống chịu thâm canh và có khả năng chịu sâu bệnh khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống thích hợp trồng vào vụ Thu và Đông xuân, ưa trồng trên đất sạch, giàu mùn, đất thịt, độ dính thấp, ưa ẩm nhưng không chịu được úng.

Giống hoa hồng VR2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đặng Văn Đông và CTV: Bùi Thị Hồng, Nguyễn Văn Tỉnh, Mai Thị Ngoan - Viện Nghiên cứu Rau quả; Nguyễn Xuân Linh - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống hoa VR2 có nguồn gốc từ Hà Lan đã được trồng ở Trung Quốc và được nhập vào Việt Nam 12/2000.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Hoa có màu sắc đỏ tươi, khả năng sinh trưởng tốt, có tỷ lệ sống cao khoảng 90%, tốc độ phát triển cành mạnh. Năng suất, chất lượng giống cao, năng suất bông đạt khoảng 15 hoa/cây/năm, tỷ lệ cành cấp 1 hơn 50%, chiều dài cành trung bình 70 - 72 cm, đường kính cành trung bình 0,6 - 0,9 cm, đường kính hoa đạt 4,4 - 4,8 cm, số cánh/ha 28 - 32. Giống có khả năng chống chịu sâu bệnh tốt, mức độ nhiễm bệnh phấn trắng, bệnh đốm đen từ không đến rất thấp, tỷ lệ bị nhện đỏ và sâu ăn lá ít.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống đã được khảo nghiệm trên diện rộng ở một số địa phương có các vùng sinh thái khác nhau như: Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Tây.

- Thời vụ: Vụ Xuân trồng từ tháng 2 - 4, vụ Thu trồng từ tháng 9 - 10.

- Mật độ khoảng cách: Trồng hàng đôi, hàng cách hàng 30 - 35 cm, cây cách cây 25 cm. Mật độ trồng cho 1 ha là 50.000 - 52.000 cây.

- Phân bón: 30 tấn phân chuồng + 280 kg supe lân + 180 kg kali clorua + 150 kg vôi bột, bón sâu cách mặt luống 15 - 20 cm.

Giống hoa hồng VR4

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đặng Văn Đông và CTV: Bùi Thị Hồng, Nguyễn Văn Tỉnh, Mai Thị Ngoan - Viện Nghiên cứu Rau quả; Nguyễn Xuân Linh - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống hoa VR4 có nguồn gốc từ Hà Lan đã được trồng ở Trung Quốc và được nhập vào Việt Nam 12/2000.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Hoa có màu trắng, viền đỏ, khả năng sinh trưởng tốt, có tỷ lệ sống cao khoảng 90%, tốc độ phát triển cành mạnh. Năng suất, chất lượng giống cao, năng suất bông đạt khoảng 15 hoa/cây/năm, tỷ lệ cành cấp 1 hơn 50%, chiều dài cành trung bình 70 - 72 cm, đường kính cành trung bình 0,6 - 0,9 cm, đường kính hoa đạt 4,4 - 4,8 cm, số cánh/ha 28 - 32. Giống có khả năng chống chịu sâu bệnh tốt, mức độ nhiễm bệnh phấn trắng, bệnh đốm đen từ không đến rất thấp, tỷ lệ bị nhện đỏ và sâu ăn lá ít.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống đã được khảo nghiệm trên diện rộng ở một số địa phương có các vùng sinh thái khác nhau như: Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Tây.

Các biện pháp kỹ thuật khác như VR2.

Giống hoa hồng VR6

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đặng Văn Đông và CTV: Bùi Thị Hồng, Nguyễn Văn Tĩnh, Mai Thị Ngoan - Viện Nghiên cứu Rau quả; Nguyễn Xuân Linh - Viện Di truyền Nông nghiệp.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống hoa VR6 có nguồn gốc từ Hà Lan đã được trồng ở Trung Quốc và được nhập vào Việt Nam 12/2000.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Hoa có màu sắc đỏ nhưng, khả năng sinh trưởng tốt, có tỷ lệ sống cao khoảng 90%, tốc độ phát triển cành mạnh. Năng suất, chất lượng giống cao, năng suất bông đạt khoảng 15 hoa/cây/năm, tỷ lệ cành cấp 1 hơn 50%, chiều dài cành trung bình 70 - 72 cm, đường kính cành trung bình 0,6 - 0,9 cm, đường kính hoa đạt 4,4 - 4,8 cm, số cánh/ha 28 - 32. Giống có khả năng chống chịu sâu bệnh tốt, mức độ nhiễm bệnh phấn trắng, bệnh đốm đen từ không đến rất thấp, tỷ lệ bị nhện đỏ và sâu ăn lá ít.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống đã được khảo nghiệm trên diện rộng ở một số địa phương có các vùng sinh thái khác nhau như: Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Tây.

Các biện pháp kỹ thuật khác như VR2.

Giống hoa cây cảnh Đuôi chồn đỏ (*Alpinia purpurata*)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Nguyễn Thị Ngọc Huệ, Vũ Linh Chi, Đinh Thế Vu và CTV: Nguyễn Như Hoa, Lưu Ngọc Trinh, Hoàng Thị Huệ, Nguyễn Thanh Phương, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống thuộc họ riêng gừng, chọn lọc từ tập đoàn hoa cây cảnh địa phương của Việt Nam.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là loại cây thân thảo, sinh trưởng vô hạn, sinh trưởng và phát triển mạnh vào vụ Xuân hè. Thời gian từ trồng đến đẻ nhánh đầu tiên là 25 - 30 ngày. Từ trồng đến nở hoa là 190 - 250 ngày, thời gian nở của 1 nhánh là 20 - 25 ngày. Từ trồng đến lụi nhánh là 285 - 300 ngày.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống đã được khảo nghiệm trên diện rộng ở một số địa phương có các vùng sinh thái khác nhau như: Thái Bình, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Bắc Ninh, Hà Tây.

Các biện pháp kỹ thuật khác như VR2.

CÁC GIỐNG CÂY ĂN QUẢ

CÁC GIỐNG NHÃN

Giống nhãn tiêu lá bầu

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm Nghiên cứu Cây ăn quả Long Định.

Nguồn gốc và phương pháp: Được tuyển chọn từ giống địa phương huyện Chợ Lách - Bến Tre.

Được công nhận và đưa phổ biến sản xuất năm 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian thu hoạch tháng 3 - 5 và 6 - 8. Năng suất 400kg/cây/năm. Tán cây tròn, phân cành đều, lá hình trứng, đuôi lá bầu tròn, phiến phẳng màu xanh đậm. Quả hình tròn, vỏ màu vàng da bò hơi đậm khi chín. Khối lượng quả trung bình 10,2 gram. Thịt quả ráo, dai, dầy, độ brix: 24,5%, hương vị rất ngọt, ngon.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phổ biến cho các tỉnh Đồng Nai, Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long. Sâu bệnh chính: Sâu đục quả, đục gân lá, bệnh thối quả.

Giống nhãn xoong cơm vàng

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Giống địa phương, tại Bà Rịa - Vũng Tàu.

Phương pháp chọn tạo: Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam chọn lọc cá thể từ quần thể.

Được công nhận cây đầu dòng năm 1997, theo Quyết định số 2767 ngày 29 tháng 10 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Cho trái sau 1,5 - 2,0 năm trồng, thời gian từ khi ra hoa đến thu hoạch 5,0 - 5,5 tháng. Mùa vụ Thu hoạch từ tháng 6 - 8 dương lịch.

Các đặc tính hình thái: Có đặc tính sinh trưởng khá, lá dạng hình trứng, phiến lá hơi vắn. Trái khá to, trọng lượng trung bình 16 - 25 g, trái dạng hình xoong, vỏ trái dầy, màu vàng da bò.

Chất lượng: Chất lượng trái rất ngon, ngọt, ráo, giòn, độ brix 20 - 24%, mùi vị khá thơm, thịt màu hanh vàng.

Năng suất: Cây 15 - 20 năm tuổi, cho năng suất 100 - 140 kg/cây/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích hợp nhất trên đất cát giồng.

Các lưu ý trong sản xuất: Nếu trồng trên đất thịt hay thịt pha cát phải ghép trên gốc nhãn tiêu da bò, nhãn long hay tiêu lá bầu.

Giống nhãn lồng Hưng Yên

1. Nguồn gốc

Được trồng phổ biến ở Hưng Yên. Hiện tại Viện Rau quả đang điều tra bình tuyển và chọn cây đầu dòng. 17 dòng ưu tú đã được khu vực hoá từ 1996. Dưới đây là một số dòng có triển vọng nhiều nhất.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng khoẻ, tán hình mâm xôi, lá dày, màu xanh sáng mép hơi lượn sóng, có từ 8 - 10 lá chét. Quả tròn to, khối lượng 12 - 17 gram/quả, cùi dày đến lúc chín tự lồng vào nhau, vị thơm, giòn và ngọt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Trồng được ở nhiều loại đất, ở các vùng có mùa đông lạnh để phân hoá mầm hoa... Thời vụ trồng tháng 3 - 4 và tháng 8 - 9. Khoảng cách trồng 7 × 7 hoặc 7 × 8m.

Chú ý: Phòng trừ bọ xít hại hoa quả, bệnh mốc sương trên hoa, rệp hại hoa lá.

CÁC DÒNG NHÃN ĐƯỢC TUYỂN CHỌN TỪ NHÃN LỒNG HƯNG YÊN

Dòng chín sớm

Cá thể đầu dòng được tuyển chọn PHS-99-1-1 (Phổ Hiến sớm).

Năng suất: 175 kg/cây, cao hơn năng suất trung bình của nhóm là 56,6%.

Số quả/kg: 80 quả, cao hơn trung bình của nhóm là 21,6%.

Tỷ lệ thịt quả: 64,2%, cao hơn trung bình của nhóm là 6,1%.

Độ brix: 19,1%.

Hương vị: Thơm, ngọt đậm.

Cùi quả dày, giòn, dễ tách.

Thời gian thu hoạch: 15/7 đến 22/7.

Dòng chín chính vụ

Cá thể đầu dòng được tuyển chọn là PHT-99-1-1 (Phố Hiến chính vụ).
Năng suất: 95 kg/cây, cao hơn năng suất trung bình của nhóm là 39,2%.
Số quả/kg: 64 quả, cao hơn trung bình của nhóm là 37,3%.
Tỷ lệ thịt quả: 66,9%, cao hơn trung bình của nhóm là 10,7%.
Độ brix: 21,1%.
Hương vị: Thơm, ngọt đậm.
Cùi quả dày, giòn, dễ tách.
Thời gian thu hoạch: 22/7 đến 5/8.

Dòng chín muộn

Cá thể đầu dòng được tuyển chọn là PHM-99-1-1 (Phố Hiến muộn)
Năng suất: 200 kg/cây, cao hơn năng suất trung bình của nhóm là 193,2%.
Số quả/kg: 85 quả, cao hơn trung bình của nhóm là 16,7%.
Tỷ lệ thịt quả: 74,8%, cao hơn trung bình của nhóm là 24,2%.
Độ brix: 20,1%.
Hương vị: Ít thơm nhưng ngọt đậm.
Cùi quả dày, giòn, dễ tách.
Thời gian thu hoạch: 15/8 - 15/9.

Các giống tuyển chọn ở cả ba nhóm chín sớm, chín chính vụ và chín muộn đều có thể trồng tập trung ở các tỉnh Đồng bằng sông Hồng (Hưng Yên, Hải Dương, Hà Tây...), vùng thấp của một số tỉnh Trung du miền núi (Sơn La, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh...) và một phần nhỏ ở các tỉnh Bắc Trung bộ (Thanh Hoá, Nghệ An).

Trong điều kiện thâm canh cao nên trồng với mật độ 1.100 cây/ha, cây cách cây 3 × 3m. Hàng năm, sau thu hoạch áp dụng kỹ thuật đốn đầu giống như áp dụng đối với vải.

Sử dụng $KClO_3$ làm tăng khả năng ra hoa, với liều lượng 90 - 110 g/cây vào thời gian từ ngày 1 tháng 2 đến 15 tháng 2 bằng cách pha thành dung dịch và tưới trực tiếp vào vùng đất xung quanh gốc. Nếu xử lý cho nhân ra hoa trái vụ, liều lượng tương tự nhưng thời gian xử lý vào tháng 12 hoặc sau khi kết thúc nở hoa đối với các cây không ra hoa tự nhiên.

Có thể sử dụng các loại phân bón lá: FITO, Bortrac, kích phát tố hoa trái Thiên nông, Bimix theo hướng dẫn được ghi trên bao bì của từng loại chế phẩm.

CÁC GIỐNG VẢI

Giống vải Hùng Long

1. Nguồn gốc

Xã Hùng Long - huyện Đoan Hùng - tỉnh Phú Thọ.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng rất tốt, tán cây hình bán cầu, lá hình lòng máng, màu xanh đậm, mép lá phẳng. Chùm hoa to, hình tháp, cuống hoa có màu nâu đen. Quả hình tim, khi chín có màu đỏ sẫm, gai thưa, nổi. Trọng lượng quả trung bình 23,5 g (40 - 50 quả/kg), tỷ lệ phần ăn được trung bình 72,0%, độ brix 17 - 20%, vị ngọt hơi chua nhẹ. Năng suất trung bình cây 8 - 10 tuổi 80 kg/cây (10 - 15 tấn/ha). Đây là giống chín tương đối sớm, thời gian cho thu hoạch 10/5 - 20/5.

Giống vải lai Bình Khê

1. Nguồn gốc

Xã Bình Khê - huyện Đông Triều - tỉnh Quảng Ninh.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng rất tốt, tán cây hình bán cầu dẹt, lá có màu xanh tối. Chùm hoa to, phân nhánh thưa, dài, cuống hoa có màu nâu đen. Quả hình trứng, khi chín có màu đỏ sẫm, vỏ mỏng, gai thưa, ngắn. Trọng lượng quả trung bình 71,5%, độ brix 17 - 20%, vị ngọt thanh. Năng suất trung bình cây 30 tuổi 94,2 kg/cây (12 - 15 tấn/ha). Đây là giống chín sớm, thời gian cho thu hoạch 5/5 - 15/5.

Giống vải lai Yên Hưng

1. Nguồn gốc

Xã Đông Mai - huyện Yên Hưng - tỉnh Quảng Ninh.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng khỏe, tán cây hình bán cầu, lá có màu xanh hơi vàng. Chùm hoa to trung bình, phân nhánh dài, cuống hoa có màu nâu đen. Quả hình tim, khi chín có màu đỏ vàng, gai thưa trung bình. Trọng lượng quả trung bình 30,1 g (30 - 35 quả/kg), tỷ lệ phần ăn được trung bình 73,2%, độ brix 18 - 20%, vị ngọt hơi chua. Năng suất trung bình cây 20 tuổi 89,8 kg/cây (12 - 16 tấn/ha). Đây là giống chín sớm, thời gian cho thu hoạch 10/5 - 20/5.

Giống vải lai Phúc Hoà

1. Nguồn gốc

Thôn Thái Hoà - xã Phúc Hoà - huyện Tân Yên - tỉnh Bắc Giang.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng khoẻ, tán cây hình bán cầu, phân cành thưa, lá có màu xanh hơi vàng. Chùm hoa to trung bình, phân nhánh dài, cuống hoa dài có màu đen. Quả hình tim, khi chín có màu đỏ xanh, gai thưa trung bình. Trọng lượng quả trung bình 32,5 g (32 - 35 quả/kg), tỷ lệ phần ăn được trung bình 68,2%, độ brix 17 - 20%, vị chua nhẹ. Năng suất trung bình cây 20 tuổi 120,0 kg/cây (16 - 18 tấn/ha). Đây là giống vải chín sớm, thời gian cho thu hoạch 10/5 - 20/5.

Các giống đều thuộc nhóm giống chín sớm. Thời gian thu hoạch sớm hơn giống chính vụ - Thanh Hà từ 20 ngày đến 1 tháng và có thể trồng được ở các tỉnh vùng Đồng bằng sông Hồng và các tỉnh Trung du từ tỉnh Thừa Thiên - Huế trở ra.

Nên trồng với mật độ dày 1.000 - 1.100 cây/ha, cây cách cây 3,5 × 3m hay 3 × 3m. Hàng năm sau thu hoạch cắt tỉa theo phương pháp đốn đầu, kết hợp với phun các chất điều hoà sinh trưởng và dinh dưỡng qua lá.

CÁC GIỐNG CAM, QUÝT, BƯỞI

Cam sành (*Citrus nobilis* Lour.)

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Giống địa phương.

Phương pháp chọn tạo: Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam chọn lọc cá thể từ quần thể.

Được công nhận cây đầu dòng vào năm 1997, theo Quyết định số 2767 ngày 29 tháng 10 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Cho trái sau 2 năm trồng (cây ghép), thời gian từ khi ra hoa đến thu hoạch 8 - 9 tháng, cho thu hoạch rải rác, nhưng tập trung nhất từ tháng 8 - 12 dương lịch.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng trung bình, góc cành hẹp và có khuynh hướng vươn cao. Phiến lá và cánh lá dạng hình trứng, màu xanh đậm. Trái có trọng lượng trung bình 235 g, dạng hình cầu hơi dẹp, vỏ trái màu xanh vàng khi chín, sần và dày 3 - 5 mm, con tép màu vàng đậm.

Chất lượng: Vị chua ngọt, độ brix 8 - 10%, nhiều nước, mùi rất thơm và nhiều hạt (8 - 16 hạt/trái).

Năng suất: Cây 5 năm tuổi cho thu hoạch 30 kg/cây/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích hợp vùng đất phù sa, đất thịt pha cát hoặc sét nhẹ, đất nhiều hữu cơ.

Các lưu ý trong sản xuất: Sử dụng cây giống sạch bệnh, cắt tỉa cành tạo cho cây có tán thấp và đậm nhiều cành, phun thuốc trừ sâu và trừ bệnh khi cây có lá non để phòng bệnh vàng lá Greening.

Giống cam Valencia 2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đỗ Năng Vịnh và CTV: Hà Thị Thuý, Phạm Thị Hạnh, Lê Huy Hàm, Trần Duy Quý (Viện Di truyền Nông nghiệp), Ngô Vĩnh Viễn, Nguyễn Văn Tuất (Viện Bảo vệ thực vật), Đỗ Đình Ca, Vũ Mạnh Hải (Viện Nghiên cứu Rau quả).

Nguồn gốc và phương pháp: Giống cam Valencia 2 có nguồn gốc nhập nội và được chọn tạo từ giống gốc Valencia Olinda, được làm sạch bệnh qua vi ghép.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là giống cam ngọt chín muộn với các đặc tính vượt trội về sức sống, khả năng thích nghi rộng, đề kháng bệnh tốt, thu hoạch muộn hơn hoặc cùng lúc với Cam Sành ở các tỉnh phía Bắc nước ta, từ cuối tháng 12 đến tháng 3. Là giống chủ lực của thị trường chế biến cũng như tiêu thụ quả tươi trên thế giới. Quả dễ bảo quản, thành phần và chất lượng nước quả tuyệt hảo, quả to trung bình 190 - 220 g/quả, có thể lưu giữ trên cây lâu mà không bị giảm chất lượng, vỏ quả mỏng, vàng đẹp với độ dày trung bình 3,0 mm, lõi quả vàng ươm, số múi trung bình trên quả là 11, hàm lượng nước cao, tỷ lệ sơ thấp, chất lượng thơm, ngọt đậm, ít hạt, khả năng kháng bệnh (bệnh loét, chảy gôm, nấm đen gốc, khô cành) tốt hơn so với các giống khác trong tập đoàn. Năng suất cây năm thứ 3 tại Yên Bái: trung bình đạt 41,9 quả/cây, so với Cam Xã Đoài năng suất đạt 13,2 quả/cây, Cam Sành 39,2 quả/cây trong cùng một điều kiện. Quả gần như không hạt từ 0 đến 6 hạt, trung bình 4,5 hạt/quả trong điều kiện trồng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống có thể phát triển tại nhiều địa phương từ Hà Tĩnh trở ra.

Giống quýt tiêu

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm Cây ăn quả Long Định.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống địa phương phổ biến ở Tân Phước, huyện Lai Vang - Đồng Tháp. Do Trung tâm Cây ăn quả Long Định chọn lọc.

Được công nhận năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Tán cây tròn, cành phân bố đều, lá xanh tốt, phiến lá hình elíp nhọn 2 đầu, cành lá nhỏ, rìa lá có khía tròn. Quả hình cầu đẹp 2 đầu, đáy quả cụt, đỉnh quả lõm, khi chín vỏ màu đỏ cam. Khối lượng quả trung bình 191,4 gram, vỏ dễ bóc, nhiều nước màu cam đỏ, độ brix: 10,3%. Hương vị thơm, ngon, ngọt, số hạt/quả: 15.

Quýt Hồng

(*Citrus reticulata* Blanco.)

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Giống địa phương.

Phương pháp chọn tạo: Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam chọn lọc cá thể từ quần thể.

Được công nhận cây đầu dòng, theo Quyết định số 2767 ngày 29 tháng 10 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Cây cho trái sau 3 năm trồng (cây chiết), 3 - 4 năm (cây ghép). Thời gian từ khi ra hoa đến thu hoạch 8 - 9 tháng. Thời thu hoạch tập trung từ tháng 10 - 1 dương lịch năm sau, có thể neo trái trên cây từ 1 - 1,5 tháng.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng trung bình, dạng tán hình tròn. Lá dạng hình trứng, bìa lá có răng cưa và chóp lá thường cong lên. Trái có trọng lượng trung bình 196 g, dạng hình cầu đẹp, vỏ trái màu vàng cam rất đẹp khi chín và dễ bóc, tép màu vàng cam đậm.

Chất lượng: Vị chua ngọt, độ brix 10 - 11%, nhiều nước, mùi thơm và khá nhiều hạt (10 - 15 hạt/trái).

Năng suất: Cây 8 năm tuổi cho thu hoạch 100 kg/cây/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích hợp vùng đất phù sa, đất thịt pha cát hoặc sét nhẹ, đất nhiều hữu cơ.

Các lưu ý trong sản xuất: Sử dụng cây giống sạch bệnh, cắt tỉa cành tạo cho cây có tán thấp, dễ chăm sóc.

Quýt lai Tangelo Orlando

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Giống nhập nội từ Pháp.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc cá thể.

Được khu vực hóa vào năm 2002, theo Quyết định số 5309 ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng tốt, cho trái sau 24 - 28 tháng sau khi trồng, thời gian thu hoạch từ tháng 10 - 12 dương lịch.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng khá tốt trên đất thịt pha cát, nước ngọt. Trái có trọng lượng trung bình từ 230g - 240 g, dạng hình cầu đẹp, vỏ màu vàng xanh đến vàng sáng khi chín, vỏ dầy, nước quả nhiều.

Chất lượng: Khá ngon, vị ngọt vừa, thơm trung bình, ít hạt 1 - 5 hạt/trái, con tép màu vàng đẹp.

Năng suất: Sau 36 tháng trồng cho thu hoạch 40 - 70 kg/cây/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích hợp vùng đất phù sa, đất thịt pha cát hoặc sét nhẹ, đất nhiều hữu cơ.

Các lưu ý trong sản xuất: Sử dụng cây giống sạch bệnh, cắt tỉa cành tạo cho cây có tán thấp, phun thuốc phòng ngừa bệnh vàng lá greenning.

Bưởi Năm roi

[*Citrus maxima* (Burm.) Merr.]

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Giống địa phương, tại Bình Minh - Vĩnh Long.

Phương pháp chọn tạo: Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam chọn lọc cá thể từ quần thể.

Được công nhận cây đầu dòng năm 1997, theo Quyết định số 2767 ngày 29 tháng 10 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Cây cho trái sau 2,5 - 3,5 năm trồng (cây chiết và cây ghép). Thời gian từ khi ra hoa đến thu hoạch 7 - 7,5 tháng. Mùa vụ thu hoạch kéo dài từ tháng 8 - 1 dương lịch năm sau.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng khá, dạng tán hình tròn. Phiến lá hình trứng và cánh lá hình tim, màu lá xanh đậm mặt trên. Trái có trọng lượng trung bình 1100 g/trái, dạng hình quả lê đẹp, vỏ trái màu xanh vàng đến vàng tươi khi chín và dễ bóc, con tép màu vàng.

Chất lượng: Vị ngọt chua, độ brix 9 - 11%, nhiều nước, con tép bó chặt, dễ tách khỏi vách múi, mùi thơm, ít hạt đến không hạt, tỷ lệ thịt quả trên 50%.

Năng suất: Cây 10 năm tuổi cho thu hoạch 100 trái/cây/năm

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích hợp vùng đất phù sa, đất thịt pha cát hoặc sét nhẹ, đất nhiều hữu cơ.

Các lưu ý trong sản xuất: Sử dụng cây giống sạch bệnh, cắt tỉa cành tạo cho cây có tán thấp, phun thuốc phòng ngừa bệnh vàng lá greenning.

Bưởi đường lá cam

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Giống địa phương, tại Vĩnh Cửu - Đồng Nai.

Phương pháp chọn tạo: Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam chọn lọc cá thể từ quần thể.

Được công nhận cây đầu dòng năm 1997, theo Quyết định số 2767 ngày 29 tháng 10 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Cho trái sau 3,0 - 3,5 năm (cây chiết và cây ghép), thời gian từ khi ra hoa đến thu hoạch 7,0 - 7,5 tháng. Mùa vụ Thu hoạch rải rác quanh năm, nhưng tập trung nhất từ tháng 8 - 1 dương lịch.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng mạnh, dạng tán hình tròn, phiến lá nhỏ, màu xanh đậm. Trọng lượng trái trung bình 1000 g/trái, dạng hình quả lê thấp, vỏ màu xanh đến xanh vàng khi chín và dễ bóc, con tép màu vàng, bó chặt và dễ tách khỏi vách múi.

Chất lượng: Có chất lượng trái ngon, nước quả khá, vị ngọt không chua, độ brix 10 - 11%, tỷ lệ thịt quả 50 - 55%, mùi thơm và nhiều hạt (60 - 90 hạt).

Năng suất: Cây 8 năm tuổi cho thu hoạch 100 trái/cây/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích hợp vùng đất phù sa, đất thịt pha cát hoặc sét nhẹ, đất nhiều hữu cơ.

Các lưu ý trong sản xuất: Sử dụng cây giống sạch bệnh, cắt tỉa cành tạo cho cây có tán thấp, phun thuốc phòng ngừa bệnh vàng lá greenning.

CÁC GIỐNG XOÀI

Giống xoài GL1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Rau quả.

Nguồn gốc và phương pháp: Được chọn lọc từ tập đoàn nhập nội của Trung Quốc từ năm 1993.

Được phép khu vực hoá từ 1996. Được công nhận giống năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng khá, tán tròn đều, phân cành mạnh, 1 năm ra 4 - 5 đợt lộc. Sau 5 năm trồng, chiều cao trung bình cây là 4m, đường kính tán 3,5 - 4m. Lá màu xanh thẫm, phiến lá to, hơi lòng máng dài 20 - 21 cm, rộng lá 5,4 - 5,5 cm. Hoa ra 3 đợt/năm. Tỷ lệ đậu hoa cao (22 - 25%). Quả thuôn dài, khối lượng quả trung bình 220 - 250gram/quả. Quả chín màu vàng sáng, thơm. Tỷ lệ phần ăn được đạt 69 - 70%, thịt quả vàng đậm, không xơ, ngọt. Hàm lượng chất khô 19,34%. Năng suất sau 5 năm trồng 8 - 10 kg/cây. Chịu được hạn do rễ ăn sâu.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Quả dùng ăn tươi hoặc chế biến. Xoài có thể trồng trên nhiều loại đất, pH thích hợp 5,5 - 6,5, nhiệt độ thích hợp 24 - 26°C, không dưới 15°C. Cần có mùa khô để phân hoá mầm hoa, lượng mưa 1.000 - 1.200 mm. Mật độ khoảng cách 12 × 12m, 8 x 10m. Phòng trừ sâu bệnh chính: Rầy hoa dùng Bassa 0,1%, Mipcin 0,2 - 0,3% hoặc Trebon 0,1% phun. Ruồi đục quả dùng Azodrin 0,1%, Bi 58 hoặc Trebon 10 ND - 1/1000.

Giống xoài GL2

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Rau quả.

Nguồn gốc và phương pháp: Được chọn lọc từ tập đoàn nhập nội của Trung Quốc năm 1993.

Được khu vực hoá năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng khoẻ, phân cành mạnh, mật tán thưa. Lộc ra 1 năm 4 - 5 đợt. Sau 5 năm chiều cao cây 4m, đường kính 3,2 - 3,5m. Lá hình mác nhọn màu xanh đậm, mép lá hơi lượn sóng, ít mo lòng máng. Hoa ra 3 - 4 đợt/năm. Tỷ lệ hoa lưỡng tính và tỷ lệ đậu quả cao. Quả ra thành chùm 3 - 5 quả/chùm. Khối lượng quả trung bình 350 - 380gram/quả. Vỏ dầy, màu xanh vàng khi chín thịt quả vàng nhạt, tỷ lệ thịt quả > 70%, ăn ngọt. Năng suất cây 5 năm tuổi 10 - 15 kg/cây.

Giống xoài GL6

1. Nguồn gốc

Giống được nhập nội từ Úc, do Viện Nghiên cứu Rau quả chọn lọc.

Đã được công nhân giống từ năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có khả năng sinh trưởng trung bình, phân cành ít, tán thưa, ra hoa nhiều lần (2 - 3 đợt hoa trong năm) tập trung từ tháng 1 đến tháng 4. Tỷ lệ đậu quả và khả năng giữ quả cao, đạt tương ứng trên 20% và 2 quả/chùm.

Quả khi chín có màu vàng xanh, phớt hồng, hình trứng nhưng vai quả rộng. Thịt quả vàng đậm, thơm, xơ ít, đường tổng số 17%. Trọng lượng trung bình 600 g/quả.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật (Áp dụng cho cả GL1, GL2)

a) Vùng trồng khuyến cáo là các tỉnh Đồng bằng sông Hồng, khu vực thấp của một số tỉnh Trung du miền núi nơi có nhiệt độ mùa đông không quá thấp, không có sương muối và ít chịu ảnh hưởng mưa phùn trong mùa Xuân.

Các tỉnh Bắc Trung bộ chỉ nên trồng diện tích vừa phải, riêng hai tỉnh: Thanh Hoá và Nghệ An có thể trồng với diện tích tập trung lớn.

b) Mật độ trồng:

Do có khả năng áp dụng tiến bộ kỹ thuật về cắt tỉa cành để điều chỉnh, duy trì độ lớn bộ khung tán, xử lý ra hoa nên mật độ trồng được tăng lên đáng kể. Mật độ trồng giống GL6 từ 1.100 - 1.300 cây/ha, tương đương với khoảng cách 3×3 m hoặc $3 \times 2,5$ m. Giống GL1 là 800 - 850 cây/ha, tương đương với khoảng cách 3×4 m.

c) Kỹ thuật nhân giống và gốc ghép sử dụng:

Cây giống được nhân bằng phương pháp ghép cành, chỉ nên dùng 2 giống xoài địa phương do Viện Nghiên cứu Cây ăn quả nghiên cứu và đề xuất làm gốc ghép cho 2 giống xoài trên là: giống xoài LHP (hiện trồng nhiều ở miền Bắc) và giống XB (trồng nhiều ở miền Nam).

d) Một số kỹ thuật khác:

- Trồng mới: Hố đào vuông, độ lớn các chiều từ 80 - 100 cm. Bón lót: 50 kg phân chuồng + 2 kg supe lân + 100 g urê + 100 g KCl.

Trong 3 năm đầu bón trung bình 3,5 kg supe lân + 0,8 kg urê + 0,5 kg KCl/cây/năm. Năm sau bón tăng hơn năm trước từ 1,2 - 1,5 lần. Sau 3 năm cây cho quả. Sau khi thu quả tiến hành một số kỹ thuật:

- Cắt cành: Cắt để lại đợt lộc đầu tiên của năm trước (từ đợt lộc thứ 2 đến đợt lộc cuối mang quả bỏ đi). Cắt bỏ toàn bộ cành trong tán.

- Phun Boocđô 1% định kỳ 1 - 1,5 tháng/lần, dùng phun khi cây ra hoa.

- Xử lý Culta vào đất, phun KNO_3 lên lá với lượng và nồng độ tương ứng Culta: 30 g/cây 5 tuổi; KNO_3 : 1 - 2%.

- Xử lý Culta từ tháng 9 đến tháng 11, sau xử lý sớm nhất khoảng 70 - 90 ngày cây ra hoa, phun KNO_3 lên lá khi đợt lộc cuối trong năm đã chuyển già. Sau phun 70 - 90 ngày cây ra hoa. Nên xử lý muộn để hoa nở vào trung tuần và cuối tháng 3, thu quả vào tháng 7, đầu tháng 8.

- Tiến hành bao quả vào đầu tháng 5 với túi chuyên dụng có kích thước 20 × 30 cm.

- Thu quả: Từ khi đậu quả đến lúc thu hoạch 120 - 130 ngày. Thu quả vào ngày nắng ráo, thu đến đâu vận chuyển vào trong râm đến đó (tránh để quả trực tiếp xuống đất và phơi ở ngoài nắng). Sau đó rửa sạch vỏ, để ráo nước rồi cho vào dấm với lượng 2 g $CaCl_2$ (đất đèn) cho 1 kg quả, dấm trong 48 giờ sau đó xếp ra ngoài để cho quả chín tự nhiên.

Xoài cát Hòa Lộc

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Giống địa phương, tại Hòa Hưng - Cái Bè - Tiền Giang.

Phương pháp chọn tạo: Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam chọn lọc cá thể từ quần thể.

Được công nhận cây đầu dòng, theo Quyết định số 2767 ngày 29 tháng 10 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Cho trái sau 3 năm trồng, thời gian từ khi ra hoa đến thu hoạch 3,5 - 4,0 tháng. Thời gian cho thu hoạch tập trung vào tháng 4 - 7 dương lịch.

Các đặc tính hình thái: Tán cây dạng tháp, lá dạng hình lưỡi mác dài, đuôi lá rất nhọn và dài, mép lá gợn sóng. Trái to, trọng lượng trung bình 450 - 600 g, dạng trái thuôn dài, bầu tròn phần cuống trái, trái khi già có nhiều chấm tròn đen nhỏ, vỏ màu vàng tươi khi chín, vỏ mỏng, đầu trái nhọn, eo trái rõ.

Chất lượng: Rất ngon, vị ngọt không chua, thịt mịn chắc (1,2 - 1,4 kg/cm²), độ brix (20 - 22%), thịt dày (2,8 - 3,0 cm), mùi vị thơm, hạt đẹp, không xơ và tỷ lệ thịt ăn được 80 - 84%.

Năng suất: Cây 10 năm tuổi cho thu hoạch trung bình 100 kg/cây/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích hợp nhất vùng đất phù sa, đất thịt pha cát hoặc sét nhẹ, đất nhiều hữu cơ.

Các lưu ý trong sản xuất: Đối với xoài cát Hòa lộc, để giúp cây ra hoa đồng loạt và sớm cần phải áp dụng biện pháp xử lý ra hoa, vào mùa mưa cây có lá non phải phun xịt thuốc ngừa sâu ăn lá và bệnh thán thư.

Xoài Cát Chu

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Giống địa phương, tại Cao Lãnh - Đồng Tháp.

Phương pháp chọn tạo: Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam chọn lọc cá thể từ quần thể.

Được công nhận cây đầu dòng, theo Quyết định số 2767 ngày 29 tháng 10 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Cho trái sau 3 năm trồng, thời gian từ khi ra hoa đến thu hoạch 3,5 tháng, thời gian cho thu hoạch tập trung từ tháng 3 - 5 dương lịch.

Các đặc tính hình thái: Cây có tán dạng tròn. Lá dạng hình lưỡi mác, đuôi lá nhọn và ngắn, mép lá ít gợn sóng. Xoài Cát chu dễ ra hoa và đậu trái, trái không to, trọng lượng trung bình 300 - 350 g, dạng trái hơi tròn, cuống trái nhỏ cao, trái khi già có nhiều chấm to dạng bất định, vỏ trái màu vàng, đầu trái tròn, vỏ mỏng.

Chất lượng: Chất lượng trái khá ngon, thịt mịn chắc (1,0 - 1,2 kg cm⁻²), vị ngọt chua, độ brix (18 - 20%), mùi vị thơm, không xơ, hạt tròn nhỏ và tỷ lệ thịt ăn được 78 - 80%.

Năng suất: Giống xoài Cát chu cho năng suất trung bình 400 kg/cây/năm ở cây 10 năm tuổi.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích hợp vùng đất phù sa, đất thịt pha cát hoặc sét nhẹ, đất nhiều hữu cơ.

Các lưu ý trong sản xuất: Cắt tỉa cành tạo cho cây có tán thấp, dễ chăm sóc.

CÁC GIỐNG CHÔM CHÔM

Giống chôm chôm JAVA

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm Cây ăn quả Long Định.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống được trồng nhiều ở huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai.

Được công nhận năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Tán cây hình dù, phân cành đều, lá hình trứng phiến lá to màu xanh đậm. Quả hình tròn, trứng, màu đỏ sẫm khi chín. Khối lượng quả trung bình 36 gram. Thịt quả ráo, giòn, dóc thịt, độ brix: 20,6%, hương vị rất ngon, ngọt. Năng suất 800kg/cây/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng trồng phổ biến là các tỉnh Nam bộ, thu hoạch từ tháng 4 - 8.
Chú ý sâu bệnh hại như rệp sáp, sâu đục quả, bệnh phấn trắng.

Giống Chôm chôm Rong riềng

1. Nguồn gốc

Nguồn: Giống nhập nội từ Thái Lan.

Phương pháp chọn tạo: Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam chọn lọc cá thể từ quần thể.

Được phép khu vực hóa năm 2000, theo Quyết định số 5218, ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Cây cho trái sau 36 tháng trồng (cây ghép đạt tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp - PTNT). Thời gian từ khi ra hoa đến thu hoạch là 105 - 110 ngày. Thời gian thu hoạch tập trung từ tháng 5 - 6 dương lịch.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng mạnh, phân cành đều, lá dạng hình trứng, phiến lá to, màu xanh đậm. Trái dạng hình trứng, vỏ trái màu đỏ đậm và râu màu xanh khi chín. Trái to, trọng lượng trung bình 30 - 35 g, vỏ trái mỏng và cứng.

Chất lượng: Trái có phẩm chất rất ngon, thịt ráo, giòn, tróc tốt, thịt dày 8 - 9 mm, vị rất ngọt (brix 21 - 24%).

Năng suất: Cho năng suất khá cao 50 - 60 kg/cây/năm, cây 6 năm tuổi.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích hợp vùng đất phù sa, đất thịt pha cát hoặc sét nhẹ, đất nhiều hữu cơ, đất đỏ bazan.

Các lưu ý trong sản xuất: Do giống này có đặc tính đâm cành yếu, nên chú ý cắt tỉa cành giúp cho cây ra nhiều chồi.

Chôm chôm nhãn

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Giống địa phương.

Phương pháp chọn tạo: Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam chọn lọc cá thể từ quần thể.

Công nhận cây đầu dòng, theo Quyết định số 2767, ngày 29 tháng 10 năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Cây cho trái sau 3 năm trồng, thời gian từ khi ra hoa đến thu hoạch là 105 đến 110 ngày, thời gian thu hoạch tập trung từ tháng 4 đến tháng 5 dương lịch.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng mạnh, tán dạng tròn, phân cành đều. Lá dạng hình trứng, phiến lá nhỏ, màu xanh nhạt. Trái dạng hình cầu, trọng lượng trung bình 20 - 23 g, khi chín có màu vàng đỏ, đường ráp trái rõ, thịt trái giòn và tróc tốt.

Chất lượng: Giống có phẩm chất ngon, vị rất ngọt, thơm và giòn. Độ brix 21 - 14%, tỷ lệ thịt 32 - 34%.

Năng suất: Cây 15 - 20 năm tuổi cho năng suất từ 250 - 300 kg/cây/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích hợp vùng đất phù sa, đất thịt pha cát hoặc sét nhẹ, đất nhiều hữu cơ, đất đỏ bazan.

Các lưu ý trong sản xuất: Phòng chống bệnh cháy lá.

CÁC GIỐNG CÂY ĂN QUẢ KHÁC

Sầu riêng Sữa hạt lép Bến Tre (Sầu riêng sữa hạt lép Chín Hóa)

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Tại Vĩnh Thành - Chợ Lách - Bến Tre.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc cá thể từ quần thể.

Được phép khu vực hóa năm 2002, theo Quyết định số 5309 ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Cây cho trái sau 4 năm trồng, thời gian từ khi ra hoa đến thu hoạch là 3,5 - 4 tháng, mùa thu hoạch trái tập trung từ tháng 5 - 6 dương lịch.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng mạnh, tán dạng hình tháp, lá thuôn dài, mặt trên bóng láng, có màu xanh đậm. Trái dạng cầu cân đối, đẹp, trọng lượng trái trung bình 2,6 - 3,1 kg, vỏ trái màu vàng đồng khi chín, cơm màu vàng.

Chất lượng: Phẩm chất rất ngon, vị béo ngọt, mùi thơm, thịt không xơ và không sượng, thịt nhão, hạt lép nhiều, tỷ lệ thịt trái 28,8%.

Năng suất: Cây 20 năm tuổi cho năng suất 300 kg/cây/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích hợp vùng đất phù sa, đất nhiều hữu cơ và đất đỏ bazan.

Sầu riêng RI - 6

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Bình Hòa Phước - Long Hồ - Vĩnh Long.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc cá thể từ quần thể.

Được khu vực hóa vào năm 2002, theo Quyết định số 5309 ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Cho trái sau 3 năm trồng, thời gian từ khi ra hoa đến thu hoạch từ 3,0 - 3,5 tháng. Mùa vụ thu hoạch tập trung từ tháng 5 - 6 dương lịch.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng tốt, phân cành ngang, đẹp, dạng tán hình tháp. Lá hình xoan và có màu xanh đậm mặt trên, trọng lượng trái trung bình 2,0 - 2,5 kg, dạng hình elíp, vỏ trái màu vàng xanh khi chín, cơm màu vàng sậm.

Chất lượng: Có chất lượng ngon, vị béo ngọt, ráo, không xơ, không sượng, thơm nhiều, hạt lép nhiều và tỷ lệ thịt cao 33%.

Năng suất: Cây 12 năm tuổi cho năng suất 200 kg/cây/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích hợp vùng đất phù sa, đất nhiều hữu cơ và đất đỏ bazan.

Mãng cụt

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Giống địa phương.

Phương pháp chọn tạo: Viện Nghiên cứu Cây ăn quả miền Nam chọn lọc cá thể từ quần thể.

Được công nhận cây đầu dòng, theo Quyết định số 5309 ngày 29 tháng 11 năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Cho trái sau 5 - 6 năm trồng, thời gian từ khi ra hoa đến thu hoạch 100 - 105 ngày, mùa thu hoạch tập trung từ tháng 4 - 5 dương lịch.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng rất mạnh, tán cây tròn. Lá màu xanh đậm, đuôi lá ít nhọn, phiến lá rộng. Hoa mọc đơn, mỗi hoa mang một trái. Trọng lượng trái biến động từ 60 - 135 g, khi trái chín có màu nâu đỏ, vỏ trái dày 8 - 9 mm.

Chất lượng: Giống có phẩm chất ngon, vị chua ngọt, thơm, độ brix 17 - 19%, tỷ lệ cơm 29 - 31%.

Năng suất: Cây 40 - 50 năm tuổi, cho năng suất từ 60 - 70 kg/cây/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Thích nghi hẹp, thích hợp nhất vùng đất phù sa, đất thịt hoặc đất thịt pha cát nhẹ, đất nhiều hữu cơ.

Các lưu ý trong sản xuất: Cắt tỉa cành tạo cho cây có tán thấp, dễ chăm sóc.

Giống táo Đào vàng

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng và CTV - Bộ môn Rau quả, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống táo Đào vàng tạo ra bằng xử lý Cosisin lên đỉnh sinh trưởng giống táo Gia Lộc. Năm 1993 đã chọn được dòng ổn định đặt tên là táo Đào vàng.

Được công nhận là giống quốc gia tháng 1/1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng khoẻ, tán gọn có thể trồng dày, thân màu nâu, cây cao 2,5 - 3m. Đường kính tán 5,2 - 5,5m. Lá to bầu, đuôi lá bằng, màu xanh đậm. Quả tròn dài, màu vàng da cam lúc chín, khối lượng quả trung bình 35 - 40 gram. Quả ăn giòn, ngọt, có vị thơm đặc trưng. Năng suất quả 40 - 45 tấn/ha ở năm thứ 3. Chống chịu bệnh khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Táo Đào vàng trồng phổ biến cung cấp quả vụ sớm cùng với táo Gia Lộc từ tháng 9 đến tháng 12, tận thu quả đến hết tháng 1.

Giống táo Má hồng

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: GS.VS. Vũ Tuyên Hoàng và CTV - Bộ môn Rau quả, Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Được tạo ra bằng phương pháp gây đột biến MNU 0,02% lên đỉnh sinh trưởng của táo Gia Lộc. Năm 1993 đã chọn dòng ổn định đặt tên là táo Má hồng.

Được công nhận là giống quốc gia tháng 1/1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng khoẻ, cây cao 2,5 - 3m, đường kính tán 4,5 - 5m, thân màu nâu thẫm. Lá nhỏ xanh đậm, hơi vặn. Quả tròn màu vàng rom khi chín, vai quả phớt hồng, khối lượng quả trung bình 30 - 35 gram. Quả ăn, ngọt, thơm, giòn, mã quả đẹp được người tiêu dùng ưa chuộng. Năng suất quả đạt 36 - 38 tấn/ha ở năm thứ 3. Khả năng chống chịu khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Táo Mả hồng cung cấp quả vụ cực sớm từ đầu tháng 9 đến giữa tháng 12, tận thu đến cuối tháng 12. Thời vụ trồng: Nếu chủ động cây con có thể trồng vào tháng 11, tốt nhất sau tết âm lịch. Chăm sóc: Sau trồng 1 - 2 tháng đầu có thể tưới nước phân loãng 1 tuần 1 lần. Các tháng sau bón NPK theo tỷ lệ 2:1:1;0,2 - 1,5kg/gốc. Bón theo tán xa gốc. Tưới nước: Phải đảm bảo đủ nước nhất là giai đoạn quả phát triển, tưới ngầm theo rãnh hoặc tưới phun. Phòng trừ sâu bệnh: Các loại sâu cắn lá, sâu cuốn lá, nhện đỏ dùng Wofatox 0,1% phun định kỳ 15 ngày. Sâu đục quả dùng Bi58 0,1%. Bệnh phấn trắng và thối quả dùng Boocđô 1% hay Zineb 0,5 - 1%.

Giống dứa JVA1 (Giống dứa lấy dầu)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Võ Văn Long, Nguyễn Thị Bích Hồng, Phạm Thị Lan, Viện Nghiên cứu Dầu thực vật.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống dứa lai JVA1 được lai tạo từ tổ giống dứa Lùn vàng Mã Lai (mẹ) và Cao HIJO (bố).

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có khả năng sinh trưởng phát triển tốt, ra hoa sớm (nếu chăm sóc tốt, sau khi trồng 3 - 3,5 năm sẽ cho ra hoa, trong khi dứa Ta của địa phương phải mất từ 4 - 5 năm mới ra hoa), trọng lượng trái trung bình 1,3 - 1,5 kg, trọng lượng cơm dứa tươi/trái trung bình 430 - 450g, năng suất cao đạt từ 3 - 3,2 tấn cơm dứa khô/ha/năm), hàm lượng dầu cao từ 65 - 66%, chưa phát hiện sâu bệnh lạ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống dứa này có thể trồng rộng rãi ở các tỉnh phía Nam.

Giống dứa JVA2 (Giống dứa lấy dầu)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Võ Văn Long, Nguyễn Thị Bích Hồng, Phạm Thị Lan, Viện Nghiên cứu Dầu thực vật.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống dứa lai JVA2 được lai tạo từ Lùn Đỏ Mã Lai (mẹ) và Cao HIJO (bố).

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có khả năng sinh trưởng phát triển tốt, thời gian sinh trưởng ngắn hơn so với dứa Ta của địa phương (nếu chăm sóc tốt, sau khi trồng 3 - 3,5 năm sẽ cho ra hoa, trong khi dứa Ta của địa phương phải mất từ 4 - 5 năm mới ra hoa), trọng lượng trái trung bình 1,2kg - 1,4 kg, trọng lượng cơm dứa tươi/trái trung bình 420 - 440 g, năng suất cao từ 2,8 - 3,0 tấn cơm dứa khô/ha/năm, hàm lượng dầu cao từ 65 - 67%, chưa phát hiện sâu bệnh lạ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống dứa này có thể trồng rộng rãi ở các tỉnh phía Nam.

Giống khế Chùm sao 1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Đào Xuân Thắng, Ngô Thị Mai, Vũ Văn Lễ, Viện Cây lương thực - Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống khế Chùm sao 1 được chọn tạo từ tập đoàn giống khế Malaysia nhập nội.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có chiều cao cây từ 1,8 - 2,0 m, đường kính tán 2,0 - 2,5 m (tuổi 3). Giống có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt, cho 3 vụ quả/năm: Vụ Xuân hè (thu hoạch quả tháng 7 - 8); vụ Hè thu (thu hoạch quả tháng 10 - 11) và vụ Thu đông (thu hoạch quả tháng 12 - 2). Năng suất giống đạt 25 - 27 tấn/ha/năm (tuổi 3). Quả to trung bình 95 - 105 g/quả, cánh quả dày 3,25 cm, khi chín màu vàng xẫm, hàm lượng đường tổng số 5,55%, độ brix 9,0%, ăn ngọt mát.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống đã được trồng thử nghiệm tại nhiều vùng như Hải Dương, Thái Bình, Hà Nam, Hải Phòng, Quảng Nam.

Giống mận An Phước (Gioi)

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc từ giống mận *Thongsamsri* Thái Lan do Công ty TNHH Giống cây ăn trái Đồng Nai (VADONA) nhập nội và ghép vào gốc mận xanh đường Việt Nam, đặc

điểm sai trái hơn, ngọt hơn giống cũ. Vườn mận An Phước trồng tại xã Tam An - huyện Long Thành - tỉnh Đồng Nai.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là cây lâu năm, thân cao thẳng, có đọt thành tán nhọn, cao khoảng 3 - 10m.

Thân cây có vỏ mịn màu vàng nâu.

Lá đơn sắp xếp đối diện nhau, lá dày và to, màu sau phiến lá màu xanh đậm, đọt còn non màu đỏ sẫm.

Hoa: Chồi hoa mọc ra từ nách lá, hoa màu trắng, cánh hoa 4 - 5 cánh và ở sát nhau thành hình chén, có 4 - 5 lớp cánh khi hoa nở, cánh hoa sẽ rụng lộ diện trái như cái mũ.

Trái: Trái mận có dáng hình cái chuông, để trái lớn khoảng nắp lon sữa bò, trái to 5 trái/1kg. Độ ngọt 12 - 14 độ brix. Đặc ruột, dày thịt, giòn ngọt toàn trái. Màu đỏ sậm toàn trái (không có gân xanh). Cho trái sai, thu hoạch 4 tháng 1 vụ (1 năm 3 vụ).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Đất đai: Mận thích hợp đất sét pha đất thịt. Đa số trồng được mọi loại đất, đất thoát nước tốt và gần nguồn nước tưới.

Cây giống: Cây ghép mắt, ghép cành (gốc ghép ương từ hạt mận), cây cao 40cm trở lên, đựng trong bầu nilon đen. Kích cỡ 30 × 11 × 0,01 với tên mận An Phước.

Khoảng cách trồng: Hàng cách hàng 6m, cây cách cây 4m.

Chuẩn bị hố trồng: Tùy vùng đất mà có công tác chuẩn bị khác nhau, nhưng điều phải làm là đào hố tại vị trí trồng, hố có kích thước sâu 0,7 rộng 1m², bón lót 5 - 10 kg phân chuồng hoai mục hoặc 1/2 kg phân hữu cơ đậm đặc Dynamic. Trộn với thuốc chống sâu, kiến, mối (Vibasu 10H), với đất mặt đào hố lên, sau đó lấp phân - đất - thuốc đã trộn xuống đầu vung hố.

Phương pháp trồng: Việc trồng cây ăn trái có thể trồng được quanh năm, nhưng nông dân đa số hay trồng về mùa mưa, vì để cây mau bén.

Trồng 3 tháng tuổi: Bón phân NPK 16-16-16 khoảng 1 nắm tay rải khắp quanh gốc, tưới nước.

6 tháng tuổi: Bón phân NPK 15-15-15.

12 tháng tuổi: Cành và lá sẽ nhiều, tán cây sẽ rợp. Thời kỳ này phải cắt sửa tán bằng cách cắt bỏ cành tăm và lá ra bớt cho phía giữa thoáng, mận cho trái trong thân nên phải tỉa, theo cách nắp vung lật ngược.

18 tháng tuổi: Dùng phân chuồng (gà, heo, dơi) rất tốt, bón mỗi cây 3 - 4 kg.

Điểm yếu của mận: Thời kỳ ra lá non phải đề phòng con đuông (bọ cánh cứng) ăn lá, rầy lửa, rầy nâu, dùng thuốc thông dụng xịt trừ. Khi mận được 18 tháng tuổi sau khi trồng sẽ cho trái.

Chăm sóc khi ra bông: Trước khi mận ra bông sau 18 tháng tuổi, bón phân để xây dựng mắt mầm bông, dùng NPK 9-24-24 hoặc 12-24-12 lượng 400 g/cây và xịt phân bón lá 0-52-34 khoảng 4 lần cách nhau 1 tuần.

1. Khi trở bông coi chừng sâu, rầy nên dùng thuốc lưu dẫn.
2. Khi bông nở 3 ngày dùng thuốc tăng trưởng Progib (GA3) 10mg pha 01 lít nước xịt lên chùm bông (chỉ xịt 1 lần).
3. Khi trở bông thành chùm nên lật bỏ bông nhỏ, bông không mập mập để lại khoảng 3 - 4 bông là vừa. Trái đậu sai nên phải cắt tỉa trước khi bao trái giữ lại chùm trái khoẻ mạnh ở vị trí dưới cành, cành nhỏ để một chùm, cành lớn nên phân bổ chùm trái cho đều, mỗi chùm nên để 2 - 3 trái.
4. Khi bông nở đến 20 ngày là bắt đầu bao trái.
5. Bao trái bằng giấy báo hoặc bao chuyên dùng để phòng ruồi đục trái.

Giống ổi ruột đỏ TN 2

1. Nguồn gốc

Cây đầu dòng: OLRD - TN 2 - Ido - GN.

Giống ổi *Psidium guajava* L., họ Myrtaceae. Nhập cây ghép từ Indonesia, năm 2000. Trồng thử nghiệm từ tháng 8/2000 tại Trại Trang Nông, xã Tân Hiệp, Phú Giáo, Bình Dương.

Hình thức thân giống các cây trồng khảo nghiệm: Ghép.

Cây gốc ghép: Ổi địa phương trồng bằng hạt.

2. Những đặc tính chủ yếu

Chiều cao: 1,9m, cây bị cắt tỉa hàng năm vì ổi ra hoa ở tược non.

Đường kính tán: 2,2m.

Bản lá: To, thuôn, xanh vừa.

Ra hoa: Giống ra hoa sớm, dễ ra hoa và rất dễ thụ quả; chăm sóc tốt 3 - 4 tháng sau trồng đã ra hoa; ra nhiều đợt trong năm. Thường bắt đầu ra hoa sau đốn tỉa khoảng 3 tháng. Từ quả thụ tới thu hoạch khoảng 3 tháng.

Quả: Ra từng cặp ở 2 nách lá mọc đối. Nhiều đợt quả kế tiếp nhau, quả thu được sau ra hoa khoảng 3 tháng. Quả hình quả lê, to, chiều cao 10 - 11 cm, đường kính 7 - 8 cm. Nặng trung bình 300g, nếu tỉa bớt quả nặng trên 400g. Màu vỏ xanh vàng, láng. Thịt màu đỏ, mềm, nhiều nước, ngọt, rất thơm. Tỷ lệ phân ăn được cao. Độ brix 7,8%.

Năng suất: Rất cao, năm 1 cho khoảng 10 kg/cây, năm 2 trên 20 kg/cây.

Khả năng chống chịu: Cây mọc mạnh mẽ, ít sâu bệnh, thích ứng tốt trong điều kiện sinh thái Nam bộ.

- Đánh giá chung: Giống có triển vọng phát triển trên quy mô lớn để chế biến nước quả (đóng hộp).

Giống ổi không hạt TN 2

1. Nguồn gốc

Cây đầu dòng: Xa lý thon TN 1 - Thái - GN.

Giống ổi *Psidium guajava* L., họ Myrtaceae. Nhập cây ghép từ Bangkok Thái Lan năm 2000. Trồng thử nghiệm từ tháng 8/2000 tại Trại Trang Nông, xã Tân Hiệp, Phú Giáo, Bình Dương.

Hình thức nhân giống các cây trồng khảo nghiệm: Ghép.

Cây gốc ghép: Ổi địa phương trồng bằng hạt.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm (cây 3 tuổi):

Chiều cao: 2 m, cây bị cắt tỉa hàng năm vì ổi ra hoa ở tược non.

Đường kính tán: 2,5 m.

Bản lá: To, bầu, xanh bạc. Dài 12,8 cm, rộng 7,2 cm.

Ra hoa: Giống ra hoa sớm, chăm sóc tốt 3 - 4 tháng sau trồng đã ra hoa; ra nhiều đợt trong năm. thường bắt đầu ra hoa sau đốn tỉa khoảng 3 tháng. Từ quả tới thu hoạch khoảng 3 tháng.

Quả: Ra từng cặp ở 2 nách lá mọc đối. Nhiều đợt quả kế tiếp nhau, quả thu được sau ra hoa khoảng 3 tháng. Quả hình thon dài, to, chiều cao 10 - 13 cm, đường kính 8 - 12 cm. Nặng trung bình 300 - 400g, nếu tỉa bớt quả nặng trên 500g. Màu vỏ xanh vàng, láng. Thịt màu trắng, giòn, ráo, chua ngọt. Tỷ lệ phần ăn được rất cao 98%. Độ brix 7,2%, đường tổng số 10,3, đường khử 5,2 và axit hữu cơ 0,39 g/100 g thịt quả, vitamin C rất cao: 174 mg/100g thịt quả (kết quả phân tích của ĐHNL).

Năng suất: Khá, năm đầu cho khoảng 5 kg/cây, năm thứ 2 trên 10 kg/cây.

Khả năng chống chịu: Cây mọc mạnh mẽ, ít sâu bệnh, thích ứng tốt trong điều kiện sinh thái Nam bộ.

Đánh giá chung: Giống có triển vọng phát triển trên quy mô lớn để ăn quả tươi. Nông dân đã mua và trồng nhiều nơi ở Nam bộ.

Giống dứa cayen

1. Nguồn gốc và đặc tính chủ yếu

Các giống thuộc nhóm dứa Cayen đã được nhập nội và trồng khảo nghiệm ở nước ta từ những năm 1940. Trong một vài năm gần đây, chúng ta tiếp tục nhập nội các giống dứa Cayen từ một số nước như: Pháp, Mỹ, Thái lan, Trung Quốc và lãnh thổ Đài Loan. Qua khảo nghiệm đánh giá, Viện nghiên cứu Rau quả đã tuyển chọn được một số giống có khả năng sinh trưởng phát triển tốt, cho năng suất cao và chất lượng quả tốt.

- Giống dưa Cayen chân mọng: Giống được nhập nội, trồng khảo nghiệm từ những năm 1960. Giống có khả năng sinh trưởng khoẻ, năng suất cao, thịt quả màu vàng nhạt, vị thơm, có thể sử dụng cho chế biến và ăn tươi.

- Giống Cayen Trung Quốc: Giống được nhập nội và trồng khảo nghiệm từ năm 1993. Giống có khả năng sinh trưởng khoẻ hơn giống Cayen chân mọng, năng suất tương tự nhưng màu thịt quả nhạt hơn và vị thơm không đặc trưng, thành thạo có một vài đốm trắng.

- Giống Cayen Thái lan: Giống mới được nhập nội và trồng khảo nghiệm trong vài năm trở lại đây. Giống Cayen Thái Lan có các đặc trưng hình thái tương tự như giống Cayen chân mọng nhưng kích thước lá nhỏ hơn, màu lá xanh đậm, thịt quả chắc và có màu hơi vàng, trung gian giữa giống Cayen chân mọng và Cayen Trung Quốc.

2. Kỹ thuật nhân giống bằng phương pháp giâm hom

Dưa Cayen có thể được nhân giống bằng các biện pháp như: Tách chồi, nuôi cây mô và phương pháp giâm hom. Trong đó, phương pháp giâm hom cho hệ số nhân giống cao, chất lượng cây giống tốt và giá thành cây giống thấp hơn.

Các loại thực liệu nhân giống là: Thân già, thân cây trưởng thành, chồi ngọn và các loại chồi khác. Trong đó, chủ yếu là thân cây già và chồi ngọn.

Đối với thân già, sau khi thu hoạch quả được 2 tháng, thu toàn bộ thân cây, bóc bỏ phần lá và chặt thành từng khoanh 2 - 3 cm, trên đó có chứa các mầm ngủ. Xử lý hom giâm bằng dung dịch thuốc Benlat hoặc Daconil nồng độ 0,3% trong thời gian 3 - 5 phút. Sau khi xử lý thuốc, hom giâm được hong khô trong thời gian 24 giờ và tiến hành giâm trong nền cát sạch với nhà giâm có hệ thống mái che mưa. Khi chồi mọc được 7 - 10 cm, tiến hành tách chồi và ra ngôi chăm sóc ở vườn ươm đến khi đạt tiêu chuẩn xuất vườn cho trồng mới.

Đối với chồi ngọn, khi thu hoạch quả thì tiến hành tách chồi. Dùng dao sắc tiến hành chẻ dọc toàn bộ chồi, sau đó cắt thành từng lát có chiều dày 1,0 - 1,5 cm, có chứa từ 2 - 3 lá. Các thao tác tiếp theo tiến hành tương tự như đối với hom thân già.

Sử dụng nhân giống bằng phương pháp giâm hom, sau thời gian từ 5 - 6 tháng, từ một cây dưa có thể cho 20 - 25 chồi giống đạt tiêu chuẩn xuất vườn. Khi áp dụng kỹ thuật khử đỉnh sinh trưởng tại vườn giâm hoặc trên vườn ươm sẽ làm tăng đáng kể hệ số nhân giống của dưa Cayen.

CÁC GIỐNG DƯA HẤU

Giống dưa hấu An Tiêm 101

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc (vật liệu ban đầu, bố mẹ): Nhập nội.

Phương pháp: Giống lai F₁.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái tròn cao, nặng 3 - 4 kg, vỏ đen có sọc mờ, mỏng, ruột đỏ, thịt mịn.

Thời gian sinh trưởng: 55 - 60 ngày sau gieo.

Năng suất: 25 - 30 tấn/ha.

Chất lượng: Ngon, ngọt.

Chống chịu sâu bệnh hại: Chống chịu bệnh héo dây, sương mai.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt (hạn/úng/phèn/mặn...): Tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Đều thích hợp cho tất cả các mùa vụ trong năm.

Vùng/đất gieo trồng: Thích hợp được nhiều vùng đất.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Chỉ để 1 dây chánh và 1 dây chèo. Kê trái và trở trái để trái lớn đều, màu vỏ đẹp, ít sâu bệnh phá hoại.

Giống dưa hấu An Tiêm

1. Nguồn gốc

Do Công ty Giống cây trồng miền Nam lai tạo từ các giống nhập nội.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng mạnh, chống chịu tốt. Dễ ra hoa và đậu quả, cho thu hoạch 60 - 65 ngày sau khi trồng. Quả tròn, vỏ quả sọc xanh đậm trên nền xanh trung bình, ruột đỏ đậm khi chín, ngọt, ít hạt, chịu vận chuyển. Năng suất 30 - 40 tấn/ha.

Chống chịu bệnh héo cây.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng ở nhiều vùng Đồng bằng phía Nam. Thời vụ gieo tháng 10, tháng 11 - 12 hoặc tháng 1 - 5. Gieo thẳng hoặc gieo bầu, luống kép rộng 5 - 5,5 m, trồng 2 hàng, luống đơn 3 m trồng 1 hàng. Cây x cây 50 - 60 cm. Mật độ trồng 6000 - 8000 cây/ha.

Phân bón 160 kg đạm, 160 kg lân, 100 kg kali \approx 1000 kg phân hỗn hợp (16 - 16 - 8) + (30 - 35) kg KCl. Bón lúc khi bắt đầu bò, nuôi quả sau khi chọn quả. Khi bắt đầu ra hoa tỉa bớt nhánh để tập trung dinh dưỡng. Nên thụ phấn nhân tạo để bổ sung. Mỗi cây để 1 quả. Phòng trừ bọ trĩ, sâu vẽ bùa, sâu ăn tạp, bệnh nứt thân và sương mai.

Giống dưa hấu An Tiêm 95

1. Nguồn gốc:

Giống lai F_1 do Công ty Giống cây trồng miền Nam lai tạo và phổ biến.

2. Những đặc tính chủ yếu

Sinh trưởng mạnh, chống chịu tốt. Dễ ra hoa và đậu quả, cho thu hoạch 60 - 65 ngày sau khi trồng. Quả tròn, khối lượng quả trung bình 7 - 9 kg, vỏ quả màu xanh đen có sọc mờ, ruột đỏ đậm, ăn rất ngọt, chịu vận chuyển và cất giữ. Năng suất 35 - 45 tấn/ha. Chống chịu tốt bệnh héo cây, chống chịu trung bình với các loại sâu bệnh khác.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng được nhiều nơi ở Đồng bằng phía Nam. Các biện pháp kỹ thuật giống như trên.

Giống dưa hấu lai số 1

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Bộ môn Rau quả - Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm.

Nguồn gốc và phương pháp: Chọn lọc từ tổ hợp lai $S_1 \times H 15$.

Được công nhận năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 80 - 90 ngày. Chiều dài dây chính 73m. Lá xẻ thùy sâu, màu lá xanh đậm, quả màu xanh đen có sọc chìm mờ, ruột quả đỏ thẫm, hạt màu nâu đen. Khối lượng trung bình 3 - 4 kg/quả. Thịt quả ngọt đậm, cát nhiều. Năng suất 27,5 tấn/ha. Chống chịu bệnh đốm lá, bệnh sương mai, nhiễm nhẹ bệnh héo rũ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phổ biến rộng rãi ở các tỉnh phía Bắc trong vụ Xuân, vụ Hè và vụ Thu. Các biện pháp kỹ thuật chung cho các loại dưa hấu khác.

Giống dưa hấu An Tiêm 102

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty C phân Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc (vật liệu ban đầu, bố mẹ): Nhập nội.

Phương pháp: Lai F_1 .

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái dài, nặng 3 - 4 kg, vỏ xanh đậm, mỏng, ruột đỏ đẹp.

Thời gian sinh trưởng: 55 - 60 ngày sau gieo.

Năng suất: 25 - 30 tấn/ha.

Chất lượng: Rất ngon, ngọt.

Chống chịu sâu bệnh hại: Tốt.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt (hạn/úng/phèn/mặn...): Tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Thích hợp cho mọi thời vụ.

Vùng/đất gieo trồng: Nhiều vùng đất.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Để 1 dây chính và 1 dây chèo. Kê trái để trái lớn đều, màu vỏ đẹp, ít sâu bệnh.

Giống dưa hấu An Tiêm 103

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Cơ quan phân phối: Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc (vật liệu ban đầu, bố mẹ): Nhập nội.

Phương pháp: Lai F₁.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Trái dài, nặng 3 - 4 kg, vỏ đen có sọc mờ, mỏng, ruột chắc - đỏ đẹp.

Thời gian sinh trưởng: 55 - 60 ngày sau gieo.

Năng suất: 25 - 30 tấn/ha.

Chất lượng: Rất ngon, ngọt.

Chống chịu sâu bệnh hại: Tốt.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt (hạn/úng/phèn/mặn...): Tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Thích hợp mọi thời vụ.

Vùng/đất gieo trồng: Trồng được trên nhiều vùng đất.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Để 1 dây chính và 1 dây chèo. Kê trái để trái lớn đều, màu vỏ đẹp, ít sâu bệnh.

Giống dưa hấu Hoàn Châu (WD 1105)

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Công ty Syngenta lai tạo.

Nguồn gốc: Nhập nội vào Việt Nam năm 1999.

Phương pháp chọn tạo: Lai đơn.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 55 - 70 ngày.

Các đặc điểm hình thái: Lá thẳng, dầy, trái dài, vỏ xanh đậm có sọc mờ, ruột đỏ.

Chống chịu bệnh hại: Thán thư.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Mưa to, gió lớn ít bị rách lá.

Chất lượng: Ruột chắc, độ đường 12 - 15°brix, thị trường ưa thích.

Năng suất: 20 - 25 tấn/ha. Ở vùng Tây Sơn - Bình Định đạt 47 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Quanh năm ở các tỉnh phía Nam. Các tỉnh phía Bắc từ tháng 2 - 9.

Các lưu ý trong sản xuất: Tránh xịt những chất kích thích sinh trưởng nhất là trong giai đoạn hình thành trái.

Giống dưa hấu Thuỷ Lôi (WD 1107)

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Công ty Syngenta lai tạo.

Nguồn gốc: Nhập nội vào Việt Nam năm 2003.

Phương pháp chọn tạo: Lai đơn.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: 53 - 65 ngày.

Các đặc điểm hình thái: Lá dầy, trái dài, vỏ xanh đậm có sọc mờ, ruột đỏ.

Chống chịu bệnh hại: Thán thư.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Mưa to, gió lớn ít bị rách lá.

Chất lượng: Ruột chắc, độ đường 12 - 15°brix, thị trường ưa thích.

Năng suất: 20 - 25 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Quanh năm ở các tỉnh phía Nam. Các tỉnh phía Bắc từ tháng 2 đến tháng 9.

Các lưu ý trong sản xuất: Tránh xịt những chất kích thích sinh trưởng, nhất là trong giai đoạn hình thành trái.

CÁC GIỐNG CÀ PHÊ

CÁC GIỐNG CÀ PHÊ VỚI (*Coffea canephora* var Robusta)

Giống RVN - 4 (Ng. 13/8)

1. Nguồn gốc

Giống RVN - 4 (Ng. 13/8) do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra bằng phương pháp chọn dòng vô tính cá thể đầu dòng trên vườn cà phê kinh doanh 6 năm tuổi tại xã Hoà Thuận, tỉnh Daklak.

Được phép khu vực hoá theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông Nghiệp & PTNT.

2. Những đặc tính chủ yếu

Lóng thân và lóng cành ngắn, phân cành thứ cấp trung bình.

Lá: Cỡ trung bình, mép lá gợn sóng mạnh, lá non màu xanh nhạt, lá thuần thực xanh hơi nhạt.

Quả: Dạng tròn, số quả/chùm rất nhiều: 50 - 70 quả, đóng quả rất chặt.

Cỡ hạt khá lớn: Trọng lượng 100 hạt: 16 - 17 g, hạt loại 1: 60 - 65%.

Ra hoa đậu quả sau trồng 16 - 18 tháng.

Năng suất thời kỳ kinh doanh: 5 - 6 tấn nhân/ha (1.111 cây/ha).

Kháng bệnh gỉ sắt (*Hemileia vastatrix*): Chỉ số bệnh dưới 1%.

Thời gian thu hoạch từ 15/11 đến 15/12.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng ở Tây Nguyên và Đông Nam bộ: Tháng 6 - 7 - 8.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, những nơi có đủ nước tưới trong mùa khô. Không trồng ở những vùng thường có mưa vào thời kỳ hoa nở.

- Mục đích sử dụng chính: Cung cấp giống cho trồng mới và ghép cải tạo giống.

- Một số lưu ý trong chăm sóc: Nhân giống bằng phương pháp ghép. Thâm canh cao, tạo hình mạnh. Cắm cọc chắn gió.

Giống RVN - 5 (11/3 A₄1/20)

1. Nguồn gốc

Giống RVN - 5 (11/3 A₄1/20) do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra bằng phương pháp chọn dòng vô tính cá thể đầu dòng trên vườn cà phê kinh doanh 16 năm tuổi tại Công ty cà phê 11/3 tỉnh Daklak.

Được phép khu vực hoá theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông Nghiệp & PTNT.

2. Những đặc tính chủ yếu

- Thân cành to khỏe, dài lóng trung bình, phân cành thứ cấp khá mạnh.
- Lá: Kích thước trung bình, dày, mép lá có gợn sóng khá rõ, lá non màu xanh nhạt, lá thuần thực màu xanh đậm.
- Quả: Dạng tròn bầu, núm quả lộ khá rõ, số quả/chùm khá cao: 40 - 50 quả.
- Cỡ hạt khá lớn: Trọng lượng 100 hạt: 17 - 18 g, hạt loại 1: 65 - 75% .
- Ra hoa đậu quả sau trồng 16 - 18 tháng.
- Năng suất thời kỳ kinh doanh: 5 - 5,5 tấn nhân/ha (1.111 cây/ha).
- Kháng hoàn toàn bệnh gỉ sắt (*Hemileia vastatrix*).
- Thời gian thu hoạch từ 15/12 đến 15/1 năm sau (chín muộn).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

- Thời vụ trồng ở Tây Nguyên và Đông Nam bộ: Tháng 6 - 7 - 8.
- Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, những nơi có đủ nước tưới trong mùa khô. Không trồng ở những vùng thường có mưa vào thời kỳ hoa nở.
- Mục đích sử dụng chính: Cung cấp giống cho trồng mới và ghép cải tạo giống.
- Một số lưu ý trong chăm sóc: Nhân giống bằng phương pháp ghép. Thâm canh cao, tạo hình mạnh. Cần cây chắn gió.

Giống RVN - 6 (Th 2/3)

1. Nguồn gốc

Giống RVN-6 (Th 2/3) do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra bằng phương pháp chọn dòng vô tính cá thể đầu dòng trên vườn cà phê kinh doanh 8 năm tuổi tại xã Hoà Thuận, tỉnh Daklak.

Được phép khu vực hoá theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông Nghiệp & PTNT.

2. Những đặc tính chủ yếu

- Cành hơi rù, lóng cành ngắn, phân cành thứ cấp vừa phải.
- Lá: Dạng hơi bầu, kích thước trung bình, khá dày. Lá non màu đồng nhạt, lá thuần thực màu xanh sẫm.
- Quả: Khi chín màu đỏ tím, dạng quả tròn, dễ hái.
- Cỡ hạt lớn: Trọng lượng 100 hạt: 18 - 20 g, hạt loại 1: 80 - 85%.
- Ra hoa đậu quả sau trồng 16 - 18 tháng.

Năng suất thời kỳ kinh doanh: 5 - 6 tấn nhân/ha (1.111 cây/ha).

Kháng cao đối với bệnh gỉ sắt (*Hemileia vastatrix*).

Thời gian thu hoạch từ 01/11 đến 30/11 (chín sớm).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng ở Tây Nguyên và Đông Nam bộ: Tháng 6 - 7 - 8.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, những nơi có đủ nước tưới trong mùa khô. Không trồng ở những vùng thường có mưa vào thời kỳ hoa nở.

Mục đích sử dụng chính: Cung cấp giống cho trồng mới và ghép cải tạo giống.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Nhân giống bằng phương pháp ghép. Thâm canh cao, tạo hình vừa phải. Cần cây chắn gió.

Giống RVN - 7 (N. 17/12)

1. Nguồn gốc

Giống RVN - 7 (N. 17/12) do Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra bằng phương pháp chọn dòng vô tính cá thể đầu dòng trên vườn cà phê kinh doanh 7 năm tuổi tại Công ty cà phê Thắng lợi, tỉnh Daklak.

Được phép khu vực hoá theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông Nghiệp & PTNT.

2. Những đặc tính chủ yếu

Lóng cành ngắn, phân cành thứ cấp khá nhiều, cành to khỏe.

Lá: Dạng hẹp dài, kích thước trung bình, khá dày. Lá non màu xanh nhạt, lá thuần thực màu xanh sẫm.

Quả: Khi chín màu đỏ tươi, dạng tròn dài, núm quả khá rõ, số quả/chùm khá nhiều: 45 - 50.

Cỡ hạt khá lớn: Trọng lượng 100 hạt: 17 - 18 g, hạt loại 1: 70 - 75%.

Ra hoa đậu quả sau trồng 16 - 18 tháng.

Năng suất thời kỳ kinh doanh: 5 - 6 tấn nhân/ha (1.111 cây/ha).

Kháng cao đối với bệnh gỉ sắt (*Hemileia vastatrix*): Chỉ số bệnh dưới 1%.

Thời gian thu hoạch từ 30/11 đến 30/12.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng ở Tây Nguyên và Đông Nam bộ: Tháng 6 - 7 - 8.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, những nơi có đủ nước tưới trong mùa khô. Không trồng ở những vùng thường có mưa vào thời kỳ hoa nở.

Mục đích sử dụng chính: Cung cấp giống cho trồng mới và ghép cải tạo giống.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Nhân giống bằng phương pháp ghép. Thâm canh cao, tạo hình mạnh. Cần cây chắn gió.

Giống RVN - 8 (Ng. 14/8)

1. Nguồn gốc

Giống RVN-8 (NG. 14/8) do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra bằng phương pháp chọn dòng vô tính cá thể đầu dòng trên vườn cà phê kinh doanh 6 năm tuổi tại xã Hoà Thuận, tỉnh Daklak.

Được phép khu vực hoá theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông Nghiệp & PTNT.

2. Những đặc tính chủ yếu

Lóng thân và lóng cành ngắn, phân cành thứ cấp trung bình.

Lá: Cỡ trung bình, mép lá hơi gợn sóng, lá non màu xanh nhạt, lá thuần thực xanh trung bình.

Quả: Dạng tròn dài, số quả/chùm rất nhiều: 50 - 60 quả, đóng quả rất chặt.

Cỡ hạt khá lớn: Trọng lượng 100 hạt: 16 - 17 g, hạt loại 1: 65 - 70%.

Ra hoa đậu quả sau trồng 16 - 18 tháng.

Năng suất thời kỳ kinh doanh: 5 - 6 tấn nhân/ha (1.111 cây/ha).

Kháng bệnh gỉ sắt (*Hemileia vastatrix*): Chỉ số bệnh dưới 1%.

Thời gian thu hoạch từ 15/11 đến 15/12.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng ở Tây Nguyên và Đông Nam bộ: Tháng 6 - 7 - 8.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, những nơi có đủ nước tưới trong mùa khô. Không trồng ở những vùng thường có mưa vào thời kỳ hoa nở.

Mục đích sử dụng chính: Cung cấp giống cho trồng mới và ghép cải tạo giống.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Nhân giống bằng phương pháp ghép. Thâm canh cao, tạo hình vừa phải. Cần cây chắn gió.

Giống RVN-9 (T/H 4/14)

1. Nguồn gốc

Giống RVN-9 (T/H 4/14) do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra bằng phương pháp chọn dòng vô tính cá thể đầu dòng trên vườn cà phê

kinh doanh 8 năm tuổi tại xã Hoà Thắng, tỉnh Daklak. Là dòng có triển vọng chuẩn bị xin công nhận tạm thời.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thân, cành to khỏe, lóng ngắn, phân cành thứ cấp trung bình.

Lá: Dạng hẹp dài, cỡ trung bình, mép lá gợn sóng rõ, lá non màu xanh nhạt, lá thuần thực xanh đậm.

Quả: Dạng tròn dài, chín màu đỏ sẫm, số quả/chùm rất nhiều: 50 - 60 quả, đóng quả rất chặt.

Cỡ hạt rất lớn: Trọng lượng 100 hạt: 20 - 22g, hạt loại 1: 90 - 95%.

Ra hoa đậu quả sau trồng 16 - 18 tháng.

Năng suất thời kỳ kinh doanh: 6 - 6,5 tấn nhân/ha (1.111 cây/ha).

Kháng hoàn toàn bệnh gỉ sắt (*Hemileia vastatrix*).

Thời gian thu hoạch từ 15/11 đến 15/12.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng ở Tây Nguyên và Đông Nam bộ: Tháng 6 - 7 - 8.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, những nơi có đủ nước tưới trong mùa khô. Không trồng ở những vùng thường có mưa vào thời kỳ hoa nở.

Mục đích sử dụng chính: Cung cấp giống cho trồng mới và ghép cải tạo giống.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Nhân giống bằng phương pháp ghép. Thâm canh cao, tạo hình vừa phải. Cắt cây chắn gió.

Giống RVN - 10 (Trg. 15/6)

1. Nguồn gốc

Giống RVN - 10 ((Trg. 15/6) do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra bằng phương pháp chọn dòng vô tính cá thể đầu dòng trên vườn cà phê kinh doanh 8 năm tuổi tại Công ty cà phê Thắng lợi, tỉnh Daklak.

Là dòng có triển vọng chuẩn bị xin công nhận tạm thời.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thân, cành to khỏe, cành ít rữ, lóng khá ngắn, phân cành thứ cấp trung bình.

Lá: Dạng hẹp dài, cỡ trung bình, mép lá gợn sóng rõ, lá non màu xanh nhạt, lá thuần thực xanh hơi nhạt.

Quả: Dạng tròn hơi dài, chín màu đỏ tươi, nùm quả ít rữ, số quả/chùm rất nhiều: 45 - 60 quả, đóng quả rất chặt.

Cỡ hạt rất lớn: Trọng lượng 100 hạt 19 - 20g, hạt loại 1: 85 - 90%.

Ra hoa đậu quả sau trồng 16 - 18 tháng.

Năng suất thời kỳ kinh doanh: 5 - 6 tấn nhân/ha (1.111 cây/ha).

Kháng cao đối với bệnh gỉ sắt (*Hemileia vastatrix*).

Thời gian thu hoạch từ 30/11 đến 30/12.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng ở Tây Nguyên và Đông Nam bộ: Tháng 6 - 7 - 8.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, những nơi có đủ nước tưới trong mùa khô. Không trồng ở những vùng thường có mưa vào thời kỳ hoa nở.

Mục đích sử dụng chính: Cung cấp giống cho trồng mới và ghép cải tạo giống.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Nhân giống bằng phương pháp ghép. Thâm canh cao, tạo hình vừa phải. Cẩn cây chắn gió.

Giống RVN - 11 (Tr. 2/3)

1. Nguồn gốc

Giống RVN - 11 (Tr. 2/3) do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra bằng phương pháp chọn dòng vô tính cá thể đầu dòng trên vườn cà phê kinh doanh 6 năm tuổi tại xã Hoà Thắng, tỉnh Daklak.

Là dòng có triển vọng chuẩn bị xin công nhận tạm thời.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thân, cành to khỏe, cành ít rũ, lóng ngắn, phân cành thứ cấp mạnh.

Lá: Dạng hẹp dài, cỡ trung bình, mép lá gợn sóng rõ, lá non màu xanh nhạt, lá thuần thực xanh trung bình.

Quả: Dạng bầu dục, chín màu đỏ tươi, nứm quả rõ, số quả/chùm nhiều: 40 - 50 quả, đóng quả khá chặt.

Cỡ hạt khá lớn: Trọng lượng 100 hạt: 18 - 19g, hạt loại 1: 75 - 80%.

Ra hoa đậu quả sau trồng 16 - 18 tháng.

Năng suất thời kỳ kinh doanh: 5 - 6 tấn nhân/ha (1.111 cây/ha).

Kháng cao đối với bệnh gỉ sắt (*Hemileia vastatrix*).

Thời gian thu hoạch từ 15/11 đến 15/12.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng ở Tây Nguyên và Đông Nam bộ: Tháng 6 - 7 - 8.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, những nơi có đủ nước tưới trong mùa khô. Không trồng ở những vùng thường có mưa vào thời kỳ hoa nở.

Mục đích sử dụng chính: Cung cấp giống cho trồng mới và ghép cải tạo giống.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Nhân giống bằng phương pháp ghép. Thâm canh cao, tạo hình mạnh. Cẩn cây chắn gió.

CÁC GIỐNG CÀ PHÊ CHÈ (*Coffea arabica* L.)

Giống TN₁

1. Nguồn gốc

Giống cà phê chè TN1 do Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra từ tổ hợp KH₃ . 1 × Catimor bằng phương pháp lai nhân tạo. Nhân giống bằng phương pháp nhân giống vô tính: ghép non nối ngọn, sử dụng gốc ghép cà phê vối. Giống cà phê chè TN1 được phép khu vực hoá năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thân cao trung bình, bộ tán khá gọn, lóng đốt nhạt. Cành cơ bản to, khỏe, phân nhiều cành thứ cấp.

Phiến lá dày hơi gợn sóng, lá non màu xanh nhạt.

Quả hơi dài, chín đỏ sẫm.

Năng suất cao và ổn định: 4 - 6 tấn nhân/ha/vụ.

Chất lượng cà phê nhân sống và chất lượng nước uống khá.

Kháng rất cao với bệnh gỉ sắt, kháng trung bình với bệnh khô cành khô quả.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng rộng, có khả năng phát triển tốt ở những vùng có độ cao trên 400m, có thể sử dụng sản xuất cà phê chất lượng cao ở những vùng độ cao trên 1000m. Thời gian thu hoạch vào tháng 9 - 11.

Các chú ý trong trồng và chăm sóc: Trồng bằng cây ghép; Trồng dày 4000 - 5000 cây/ha, thâm canh; cần che bóng nhẹ và che gió.

Giống TN₂

1. Nguồn gốc

Giống cà phê chè TN 2 do Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra từ tổ hợp Catimor × KH₄ bằng phương pháp lai nhân tạo. Nhân giống bằng phương pháp nhân giống vô tính: ghép non nối ngọn, sử dụng gốc ghép cà phê vối. Giống cà phê chè TN1 được phép khu vực hoá năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thân cao trung bình, bộ tán khá gọn, lóng đốt nhạt. Cành cơ bản to, khỏe, phân nhiều cành thứ cấp.

Lá: Phiến lá dày, mép lá hơi gợn sóng, lá non màu xanh nhạt.

Quả hơi dài, chín màu đỏ sẫm.

Năng suất cao và khá ổn định từ 4 - 5 tấn nhân/ha/vụ.

Chất lượng cà phê nhân sống và chất lượng nước uống khá.

Kháng rất cao với bệnh gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng rộng, có khả năng phát triển tốt ở những vùng có cao độ trên 400m, có thể sử dụng sản xuất cà phê chất lượng cao ở những vùng độ cao trên 1000m. Thời gian thu hoạch vào tháng 9 - 11.

Các chú ý trong trồng và chăm sóc: Trồng bằng cây ghép; trồng dày 4000 - 5000 cây/ha, thâm canh; cần che bóng nhẹ và che gió.

Giống TN₃

1. Nguồn gốc

Giống cà phê chè TN 3 do Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra từ tổ hợp Catimor × KH₃ bằng phương pháp lai nhân tạo. Nhân giống bằng phương pháp nhân giống vô tính: ghép non nối ngọn, sử dụng gốc ghép cà phê với. Giống cà phê chè TN1 được phép khu vực hoá năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thân cao trung bình, bộ tán khá gọn, lóng đốt nhạt. Cành cơ bản to, khỏe, phân nhiều cành thứ cấp.

Phiến lá dày, mép lá hơi gợn sóng, lá non màu xanh nhạt.

Quả hơi dài, chín màu đỏ sẫm.

Năng suất cao và khá ổn định từ 4 - 4,5 tấn nhân/ha/vụ.

Chất lượng cà phê nhân sống và chất lượng nước uống khá.

Kháng rất cao với bệnh gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng rộng, có khả năng phát triển tốt ở những vùng có độ cao trên 400m, có thể sử dụng sản xuất cà phê chất lượng cao ở những vùng độ cao trên 1000m. Thời gian thu hoạch vào tháng 9 - 11.

Các chú ý trong trồng và chăm sóc: Trồng bằng cây ghép; Trồng dày 4000 - 5000 cây/ha, thâm canh; cần che bóng nhẹ và che gió,

Giống TN₄

1. Nguồn gốc

Giống cà phê chè TN₄ do Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra từ tổ hợp Catimor × KH₃₃ bằng phương pháp lai nhân tạo. Nhân giống bằng phương pháp nhân giống vô tính: ghép non nối ngọn, sử dụng gốc ghép cà phê với. Giống cà phê chè TN1 được phép khu vực hoá năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thân cao trung bình, bộ tán khá gọn, lóng đốt nhạt. Cành cơ bản to, khỏe, phân nhiều cành thứ cấp.

Phiến lá dày, mép lá hơi gợn sóng, lá non màu xanh nhạt.

Quả hơi dài, chín màu đỏ sẫm.

Năng suất cao và khá ổn định từ 4 - 4,5 tấn nhân/ha/vụ.

Chất lượng cà phê nhân sống và chất lượng nước uống khá.

Kháng rất cao với bệnh gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng rộng, có khả năng phát triển tốt ở những vùng có độ cao trên 400m, có thể sử dụng sản xuất cà phê chất lượng cao ở những vùng độ cao trên 1000m. Thời gian thu hoạch vào tháng 9 - 11.

Các chú ý trong trồng và chăm sóc: Trồng bằng cây ghép; Trồng dày 4000 - 5000 cây/ha, thâm canh; cần che bóng nhẹ và che gió.

Giống TH₁

1. Nguồn gốc

Giống cà phê chè TH₁ do Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên tạo ra bằng phương pháp chọn lọc dòng thuần từ giống có nguồn gốc hoang dại được thu thập từ Trung tâm khởi nguyên của cà phê chè ở Ethiopia và được nhập nội 1985. Được phép khu vực hoá năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Dạng hình đặc trưng của cà phê chè thuần chủng, tán khá rộng. Thân cao tự nhiên 2,5 - 3m, tốc độ sinh trưởng trung bình. Cành cơ bản đóng thưa, lóng hơi dài. Phân cành thứ cấp khá mạnh.

Lá: Xanh hơi nhạt, phiến lá hơi mỏng, mép lá hơi gợn sóng. Lá non màu xanh nhạt.

Quả dạng tròn dài, chín màu đỏ sẫm, vỏ quả khá mỏng.

Năng suất ở mức trung bình: 1,5 - 2 tấn nhân/ha/vụ.

Chất lượng cà phê nhân sống và chất lượng nước uống cao.

Kháng rất cao với bệnh gỉ sắt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp vùng khí hậu mát, cao trên 800m. Mục đích chính để sản xuất cà phê chất lượng cao. Thời gian thu hoạch vào tháng 9 - 11.

Các chú ý trong gieo trồng và chăm sóc: Cần che chắn gió và cây che bóng khá dày; Mật độ trồng: 2500 - 3000 cây/ha.

CÁC GIỐNG CAO SU

Dòng vô tính cao su LH 82/158

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Cao su.

Nguồn gốc và phương pháp: Con lai giữa 2 dòng vô tính RRIC 110 × RRIC 117. (LCB1320 × RRIC7) × (RRIC45 × IAN45/873). Là dòng vô tính được Viện Nghiên cứu Cao su lai tạo từ năm 1982.

Được công nhận năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Sinh trưởng khoẻ trong những năm đầu, trong thời kỳ khác tương đương hoặc vượt PB 235 trên nhiều thí nghiệm khảo sát dòng vô tính. Sản lượng tương đương hoặc vượt PB 235 trên nhiều thí nghiệm khảo sát dòng vô tính.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Dòng vô tính LH 82/158 đã được khuyến cáo trong cơ cấu bộ giống năm 1994 - 1996. Hiện nay dòng vô tính LH 82/158 đã được đưa vào sản xuất diện rộng. LH 82/158 là dòng vô tính có nhiều triển vọng về sinh trưởng và sản lượng. Nhiễm trung bình với các loại bệnh: Nấm hồng, phấn trắng, rụng lá mùa mưa, loét sọc mặt cạo. Hoạt động biến dưỡng trung bình và chất dự trữ cao, có thể áp dụng kích thích mù.

Dòng vô tính cao su LH 82/156

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Cao su.

Nguồn gốc và phương pháp: Con lai giữa 2 dòng vô tính RRIC 110 × RRIC 117. (LCB1320 × RRIC7) × (RRIC45 × IAN45/873). Là dòng vô tính được Viện Nghiên cứu Cao su lai tạo từ 1982.

Được công nhận năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Là dòng vô tính xuất sắc về sinh trưởng trội nhất trong các dòng vô tính lai hiện có trên các thí nghiệm khu vực hoá dòng vô tính. Sinh trưởng hơn hẳn PB 235 ở tất cả các thí nghiệm. Sản lượng gram/cây/lần cạo đạt trung bình trong năm đầu khai thác, tăng dần trong các năm sau, ở một số thí nghiệm vượt PB 235.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Dòng vô tính LH 82/156 đã được khuyến cáo trong cơ cấu bộ giống năm 1994 - 1996. Hiện nay dòng vô tính LH 82/156 đã được công nhận đưa vào sản xuất diện rộng. LH 82/156 là dòng vô tính có nhiều triển vọng với mục tiêu mù - gỗ. Nhiễm trung bình với các loại bệnh: Nấm hồng, phấn trắng, rụng lá mùa mưa, loét sọc mặt cạo, héo đen đầu lá. Hoạt động biến dưỡng mạnh nhưng chất dự trữ ít, không nên kích thích mù ở cường độ cao và áp dụng chế độ cạo nhẹ.

Dòng vô tính cao su LH 82/182

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Cao su.

Nguồn gốc và phương pháp: Con lai giữa 2 dòng vô tính RRIC 110 × PB 235. (LCB1320 × RRIC7) × (PB 5/51 × PB S/78). Là dòng vô tính được Viện Nghiên cứu Cao su lai tạo từ 1982.

Được công nhận năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Sinh trưởng khoẻ trong những năm đầu, sinh trưởng trong thời kỳ khai thác tương đương hoặc vượt PB 235 trên nhiều thí nghiệm.

Là dòng vô tính có sản lượng cao nhất trong các dòng vô tính lai được khu vực hoá hiện nay. Sản lượng gam/cây/lần cạo trên thí nghiệm sơ tuyển vượt hẳn PB 235 ở Đông Nam bộ.

Nhiễm trung bình với các loại bệnh: Nấm hồng, phấn trắng, rụng lá mùa mưa, loét sọc mặt cạo, héo đen đầu lá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Dòng vô tính LH 82/182 đã được khuyến cáo trong cơ cấu bộ giống năm 1994 - 1996. Hiện nay dòng vô tính LH 82/182 đã được công nhận đưa vào sản xuất diện rộng.

LH 82/182 là dòng vô tính có nhiều triển vọng đạt năng suất cao hơn PB 235. Hoạt động biến dưỡng mạnh, chất dự trữ trung bình, nên áp dụng chế độ cạo nhẹ.

Giống GT 1

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do đồn điền Gondang Tapen, Java, Indonesia tuyển chọn năm 1921.

Nguồn gốc: Nhập nội vào Việt Nam trước năm 1975. Không rõ bố mẹ.

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính được chọn từ cây đầu dòng xuất sắc trong quần thể cây thực sinh tạp giao.

Quyết định và năm công nhận chính thức: Quyết định số 289 NN-KHKT/QĐ ngày 17/7/1993 của Bộ Nông nghiệp - CNTP công nhận cho sản xuất diện rộng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng trung bình, ít biến thiên theo vùng. Thời gian kiến thiết cơ bản từ 6 - 7 năm. Tăng trưởng trung bình ở giai đoạn khai thác.

Các đặc tính hình thái: Thân thẳng, phân cành cân đối, tán hẹp.

Chống chịu bệnh hại: Ít nhiễm bệnh loét sọc mặt cạo và khô mặt cạo, nhiễm trung bình bệnh nấm hồng, bệnh lá phấn trắng, héo đen đầu lá, rụng lá mùa mưa.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Kháng gió khá.

Chất lượng: Mủ nước màu trắng, ít bị oxy hoá do enzym, mủ đông màu sáng.

Năng suất: Năng suất trung bình, khởi đầu thấp. Trong 10 năm đầu khai thác với chế độ cạo không kích thích, đạt khoảng 1,4 tấn/ha/năm ở Đông Nam bộ, 1,1 - 1,3 tấn/ha/năm ở Tây Nguyên và 1,2 tấn/ha/năm ở miền Trung. Năng suất tăng dần theo tuổi cạo.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Khuyến cáo sản xuất diện rộng cho vùng Tây Nguyên cao 600 - 700m và Duyên hải miền Trung, sản xuất quy mô vừa cho vùng Tây Nguyên có cao trình dưới 600m và Đông Nam bộ (theo cơ cấu bộ giống cao su năm 2002 - 2005 của Tổng công ty Cao su Việt Nam).

Mục đích khác: Sử dụng hạt làm gốc ghép.

Các lưu ý trong sản xuất: Chịu được chế độ cạo 1/2 S d/2. Tính thích nghi rộng và ổn định, có thể trồng ở những vùng mới ít thuận lợi.

Giống PB 235

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Trạm Prang Besar, Công ty Golden Hope, Malaysia lai tạo năm 1955.

Nguồn gốc: Nhập nội từ Malaysia vào Việt Nam năm 1978.

Phổ hệ: PB 5/51 × PB S/78

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính chọn lọc từ cây lai hữu tính có kiểm soát.

Quyết định số 289 NN-KHKT/QĐ ngày 17/07/1993 của Bộ Nông nghiệp - CNTP công nhận cho sản xuất diện rộng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng khoẻ, thời gian kiến thiết cơ bản 5 - 6 năm, ngắn hơn một năm so với các giống phổ biến cũ (GT 1, RRIM 600). Tăng trưởng khá ở giai đoạn khai thác.

Các đặc tính hình thái: Thân thẳng, tán cân đối với nhiều cành nhỏ giai đoạn đầu, sau đó cành thấp tự rụng dần, còn lại 1 - 2 cành chính và tán hẹp.

Chống chịu bệnh hại: Dễ nhiễm bệnh phấn trắng, nhiễm nhẹ các loại bệnh khác.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Kháng gió kém.

Chất lượng: Mủ nước hơi vàng.

Năng suất: Năng suất cao sớm, ở vùng thuận lợi giai đoạn cao điểm có thể đạt 2,5 tấn/ha/năm. Trong 10 năm đầu khai thác với chế độ cạo không kích thích, đạt khoảng 1,6 - 1,9 tấn/ha/năm ở Đông Nam bộ, 1,3 - 1,4 tấn/ha/năm ở Tây Nguyên và miền Trung.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Đã được trồng nhiều ở vùng Đông Nam bộ, Tây Nguyên và miền Trung. Hiện nay, các công ty đại điền ngưng hoặc giảm diện tích trồng mới PB 235. Chỉ còn khuyến cáo cho cao su tiểu điền ở vùng thuận lợi.

Mục đích khác: Thích hợp cho hướng sản xuất kết hợp mủ và gỗ.

Các lưu ý trong sản xuất: Thành tích kém trên đất tái canh so với đất khai hoang. Nên áp dụng chế độ cạo nhẹ 1/2 S d/3 và thận trọng trong việc sử dụng chất kích thích mủ vì dễ khô miệng cạo. Không nên trồng ở vùng gió mạnh.

Giống PB 255

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Trạm Prang Besar, Công ty Golden Hope, Malaysia lai tạo năm 1955.

Nguồn gốc: Nhập nội từ Malaysia vào Việt Nam năm 1978.

Phổ hệ: PB 5/51 × PB 32/36

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính chọn lọc từ cây lai hữu tính có kiểm soát.

Quyết định số 1393 NN-KHKT/QĐ ngày 01/10/1994 của Bộ Nông nghiệp - CNTP công nhận cho sản xuất diện rộng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng trên trung bình nhưng biến thiên theo điều kiện ngoại cảnh, thời gian kiến thiết cơ bản khoảng 6 - 7 năm. Tăng trưởng khá ở giai đoạn khai thác.

Các đặc tính hình thái: Thân hơi cong, tán thấp ban đầu.

Chống chịu bệnh hại: Dễ khô mủ và dễ nhiễm bệnh nấm hồng, nhiễm nhẹ các loại bệnh khác.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Kháng gió khá.

Chất lượng: Mủ nước hơi vàng, hàm lượng cao su cao.

Năng suất: Năng suất cao, vượt PB 235 ở Đông Nam bộ, giai đoạn cao điểm có thể đạt 2,5 - 3 tấn/ha/năm. Trong 10 năm đầu khai thác với chế độ cạo không kích thích, đạt khoảng 1,7 - 2 tấn/ha/năm ở Đông Nam bộ, 1,2 tấn/ha/năm ở Tây Nguyên và miền Trung. Có khả năng tăng sản lượng nhờ đáp ứng tốt với chất kích thích mủ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Được khuyến cáo sản xuất diện rộng cho vùng Đông Nam bộ và Duyên hải miền Trung, sản xuất quy mô vừa cho vùng Tây Nguyên (theo cơ cấu bộ giống Cao su năm 2002 - 2005 của Tổng công ty Cao su Việt Nam).

Các lưu ý trong sản xuất: Yêu cầu thâm canh ngay từ đầu. Nên áp dụng chế độ cạo nhẹ 1/2 S d/3 và sử dụng chất kích thích mủ.

Giống PB 260

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Trạm Prang Besar, Công ty Golden Hope, Malaysia lai tạo năm 1955.

Nguồn gốc: Nhập nội từ Malaysia vào Việt Nam năm 1978.

Phổ hệ: PB 5/51 × PB 49

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính chọn lọc từ cây lai hữu tính có kiểm soát.

Quyết định số 2767 NN-KHKT/QĐ ngày 29/10/1997 của Bộ Nông nghiệp - PTNT công nhận cho sản xuất diện rộng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng trên trung bình và đồng đều, thời gian kiến thiết cơ bản khoảng 6 - 7 năm. Tăng trưởng khá ở giai đoạn khai thác.

Các đặc tính hình thái: Thân thẳng, tán cân đối, về sau cành thấp tự rụng.

Chống chịu bệnh hại: Nhiễm nhẹ các loại bệnh lá. Mẫn cảm bệnh loét sọc mặt cạo và khô mủ.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Thích hợp ở vùng bệnh lá phấn trắng nặng.

Chất lượng: Mủ nước trắng, mủ đông màu sáng, ít bị ôxy hoá do enzym.

Năng suất: Năng suất ban đầu hơi thấp và tăng dần vào các năm sau, tương đương và vượt PB 235 ở Đông Nam bộ, từ năm thứ 5 trở đi năng suất có thể đạt 2 - 2,5 tấn/ha/năm. Năng suất cao hơn PB 235 ở Tây Nguyên.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Được khuyến cáo sản xuất diện rộng cho vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên, sản xuất vừa cho vùng Duyên hải miền Trung (theo Cơ cấu bộ giống Cao su năm 2002 - 2005 của Tổng công ty Cao su Việt Nam).

Mục đích khác: Sử dụng hạt làm gốc ghép.

Các lưu ý trong sản xuất: Phản ứng nặng với cạo phạm. Nên áp dụng chế độ cạo nhẹ 1/2 S d/3.

Giống RRIC 100

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Viện Nghiên cứu Cao su Sri Lanka lai tạo.

Nguồn gốc: Nhập nội từ Sri Lanka vào Việt Nam năm 1977.

Phổ hệ: RRIC 52 × PB 86

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính chọn lọc từ cây lai hữu tính có kiểm soát.

Quyết định số 5309 QĐ/NN-KHKT ngày 29/11/2002 của Bộ Nông nghiệp - PTNT công nhận cho khu vực hoá.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng khá, ít biến thiên theo vùng, thời gian kiến thiết cơ bản khoảng 6 - 7 năm. Tăng trưởng khi cạo trung bình.

Các đặc tính hình thái: Thân thẳng, phân cành cân đối, tán rậm.

Chống chịu bệnh hại: Nhiễm nhẹ các loại bệnh.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Kháng gió tốt.

Chất lượng: Màu mủ nước hơi vàng.

Năng suất: Năng suất khởi đầu khá và tăng dần, cao hơn TG 1 ở hầu hết các vườn khảo nghiệm tại Việt Nam. Năng suất từ năm cạo thứ 5 trở đi có thể đạt 2 tấn/ha/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Được khuyến cáo sản xuất quy mô vừa cho vùng Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung (theo Cơ cấu bộ giống Cao su năm 2002 - 2005 của Tổng công ty Cao su Việt Nam).

Các lưu ý trong sản xuất: Tỷ lệ ghép sống không cao đối với mắt nâu.

Giống RRIC 121

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Viện Nghiên cứu Cao su Sri Lanka lai tạo.

Nguồn gốc: Nhập nội từ Sri Lanka vào Việt Nam năm 1977.

Phổ hệ: RRIC 52 × PB 86

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính chọn lọc từ cây lai hữu tính có kiểm soát.

Quyết định số 5309 QĐ/NN-KHKT ngày 29/11/2002 của Bộ Nông nghiệp - PTNT công nhận cho khu vực hoá.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng khá, ít biến thiên theo vùng, thời gian kiến thiết cơ bản khoảng 6 - 7 năm. Tăng trưởng khi cạo trung bình.

Các đặc tính hình thái: Thân thẳng, phân cành cân đối, tán rậm.

Chống chịu bệnh hại: Nhẹ các loại bệnh.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Kháng gió tốt.

Chất lượng: Màu mủ nước hơi vàng.

Năng suất: Năng suất khởi đầu khá và tăng dần, cao hơn GT 1 ở hầu hết các vườn khảo nghiệm tại Việt Nam. Năng suất từ năm cạo thứ 5 trở đi có thể đạt 2 tấn/ha/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Được khuyến cáo sản xuất quy mô vừa cho vùng Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung (theo Cơ cấu bộ giống Cao su năm 2002 - 2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam).

Các lưu ý trong sản xuất: Tỷ lệ ghép sống không cao đối với mắt nâu.

Giống RRIM 600

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Viện Nghiên cứu Cao su Malaysia lai tạo năm 1936.

Nguồn gốc: Nhập nội từ Malaysia vào Việt Nam trước năm 1975.

Phổ hệ: Tji 1 × PB 86

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính chọn lọc từ cây lai hữu tính có kiểm soát.

Quyết định số 289 NN-KHKT/QĐ ngày 17/07/1993 của Bộ Nông nghiệp - CNTP công nhận cho sản xuất diện rộng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng trên trung bình và đồng đều, thời gian kiến thiết cơ bản là 7 năm. Tăng trưởng khá ở giai đoạn khai thác.

Các đặc tính hình thái: Thân thẳng, phân cành lớn tập trung, tán xoè rộng.

Chống chịu bệnh hại: Dễ nhiễm bệnh nấm hồng, loét sọc mặt cạo, rụng lá mùa mưa. Nhiễm trung bình các loại bệnh khác.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Tương đối chịu khô hạn.

Chất lượng: Mủ nước màu trắng, ít bị ôxy hoá, mủ đông màu sáng.

Năng suất: Khá cao và ổn định trên nhiều vùng, trong 10 năm khai thác đầu tiên, có thể đạt 1,5 - 1,5 tấn/ha/năm ở Đông Nam bộ, 1,2 - 1,4 tấn/ha/năm ở Tây Nguyên và miền Trung.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Được khuyến cáo sản xuất quy mô vừa cho vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên có cao trình dưới 600m, quy mô rộng cho vùng Tây Nguyên cao 600 - 700m và Duyên hải miền Trung (theo Cơ cấu bộ giống Cao su năm 2002 - 2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam).

Các lưu ý trong sản xuất: Nên áp dụng chế độ cạo nhẹ 1/2 S2 d/3 có kích thích. Chịu được chế độ cạo 1/2 S d/2. Cần phòng trị bệnh nấm hồng.

Giống RRIM 712

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Viện Nghiên cứu Cao su Malaysia lai tạo.

Nguồn gốc: Nhập nội vào Việt Nam năm 1978.

Phổ hệ: RROM 605 × RRIM 71

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính chọn lọc từ cây lai hữu tính có kiểm soát.

Quyết định số 27679 NN-KHKT/QĐ ngày 29/10/1997 của Bộ Nông nghiệp - PTNT công nhận cho sản xuất diện rộng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng trung bình và đồng đều, thời gian kiến thiết cơ bản là 7 năm. Tăng trưởng trung bình đến thấp ở giai đoạn khai thác.

Các đặc tính hình thái: Thân thẳng, phân cành tập trung, tán thấp.

Chống chịu bệnh hại: Dễ nhiễm héo đen đầu lá, rụng lá mùa mưa. Nhiễm nhẹ đến trung bình bệnh nấm hồng, loét sọc mặt cạo, phấn trắng.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Kháng gió tốt.

Chất lượng: Mủ nước trắng, mủ đông màu sáng, ít bị ôxy hoá do enzym.

Năng suất: Khá cao. Ở vùng Đông Nam bộ, năng suất đạt 1,5 - 2 tấn/ha/năm từ năm cạo thứ tư trở đi; tương đương RRIM 600 và cao hơn GT1. Ở Tây Nguyên và miền Trung, năng suất RRIM 712 cao hơn GT 1.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Được khuyến cáo sản xuất quy mô vừa cho vùng Duyên hải miền Trung (theo Cơ cấu bộ giống Cao su năm 2002 - 2005 của Tổng Công ty cao su Việt Nam).

Các lưu ý trong sản xuất: RRIM 712 là giống triển vọng cho vùng Duyên hải miền Trung.

Giống RRIV 1

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam lai tạo năm 1982.

Nguồn gốc: Cây lai với giống bố mẹ nhập nội từ Sri Lanka.

Phổ hệ: RRIC 110 × RRIC 117

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính chọn lọc từ cây lai hữu tính có kiểm soát.

Quyết định số 1393 NN-KHKT ngày 01/10/1994 của Bộ Nông nghiệp - CNTP công nhận khu vực hoá.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng trung bình, giai đoạn kiến thiết cơ bản là 6 - 7 năm. Tăng trưởng trong thời gian khai thác ở mức trung bình.

Các đặc tính hình thái: Thân thẳng, nhiều cành nhỏ, tán hẹp.

Chống chịu bệnh hại: Dễ nhiễm bệnh phấn trắng.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Kháng gió kém.

Chất lượng: Mủ nước trắng, mủ đông màu ngà.

Năng suất: Cao và sớm có thể đạt 1,5 tấn/ha trong năm đầu, trung bình 3 năm đầu 1,8 tấn/ha/năm trên thí nghiệm chung tuyển ở Đông Nam bộ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Được khuyến cáo sản xuất thử cho vùng Đông Nam bộ (theo Cơ cấu bộ giống Cao su năm 2002 - 2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam).

Các lưu ý trong sản xuất: Năng suất ban đầu cao, sinh trưởng trung bình, nên áp dụng chế độ cạo nhẹ 1/2 S d/3.

Giống RRIV 2

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam lai tạo năm 1982.

Nguồn gốc: Cây lai với giống bố mẹ được nhập từ Sri Lanka.

Phổ hệ: RRIC 110 × RRIC 117

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính chọn lọc từ cây lai hữu tính có kiểm soát.

Quyết định số 2767 NN-KHKT ngày 29/10/1997 của Bộ Nông nghiệp - PTNT công nhận cho sản xuất diện rộng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng khoẻ, thời gian kiến thiết cơ bản ở vùng thuận lợi là 5 - 6 năm. Tăng trưởng khá ở giai đoạn khai thác.

Các đặc tính hình thái: Thân thẳng, ban đầu tán thấp nhưng về sau cao dần do cành thấp tự rụng.

Chống chịu bệnh hại: Dễ nhiễm bệnh nấm hồng. Nhiễm nhẹ các loại bệnh khác.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Ít gãy đổ do gió nhưng chịu rét kém.

Chất lượng: Mủ nước trắng ngà, hàm lượng cao su cao (DRC).

Năng suất: Năng suất ban đầu thấp, tăng dần vào các năm sau. Trung bình 5 năm đầu đạt 1,3 tấn/ha/năm (88% PB 235) trên thí nghiệm chung tuyển ở Đông Nam bộ, từ năm thứ 5 trở đi năng suất vượt PB 235. Có tiềm năng tăng sản nhờ đáp ứng tốt với chất kích thích mủ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Khuyến cáo sản xuất diện rộng cho vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên có cao trình dưới 600m, quy mô vừa cho vùng cao nguyên và Duyên hải miền Trung (theo Cơ cấu bộ giống Cao su năm 2002 - 2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam).

Mục đích khác: Triển vọng cho hướng sản xuất gỗ - mủ.

Các lưu ý trong sản xuất: Lưu ý phòng bệnh nấm hồng. Nên áp dụng chế độ cạo nhẹ 1/2 S d/3.

Giống RRIV 3

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam lai tạo năm 1982.

Nguồn gốc: Cây lai với giống bố mẹ nhập nội từ Sri Lanka.

Phổ hệ: RRIC 110 × RRIC 117

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính chọn lọc từ cây lai hữu tính có kiểm soát.

Quyết định số 2767 NN-KHKT ngày 29/10/1997 của Bộ Nông nghiệp - CNTP công nhận cho sản xuất diện rộng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng khoẻ, thời gian kiến thiết cơ bản ở vùng thuận lợi khoảng 6 năm. Tăng trưởng khá ở giai đoạn khai thác.

Các đặc tính hình thái: Thân thẳng, phân cành thấp, tán rậm che phủ đất sớm.

Chống chịu bệnh hại: Dễ nhiễm bệnh héo đen đầu lá và phấn trắng, nhiễm nhẹ các loại bệnh khác.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Chịu rét kém.

Chất lượng: Mủ nước trắng, mủ đông màu ngà (ôxy hoá do enzym).

Năng suất: Tương đương PB 235 các năm đầu với chế độ cao không kích thích, có tiềm năng đáp ứng chất kích thích mủ. Năng suất bình quân 1,5 tấn/ha/năm trong 5 năm đầu, đạt 2 tấn/ha/năm từ năm thứ 6 trở đi.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Được khuyến cáo sản xuất quy mô vừa cho vùng Đông Nam bộ, Tây Nguyên có cao trình dưới 600m và Duyên hải miền Trung (theo Cơ cấu bộ giống Cao su năm 2002 - 2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam).

Các lưu ý trong sản xuất: RRIV 3 cho sản lượng đều trong năm, thay lá muộn nên có thể ngưng cao trễ hơn các giống khác.

Giống RRIV 4

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam lai tạo năm 1982.

Nguồn gốc: Cây lai với giống bố mẹ nhập nội từ Sri Lanka và Malaysia.

Phổ hệ: RRIC 110 × PB 235

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính chọn lọc từ cây lai hữu tính có kiểm soát.

Quyết định số 2767 NN-KHKT ngày 29/10/1997 của Bộ Nông nghiệp - PTNT công nhận cho sản xuất diện rộng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng khoẻ, thời gian kiến thiết cơ bản ở vùng thuận lợi là 6 năm (sớm hơn 1 năm so giống cũ phổ biến GT 1). Tăng trưởng kém trong thời gian khai thác.

Các đặc tính hình thái: Thân thẳng, tán thưa, hẹp.

Chống chịu bệnh hại: Dễ nhiễm bệnh héo đen đầu lá. Nhiễm nhẹ các loại bệnh khác.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Dễ gãy đổ do gió mạnh.

Chất lượng: Mủ nước trắng, mủ đông màu sậm, bị ôxy hoá do enzym.

Năng suất: Năng suất cao nhất trong các giống khuyến cáo hiện nay, trung bình 5 năm đầu đạt 2,2 tấn/ha/năm trên thí nghiệm chung tuyển ở Đông Nam bộ (142% so PB 235).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Được khuyến cáo sản xuất diện rộng cho vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên có cao trình dưới 600m, quy mô vừa cho vùng cao và Duyên hải miền Trung (theo Cơ cấu bộ giống Cao su năm 2002 - 2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam).

Các lưu ý trong sản xuất: Nên trồng dày (650 - 700 cây/ha) và chỉ mở cạo khi cây đạt chu vi thân trên 50cm (đo cách đất 1m) để hạn chế đổ gãy. Áp dụng chế độ cạo nhẹ 1/2 S d/3. Không trồng ở vùng có gió mạnh.

Giống RRIV 5

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Viện Nghiên cứu Cao su Việt Nam lai tạo năm 1982.

Nguồn gốc: Cây lai với giống bố mẹ nhập nội từ Sri Lanka.

Phổ hệ: RRIC 110 × RRIC 117

Phương pháp chọn tạo: Dòng vô tính chọn lọc từ cây lai hữu tính có kiểm soát.

Quyết định số 1393 NN-KHKT ngày 01/10/1994 của Bộ Nông nghiệp - CNTP công nhận khu vực hoá.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng khoẻ, thời gian kiến thiết cơ bản ở Đông Nam bộ là 6 năm (sớm hơn 1 năm so giống cũ phổ biến GT 1). Tăng trưởng khá trong thời gian khai thác.

Các đặc tính hình thái: Thân hơi cong, tán rậm.

Chống chịu bệnh hại: Nhiễm nhẹ hầu hết các loại bệnh trên cao su.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Chưa rõ.

Chất lượng: Mủ nước trắng, mủ đông màu sẫm, bị ôxy hoá do enzym.

Năng suất: Năng suất cao, trung bình trong 5 năm đầu đạt 2 tấn/ha/năm trên thí nghiệm chung tuyển ở Đông Nam bộ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Được khuyến cáo sản xuất thử cho vùng Đông Nam bộ (theo Cơ cấu bộ giống Cao su năm 2002 - 2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam).

Các lưu ý trong sản xuất: Nên áp dụng chế độ cạo nhẹ 1/2 S2 d/3.

Giống VM 515

1. Nguồn gốc

Tác giả: Do Viện Nghiên cứu Cao su Malaysia tuyển chọn.

Nguồn gốc: Nhập nội từ Malaysia vào Việt Nam năm 1978. Không rõ phổ hệ.

Phương pháp chọn tạo: Chọn dòng vô tính.

Quyết định số 1393 NN-KHKT ngày 01/10/1994 của Bộ Nông nghiệp - CNTP công nhận cho sản xuất diện rộng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Sinh trưởng khá trước khi cạo mủ. Thời gian kiến thiết cơ bản từ 6 - 7 năm. Tăng trưởng kém ở giai đoạn khai thác mủ.

Các đặc tính hình thái: Thân thẳng, phân cành thấp, tập trung, tán nặng.

Chống chịu bệnh hại: Dễ nhiễm bệnh phấn trắng và rụng lá mùa mưa, nhiễm nhẹ các loại bệnh khác.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Kháng gió rất kém. Dễ khô miệng cạo.

Chất lượng: Mủ nước màu trắng, ít bị oxy hoá, mủ đông màu sáng.

Năng suất: Năng suất rất cao và phân bố đều giữa các tháng trong năm. Trong 10 năm đầu khai thác với chế độ cạo không kích thích, đạt khoảng 1,6 - 2 tấn/ha/năm ở Đông Nam bộ, 1,5 - 1,6 tấn/ha/năm ở Tây Nguyên. Giai đoạn cao điểm có thể đạt 2,0 - 2,5 tấn/ha/năm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phạm vi phân bố: Được khuyến cáo sản xuất quy mô vừa cho vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên có cao trình dưới 600m (theo Cơ cấu bộ giống Cao su năm 2002 - 2005 của Tổng Công ty Cao su Việt Nam).

Các lưu ý trong sản xuất: Không trồng ở vùng có gió mạnh và mưa dầm. Áp dụng chế độ cạo nhẹ 1/2 S d/3 và thận trọng trong việc sử dụng chất kích thích mủ vì dễ khô miệng cạo.

CÁC GIỐNG CHÈ

Giống chè PH₁

1. Nguồn gốc

Tác giả: KS. Nguyễn Văn Niệm, GS. Đỗ Ngọc Quý - Viện Nghiên cứu Chè - Liên hiệp các xí nghiệp chè Việt Nam. Giống chè PH₁ được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể từ tập đoàn Assamica nhập từ Ấn Độ năm 1918. Bắt đầu chọn tạo năm 1965, được công nhận năm 1972.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm hình thái: Thân gỗ, to khoẻ, nếu để sinh trưởng tự nhiên có thể cao đến 10 m. Cây sinh trưởng khoẻ, phân cành thấp, nhiều cành cấp I, tán rộng 1 - 1,4m. Lá màu xanh đậm, hình bầu dục. Lá to trung bình (35 - 40 cm²). Búp to ít tuyết, búp to mập, trọng lượng 1 búp 0,8 - 1 gram. Mật độ búp dày, ra búp tập trung,

Khả năng chống chịu: Chịu nóng, hạn khá. Chịu rét trung bình. Kháng rầy xanh, bọ xít muỗi khá. Dễ bị nhện đỏ hại từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

Năng suất: Là một trong những giống có năng suất cao nhất trong tập đoàn giống chè đã và đang trồng ở Việt Nam, năng suất thâm canh đạt 18 - 20 tấn. Tại Phú Hộ năng suất trung bình đạt 15 - 20 tấn/ha, tiềm năng năng suất cao tới 35 tấn/ha. Tại các cơ sở sản xuất như Phú Sơn, Văn Hùng (Phú Thọ), Sông Lô (Tuyên Quang), Thanh Mai và Anh Sơn (Nghệ An) năng suất cũng tương tự như vùng Phú Thọ. Trên diện tích 60 ha trồng đại trà tại Liên doanh chè Phú Đa (Phú Thọ) đạt năng suất bình quân 18 - 20 tấn/ha.

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: Giống PH₁ có hàm lượng tanin cao (33,4%) và hàm lượng chất hoà tan (44,2%), sử dụng cho chế biến chè đen.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống chè PH₁ có khả năng thích ứng rộng, thích hợp các loại đất đồi dốc, chua (pH = 4,5 - 5,5) thuộc nhóm đỏ vàng ở trung du, đồi núi thấp Bắc bộ, Khu 4 cũ, cao nguyên Trung bộ (Bảo Lộc, Lâm Đồng). Hiện trồng nhiều ở Phú Thọ, Nghệ An, Thái Nguyên. Khả năng chống chịu tốt, thích ứng rộng, chịu thâm canh cao, dễ chăm sóc, chống chịu sâu bệnh tốt nhất là rầy xanh. Vùng trồng giống PH₁ thích hợp nhất là những vùng thấp và vùng trung có độ cao so mặt biển dưới 500 mét và có trồng cây che bóng.

Thời vụ trồng tháng 9 - 10, vùng khô nóng tháng 8 - 9. Mật độ khoảng 13 - 13,5 nghìn cây/ha. Khoảng cách 1,5 - 0,5m. Trồng bằng bầu giâm cành trên đất đủ ẩm (70 - 80%). Nên trồng cây phân xanh giữa các hàng trước khi trồng chè. Bón lót 25 - 30 tấn phân hữu cơ + (600 - 800)kg supe lân trước khi trồng và 3 năm 1 lần vào cuối năm. Cách bón: Cày rạch sâu 15 - 20 cm, bón phân sau lấp kín. Bón thúc theo năng suất chè 20N + 10/tấn búp tươi, bón 3 - 4 lần/năm. Kali bón sớm vào 1 - 2 lần đầu, lấp

sâu 5 - 8 cm. Trừ rầy xanh bằng Pazan, Bi 58, Bassa 0,1 - 0,15%. Trừ nhện đỏ bằng Kentan, Bi 58, đối với bệnh thối búp dùng Boocđô 1%.

Lưu ý: Chỉ nhân trồng bằng phương pháp vô tính.

Giống TRI 777

1. Nguồn gốc

Đây là giống chè Shan ở Chồ Lông, Mộc Châu được gửi hạt sang Sri Lanka năm 1973, qua quá trình chọn lọc và bình tuyển tại Viện Nghiên cứu Chè Sri Lanka cây chè mang số hiệu TRI777 được công nhận giống quốc gia. Sau đó nhập nội trở lại Việt Nam năm 1977, Viện Nghiên cứu Chè tuyển chọn. Được công nhận giống quốc gia năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm hình thái: Cây sinh trưởng khá, búp to có lông tuyết, mật độ búp thưa hơn các giống khác như: Trung Du, hoặc PH₁, góc độ phân cành thấp, tán tương đối rộng. TRI777 vẫn mang nhiều đặc điểm của chè Shan. Thân gỗ nhỡ, góc phân cành hẹp. Lá xanh đen thế lá xiên, dài 8,6 cm, rộng 3,3cm với chóp lá rất nhọn, búp vừa, trọng lượng búp 0,94g, búp có nhiều tuyết.

Năng suất: Trong sản xuất thực nghiệm tại một số cơ sở sản xuất như: Xí nghiệp Quân Chu - Thái nguyên, Công ty chè Anh Sơn - Nghệ An cho năng suất từ 5 - 8 tấn/ha. Kết quả theo dõi 10 năm tại Phú Hộ cho năng suất 8 - 11 tấn. Ở các vùng chè Quân Chu (Thái Nguyên), Trần Phú - Nghĩa Lộ, Ninh Bình cũng cho kết quả tương tự.

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: TRI777 có hàm lượng tanin 30,54%, chất hoà tan 42,59%, hàm lượng cafein 3,05% đường khử 2,62% và axit amin là 0,35%. Nguyên liệu dùng chế biến chè xanh, chè đen có chất lượng tương đối cao. Điểm thử nếm chè xanh là 17,6 điểm, chè đen là 18,6 điểm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống chè TRI777 đang được gieo trồng ở Phú Thọ, Tam Điệp - Ninh Bình, Thái Nguyên, Yên Bái. Giâm cành có tỷ lệ xuất vườn cao và sức sinh trưởng cây con khoẻ, khi trồng có tỷ lệ sống rất cao. Đối với sâu bệnh nên chú ý phòng trừ bọ xít muỗi và rệp vẩy, nên trồng mật độ dày và có hệ thống cây che bóng. Vùng trồng thích hợp là vùng đồi núi cao trên 500 mét ẩm, mát và có điều kiện thâm canh tốt.

Giống LDP₁

1. Nguồn gốc

Đây là giống chè được chọn lọc từ hạt lai hữu tính năm 1981 tại Phú Hộ, với mẹ là giống Đại Bạch Trà (giống Trung Quốc chất lượng tốt) và bố là giống PH₁ (giống chọn

lọc có năng suất cao). Do Viện Nghiên cứu Chè lai tạo được công nhận giống quốc gia vào tháng 9/2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm hình thái: Đặc điểm sinh trưởng khoẻ, phân cành thấp, mật độ cành dày, mật độ búp rất dày, sớm cho năng suất cao. Tán rộng, mật độ cành đều đẹp. Nếu mật độ gieo trồng, chăm sóc và đốn tạo hình hợp lý thì có thể khép tán ở tuổi 3. Trọng lượng 100 búp (1 tôm 3 lá) đạt 61g.

Năng suất: Đây là giống có khả năng cho năng suất cao. Ở tuổi 3 - 4 có thể đạt 5 - 7 tấn/ha. Trong sản xuất đại trà tại các tỉnh Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh cho năng suất bình quân 15 tấn/ha.

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: Hàm lượng tanin của LDP₁ là 31,76%, chất hoà tan 42,61%. Hàm lượng cafein tổng số 139,23 mg/g chất khô, nên tạo cho LDP₁ có vị dịu. Kết hợp với kỹ thuật chế biến hợp lý thì LDP₁ có thể cho chất lượng khá. Điểm thử nếm chè xanh và chè đen lần lượt là 16,0 và 16,3 điểm.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Đây là giống dễ giâm cành và có hệ số nhân giống vô tính rất cao, cây con sinh trưởng khoẻ cả ở vườn ươm và sau trồng, tỷ lệ sống cao. Khả năng thích ứng rộng, chống chịu hạn hán và sâu bệnh tốt. Là giống có khả năng áp dụng việc đốn hái bằng máy. Thích hợp trồng ở những vùng đồi núi thấp dưới 500 mét so mặt biển.

Giống chè lai LDP₂

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc: Đây là giống chè được chọn lọc từ hạt lai hữu tính từ năm 1981 tại Phú Hộ. Là con lai của cặp lai mẹ Đại Bạch Trà và bố PH₁.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm sinh vật học: Đặc điểm sinh trưởng rất khoẻ, độ cao phân cành thấp, mật độ cành cấp 1 trung bình, phân cành cấp 2,3,4 mạnh. Lá hình thuôn dài, đầu lá nhọn đột ngột. Mật độ búp trung bình, sớm cho năng suất búp cao.

Năng suất: Qua các thí nghiệm và qua theo dõi trong sản xuất đại trà thì LDP₂ cho năng suất cao và ổn định đạt 8 - 10 tấn.

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: Hàm lượng tanin 31 -33%, chất hoà tan 42 -44%, thích hợp chế biến chè đen.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống LDP₂ đang được phổ biến tại Hà Tĩnh, Lào Cai, Yên Bái, Nghệ An...

Đây là giống dễ giâm cành và có hệ số nhân giống cao, cây con sinh trưởng khoẻ cả ở vườn ươm và sau trồng, tỷ lệ sống cao. Khả năng thích ứng rộng, chống chịu hạn hán và sâu bệnh tốt, Đặc biệt chịu được điều kiện nóng hạn của miền Trung. Thích hợp trồng ở những vùng đồi núi thấp dưới 500 mét so mặt biển.

Giống 1A

1. Nguồn gốc

Tác giả: KS. Trần Thị Lư, GS. Đỗ Ngọc Quý - Viện Nghiên cứu Chè Việt Nam chọn tạo từ quần thể Manipur lá đậm vào năm 1969, năm 1971 đưa vào giám định dòng, năm 1977 trồng giám định so sánh giống, từ năm 1979 - 1983 đưa trồng thử ra sản xuất. Năm 1985 được Bộ Nông nghiệp cho phép trồng khảo nghiệm ra sản xuất, được công nhận năm 1989.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm hình thái: Thân gỗ, phân cành trung bình. Ở giai đoạn cây con sinh trưởng bình thường, nhưng về sau cây sinh trưởng rất khoẻ, thân gỗ to, năng suất cao, tán rộng 1,0 - 1,4m. Trên cây sinh trưởng tự nhiên diện tích lá 54 cm², thế lá ngang, thuôn dài, lá màu xanh vàng, mặt lá hơi tròn, mép lá lượn sóng. Trọng lượng búp 1 tôm 2 lá là 0,9g, búp dài 6,1cm.

Năng suất: Kết quả theo dõi tại thí nghiệm so sánh giống ở Phú Hộ trong 5 năm liên tục (từ tuổi 3 đến tuổi 8), giống 1A đạt trung bình 10,8 tấn/ha năng suất cao hơn giống Trung du đối chứng 34% và gần bằng giống PH₁.

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: Kết quả phân tích của Viện Nghiên cứu Chè hàm lượng tanin 34,8%, chất hoà 45,0%, đạm tổng số 4,7%, đường tổng số 16,3% và cafein tổng số 163,5 mg/g chất khô. Chế biến chè xanh từ nguyên liệu giống 1A có chất lượng cao. Chất lượng chè xanh thành phẩm có hương thơm nhẹ, màu nước xanh đặc trưng và vị rất dịu. Chế biến chè Ôlong và chè đen có chất lượng khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống 1A có nhược điểm không đậu quả, giâm cành đạt tỷ lệ sống thấp nên khả năng mở rộng diện tích bị hạn chế. Thích hợp trồng cho vùng thấp dưới 500 mét, nơi có tầng canh tác dày. Cần đầu tư chăm sóc ngay từ giai đoạn vườn ươm và giai đoạn chè kiến thiết cơ bản. Chè kinh doanh cần đầu tư thâm canh cao, trồng cây che bóng, tăng cường đầu tư phân hữu cơ.

Giống chè IRI 777

1. Những đặc tính chủ yếu

Năng suất trung bình 15 - 17 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 25 - 28 tấn/ha. Chè IRI 777 có hương thơm đặc trưng, chế biến thành chè đen và các loại chè đặc sản với chất lượng cao.

Chịu nóng, chịu hạn tốt. Chịu rét khá. Kháng rầy xanh, bọ xít muỗi khá. Ít bị nhện đỏ hại.

2. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống chè IRI 777 thích hợp các loại đất đồi dốc, chua (pH = 4,5 - 5,5) thuộc nhóm đỏ vàng ở trung du, đồi núi Bắc bộ, có thể mở rộng trồng ở Khu 4 cũ và Tây Nguyên.

Thời vụ trồng tháng 8 - 9. Trồng dày hơn PH1, mật độ 17 - 18 nghìn cây/ha. Khoảng cách 1,4 - 0,4m.

Trồng bằng bầu giâm cành trên đất đủ ẩm (70 - 80%). Nên trồng cây phân xanh, cây che bóng giữa các hàng trước khi trồng chè.

Bón lót 20 - 25 tấn phân hữu cơ + 500 - 600 kg supe lân trước khi trồng và 3 năm 1 lần vào cuối năm. Cách bón: Cây rạch sâu 15 - 20 cm, bón phân sau lấp kín. Bón thúc theo năng suất chè 20N + 10/1 tấn búp tươi, bón 3 - 4 lần/năm. Kali bón sớm vào 1 - 2 lần đầu, lấp sâu 5 - 8 cm.

Trừ rầy xanh bằng Pazan, Bi 58, Bassa 0,1 - 0,15%. Trừ nhện đỏ bằng Kentan, Bi 58.

Lưu ý: Nếu thời tiết thuận lợi có thể trồng bằng rễ trần.

Giống chè Trung Du

1. Nguồn gốc

Là giống chè bản địa được thu thập vào vườn tập đoàn năm 1918. Tên gọi khác tùy theo địa phương như: Trung du Phú Thọ, Trung du Tân Cương, chè Gay, Hoóc môn hoặc đặt tên theo màu sắc lá như: Trung Du xanh, Trung Du vàng, Trung Du tím ...

Hiện nay giống Trung du được trồng phổ biến ở tất cả vùng chè Việt Nam (đến năm 2002 diện tích 57.353 ha, chiếm khoảng 52,96% diện tích chè cả nước). Phân bố chủ yếu ở vùng Trung du và vùng đồi thấp, diện tích chè kinh doanh giống Trung du chủ yếu trồng bằng hạt.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm sinh hình thái: Thân gỗ nhỏ, để sinh trưởng tự nhiên có thể cao đến 6m, thế cây ngang, màu sắc lá đa dạng, xanh, vàng, tím... Rất nhiều hoa, tỷ lệ đậu quả khoảng 4 - 6%. Thời gian sinh trưởng trung bình, thu hoạch búp từ trung tuần tháng 3 đến tháng 12 hàng năm.

Năng suất: Do trồng bằng hạt thường không được chọn lọc nên quần thể cây trồng rất lẫn tạp, năng suất thấp, bình quân chỉ đạt 5 - 6 tấn/ha. Những nơi đất tốt có điều kiện thâm canh cao như Thanh Sơn, Mộc Châu, năng suất ở chè tuổi 15 - 20 có thể đạt 16 - 18 tấn búp/ha.

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: Theo kết quả phân tích sinh hoá nguyên liệu chè búp tươi của Viện Nghiên cứu Chè cho thấy hàm lượng tanin đạt 33,7%, chất hòa tan 42,8%, đạm tổng số 4,4%, đường tổng số 14,5%, cafein tổng số 145 mg/g chất khô. Giống Trung Du có chất lượng trung bình, nguyên liệu sản xuất chè xanh và chè đen đạt chỉ tiêu chất lượng trung bình.

Kỹ thuật canh tác: Tuy nhiên giống Trung du có khả năng chống chịu sâu bệnh, hạn khá tốt, có tính thích ứng cao và khá rộng với các vùng chè.

Giống chè Shan Chất Tiên

1. Nguồn gốc

Thuộc thứ Shan, được thu thập từ Hà Giang năm 1918.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm hình thái: Thân gỗ lớn, phân cành thưa, cành to, tán rộng, lá dài 12,9cm, rộng 4,4cm, có 9 - 10 đôi gân lá. Diện tích lá lớn 39,7cm², thế lá ngang, màu sắc xanh vàng, trọng lượng búp 1,43g. Cây sinh trưởng khoẻ, thích ứng rộng, bật mầm sớm.

Năng suất: Các giống Shan nói chung và giống Chất Tiên nói riêng nếu trồng tập trung theo các vùng Shan công nghiệp và thâm canh thì có khả năng cho năng suất cao. Kết quả trồng thực nghiệm tại Phú Hộ cho thấy tuổi 5 cho năng suất 4 - 6 tấn/ha.

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: Theo kết quả phân tích sinh hoá của Viện Nghiên cứu Chè cho thấy: Hàm lượng tanin của Chất Tiên là 31,56%, chất hoà tan 38,20%, hàm lượng cafein 2,56%, đường 2,65% và axit amin 0,36%. Chất lượng chè xanh của Tham Vè ở mức khá, chè đen tốt.

Giống chè Shan Tham Vè

1. Nguồn gốc

Thu thập từ Hà Giang năm 1918 và được Viện Nghiên cứu Chè chọn lọc và giám định từ năm 1977.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm hình thái: Dạng thân gỗ lớn, phân cành ít, cành thưa nhưng to khoẻ, dài lá 11,9 cm, rộng 3,3 cm có 9,9 đôi gân lá. Diện tích lá 27,6 cm², thế lá ngang màu sắc lá xanh nhạt, trọng lượng búp 1,14gam, búp nhiều tuyết. Sinh trưởng khoẻ, thích ứng rộng, bật mầm sớm.

Năng suất: Kết quả theo dõi trên diện tích trồng thực nghiệm tại Phú Hộ trong nhiều năm cho thấy: Nếu trồng giống Tham Vè theo kiểu chè công nghiệp có thể cho năng suất 2 - 3 tấn/ha (tuổi 3) thấp hơn các giống Shan khác như Gia Vài và Chất Tiên.

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: Theo kết quả phân tích sinh hoá của Viện Nghiên cứu Chè cho thấy: Hàm lượng tanin của Tham Vè là 34,72%, chất hoà tan 41,24%, hàm lượng cafein 2,68%, đường 2,65% và axit amin 0,36%. Chất lượng chè xanh của Tham Vè ở mức khá, chè đen tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Kỹ thuật canh tác: Trồng ở các vùng có độ cao trên 500m thì sẽ tăng khả năng chống chịu cho các giống Shan, bên cạnh đó thêm các biện pháp thâm canh để tăng năng suất và chất lượng.

Giống chè Shan Gia vài

1. Nguồn gốc

Thu thập từ Hà Giang năm 1918 và được Viện Nghiên cứu Chè chọn lọc và giám định từ năm 1977.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm hình thái: Dạng thân gỗ lớn, phân cành ít, cành thưa nhưng to khoẻ, dài lá 11,4 cm, rộng 4,1 cm có 9,6 đôi gân lá. Diện tích lá 32,7cm², thế lá hơi rủ, màu sắc xanh vàng, trọng lượng búp 1,09gam, sinh trưởng khoẻ, thích ứng rộng, bật mầm sớm.

Năng suất: Tại Phú Hộ Tham Vè tuổi 3 cho năng suất 3,48 tấn/ha.

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: Theo kết quả phân tích sinh hoá của Viện Nghiên cứu Chè cho thấy: Hàm lượng tanin của Gia Vài là 30,65%, chất hoà tan 40,40%, hàm lượng cafein 2,44%, đường 2,47% và axit amin 0,35%. Chất lượng chè xanh của Tham Vè ở mức khá, chè đen tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Để đạt được năng suất và giữ được phẩm chất tốt của các giống Shan nên được bố trí trồng ở các vùng cao, ẩm mát. Tăng năng suất bằng cách thâm canh cao, trồng hàng 1,5 × 0,5m.

Giống chè Kim Tuyên

(Tên khác: Có nơi còn gọi là Kim Huyền, A17 hoặc dòng 27).

1. Nguồn gốc

Nhập nội từ Đài Loan. Được khu vực hoá năm 2003. Đây là giống mang mã số 11 của Đài Loan, giống chọn tạo từ cặp lai giữa mẹ là giống Ôlong lá to của địa phương và bố là giống Raiburi của Ấn Độ vào năm 1975.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm hình thái: Dạng thân bụi, kích thước lá nhỏ (dài lá 7,6 cm, rộng lá 3,5 cm) răng cưa mờ, có 8 đôi gân lá. Lá màu xanh đậm, bóng, mép lượn sóng, thế lá ngang. Đặc điểm bật mầm sớm, sức sinh trưởng mạnh, thế cây hơi đứng. Búp ít tuyết, trọng lượng búp 1 tôm 3 lá 0,52g).

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: Kết quả phân tích sinh hoá của Viện Nghiên cứu Chè cho thấy hàm lượng tanin của Kim Tuyên là 28,50%, đường khử là 0,59%, chất hoà tan là 39,52%, axit amin là 1,58% và cafein tổng số là 132mg/gck. Kim Tuyên cũng một trong các giống Ôlong đặc sản. Chất lượng chè xanh của Kim Tuyên rất cao.

Năng suất: Trong điều kiện canh tác tốt tại Lâm Đồng Kim Tuyên trồng năm 1995 đến tuổi 5 đạt năng suất 10,5tấn/ha và tuổi 8 đạt 11tấn/ha. Ở Phú Thọ, Lạng Sơn cũng cho năng suất từ 4 - 6 tấn/ha cho chè tuổi 5.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Đặc tính chống chịu sâu bệnh khá, chống hạn trung bình, thích hợp cho chế biến chè xanh, chè đen. Giống Kim Tuyên đã được trồng ở Việt Nam tại các tỉnh Hà Tây, Phú Thọ, Yên Bái, Lâm Đồng từ năm 1994 - 1995 đến nay.

Giống chè Thuý Ngọc

(Tên khác: Giống Thuý Ngọc còn có tên là Ngọc Thuý, B19 hoặc dòng 29)

1. Nguồn gốc

Nhập nội từ Đài Loan, năm 2003 được Bộ NN và PTNT cho phép khu vực hoá. Là giống mang mã số 12 của Đài Loan, đây cũng là giống lai giữa mẹ là Đại Nông số 8 với bố là Hồng Tâm cành cứng của Đài Loan vào năm 1981.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm hình thái: Tại Đài Loan nó có đặc điểm nảy mầm sớm, sinh trưởng mạnh, thế cây hơi ngang Thân bụi, tán rộng. Lá màu xanh đậm, dày. Mép lá răng cưa rõ, có 7 đôi gân lá. Búp ít tuyết, trọng lượng búp 1 tôm 3 lá là 0,51g.

Năng suất: Thuý Ngọc trồng ở Lâm Đồng tuổi 8 cho năng suất 10,5 tấn/ha. Phú Thọ đạt 5,0 tấn/ha (tuổi 6), Yên Bái 4,0 tấn/ha (tuổi 6), Lạng Sơn 5 tấn/ha (tuổi 4).

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: Hàm lượng tanin của Thuý Ngọc 29,53%, chất hoà tan 39,34%, đường khử 0,58%, axit amin tổng số 1,59%, cafein tổng số là 133mg/gck. Đây là một trong những giống có khả năng chế biến ra các sản phẩm chè xanh đặc sản chất lượng cao nhất. Ngoài ra nó còn có thể chế biến được chè Bao chủng và Ôlong.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng chống chịu sâu bệnh rất tốt, chống hạn trung bình. Hiện nay giống chè Thuý Ngọc đã được đưa trồng cùng với giống Kim Tuyên ở các tỉnh Hà Tây, Phú Thọ, Yên Bái, Lâm Đồng. Các vùng thích hợp là các vùng có điều kiện thâm canh cao như Lâm Đồng, Mộc Châu.

Giống chè Bát Tiên

1. Nguồn gốc

Nhập nội từ Trung Quốc. Được Bộ NN&PTNT cho phép khu vực hoá năm 2003. Năng suất 4 - 6 tuổi đạt 2000 kg chè khô.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm hình thái: Thân bán bụi, tán hơi xoè. Lá mỏng khá to (dài lá 10,5cm rộng lá 5,5cm) có 8 đôi gân lá màu vàng hơi tím, thế lá rủ, mép lượn sóng răng cưa nhỏ thưa, mờ. Búp hơi tím, trọng lượng búp 0,9g.

Năng suất: Bát Tiên là giống có khả năng cho năng suất cao. Ở Lạng Sơn tuổi 4 cho năng suất 5,5 tấn/ha. Ở Tuyên Quang tuổi 8 cho năng suất 6 tấn/ha.

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: Bát Tiên có hàm lượng tanin và chất hoà tan rất cao (tanin 36,99%, CHT 44,49%). Hàm lượng đường khử của Bát Tiên là 0,52%, axit amin 1,72%, cafein tổng số 145 mg/gck. Giống Bát Tiên thích hợp cho chế biến chè đen và chè Ôlong.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng chống chịu sâu bệnh khá, chống hạn trung bình, lựu ý bệnh rệp vẩy. Trồng thâm canh cao, tập trung các vùng Tuyên Quang, Mộc châu.

Giống chè Ôlong Thanh Tâm

1. Nguồn gốc

Nhập nội từ Đài Loan. Được trồng nhiều ở một số Công ty chè ở Lâm Đồng. Giống Ôlong Thanh Tâm, còn có tên gọi là C3, đây là giống chọn lọc địa phương.

2. Những đặc tính chủ yếu

Đặc điểm hình thái: Thân bụi, để sinh trưởng tự nhiên chỉ cao khoảng 75 - 80cm. đặc điểm ra búp muộn, thế cây mọc ngang xoè lá nhỏ thuôn màu xanh (dài lá 6,5cm, rộng lá 2,2cm) có 6 đôi gân chính răng cưa nhỏ đều, thế lá ngang, mép lá hơi lượn sóng. Búp nhỏ (1 tôm 3 lá 0,55g), ít tuyết.

Năng suất: Ôlong Thanh Tâm trồng ở Lâm Đồng tuổi 5 đạt 3,5 tấn/ha, tuổi 8 đạt 6,4 tấn/ha. Trồng tại Yên Bái và Lạng Sơn tuổi 4 đều cho năng suất 4 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Khả năng chống chịu sâu bệnh yếu, chống hạn yếu. Nên trồng ở các vùng có điều kiện thuận lợi và đầu tư cao như Lâm Đồng và Mộc Châu.

Giống chè Hùng đỉnh Bạch

(Phúc đỉnh đại bạch trà - GSCT₁ (*Fuding dabeicha*))

Tên khác: Bạch Mai, Phúc Đại Trà, Viết tắt: Fu - D1)

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc ở *Bai - lin* (huyện Phúc Định, tỉnh Phúc Kiến) có lịch sử hơn 100 năm. Những năm gần đây nó được phổ biến ở các vùng chè phía Bắc tỉnh Phúc Kiến, và được trồng toàn diện rộng ở các tỉnh: Triết Giang, Hồ Nam, Quảng Châu, Tứ Xuyên, Giang Tây, Quảng Tây và Giang Tô trong suốt những năm 60. Được Tổng công ty Chè Việt Nam nhập khẩu và Viện Nghiên cứu Chè khảo nghiệm năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Dòng vô tính, kiểu thân vòm nhỏ, kích thước lá trung bình. Bật mầm sớm.

Đặc điểm thân lá: Dạng tán cao, kiểu quán bụi, ở vị trí phân cành cao, số lượng cành trung bình. Thế lá nằm ngang, lá thuôn dài. Dài 10,6 - 13,4cm, Rộng 5,6 - 5,7cm. Kiểu phiến lá lồi và ngắn. Lá màu xanh dày và mịn, có 9 đôi gân lá. Mép lá có răng cưa nhọn và sắc.

Thời kỳ sinh trưởng: Thời gian bật búp vào mùa xuân thông thường vào 10 ngày đầu giữa tháng 3. Thời kỳ cao điểm xuất hiện 1 tôm 3 lá (tổng tích ôn hữu hiệu 68,2°C). Vào 10 ngày đầu tháng 4. Khả năng bật búp mạnh, mật độ búp vừa phải. Búp màu xanh vàng, búp mập và có nhiều tuyết, non lâu. Trọng lượng 1 tôm 3 lá là 0,63g. Thời kỳ ra hoa rõ xuất hiện vào cuối tháng 10. Hoa nở nhiều có tỷ lệ đậu quả cao.

Khả năng chịu lạnh và hạn cao. Có khả năng ra rễ và tỷ lệ sống cao trong quá trình giâm cành.

Năng suất: Năng suất cao, năng suất thu được trên 125 Mu (8,325 ha) nương chè ở làng Bailiu (Phúc Định, Tỉnh Phúc Kiến) trung bình 176,7 kg/Mu (2637,3 kg chè

khô/ha). Năm 1985 đạt 253,5 kg/Mu (3783,6 kg/ha) trên vườn chè *Wugong* (Phúc Đình, Tỉnh Phúc Kiến) vào năm 1984.

Thành phần sinh hoá và chất lượng sản phẩm: Theo kết quả phân tích của Viện Nghiên cứu Chè Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Trung Quốc, hàm lượng cafein trong búp 1 tôm 2 lá vào mùa Xuân trung bình 4,36%. Axít amin: 4,27%; polyphenol chè: 16,19%. Cafein tổng số 113,85 mg/g.

Chế biến chè đen Côngfu từ giống GSCT₁. Chè bán thành phẩm được đặc trưng bởi mặt hàng chè xoắn, chắc đẹp, màu hoa hồng đỏ thắm, có nhiều tuyết trắng, vị có hậu hoàn hảo và màu vàng đỏ sáng. Nó rất phù hợp cho việc chế biến chè Bái Lâm Côngfu (Bailui Congou). Chế biến chè xanh từ nguyên liệu GSCT₁ chè bán thành phẩm được đặc trưng bởi màu xanh lục có tuyết trắng đẹp, hương thơm ngát tinh khiết, vị ngọt ngào, màu vàng sáng, nó rất phù hợp với chế biến chè cao cấp. Chế biến chè Kim Ngân từ giống GSCT₁ chè bán thành phẩm có màu trắng và xoắn chắc.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Yêu cầu được trồng ở những nơi có tầng đất sâu. Làm đất sâu và tăng cường bón phân, hái càng nhiều lần càng tốt và xới xáo thường xuyên. Ngoài ra vấn đề rất quan trọng là tăng cường bón phân khoáng trong suốt mùa Đông và mùa Hè.

Giống chè Keo am tích (Mao giải - GSCT₆ (MAOXIE) Tên khác: Minghun)

1. Nguồn gốc

Nguồn ở *Fumei* (An Huy, Phúc Kiến) có lịch sử hơn 80 năm và phân bố chủ yếu ở các vùng chè khác nhau thuộc tỉnh Phúc Kiến. Hiện nay được trồng phổ biến ở các tỉnh: Quảng Đông, Giang Tây, Hồ Bắc, Triết Giang. Được Tổng công ty Chè Vệt Nam nhập khẩu và Viện Nghiên cứu chè khảo nghiệm năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Dòng vô tính, kiểu thân bụi, kích thước lá trung bình. Búp trung bình.

Dạng thân, lá: Cây trung bình, kiểu quán bụi, phân cành rậm rạp. Lá xiên hướng lên phía trên: Dài 7,4 - 8,2 cm, rộng 3,0 - 3,5 cm. Lá thuôn dài, đầu lá nhọn phiến lá mỏng, lồi lõm. Lá màu xanh dày và giòn, có 7 - 8 đôi gân lá. Mép lá lượn sóng có răng cưa sâu và nhọn.

Thời kỳ sinh trưởng: Thời gian búp vào mùa Xuân thông thường vào 10 ngày cuối tháng 3. Thời kỳ cao điểm xuất hiện 1 tôm 3 lá (tổng tích ôn hữu hiệu 110,4°C) vào giữa tháng 4. Khả năng búp mạnh, mật độ búp vừa phải. Búp màu xanh sáng,

búp mập mập và có nhiều tuyết và dài. Trọng lượng 1 tôm 3 lá trung bình nặng 0,69g. Thời kỳ ra hoa rộ xuất hiện vào 10 ngày đầu tháng 10. Hoa nở nhiều nhưng có tỷ lệ đậu quả thấp.

Khả năng chịu lạnh khá. Có khả năng ra rễ và tỷ lệ sống cao trong quá trình nhân giống vô tính.

Năng suất: Năng suất cao, trên 2450 Mu (164.15ha) thuộc vùng Đa Bình (*Dabing*) và Bình Châu (*bingzhou*) (An Huy, Tỉnh Phúc Kiến) mỗi năm làm chè Ôlong đạt năng suất 221,5 kg/Mu (3,31 tấn khô/ha).

Thành phần sinh hoá và đặc điểm về chất lượng chế biến: Theo kết quả phân tích của Viện Nghiên cứu chè Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Trung Quốc, hàm lượng cafein trong búp 1 tôm 2 lá vào mùa Xuân trung bình 4,05%. Axít amin: 2,95%; Polyphenol chè: 20,08%. Cafein tổng số 158,19 mg/g. Pha chè Ôlong từ giống Mao giải (Keo am tích) dạng chè bán thành phẩm được đặc trưng bởi màu nước hồng tươi, hương thơm mát, vị thanh tao. Sử dụng giống chè GSCT₆ chế biến chè xanh, chè đen cho chất lượng cao, mặt chè đẹp, có nhiều tuyết.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phù hợp và phổ biến ở phía Nam sông Trường Giang để chế biến chè xanh, đen, Ôlong.

Khuyến cáo làm đất nông khi đào rãnh, thường xuyên xới xáo và tăng cường bón phân khoáng để thúc đẩy sinh trưởng và phát triển bụi chè non. Khi đưa vào sản xuất kinh doanh, tiến hành thu hái búp non kịp thời và đúng tiêu chuẩn là cần thiết.

Giống chè Thiết bảo trà (Thiết quan Âm - GSCT₇ (Tie Guangyin) Tên khác: Welyin, Hongxin, Hongyang Guangyin)

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc ở *Songyan* (huyện An Khê, tỉnh Phúc Kiến) có lịch sử hơn 200 năm. Nó được trồng phổ biến ở những vùng chè Ôlong phía Nam tỉnh Phúc Kiến (các huyện An Khê (*Anchi*), *Changtal*, Vĩnh Xuân (*Yongchen*), Hoài An (*Hwaan*) và vùng chè giữa tỉnh Phúc Kiến (các huyện Tiên Du (*Xianyou*), Bồ Điền (*Putian*)). Nó cũng được trồng rải rác ở phía Tây tỉnh Phúc Kiến và những vùng chè Ôlong tỉnh Quảng Đông. Được Tổng công ty Chè Việt Nam nhập khẩu và Viện Nghiên cứu Chè khảo nghiệm năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Dòng vô tính, kiểu thân vòm nhỏ, kích thước lá trung bình. Bật mầm muộn.

Đặc điểm hình thái: Kích thước cây trung bình, phân cành cao vừa phải, thế lá nằm ngang, lá thuôn dài, đầu lá nhọn hơi cong xuống dưới và mặt lá lồi lõm. Dài 7,6 - 8,4 cm,

rộng 3,2 - 4,0 cm. Lá màu xanh đậm và bóng cấu tạo lá dày và hơi giòn, có 7 đôi gân lá. Mép lá có răng cưa to và thưa.

Thời kỳ sinh trưởng: Thời gian bật búp vào mùa Xuân thông thường bắt vào tháng 4. Thời kỳ cao điểm xuất hiện 1 tôm 3 lá (tổng tích ôn hữu hiệu 68,2°C) vào nửa cuối tháng 4. Khả năng bật búp mạnh, mật độ búp trung bình. Búp màu xanh vàng hơi tím, mức độ tuyết trung bình, non lâu. Trọng lượng 1 tôm 3 lá là 0,61g. Thời kỳ ra hoa rõ xuất hiện vào giữa tháng 11. Hoa nở nhiều có tỷ lệ đậu quả cao.

Năng suất: Năng suất trung bình, trên diện tích 102 Mu (6,834 ha) ở An Khê - Phúc Kiến. Làm chè Ôlong mỗi năm đạt 67,3 kg/Mu (1 tấn khô/ha = 5,8 tấn tươi/ha). Trên diện tích thực nghiệm 17,04 ha của NT *Rutian* huyện An Khê năng suất chè Ôlong hàng năm đạt 242,4 kg/Mu (3,618 tấn khô/ha = 21 tấn tươi/ha).

Thành phần sinh hoá và đặc điểm về chất lượng chế biến: Theo kết quả phân tích của Viện Nghiên cứu Chè Viện Hàn Lâm Khoa học Nông nghiệp Trung Quốc, hàm lượng cafein trong búp 1 tôm 2 lá vào mùa Xuân trung bình 4,12%. Axít amin: 3,56%; Polyphenol chè: 22,14%. Cafein tổng số 121,88 mg/g.

Chế biến chè Ôlong từ giống GSCT₇, chè bán thành phẩm có chất lượng tuyệt hảo. Nó được đặc trưng bởi mặt hàng chè xoắn, chắc đẹp, màu xanh có điểm đỏ, vị ngọt thanh tao có dư vị lâu, hương thơm đặc trưng. Do có hương thơm đặc biệt nên có tên là “*Guangyin Yun*” phân biệt được với chè Ôlong chế biến từ nguyên liệu khác cũng như chè bán thành phẩm, và được thừa nhận là một loại chè Ôlong nổi bật nhất. Nó được ưa chuộng tuyệt đối cả thị trường trong và ngoài nước.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp cho việc phổ biến ở các vùng chè phía Nam sông Trường Giang.

Yêu cầu đất vàng đỏ có tầng đất canh tác sâu. Cần có biện pháp chống hạn và chống sương giá và kiểm tra mối là rất cần thiết. Nên đồn kíp thời kết hợp với hái nhẹ để lại lá chừa và xúc tiến nuôi cành. Lựa chọn những cành to để nhân giống vô tính. Tăng cường trồng cây bóng mát và giữ ẩm. Kiểm tra bệnh hại và sương giá, theo dõi tỷ lệ sống. Lựa chọn những hạt chè thuần chủng nhất để trồng tiếp tục.

Giống chè Hoa nhật kim

(Hoàng Kim Quế - GSCT₈ (*Wangdai*))

Tên khác: Hoàng điểm, Hoàng Kim Quế)

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc ở làng Long An (*Luoyan*) (An Khê, tỉnh Phúc Kiến) có lịch sử hơn 100 năm, được phân bố chủ yếu ở huyện An Khê tỉnh Phúc Kiến. Nhưng nó chỉ được mở rộng ở phía Tây nam và vùng giữa tỉnh Phúc Kiến. Nó còn được trồng ở những vùng nhỏ ở các tỉnh: Quảng Đông, Triết Giang, Giang Tây, được Tổng Công ty Chè Vệt Nam nhập khẩu và Viện Nghiên cứu Chè khảo nghiệm năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Dòng vô tính, kiểu tán nhỏ, kích thước lá trung bình. Búp sớm.

Đặc điểm thân, lá: Cây cao: Kiểu quán bụi, vị trí phân cành trung bình, lóng ngắn. Thế lá xiên hướng lên trên, dài 7,8 - 8,5 cm, rộng 3,2 - 4,0 cm. Mặt lá hơi lồi lõm, lá thuôn đầu lá nhọn hơi cong vào phía trong. Lá dày màu xanh vàng đậm, mỏng, có 9 - 10 đôi gân lá. Mép lá gợn sóng có nhiều răng cưa.

Thời kỳ sinh trưởng: Giai đoạn búp vào mùa Xuân thông thường vào đầu hoặc giữa tháng 3. Thời kỳ cao điểm xuất hiện rộ 1 tôm 3 lá (tổng tích ôn hữu hiệu 72,2°C) vào đầu tháng 4. Búp màu xanh vàng, có nhiều lông tuyết phủ, non lâu. Trọng lượng 1 tôm 3 lá là 0,59g. Thời kỳ ra hoa rộ xuất hiện vào đầu tháng 11. Tỷ lệ đậu quả trung bình.

Khả năng chống chịu sâu bệnh cao. Tỷ lệ sống cao trong quá trình nhân giống vô tính.

Năng suất: Năng suất cao, trên diện tích 235 Mu (15,75 ha) chè ở làng Long An (*Huqiu*, An Khê tỉnh Phúc Kiến) năng suất Ôlong trung bình hàng năm 142,4 kg/Mu (2125kg chè khô/ha) Trên diện tích thực nghiệm 8,2 Mu (0,5494 ha) của Nông trang chè Song Mỹ (*Tongmai*) năng suất chè Ôlong hàng năm đạt 282,4 kg/Mu (4214,9 kg/ha).

Thành phần sinh hoá và đặc điểm về chất lượng chế biến: Theo kết quả phân tích của Viện Nghiên cứu Chè Viện Hàn Lâm KHNN Trung Quốc, hàm lượng cafein trong búp 1 tôm 2 lá cả mùa Xuân trung bình 3,34%. Axít amin: 4,64%; polyphenol chè: 14,7%. Cafein tổng số 105,04 mg/g.

Chế biến chè đen Ôlong từ giống GSTC₈. Chè bán thành phẩm có chất lượng tuyệt hảo, được đặc trưng bởi màu xanh vàng nâu, màu vàng sáng, vị ngọt hoàn hảo, hương xuất hiện nhanh và mùi thơm rất đặc trưng. Bởi vậy nó còn có tên “Thiên đường của hương thơm”. Chè *WangJinGui* nổi tiếng cả trong và ngoài nước. Chè đen chế biến từ giống GSCT₈ đặc trưng bởi mặt chè xoắn đẹp và đồng đều, hương bền xuất hiện nhanh, vị tốt. Nó còn thích hợp với chế biến chè xanh có hương vị tuyệt hảo.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp với những vùng chè Ôlong ở khu vực phía Nam sông Trường Giang.

Đề nghị nên trồng dày, hạn chế đốn tạo hình giai đoạn cây con. Do vậy cần tập trung quy hoạch vườn chè và trồng những cây có năng suất cao. Những giống thuần chủng cần phải được đưa vào để nhân giống.

Giống chè Hương tích sơn

(Thủy Tiên Phượng Hoàng - GSCT₁₇ (*Fenghuang Shuixian*))

Tên khác: Đại Ô Diệp, Đại Bạch Diệp, Quảng Đông Thủy Tiên,
Long Bình Thủy Tiên)

1. Nguồn gốc

Nguồn gốc ở núi Phượng Hoàng (huyện Chiêu An (*Chaoan*); tỉnh Quảng Đông). Nó được phân bố chủ yếu ở những huyện: Phong Thuận (*Fengshun*), Long Bình

(*Laobing*), *Jaoling* và Bình Nguyên (*Ringyuan*) của tỉnh Quảng Đông. Nó được phân bố rộng ở tỉnh Quảng Đông từ những năm 1950. Nó còn được trồng ở các tỉnh: Giang Tây, Hồ Nam, Triết Giang ở quy mô nhỏ. Được Tổng Công ty chè Việt Nam nhập khẩu và Viện Nghiên cứu Chè khảo nghiệm năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Kiểu thân bụi, kích thước lá rộng. Búp búp sớm.

Đặc điểm thân lá: Tán cao, phân cành cao mật độ vừa phải, kiểu thẳng đứng. Thế lá nằm ngang hoặc hướng lên phía trên. Lá hình chữ nhật hoặc thuôn dài, đầu lá nhọn hoặc hơi nhọn. Phiến lá phẳng hoặc hơi lồi lõm. Dài 9,0 - 13,6cm, rộng 4,0 - 5,1cm. Lá màu xanh nhẵn bóng cấu tạo lá dày và hơi giòn, có 9 - 12 đôi gân lá, cong vào phía trong. Mép lá có ít răng cưa rất rõ, răng cưa nông.

Thời kỳ sinh trưởng: Thời gian búp vào mùa Xuân thông thường bắt đầu vào giữa tháng 3. Thời kỳ cao điểm xuất hiện 1 tôm 3 lá (tổng tích ôn hữu hiệu 73,6°C) vào đầu đến giữa tháng 4. Khả năng búp mạnh, mật độ búp trung bình. Búp mập mạp có ít tuyết. Màu xanh sáng. Trọng lượng 1 tôm 3 lá là 0,862g. Thời kỳ ra hoa rộ xuất hiện vào đầu tháng 11. Có tỷ lệ đậu quả cao.

Có khả năng chống chịu được điều kiện ngoại cảnh bất lợi cao. Phạm vi thích ứng rộng.

Năng suất: Năng suất cao, năng suất chè bán thành phẩm ở nương chè của Viện Nghiên cứu Chè thuộc Viện Hàn lâm KHNN Quảng Đông trung bình 187,5 - 250,0 kg/Mu (2798,5 - 3731,0 kg/ha). Năng suất chè Ôlong ở 12 Mu (8040 m²) nương chè Nông trang Vương Ling Long (*Wanglinglong*) thành phố Chiêu Châu trung bình 258,5 kg/Mu (3858,2 kg/ha). Năng suất tối đa đạt được 400kg/Mu (5970 kg/ha), ở vùng khác cao hơn.

Thành phần sinh hoá và đặc điểm về chất lượng sản phẩm: Theo kết quả phân tích của Viện Nghiên cứu Chè Viện Hàn Lâm KHNN Trung Quốc, hàm lượng cafein trong búp 1 tôm 2 lá vào mùa Xuân trung bình 4,08%. Axit amin: 3,19%; Polyphenol chè: 24,31%. Cafein tổng số 129,05 mg/g.

Thích hợp chế biến chè Ôlong và chế biến chè đen. Chế biến chè Ôlong từ giống GSTC₁₇ nguyên liệu được đặc trưng bởi hương thơm, vị đậm ngọt có màu vàng rực rỡ. Chế biến chè đen từ giống này nguyên liệu có màu đồng đỏ và vàng sáng, xuất hiện vầng ánh sau khi pha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp nhân giống ở các vùng chè phía Nam Trung Quốc để chế biến chè Ôlong và chè đen.

Do thế cây thẳng đứng và khả năng sinh trưởng mạnh. Nên giảm khoảng cách hàng và tiến hành đốn kịp thời ngay thời kỳ kiến thiết cơ bản. Điều rất quan trọng là phải để lại lá chừa và tăng cường hái bởi vậy thúc đẩy sự phân cành và mở rộng tán.

Giống chè Phúc vân tiên
(Phúc Vân 6 - GSCT₃₃ (*Fuyun 6*))
Tên khác: Phúc Vân 58 - 6)

1. Nguồn gốc

Nó được chọn lọc các thể từ tổ hợp lai Phúc Đình Đại Bạch Trà và Vân Nam lá to (giống *Yunnan Daye*) từ 1957 - 1971 bởi Viện Nghiên cứu Chè thuộc Viện Hàn Lâm KHNN Phúc Kiến. Nó được nhân rộng ở những vùng chè tỉnh Phúc Kiến và được đưa ra một số vùng của các tỉnh: Triết Giang, Tứ Xuyên, Hồ Nam, Quý Châu và Hồ Bắc. Được Tổng công ty Chè Việt Nam nhập khẩu và Viện Nghiên cứu Chè khảo nghiệm năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Dòng vô tính, dạng tán nhỏ, kích thước lá rộng. Bật mầm rất sớm.

Đặc điểm thân lá: Cây cao ở điều kiện sinh trưởng tự nhiên có thể vươn cao tới 4 - 5m. Vị trí phân cành trên thân chính cao hơn. Kiểu quán bụi, cành rậm rạp. Thế lá nằm ngang hoặc rủ xuống, lá thuôn dài hoặc gần như thuôn dài. Dài 11,9 - 13,2cm, rộng 4,3 - 4,9cm. Mặt lá hơi lồi lõm. Đầu lá nhọn.. Lá màu xanh sáng không bóng, cấu tạo lá dày, (thế lá đứng?) có 9 - 11 đôi gân lá. Mép lá gợn sóng, răng nông.

Thời kỳ sinh trưởng: Thời kỳ bật búp vào mùa Xuân thông thường vào đầu tháng 3. Thời kỳ hái 1 tôm 3 lá vào cuối tháng 3. Bật búp đồng loạt và mật độ búp cao. Khả năng bật búp mạnh. Búp mập màu xanh vàng sáng, có phủ lông tuyết. Trọng lượng 1 tôm 3 lá là 0,69g. Thời kỳ ra hoa rõ xuất hiện vào đầu tháng 11. Có rất nhiều hoa tỷ lệ đậu quả cao.

Khả năng chịu giá lạnh và hạn cao. Thích ứng rộng, chịu đựng được đất cằn cỗi. Có khả năng ra rễ mạnh và tỷ lệ sống cao trong quá trình giâm cành. Cây con sinh trưởng nhanh dễ trồng và sớm cho sản phẩm.

Năng suất: Năng suất cao, theo kết quả thực nghiệm và so sánh giống. Năng suất khô thu hoạch trên diện tích 4 - 8 tuổi đạt trung bình 213,6 kg/Mu (3188kg/ha) cao hơn 40,8% so với giống Phúc Đình Đại Bạch Trà.

Thành phần sinh hoá và đặc điểm về chất lượng sản phẩm: Thích hợp để chế biến chè đen và chè xanh. Chế biến chè đen Côngfu từ giống GSCT₃₃ chè bán thành phẩm được đặc trưng bởi mặt hàng chè xoắn chặt, đẹp có phủ tuyết, nước màu đỏ hồng tươi sáng, vị tốt. Chế biến chè xanh từ nguyên liệu GSCT₃₃ hương thơm lộ rõ vị hoàn hảo, nước màu vàng rượu và bã màu xanh sáng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Phù hợp với việc phổ biến ở các vùng trồng chè phía Nam sông Trường Giang để chế biến chè xanh, đen.

Do đặc điểm thân cao, thẳng cần phải trồng dày và tiến hành đốn tạo hình 3 - 4 lần trong 2 - 3 năm đầu sau trồng. Cần phải hái nhẹ và tăng cường chăm sóc trên tán.

Giống chè Phú thọ 10 **[Vân hằng 10 - GSCT₅₀ (Yunkang 10)]**

1. Nguồn gốc

Nó được chọn lọc từ quần thể giống Nam Mỹ Sơn (*Nannuoshan*) ở huyện Mạnh Hải (*Minghai*) Vân Nam. từ 1954 - 1985 bởi Viện Nghiên cứu Chè thuộc Viện Hàn Lâm KHNN Vân Nam, được trồng ở các huyện: Mạnh Hải, Hồ Văn, *Denchong*, Xương Ninh (*Changning*), Ân Mao và Nga Sơn (*Eshan*) của tỉnh Vân Nam và Nông trang Tân Thắng (*Xinsheng*) thuộc tỉnh Tứ Xuyên. Được Tổng Công ty Chè Việt Nam nhập khẩu và Viện Nghiên cứu Chè khảo nghiệm năm 2001.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống vô tính mới, dạng thân vòm, kiểu lá rộng. Búp búp sớm.

Đặc điểm thân, lá: Cây cao, vị trí phân cành cao và phân cành rậm rạp hơn. Kiểu lá trái rộng. Lá nghiêng vào phía trong và hơi uốn cong. Dài 12,4 - 13,6 cm, Rộng 4,9 - 5,3cm, lá thuôn dài. Mặt lá lồi lõm đầu lá nhọn đột ngột. Lá dày và mềm, màu xanh vàng đẹp, răng cưa rộng và thô.

Thời kỳ sinh trưởng: Giai đoạn búp búp vào mùa Xuân xuất hiện vào giữa tháng 2. Thời kỳ xuất hiện rộ 1 tôm 3 lá vào cuối tháng 3. Búp có tốc độ sinh trưởng nhanh và khả năng búp búp mạnh. Búp mập, màu xanh vàng, có nhiều lông tuyết phủ đẹp. Trọng lượng 1 tôm 3 lá là 1,7g. Thời kỳ ra hoa rộ xuất hiện vào giữa tháng 11. Tỷ lệ đậu quả trung bình.

Khả năng chống chịu hạn lạnh và bệnh phòng lá cao hơn giống Mạnh Hải Lá to (*Daye Minghai*). Có khả năng ra rễ cao trong quá trình nhân giống vô tính.

Năng suất: Năng suất cao, theo kết quả thí nghiệm và so sánh giống tiến hành từ năm 1980 - 1984. Năng suất khô thu hoạch trên diện tích 5 tuổi đạt trung bình 157,9 kg/Mu (2375kg/ha) cao hơn 73,3% so với giống Phúc Đỉnh Đại Bạch Trà.

Thành phần sinh hoá và đặc điểm về chất lượng chế biến: Theo kết quả phân tích của Viện Nghiên cứu Chè thuộc Viện Hàn lâm Vân Nam, hàm lượng cafein trong búp 1 tôm 2 lá non trung bình 4,57%. Axít amin: 3,23%; polyphenol chè: 34,95%. Cafein tổng số 135,74 mg/g.

Chế biến chè đen mảnh từ giống này, chè bán thành phẩm được đặc trưng bởi mặt hàng chè xoắn chặt và hạt nhỏ đồng đều, hương thơm bền và có mùi hương hoa, vị đậm đà trong sáng, lá chè có màu vàng đỏ sáng. Chế biến chè xanh *Dian* được đặc trưng bởi mặt hàng chè xoắn chặt, đẹp có nhiều lông tuyết, màu xanh có hương vị đậm đà. Có mùi hoa, vị thanh tao tươi tắn, bã có màu vàng xanh sáng.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Đề nghị nên trồng kiểu hàng kép so le cây đơn. Cần trồng cây che bóng trên vườn chè. Đào rãnh sâu 50 cm. Cần tăng cường bón phân hữu cơ. Đốn tạo hình thấp kịp thời ở giai đoạn cây con. Kết hợp với hái nuôi tán rất quan trọng.

Giống chè 1a

1. Nguồn gốc

Tác giả: KS. Nguyễn Văn Niệm, KS. Trần Thị Lư - Viện Nghiên cứu Chè - Liên hiệp các xí nghiệp Chè Việt Nam. Giống chè 1a được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể từ tập đoàn Maripur (Ấn Độ). Bắt đầu chọn tạo năm 1969, được công nhận năm 1976.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thân gỗ, phân cành nhiều, lá màu xanh vàng, phiến lá mỏng, lá to 45 - 50 cm². Trọng lượng 1 búp 0,9 - 1 gram. Tán rộng 1,1 - 1,3m. Ra hoa nhưng không kết quả. Năng suất trung bình 14 - 16 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 22 - 25 tấn/ha. Chè 1a có hương thơm dịu, có thể chế biến thành chè xanh, chè đen và chè đặc sản với chất lượng cao, đặc biệt là chè đỏ. Thời kỳ cây con kém chịu hạn. Kháng rầy xanh, bọ xít muỗi trung bình. Dễ bị nhện đỏ hại từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống chè 1a thích hợp các loại đất đồi dốc, chua (pH=4,5 - 5,5) thuộc nhóm đỏ vàng ở trung du, đồi núi Bắc bộ, có thể mở rộng trồng ở vùng Tây Nguyên. Thời vụ trồng tháng 9 - 10. Mật độ khoảng 13 - 13,5 nghìn cây/ha. Khoảng cách 1,5 - 0,5m. Trồng bằng bầu giâm cành trên đất đủ ẩm (70 - 80%). Nên trồng cây phân xanh giữa các hàng trước khi trồng chè. Phân bón như giống chè PH1. Trừ rầy xanh, bọ xít muỗi bằng Pazan, Bi 58, Bassa 0,1 - 0,15%. Trừ nhện đỏ bằng Kentan, Bi 58 0,1%.

Lưu ý: Tuổi cây xuất vườn 12 - 14 tháng. Dặm nhiều lần trên nương chè kiến thiết cơ bản.

Giống chè TH3

1. Nguồn gốc

Tác giả: KS. Trần Thị Lư, KS. Nguyễn Văn Niệm - Viện Nghiên cứu Chè - Liên hiệp các xí nghiệp chè Việt Nam.

Giống chè TH3 được tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể. Bắt đầu chọn tạo năm 1976, được công nhận năm 1990.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thân gỗ, phân cành tương đối nhiều. Lá màu xanh vàng, hình bầu dục. Lá to trung bình 30 - 35 cm². Trọng lượng 1 búp 0,8 - 0,9 gram. Tán rộng 1,0 - 1,2m.

Năng suất trung bình 13 - 15 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 20 - 22 tấn/ha. Búp chè TH3 để chế biến thành chè xanh, chè đen đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

Chịu nóng, hạn khá. Chịu rét trung bình. Kháng rầy xanh, bọ xít muỗi và nhện đỏ khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống chè TH3 thích hợp các loại đất đồi dốc, chua (pH = 4,5 - 5,5) thuộc nhóm đỏ vàng ở trung du đồi núi phía Bắc.

Thời vụ trồng tháng 8 - 9. Mật độ 16 - 17 nghìn cây/ha. Khoảng cách 1,5 - 0,4m.

Trồng bằng bầu giâm cành trên đất đủ ẩm (70 - 80%). Nên trồng cây phân xanh giữa các hàng trước khi trồng chè.

Bón lót 25 - 30 tấn phân hữu cơ + 600 - 800kg supe lân trước khi trồng và 3 năm 1 lần vào cuối năm. Cách bón: Cây rạch sâu 15 - 20 cm, bón phân sau lấp kín. Bón thúc theo năng suất chè 20N + 10/1 tấn búp tươi, bón 3 - 4 lần/năm. Kali bón sớm vào 1 - 2 lần đầu, lấp sâu 5 - 8 cm.

Trừ rầy xanh bằng Pazan, Bi 58, Bassa 0,1 - 0,15%. Trừ nhện đỏ bằng Kentan, Bi 58, đối với bệnh chấm nâu dùng Zineb 1%, Boocđô 1%.

Lưu ý: Chỉ nhân trồng bằng phương pháp vô tính.

CÁC GIỐNG CACAO

(*Theobroma cacao* L.)

CÁC DÒNG VÔ TÍNH ĐÃ ĐƯỢC KHU VỰC HOÁ

Giống CCL - 01

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc vật liệu ban đầu: Nhập nội từ Cu Ba năm 1978.

Phương pháp: Chọn lọc dòng vô tính (khảo sát và chọn lọc cây đầu dòng trên vườn Tập đoàn, so sánh giống). Nhân giống cây đầu dòng chọn lọc bằng phương pháp ghép non nối ngọn.

Năm được khu vực hoá: 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán rộng trung bình.

Lá: Lá non màu hồng. Lá trưởng thành dài: 37,0 cm; rộng: 13,5 cm; dài cuống 1,9 cm.

Quả màu xanh phớt tím, đầu quả thắt eo mạnh, đuôi quả rất nhọn, vỏ quả sần sùi.
Quả chín: Trọng lượng 811,6 g; số hạt/quả: 31,8; chỉ số quả: 27,1.

Hạt: To trung bình, trọng lượng: 1,16 g.

Năng suất: 4,01 kg hạt khô/cây; 4,41 tấn hạt khô/ha (1.111 cây/ha).

Kháng bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*): Trung bình.

Thời gian thu hoạch chính vào 2 đợt: Tháng 11 - 12 và 3 - 4 năm sau.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình, tạo hình thường xuyên. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán. Chú ý phòng bệnh thối quả.

Giống CCL - 02

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc vật liệu ban đầu: Nhập nội từ Cu Ba năm 1978.

Phương pháp: Chọn lọc dòng vô tính (khảo sát và chọn lọc cây đầu dòng trên vườn tập đoàn, so sánh giống). Nhân giống các cây đầu dòng chọn lọc bằng phương pháp ghép non nối ngọn.

Năm khu vực hoá: 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống:

Sinh trưởng khoẻ, tán dày.

Lá: Lá non màu hồng. Lá trưởng thành dài: 34,5 cm; rộng: 12,3 cm; dài cuống: 1,6 cm.

Quả: Xanh phớt tím nhạt phần gần cuống, eo thắt trung bình, đuôi quả khá nhọn.

Quả chín: Trọng lượng quả: 886,6 g; số hạt/quả: 29,5; chỉ số quả: 26,5.

Hạt to, trọng lượng hạt: 1,31g

Năng suất: 2,74 kg hạt khô/cây; 3,0 tấn hạt khô/ha (1.111 cây/ha).

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*).

Thời gian thu hoạch chính vào 2 đợt: Tháng 11 - 12 và 3 - 4 năm sau.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình, tạo hình thường xuyên. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

Giống CCL-03

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc vật liệu ban đầu: Thu thập tại xã Hòa Khánh, tỉnh Daklak năm 1980.

Phương pháp: Chọn lọc dòng vô tính (khảo sát và chọn lọc cây đầu dòng trên vườn tập đoàn, so sánh giống). Nhân giống cây đầu dòng chọn lọc bằng phương pháp ghép non nối ngọn.

Năm khu vực hoá: Năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán trung bình.

Lá non: Màu hồng nhạt. Lá trưởng thành: dài 29,0 cm; rộng 12,7 cm; dài cuống 1,9 cm.

Quả: Vỏ màu xanh, eo thắt nhẹ, đuôi quả tù. Quả chín có trọng lượng 700,0 g; số hạt/quả: 38,3; chỉ số quả: 22,3. Trọng lượng hạt trung bình 1,17 g.

Năng suất: 3,54 kg hạt khô/cây; 3,89 tấn hạt khô/ha (1.111 cây/ha).

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*).

Thời gian thu hoạch chính vào 2 đợt: Tháng 11 - 12 và tháng 3 - 4 năm sau.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình, tạo hình thường xuyên. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

Giống CCL - 04

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc vật liệu ban đầu: Nhập nội từ Cu Ba năm 1978.

Phương pháp: Chọn lọc dòng vô tính (khảo sát và chọn lọc cây đầu dòng trên vườn tập đoàn, so sánh giống). Nhân giống cây đầu dòng chọn lọc bằng phương pháp ghép non nối ngọn.

Năm khu vực hoá: Năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán trung bình.

Lá non màu hồng nhạt. Lá trưởng thành: dài 34,3 cm; rộng 13,7 cm; dài cuống 1,9 cm.

Quả có vỏ màu xanh, hơi thắt eo, đuôi quả nhọn. Quả chín có trọng lượng 650,0 g; số hạt/quả: 38,0; chỉ số quả: 28,5. Trọng lượng hạt thuộc loại trung bình: 1,19 g.

Năng suất: 2,89 kg hạt khô/cây; 3,18 tấn hạt khô/ha (1.111 cây/ha).

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*)

Mùa thu hoạch chính: Tháng 11 - 12 và tháng 3 - 4 năm sau.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình, tạo hình thường xuyên. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

Giống CCL - 05

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc vật liệu ban đầu: Thu thập từ huyện Cái Răng, tỉnh Tiền Giang, năm 1980.

Phương pháp: Chọn lọc dòng vô tính (khảo sát và chọn lọc cây đầu dòng trên vườn tập đoàn, so sánh giống). Nhân giống cây đầu dòng chọn lọc bằng phương pháp ghép non nối ngọn.

Năm khu vực hoá: Năm 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Thân, cành khỏe, tán dày.

Lá non màu hồng nhạt. Lá trưởng thành dài: 30,6 cm; rộng: 11,3 cm; dài cuống: 1,7 cm.

Quả có vỏ màu xanh, eo thắt nhẹ, đuôi quả nhọn, vỏ sần sùi. Quả chín có trọng lượng: 478,0 g; số hạt/quả: 38,7; chỉ số quả: 19,1. Trọng lượng hạt thuộc loại lớn: 1,35 g.

Năng suất: 3,26kg hạt khô/cây; 3,62 tấn hạt khô/ha (1.111 cây/ha).

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*).

Mùa thu hoạch chính: Tháng 11-12 và tháng 3-4 năm sau.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình, tạo hình thường xuyên. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

Giống CCL-06

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc: Thu thập từ huyện Cái Răng, tỉnh Tiền Giang, năm 1980.

Phương pháp: Chọn lọc dòng vô tính (khảo sát và chọn lọc cây đầu dòng trên vườn tập đoàn, so sánh giống). Nhân giống cây đầu dòng chọn lọc bằng phương pháp ghép non nối ngọn.

Năm khu vực hoá: 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán dày.

Lá non màu đỏ thẫm. Lá trưởng thành dài: 30,6 cm; rộng: 11,3 cm; dài cuống: 1,8 cm.

Quả có vỏ màu đỏ đậm, thắt eo nhẹ, đuôi quả nhọn. Bề mặt vỏ quả ít sần sùi. Quả chín trọng lượng: 500,0 g; số hạt/quả: 29,0; chỉ số quả: 26,5. Trọng lượng hạt: 1,30 g.

Năng suất: 2,45 kg hạt khô/cây; 2,70 tấn hạt khô/ha.

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*).

Mùa thu hoạch chính: Tháng 11 - 12 và tháng 3 - 4 năm sau.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình, tạo hình thường xuyên. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

Giống CCL-07

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc vật liệu ban đầu: Nhập nội từ Cu Ba, năm 1978.

Phương pháp: Chọn lọc dòng vô tính (khảo sát và chọn lọc cây đầu dòng trên vườn tập đoàn, so sánh giống). Nhân giống cây đầu dòng chọn lọc bằng phương pháp ghép non nối ngọn.

Năm khu vực hoá: 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán dày.

Lá non đỏ đậm. Lá trưởng thành dài: 31,5 cm; rộng: 12,1 cm; dài cuống: 1,5 cm.

Quả: Vỏ màu xanh, thắt eo nhẹ, đuôi quả hơi tù. Vỏ quả ít sần sùi. Quả chín có trọng lượng: 540,0 g; số hạt/quả: 31,3; chỉ số quả: 28,0. Trọng lượng hạt 1,14 g.

Năng suất: 4,46 kg hạt khô/cây; 4,90 tấn hạt khô/ha.

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*).

Mùa thu hoạch chính: Tháng 11- 12 và tháng 3-4 năm sau.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình, tạo hình thường xuyên. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

Giống CCL-08

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc vật liệu ban đầu: Nhập nội từ Cu Ba, năm 1978.

Phương pháp: Chọn lọc dòng vô tính (khảo sát và chọn lọc cây đầu dòng trên vườn tập đoàn, so sánh giống). Nhân giống cây đầu dòng chọn lọc bằng phương pháp ghép non nối ngọn.

Năm khu vực hoá: 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán trung bình.

Lá non màu hồng. Lá trưởng thành dài: 34,6 cm; rộng: 12,5 cm; dài cuống: 2,0 cm.

Quả: Vỏ màu xanh, thắt eo nhẹ, đuôi quả ít nhọn. Vỏ quả ít sần sùi. Quả chín có trọng lượng: 636,7 g; số hạt/quả: 36,0; chỉ số quả: 21,5. Trọng lượng hạt: 1,29 g

Năng suất: 2,11 kg hạt khô/cây; 2,32 tấn hạt khô/ha.

Kháng trung bình với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*)

Mùa thu hoạch chính: Tháng 11 - 12 và tháng 3 - 4 năm sau.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình, tạo hình thường xuyên. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán. Chú ý phòng bệnh thối quả.

Giống CCL-09'S

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc vật liệu ban đầu: Thu thập từ huyện Cái Răng, tỉnh Tiền Giang, năm 1980.

Phương pháp: Chọn lọc dòng vô tính (khảo sát và chọn lọc cây đầu dòng trên vườn tập đoàn, so sánh giống). Nhân giống cây đầu dòng chọn lọc bằng phương pháp ghép non nối ngọn.

Năm khu vực hoá: 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán dày.

Lá non màu hồng. Lá trưởng thành dài: 33,0 cm; rộng: 13,0 cm; dài cuống: 1,9 cm.

Quả: Vỏ màu xanh, thắt eo nhẹ, đuôi hơi tù. Vỏ quả ít sần sùi. Quả chín có trọng lượng: 930,0 g; số hạt/quả: 30,0; chỉ số quả: 25,5. Trọng lượng hạt lớn: 1,34 g.

Năng suất: 2,42 kg hạt khô/cây; 2,66 tấn hạt khô/ha.

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*).

Mùa thu hoạch chính: Tháng 11 - 12 và tháng 3 - 4 năm sau.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình, tạo hình thường xuyên. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

Giống CCL-10

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc vật liệu ban đầu: Nhập nội từ Cu Ba, năm 1978.

Phương pháp: Chọn lọc dòng vô tính (khảo sát và chọn lọc cây đầu dòng trên vườn tập đoàn, so sánh giống). Nhân giống cây đầu dòng chọn lọc bằng phương pháp ghép non nối ngọn.

Năm khu vực hoá: 1994.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán trung bình.

Lá non màu hồng. Lá trưởng thành dài 33,1 cm; rộng 12,8 cm; dài cuống 1,6 cm.

Quả: Vỏ màu xanh, thất eo nhẹ, đuôi quả tù. Vỏ quả ít sần sùi. Quả chín có trọng lượng 590,0 g; số hạt/quả: 34,2; chỉ số quả: 22,5. Trọng lượng hạt 1,30 g.

Năng suất rất cao: 5,14 kg hạt khô/cây; 5,65 tấn hạt khô/ha (1.111 cây/ha).

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*).

Mùa thu hoạch chính: Tháng 11 - 12 và tháng 3 - 4 năm sau.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình, tạo hình thường xuyên. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

CÁC TỔ HỢP LAI F₁ CÓ TRIỂN VỌNG

Tổ hợp PA 156 × SCA 9

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc: Hạt lai F₁ nhập từ Malaysia.

Phương pháp: Trồng khảo nghiệm F₁. Sản xuất hạt F₁ từ vườn sản xuất hạt lai 2 dòng, có cách ly.

Năm khảo nghiệm: 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán trung bình.

Lá non màu hồng nhạt. Lá trưởng thành dài 35,7 cm; rộng: 12,7 cm; dài cuống: 1,8 cm.

Quả: Vỏ màu xanh đậm, thất eo nhẹ, đuôi quả nhọn, mặt vỏ hơi sần sùi. Quả chín có trọng lượng: 498,3 g; số hạt/quả: 45,0; chỉ số quả: 17,8. Trọng lượng hạt: 1,25 g.

Năng suất: 1,27 kg hạt khô/cây; 1,40 tấn hạt khô/ha (4 năm tuổi).

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

Tổ hợp lai IMC 67 × PA 156

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc: Hạt lai F₁ nhập từ Malaysia.

Phương pháp: Trồng khảo nghiệm F₁. Sản xuất hạt F₁ từ vườn sản xuất hạt lai 2 dòng, có cách ly.

Năm khảo nghiệm: 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán trung bình.

Lá non màu hồng nhạt. Lá trưởng thành dài: 30,8 cm; rộng: 9,3 cm; dài cuống: 1,7 cm.

Quả: Vỏ màu xanh đậm, thắt eo nhẹ, đuôi quả nhọn, mặt vỏ hơi sần sùi. Quả chín có trọng lượng: 660,9 g; số hạt/quả: 40,0; chỉ số quả: 20,5. Trọng lượng hạt: 1,22 g.

Năng suất: 1,31 kg hạt khô/cây; 1,44 tấn hạt khô/ha (4 năm tuổi).

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

Tổ hợp lai NA 32 × SCA 12

1. nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc: Hạt lai F₁ nhập từ Malaysia.

Phương pháp: Trồng khảo nghiệm F₁. Sản xuất hạt F₁ từ vườn sản xuất hạt lai 2 dòng, có cách ly.

Năm khảo nghiệm: 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán trung bình.

Lá non màu hồng nhạt. Lá trưởng thành dài: 31,8 cm; rộng: 11,0 cm; dài cuống: 1,6 cm.

Quả: Vỏ màu xanh đậm, thất eo nhẹ, đuôi quả tù, mặt vỏ hơi sần sùi. Quả chín có trọng lượng: 639,8 g; số hạt/quả: 44,0; chỉ số quả: 18,0. Trọng lượng hạt: 1,27 g.

Năng suất: 1,46 kg hạt khô/cây; 1,61 tấn hạt khô/ha (4 năm tuổi).

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

Tổ hợp lai NA 32 × PA 35

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc: Hạt lai F₁ nhập từ Malaysia.

Phương pháp: Trồng khảo nghiệm F₁. Sản xuất hạt F₁ từ vườn sản xuất hạt lai 2 dòng, có cách ly.

Năm khảo nghiệm: 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán trung bình.

Lá non màu hồng. Lá trưởng thành dài: 27,0 cm; rộng: 10,0 cm; dài cuống: 1,6 cm.

Quả: Vỏ màu xanh đậm, thất eo trung bình, đuôi quả nhọn, mặt vỏ khá sần sùi. Quả chín có trọng lượng: 611,6 g; số hạt/quả: 44,0; chỉ số quả: 19,6. Trọng lượng hạt: 1,16 g.

Năng suất: 1,23 kg hạt khô/cây; 1,35 tấn hạt khô/ha (4 năm tuổi).

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

Tổ hợp lai NA 32 × PA 7

1. Nguồn gốc

Cơ quan tác giả: Viện Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc: Hạt lai F₁ nhập từ Malaysia.

Phương pháp: Trồng khảo nghiệm F₁. Sản xuất hạt F₁ từ vườn sản xuất hạt lai 2 dòng, có cách ly.

Năm khảo nghiệm: 1998.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống: Sinh trưởng khỏe, tán trung bình.

Lá non màu hồng. Lá trưởng thành dài 35,3 cm; rộng 10,3 cm; dài cuống 1,6 cm.

Quả: Vỏ màu xanh đậm, thắt eo trung bình, đuôi quả nhọn, mặt vỏ sần sùi. Quả chín có trọng lượng: 462,2 g; số hạt/quả: 44,0; chỉ số quả: 22,5. Trọng lượng hạt: 1,01g.

Năng suất: 1,12 kg hạt khô/cây; 1,23 tấn hạt khô/ha (4 năm tuổi).

Kháng cao với bệnh thối quả (*Phytophthora palmivora*).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ trồng: Đầu đến giữa mùa mưa.

Vùng trồng: Tây Nguyên, Đông Nam bộ, Duyên hải Nam Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

Một số lưu ý trong chăm sóc: Thâm canh trung bình. Cần che bóng, che gió. Có thể không cần tưới khi vườn cây đã giao tán.

CÁC GIỐNG MÍA

Giống mía ROC 20

1. Nguồn gốc

Do Viện Nghiên cứu Mía đường Đài Loan lai tạo.

2. Những đặc tính chủ yếu

• Đặc điểm hình thái: Thuộc nhóm giống chín sớm.

Thân to trung bình, lóng hình ống tròn, gân đốt hơi nhỏ lại; trước khi bóc lá màu hồng tím nhạt, mới bóc lá màu hồng tím, rọi nắng lâu có màu hồng tím thẫm. Trên thân phủ một lớp phấn mỏng; không có vết nứt sinh trưởng, rãnh mầm không rõ. Đai sinh trưởng mảnh và hơi lồi lên, màu vàng nhạt, phơi nắng lâu có màu hồng tím thẫm.

Mầm nhỏ hình bầu dục. Cánh mầm nhỏ, mỏng.

Lá xanh biếc, rộng trung bình, dài; từ giữa lá hơi rủ xuống. Bẹ lá non màu xanh phớt tím, bẹ lá già màu xanh tím, trên bẹ lá có một lớp phấn mỏng, dễ rụng lá. Cổ lá hình lưới, màu hồng tím nhạt. Tai lá ngoài hình mũi mác dài hơn hoặc bằng 1,5 cm.

• Đặc điểm nông - công nghiệp:

Nảy mầm nhanh, đều, phân nhánh mạnh, thân lá rậm rạp, nhanh phủ đất. Cây thẳng, khó đổ, không rỗng ruột.

Lưu gốc tốt, kháng bệnh than đen, bệnh khô lá...

Giống mía ROC 10

1. Nguồn gốc

Do Viện Nghiên cứu Mía đường Đài Loan lai tạo.

2. Những đặc tính chủ yếu

• Đặc điểm hình thái: Thuộc nhóm giống mía chín trung bình.

Thân to trung bình, lóng hình ống tròn, màu vàng lục, bên ngoài phủ một lớp sáp dày; không có vết nứt sinh trưởng, rãnh mầm nông và dài. Nốt rõ rõ, xếp thành 3 hàng không theo thứ tự.

Mầm nhỏ hình trứng tròn, đầy đặn hơi nhô lên. Góc mầm trên vết sẹo lá, đỉnh mầm bằng với đai sinh trưởng. Cánh mầm rộng và bắt đầu từ giữa mầm. Lỗ mầm gắn với đỉnh mầm.

Lá màu xanh thẫm, rộng, thẳng đứng; ngọn lá hơi rủ. Bẹ lá non màu xanh, không lông, có một lớp phấn mỏng. Tai lá trong hình tam giác.

• Đặc điểm nông - công nghiệp:

Thời kỳ đầu sinh trưởng chậm.

Đẻ khoẻ, thời gian đẻ kéo dài.

Cây nguyên liệu cao, không rộng ruột, chống đổ tốt.

Dễ bị sâu đục thân (nhất là sâu hồng phá hoại)

Tái sinh, lưu gốc tốt

Là giống có chữ đường cao: CCS 12 - 14%.

Chú ý:

Là giống thâm canh thích hợp với đất trung bình, tốt, đủ ẩm

Không nên trồng quá muộn. Bón đủ phân lót, thúc sớm để mía sinh trưởng nhanh, đẻ nhánh gọn.

Trên đất hạn, trong điều kiện khô, nóng dễ bị bệnh trắng lá.

Giống mía F.156

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Mía đường.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống mía F.156 nhập nội từ Đài Loan vào miền Nam nước ta trước năm 1975. Viện Nghiên cứu Mía đường nghiên cứu tuyển chọn.

Được công nhận là giống mía quốc gia năm 1987.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thân cây phát triển thẳng, dáng hình trụ (hơi thót giữa), vỏ màu xanh vàng ảm tím, khi nắng rọi có màu tím. Phiến lá hẹp, cứng, phát triển chiều xiên. Mía nảy mầm đẻ nhánh sớm, tập trung, tỷ lệ hữu hiệu cao. Tốc độ vươn cao, mật độ cây hữu hiệu cao, đồng đều. Khả năng tái sinh mạnh (để gốc tốt). Mía ra hoa muộn với tỷ lệ khoảng 10 - 15%. Năng suất trung bình khoảng 50 tấn/ha (không tưới); thâm canh tốt có thể đạt 80 - 100 tấn/ha. Tỷ lệ đường khá, độ Pol/mía trên 13,5%. Chịu hạn tốt. Trồng được ở những vùng có điều kiện thời tiết khác nhau. Chống chịu sâu bệnh tốt, kháng bệnh than.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích hợp trên những chân đất độ phì nhiêu cao và có tưới hoặc giữ ẩm tốt vào các tháng mùa khô.

Thời vụ:

Miền Bắc: Vụ Đông xuân trồng từ tháng 12 đến tháng 2, thu hoạch 12 tháng tuổi; vụ trồng tháng 9 - 10, thu hoạch 12 - 14 tháng tuổi.

Miền Nam: Vụ đầu mùa mưa trồng tháng 4 - 5, thu hoạch 12 tháng tuổi; vụ cuối mùa mưa trồng tháng 10 - 11, thu hoạch 13 - 15 tháng tuổi.

Khoảng cách, mật độ: Chăm sóc thủ công, khoảng cách trồng 90 - 100 cm, với lượng hom giống 40.000 hom/ha. Chăm sóc cơ giới, khoảng cách trồng 120 - 130 cm, với lượng hom 32.000 - 36.000 hom/ha (mỗi hom 3 mắt mầm tốt). Trồng một hàng hom nối đuôi nhau hoặc hai hàng theo kiểu nanh sấu (nếu hom tốt). Trong mùa khô hạn, có thể trồng hai hàng hom nối tiếp nhau để tăng mật độ mầm.

Phân bón cho 1 ha: Phân hữu cơ 10 tấn; phân vô cơ 100 - 120 kg N + 50 - 60 kg P₂O₅ + (100 - 120) kg K₂O. Ở đất chua bón 1000kg vôi/ha (vãi đều trên ruộng trước lần bừa cuối cùng). Bón lót: Phân hữu cơ, phân lân, 1/3 đạm, 1/2 kali. Bón thúc vào thời kỳ mía đẻ nhánh và làm lóng vươn cao, bón toàn bộ số phân còn lại.

Sâu bệnh hại chính là bệnh than, sâu đục thân, rệp cờ. Cần áp dụng biện pháp phòng trừ tổng hợp: Các biện pháp canh tác + Vệ sinh đồng ruộng và kết hợp thuốc hoá học khi cần thiết.

Giống mía MY 5514

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Mía đường.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống mía My 5514 nhập nội từ Cu Ba, được Viện Nghiên cứu Mía đường nghiên cứu tuyển chọn.

Được công nhận là giống mía quốc gia.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây phát triển thẳng, dạng hình chóp cụt, vỏ màu tím. Phiến lá rộng, bẹ lá màu xanh có lông, dễ bong bẹ. Mía nảy mầm đẻ nhánh sớm, tập trung, tốc độ vươn cao nhanh. Khả năng đẻ gốc trung bình. Mía ra hoa mạnh. Năng suất trung bình 50 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 80 - 100 tấn/ha. Hàm lượng đường khá, độ Pol/mía trên 13,5%. Chống chịu tốt các điều kiện thời tiết bất lợi. Rất kháng bệnh than và sâu đục thân.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống mía My 5514 là một trong những giống đang được trồng nhiều ở các vùng trồng mía trong cả nước.

Thời vụ trồng, kỹ thuật và chăm sóc tương tự như giống mía F.156.

Giống mía JA 60-5

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Mía đường.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống Ja.60 - 5 nhập nội từ Cu Ba, được Viện Nghiên cứu Mía đường nghiên cứu tuyển chọn.

Được phép khu vực hoá năm 1988 ở những vùng mía các tỉnh miền Đông Nam bộ, là giống có triển vọng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây mía to, lóng hình chóp cụt nối nhau dích dắc, vỏ màu xanh ả tím, sáp phủ dày. Phiến lá trung bình, bề màu xanh sáng, ít lông. Mía nảy mầm hơi chậm, sức đẻ khá, tốc độ vươn cao nhanh. Khả năng đẻ gốc tốt. Mía ít ra hoa. Năng suất trung bình 50 tấn/ha (không tưới), thâm canh tốt có thể đạt trên 80 tấn/ha. Hàm lượng đường/mía cao. Độ Pol/mía trên 15%. Chống chịu tốt các điều kiện ngoại cảnh bất lợi. Rất kháng bệnh than và sâu đục thân.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống mía JA. 60-5 đang được nhân và phổ biến rộng ở vùng mía các tỉnh phía Nam.

Thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như giống mía F.156.

Lưu ý: JA. 60-5 là giống mía chịu thâm canh cao, tỷ lệ đường cao. Tuy nhiên mía nảy mầm hơi chậm nên cần có ruộng giống riêng, nơi có điều kiện cần xử lý hom trước khi trồng để mía nảy mầm tốt hơn.

Giống mía F.154

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Mía đường.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống mía F.154 của Đài Loan được nhập vào miền Nam nước ta trước năm 1975. Từ năm 1976 Viện Nghiên cứu Mía đường đã nghiên cứu tuyển chọn, năm 1988 được phép khu vực hoá ở vùng mía các tỉnh miền Đông Nam bộ và một số nơi khác. Là giống có triển vọng.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây phát triển thẳng, lóng hình ống chỉ, vỏ màu tím, sáp phủ dày. Phiến lá hẹp, màu xanh thẫm. Mía nảy mầm đẻ nhánh sớm, tập trung, tỷ lệ cao. Tốc độ vươn cao nhanh, tái sinh mạnh (để gốc tốt). Tỷ lệ cây ra hoa cao. Năng suất trung bình 50 tấn/ha (không tưới), thâm canh tốt có thể đạt trên 80 tấn/ha. Hàm lượng đường khá. Độ Pol/mía trên 13,5%. Chịu hạn tốt. Có thể trồng ở các điều kiện thời tiết khí hậu khác nhau. Chống chịu sâu bệnh tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống mía F.154 hiện đang trồng nhiều ở Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước, Đồng Nai, Ninh Thuận và miền Tây Nam bộ.

Thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như giống mía F.156.

Lưu ý: F.154 là giống ra hoa mạnh, nên khi mía trở cờ phải thu hoạch ngay. Để quá muộn sẽ làm giảm hàm lượng đường trong mía.

Giống mía C. 819-67

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Mía đường.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống mía C. 819-67 nhập nội từ Cu Ba, do Viện Nghiên cứu Mía đường nghiên cứu tuyển chọn.

Được khu vực hoá ở vùng mía các tỉnh miền Đông Nam bộ.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây to, mọc thẳng, vỏ màu xanh - vàng. Phiến lá trung bình, độ róc bẹ tốt. Mía này mầm đẻ nhánh sớm, tập trung, tỷ lệ cao. Tốc độ vươn cao nhanh. Khả năng tái sinh mạnh (để gốc tốt). Mía ra hoa muộn. Năng suất trung bình 50 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 80 - 100 tấn/ha. Tỷ lệ đường khá. Độ Pol/mía trên 13,5%. Chống chịu tốt các điều kiện ngoại cảnh. Kháng bệnh than và sâu đục thân.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống mía C.819 - 67 đang được nhân và phổ biến rộng ở vùng mía các tỉnh miền Đông Nam bộ và Quảng Ngãi.

Thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như các giống mía khác.

Giống mía F.157

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện Nghiên cứu Mía đường.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống mía F.157 nhập nội từ Đài Loan, được Phòng Nông vụ Nhà máy đường Quảng Ngãi tuyển chọn. Hiện đang được trồng chủ yếu ở vùng mía Nhà máy đường Quảng Ngãi.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây có độ lớn trung bình, gốc hơi nhỏ, lóng chóp cụt nối nhau kiểu dích dắc, vỏ màu xanh sáng. Dọi nắng màu hơi tím. Phiến lá trung bình, bẹ lá không có lông. Mía này mầm, đẻ nhánh sớm, tốc độ vươn cao nhanh, để gốc tốt. Mía ra hoa ít. Năng suất trung bình 50 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt trên 80 tấn/ha. Hàm lượng đường khá cao. Độ Pol/mía trên 13,5%. Chịu hạn tốt. Chống chịu các điều kiện ngoại cảnh bất lợi. Dễ bị nhiễm bệnh than.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Hiện nay giống mía F.157 đang được trồng nhiều ở vùng mía Nhà máy đường Quảng Ngãi. Thời vụ trồng, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như các giống khác.

Lưu ý: Có thể trồng trên nhiều loại đất. Tuy nhiên trên chân đất tốt sẽ cho năng suất cao nhất. Giống F.157 có gốc hơi nhỏ nên những vùng hay gió bão cần chú ý để phòng mía đổ ngã.

Giống mía F.134

1. Nguồn gốc

Giống mía nhập nội từ Đài Loan.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thân cây to, thẳng, lóng hình trống, vỏ màu xanh ửng tím, sáp phủ dày. Phiến lá rộng, màu xanh thẫm, bề lá nhiều lông. Mía nảy mầm và đẻ nhánh sớm. Khả năng sinh trưởng và phát triển mạnh, đẻ gốc khá. Mía không hoặc ít ra hoa. Năng suất trung bình 50 tấn/ha, thâm canh tốt có thể đạt 80 - 100 tấn/ha. Độ Pol/mía trên 13%. Chống chịu tốt các điều kiện ngoại cảnh bất lợi. Dễ bị sâu đục thân và rệp bông.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống F.134 đang được trồng chủ yếu ở vùng mía các tỉnh phía Bắc và một phần ở Quảng Nam - Đà Nẵng.

Thời vụ trồng, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như các giống khác.

Giống mía Comus

1. Nguồn gốc

Giống mía Comus được nhập nội từ Austraylia. Hiện đang được trồng chủ yếu ở các tỉnh miền Tây Nam bộ.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thân cây to, mọc thẳng, lóng hình trống nối nhau kiểu dích dắc. Vỏ màu xanh ửng tím. Phiến lá rộng, màu xanh thẫm, bề lá ít lông. Nảy mầm và đẻ nhánh sớm. Ra hoa muộn, tỷ lệ cây ra hoa thấp. Khả năng đẻ gốc trung bình. Khả năng chịu hạn kém. Dễ bị sâu đục thân.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Ở vùng phân bố thích hợp: Nên trồng giống Comus ở những vùng đất thấp, những nơi có điều kiện tưới nước vào các tháng mùa khô. Kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như các giống mía khác.

Giống mía chín sớm ROC 16

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty Mía đường Biên Hoà.

Nguồn gốc và phương pháp: Nhập từ Đài Loan, do Công ty Mía đường Biên Hoà tuyển chọn và khảo nghiệm.

Được khu vực hoá năm 1997.

2. Những đặc tính chủ yếu

Nảy mầm nhanh và tập trung, sức đẻ khá, chồi hữu hiệu cao, tái sinh tốt ở vụ 2 và 3. Tốc độ vươn lóng nhanh, thân to vừa phải, thẳng đứng, chống đổ tốt, ít trở cờ.

Chín sớm, vụ Đông xuân thu tháng 10 - 11, vụ Hè thu hoạch tháng 3 - 4. Ít nhiễm sâu đục thân và nhiễm nhẹ than đen. Năng suất từ 80 - 100 tấn/ha. Trữ đường đạt từ 14 - 15, độ AP > 80%.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Nên trồng vào vụ Đông xuân và Hè thu để có mía thu hoạch sớm, rải vụ cung cấp mía cho nhà máy vào đầu vụ.

Kỹ thuật trồng như các giống khác, chú ý bón phân đầy đủ và cân đối.

Giống mía ROC 22

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Võ Văn Xuân, Lê Quý Tường, Phạm Đồng Quảng, Nguyễn Thị Huệ, Trần Văn Mạnh, Trung tâm Khảo kiểm nghiệm Giống cây trồng TƯ.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống mía ROC 22 có nguồn gốc Trung Quốc.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có thời gian mía chín 328 - 330 ngày (11 tháng), thuộc nhóm giống chín trung bình sớm. Kiểu hình gọn, lá to trung bình, hơi cong, màu xanh đậm, thân phớt tím. Chiều cao cây đạt 360 - 400 cm, chiều cao nguyên liệu trung bình 355 cm. Giống ít nhiễm bệnh thối thân và rệp lá, tương đối cứng cây, chống đổ, chịu hạn khá. Năng suất giống cao và ổn định, trung bình đạt 124 tấn/ha, thâm canh cao đạt 137 tấn mía/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống thích hợp trồng ở nhiều chân đất khác nhau và phù hợp trồng cho các tỉnh Duyên hải miền Trung và Tây Nguyên.

Mật độ: 40.000 - 45.000 hom/ha với khoảng cách hàng cách hàng 1m đặt nối đuôi nhau (1 hom 3 mắt).

Lượng phân bón: 10 tấn phân chuồng + 200kg N + 100kg P₂O₅ + 200kg K₂O + 1.000 vôi bột.

Giống mía QĐ 15

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Hồ Hữu Nhị và CTV: Trần Văn Sơn, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống mía Q15 có nguồn gốc Đài loan.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có thời gian mía chín vào các tháng 1, 2, 3, thuộc nhóm giống chín trung bình muộn.

Thân to trung bình, lóng tương đối dài, hình ống tròn, mầm nhỏ, rãnh nông, mầm hình trứng, cánh mầm hình bán nguyệt. Lá hơi cong, rộng trung bình, bẹ lá màu hồng tím, lưng bẹ lá có lông. Đẻ nhánh trung bình, tái sinh lưu gốc tốt, dễ rụng lá. Kháng bệnh than. Chiều cao cây nguyên liệu 303 - 311 cm. Hàm lượng đường 12,4 - 12,9%. Năng suất đạt từ 78,4 - 85,4 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống thích hợp trồng ở nhiều chân đất khác nhau và phù hợp trồng cho các tỉnh phía Bắc.

Mật độ: 36.500 hom/ha.

Phân bón cho 1 ha: 1000 kg vôi bột, bùn lọc nhà máy 12 tấn + 400 kg đạm urê + 600 kg lân Themophotphat + 300 kg kali clorua.

Cách bón: Bón lót 100% vôi bột, bùn lọc nhà máy, lân + 50% đạm và kali. Bón thúc 50% đạm và kali còn lại.

Giống mía Quảng Đông 86 - 368 (QĐ 86 - 368)

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Hồ Hữu Nhị và CTV: Trần Văn Sơn, Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống mía Q 86 - 368 có nguồn gốc Trung Quốc.

Được công nhận tạm thời năm 2004 theo Quyết định số 2182 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 7 năm 2004.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống có thời gian mía chín vào các tháng 12, 1,2, thuộc nhóm giống chín trung bình.

Dáng bụi hơi xoè, dáng ngọn xoè nghiêng. Đều cây, thân to hơi dích dắc, tím hơi ửng vàng, nhiều sáp phủ. Lóng gốc dài, nhiều rễ phụ, lóng hình chùy. Mất mầm tròn, nhỏ, cánh mầm rõ, rãnh mầm không rõ. Dai sinh trưởng hơi lồi, điểm rễ có 2 - 3 hàng không đều, hơi mờ, sọc lá rõ. Phiến lá ngắn, hơi rộng, màu xanh. Phần non của bẹ lá màu xanh, già ửng tím, có lông ở lưng bẹ lá, có sáp. Có một tai lá hình lưỡi liềm, tai lá không rõ. Cổ lá bị nứt hình chữ nhật. Trồng vào vụ Thu mía mọc nhanh, đẻ nhánh nhanh và tập trung. Tái sinh nhanh. Ít bị rệp bông, chống chịu bệnh khô lá tốt, chịu hạn khá. Chiều cao cây nguyên liệu 302 - 312 cm. Hàm lượng đường 11,8 - 12,2%. Năng suất đạt từ 82,2 - 88,2 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống thích hợp trồng ở nhiều chân đất khác nhau và phù hợp trồng cho các tỉnh phía Bắc.

Mật độ: 36.500 hom/ha.

Phân bón cho 1 ha: 1000 kg vôi bột, bùn lọc nhà máy 12 tấn + 400 kg đạm urê + 600 kg lân Themophotphat + 300 kg kali clorua.

Cách bón: Bón lót 100% vôi bột, bùn lọc nhà máy, lân + 50% đạm và kali. Bón thúc 50% đạm và kali còn lại.

CÁC GIỐNG DÂU

Giống dâu số 12

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Hà Văn Phúc - Trung tâm Nghiên cứu Dâu tằm tơ Trung ương.

Nguồn gốc và phương pháp: Xử lý hạt giống dâu Hà Bắc bằng hoá chất gây đột biến Cosisin 0,02%. Dựa vào hình thái và phân tích tế bào học để xác định số lượng nhiễm sắc thể của các cây mọc từ hạt được xử lý. Chọn được một cây đột biến tứ bội thể (4n) đặt tên là C71A. Lai hữu tính C71A với giống dâu nhị bội thể (2n), tạo ra tổ hợp lai tam bội thể (3n) gọi tên là giống dâu số 12. Giống dâu số 12 được chọn tạo từ năm 1971 đến năm 1975.

Được công nhận là giống mới năm 1988.

2. Những đặc tính chủ yếu

Tỷ lệ nảy mầm hữu hiệu trong vụ Xuân và đặc biệt vụ Thu cao hơn hẳn các giống đang sản xuất. Kích thước lá lớn, chiều dài lá trung bình 22,8 cm, rộng 17,1 cm, cao hơn hẳn giống dâu địa phương Hà Bắc (19,8 cm và 13,03 cm). Màu lá xanh đậm, tròn, bóng. Trọng lượng lá cao, bản lá dày, thịt lá nhiều, vì vậy thời gian bảo quản được lâu. Súc ra rễ và tỷ lệ hom giống sống cao. Năng suất trung bình 29,7 tấn/ha/năm. Nuôi tằm bằng lá dâu giống số 12 cho năng suất kén cao, tỷ lệ tằm kết kén và tỷ lệ kén tốt đều cao hơn hẳn so với nuôi tằm bằng giống dâu địa phương. Giống dâu số 12 chống chịu được bệnh bạc thau (*Phaullaoti nanoricla*). Song vẫn bị nhiễm sâu đục thân.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp: Đồng bằng Bắc bộ (bãi sông Hồng), cao nguyên Bảo Lộc - Lâm Đồng.

Có thể trồng 2 vụ/năm (vụ Xuân và vụ Thu). Hàng cách hàng 1,2 - 1,5m, cây cách cây 0,3 - 0,5m.

Phân bón cho 1 ha: Phân hữu cơ hoai mục 25 - 30 tấn, phân hoá học 120 N + 80 P₂O₅ + 50 K₂O + (500 - 600) kg vôi bột (phụ thuộc pH đất).

Lưu ý: Phòng trừ sâu đục thân.

Giống dâu số 7

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: TS. Hà Văn Phúc - Trung tâm Nghiên cứu Dâu tằm tơ Trung ương.

Nguồn gốc và phương pháp: Giống số 7 (tam bội thể 3n) được tạo ra từ tổ hợp lai C71A (tứ bội thể 4n) với giống địa phương Chân Vịt (nhị bội thể 2n).

Được công nhận là giống mới năm 1988.

2. Những đặc tính chủ yếu

Trong vụ Thu tỷ lệ nảy mầm hữu hiệu cao hơn hẳn các giống hiện đang trồng trong sản xuất. Mầm phát triển khoẻ. Kích thước và trọng lượng lá lớn, lá dày xanh đậm, mặt lá hơi thô. Sức ra rễ của hom giống mạnh, tỷ lệ hom giống trồng sống cao. Năng suất trung bình năm thứ nhất 7 - 10 tấn/ha, năm thứ hai 15 - 20 tấn/ha. Chất lượng lá dâu tốt. Nuôi tằm bằng lá dâu giống số 7 cho năng suất kén cao, tỷ lệ tằm kết kén và tỷ lệ kén tốt đều đạt khá hơn hẳn nuôi tằm bằng giống đang trồng trong sản xuất. Có khả năng chống chịu hạn, tuy nhiên ở thời điểm nóng nắng trong vụ Hè các đầu lá vẫn bị quăn mép. Chống chịu được bệnh bạc thau, nhưng vẫn bị sâu đục thân hại.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp: Châu thổ sông Hồng. Từng bước mở rộng ở vùng dâu Bảo Lộc - Lâm Đồng. Thời vụ, kỹ thuật trồng và chăm sóc tương tự như giống số 12.

Lưu ý: Phòng trừ sâu đục thân.

Giống dâu tam bội số 28 và 36

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Trung tâm Nghiên cứu Dâu tằm tơ Trung ương lai tạo và chọn lọc từ năm 1976.

Được công nhận năm 1996.

2. Những đặc tính chủ yếu

Giống 28 sinh trưởng mạnh, cành gọn, có khả năng trồng dày để tăng năng suất. Chất lượng lá tốt ở vụ Xuân và Thu làm tăng sản lượng kén từ 4,3 - 12,3%, khả năng chống chịu tốt.

Giống 36 sinh trưởng khoẻ, thân cành không gọn bằng 28, thích hợp với việc trồng khóm và dâu cây tạo hình cho miền núi. Ở đồng bằng năng suất khá nhưng ở miền núi cho năng suất lá cao ở vụ Thu và cuối Thu (20 - 25 tấn/ha).

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Giống 36 có thể phát triển mạnh ở miền núi, phù hợp với cơ cấu giống vụ Mùa và vùng sinh thái, đặc biệt trung du và miền núi.

Giống dâu lai F₁ VH9 và VH13

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: PGS.TS Hà Văn Phúc, CTV: KS Vũ Đức Ban - Trung tâm Nghiên cứu Dâu tằm tơ TU.

Nguồn gốc: Giống dâu lai F₁ VH9 và VH13 đều là giống dâu tam bội thể (3n = 42) trồng bằng hạt. Giống dâu lai F₁ - VH9 được tạo ra do lai hữu tính giữa giống dâu TB3 (giống mẹ) với giống dâu tứ bội thể ĐB86 (4n = 56) do đột biến phóng xạ từ tia Gamma. Giống dâu lai F₁ - VH13 do lai hữu tính giữa giống dâu IA (giống nhập nội) với giống ĐB86.

Phương pháp: Giống dâu lai F₁ VH9 và VH13 được tạo ra do lai hữu tính giữa một số giống dâu địa phương với giống dâu nhập nội từ nước ngoài và giống dâu đột biến, đã tạo ra 25 tổ hợp dâu lai F₁.

Được công nhận giống năm 2000 theo Quyết định số 5218 QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 11 năm 2000.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian nảy mầm ở vụ Xuân của giống dâu VH9 và khoảng 20/1, giống dâu VH13 vào 25/1, sớm hơn giống Hà Bắc 5 - 6 ngày.

Chiều cao cây trung bình từ 2,70m trở lên, đường kính cành cấp 1 là 2,60cm. Thân cành màu xanh, bì khổng nhỏ màu vàng. Mầm đồng màu cà phê áp sát vào cành đỉnh mầm thẳng. Lá màu xanh đậm, mặt lá của giống dâu VH13 bóng, phẳng. Lá dày, giữ được độ tươi lâu hơn. Khối lượng 100 cm² lá ở giống dâu VH9 là 2,10 g, VH13 là 2,15 g, cuống lá dài. Hai giống này hầu như không có quả. Năng suất lá của giống VH9 đạt trên 40 tấn, VH13 đạt trên 45 tấn. Hàm lượng Protein trong lá đạt trên 20%, tổng hàm lượng các axit amin đạt 85,02% µg/mg, trong đó hàm lượng 4 axit amin quan trọng nhất là Tyrosin, Glycin, Alanin và Serin tương đối cao.

Kháng bệnh bạc thau, bệnh gỉ sắt, chịu hạn, chịu úng tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thích ứng được với các loại đất trong các vùng trồng dâu của cả nước. Nhưng để phát huy tiềm năng cho năng suất lá cao cần chú ý bón phân đầy đủ đặc biệt phân N - P - K chuyên dùng.

Thời vụ: Có thể tiến hành quanh năm nhưng ở những tháng không có mưa sau khi trồng cần tưới nước.

Mật độ trồng từ 3 - 4 vạn cây/ha.

CÁC GIỐNG NHO

Giống nho NH 01-48

1. Nguồn gốc

Tên tác giả: Viện Nghiên cứu Cây bông và Cây có sợi.

Nguồn gốc (vật liệu ban đầu, bố mẹ): Thái Lan.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc.

Quyết định số 3492/BNN-KHCN ngày 09 tháng 9 năm 1999 của Bộ NN & PTNT.

Quyết định và năm được công nhận chính thức: Quyết định số 5310/QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ NN & PTNT.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Giống NH 01-48 có thời gian sinh trưởng từ lúc cắt cành đến thu hoạch từ 110 đến 125 ngày (tùy từng vụ).

Các đặc điểm hình thái: Chùm hoa dài, ít phân nhánh, chùm quả có hình nón dài, phần trên lớn hơn phần dưới không nhiều. Khả năng đậu quả trong vụ Đông xuân rất cao, khối lượng chùm từ 320 - 350gam. Quả có hình thon dài (ô van), khối lượng quả khoảng 4,8 - 5,2 gam; khi chín quả có màu xanh vàng. Vỏ quả dày, dễ tách ra khỏi thịt quả. Thịt quả chắc. Lá có màu xanh nhạt, nhẵn, dày và ít lông, kích thước từ 15 - 18 cm.

Chống chịu sâu bệnh hại:

Kháng trung bình với các loại sâu, bệnh: Mốc sương, nấm cuống, gỉ sắt, bọ trĩ, sâu keo, sâu khoang, nhện đỏ, rệp sáp.

Kháng yếu đối với bệnh: Thán thư và phấn trắng.

Chống chịu ngoại cảnh:

Chống chịu hạn, úng: Trung bình.

Chống chịu phèn, mặn: Trung bình.

Chất lượng: Số hạt trên quả ít (từ 1 - 2 hạt), hàm lượng đường (độ brix) cao từ 17 - 20% (tùy vụ). Tỷ lệ quả nứt thấp.

Năng suất: Tiềm năng năng suất cao, năng suất trung bình vụ Đông xuân từ 12 - 15 tấn/ha/vụ, vụ Hè thu trung bình từ 6 - 8 tấn/ha/vụ.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Có thể thu hoạch tất cả các mùa vụ trong năm, thời vụ thích hợp nhất là cắt cành từ tháng 12 đến tháng 1 năm sau và thu hoạch từ tháng 3 đến tháng 5.

Phạm vi phân bố (vùng/đất gieo trồng thích hợp): Tỉnh Ninh Thuận, Bắc Bình Thuận và Nam Khánh Hoà. Bố trí trên các chân đất có thành phần cát nhẹ và thịt pha cát, đất tơi dễ làm, đất có kết cấu tốt, tầng đất canh tác dày. Mực nước ngầm không nên quá cao. Đất phải có hệ thống tưới và tiêu nước chủ động, bằng phẳng.

Mục đích khác (đặc sản/xuất khẩu): Ngoài mục đích chính là sử dụng với mục đích ăn tươi, sản phẩm của giống nho NH 01-48 có thể làm nguyên liệu chế biến rượu vang và sấy khô.

Các lưu ý trong sản xuất:

- Tránh và hạn chế cắt cành khi giai đoạn hoa nở (từ 28 - 35 ngày sau cắt cành) rơi vào điều kiện nhiệt độ cao. Nhằm hạn chế hiện tượng khô sập bông khi nhiệt độ cao.
- Hạn chế cắt cành trong điều kiện vụ mưa (mùa vụ này các đối tượng bệnh hại xuất hiện gây hại rất phổ biến).
- Trong vụ Đông xuân, khả năng cho hoa rất cao. Vì vậy, cần duy trì số lượng hoa nhất định và đồng thời tỷ lệ đậu quả cao do vậy phải tỉa và để lại một lượng quả/chùm vừa phải.
- Sử dụng giống Couderc 1613 làm gốc ghép cho giống NH 01-48.

CÁC GIỐNG ĐIỀU

Giống điều ES - 04

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc: Xã Earóc, huyện EaSúp, tỉnh Daklak.

Phương pháp: Chọn lọc cá thể trội từ các biến thiên của quần thể trong sản xuất.

Quyết định và năm được công nhận: Quyết định số 5310/QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của cá thể:

Tuổi cây: 8 năm tuổi.

Đường kính thân (cách mặt đất 0,5 m): 38,2 cm.

Chiều cao vút ngọn: 6 m.

Đường kính tán: 12 m.

Số quả/chùm: Từ 5 - 10 quả.

Màu sắc quả già: Vàng.

Năng suất hạt: Biến động từ 55 - 65 kg/cây/năm.

Chất lượng hạt: Kích cỡ trung bình (173 hạt/kg), tỷ lệ nhân khá cao (27,4%), nhân đặc và có màu trắng.

Chống chịu sâu bệnh: Ít bị sâu bệnh hại nguy hiểm như thán thư, xì mũ, bọ xít muỗi.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa thu hoạch kéo dài từ đầu tháng 2 đến giữa tháng 3 dương lịch.

Vùng trồng: Các vùng quy hoạch trồng điều ở Tây Nguyên, chủ yếu là ở hai tỉnh Daklak và Gia Lai.

Mục đích:

Khu vực hoá các vùng trồng điều chính ở Tây Nguyên.

Cung cấp tạm cho sản xuất với tỷ lệ 10 - 15% trong cơ cấu giống.

Sản phẩm nhân phục vụ cho xuất khẩu.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc:

Phải trồng bằng cây ghép.

Khoảng cách 7 × 7m (200 cây/ha).

Phải chăm sóc thâm canh.

Giống điều EK-24

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc: Công ty Nông sản xuất khẩu 722, huyện Eakar, tỉnh Daklak.

Phương pháp: Chọn lọc cá thể trội từ các biến thiên của quần thể trong sản xuất.

Quyết định và năm được công nhận: Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của cá thể:

Tuổi cây: 7 năm tuổi.

Đường kính thân (cách mặt đất 0,5 m): 27,6 cm.

Chiều cao vút ngọn: 5 m.

Đường kính tán: 8 m.

Số quả/chùm: Từ 5 - 8 quả.

Màu sắc quả già: Vàng.

Năng suất hạt: Biến động từ 35 - 45 kg/cây/năm.

Chất lượng hạt: Kích cỡ rất lớn (120 hạt/kg), tỷ lệ nhân cao (28,0%), nhân đặc và có màu trắng.

Chống chịu sâu bệnh: Ít bị sâu bệnh hại nguy hiểm như thán thư, xì mũ, bọ xít muỗi.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa thu hoạch hạt kéo dài từ đầu tháng 3 đến giữa tháng 4 dương lịch.

Vùng trồng: Các vùng quy hoạch trồng điều ở Tây Nguyên, chủ yếu là ở hai tỉnh Daklak và Gia Lai.

Mục đích:

Khu vực hoá các vùng trồng điều chính ở Tây Nguyên.

Cung cấp tằm cho sản xuất với tỷ lệ 10 - 15% trong cơ cấu giống.

Sản phẩm nhân phục vụ cho xuất khẩu.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc:

Phải trồng bằng cây ghép.

Khoảng cách 7 × 7m (200 cây/ha).

Phải chăm sóc thâm canh.

Giống điều BÐ-01

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc: Xã EaNol, huyện Buôn Đôn, tỉnh Daklak.

Phương pháp: Chọn lọc cá thể trội từ các biến thiên của quần thể trong sản xuất.

Quyết định và năm được công nhận: Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của cá thể:

Tuổi cây: 12 năm tuổi.

Đường kính thân (cách mặt đất 0,5 m): 30,0 cm.

Chiều cao vút ngọn: 5 m.

Đường kính tán: 10 m.

Số quả/chùm: Từ 5 - 10 quả.

Màu sắc quả già: Vàng.

Năng suất hạt: Biến động từ 45 - 55 kg/cây/năm.

Chất lượng hạt: Kích cỡ lớn (165 hạt/kg), tỷ lệ nhân khá cao (27,0%), nhân đặc và có màu trắng.

Chống chịu sâu bệnh: Ít bị sâu bệnh hại nguy hiểm như thán thư, xì mù, bọ xít muỗi.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa thu hoạch hạt kéo dài từ đầu tháng 2 đến giữa tháng 3 dương lịch.

Vùng trồng: Các vùng quy hoạch trồng điều ở Tây Nguyên, chủ yếu là ở hai tỉnh Daklak và Gia Lai.

Mục đích:

Khu vực hoá các vùng trồng điều chính ở Tây Nguyên.

Cung cấp tạm cho sản xuất với tỷ lệ 10 - 15% trong cơ cấu giống.

Sản phẩm nhân phục vụ cho xuất khẩu.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc:

Phải trồng bằng cây ghép.

Khoảng cách 7 × 7m (200 cây/ha).

Phải chăm sóc thâm canh.

Giống điều KP-11

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc: Xã Iasiom, huyện KrôngPa, tỉnh Gia Lai.

Phương pháp: Chọn lọc cá thể trội từ các biến thiên của quần thể trong sản xuất.

Quyết định và năm được công nhận: Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của cá thể:

Tuổi cây: 17 năm tuổi.

Đường kính thân (cách mặt đất 0,5 m): 35,2 cm.

Chiều cao vút ngọn: 7 m.

Đường kính tán: 10 m.

Số quả/chùm: Từ 5 - 10 quả.

Màu sắc quả già: Vàng.

Năng suất hạt: Biến động từ 45 - 55 kg/cây/năm.

Chất lượng hạt: Kích cỡ lớn (150 hạt/kg), tỷ lệ nhân khá cao (27,5%), nhân đặc và có màu trắng.

Chống chịu sâu bệnh: Ít bị sâu bệnh hại nguy hiểm như thán thư, xì mũ, bọ xít muỗi.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa thu hoạch hạt kéo dài từ đầu tháng 3 đến giữa tháng 4 dương lịch.

Vùng trồng: Các vùng quy hoạch trồng điều ở Tây Nguyên, chủ yếu là ở hai tỉnh Daklak và Gia Lai.

Mục đích:

Khu vực hoá các vùng trồng điều chính ở Tây Nguyên.

Cung cấp tạm cho sản xuất với tỷ lệ 10 - 15% trong cơ cấu giống.

Sản phẩm nhân phục vụ cho xuất khẩu.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc:

Phải trồng bằng cây ghép.

Khoảng cách 7 × 7m (200 cây/ha).

Phải chăm sóc thâm canh.

Giống KP-12

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Viện KHKT Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên.

Nguồn gốc: Xã Iasiom, huyện KrôngPa, tỉnh Gia Lai.

Phương pháp: Chọn lọc cá thể trội từ các biến thiên của quần thể trong sản xuất.

Quyết định và năm được công nhận: Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông Nghiệp và PTNT.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của cá thể:

Tuổi cây: 17 năm tuổi

Đường kính thân (cách mặt đất 0,5 m): 30,4 cm.

Chiều cao vút ngọn: 6 m.

Đường kính tán: 12 m.

Số quả/chùm: Từ 5 - 10 quả.

Màu sắc quả già: Đỏ.

Năng suất hạt: Biến động từ 55 - 65 kg/cây/năm.

Chất lượng hạt: Kích cỡ lớn (140 hạt/kg), tỷ lệ nhân khá cao (27,0%), nhân đặc và có màu trắng.

Chống chịu sâu bệnh: Ít bị sâu bệnh hại nguy hiểm như thán thư, xì mũ, bọ xít muỗi.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa thu hoạch hạt kéo dài từ đầu tháng 3 đến giữa tháng 4 dương lịch.

Vùng trồng: Các vùng quy hoạch trồng điều ở Tây Nguyên, chủ yếu là ở hai tỉnh Daklak và Gia Lai.

Mục đích:

Khu vực hoá các vùng trồng điều chính ở Tây Nguyên.

Cung cấp tạm cho sản xuất với tỷ lệ 10 - 15% trong cơ cấu giống.

Sản phẩm nhân phục vụ cho xuất khẩu.

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc:

Phải trồng bằng cây ghép.

Khoảng cách 7 × 7m (200 cây/ha).

Phải chăm sóc thâm canh.

Giống điều MH 5/4

1. Nguồn gốc

Tên tác giả: Phạm Văn Biên, Nguyễn Thanh Bình, Trần Kim Kính, Đặng Văn Tự, Đặng Đức Hiền, Trần Thị Ngọc, Hà Thị Minh.

Nguồn gốc: Việt Nam.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc cá thể và đánh giá bằng phương pháp tuyển non.

Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16/11/2000 cho phép khu vực hoá.

2. Những đặc tính chủ yếu

Lá: Lá non có màu tím đỏ, phiến lá hình bầu dục và phẳng.

Trái: Trái non có màu tím sau đó chuyển xanh và khi chín có màu vàng.

Hạt: Hạt non có màu tím đỏ, khi chín có màu xám trắng, hạt đầy, rón hạt có màu tím.

Đặc tính nhận dạng: Lá có mùi thơm.

Tuổi ra hoa: Ra hoa sau khi trồng 18 tháng.

Thời gian ra hoa: Tháng 12 đến tháng 2.

Đặc điểm ra hoa, đậu trái: Ra hoa không cách năm. Số lượng hoa lưỡng tính cao. Trái đậu thành chùm 6 - 10 trái.

Năng suất hạt: 3.000 - 4.000 kg/ha.

Tỷ lệ nhân: 29 - 32%.

Kích cỡ hạt: 125 - 135 hạt/kg.

Khả năng nhân giống vô tính: Phát chồi mạnh, thích hợp phương pháp ghép chồi.

Khả năng chống chịu sâu bệnh chính:

Bọ xít muỗi: Trung bình.

Rệp sáp: Nhiễm nhẹ.

Bệnh thán thư: Trung bình.

Giống điều MH 4/5

1. Nguồn gốc

Tên tác giả: Phạm Văn Biên, Nguyễn Thanh Bình, Trần Kim Kính, Đặng Văn Tự, Đặng Đức Hiền, Trần Thị Ngọc, Hà Thị Minh.

Nguồn gốc: Việt Nam.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc cá thể và đánh giá bằng phương pháp tuyển non.

Quyết định số 5218 BNN-KHCN/QĐ ngày 16/11/2000 cho phép khu vực hoá.

2. Những đặc tính chủ yếu

Lá: Lá non có màu tím đỏ, phiến lá hình bầu dục và hơi cong.

Trái: Trái non có màu tím sau đó chuyển xanh và khi chín có màu đỏ.

Hạt: Hạt non có màu tím đỏ, khi chín có màu xám trắng, có má lồi, rốn hạt có màu tím.

Đặc tính nhận dạng: Cành thẳng, vươn dài, đóng trái thưa.

Tuổi ra hoa: Ra hoa sau khi trồng 18 tháng.

Thời gian ra hoa: Tháng 12 đến tháng 2.

Đặc điểm ra hoa, đậu trái: Ra hoa không cách năm, nhiều đợt. Số lượng hoa lưỡng tính cao. Trái đậu thành chùm 6 - 10 trái.

Năng suất hạt: 3.000 - 4.000 kg/ha.

Tỷ lệ nhân: 29 - 31%.

Kích cỡ hạt: 145 - 155 hạt/kg.

Khả năng nhân giống vô tính: Phát chồi mạnh, thích hợp phương pháp ghép chồi.

Khả năng chống chịu sâu bệnh chính:

Bọ xít muỗi: Trung bình.

Bệnh thán thư: Trung bình.

Giống điều LG1

1. Nguồn gốc

Tên tác giả: Phạm Văn Biên, Nguyễn Thanh Bình, Trần Kim Kính, Đặng Văn Tự, Đặng Đức Hiền, Trần Thị Ngọc, Hà Thị Minh.

Nguồn gốc: Việt Nam.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc cá thể và đánh giá bằng phương pháp tuyển non.

Quyết định số 3492 BNN-KHCN/QĐ ngày 9/9/1999 cho phép khu vực hoá.

2. Những đặc tính chủ yếu

Lá: Lá non có màu xanh, phiến lá hình bầu dục và phẳng.

Trái: Trái non có màu xanh, khi chín có màu đỏ.

Hạt: Hạt non có màu xanh, khi chín có màu xám.

Đặc tính nhận dạng: Hoa đóng thưa.

Tuổi ra hoa: Ra hoa sau khi trồng 18 tháng.

Thời gian ra hoa: Tháng 12 đến tháng 2.

Đặc điểm ra hoa, đậu trái: Ra hoa hơi muộn, nhiều đợt. Số lượng hoa lưỡng tính cao. Trái đậu thành chùm 6 - 10 trái.

Năng suất hạt: 2.000 - 3.000 kg/ha.

Tỷ lệ nhân: 28 - 30%.

Kích cỡ hạt: 150 - 155 hạt/kg.

Khả năng nhân giống vô tính: Phát chồi mạnh, thích hợp phương pháp ghép chồi.

Khả năng chống chịu sâu bệnh chính:

Bọ xít muỗi: Trung bình.

Bệnh thán thư: Trung bình.

Giống điều CH1

1. Nguồn gốc

Tên tác giả: Phạm Văn Biên, Nguyễn Thanh Bình, Trần Kim Kính, Đặng Văn Tự, Đặng Đức Hiền, Trần Thị Ngọc, Hà Thị Minh.

Nguồn gốc: Việt Nam.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc cá thể và đánh giá bằng phương pháp tuyển non.

Quyết định số 3492 BNN-KHCN/QĐ ngày 9/9/1999 cho phép khu vực hoá.

2. Những đặc tính chủ yếu

Lá: Lá non có màu tím đỏ, phiến lá hình bầu dục và hơi xoắn.

Trái: Trái non có màu tím sau đó chuyển xanh và khi chín có màu đỏ.

Hạt: Hạt non có màu tím đỏ.

Đặc tính nhận dạng: Phiến lá non to và hơi xoắn.

Tuổi ra hoa: Ra hoa sau khi trồng 18 tháng.

Thời gian ra hoa: Tháng 12 đến tháng 2.

Đặc điểm ra hoa, đậu trái: Ra hoa nhiều đợt. Số lượng hoa lưỡng tính cao. Trái đậu thành chùm 8 - 14 trái.

Năng suất hạt: 2.000 - 3.000 kg/ha.

Tỷ lệ nhân: 27 - 29%.

Kích cỡ hạt: 160 - 170 hạt/kg.

Khả năng nhân giống vô tính: Phát chồi trung bình, thích hợp phương pháp ghép chồi.

Khả năng chống chịu sâu bệnh chính:

Bọ xít muỗi: Trung bình.

Bệnh thán thư: Trung bình.

Giống điều PN1

1. Nguồn gốc

Tên tác giả: Phạm Văn Biên, Nguyễn Thanh Bình, Trần Kim Kính, Đặng Văn Tự, Đặng Đức Hiền, Trần Thị Ngọc, Hà Thị Minh.

Nguồn gốc: Việt Nam.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc cá thể và đánh giá bằng phương pháp tuyển non.

Quyết định số 3492 BNN-KHCN/QĐ ngày 9/9/1999 cho phép khu vực hoá.

2. Những đặc tính chủ yếu

Lá: Lá non có màu tím đỏ, phiến lá hình bầu dục và phẳng.

Trái: Trái non có màu tím sau đó chuyển xanh và khi chín có màu vàng.

Hạt: Hạt non có màu tím đỏ, khi chín có màu xám trắng, có má lồi, rốn hạt có màu tím.

Đặc tính nhận dạng: Cành thẳng, vươn dài.

Tuổi ra hoa: Ra hoa sau khi trồng 18 tháng.

Thời gian ra hoa: Tháng 12 đến tháng 2.

Đặc điểm ra hoa, đậu trái: Ra hoa nhiều đợt. Số lượng hoa lưỡng tính cao. Trái đậu thành chùm 4 - 10 trái.

Năng suất hạt: 2.000 - 3.000 kg/ha.

Tỷ lệ nhân: 30 - 33%.

Kích cỡ hạt: 145 - 155 hạt/kg.

Khả năng nhân giống vô tính: Phát chồi trung bình, ít phân chồi nách, thích hợp phương pháp ghép chồi.

Khả năng chống chịu sâu bệnh chính:

Bọ xít muỗi: Trung bình.

Bệnh thán thư: Trung bình.

CÁC GIỐNG BÔNG

Giống bông luồi MCU.9

1. Nguồn gốc

Tác giả: TS. Nguyễn Hữu Bình và các cộng tác viên Trung tâm Nghiên cứu cây Bông Nha Hồ. Bắt đầu chọn tạo năm 1984 từ giống nhập nội, được công nhận giống theo Quyết định 397 NN-KHKT/QĐ ngày 18/10/1989.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cành quả vươn vừa, góc cành quả hẹp, trung bình mỗi cây có 1 - 2 cành đực. Có nhiều lông ở 2 mặt lá, dạng cây tương đối thoáng gọn, thân màu hơi tím, có nhiều lông. Thời gian sinh trưởng từ gieo đến 50% cây có quả nở 108 - 115 ngày, đến tận thu khoảng 145 ngày. Năng suất trung bình 1,8 - 2 tấn/ha. Quả to, trọng lượng quả trung bình 4 - 5 gram. Chất lượng xơ tốt, tỷ lệ xơ 35 - 36%, độ bền cao, chiều dài xơ 31 - 33 cm. Chống chịu khá đối với rầy, rệp và bệnh xoắn lá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp: Nam Trung bộ và Đông Nam bộ. Thời vụ gieo trồng cuối tháng 7 đầu tháng 8. Lượng hạt cho 1 ha: 15 - 20kg, khoảng cách 90 × 20 cm, 1 - 2 cây/hốc. Phân bón cho 1 ha: 100kg urê+ 100kg supe lân + 40kg kali sunfat hoặc clorua. Cách bón: Lần 1 (lúc cây 10 - 15 ngày tuổi): Bón toàn bộ lân, 1/2 lượng urê, 1/2 lượng kali. Lần 2 (45 - 50 ngày tuổi, lúc cây ra hoa): Bón số đạm và kali còn lại.

Giống bông luồi M. 456-10

1. Nguồn gốc

Tác giả: TS. Nguyễn Hữu Bình và các cộng tác viên Trung tâm Nghiên cứu cây Bông Nha Hồ. Bắt đầu chọn tạo năm 1982 từ giống nhập nội, được công nhận giống theo Quyết định 397 NN-KHKT/QĐ ngày 18/10/1989.

2. Những đặc tính chủ yếu

Dạng hình tương đối thoáng, thân hình thấp có nhiều lông. Cây sinh trưởng mạnh, cứng. Cành quả vươn khá dài, góc cành quả rộng, mỗi cây có 1 - 2 cành đực. Lá tương đối to trải rộng, có nhiều lông ở 2 mặt. Thời gian sinh trưởng từ gieo đến 50% số cây có quả nở 110 - 120 ngày, đến tận thu 150 ngày. Năng suất trung bình 2 - 2,5 tấn/ha. Quả to, có khoảng 4 - 5 quả/cây, khối lượng trung bình 4,5 - 5,6 gram. Xơ bông hơi thô, có độ bền khá. Kháng rầy tương đối khá.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng phân bố thích hợp: Đông Nam bộ, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long. Thời vụ gieo: Vùng Duyên hải miền Trung 15/7 - 15/8, vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên cuối tháng 7 đầu tháng 8. Trên chân đất tốt mật độ 3 - 4 cây/m²; khoảng cách 90 - 100 cm × 25 - 30 cm, đất trung bình 4 - 5 cây/m²; 80 - 90 cm × 20 - 25 cm. Đất xấu hoặc muộn thời vụ gieo dày hơn. Gieo 4 - 5 hạt/hốc, lượng hạt giống cho 1 ha: 15 - 20kg. Cần phơi hạt dưới nắng nhẹ trước khi gieo. Sau gieo 25 - 30 ngày tỉa định cây để lại 1 - 2 cây/hốc. Phân bón cho 1 ha: Trên đất tốt 100kg urê+ 100kg supe lân + 40kg kali clorua. Trên đất xấu 150 kg + 150 kg supe lân + 60 kg kali clorua. Cách bón tương tự như các giống bông khác.

Lưu ý: Nên tỉa sớm, bón phân cân đối để tránh bị lép. Nếu ruộng bông quá rậm rạp phải tỉa bớt lá già và cành đực.

Giống bông cỏ AK. 235

1. Nguồn gốc

Tác giả: TS. Nguyễn Hữu Bình và các cộng tác viên Trung tâm Nghiên cứu cây Bông Nha Hồ. Giống bông cỏ AK.235 tạo ra bằng phương pháp chọn lọc cá thể tuyển từ giống nhập nội. Bắt đầu chọn tạo năm 1985, được công nhận giống theo Quyết định 126 NN-KHKT/QĐ ngày 21/2/1992.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây cao 1 - 1,5m, thoáng, trung bình mỗi cây có 0,8 - 1,2 cành đực. Lá có nhiều lông, quả nhỏ 3 - 4 múi. Thời gian sinh trưởng từ gieo đến 50% số cây có quả nở 105 - 110 ngày đến tận thu 150 - 160 ngày. Năng suất trung bình 1,5 - 2 tấn/ha; thâm canh tốt có thể đạt 2,7 - 2,8 tấn/ha. Số quả/cây trung bình 10,1, khối lượng quả 2,4 gram. Tỷ lệ xơ cao hơn hẳn các giống bông cỏ khác (37 - 38%), có thể sử dụng để sản xuất các mặt hàng chất lượng cao như nỉ, jean. Có khả năng chịu hạn, ít sâu bệnh hại.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Vùng gieo trồng thích hợp: Duyên hải miền Trung, thời vụ gieo từ 15/7 - 15/8. Vùng phía Bắc thời vụ 15/1 - 15/2 vùng Đông bắc; 15/5 - 15/6 vùng Tây bắc. Mật độ

4 - 5 cây/m², khoảng cách 80 - 90cm × 20 - 25 cm. Sau gieo 25 - 30 ngày tỉa định cây để lại 1 - 2 cây/hốc. Phân bón cho 1 ha: 100kg urê+ 100kg supe lân + 40kg kali clorua. Bón hai lần: lần 1 (sau gieo 15 - 20 ngày): toàn bộ lân, 1/2 lượng kali. Lần 2 (sau gieo khoảng 50 - 55 ngày, lúc cây ra hoa): bón lượng phân còn lại.

Giống bông lai L18

1. Nguồn gốc

Do bộ môn Di truyền và chọn tạo giống Trung tâm Nghiên cứu Bông Nha Hồ chọn tạo. Là giống bông lai F₁ cùng loài bông luồi (*G.Hirsutum L.*) tạo ra năm 1990, được công nhận giống quốc gia năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây cao 130 - 150cm. Mỗi cây có 18 - 20 cành quả, 2 - 3 cành đực. Thời gian từ gieo đến 50% số cây có quả đầu tiên là 110 ngày, đến tận thu 150 - 155 ngày. Ra hoa và đậu quả tập trung. Lông trên thân lá trung bình. Kháng rầy trung bình. Năng suất cao và ổn định, khả năng thích nghi rộng. Khối lượng quả 5 - 5,5g. Tỷ lệ xơ 37%. Chiều dài xơ 28 - 29mm. Chất lượng xơ tốt, đạt tiêu chuẩn xơ cấp 1 Việt Nam.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng trên đất thoát nước ở các tỉnh miền Đông Nam bộ, Duyên hải Nam bộ. Thời vụ gieo cuối tháng 6 đến hết tháng 7. Mật độ 20.000 - 25.000 cây/ha, đất xấu thâm canh kém trồng dày hơn (1 - 1,2m × 0,4m × 1 cây/hốc) 1 ha: 3,5 - 4kg, gieo 1 - 2 hạt/hốc, sau gieo 10 - 15 ngày tỉa để 1 cây/hốc. Phân bón 180kg urê + 300kg lân nung chảy + 80kg KCl. Bón lót 100% lân + 20% SA. Bón thúc lần 1: 30% SA, 30% urê, 30% kali 15 ngày sau gieo. Bón thúc lần 2: Bón nốt số còn lại vào 50 ngày sau gieo. Chăm sóc: Làm cỏ 2 - 3 lần kết hợp vun cao. Phòng trừ sâu bệnh: Hạt có xử lý Gaucho chịu rầy xanh đến 80 ngày sau gieo. Giai đoạn sau nếu có rầy phun 1 - 2 lần.

Giống bông lai VN20

1. Nguồn gốc

Tên tác giả: Viện Nghiên cứu Cây bông và Cây có sợi.

Nguồn gốc (vật liệu ban đầu, bố mẹ): Giống bông lai VN20 có nguồn gốc từ tổ hợp lai D16 - 2/LRA5166.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc bố mẹ, lai tạo, đánh giá các thông số di truyền; xác định khả năng kết hợp của bố mẹ, ưu thế lai của các tổ hợp lai từ thí nghiệm nghiên cứu luân giao 7 giống bông luồi.

Giống bông lai VN20 được công nhận là giống bông quốc gia cho phép phổ biến ra sản xuất, theo Quyết định số 2767 NN-KHCN/QĐ ngày 29 tháng 10 năm 1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Đề tài: "Kết quả chọn tạo giống bông lai VN20" đạt giải nhì giải thưởng sáng tạo khoa học công nghệ (VIFOTEC) năm 1999.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây sinh trưởng mạnh, cao 130 - 135cm, mỗi cây có 18 - 20 cành quả, 2 - 3 cành đực. Cành dài, lá hơi nhỏ, xẻ thùy trung bình.

Thời gian sinh trưởng từ gieo đến 50% có số cây nở quả từ 110 đến 115 ngày.

Chống chịu sâu bệnh hại: Mật độ lông trên thân lá trung bình, kháng rầy xanh (*Amrasca devastant*) trung bình, khả năng tái sinh phục hồi năng suất tốt.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Giống có khả năng thích nghi rộng, năng suất ổn định trên các vùng sinh thái trồng bông, chịu đầu tư thâm canh.

VN.20 có năng suất cao và ổn định, thích nghi rộng. Năng suất phổ biến 1,5 - 2 tấn/ha, thâm canh tốt đạt 3 - 3,5 tấn/ha. Khối lượng quả 4,5 - 5g. Tỷ lệ xơ 37%. Chiều dài xơ 28 - 29mm, chất lượng xơ tốt, đạt tiêu chuẩn xơ cấp 1 Việt Nam.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Gieo đầu tháng 7 đến 20 tháng 8.

Phạm vi phân bố (vùng/đất gieo trồng thích hợp): Các tỉnh Tây Nguyên, đất gieo trồng thích hợp có pH > 4,5, thoát nước tốt.

Các lưu ý trong sản xuất: Thích hợp với điều kiện thâm canh.

Giống bông lai C 118

1. Nguồn gốc

Do tập thể bộ môn Di truyền và chọn tạo giống Bông Nha Hố dưới sự chủ trì của PTS. Nguyễn Hữu Bình chọn.

Giống C118 là giống bông luồi (*G.Hirsutum L.*) thuần chủng được chọn từ tổ hợp lai hồi giao giữa 2 giống bông luồi theo phương pháp phá hệ, tạo ra năm 1988.

Được công nhận giống quốc gia theo Quyết định số 2767 NN-KHCN/QĐ ngày 29 tháng 10 năm 1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Những đặc tính chủ yếu

Cây cao 110 - 130cm, trung bình 1 cây có 17 - 18 cành quả, 1 - 2 cành đực. Thời gian từ gieo đến 50% số cây có quả đầu tiên là 100 - 105 ngày, đến tận thu 120 - 130 ngày.

Ra hoa, đậu quả tập trung, chín sớm, mật độ lông/lá trung bình. Kháng rầy trung bình khá.

C118 có năng suất cao và ổn định, thích hợp thâm canh. Năng suất trung bình 1,5 - 1,7 tấn/ha, thâm canh tốt đạt 2,5 - 3 tấn/ha. Khối lượng quả 4,5 - 4,7g.

Tỷ lệ xơ cao (39 - 40%). Chiều dài xơ 27 - 28mm. Chất lượng xơ đạt tiêu chuẩn xơ cấp 1 Việt Nam.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Gieo trồng thích hợp tại các tỉnh miền Đông Nam bộ và Tây Nguyên, pH > 5. Thời vụ: Do chín sớm và tập trung nên có thể gieo muộn để tránh hạn cuối vụ, gieo từ 15/7 - 15/8.

Mật độ gieo 3 - 5,5 vạn cây/ha tùy theo đất xấu tốt và mức độ thâm canh. Lượng hạt gieo 6 - 10kg/ha.

Giống bông lai VN35

1. Nguồn gốc

Tên tác giả: Viện Nghiên cứu Cây bông và Cây có sợi.

Nguồn gốc (vật liệu ban đầu, bố mẹ): Giống bông lai VN35 có nguồn gốc từ tổ hợp lai VN36p/D16 - 2.

Phương pháp chọn tạo: Chọn lọc bố mẹ, lai tạo, đánh giá các thông số di truyền; xác định khả năng kết hợp của bố mẹ, ưu thế lai của các tổ hợp lai từ thí nghiệm nghiên cứu luân giao 9 giống bông luân.

Giống bông lai VN35 được công nhận là giống bông quốc gia cho phép phổ biến ra sản xuất, theo Quyết định số 3493 QĐ/BNN-KHCN/QĐ ngày 09 tháng 9 năm 1999 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Những đặc tính chủ yếu

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng mạnh, mật độ lông trên lá nhiều, cây cao 130 - 150cm, mỗi cây có 17 - 19 cành quả. Thời gian sinh trưởng: Gieo đến 50% có số cây nở quả từ 110 - 120 ngày, đến tận thu 155 - 165 ngày. Mật độ lông/lá cao.

Chống chịu sâu bệnh hại: Kháng rầy xanh (*Amrasca devastant*) cao, khả năng tái sinh phục hồi năng suất tốt.

VN - 35 có năng suất cao và ổn định, khả năng thích nghi rộng. Năng suất phổ biến 20 - 30 tạ/ha, trong điều kiện thâm canh tốt 30 - 35 tạ/ha. Khối lượng quả 5g.

Tỷ lệ xơ 36 - 37%. Chiều dài xơ 28mm, chất lượng xơ tốt, đạt tiêu chuẩn xơ cấp 1.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Giống có khả năng thích nghi rộng, năng suất ổn định trên các vùng sinh thái trồng bông, có khả năng chịu hạn tốt.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Gieo đầu tháng 7 đến 20 tháng 8.

Vùng/đất gieo trồng thích hợp: Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Đất gieo trồng thích hợp có pH > 4,5, thoát nước tốt.

Các lưu ý trong sản xuất: Thích hợp trong điều kiện tương đối khô hạn.

Giống bông lai VN 15

1. Nguồn gốc

Tên tác giả: Viện Nghiên cứu Cây Bông và Cây có sợi .

Nguồn gốc (vật liệu ban đầu, bố mẹ): Giống bông lai VN 15 có nguồn gốc từ tổ hợp lai CS95/LRA5166.

Phương pháp chọn tạo: Chọn bố mẹ để tạo các tổ hợp lai, đánh giá khả năng kết hợp, xác định ưu thế lai, theo sơ đồ lai kiểm định 4×5 .

Giống bông lai VN15 được công nhận là giống bông quốc gia cho phép phổ biến ra sản xuất, theo Quyết định số 5310 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Gieo đến 50% có số cây nở quả từ 105 đến 110 ngày.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng mạnh, có từ 2 - 3 cành đực, mật độ lông trên lá trung bình.

Chống chịu sâu bệnh hại: Có khả năng kháng sâu xanh (*Helicoverpa armigera*).

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Giống có khả năng thích nghi rộng, năng suất ổn định trên các vùng sinh thái trồng bông.

Chất lượng xơ tốt, đạt tiêu chuẩn cấp I Việt Nam.

Năng suất bông hạt đạt từ 25 - 35 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Có thể gieo trồng cả trong vụ mưa và vụ khô có tưới.

Vụ mưa: Gieo tháng 7 đến 20 tháng 8.

Vụ khô: Gieo tháng 11 đến đầu tháng 12.

Phạm vi phân bố (vùng/đất gieo trồng thích hợp): Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, Đông Nam bộ và Tây Nguyên; đất gieo trồng thích hợp có pH > 4,5, thoát nước tốt.

Mục đích khác (đặc sản/xuất khẩu): Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp dệt - may.

Các lưu ý trong sản xuất: Thích hợp trong điều kiện thâm canh.

Giống bông lai VN 01-2

1. Nguồn gốc

Tên tác giả: Viện Nghiên cứu Cây Bông và Cây có sợi.

Nguồn gốc (vật liệu ban đầu, bố mẹ): Giống bông lai VN 01-2 có nguồn gốc từ tổ hợp lai CS95/VN36p.

Phương pháp chọn tạo: Chọn bố mẹ để tạo các tổ hợp lai, đánh giá khả năng kết hợp, xác định ưu thế lai, theo sơ đồ lai luân giao 10 giống bông luồi.

Giống bông lai VN01 - 2 được khu vực hoá theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Gieo đến 50% có số cây nở quả từ 115 đến 120 ngày.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng mạnh, có từ 1 - 2 cành dực, mật độ lông trên lá nhiều.

Chống chịu sâu bệnh hại: Có khả năng kháng sâu xanh (*Helicoverpa armigera*) và rầy xanh (*Amrasca devastant*) cao.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Giống có khả năng thích nghi rộng, năng suất ổn định trên các vùng sinh thái trồng bông và khả năng chịu hạn tốt.

Chất lượng xơ tốt, đạt tiêu chuẩn cấp I Việt Nam.

Năng suất bông hạt đạt từ 25 - 35 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Trồng trong vụ khô có tưới, gieo tháng 11 đến đầu tháng 12.

Phạm vi phân bố (vùng/đất gieo trồng thích hợp): Các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, Đông Nam bộ và Tây Nguyên; đất gieo trồng thích hợp có pH > 4,5, thoát nước tốt.

Mục đích khác (đặc sản/xuất khẩu): Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp dệt - may.

Các lưu ý trong sản xuất: Thích hợp trong vụ khô có tưới.

Giống bông lai GL.03

1. Nguồn gốc

Tên tác giả: Viện Nghiên cứu Cây Bông và Cây có sợi.

Nguồn gốc (vật liệu ban đầu, bố mẹ): Giống bông lai GL.03 có nguồn gốc từ tổ hợp lai K34007/CS.95.

Phương pháp chọn tạo: Chọn tạo giống lai theo hệ thống bất dục gen GMS (hệ thống bất dục 2 dòng).

Giống bông lai GL.03 được khu vực hoá theo Quyết định số 5218 QĐ/BNN-KHCN ngày 16 tháng 11 năm 2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Gieo đến 50% có số cây nở quả từ 105 đến 115 ngày.

Các đặc tính hình thái: Cây sinh trưởng mạnh, có từ 1 - 2 cành đực, mật độ lông trên lá trung bình.

Chống chịu sâu bệnh hại: Có khả năng kháng sâu xanh (*Helicoverpa armigera*) cao và rầy xanh (*Amrasca devastant*) trung bình.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Giống có khả năng thích nghi rộng, năng suất ổn định trên các vùng sinh thái trồng bông.

Chất lượng xơ tốt, đạt tiêu chuẩn cấp I Việt Nam.

Năng suất bông hạt đạt từ 20 - 30 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Có thể gieo trồng cả trong vụ mưa và vụ khô có tưới.

Vụ mưa: Gieo tháng 7 đến 20 tháng 8.

Vụ khô: Gieo tháng 11 đến đầu tháng 12.

Phạm vi phân bố (vùng/đất gieo trồng thích hợp): Các tỉnh Đông Nam bộ, đất gieo trồng thích hợp có pH > 4,5, thoát nước tốt.

Mục đích khác (đặc sản/xuất khẩu): Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp dệt - may.

Các lưu ý trong sản xuất: Thích hợp trong điều kiện thâm canh.

Giống bông lai VN 01-4

1. Nguồn gốc

Tên tác giả: Viện Nghiên cứu Cây Bông và Cây có sợi.

Nguồn gốc (vật liệu ban đầu, bố mẹ): Giống bông lai VN01 - 4 có nguồn gốc từ tổ hợp lai CS96/C118A.

Phương pháp chọn tạo: Chọn bố mẹ để tạo các tổ hợp lai, đánh giá khả năng kết hợp, xác định ưu thế lai, theo sơ đồ lai luân giao 10 giống bông luồi.

Giống bông lai VN01 - 4 được khu vực hoá theo Quyết định số 5309 QĐ/BNN-KHCN ngày 29 tháng 11 năm 2002 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng: Gieo đến 50% có số cây nở quả từ 100 đến 105 ngày.

Các đặc tính hình thái: Dạng hình gọn, cành ngắn, chín sớm tập trung.

Chống chịu sâu bệnh hại: Có khả năng kháng sâu xanh (*Helicoverpa armigera*) cao.

Chống chịu ngoại cảnh đặc biệt: Giống có khả năng thích nghi rộng, năng suất ổn định trên các vùng sinh thái trồng bông.

Chất lượng xơ tốt, đạt tiêu chuẩn cấp I Việt Nam.

Năng suất bông hạt đạt từ 20 - 30 tạ/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Thời vụ thích hợp: Có thể gieo trồng cả trong vụ mưa và vụ khô có tưới.

Vụ mưa: Gieo tháng 7 đến 20 tháng 8.

Vụ khô: Gieo tháng 11 đến đầu tháng 12.

Phạm vi phân bố (vùng/đất gieo trồng thích hợp): Các tỉnh Đông Nam bộ, Tây Nguyên; đất gieo trồng thích hợp có pH > 4,5, thoát nước tốt.

Mục đích khác (đặc sản/xuất khẩu): Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp dệt - may.

Các lưu ý trong sản xuất: Tăng mật độ gieo trồng, thích hợp trong điều kiện thâm canh.

CÁC GIỐNG CỎ

Cỏ ngọt ST 88

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: VS.TS. Trần Đình Long và cộng tác viên - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam.

Nguồn gốc và phương pháp: Là giống nhập nội từ Arhentina và Liên bang Nga, do VS.TS. Trần Đình Long và cộng tác viên - Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam tuyển chọn.

Được công nhận giống năm 1995.

2. Những đặc tính chủ yếu

Thời gian sinh trưởng 35 - 50 ngày sau khi trồng thu lứa đầu. Sau đó cứ khoảng 30 ngày thì thu 1 lứa, thời kỳ thu hoạch kéo dài vài năm. Cây cao 40 - 60 cm, thân và cành có nhiều lông, có từ 4 - 10 cặp cành cấp 1, lúc non có màu xanh tím, khi già thân màu nâu, lá mọc đối hình thập tự, phiến lá răng cưa, lá hình trứng ngược dài 50 - 80 mm, có 3 gân song song. Quả bế có phôi nội nhũ trần nên tỷ lệ nảy mầm thấp, hạt dễ mất sức nảy mầm khi bảo quản. Năng suất cao 2 tấn lá khô/ha, thâm canh đạt 3,5 - 5 tấn/ha.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Cỏ ngọt có thể trồng trên nhiều vùng, đặc biệt vùng đồi có khí hậu mát mẻ. Thời vụ trồng tháng 3 - 5, mật độ trồng 20 cây/m². Khoảng cách 30 × 20. Cỏ ngọt dùng làm chè giải khát cho bệnh nhân đái tháo đường, sơ cứng động mạch, điều chỉnh huyết áp chống béo phì.

Giống cỏ chăn nuôi Sweet jumbo và Superdan

1. Nguồn gốc

Tác giả và cơ quan tác giả: Công ty cổ phần Giống cây trồng miền Nam.

Nguồn gốc (vật liệu ban đầu, bố mẹ): Nhập nội.

Quyết định và năm được công nhận, khu vực hoá (hoặc năm khảo nghiệm, sản xuất thử): Năm 2002.

2. Những đặc tính chủ yếu

Những tính trạng đặc trưng của giống (thân, lá, quả, hạt...): Cỏ cao lượng ngọt, dễ trồng, dễ chăm sóc.

Sinh trưởng mạnh, cho thu hoạch sớm (5 tuần sau gieo), tái sinh nhanh (25 - 28 ngày cắt một lần).

Thời gian sinh trưởng: 5 tuần sau gieo cho cắt cỏ lần đầu 25 - 28 ngày cắt một lần.

Năng suất: 35 - 40 tấn/ha/lần cắt.

Chất lượng: Hàm lượng đạm 12 - 18%, đạt 20% khi cây cao 1m.

Có thể sử dụng làm cỏ tươi.

Sweet jumbo: Dùng để ủ chua.

Superdan: Chế biến thành cỏ khô.

3. Hướng sử dụng và yêu cầu kỹ thuật

Mùa vụ: Trồng quanh năm (thu hoạch lúc cỏ cao 0,9 - 1m). Khi thu chừa lại phần gốc 15cm để cỏ tái sinh.

Vùng/đất gieo trồng: Trồng được trên nhiều loại đất khác nhau (pH = 5,5 - 7).

Lượng hạt giống: 10 kg/ha (Superdan), 15 kg/ha (Sweet jumbo).

Các lưu ý trong gieo trồng chăm sóc: Nên cày bừa kỹ. Tưới nước đầy đủ (tưới tiêu chủ động). Gieo thẳng hàng cách nhau 60 - 80 cm, sâu 2 - 4 cm. Mỗi mét dài gieo 45 - 50 hạt cỏ Superdan hay 30 - 35 hạt cỏ Sweet jumbo.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	5
CÁC GIỐNG LÚA Ở PHÍA BẮC	7
Các giống lúa Xuân sớm	7
1. Giống lúa DT10	7
2. Giống lúa DT 11	7
3. Giống lúa DT13	8
4. Giống lúa X20 (88 - 24 - 1)	9
5. Giống lúa X21	10
6. Giống lúa CRÔ ₁	10
7. Giống lúa M6	11
8. Giống lúa MT6	12
9. Giống lúa Xuân 12	12
10. Giống lúa MT131	13
11. Giống lúa MT163	13
12. Giống lúa CH5	14
13. Giống lúa IR 17494	15
14. Giống lúa IR 1820	15
15. Giống lúa VN 10	16
16. Giống lúa D271	17
17. Giống lúa CM1	18
18. Giống lúa Tép lai	18
19. Giống lúa X19	19
20. Giống lúa CR 84 - 1	20
21. Giống lúa ITA - 212	20
22. Giống lúa BM 9830	21
23. Giống lúa NX 30	22
24. Giống lúa BM 9874	23
25. Giống lúa BM 9962	23
26. Giống lúa Xi23	24
Các giống lúa Xuân chính vụ	25
27. Giống lúa Nếp D21	25
28. Giống lúa Nếp DT22	26
29. Giống lúa Nếp xoắn	26
30. Giống lúa N1 - 9	27
31. Giống lúa N195	27
32. Giống lúa Nếp TK90	28
33. Giống lúa C70	29
34. Giống lúa C71 - 2035	29
35. Giống lúa P1	30

36. Giống lúa P4	31
37. Giống lúa P6	32
38. Giống lúa nếp TK106	32
39. Giống lúa Tám thơm đột biến	34
40. Giống lúa BM 9608	35
41. Giống lúa BM 9855	35
42. Giống lúa CL9	36
43. Giống lúa TN13 - 5	37
Các giống lúa mùa chính vụ	38
44. Giống lúa U 17	38
45. Giống lúa U20	39
46. Giống lúa M90	39
47. Giống lúa U21	40
Các giống lúa xuân muộn, mùa sớm	41
48. Giống lúa NR11	41
49. Giống lúa DR ₂	41
50. Giống lúa DR3	42
51. Giống lúa N29	43
52. Giống lúa N32	44
53. Giống lúa 79 - 1	44
54. Giống lúa CN2	45
55. Giống lúa ĐH60	46
56. Giống lúa CR 203	46
57. Giống lúa IRi 352	47
58. Giống lúa Nếp 415	48
59. Giống lúa Nếp N97	48
60. Giống lúa BM 9820	49
61. Giống lúa ĐB1	50
62. Giống lúa ĐB5 (HĐB5)	51
63. Giống lúa ĐB6 (HĐB6)	51
64. Giống lúa AYT 77	52
65. Giống lúa nếp Đặc sản 101 (ĐS 101)	53
66. Giống lúa Nếp PD2	54
67. Giống lúa nếp 44	55
68. Giống lúa AC 5	55
69. Giống lúa 1548	56
Các giống lúa lai	57
70. Giống lúa Sản ưu quế 99 (Tạp giao 5)	57
71. Giống lúa Sản ưu 63 (Tạp giao 1)	58
72. Giống lúa Nhị ưu 63	59

73. Giống lúa Nhị ưu 838	59
74. Giống lúa Bắc ưu 64 (Tập giao 4)	60
75. Giống lúa Bắc ưu 903	60
76. Giống lúa lai D. ưu 527	61
77. Giống Trang Nông 15 (TN15)	61
78. Giống Trang Nông 16 (TN16)	62
79. Giống HYT83	63
80. Giống lúa Bắc ưu 253	63
81. Tổ hợp lúa lai hai dòng TM4	64
82. Giống lúa Nông ưu 28	64
83. Giống lúa TH3 - 3	65
84. Giống lúa Việt Lai 20	66
85. Giống lúa lai Quốc hào 1 (Kim ưu 725)	67
Các giống lúa thuần Trung Quốc	67
86. Giống lúa Bắc thơm 7	67
87. Giống lúa Q5	68
88. Giống lúa Hương chiêm	69
89. Giống lúa Khang dân 18 (Khang dân, Khang mần 18)	69
90. Giống lúa Ỉ 32 (Ỉ lùn 32)	70
91. Giống lúa Ỉ Hoà Thành	71
92. Giống lúa Ỉ Mai Hương	72
93. Giống lúa Lương quảng 164	72
94. Giống lúa Khâm dục số 3 (Khâm dục)	73
95. Giống lúa Quá dạ hương	74
96. Giống lúa Kim cương 90	74
97. Giống Hồng Còng 1	75
98. Giống lúa VH1	75
99. Giống lúa QNT1	76
100. Giống lúa thơm LT2	76
101. Giống lúa Việt Hương chiêm	77
102. Giống lúa Hương thơm số 1 (HT1)	78
CÁC GIỐNG LÚA Ở PHÍA NAM	79
Các giống lúa cực ngắn (Nhóm A0)	79
103. Giống lúa OMCS 90 (IR 49517-23)	79
104. Giống lúa OMCS 94 (IR 59606)	79
105. Giống lúa OMCS 95-3	80
106. Giống lúa OMCS 95-5	81
107. Giống lúa OMCS 96	81
108. Giống lúa OMCS 2000	82
109. Giống lúa OM 3536 (OMCS 21)	82

Các giống lúa ngắn ngày (nhóm A1)	83
110. Giống lúa TNĐB 100	83
111. Giống lúa ML 4	84
112. Giống lúa ML 48	84
113. Giống lúa MTL 143 (IR 66707)	85
114. Giống lúa MTL 141 (IR 56279)	85
115. Giống lúa OM 1706	86
116. Giống lúa OM 1633	86
117. Giống lúa OM 576-18 (Hâm trâu, Trâu nằm)	87
118. Giống lúa OM 90-2	87
119. Giống lúa MTL98	88
120. Giống lúa TH 6	88
121. Giống lúa OM 997-6	89
122. Giống VND 99 - 3	90
123. Giống VND 404	91
124. Giống VND 95-19	91
125. Giống VND 95-20	92
126. Giống VNN 97 - 6 (LT751)	93
127. Giống MTL 233	93
128. Giống MTL 243	94
129. Giống MTL 250	95
130. Giống lúa OM 2718	96
131. Giống lúa AS 996 - 9	96
132. Giống lúa OM 3007-42-94 (CM 42-94)	97
133. Giống lúa OM 2395	98
134. Giống lúa OM 2517	98
135. Giống lúa OM 2717	99
136. Giống lúa OM 4495	99
137. Giống lúa OM 2718	100
138. Giống lúa OM 3242	100
139. Giống lúa OM 3405	101
140. Giống lúa MTL149 (IR 56381-139-2-2)	101
141. Giống lúa OM 2514	102
142. Giống lúa OM 4498	102
Các giống lúa trung ngày (Nhóm A2)	103
143. Giống lúa IR 64 (OM 89)	103
144. Giống lúa OM 90-9	104
145. Giống lúa IR 9729-67-3	104
146. Giống lúa IR 72	105
147. Giống lúa TH 28	106
148. Giống lúa OM Fi1	106
149. Giống lúa IR 62032	107

150. Giống lúa OM 269-65	107
151. Giống lúa OMDS 20	108
152. Giống lúa OM 2822	109
Các giống lúa dài ngày (Nhóm B)	109
153. Giống lúa NN4B (IR42)	109
154. Giống lúa OM344	110
155. Giống lúa IR 29723	110
156. Giống lúa OM 723-7	111
157. Giống VN 92B	111
158. Giống lúa OM 1348-9	112
159. Giống lúa OM 1352-5	113
160. Giống lúa OM 1351	113
Giống lúa thơm và đặc sản	114
161. Giống lúa Khao dawk mali 105	114
162. Giống Jasmine 85	114
163. Giống Nàng thơm sớm	115
164. Giống Nàng Thơm Chợ Đào 5	116
165. Giống lúa thơm ST3	117
166. Giống Nàng Hương 2	117
167. Giống lúa ST1 (Sóc Trăng 1)	118
168. Giống lúa ST5 (Sóc Trăng 5)	119
Các giống lúa cạn	120
169. Giống lúa CH2	120
170. Giống lúa CH3	120
171. Giống lúa CH 133	121
172. Giống lúa LC 88-66	122
173. Giống lúa LC 88-67-1	123
174. Giống lúa LC 90-4	123
175. Giống lúa LC 90-5	124
176. Giống lúa cạn LC 93-1	124
177. Giống lúa cạn LC 93-4	125
CÁC GIỐNG NGÔ	126
Các giống ngô thụ phấn tự do	126
178. Giống ngô TSB - 2	126
179. Giống ngô MSB - 49	126
180. Giống ngô Q2	127
181. Giống ngô VM 1	128
182. Giống ngô MSB 2649	129
183. Giống ngô chịu hạn CV-1	130

Các giống ngô lai quy ước

184. Giống ngô P11	130
185. Giống ngô P60	130
186. Giống ngô B.9681	131
187. Giống ngô Uniseed 90	132
188. Giống ngô Uniseed 38	132
189. Giống ngô G 5449 (gọi tắt là G 49)	133
190. Giống ngô G 5445 (gọi tắt là G 45)	133
191. Giống ngô P 3011	134
192. Giống ngô P 3012	135
193. Giống ngô T1	135
194. Giống ngô LVN 25	136
195. Giống ngô LVN 4	137
196. Giống ngô LVN 17	137
197. Giống ngô DK - 888	138
198. Giống ngô LVN 10	139
199. Giống ngô LVN12	139
200. Giống ngô LVN20	140
201. Giống ngô T3	141
202. Giống ngô T5	142
203. Giống ngô T6	142
204. Giống ngô T7	143
205. Giống ngô LVN 22	144
206. Giống ngô LVN 24	144
207. Giống ngô LVN 98	145
208. Giống ngô VN8960	146
209. Giống ngô LVN99	147
210. Giống ngô LVN31	147
211. Giống ngô HQ2000	148
212. Giống ngô LCH9	149
213. Giống ngô LVN - 32	149
214. Giống ngô LVN - 33	150
215. Giống ngô LVN - 9	151
216. Giống ngô B.9698	151
217. Giống ngô B.9797	152
218. Giống ngô B. 9999	152
219. Giống B.9034	153
220. Pacific 848 (P848)	153
221. Pacific 963 (P963)	154
222. Giống ngô đơn T9	155
223. Giống ngô C919	156
224. Giống ngô DK414	156
225. Giống ngô DK171	157
	158

226. Giống ngô DK 5252	158
227. Giống ngô NK46	159
228. Giống ngô NK54	159
229. Giống Ngô NK 4300	160
230. Giống ngô lai ba NMH2002	161
231. Giống ngô lai CPA88	161
232. Giống ngô CP989	162
233. Giống ngô VN 25 - 99	163
234. Giống ngô V 98-1	163
235. Giống ngô V - 2002	164
Các giống ngô lai không quy ước	165
236. Giống ngô LS 5	165
237. Giống ngô LS 6	165
238. Giống ngô LS 8	166
Các giống ngô nếp	167
239. Giống ngô nếp VN 2	167
240. Giống ngô nếp MX2	167
241. Giống ngô nếp MX4	168
242. Giống ngô nếp dạng Nù N-1	169
243. Giống ngô nếp Wax22	169
244. Giống ngô nếp Wax33	170
Các giống ngô đường	170
245. Giống ngô TSB3	170
246. Giống ngô siêu ngọt Sakita (ngô đường Sakita)	171
247. Giống ngô ngọt TN 115 (ngô đường TN 115)	172
248. Giống ngô ngọt Sugar 75	172
Các giống Ngô Rau	173
249. Pacific 423	173
250. Pacific 116	173
251. Ngô rí Bạc Liêu	174
252. Giống ngô LVN 23 (EE3)	175
CÁC GIỐNG KHOAI LANG	176
253. Giống khoai lang Hoàng long	176
254. Giống khoai lang V 15-70 (K4)	176
255. Giống khoai lang VX - 37	177
256. Giống khoai lang cực nhanh	177
257. Giống khoai lang 143	178
258. Giống khoai lang HL 4	178

259. Giống khoai lang KL 5	179
260. Giống khoai lang KL 1	180
261. Giống khoai lang TV1	180
262. Giống khoai lang H.1.2	181
CÁC GIỐNG KHOAI TÂY	182
263. Giống khoai tây Thường Tín	182
264. Giống khoai tây Mariella	182
265. Giống khoai tây Lipsi	183
266. Giống khoai tây Sanetta	184
267. Giống khoai tây KT-2	185
268. Giống khoai tây Rasant	186
269. Giống khoai tây Karsta	186
270. Giống khoai tây hạt lai Hồng hà 2 và Hồng hà 7	186
271. Giống khoai tây VT2	187
272. Giống khoai tây P3	188
273. Giống khoai tây VC386	189
274. Giống khoai tây Solara	189
275. Giống khoai tây PO3	190
276. Giống khoai tây Diamant	190
277. Giống khoai tây Nicola	191
CÁC GIỐNG KHOAI SỢ	193
278. Giống khoai sọ KS4	193
CÁC GIỐNG SẴN	194
279. Giống sắn KM 60	194
280. Giống sắn KM 94	194
281. Giống sắn KM 95	195
282. Giống sắn SM 937 - 26	195
283. Giống sắn HL 23	196
284. Giống sắn HL 24	197
285. Giống sắn KM 95-3	197
CÁC GIỐNG LẠC	198
286. Giống lạc sen lai (75/23)	198
287. Giống lạc Trạm xuyên	199
288. Giống lạc V79	199
289. Giống lạc TL1	200
290. Giống lạc 4329	201
291. Giống lạc BG78	202
292. Giống lạc 1660	202

293. Giống lạc D332	203
294. Giống lạc LVT	204
295. Giống lạc HL25	204
296. Giống lạc L02	205
297. Giống lạc JL24	206
298. Giống lạc L.05	206
299. Giống lạc L14	207
300. Giống lạc L08 (NC2)	208
301. Giống lạc L12	208
302. Giống lạc L18	209
303. Giống lạc MD7	210
304. Giống lạc MD9	211
305. Giống lạc VD6	211
306. Giống lạc VD7	212

CÁC GIỐNG ĐẬU TƯƠNG 213

307. Giống đậu tương AK02	213
308. Giống đậu tương VX9-3	213
309. Giống đậu tương AK03	214
310. Giống đậu tương M103	215
311. Giống đậu tương AK05	215
312. Giống đậu tương ĐT80	216
313. Giống đậu tương VX 9-2	216
314. Giống đậu tương ĐT92	217
315. Giống đậu tương ĐT93 (862)	218
316. Giống đậu tương V48	218
317. Giống đậu tương DN42	219
318. Giống đậu tương DT94	219
319. Giống đậu tương TL57 (A57)	220
320. Giống đậu tương DT95	221
321. Giống đậu tương HL92	221
322. Giống đậu tương G 87-1	222
323. Giống đậu tương HL2	223
324. Giống đậu tương Đ9804	223
325. Giống đậu tương Đ 96-02	224
326. Giống đậu tương ĐT-12	225
327. Giống đậu tương AK-06	226
328. Giống đậu tương D140	226
329. Giống đậu tương ĐT2000	227
330. Giống đậu tương DT84	228
331. Giống đậu tương DT90	229
332. Giống đậu tương DT96	229

333. Giống đậu tương DT99	230
334. Giống đậu tương DT2001	231
335. Giống đậu tương ĐVN-5	231
336. Giống đậu tương VDN3	232
337. Giống đậu tương HL 203 (GC 84058-18-4)	233

CÁC GIỐNG ĐẬU XANH 234

338. Giống đậu xanh 044	234
339. Giống đậu xanh số 9	234
340. Giống đậu xanh VN 93 - 1	235
341. Giống đậu xanh ĐX 92-1	235
342. Giống đậu xanh HL 89-E3	236
343. Giống đậu xanh V87-13	237
344. Giống đậu xanh VX-87E2	237
345. Giống đậu xanh T135	238
346. Giống đậu xanh V123	239
347. Giống đậu xanh KP11	240
348. Giống đậu xanh HL 33 - 6	240
349. Giống đậu xanh HL 42-8	241
350. Giống đậu xanh KPS1	241
351. Giống đậu xanh VN 99-3	242
352. Giống đậu xanh NTB01	243
353. Giống đậu xanh HL115	243
354. Giống đậu đen ngắn ngày VN 89	244

CÁC GIỐNG CÀ CHUA 245

355. Giống cà chua HP5	245
356. Giống cà chua Hồng lan	246
357. Giống cà chua P375	246
358. Giống cà chua CS1	248
359. Giống cà chua MV1	248
360. Giống cà chua quả nhỏ chịu nhiệt VR2	249
361. Giống cà chua lai TN30	249
362. Giống cà chua lai TN24	250
363. Cà chua lai TN19	250
364. Giống cà chua RED CROWN 250	250
365. Giống cà chua chế biến C95	251
366. Giống cà chua chế biến PT18	251
367. Giống cà chua XH2	252
368. Giống cà chua XH5	252
369. Giống cà chua CHX1	253
370. Giống cà chua lai số 9	253

371. Giống cà chua lai VT3	254
372. Giống cà chua lai HT. 21	254
373. Giống cà chua lai T42	255
374. Giống cà chua lai T43	256
375. Giống cà chua lai TM 2016	257
376. Giống cà chua lai 2017	257

CÁC GIỐNG RAU

377. Giống cải bắp CB26	258
378. Giống cải bắp CB1	258
379. Giống bắp cải lai BC310	259
380. Giống Lơ xanh lai BI 15	260
381. Giống đậu côve leo	260
382. Cây đậu bắp ĐB1	261
383. Cải xanh ngọt CX1	261
384. Cải ngọt số 4	262
385. Ớt cay số 20	262
386. Ớt cay số 22	263
387. Giống ớt lai HB9	263
388. Giống ớt lai HB14	264
389. Giống đậu đũa TV 02072	265
390. Khổ qua TS 01-F1	265
391. Khổ qua TH12	266
392. Khổ qua LX4	266
393. Giống đậu đũa Đài Loan	267
394. Giống xà lách dún cao sản	268
395. Giống dền tiêu	268
396. Giống cải củ 45 ngày	269
397. Giống mướp khía trái dài	269
398. Giống mướp Hương cao sản	270
399. Giống Bí đỏ BMT	270
400. Giống bí rợ trái lê	271
401. Giống đậu bắp VN1	272
402. Giống đậu bắp Ấn Độ	272
403. Giống đậu PA4	273
404. Giống Còve leo hạt trắng	273
405. Giống đậu còve lùn hạt trắng	274
406. Giống đậu còve leo LT1	274
407. Giống dưa chuột lai PC1	275
408. Giống dưa chuột lai Sao xanh 1	275
409. Giống đậu Hà Lan Đài Trung 12	276
410. Giống dưa chuột Phú Thịnh phục tráng	277
411. Giống dưa leo lai Happy 14	278

CÁC GIỐNG HOA	279
412. Giống hoa cúc CN-93	279
413. Giống hoa cúc chùm CN - 20 (White puma)	279
414. Giống hoa cúc CN-01 (Seiun-3)	280
415. Giống hoa lan Hồ điệp HL.3	281
416. Giống hoa Lay ơn Đỏ đỏ tươi	281
417. Giống hoa hồng VR2	282
418. Giống hoa hồng VR4	282
419. Giống hoa hồng VR6	283
420. Giống hoa cây cảnh Đuôi chồn đỏ (<i>Alpinia purpurata</i>)	284
CÁC GIỐNG CÂY ĂN QUẢ	285
Các giống nhãn	285
421. Giống nhãn tiêu lá bầu	285
422. Giống nhãn xuống cơm vàng	285
423. Giống nhãn lồng Hưng Yên	286
Các dòng nhãn được tuyển chọn từ nhãn lồng Hưng Yên	286
424. Dòng chín sớm	286
425. Dòng chín chính vụ	287
426. Dòng chín muộn	287
Các giống vải	288
427. Giống vải Hùng Long	288
428. Giống vải lai Bình Khê	288
429. Giống vải lai Yên Hưng	288
430. Giống vải lai Phúc Hoà	289
Các giống cam, quýt, bưởi	289
431. Cam sành (<i>Citrus nobilis</i> Lour.)	289
432. Giống cam Valencia 2	290
433. Giống quýt tiêu	291
434. Quýt Hồng (<i>Citrus reticulata</i> Blanco.)	291
435. Quýt lai Tangelo Orlando	292
436. Bưởi Năm roi [<i>Citrus maxima</i> (Burm.) Merr.]	292
437. Bưởi đường lá cam	293
Các giống xoài	294
438. Giống xoài GL1	294
439. Giống xoài GL2	294
440. Giống xoài GL6	295

441. Xoài cát Hòa Lộc	296
442. Xoài Cát Chu	297
Các giống Chôm chôm	297
443. Giống chôm chôm JAVA	297
444. Giống Chôm chôm Rong riềng	298
445. Chôm chôm nhãn	298
Các giống cây ăn quả khác	299
446. Sầu riềng Sữa hạt lép Bến Tre (Sầu riềng sữa hạt lép Chín Hóa)	299
447. Sầu riềng RI - 6	300
448. Mãng cụt	300
449. Giống táo Đào vàng	301
450. Giống táo Má hồng	301
451. Giống dừa JVA1 (Giống dừa lấy dầu)	302
452. Giống dừa JVA2 (Giống dừa lấy dầu)	302
453. Giống khế Chùm sao 1	303
454. Giống mận An Phước (Gioi)	303
455. Giống ổi ruột đỏ TN 2	305
456. Giống ổi không hạt TN 2	306
457. Giống dứa cayen	306
Các giống dưa hấu	307
458. Giống dưa hấu An Tiêm 101	307
459. Giống dưa hấu An Tiêm	308
460. Giống dưa hấu An Tiêm 95	309
461. Giống dưa hấu lai số 1	309
462. Giống dưa hấu An Tiêm 102	309
463. Giống dưa hấu An Tiêm 103	310
464. Giống dưa hấu Hoàn Châu (WD 1105)	311
465. Giống dưa hấu Thủy Lôi (WD 1107)	311
CÁC GIỐNG CÀ PHÊ	312
Các giống cà phê vối (<i>Coffea canephora</i> var <i>Robusta</i>)	312
466. Giống RVN - 4 (Ng. 13/8)	312
467. Giống RVN - 5 (11/3 A ₄ 1/20)	312
468. Giống RVN - 6 (Th 2/3)	313
469. Giống RVN - 7 (N. 17/12)	314
470. Giống RVN - 8 (Ng. 14/8)	315
471. Giống RVN - 9 (T/H 4/14)	315
472. Giống RVN - 10 (Trg. 15/6)	316
473. Giống RVN - 11 (Tr. 2/3)	317

Các giống cà phê chè (<i>Coffea arabica</i> L.)	318
474. Giống TN ₁	318
475. Giống TN ₂	318
476. Giống TN ₃	319
477. Giống TN ₄	319
478. Giống TH ₁	320
CÁC GIỐNG CAO SU	321
479. Dòng vô tính cao su LH 82/158	321
480. Dòng vô tính cao su LH 82/156	321
481. Dòng vô tính cao su LH 82/182	322
482. Giống GT 1	322
483. Giống PB 235	323
484. Giống PB 255	324
485. Giống PB 260	325
486. Giống RRIC 100	326
487. Giống RRIC 121	327
488. Giống RRIM 600	327
489. Giống RRIM 712	328
490. Giống RRIV 1	329
491. Giống RRIV 2	329
492. Giống RRIV 3	330
493. Giống RRIV 4	331
494. Giống RRIV 5	332
495. Giống VM 515	333
CÁC GIỐNG CHÈ	334
496. Giống chè PH ₁	334
497. Giống TRI 777	335
498. Giống LDP ₁	335
499. Giống chè lai LDP ₂	336
500. Giống 1A	337
501. Giống chè IRI 777	338
502. Giống chè Trung Du	338
503. Giống chè Shan Chất Tiên	339
504. Giống chè Shan Tham Vè	339
505. Giống chè Shan Gia vài	340
506. Giống chè Kim Tuyên	341
507. Giống chè Thuý Ngọc	341
508. Giống chè Bát Tiên	342
509. Giống chè Ôlong Thanh Tâm	342
510. Giống chè Hùng đình Bạch	343

511. Giống chè Keo am tích	344
512. Giống chè Thiết bảo trà	345
513. Giống chè Hoa nhật kim	346
514. Giống chè Hương tích sơn	347
515. Giống chè Phúc vân tiên	349
516. Giống chè Phú thọ 10	350
517. Giống chè 1a	351
518. Giống chè TH3	351
CÁC GIỐNG CACAO (<i>Theobroma cacao</i> L.)	353
Các dòng vô tính đã được khu vực hoá	353
519. Giống CCL - 01	353
520. Giống CCL - 02	353
521. Giống CCL-03	354
522. Giống CCL - 04	355
523. Giống CCL - 05	356
524. Giống CCL-06	356
525. Giống CCL-07	357
526. Giống CCL-08	358
527. Giống CCL-09'S	359
528. Giống CCL-10	359
Các tổ hợp lai F₁ có triển vọng	360
529. Tổ hợp PA 156 × SCA 9	360
530. Tổ hợp lai IMC 67 × PA 156	361
531. Tổ hợp lai NA 32 × SCA 12	361
532. Tổ hợp lai NA 32 × PA 35	362
533. Tổ hợp lai NA 32 × PA 7	363
Các giống mía	364
534. Giống mía ROC 20	364
535. Giống mía ROC 10	364
536. Giống mía F.156	365
537. Giống mía MY 5514	366
538. Giống mía JA 60-5	366
539. Giống mía F.154	367
540. Giống mía C. 819-67	368
541. Giống mía F.157	368
542. Giống mía F.134	369
543. Giống mía Comus	369
544. Giống mía chín sớm ROC 16	370

545. Giống mía ROC 22	370
546. Giống mía QĐ 15	371
547. Giống mía Quảng Đông 86 - 368 (QĐ 86 - 368)	371
Các giống dâu	373
548. Giống dâu số 12	373
549. Giống dâu số 7	374
550. Giống dâu tam bội số 28 và 36	374
551. Giống dâu lai F ₁ VH9 và VH13	375
Các giống nho	376
552. Giống nho NH 01-48	376
Các giống Điều	377
553. Giống điều ES - 04	377
554. Giống điều EK-24	378
555. Giống điều BD-01	379
556. Giống điều KP-11	380
557. Giống KP-12	381
558. Giống điều MH 5/4	382
559. Giống điều MH 4/5	383
560. Giống điều LG1	384
561. Giống điều CH1	384
562. Giống điều PN1	385
Các giống bông	386
563. Giống bông luồi MCU.9	386
564. Giống bông luồi M. 456-10	386
565. Giống bông cỏ AK. 235	387
566. Giống bông lai L18	388
567. Giống bông lai VN20	388
568. Giống bông lai C 118	389
569. Giống bông lai VN35	390
570. Giống bông lai VN 15	391
571. Giống bông lai VN 01-2	392
572. Giống bông lai GL.03	392
573. Giống bông lai VN 01-4	393
Các giống cỏ	394
574. Cỏ ngọt ST 88	394
575. Giống cỏ chăn nuôi Sweet jumbo và Superdan	395

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN CAO DOANH

Biên tập
ĐỖ TƯ

Trình bày bìa
TRẦN HỮU HỒNG

Nhà xuất bản Nông nghiệp

167/6 Phương Mai, Đống Đa, Hà Nội

ĐT: (04) 8 521940 - 8 523887 Fax: (04) 5 762767

Chi nhánh Nhà xuất bản nông nghiệp

58 Nguyễn Bình Khiêm, Quận I, TP Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 8 297157 - 8 294521 Fax: (08) 9 101036

In 1000 bản, khổ 19 x 27 cm, tại Xưởng in NXB Nông nghiệp.
Giấy phép số 22/990 XB-QLXB do Cục Xuất bản cấp ngày 23/6/2005.
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV/2005.



Giống Cẩm chướng TD15



Hồng VR4



Layơn



Thu Hải Đường



Cẩm Chướng TD11




Viola

575 giống cây trong moi

DAVACO

039



S23172

02/04/2007

82.400